

VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI VÙNG TRUNG BỘ



KỶ YẾU HỘI THẢO KHOA HỌC QUỐC GIA

VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM MIỀN TRUNG: LIÊN KẾT TẠO ĐỘNG LỰC PHÁT TRIỂN

ĐÀ NẴNG
7/2022

VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI VÙNG TRUNG BỘ

KỶ YẾU

HỘI THẢO KHOA HỌC QUỐC GIA
VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM MIỀN TRUNG:
LIÊN KẾT TẠO ĐỘNG LỰC PHÁT TRIỂN

ĐÀ NẴNG 7/2022

MỤC LỤC

- ❖ ĐẨY MẠNH LIÊN KẾT VÀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM MIỀN TRUNG TRONG BỐI CẢNH MỚI
TS. Hoàng Hồng Hiệp TS. Lương Tình 1
ThS. Đinh Thế Toàn CN Nguyễn Hoàng Yên
- ❖ VỊ THẾ CỦA VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM MIỀN TRUNG ĐỐI VỚI PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG TOÀN VÙNG BẮC TRUNG BỘ VÀ DUYÊN HẢI MIỀN TRUNG Ở GIAI ĐOẠN 2011 – 2020
ThS. Đỗ Thu Trang, TS. Phan Thị Sông Thương 17
- ❖ LIÊN KẾT VÙNG – ĐÒN BẨY PHÁT TRIỂN VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM MIỀN TRUNG
PGS. TS Lê Văn Đính, TS. Đinh Như Hoài 31
- ❖ PHÁT TRIỂN VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM MIỀN TRUNG TRONG BỐI CẢNH MỚI: THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP
TS. Lương Tình, TS. Trần Minh Đức, TS. Nguyễn Hữu Nguyên Xuân 43
- ❖ ĐỀ XUẤT GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN THỂ CHẾ VỀ VÙNG & LIÊN KẾT VÙNG ĐỐI VỚI VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM MIỀN TRUNG
ThS. Bùi Duy Hoàng 55
- ❖ GIẢI PHÁP NHẪM HOÀN THIỆN CƠ CHẾ, CHÍNH SÁCH ĐỀ THỨC ĐẨY VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM MIỀN TRUNG PHÁT TRIỂN NHANH VÀ BỀN VỮNG
Dương Thị Tuyết Nhung 65
- ❖ LIÊN KẾT PHÁT TRIỂN DỊCH VỤ LOGISTICS TẠI VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM MIỀN TRUNG
TS. Phan Thị Sông Thương ThS. Hồ Thị Kim Thùy 75
ThS. Phạm Quốc Trí
- ❖ PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG LOGISTICS PHỤC VỤ PHÁT TRIỂN KINH TẾ: TRƯỜNG HỢP VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM MIỀN TRUNG
NCS. Nguyễn Thanh Tuấn, TS. Lương Tình, 99
TS. Nguyễn Hữu Nguyên Xuân

❖	PHÁT TRIỂN DU LỊCH VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM MIỀN TRUNG TRONG BỐI CẢNH MỚI	113
	<i>TS. Trịnh Thị Thu ThS. Hồ Thị Kim Thùy ThS. Hoàng Thị Thu Hương</i>	113
	<i>ThS. Phạm Quốc Trí ThS. Phạm Văn Chiến</i>	
❖	LIÊN KẾT PHÁT TRIỂN DU LỊCH VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM MIỀN TRUNG	135
	<i>Ông Trần Văn Thanh</i>	135
❖	BẢO TỒN VÀ PHÁT HUY CÁC GIÁ TRỊ VĂN HÓA PHỤC VỤ PHÁT TRIỂN KINH TẾ TẠI VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM MIỀN TRUNG	145
	<i>TS. Nguyễn Thị Thanh Xuyên, Th.s Ngô Đức Chí</i>	145
❖	GIẢI PHÁP LIÊN KẾT PHÁT TRIỂN KINH TẾ BIÊN CỬA VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM MIỀN TRUNG	165
	<i>Th.S Phạm Thị Diệu Linh</i>	165
❖	PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ, ĐỔI MỚI SÁNG TẠO TRONG LIÊN KẾT VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM MIỀN TRUNG	
	<i>TS. Lê Đức Viên</i>	175
❖	CÔNG NGHỆ THỰC TẾ ẢO- GIẢI PHÁP TĂNG CƯỜNG PHÁT TRIỂN DU LỊCH VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM MIỀN TRUNG	
	<i>Trần Ngọc Phương Thảo</i>	187
❖	ĐỊNH HƯỚNG VÀ GIẢI PHÁP LIÊN KẾT PHÁT TRIỂN TIÊU VÙNG DUYÊN HẢI TRUNG BỘ ĐẾN NĂM 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2045	
	<i>TS. Phan Thị Sóng Thương, ThS. Hồ Thị Kim Thùy,</i>	197
	<i>ThS. Châu Ngọc Hòe ThS. Hoàng Thị Thu Hương</i>	
❖	LIÊN KẾT VÙNG DUYÊN HẢI MIỀN TRUNG - NHỮNG NÚT THẮT CẦN THÁO GỖ	217
	<i>TS. Lâm Bá Hòa, TS. Nguyễn Thị Thu Hà</i>	217
❖	ĐỊNH HƯỚNG VÀ GIẢI PHÁP LIÊN KẾT PHÁT TRIỂN TIÊU VÙNG BẮC TRUNG BỘ ĐẾN NĂM 2030 TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2045	229
	<i>TS. Trịnh Thị Thu, ThS.NCS. Phạm Quốc Trí</i>	229
	<i>TS. Nguyễn Thị Thanh Xuyên, ThS. Phạm Văn Chiến</i>	

❖	VẤN ĐỀ ĐẶT RA VÀ NHỮNG GIẢI PHÁP CƠ BẢN TRONG LIÊN KẾT VÙNG Ở VÙNG DUYÊN HẢI NAM TRUNG BỘ	251
	<i>TS. Đỗ Thị Thanh Loan, ThS. Nguyễn Văn Nam</i>	251
❖	LIÊN KẾT PHÁT TRIỂN DU LỊCH VÙNG BẮC TRUNG BỘ	
	<i>Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa</i>	269
❖	LIÊN KẾT PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI CỦA TỈNH BÌNH THUẬN VỚI CÁC ĐỊA PHƯƠNG TRONG VÙNG BẮC TRUNG BỘ VÀ DUYÊN HẢI MIỀN TRUNG	283
	<i>Sở Kế hoạch - Đầu tư tỉnh Bình Thuận</i>	283
❖	ĐẨY MẠNH LIÊN KẾT THúc ĐẨY TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ: TRƯỜNG HỢP CỦA MIỀN TRUNG – TÂY NGUYÊN	301
	<i>PGS.TS. Bùi Quang Bình* ThS. Võ Cao Thị Mộng Hoài** ThS. Trần Xuân Nhã Khuê*** ThS. Nguyễn Anh Tuấn****</i>	301
❖	KINH NGHIỆM LIÊN KẾT VÙNG Ở MỘT SỐ QUỐC GIA TRÊN THẾ GIỚI VÀ BÀI HỌC CHO VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM MIỀN TRUNG	313
	<i>Nguyễn Văn Quang, Lê Thị Thơm</i>	313
❖	PHÁT TRIỂN THỪA THIÊN HUẾ XỨNG TÂM LÀ TRUNG TÂM VĂN HÓA CỦA VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM MIỀN TRUNG	321
	<i>TS. Phan Thanh Hải, TS. Trần Văn Dũng</i>	321
❖	THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG TRÊN CON ĐƯỜNG XÁC LẬP TRUNG TÂM VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM MIỀN TRUNG	
	<i>Viện Nghiên cứu phát triển kinh tế - xã hội Đà Nẵng</i>	337
❖	CƠ HỘI, THÁCH THỨC ĐỐI VỚI PHÁT TRIỂN KINH TẾ ĐÀ NẴNG TRONG BỐI CẢNH MỚI	
	<i>Lê Thị Thu Hiền</i>	343
❖	THAM LUẬN	
	ĐẨY MẠNH CHUYÊN ĐỔI SỐ TRONG CÁC DOANH NGHIỆP DU LỊCH, GÓP PHẦN NÂNG CAO HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA NGÀNH DU LỊCH CÁC ĐỊA PHƯƠNG VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM MIỀN TRUNG	
	<i>TS. Cao Trí Dũng</i>	357

❖	THỰC TRẠNG VÀ ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN NGÀNH CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO TỈNH QUẢNG NAM	364
	<i>ThS. Hồ Thị Kim Thùy</i>	364
❖	NHỮNG GIẢI PHÁP CƠ CẤU LẠI SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP Ở QUẢNG NAM HƯỚNG ĐẾN PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG	381
	<i>Vũ Xuân Thủy</i>	381
❖	BẢO TỒN VÀ PHÁT HUY CÁC GIÁ TRỊ VĂN HÓA DÒNG HỌ NGUYỄN TƯỜNG (THÀNH PHỐ HỘI AN, TỈNH QUẢNG NAM) GẮN VỚI PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG TRONG KHÔNG GIAN VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM MIỀN TRUNG	387
	<i>Ths. Nguyễn Thị Hạnh</i>	387
❖	THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA TỈNH QUẢNG NGÃI GIAI ĐOẠN 2022-2025	401
	<i>Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ngãi</i>	401
❖	KHAI THÁC GIÁ TRỊ VĂN HÓA TÍN NGƯỠNG TÔN GIÁO CỦA NGƯỜI CHĂM TRONG HOẠT ĐỘNG DU LỊCH NINH THUẬN	
	<i>Đạo Nguyễn Tính</i>	407
❖	DOANH NGHIỆP VỪA VÀ NHỎ - TINH THẦN KINH DOANH BỀN VỮNG	
	<i>Phan Tấn Cảnh</i>	417
❖	THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH THUẬN	
	<i>Sở Kế hoạch – Đầu tư tỉnh Bình Thuận</i>	422

ĐẨY MẠNH LIÊN KẾT VÀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM MIỀN TRUNG TRONG BỐI CẢNH MỚI

TS. Hoàng Hồng Hiệp

TS. Lương Tình

ThS. Đinh Thế Toàn

CN Nguyễn Hoàng Yến¹

1. Đặt vấn đề

Ở giai đoạn đầu của quá trình phát triển, các quốc gia trên thế giới thường lựa chọn một số vùng, địa phương có những lợi thế cạnh tranh vượt trội để phát triển trước, từ đó tạo động lực đầu tàu nhằm thúc đẩy, lôi kéo sự phát triển của các vùng khác và của cả nền kinh tế quốc gia. Sự thành công của chiến lược chủ động mở cửa trước 14 thành phố ven biển của Trung Quốc trong thời kỳ đầu của quá trình công nghiệp hóa và hội nhập kinh tế quốc tế là minh chứng rõ nét nhất về vai trò của các vùng kinh tế động lực trong chiến lược phát triển kinh tế quốc gia (Perkins, 1989; Chen và các cộng sự, 1992). Nhận thức tầm quan trọng của chiến lược phát triển vùng có trọng điểm, cuối năm 1997 và đầu năm 1998, Thủ tướng Chính phủ đã lần lượt phê duyệt các quyết định số 747/1997/QĐ-TTg, 1018/1997/QĐ-TTg và Quyết định số 44/1998/QĐ-TTg về Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội ba vùng kinh tế trọng điểm quốc gia đến năm 2010, bao gồm vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ, Miền Trung, và Phía Nam. Đến năm 2009, Thủ tướng Chính phủ tiếp tục thành lập thêm vùng Kinh tế trọng điểm vùng đồng bằng sông Cửu Long. Như vậy, đến thời điểm hiện tại, Việt Nam có 4 vùng kinh tế trọng điểm với 24 đơn vị hành chính cấp tỉnh (chiếm 27,42% diện tích và 51,27% dân số cả nước), được kỳ vọng là những vùng hạt nhân, động lực cho sự phát triển kinh tế Việt Nam, có chức năng đầu tàu thúc đẩy, lôi kéo sự phát triển của các địa phương, các vùng khác trên phạm vi cả nước².

Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung (KTTĐMT) gồm 05 tỉnh/thành phố (Thừa Thiên Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi, và Bình Định), được thành lập theo Quyết định số 148/2004/QĐ-TTg ngày 13/08/2004 của Thủ tướng Chính phủ với mục tiêu "từng bước trở thành một trong những vùng phát triển năng động của cả nước, bảo đảm vai trò hạt nhân tăng trưởng và thúc đẩy phát triển khu vực miền Trung và Tây Nguyên". Trong thời gian qua, định hướng và chính sách phát triển vùng Kinh tế trọng điểm Miền Trung đã được các địa phương nội vùng triển khai tích cực và đã đạt được những thành quả đáng kể trong phát triển kinh tế. Các địa phương trong vùng đã có

¹ Viện Khoa học xã hội vùng Trung Bộ - Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam

² Chiến lược phát triển kinh tế-xã hội Việt Nam đến năm 2020 xác định "Thúc đẩy phát triển các vùng kinh tế trọng điểm, tạo động lực và tác động lan tỏa đến các vùng khác;... Lựa chọn một số địa bàn có lợi thế vượt trội, nhất là ở ven biển để xây dựng một số khu kinh tế làm đầu tàu phát triển."

những nỗ lực mạnh mẽ, chủ động khai thác lợi thế về điều kiện tự nhiên, phát huy triệt để nội lực, tranh thủ sự hỗ trợ của Trung ương nhằm đẩy nhanh tốc độ phát triển kinh tế. Kinh tế các tỉnh nội vùng đã dần thoát khỏi tình trạng kém phát triển, tỷ lệ hộ nghèo giảm đáng kể. Tuy nhiên, quá trình phát triển thời gian vừa qua cũng chỉ ra rằng, vai trò động lực, chức năng đầu tàu của vùng Kinh tế trọng điểm miền Trung cho sự phát triển chung của cả khu vực miền Trung và Tây Nguyên còn khá hạn chế và mờ nhạt. Mặc dù nằm trong vùng đồng bằng duyên hải có nhiều lợi thế phát triển kinh tế, cũng như nhận được sự ưu đãi đáng kể về cơ chế chính sách từ Trung ương, song tỷ trọng đóng góp trong GDP cả nước của vùng Kinh tế trọng điểm miền Trung là hết sức “khiêm tốn”, năm 2019 chỉ vào khoảng 7,09% (trong khi vùng lại chiếm đến 8,4% về tổng diện tích cả nước) (Hoàng Hồng Hiệp và cộng sự, 2020). Mặc dù cơ cấu kinh tế chung của Vùng đã dần dịch chuyển theo hướng hiện đại, song cơ cấu kinh tế của từng địa phương nội vùng có sự khác biệt đáng kể, ngoại trừ Thừa Thiên Huế và Đà Nẵng, tỷ trọng đóng góp của ngành nông nghiệp trong GDP của Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định còn khá cao, nhất là tỉnh Bình Định. Bên cạnh đó, GDP bình quân đầu người của vùng Kinh tế trọng điểm miền Trung còn thấp hơn mức bình quân chung của cả nước. Điều này hàm ý một sự tụt hậu đáng báo động đối với quá trình phát triển kinh tế vùng Kinh tế trọng điểm miền Trung với tư cách là vùng kinh tế hạt nhân, động lực cho cả khu vực miền Trung và Tây Nguyên.

2. Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung - Sứ mệnh là vùng kinh tế động lực cho khu vực miền Trung và Tây Nguyên

Quy mô kinh tế còn hạn chế: Trong giai đoạn 2016-2019, vùng kinh tế trọng điểm miền Trung đã đạt được những thành tựu quan trọng về tăng trưởng kinh tế. Năm 2019, quy mô GRDP toàn vùng chiếm khoảng 7,17% GDP cả nước, cao hơn so với năm 2016 (6,98%). Bảng 1 cho thấy, tốc độ tăng trưởng GRDP bình quân toàn vùng được duy trì ở mức cao (8,99%/năm), tăng trưởng hơn so với giai đoạn 2011-2015 (7,46%/năm). Thừa Thiên Huế, Đà Nẵng và Bình Định là 3 địa phương có mức tăng trưởng cao hơn so với giai đoạn 2011-2015. Trong đó, tốc độ tăng trưởng kinh tế cao nhất vùng trong giai đoạn 2016-2019 thuộc về thành phố Đà Nẵng, bình quân 14,25%. Tăng trưởng kinh tế vùng mặc dù được duy trì trong thời gian dài ở mức cao, tuy nhiên quy mô nền kinh tế còn nhỏ và mức độ đóng góp cho nền kinh tế cả nước vẫn còn hạn chế, chưa tương xứng với tiềm năng hiện có của vùng. Tỷ trọng đóng góp trong GDP cả nước của vùng Kinh tế trọng điểm miền Trung là hết sức “khiêm tốn”, năm 2019 chỉ vào khoảng 7,09% (trong khi vùng lại chiếm đến 8,4% về tổng diện tích cả nước) (Hoàng Hồng Hiệp và cộng sự, 2020). Mật độ kinh tế vùng KTTĐ miền Trung năm 2019 nhìn chung vẫn thấp hơn so với mật độ chung của cả nước (15,4 tỷ đồng/ km² so với 18,2 tỷ đồng/ 1km²). Trong đó, Đà Nẵng là địa phương có mật độ kinh tế cao nhất

vùng với mật độ gấp 6 lần mật độ chung của toàn vùng. Các địa phương còn lại có mật độ kinh tế thấp hơn so với mật độ chung của cả nước.

Bảng 1: Tăng trưởng kinh tế vùng kinh tế trọng điểm miền Trung

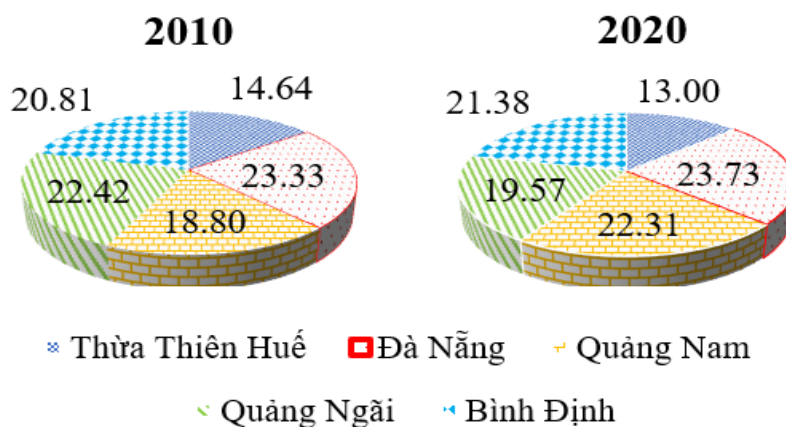
ĐVT: %

Địa phương	2006-2010	2011-2015	2016-2020	2020	2021
Thừa Thiên Huế	11,97	5,36	8,07	2,06	4,36
Đà Nẵng	13,68	13,77	8,98	-9,77	0,18
Quảng Nam	12,04	12,05	6,90	-6,98	5,04
Quảng Ngãi	19,84	18,40	4,92	0,36	6,05
Bình Định	12,84	11,32	6,20	3,61	4,11
Vùng KTTĐMT	13,81	13,23	6,91	- 1,02	3,94
Cả nước	6,32	5,91	5,99	2,90	2,58

Nguồn: Niên giám thống kê và báo cáo kinh tế - xã hội các địa phương

Hình 1 cho thấy có sự khác biệt đáng kể về quy mô kinh tế giữa các địa phương nội vùng. Quảng Nam và Đà Nẵng là 2 địa phương chiếm tỷ trọng cao trong cấu thành GRDP vùng. Đặc biệt, Quảng Nam đã có sự bứt phá “ngoạn mục” từ tỷ lệ 18,8% vào năm 2010 lên 22,31% vào năm 2020, nhờ vào sự phát triển của khu kinh tế mở Chu Lai với “trái tim” là khu phức hợp ô tô Chu Lai Trường Hải. Ngược lại, quy mô kinh tế của Thừa Thiên Huế chiếm tỷ trọng bé nhất trong GRDP toàn vùng, chiếm 13% vào năm 2020.

Hình 1: Cơ cấu kinh tế theo địa phương vùng kinh tế trọng điểm miền Trung



Nguồn: Niên giám Thống kê, báo cáo KT-XH các địa phương vùng KTTĐ miền Trung

GRDP bình quân đầu người của vùng còn thấp: Dữ liệu Bảng 2 cho thấy GRDP bình quân đầu người vùng kinh tế trọng điểm miền Trung nhìn chung có xu hướng tăng trong giai đoạn 2016-2019. Năm 2019, GRDP bình quân đầu người vùng đạt 66,2 triệu đồng, cao hơn một ít mức bình quân chung của cả nước (khoảng 63 triệu đồng). Tuy nhiên, các địa phương nội vùng có sự chênh lệch lớn về GRDP bình quân đầu người. Trong đó, thành phố Đà Nẵng có GRDP bình quân đầu người với 97,1 triệu đồng vào năm 2019; Quảng Nam GRDP bình quân đầu người cao thứ hai trong vùng

(66,3 triệu đồng); Quảng Ngãi cao thứ 3 của vùng với 65,4 triệu đồng; Thừa Thiên Huế và Bình Định là hai tỉnh có GRDP bình quân đầu người thấp nhất vùng.

Bảng 2: GRDP bình quân đầu người vùng KTTĐ miền Trung

DVT: Triệu đồng

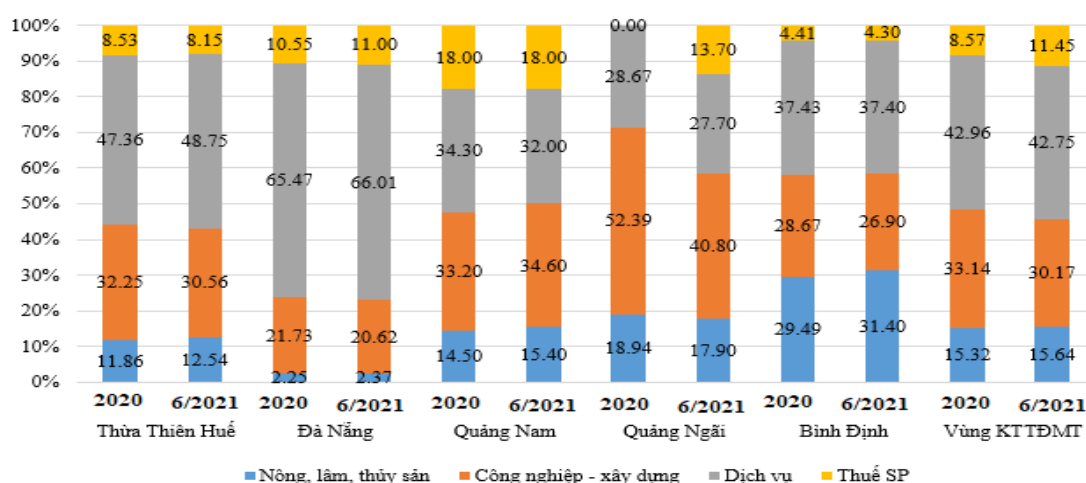
Địa phương	2016	2017	2018	2019	2020	2021
Thừa Thiên Huế	34,1	38,4	42,5	46,8	48,5	51,1
Đà Nẵng	74,5	82,0	91,0	97,1	85,5	87,7
Quảng Nam	52,0	56,3	61,5	66,3	62,9	67,5
Quảng Ngãi	47,0	52,2	62,3	65,4	66,9	71,8
Bình Định	41,1	45,0	50,2	55,4	60,4	63,2
Vùng KTTĐ MT	49,8	54,8	61,5	66,2	64,8	68,3

Nguồn: Niên giám thống kê các tỉnh 2016-2020, báo cáo kinh tế - xã hội các tỉnh 2021

Cơ cấu kinh tế ngành vùng kinh tế trọng điểm miền Trung

Mặc dù cơ cấu kinh tế ngành của vùng KTTĐMT đã có sự dịch chuyển đáng kể theo hướng tiến bộ, hiện đại theo hướng gia tăng đóng góp của ngành công nghiệp, dịch vụ, song cơ cấu kinh tế ngành của từng địa phương nội vùng có sự khác biệt đáng kể. Đà Nẵng và Thừa Thiên Huế có cơ cấu kinh tế ngành tiến bộ với đóng góp phần lớn của ngành dịch vụ. Ngược lại, tỷ trọng đóng góp của ngành nông nghiệp trong GRDP của các tỉnh Quảng Ngãi (19,9%), Bình Định còn khá cao, cá biệt tỷ lệ này của Bình Định là 29,3% trong năm 2021, cao hơn đáng kể so với mức bình quân chung toàn vùng và cả nước. Đặc biệt, tỷ trọng đóng góp của ngành dịch vụ trong GRDP của tỉnh Quảng Ngãi chỉ ở mức 27,9% trong năm 2021, thấp hơn đáng kể so với mức bình quân chung toàn vùng.

Hình 2: Cơ cấu kinh tế các địa phương vùng KTTĐMT



Nguồn: Báo cáo kinh tế - xã hội các địa phương vùng KTTĐMT

Cán cân ngân sách thường xảy ra thâm hụt:

Năm 2020, tổng thu ngân sách vùng kinh tế trọng điểm miền Trung ước đạt khoảng 78,5 nghìn tỷ đồng, chiếm khoảng 6% tổng thu ngân sách Việt Nam, trong đó

thu nội địa chiếm tỷ trọng chủ yếu trong tổng thu ngân sách toàn vùng. Tổng chi ngân sách toàn vùng vào khoảng 90,4 nghìn tỷ đồng, trong đó chi thường xuyên là chủ yếu. Như vậy, năm 2020 ngân sách toàn vùng thâm hụt 11,88 nghìn tỷ đồng. Trong đó, Quảng Nam là tỉnh duy nhất trong năm 2020 có thặng dư ngân sách 3,39 nghìn tỷ đồng, nhờ vào đóng góp ngân sách của khu kinh tế mở Chu Lai; các địa phương còn lại đều bội chi ngân sách lên đến hơn 15 nghìn tỷ đồng. Điều này cũng hàm ý rằng, nội lực của vùng vốn dĩ đã yếu còn gặp ảnh hưởng tiêu cực của dịch bệnh COVID-19 khiến ngân sách các địa phương thâm hụt nặng nề. Năm 2021, cán cân ngân sách của vùng tiếp tục thâm hụt 3,73 tỷ đồng, trong đó Đà Nẵng là địa phương có thâm hụt ngân sách lớn nhất với 12,61 nghìn tỷ.

Bảng 3: Đầu tư, ngân sách và thương mại vùng KTTĐMT

Địa phương ĐVT	Tổng vốn đầu tư		Thu ngân sách		Chi ngân sách		Xuất khẩu		Nhập khẩu	
	Nghìn tỷ đồng		Nghìn tỷ đồng		Nghìn tỷ đồng		Triệu USD		Triệu USD	
	2020	2021	2020	2021	2020	2021	2020	2021	2020	2021
Thừa Thiên Huế	24,45	25,54	8,45	10,2	11,43	11,2	800	1022	474	755
Đà Nẵng	34,80	31,64	22,11	20,68	27,24	33,29	1538	1758	1212	1355
Quảng Nam	28,00	30,0	21,03	20,0	17,64	20,0	1147	1480	1714	2010
Quảng Ngãi	28,40	22,61	14,74	22,37	16,07	11,46	1409	1680	1675	2570
Bình Định	38,84	42,35	12,19	12,34	18,03	13,37	1060	1333	364	451
Vùng KTTĐMT	154,49	152,14	78,52	85,59	90,41	89,32	5954	7273	5439	7141

Nguồn: Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội các địa phương vùng KTTĐMT

Thu hút “ngoại lực” FDI còn rất hạn chế:

Trong năm 2021, toàn vùng cũng chỉ thu hút được hơn 50 dự án FDI đầu tư mới, với tổng vốn đăng ký mới hơn 428 triệu USD, hơn 28 dự án đăng ký điều chỉnh vốn và 111 lượt góp vốn mua cổ phần. Lũy kế đến tháng 11-2021, toàn vùng chỉ có 1.383 dự án còn hiệu lực, với tổng vốn đăng ký đạt 19 tỷ USD. Trong 5 tháng đầu năm 2022, toàn vùng thu hút 18 dự án FDI, với tổng vốn đăng ký mới đạt 56 triệu USD, bình quân chỉ đạt gần 3,1 triệu USD/Dự án¹.

Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của vùng KTTĐMT trong năm 2021 đạt 14,4 tỷ USD, bằng 126,5% tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của năm 2020. Trong đó xuất khẩu đạt 7.273 triệu USD, nhập khẩu đạt 7.141 triệu USD; cán cân thương mại của vùng ở tình trạng xuất siêu 132 triệu USD. Trong đó, các địa phương Thừa Thiên Huế, Đà Nẵng, Bình Định có cán cân thương mại xuất siêu đạt 1.552 triệu USD, các địa phương Quảng Nam, Quảng Ngãi có cán cân thương mại nhập siêu 1.420 triệu USD.

¹ Cục Đầu tư nước ngoài (2022). Tình hình thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài. Truy cập từ <https://fia.mpi.gov.vn/>.

Điều này cho thấy rằng, trong bối cảnh dịch bệnh nhưng các hoạt động kinh tế ngoại thương của vùng vẫn được bảo đảm duy trì và phát triển. Trong đó, khu vực FDI đã có những đóng góp nhất định trong hoạt động xuất nhập khẩu của vùng. Đặc biệt, cán cân thương mại đạt mức xuất siêu là dấu hiệu tích cực về phục hồi kinh tế của vùng. Tuy nhiên, Quảng Nam, Quảng Ngãi là những địa phương vẫn duy trì ở mức nhập siêu cao để phục vụ nhu cầu đầu tư của doanh nghiệp, nguồn nguyên liệu, máy móc thiết bị phục vụ đầu vào cho quá trình sản xuất. Cụ thể chủ yếu là nhập khẩu yếu tố đầu vào phục vụ cho các doanh nghiệp ở 02 KKT Dung Quất và Chu Lai.

3. Lượng hóa vai trò của vùng kinh tế trọng điểm miền Trung trong phát triển kinh tế Việt Nam

Mô hình ước lượng vai trò của các vùng kinh tế trọng điểm (KER) đối với tăng trưởng kinh tế được dựa trên mô hình Cobb – Douglas mở rộng như sau:

$$\text{Ln}Y_{it} = \text{Ln}T_{it} + \alpha_1 \text{Ln}K_{it}^{\text{NN}} + \alpha_2 \text{Ln}K_{it}^{\text{NNN}} + \alpha_3 \text{Ln}K_{it}^{\text{FDI}} + \beta_1 \text{Ln}L_{it} + \beta_2 \text{Ln}H_{it} + \text{£INSTITUTIONS}_{it-1} + \text{KER}_j + \mu_i + \varepsilon_{it} \quad (2)$$

Trong đó:

Y_{it} : phản ánh quy mô đầu ra của nền kinh tế tỉnh i tại thời điểm t , được đo lường bởi chỉ tiêu GDP.

K_{it}^{NN} : phản ánh nguồn vốn của khu vực kinh tế nhà nước, được đo lường bởi tổng vốn đầu tư của khu vực nhà nước tại tỉnh i vào năm t .

K_{it}^{NNN} : phản ánh nguồn vốn của khu vực kinh tế tư nhân nội địa, được đo lường bởi tổng vốn đầu tư của khu vực tư nhân tại tỉnh i vào năm t .

K_{it}^{FDI} : phản ánh nguồn vốn của khu vực kinh tế nước ngoài, được đo lường bởi tổng vốn đầu tư của khu vực đầu tư nước ngoài tại tỉnh i vào năm t .

L_{it} : phản ánh nhân tố lao động chưa qua đào tạo của nền kinh tế, được đo lường bởi tổng số lao động chưa qua đào tạo chuyên môn (từ 15 tuổi) làm việc trong tỉnh i vào năm t .

H_{it} : phản ánh nhân tố nguồn vốn con người của nền kinh tế địa phương, được đo lường bởi tổng số lao động qua đào tạo chuyên môn (từ 15 tuổi) làm việc trong tỉnh i vào năm t .

Kết quả ước lượng:

Sử dụng phương pháp ước lượng Feasible Generalized Least Squares (FGLS), nghiên cứu này đo lường tác động của các nguồn lực (vốn đầu tư khu vực nhà nước, vốn đầu tư ngoài nhà nước, FDI, vốn con người, lao động, thể chế) đến tăng trưởng kinh tế của 63 tỉnh Việt Nam, giai đoạn 2007-2018, trong đó chú trọng kiểm định vai trò của các KER trong tăng trưởng kinh tế. Kết quả ước lượng thể hiện qua bảng 4 và 5 cho thấy:

Như kỳ vọng, bảng 4 cho thấy, hệ số của biến KER đều đạt mức ý nghĩa thống kê

1% trong tất cả các mô hình kinh tế lượng. Điều này chỉ ra rằng, các tỉnh thuộc các vùng kinh tế trọng điểm đều có quy mô kinh tế vượt trội so với các địa phương còn lại. Chi tiết vai trò của từng vùng kinh tế trọng điểm, kết quả ước lượng tại bảng 5 cho thấy, các tỉnh thuộc vùng kinh tế trọng điểm phía Nam có vai trò vượt trội nhất trong tăng trưởng kinh tế, sau đó đến các tỉnh thuộc vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ, và các tỉnh thuộc vùng kinh tế trọng điểm đồng bằng sông Cửu Long. Thật không như kỳ vọng, các tỉnh thuộc vùng kinh tế trọng điểm miền Trung không tạo được sự khác biệt so với các tỉnh còn lại của cả nước. Như vậy, chính sách phát triển các vùng kinh tế trọng điểm của Chính phủ đã phát huy hiệu quả trong hình thành những cực tăng trưởng quan trọng cho khu vực phía Nam, phía Bắc, bước đầu cho vùng ĐBSCL, song chưa thành công cho khu vực miền Trung. Nói cách khác, quan điểm về xây dựng cực tăng trưởng cho khu vực miền Trung và Tây Nguyên cần được đánh giá lại và tái định vị lại trong bối cảnh phát triển mới, hoặc cần những hấp lực mới, đột phá mới cho miền Trung.

Bảng 4: Vai trò của các KER đến tăng trưởng kinh tế các tỉnh Việt Nam, giai đoạn 2007-2018

Mô hình	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
Phương pháp	FGLS	FGLS	FGLS	FGLS	FGLS	FGLS	FGLS
LnK_State	0,152*** (0,0161)	0,115*** (0,0161)	0,115*** (0,0160)	0,0966*** (0,0145)	0,0966*** (0,0145)	0,106*** (0,0161)	0,0979*** (0,0146)
LnK_Private	0,296*** (0,0140)	0,277*** (0,0155)	0,243*** (0,0145)	0,248*** (0,0138)	0,248*** (0,0138)	0,244*** (0,0148)	0,247*** (0,0138)
LnK_FDI	0,0243*** (0,00402)	0,0238*** (0,00450)	0,0196*** (0,00380)	0,00983*** (0,00341)	0,00983*** (0,00341)	0,0179*** (0,00369)	0,00940*** (0,00340)
INSTITUTIONS	0,00311** (0,00125)	0,00245* (0,00129)	0,00327*** (0,00120)	0,00310*** (0,00112)	0,00310*** (0,00112)	0,00337*** (0,00122)	0,00315*** (0,00112)
LnL	0,725*** (0,0361)		0,591*** (0,0380)	0,494*** (0,0340)	0,494*** (0,0340)	0,583*** (0,0379)	0,502*** (0,0342)
LnH		0,378*** (0,0284)	0,269*** (0,0296)	0,236*** (0,0269)	0,236*** (0,0269)	0,273*** (0,0304)	0,239*** (0,0275)
KER				0,395*** (0,0331)	0,395*** (0,0331)		0,394*** (0,0341)
Leveli_Port						0,0973** (0,0415)	-0,000173 (0,0421)
_cons	1,399*** (0,212)	4,767*** (0,142)	1,813*** (0,209)	2,604*** (0,190)	2,604*** (0,190)	1,887*** (0,211)	2,539*** (0,194)
N	756	756	756	756	756	756	756
Kiểm định			128,6***				
Wooldrige (Autocorrelation)							
Kiểm định			26.968,4				
Modified Wald							

Ghi chú: Sai số chuẩn (Standard errors) trong ngoặc đơn. * $p_{value} < 0.1$, ** $p_{value} < 0.05$, *** $p_{value} < 0.01$.

Các ước lượng FGLS đã xử lý vấn đề phương sai sai số thay đổi (robust standard errors) và AR(1).

Bảng 5: Vai trò của vùng kinh tế trọng điểm miền Trung trong tăng trưởng kinh tế Việt Nam, giai đoạn 2007-2018

Mô hình	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
Phương pháp	FGLS	FGLS	FGLS	FGLS	FGLS
LnK_State	0.110 ^{***} (0.0154)	0.119 ^{***} (0.0157)	0.117 ^{***} (0.0162)	0.106 ^{***} (0.0158)	0.103 ^{***} (0.0147)
LnK_Private	0.242 ^{***} (0.0142)	0.234 ^{***} (0.0138)	0.243 ^{***} (0.0147)	0.249 ^{***} (0.0147)	0.242 ^{***} (0.0136)
LnK_FDI	0.0163 ^{***} (0.00368)	0.0118 ^{***} (0.00353)	0.0207 ^{***} (0.00385)	0.0168 ^{***} (0.00370)	0.00756 ^{**} (0.00340)
INSTITUTIONS	0.00366 ^{***} (0.00118)	0.00267 ^{**} (0.00112)	0.00342 ^{***} (0.00122)	0.00329 ^{***} (0.00121)	0.00304 ^{***} (0.00111)
LnL	0.559 ^{***} (0.0371)	0.544 ^{***} (0.0376)	0.585 ^{***} (0.0376)	0.562 ^{***} (0.0374)	0.476 ^{***} (0.0344)
LnH	0.237 ^{***} (0.0295)	0.268 ^{***} (0.0278)	0.271 ^{***} (0.0298)	0.252 ^{***} (0.0302)	0.229 ^{***} (0.0269)
NORTHKER	0.304 ^{***} (0.0502)				0.232 (0.243)
SOUTHKER		0.499 ^{***} (0.0496)			0.655 ^{***} (0.0541)
CENTRALKER			-0.0342 (0.0415)		-0.0997 (0.241)
MEKONGKER				0.158 ^{***} (0.0386)	0.239 (0.238)
Hàng số	2.163 ^{***} (0.206)	2.167 ^{***} (0.203)	1.809 ^{***} (0.207)	2.069 ^{***} (0.209)	2.755 ^{***} (0.187)
<i>N</i>	756	756	756	756	756

Ghi chú: Sai số chuẩn (Standard errors) trong ngoặc đơn. * $p_{value} < 0.1$, ** $p_{value} < 0.05$, *** $p_{value} < 0.01$.

Các ước lượng FGLS đã xử lý vấn đề phương sai sai số thay đổi (robust standard errors) và AR.

4. Một số vấn đề đặt ra trong liên kết phát triển vùng KTTĐ miền Trung

Liên kết phát triển với tư cách là vùng kinh tế động lực chưa thực sự nổi bật. Vùng KTTĐ miền Trung được thành lập nhằm thực hiện vai trò là trung tâm động lực cho các tỉnh miền Trung, là cửa ngõ ra biển của vùng Tây Nguyên, kết nối với hành lang kinh tế Đông – Tây. Tuy nhiên, thực tiễn phát triển thời gian qua cho thấy tính liên kết và vai trò động lực của vùng còn rất hạn chế.

Thứ hai, mặc dù thể chế phát triển vùng KTTĐ miền Trung đã được ban hành song tính hiệu lực, hiệu quả thực thi còn thấp. Thủ tướng đã có quyết định số 491/QĐ-TTg ngày 25/6/2015 về thành lập thành lập tổ chức điều phối các vùng kinh tế trọng điểm giai đoạn 2015-2020. Trong đó, quy định rõ các vấn đề liên quan đến hội đồng

vùng, bao gồm: nhiệm vụ và quyền hạn, thành phần và chế độ làm việc. Bên cạnh các hội đồng vùng còn có các tổ điều phối thuộc các Bộ, ngành và các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương. Đây là một bước tiến trong đổi mới bộ máy điều phối phát triển vùng kinh tế trọng điểm. Tuy nhiên, do hoạt động với cơ chế kiêm nhiệm với thành phần chủ yếu là các cán bộ công chức của bộ máy quản lý các cấp, thể chế vùng KTTĐ miền Trung vận hành không hiệu quả. Đến năm 2021, Hội đồng vùng kinh tế trọng điểm miền Trung mới ban hành Quyết định số 02/QĐ-HĐV về Kế hoạch liên kết phát triển vùng kinh tế trọng điểm miền Trung giai đoạn 2021-2025 nhằm mục đích xây dựng chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội chung cho toàn Vùng. Tuy nhiên, tính hiệu lực pháp lý và tính bắt buộc thực thi của văn bản này còn rất thấp. Đặc biệt, quy hoạch phát triển vùng KTTĐ miền Trung thường làm sau quy hoạch của các tỉnh, thành phố và quy hoạch các ngành, lĩnh vực dẫn đến tính tổng thể chưa cao, phân bổ chưa hợp lý¹. Quy hoạch vùng không kèm với cơ chế, cấp quản lý quy hoạch tương ứng khiến khâu giám sát thực hiện quy hoạch cấp vùng gần như để ngỏ. Bên cạnh đó, việc lập quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của các địa phương vẫn đang theo quan điểm địa giới hành chính nên các định hướng phát triển ngành hay kết cấu hạ tầng chưa có sự thống nhất trên toàn vùng, dẫn đến đầu tư dàn trải, gây lãng phí và thiếu đồng bộ.

Thứ ba, các tỉnh thuộc vùng KTTĐMT có tiềm năng về du lịch rất lớn song mức độ khai thác tiềm năng du lịch vùng còn thấp. Hiện nay, liên kết phát triển du lịch nội vùng chủ yếu gắn với vùng lõi các di sản văn hóa tại các tỉnh Thừa Thiên Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam. Ngoài ra, liên kết các tỉnh nội vùng với các địa phương Quảng Bình, Quảng Trị được thực hiện khá tốt. Trong khi đó, các liên kết phát triển du lịch giữa vùng lõi với Quảng Ngãi, Bình Định còn rất hạn chế. Như vậy, đã có những dấu hiệu tích cực của liên kết phát triển du lịch nhưng chưa đảm bảo tính toàn diện ở các địa phương nội vùng.

Thứ tư, liên kết giữa các địa phương vùng KTTĐ miền Trung trong thu hút đầu tư còn rất hạn chế. Mặc dù vùng KTTĐ miền Trung có đến 4 khu kinh tế, 19 Khu công nghiệp² có chức năng tương tự nhau, nhưng ngành công nghiệp hỗ trợ lại không phát triển³. Các tỉnh nội vùng chưa tạo được sự hỗ trợ và bổ sung cần thiết cho nhau trong thu hút đầu tư, cá biệt cạnh tranh lẫn nhau trong thu hút đầu tư. Ngoài ra, liên kết các ngành công nghiệp sản xuất ở các địa phương trong vùng KTTĐ miền Trung vẫn còn

¹ Các địa phương trong vùng đã triển khai lập quy hoạch từ năm 2021, trong khi Quy hoạch vùng Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 mới được phê duyệt nhiệm vụ lập quy hoạch ngày 14/4/2022 (Quyết định 462/QĐ-TTg).

² <https://nhandan.vn/tin-tuc-kinh-te/buoc-phat-trien-moi-cua-vung-kinh-te-trong-diem-mien-trung-448612/#:~:text=To%C3%A0n%20v%C3%B9ng%20KTT%C4%90%20mi%E1%BB%81n%20trung,l%E1%B%B1c%20ph%C3%A1t%20tri%E1%BB%83n%20cho%20v%C3%B9ng%20>

³ <http://vgpipe.com.vn/vung-kinh-te-trong-diem-mien-trung-can-tang-cuong-tinh-lien-ket-de-phat-huy-cac-tiem-nang.html>

hạn chế, mang đậm địa giới hành chính và lợi ích cục bộ (Báo Đầu tư, 2020). Hầu hết doanh nghiệp trong Vùng có quy mô nhỏ, vừa và siêu nhỏ, năng lực cạnh tranh thấp, mang tính địa phương, ít khả năng vươn tầm quốc tế; chủ yếu mới tham gia vào một số công đoạn ở khâu cuối của mạng sản xuất và chuỗi giá trị toàn cầu.

Thứ năm, tính liên kết trong đào tạo nguồn nhân lực giữa các địa phương nội vùng vẫn còn thấp. Hiện nay, ở tất cả các địa phương đều có các trường đại học để đào tạo nguồn nhân lực. Đồng thời, nhiều ngành nghề đào tạo cũng có sự chồng lấn, giống nhau giữa các địa phương trong các bậc học. Điều này vừa có thể dẫn đến cạnh tranh không lành mạnh trong thu hút và đào tạo học viên, vừa đảm bảo sự cân bằng cung cầu thị trường lao động. Như vậy, việc dàn hàng ngang trong đào tạo đại học khiến nguồn lực đầu tư bị dàn trải, đào tạo nguồn nhân lực chuẩn quốc tế là hết sức khó khăn cho các đại học ở các tỉnh.

Thứ sáu, liên kết trong phát triển cơ sở hạ tầng vùng còn khá hạn chế. Thực tế, nhiều dự án cơ sở hạ tầng giao thông quốc gia qua 05 địa phương nội vùng được phối hợp xây dựng và vận hành tốt khá tốt. Tuy nhiên, 5 tỉnh nội vùng sở hữu đến 4 cảng hàng không (Phù Cát – Bình Định, Chu Lai – Quảng Nam, Đà Nẵng, Phú Bài – Huế), và 5 cảng biển lớn có thể dẫn đến tình trạng suy giảm hiệu quả đầu tư do đầu tư dàn trải, chưa đạt hiệu quả theo quy mô.

Thứ bảy, liên kết trong hoạt động KH-CN cũng chỉ mới dừng lại phối hợp giữa cơ quan quản lý ở các địa phương. Liên kết giữa doanh nghiệp và các viện nghiên cứu, các trường đại học trong lĩnh vực khoa học công nghệ là chưa nhiều, chỉ chủ yếu đào tạo nguồn nhân lực cho các doanh nghiệp. Trong khi đó, các cơ quan nghiên cứu, hỗ trợ nghiên cứu, phân tích đánh giá cho các doanh nghiệp chưa được triển khai rộng rãi.

5. Một giải pháp cơ bản nhằm đẩy mạnh liên kết, đột phá trong phát triển vùng kinh tế trọng điểm miền Trung trong bối cảnh mới

5.1. Hoàn thiện thể chế liên kết trong phát triển vùng

Nhanh chóng xây dựng và ban hành quy hoạch chung về phát triển KT-XH vùng kinh tế trọng điểm miền Trung đến năm 2030 tầm nhìn 2050. Quy hoạch cần phải đảm bảo tính khoa học và thực tiễn, tính kịp thời và tính tuân thủ, thực thi cao. *Tính khoa học và thực tiễn* của quy hoạch phát triển vùng được đảm bảo khi và chỉ khi có sự tham gia ngay từ đầu của các nhà khoa học, các viện nghiên cứu, các nhà quản lý từ trung ương đến địa phương vào quá trình xây dựng quy hoạch. Điều này hoàn toàn khác với quy trình xây dựng quy hoạch phát triển các vùng Kinh tế trọng điểm hiện nay, chủ yếu vẫn do các cơ quan quản lý của bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì xây dựng và ban hành. Điều này cũng hàm ý rằng, cần từng bước giảm dần hiện tượng “vừa đá bóng, vừa thổi còi” của các cơ quan quản lý nhà nước trong xây dựng quy hoạch định hướng phát triển các vùng kinh tế. *Tính kịp thời* thể hiện rằng, quy hoạch định hướng phát triển vùng ban hành phải đủ sớm, mốc thời gian đủ dài để định hướng các cơ

quan trung ương và chính quyền các địa phương nội vùng có đủ thời gian xây dựng kịp thời các kế hoạch phát triển ngành, địa phương phù hợp và đảm bảo tuân thủ đúng quy hoạch chung về phát triển vùng. Nói cách khác, quy hoạch phát triển vùng phải đi trước quy hoạch phát triển ngành và địa phương. Trong thời gian qua, các Quyết định về phương hướng phát triển vùng Kinh tế trọng điểm Miền trung đều chưa đảm bảo tính kịp thời: chẳng hạn, ngoại trừ Quyết định số 1018/1997/QĐ-TTg Về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng Kinh tế trọng điểm Miền Trung đến năm 2010 ban hành vào năm 1997 (ban hành trước mốc thời gian hướng đến 13 năm: 1997-2010); Quyết định số 148/2004/QĐ-TTg về Phương hướng chủ yếu phát triển kinh tế - xã hội vùng Kinh tế trọng điểm Miền Trung đến năm 2010 và tầm nhìn đến năm 2020 ban hành vào năm 2004 chỉ là 6 năm so với mốc thực hiện (2004-2010); Quyết định số 1874/QĐ-TTg về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội vùng Kinh tế trọng điểm Miền Trung đến năm 2020, định hướng đến năm 2030; Quyết định số 2836/QĐ-BCT của Bộ Công Thương về phê duyệt Quy hoạch phát triển công nghiệp Vùng kinh tế trọng điểm Miền Trung đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030; và Quyết định số 2054/QĐ-TTg về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển văn hóa, gia đình, thể dục thể thao và du lịch vùng Kinh tế trọng điểm Miền Trung đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030, chỉ cách 6 năm so với mốc hướng đến (2014-2020). *Tính tuân thủ và thực thi cao* của quy hoạch phát triển vùng thể hiện rằng, các kế hoạch phát triển ngành, địa phương trong vùng phải đảm bảo tính thống nhất và tuân thủ triệt để quy hoạch phát triển chung của vùng. Các chính sách quản lý nhà nước áp dụng cho vùng cũng cần tuân thủ triệt để quy hoạch phát triển chung của vùng. Có thể thấy rằng, tính bắt buộc thực thi và tuân thủ cao là cơ sở để các địa phương phải tuân thủ quy hoạch chung, đảm bảo quy hoạch chung về phát triển vùng không bị phá vỡ trong quá trình hoạch định và thực thi chính sách phát triển ngành, chính sách phát triển riêng của từng địa phương nội vùng. Đây cũng là cơ sở tạo nên sự nhất quán, đảm bảo tính đồng bộ trong hoạch định chính sách phát triển kinh tế giữa các ngành, các địa phương nội vùng đặt trong định hướng phát triển tổng thể của vùng. Muốn vậy, quy hoạch định hướng phát triển vùng cần có tính pháp lý cao hơn quy hoạch ngành và địa phương (hiện tại được ban hành bởi quyết định của Thủ tướng Chính phủ). Có thể xem xét luật hóa quy hoạch phát triển các vùng, hoặc phải được ban hành ở mức cao hơn Quyết định (Nghị định chẳng hạn). Đây là cơ sở pháp lý mấu chốt đảm bảo tính tuân thủ và thực thi của các quy hoạch, kế hoạch cấp ngành, cấp tỉnh (cũng được ban hành bởi quyết định của Thủ tướng Chính phủ).

Chính phủ cần nhanh chóng tái cơ cấu tổ chức điều phối phát triển các vùng kinh tế trọng điểm gồm: Ban Chỉ đạo điều phối phát triển các vùng kinh tế trọng điểm, Hội đồng vùng kinh tế trọng điểm, Tổ điều phối của các Bộ, ngành và các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trong vùng kinh tế trọng điểm. Thành phần tham gia Ban chỉ đạo, Hội đồng vùng, Tổ điều phối không chỉ giới hạn là các nhà quản lý trung

ương và địa phương như hiện nay, mà nên bổ sung thêm thành phần là các nhà khoa học có lĩnh vực nghiên cứu chuyên sâu gắn với sự phát triển của từng vùng kinh tế trọng điểm, các hiệp hội. Đặc biệt, phải nâng cao vai trò và trách nhiệm thực sự của các tổ chức này trong điều phối phát triển vùng kinh tế trọng điểm, nâng cao hơn nữa vai trò của vùng kinh tế động lực trong lan tỏa, lôi kéo cả miền Trung, Tây Nguyên phát triển.

Xây dựng quy hoạch phát triển chung cho vùng Kinh tế trọng điểm Miền Trung cần đứng trên cách tiếp cận vùng, trên cơ sở khai thác triệt để lợi thế so sánh (cả lợi thế so sánh động và tĩnh) của mỗi địa phương nội vùng trong phát triển kinh tế, cần đặt các thành tố cấu thành các nền kinh tế địa phương trong mối tương tác và liên kết vùng. Đối với vùng Kinh tế trọng điểm Miền Trung, cần thiết xác định kinh tế biển, kinh tế du lịch, công nghiệp ô tô, công nghiệp hóa dầu, sau hóa dầu, công nghiệp phụ trợ ngành hóa dầu, công nghiệp cơ khí, công nghiệp chế biến thủy sản, là những “mũi nhọn đột phá” trong định hướng phát triển dài hạn của vùng. Cần có định hướng phát triển lâu dài các khu đô thị công nghiệp, khu công nghiệp chuyên ngành (cụm công nghiệp chuyên ngành) ở những địa phương, vị trí phù hợp. Đặc biệt, cần loại bỏ tư duy thu hút đầu tư và phát triển “bằng mọi giá” trong quá trình phát triển vùng.

Liên kết liên vùng kinh tế trọng điểm miền Trung cũng cần chú trọng khai thác lợi thế hành lang kinh tế Đông Tây, đường xuyên Á để phát triển kinh tế xã hội, đặc biệt là lĩnh vực vận tải, logistic và du lịch. Thông qua các hành lang kinh tế này để đẩy mạnh trao đổi hàng hóa, giao lưu văn hóa giữa vùng với các quốc gia lân cận, cùng hợp tác phát triển bền vững. Tái quy hoạch hệ thống các công trình cơ sở hạ tầng gắn với chiến lược, quy hoạch phát triển kinh tế xã hội toàn vùng, trên cơ sở xem xét phân tích một cách đầy đủ vai trò của từng công trình đối với sự phát triển vùng. Từ đó, xác định những công trình trọng điểm cần thiết ưu tiên đầu tư, đó là những công trình có tác động “đột phá” đến phát triển kinh tế cũng như tạo hiệu ứng lan tỏa và thu hút đầu tư toàn vùng. Hoàn thành tuyến đường du lịch ven biển nối liền các trung tâm du lịch nội vùng nhằm đẩy mạnh thu hút các dự án đầu tư tạo tiền đề hình thành chuỗi du lịch ven biển; đẩy nhanh tiến độ xây dựng và hiện đại hoá một vài sân bay, cảng biển chiến lược, trọng điểm mang tầm quốc tế - cơ sở thuận tiện cho giao lưu kinh tế trong và ngoài nước; đẩy nhanh quá trình xây dựng đường cao tốc Đà Nẵng - Quảng Trị, sớm triển khai xây dựng cao tốc Quảng Ngãi - Bình Định, nhằm tạo tính “nội liên” trong vùng kinh tế trọng điểm cũng như tính liên thông thị trường vùng kinh tế trọng điểm và khu vực miền Trung - cơ sở để phá vỡ tính chia cắt của địa hình, tạo điều kiện để các nhà đầu tư tại miền Trung về Đà Nẵng thụ hưởng các dịch vụ kinh tế tài chính cao cấp, các dịch vụ du lịch nghỉ dưỡng, du lịch giải trí cấp cao. Tiếp tục hiện đại hóa một số công trình giao thông nội vùng “trọng điểm” nhằm tạo tính liên thông mạnh giữa các trung tâm kinh tế, trung tâm du lịch giữa các tỉnh nội vùng. Tập trung và huy động nguồn lực xây dựng thành phố Đà Nẵng hiện đại với sự phát triển của các ngành dịch

vụ, du lịch, giải trí. Cần xác định Đà Nẵng và vùng phụ cận phải là trung tâm cung cấp các dịch vụ cao cấp phục vụ nhu cầu giải trí, nghỉ dưỡng, dịch vụ tài chính,... cho các nhà đầu tư và đối tác kinh doanh (Các nhà đầu tư Bình Dương, Đồng Nai thường về TP Hồ Chí Minh giải trí, nghỉ ngơi nhưng không thể từ miền Trung thường xuyên vào nghỉ tại TP Hồ Chí Minh hay ra Hà Nội).

Lưu ý rằng, đẩy mạnh đầu tư cơ sở hạ tầng cần quan tâm đến vấn đề xử lý môi trường một cách đồng bộ, đặc biệt là các hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt tại các trung tâm du lịch, các khu đô thị, các khu công nghiệp, khu kinh tế. Đặc biệt, hệ thống xử lý chất thải tại các trung tâm du lịch trọng điểm cần được chú trọng xây dựng ngay từ đầu nhằm đảm bảo mục tiêu phát triển hiện đại, bền vững cũng như giảm thiểu chi phí tái cấu trúc các dự án đầu tư khi vùng kinh tế trọng điểm miền Trung bước vào giai đoạn phát triển đỉnh cao.

5.2. Xây dựng cơ chế chính sách đột phá nhằm nâng cao năng lực công nghệ cho hệ thống doanh nghiệp vùng kinh tế trọng điểm miền Trung

Trước thực trạng năng lực và trình độ công nghệ sản xuất của các doanh nghiệp nội vùng còn lạc hậu, đóng góp của TFP toàn vùng thấp hơn mức bình quân chung của cả nước, nguy cơ tụt hậu cao trong phát triển kinh tế so với các vùng kinh tế trọng điểm khác, Trung ương cần mạnh dạn trao cho vùng kinh tế trọng điểm miền Trung cơ chế ưu đãi đặc biệt nhằm khuyến khích mạnh mẽ quá trình đổi mới công nghệ của các doanh nghiệp nội vùng (chính sách giảm thuế, trợ giá, tín dụng phát triển, thuế nhập khẩu,... gắn với các hoạt động đổi mới công nghệ). Chính sách ưu đãi cần hướng đến khuyến khích đổi mới công nghệ trong một số ngành mà vùng có lợi thế so sánh, hoặc một số ngành có lợi thế so sánh động trong tương lai có thể quyết định sự phát triển bền vững vùng. Hệ thống doanh nghiệp vùng kinh tế trọng điểm miền Trung sẽ đóng vai trò chính yếu, đột phá, lan tỏa trong đẩy mạnh tiến trình đổi mới công nghệ cho hệ thống doanh nghiệp khu vực miền Trung và Tây Nguyên. Có thể thấy rằng, đổi mới công nghệ của hệ thống doanh nghiệp theo hướng tiên tiến, hiện đại là trụ cột quan trọng để chuyển đổi mô hình tăng trưởng vùng hướng vào chiều sâu, theo hướng tăng trưởng xanh. Ở đây, nếu chỉ đơn thuần dựa vào sự điều chỉnh tự phát của thị trường thì quá trình đổi mới công nghệ của khu vực này có thể sẽ tiến triển chậm chạp, thậm chí có thể chệch hướng, không tiếp nhận được cơ hội từ cuộc cách mạng công nghệ 4.0, không đáp ứng được yêu cầu cấp thiết của quá trình chuyển đổi mô hình tăng trưởng dựa trên nền tảng khoa học công nghệ tiên tiến, hiện đại. Do vậy, cơ chế chính sách thúc đẩy quá trình đổi mới công nghệ của hệ thống doanh nghiệp nội vùng theo hướng tiên tiến, hiện đại phải được kích hoạt từ Trung ương nhằm bảo đảm tính pháp lý cao nhất, góp phần thúc đẩy mạnh mẽ quá trình chuyển đổi mô hình tăng trưởng của vùng đi vào chiều sâu, theo hướng xanh hóa sản xuất.

5.3. Hoàn thiện môi trường đầu tư nhằm huy động các nguồn lực phục vụ tăng trưởng

Hoàn thiện thể chế, cơ chế chính sách nhằm cải thiện môi trường kinh doanh và đầu tư hấp dẫn, thông thoáng, minh bạch. Trước hết, cần tiếp tục hoàn thiện hệ thống pháp lý liên quan đến môi trường kinh doanh theo hướng tạo ra sự hấp dẫn, minh bạch, nhất quán và ổn định. Phân tích đặc điểm cụ thể của từng địa phương nội vùng để tạo ra những cơ sở pháp lý cho việc xây dựng các chính sách ưu đãi mang tính đặc thù nhằm ưu tiên phát triển các ngành khai thác lợi thế so sánh của từng địa phương trong vùng. Tiếp tục hoàn thiện hệ thống các công cụ khuyến khích đầu tư, bao gồm công cụ tài chính như: miễn giảm thuế, lựa chọn phương pháp khấu hao, trợ vốn, tiếp cận tín dụng giá rẻ,... cho một số ngành cần khuyến khích phát triển, hoặc thúc đẩy quá trình đổi mới công nghệ theo hướng xanh, sạch, hiện đại. Căn cứ vào tính chất của từng ngành, từng đối tác, tình trạng cụ thể của vùng mà chọn hình thức khuyến khích đầu tư phù hợp. Cần có chính sách ưu đãi đối với các dự án đầu tư hướng vào xuất khẩu, sử dụng công nghệ hiện đại, phát triển cơ sở hạ tầng, các ngành kinh tế xanh.

Đẩy mạnh cải cách hành chính nhằm hoàn thiện môi trường kinh doanh nội vùng. Mọi thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động đầu tư, kinh doanh, đặc biệt là hoạt động FDI phải hết sức gọn nhẹ, không tăng chi phí (nhất là thời gian thực thi các thủ tục hành chính), không gây khó khăn đối với nhà đầu tư, doanh nghiệp. Tạo niềm tin và luôn sát cánh với nhà đầu tư trước, trong và sau hoạt động đầu tư. Về phương diện điều tiết vĩ mô, cần tập trung xóa bỏ những cản trở ách tắc trong đầu tư hơn là đưa ra các biện pháp khuyến khích đặc biệt, cố gắng hoàn chỉnh các chính sách thu hút đầu tư, phát triển kinh tế một cách nhất quán, hạn chế thay đổi chính sách thường xuyên.

Đẩy mạnh thu hút và sử dụng hiệu quả các nguồn vốn FDI có công nghệ cao, tiên tiến, hiện đại, thân thiện với môi trường. Theo đó, các địa phương nội vùng cần loại bỏ tư duy "thu hút FDI bằng mọi giá", cần chủ động lựa chọn dự án và đối tác đầu tư, kiên quyết từ chối cấp giấy phép các dự án FDI không bảo đảm các tiêu chuẩn công nghệ gắn với bảo vệ môi trường và khai thác quá mức tài nguyên thiên nhiên. Đặc biệt, cần hoàn thiện cơ chế chính sách ưu đãi theo hướng khuyến khích thu hút các dự án FDI có công nghệ cao, tiên tiến, hiện đại, các dự án có công nghệ thân thiện với môi trường, các dự án hoạt động dịch vụ môi trường.

5.4. Phát triển nguồn nhân lực chất lượng

Trung ương và các địa phương nội vùng cần định hướng lại phát triển nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu phát triển mới. Phát triển nguồn nhân lực bậc cao nên được thực hiện ở cấp vùng hơn là cấp tỉnh. Theo đó, giáo dục bậc đại học trở lên nên chuyên môn hóa cho các đại học vùng, bởi lẽ nguồn lao động chất lượng cao có thể di chuyển dễ dàng giữa những địa phương lân cận với nhau để tham gia các hoạt động kinh tế (Hoàng Hồng Hiệp và Michael Goujon, 2014). Đặc biệt, Trung ương cần chú trọng phát triển các đại học vùng lên tầm khu vực và quốc tế nhằm bảo đảm đào tạo được đội ngũ nhân lực chất lượng cao cho toàn vùng. Theo chúng tôi, đối với vùng kinh tế

trọng điểm miền Trung, Trung ương nên tập trung phát triển Đà Nẵng thành trung tâm đào tạo nguồn nhân lực bậc cao cho khu vực miền Trung và Tây Nguyên theo mô hình đại học quốc gia tại miền Trung theo như Nghị quyết 43 của Bộ Chính trị về xây dựng và phát triển thành phố Đà Nẵng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045. Có thể phát triển Đại học Huế, Đại học Quy Nhơn theo mô hình đại học vùng trọng điểm cung cấp nhân lực chất lượng cao cho tiểu vùng Bắc Trung Bộ và tiểu vùng Nam Trung Bộ. Giải pháp này đặc biệt quan trọng nhằm chuyên môn hóa công tác đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, đáp ứng yêu cầu chuyển đổi mô hình tăng trưởng hướng vào chiều sâu của vùng trong tương lai.

Đặc biệt, trong điều kiện giới hạn về nguồn lực, thay vì phải loay hoay với bài toán nâng cao chất lượng đại học công địa phương, các địa phương nội vùng nên tập trung nguồn lực nâng cao chất lượng công tác đào tạo đội ngũ công nhân lành nghề, nhất là chú trọng xây dựng một hệ thống đào tạo với các nội dung học tập và phương tiện thực hành hiện đại, với các ngành nghề phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế ngành, địa phương và của toàn vùng. Có thể thấy, trình độ chuyên môn thấp của nguồn nhân lực hiện tại của vùng là rào cản lớn nhất đối với việc tiếp thu, sử dụng thành thạo và hiệu quả công nghệ, nhất là công nghệ mới (Châu Ngọc Hòe, 2014). Đồng thời, đây cũng chính là rào cản lớn trong thu hút và sử dụng hiệu quả các nguồn vốn chất lượng từ bên ngoài vào vùng trong thời gian tới, nhất là vốn FDI.

Xây dựng cơ chế chính sách khuyến khích, hỗ trợ doanh nghiệp trong bồi dưỡng và đào tạo lại. Chính quyền các địa phương nội vùng cần tạo môi trường thuận lợi khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư đào tạo nghề cho người lao động trong doanh nghiệp, có cơ chế khuyến khích người lao động phát huy trí tuệ, tham gia nghiên cứu và mạnh dạn đề xuất các giải pháp cải tiến kỹ thuật. Có chính sách ưu đãi đối với đội ngũ các nhà khoa học, nhất là ưu đãi đặc biệt đối với đội ngũ các nhà khoa học, chuyên gia công nghệ quốc tế đến công tác dài hạn tại các địa phương nội vùng.

5.5. Phát triển xã hội vùng kinh tế trọng điểm miền Trung cần chú trọng hơn các chính sách tầm vùng

Các vấn đề xã hội nảy sinh cùng với quá trình phát triển kinh tế, khi nền kinh tế vùng mang tính hội tụ cao thì các vấn đề xã hội cũng dần mang tính vùng. Do vậy, cần có các chính sách phát triển xã hội cho vùng kinh tế trọng điểm miền Trung. Trong đó, chú trọng các chính sách phát triển giáo dục, y tế, an sinh xã hội mang tầm vùng. Đặc biệt, nghiên cứu của Hoàng Hồng Hiệp và cộng sự (2021) cũng cho thấy, giải quyết vấn đề bất bình đẳng thu nhập ở miền Trung cũng cần được xem xét giải quyết ở phương diện vùng hơn là cấp địa phương đơn lẻ. Theo đó, nghiên cứu này cũng đề xuất rằng, các chính sách phát triển kinh tế xã hội ở cấp vùng cần chú trọng và lồng ghép giải quyết bất bình đẳng thu nhập, giảm sự phân cực quá mức về thu nhập giữa các nhóm cư dân, giữa các khu vực lãnh thổ.

Tài liệu tham khảo

1. Châu Ngọc Hòe (2014), *Tăng trưởng xanh vùng Nam Trung Bộ: Một số vấn đề đổi mới công nghệ trong doanh nghiệp sản xuất công nghiệp*, Trong Kỷ yếu Hội thảo “Tăng trưởng xanh khu vực miền Trung, Tây Nguyên: Thực tiễn và những vấn đề đặt ra”, Viện Khoa học xã hội vùng Trung Bộ.
2. Chen, K., Jefferson, G. H., & Singh, I. (1992). Lessons from China's economic reform. *Journal of comparative Economics*, 16(2), 201-225.
3. Hoàng Hồng Hiệp và Bùi Đức Hùng (2015). Nhận diện mô hình tăng trưởng vùng kinh tế Nam Trung Bộ trên phương diện đóng góp của các nhân tố sản xuất: Một tiếp cận kinh tế lượng. *Tạp chí Phát triển kinh tế*, 26(2), 83-99.
4. Hoàng Hồng Hiệp và Châu Ngọc Hòe (2017). Định hướng cơ cấu lại kinh tế vùng kinh tế trọng điểm miền Trung trong bối cảnh hiện nay. *Tạp chí Sinh hoạt lý luận*, 01, 77-81.
5. Hoàng Hồng Hiệp và Michael Goujon (2014). Determinants of FDI in Vietnamese provinces: A Spatial Econometric Analysis, *Post-Communist Economies*, 26(1), 103-121.
6. Hoàng Hồng Hiệp, Châu Ngọc Hòe, Đinh Thế Toàn (2021). Đô thị hóa và bất bình đẳng thu nhập tại vùng Trung Bộ: một phân tích kinh tế lượng không gian. Kỷ yếu Hội thảo Phát triển đô thị ở miền Trung, Việt Nam: những vấn đề lý luận và thực tiễn.
7. Hoàng Hồng Hiệp, Châu Ngọc Hòe, Hoàng Thị Thu Hương (2020). Phát triển kinh tế vùng kinh tế trọng điểm miền Trung. *Tạp chí Khoa học xã hội miền Trung*.
8. Luu Hương (2022). Quảng Ngãi: Điểm sáng về tăng trưởng kinh tế khu vực duyên hải miền Trung. Truy cập tại <https://baochinhphu.vn/>
9. Perkins, D. (1989). The Lasting Effect of China's Economic Reforms, 1979-1989. The Four Anniversaries Conference on China, Annapolis, Maryland, pp 11-15.
10. Tổng cục Thống kê (2019). Tổng cục Thống kê (2019). Tăng trưởng các vùng kinh tế trọng điểm giai đoạn 2011-2017. Nxb Thống kê.
11. Tổng cục Thống kê (2021). Tăng trưởng năm 2021 của 5 thành phố trực thuộc trung ương. Truy cập tại <https://www.gso.gov.vn/>
12. Tổng cục Thống kê. (2019). *Tăng trưởng các vùng kinh tế trọng điểm giai đoạn 2011-2017*. Nhà xuất bản Thống kê, Hà Nội.
13. UBND tỉnh Bình Định (2020, 2021). Báo cáo tình hình kinh tế xã hội năm 2020, 2021. Truy xuất từ <https://www.binhdingh.gov.vn/>, ngày 22/06/2022.
14. UBND tỉnh Quảng Nam (2020, 2021). Báo cáo tình hình kinh tế xã hội năm 2020, 2021. Truy xuất từ <http://qso.gov.vn/>, ngày 22/06/2022.
15. UBND tỉnh Quảng Ngãi (2020, 2021). Báo cáo tình hình kinh tế xã hội năm 2020, 2021. Truy xuất từ <http://quangngai.gov.vn/>, ngày 22/06/2022.
16. UBND tỉnh Thừa Thiên Huế (2020, 2021). Báo cáo tình hình kinh tế xã hội năm 2020, 2021. Truy xuất từ <https://thuathienhue.gov.vn/>, ngày 22/06/2022.
17. UBND thành phố Đà Nẵng (2020, 2021). Báo cáo tình hình kinh tế xã hội năm 2020, 2021. Truy xuất từ <https://www.danang.gov.vn/>, ngày 22/06/2022.

VỊ THẾ CỦA VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM MIỀN TRUNG ĐỐI VỚI PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG TOÀN VÙNG BẮC TRUNG BỘ VÀ DUYÊN HẢI MIỀN TRUNG Ở GIAI ĐOẠN 2011 – 2020

ThS. Đỗ Thu Trang¹

TS. Phan Thị Sông Thương²

Tóm tắt: Nghiên cứu này đánh giá về vị thế của Vùng Kinh tế trọng điểm miền Trung³ (KTTĐMT) trong tương quan với toàn bộ vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung⁴ (BTBDHMT) trong cả thời kỳ 2011 – 2020. Nội dung phân tích xoay quanh 03 trụ cột của phát triển bền vững, gồm Kinh tế - Xã hội - Môi trường. Kết quả đánh giá cho thấy vị thế của vùng KTTĐMT không cao so với mặt bằng chung của toàn vùng BTBDHMT, chưa thể hiện được vai trò là vùng động lực thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, đẩy mạnh đời sống người dân; một số địa phương của vùng KTTĐMT còn có hiệu quả sử dụng đất và bảo vệ môi trường thấp. Trên cơ sở đó, bài viết đề xuất những khuyến nghị góp phần hình thành và phát triển vùng động lực trong phân bố không gian phát triển ở vùng BTBDHMT, xác định trùng các vấn đề trọng tâm cần giải quyết dứt điểm; đi kèm là các chính sách đồng bộ, nguồn lực tập trung, công tác giám sát được thực hiện thường xuyên và hiệu quả để đẩy mạnh sự phát triển của vùng động lực.

Từ khóa : động lực phát triển, tăng trưởng, hiệu quả

1. Đặt vấn đề:

Vùng BTBDHMT bao gồm 14 tỉnh, thành phố ven biển từ Thanh Hoá đến Bình Thuận, có vị trí đặc biệt quan trọng trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội và an ninh quốc phòng đối với cả nước. Ngày 09/7/2013, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 1114/QĐ-TTg về việc Phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng BTBDHMT đến năm 2020. Tiếp theo, ngày 13/10/2014, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 1874/QĐ-TTg xác định vùng KTTĐMT có vị trí đặc biệt quan trọng trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo quốc phòng an ninh đối với cả vùng BTBDHMT. Mục tiêu tổng quát đến năm 2020 là “Xây dựng vùng Kinh tế trọng điểm Miền Trung trở thành khu vực phát triển năng động với tốc độ nhanh và bền vững, là vùng động lực phát triển cho toàn vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung”; phấn đấu đến năm 2030, “vùng Kinh tế trọng điểm Miền Trung tiếp tục là khu vực phát triển năng động với tốc độ nhanh và bền vững, chất lượng tăng

¹ Bộ Kế hoạch và Đầu tư

² Viện Khoa học xã hội vùng Trung Bộ

³ Gồm 5 tỉnh, thành phố: Thừa Thiên - Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi và Bình Định

⁴ Vùng Bắc Trung bộ và duyên hải miền Trung bao gồm thành phố Đà Nẵng và 13 tỉnh: Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa, Ninh Thuận, Bình Thuận.

trường ngày càng cao; là vùng có cảnh quan môi trường tốt và là trung tâm dịch vụ, du lịch nghỉ dưỡng chất lượng cao của cả nước và khu vực Đông Nam Á. Có cơ cấu kinh tế hiện đại, không gian phát triển đô thị và công nghiệp gắn với biển”.

Tuy nhiên, triển khai theo Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 chính thức có hiệu lực từ năm 2019, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 462/QĐ-TTg ngày 14/4/2022 về Phê duyệt nhiệm vụ lập Quy hoạch vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050. Theo đó, trong quá trình lập quy hoạch phải đảm bảo cách tiếp cận dựa trên không gian thông qua việc xem xét, đánh giá toàn diện các tác động của các phương án phát triển để đưa ra các giải pháp phù hợp, hướng tới mục tiêu phát triển bền vững và **cân bằng của toàn vùng, giữa các tiểu vùng và các địa phương trong vùng**. Do đó, để có căn cứ thực tiễn nhằm góp phần hiện thực hóa nhiệm vụ này, rất cần những phân tích tổng quan về vị thế của vùng KTTĐMT đối với sự phát triển bền vững của vùng BTBDHMT trong thời gian qua và kiến nghị về việc lựa chọn vùng động lực trên cơ sở phát huy tối đa lợi thế so sánh và đóng góp quan trọng vào sự phát triển chung của vùng BTBDHMT.

2. Cơ sở lý thuyết và phương pháp nghiên cứu

a. Cơ sở lý thuyết

Tăng trưởng là vấn đề cơ bản khi nghiên cứu về các vấn đề kinh tế - xã hội và môi trường. Về mặt tổng quan, tăng trưởng được hiểu là sự gia tăng về quy mô (hàng hóa và dịch vụ) của nền kinh tế trong một khoảng thời gian nhất định (thường là một năm) được thể hiện ở quy mô và tốc độ. Các chỉ tiêu cơ bản được sử dụng phổ biến để đo lường tăng trưởng là Tổng sản phẩm quốc dân (GNP) và Tổng sản phẩm trong nước (quốc nội) (GDP) hoặc GNP/GDP bình quân đầu người. Tăng trưởng kinh tế ở mức cao và liên tục sẽ tạo được nhiều cơ hội cho người dân tham gia các hoạt động kinh tế; song, tăng trưởng kinh tế chỉ là điều kiện cần về vật chất để nâng cao chất lượng đời sống của nhân dân.

Mục tiêu mà toàn cầu hiện đang hướng đến chính là phát triển bền vững để các quốc gia giảm bớt tình trạng đói nghèo, khắc phục sự lạc hậu, sử dụng tài nguyên hiệu quả và bảo vệ môi trường, đảm bảo được cả điều kiện cần và đủ để hướng tới giàu có, thịnh vượng; nhờ vậy, chất lượng sống của người dân mới thực sự được cải thiện. Liên Hợp Quốc (1987) đã đưa ra quan niệm thống nhất về phát triển bền vững như sau: “Phát triển bền vững là sự phát triển đáp ứng các nhu cầu của hiện tại mà không làm tổn thương đến khả năng của các thế hệ tương lai đáp ứng các nhu cầu của họ”. Nội hàm của phát triển bền vững là sự kết hợp hài hòa giữa 3 mặt của quá trình phát triển gồm: phát triển kinh tế - phát triển xã hội và phát triển môi trường.

- ***Phát triển bền vững đảm bảo tính bền vững về kinh tế***: được hiểu là nền kinh tế tăng trưởng có chất lượng, đáp ứng được nhu cầu cuộc sống, nâng cao chất lượng

đời sống nhân dân nhưng không để lại các gánh nặng về nợ nần có thể tạo ra suy thoái hoặc đình trệ nền kinh tế trong tương lai.

- **Phát triển bền vững về xã hội:** chú trọng đảm bảo cho người dân có cơ hội phát huy tiềm năng của bản thân, tiếp cận đầy đủ các dịch vụ xã hội cơ bản (giáo dục, y tế, thông tin, nước sạch và vệ sinh) và thực hiện công bằng xã hội.

- **Phát triển bền vững về môi trường:** gồm các nội dung tập trung vào sử dụng hiệu quả tài nguyên (đất, khoáng sản...) và bảo vệ môi trường như kiểm soát và giảm thiểu khí nhà kính, giảm thiểu xả thải, khắc phục ô nhiễm (môi trường nước, không khí, đất...)

Dựa theo logic này và sự sẵn có của những số liệu thống kê chính thống do Tổng cục Thống kê cung cấp, các chỉ tiêu được lựa chọn để đưa vào phân tích như sau:

Biểu 1. Chỉ tiêu nghiên cứu

STT	Tiêu chí nghiên cứu	Chỉ số sử dụng
1	Tiêu chí về kinh tế	Tốc độ tăng trưởng chung Năng suất lao động
2	Tiêu chí về xã hội	Thu nhập bình quân đầu người Chênh lệch thu nhập giữa nhóm thu nhập cao nhất và nhóm có thu nhập thấp nhất Tỷ lệ nghèo đói đa chiều ¹
3	Tiêu chí về môi trường	Hiệu quả sử dụng đất Tỷ lệ rác thải được thu gom xử lý theo quy chuẩn

Nguồn: Tác giả tổng hợp

b. Phương pháp nghiên cứu

Đề tài sử dụng nhiều phương pháp nghiên cứu định tính và định lượng, gồm:

(i) Thu thập, phân loại và xử lý thông tin, số liệu

- Xác định các thông tin, số liệu cần thu thập gồm: số liệu về GRDP, lao động, diện tích của các địa phương trong Vùng KTTĐMT, vùng BTBDHMT và tổng thể của cả nước.

- Xử lý thông tin thu thập bằng các phương pháp phân tích thống kê mô tả, sử dụng các phần mềm hữu ích trong phân tích như Excel;

(ii). Phương pháp nghiên cứu

- Phân tích hệ thống, đánh giá tổng hợp: Phương pháp này hỗ trợ phân tích, xem xét một cách tổng thể về đóng góp và hiệu quả phát triển của vùng KTTĐMT

- Phương pháp so sánh, tổng hợp: Phương pháp này sử dụng trong phân tích sự

¹ Chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều do Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội xác định dựa trên thu nhập và sự thiếu hụt các dịch vụ xã hội cơ bản (y tế; giáo dục; nhà ở; nước sinh hoạt và vệ sinh; thông tin)

biến động của các chỉ tiêu, các thành phần, bộ phận nhân tố cấu thành; có thể áp dụng so sánh tuyệt đối để đánh giá mức độ biến động hoặc so sánh tương đối để tìm ra xu thế thay đổi.

3. Kết quả nghiên cứu

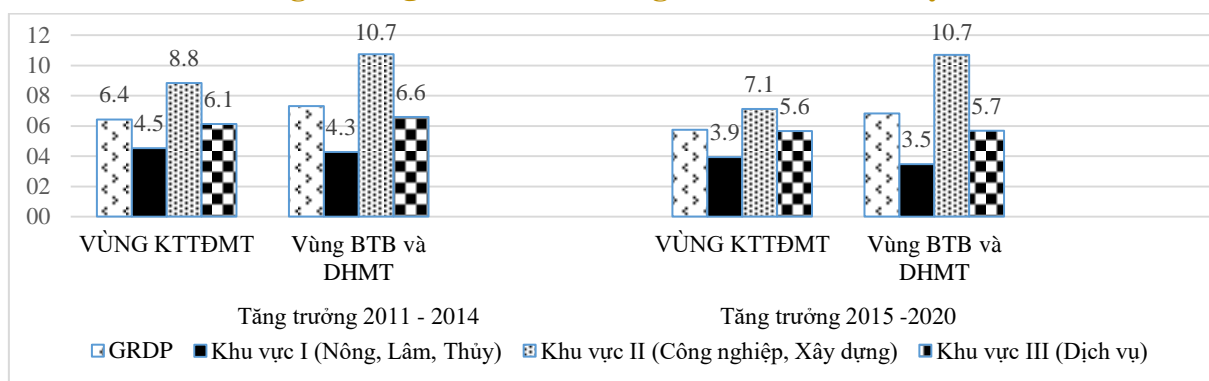
Nội dung phân tích tập trung vào đánh giá đóng góp của vùng KTTĐMT đối với sự phát triển của khu vực miền Trung trong thời kỳ 2011 – 2020 theo 03 trụ cột của phát triển bền vững là: kinh tế - xã hội và môi trường.

3.1. Vị thế trong phát triển kinh tế

(i) Tăng trưởng kinh tế

Quy mô nền kinh tế của vùng KTTĐMT tăng trưởng liên tục nhưng tốc độ có xu hướng thấp dần và ngày càng thấp hơn so với bình quân chung của khu vực miền Trung và cả nước. Giai đoạn 2011 - 2014, GRDP của Vùng tăng khoảng 6,4%/năm, xấp xỉ 88% kết quả đạt được của vùng BTBDHMT cũng như cả nước; giai đoạn 2015 - 2020, tăng trưởng GRDP của Vùng giảm xuống còn 5,7%/năm, bằng khoảng 84% kết quả tăng trưởng của miền Trung cũng như cả nước.

Hình 1: Tăng trưởng GRDP của vùng KTTĐMT thời kỳ 2011 – 2020



Nguồn : Tính toán từ số liệu của Tổng cục Thống kê (2022)

Xu thế này diễn ra tương tự tại cả khu vực công nghiệp - xây dựng và dịch vụ. Giai đoạn 2015 - 2020, tăng trưởng của khu vực công nghiệp - xây dựng của vùng KTTĐMT đạt bình quân 7,1%/năm, thấp hơn khoảng 3,6 điểm % so với vùng BTBDHMT (giai đoạn 2011 - 2014, thấp hơn khoảng 2,6 điểm) phần lớn là do kết quả phát triển lĩnh vực công nghiệp chế biến, chế tạo của các địa phương trong vùng KTTĐMT thấp so với những địa phương khác như Thanh Hóa, Nghệ An hay Hà Tĩnh. Tăng trưởng của khu vực dịch vụ của vùng KTTĐMT giai đoạn 2011 - 2014 đạt 6,1%, thấp hơn khoảng 0,5 điểm % so với mặt bằng chung ở vùng BTBDHMT; giai đoạn 2015 - 2020, khu vực dịch vụ của vùng KTTĐMT tăng 5,64%/năm, tiếp tục thấp hơn so với kết quả của vùng BTBDHMT. Riêng khu vực nông lâm thủy sản, tăng trưởng GRDP khu vực này của vùng KTTĐMT thường cao hơn vùng BTBDHMT, chủ yếu do hoạt động nuôi trồng, đánh bắt thủy sản diễn ra nhanh và hiệu quả hơn so với nhiều địa phương khác.

Xét về tương quan giữa các địa phương, tăng trưởng của tỉnh Quảng Nam là khá nhanh và tương đối ổn định; giai đoạn 2015 - 2020, GRDP của tỉnh Quảng Nam bình quân là 7,8%/năm và Quảng Nam vượt qua Đà Nẵng để trở thành địa phương có tăng trưởng cao nhất trong Vùng KTTĐMT, đồng thời là địa phương duy nhất của Vùng nằm trong nhóm 5 địa phương có tốc độ tăng trưởng cao nhất vùng BTBDHMT¹. Ngược lại, Đà Nẵng do đối mặt với những ảnh hưởng tiêu cực của đại dịch Covid - 19 trong năm 2020 với nhiều đợt giãn cách xã hội, tăng trưởng GRDP của Thành phố trong cùng giai đoạn nói trên chỉ đạt 4,9%/năm; đặc biệt, tăng trưởng của khối ngành công nghiệp chỉ đạt khoảng 3,1%/năm. Quảng Ngãi vẫn là địa phương tăng trưởng chậm và thiếu bứt phá nhất trong số 5 tỉnh/thành của Vùng KTTĐMT do không tìm được những động lực tăng trưởng mạnh mẽ và bứt phá nhanh trong thời gian qua.

**Biểu 2: Tăng trưởng kinh tế của các địa phương vùng KTTĐMT
thời kỳ 2011 – 2020**

Đơn vị : %

	Giai đoạn 2011 - 2014					Giai đoạn 2015-2020				
	Thừa Thiên Huế	Đà Nẵng	Quảng Nam	Quảng Ngãi	Bình Định	Thừa Thiên Huế	Đà Nẵng	Quảng Nam	Quảng Ngãi	Bình Định
GRDP	5,8	8,3	8,0	3,6	6,3	6,4	4,9	7,8	3,7	6,3
- Khu vực Nông, Lâm, Thủy sản	2,1	1,3	4,7	4,1	5,9	1,1	3,4	4,1	5,1	4,0
- Khu vực II Công nghiệp, Xây dựng	8,1	11,4	11,3	5,8	9,1	9,6	2,6	12,1	3,9	9,2
<i>Trong đó: Công nghiệp</i>	11,4	11,6	11,9	7,5	9,7	10,4	3,1	13,3	3,5	9,8
- Khu vực III (Dịch vụ)	4,6	7,0	7,6	4,5	5,3	5,7	6,2	4,8	5,0	5,9

Nguồn : Tính toán từ số liệu của Tổng cục Thống kê (2022)

Chất lượng tăng trưởng được thể hiện qua chỉ tiêu năng suất lao động đã cải thiện tích cực. Tốc độ tăng NSLĐ bình quân của vùng KTTĐMT giai đoạn 2011 - 2014 là 4%/năm; giai đoạn 2015 - 2020 là 6,5%/năm. Tăng NSLĐ nhanh nhất là ở khu vực dịch vụ, chủ yếu nhờ vào những biện pháp cải thiện hiệu quả sử dụng lao động ở ngành bán buôn, bán lẻ và sửa chữa mô tô, xe máy, vận tải kho bãi và ngân hàng - tài chính. NSLĐ của khu vực nông lâm thủy sản tăng từ 5,1% giai đoạn 2011 – 2014 lên 11,6% giai đoạn 2015 – 2020 do sự dịch chuyển nhanh của lao động ở khu vực nông lâm thủy sản sang hoạt động tại những khu vực khác. Tuy nhiên, tăng trưởng NSLĐ ở khu vực công nghiệp và xây dựng ở giai đoạn 2015 - 2020 của vùng KTTĐMT đã

¹ Thanh Hóa: 10,6%/năm; Nghệ An: 6,9%/năm; Ninh Thuận: 8,9%/năm; Bình Thuận: 7,7%/năm

giảm tương đối nhanh so với bình quân của vùng BTBDHMT, chủ yếu là ở ngành Chế biến, chế tạo, Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải.

Biểu 3: Tăng trưởng NSLĐ bình quân của vùng KTTĐMT, vùng BTBDHMT và cả nước

Đơn vị : %

		Giai đoạn 2011 - 2014			Giai đoạn 2015 - 2020		
		Vùng KTTĐMT	Vùng BTBDHMT	Cả nước	Vùng KTTĐMT	Vùng BTBDHMT	Cả nước
	Tổng số	4,0	5,1	5,0	6,5	7,4	6,6
-	Khu vực I (Nông, Lâm, Thủy)	5,1	3,3	3,4	11,6	10,2	8,9
-	Khu vực II (Công nghiệp, Xây dựng)	5,2	7,9	6,4	1,4	2,9	1,9
-	Khu vực III (Dịch vụ)	0,3	2,4	3,5	4,0	3,3	4,5
1	A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	5,1	3,3	3,4	11,6	10,2	8,9
2	B. Khai khoáng	-1,3	6,3	6,5	2,7	10,9	1,6
3	C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	5,1	8,9	7,9	2,0	4,1	3,8
4	D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước	16,9	13,4	7,1	-2,3	10,5	7,7
5	E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	14,8	9,8	12,7	2,7	0,6	3,3
6	F. Xây dựng	4,4	5,9	5,2	0,2	-1,2	2,0
7	G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy	0,8	3,8	4,4	6,0	4,8	6,2
8	H. Vận tải kho bãi	-4,9	-0,7	5,6	1,4	3,0	3,5
9	I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	-1,2	-1,5	1,4	-4,3	-3,4	-0,3
10	J. Thông tin và truyền thông	8,7	0,8	2,5	5,4	13,0	7,0
11	K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	-7,1	-7,1	-1,9	5,8	1,6	3,5
12	L. Hoạt động kinh doanh bất động sản	-12,1	-5,1	-8,5	-10,2	-22,1	-7,4
13	M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	0,6	5,1	6,9	2,6	0,6	-0,2
14	N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	-11,9	-8,0	-1,5	-3,1	-4,7	-1,5
15	O. Hoạt động của ĐCS, tổ chức CT-XH, QLNN, ANQP	4,5	0,5	1,9	10,2	10,7	9,0
16	P. Giáo dục và đào tạo	0,1	6,7	5,1	8,6	4,9	5,7
17	Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	1,8	3,6	4,8	4,5	3,2	4,3
18	R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	-3,3	1,3	4,2	5,2	0,3	6,1
19	S. Hoạt động dịch vụ khác	4,7	2,6	4,9	-1,2	-1,1	-0,9
20	T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình	-3,7	-5,1	7,2	6,1	9,3	4,6

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Thống kê (2022)

Xét về giá trị tuyệt đối, NSDL của vùng KTTĐMT (giá HH) năm 2010 là 42,5 triệu đồng, năm 2014 là 74,5 triệu đồng và năm 2020 là 120,6 triệu đồng, cao hơn so với mặt bằng chung ở vùng BTBDHMT song vẫn thấp hơn bình quân chung cả nước. Trong số các ngành cấp 1, vùng KTTĐMT có 12/20 ngành có NSLĐ cao hơn so với

mặt bằng chung của vùng BTBDHMT, song khoảng cách này ngày càng thu hẹp do hiệu quả sử dụng lao động ở vùng KTTĐMT chậm cải thiện hơn.

Biểu 4: NSLĐ bình quân của vùng KTTĐMT, vùng BTBDHMT và cả nước

Đơn vị: Triệu đồng

		NĂM 2010			NĂM 2014			NĂM 2020		
		Vùng KTTĐ MT	Vùng BTBD HMT	Cả nước	Vùng KTTĐ MT	Vùng BTBD HMT	Cả nước	Vùng KTTĐ MT	Vùng BTBD HMT	Cả nước
	Tổng số	42,5	32,4	54,0	74,5	58,2	92,5	120,6	103,0	150,5
	Khu vực I (Nông, Lâm, Thủy)	14,3	13,4	17,4	26,5	23,2	29,2	62,7	51,2	57,6
	Khu vực II (Công nghiệp, Xây dựng)	57,2	45,0	82,8	111,8	91,2	153,8	121,4	118,6	181,6
	Khu vực III (Dịch vụ)	59,6	54,5	74,7	86,2	85,8	117,5	128,2	122,6	172,7
1	A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	14,3	13,4	17,4	26,5	23,2	29,2	62,7	51,2	57,6
2	B. Khai khoáng	95,7	55,6	654,9	141,6	104,8	1372,8	162,8	201,2	1151,7
3	C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	56,5	38,9	66,6	120,9	90,6	131,6	125,7	114,6	176,1
4	D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước	218,1	183,4	438,9	540,9	421,8	836,3	575,7	1050,9	1569,8
5	E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	54,7	59,9	88,0	120,8	111,8	193,2	171,7	141,2	305,1
6	F. Xây dựng	47,3	46,3	52,5	73,6	76,4	80,8	85,9	82,2	103,8
7	G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy	25,5	20,3	35,9	46,0	41,6	64,9	77,7	66,2	103,6
8	H. Vận tải kho bãi	80,6	58,4	93,4	98,9	84,6	156,9	114,4	105,8	198,2
9	I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	49,5	52,2	38,8	68,5	71,8	61,1	57,0	62,6	66,8
10	J. Thông tin và truyền thông	408,2	439,2	500,4	551,7	447,1	571,8	783,6	933,6	854,1
11	K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	380,7	426,3	481,2	404,8	451,9	604,5	581,1	509,8	766,9
12	L. Hoạt động kinh doanh bất động sản	3959,7	7798,3	1377,1	3505,2	9494,0	1345,0	2039,9	2374,9	951,8
13	M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	168,8	158,0	280,9	245,8	274,0	501,3	313,7	312,8	522,9
14	N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	158,8	167,1	231,4	123,2	153,5	280,4	108,1	122,6	265,6
15	O. Hoạt động của ĐCS, tổ chức CT-XH, QLNN, ANQP	32,9	38,9	41,0	58,7	59,3	63,3	121,7	126,5	127,1

		NĂM 2010			NĂM 2014			NĂM 2020		
		Vùng KTTĐ MT	Vùng BTBD HMT	Cả nước	Vùng KTTĐ MT	Vùng BTBD HMT	Cả nước	Vùng KTTĐ MT	Vùng BTBD HMT	Cả nước
16	P. Giáo dục và đào tạo	47,0	41,9	46,3	61,4	70,6	77,1	149,2	139,2	152,7
17	Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	52,3	48,6	62,5	100,8	100,3	133,7	271,8	251,2	318,4
18	R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	91,3	100,5	82,5	100,7	132,6	120,8	159,2	155,2	197,1
19	S. Hoạt động dịch vụ khác	20,5	22,2	26,5	33,5	33,8	44,5	35,4	36,1	50,0
20	T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình	40,4	16,1	15,2	52,6	19,8	31,0	91,6	41,2	51,2

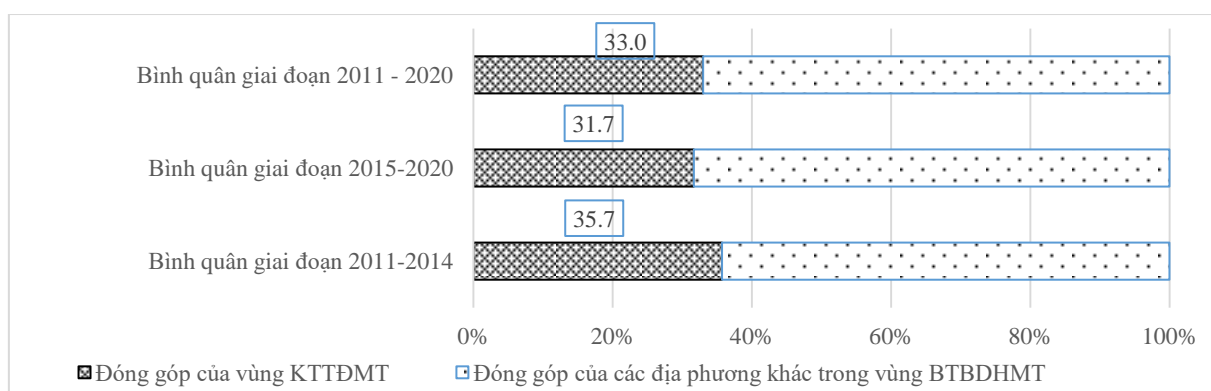
Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Thống kê (2022)

(ii) Đóng góp về phát triển kinh tế

Cùng với xu thế giảm tốc độ tăng trưởng, đóng góp của vùng KTTĐMT vào tăng trưởng GRDP của vùng BTBDHMT đã có xu hướng giảm; từ 35,7% trong giai đoạn 2011 - 2014 xuống còn 31,7% giai đoạn 2015 - 2020. Đóng góp của khu vực công nghiệp và xây dựng ở vùng KTTĐMT đối với vùng BTBDHMT giảm sâu, từ 35,7% xuống còn 25,3%; ngược lại, vai trò của khu vực nông - lâm - thủy sản và khu vực dịch vụ của những địa phương trọng điểm trong sự phát triển của miền Trung chỉ tăng nhẹ, khoảng hơn 2 điểm % trong giai đoạn tương ứng.

Hình 2: Đóng góp của vùng KTTĐMT vào tốc độ tăng trưởng của vùng BTBDHMT

Đơn vị: %



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Thống kê (2022)

Quy mô kinh tế của vùng KTTĐMT tương quan so với vùng BTBDHMT là không quá lớn. Tỷ trọng GRDP của vùng KTTĐMT trong vùng BTBDHMT còn có xu thế giảm sút khá rõ, từ 40,9% năm 2010 xuống 40,3% năm 2014, xuống 38,3% năm 2019 và còn khoảng 36,6% năm 2020. Đặc biệt, vai trò của khối ngành công nghiệp giảm nhanh do những tác động tiêu cực của đại dịch Covid - 19 đối với các hoạt động

sản xuất công nghiệp tại thành phố Đà Nẵng (trung tâm phát triển của vùng KTTĐMT); vai trò của khu vực dịch vụ có xu hướng giảm nhẹ. Ngược lại, tỷ trọng của khu vực nông lâm thủy sản tăng nhẹ, từ 29% năm 2010 lên 29,3% năm 2014 và đạt 30% năm 2020.

Biểu 5: Tỷ trọng của vùng KTTĐMT so với quy mô kinh tế của vùng BTBDHMT

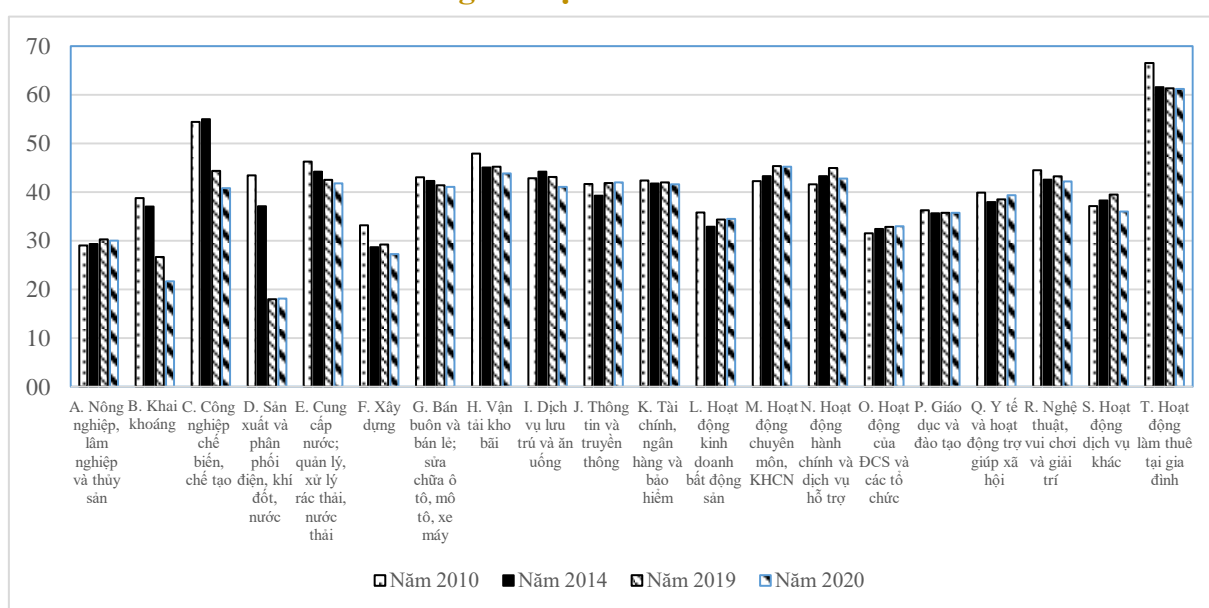
Đơn vị : %

	Năm 2010	Năm 2014	Năm 2019	Năm 2020
GRDP	40,9	40,3	38,3	36,6
vùng KTTĐMT	38,6	38,6	36,8	35,3
Khu vực I (Nông, Lâm, Thủy)	29,0	29,3	30,3	30,0
Khu vực II (Công nghiệp, Xây dựng)	44,6	44,4	36,2	33,3
<i>Trong đó: Công nghiệp</i>	51,8	51,9	38,8	35,6
Khu vực III (Dịch vụ)	40,4	39,6	40,0	39,4

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Thống kê (2022)

Trong nhóm các ngành cấp 1, tỷ trọng của 11 ngành tại vùng KTTĐMT so với vùng BTBDHMT có xu hướng giảm trong giai đoạn 2010 - 2020. Duy nhất 01 ngành của vùng trọng điểm so với toàn miền Trung có tỷ trọng lớn hơn 50% là ngành hoạt động làm thuê tại gia đình; đa phần các ngành còn lại có tỷ trọng trong nhóm 40 - 50%; có 03 ngành có tỷ trọng dưới 30% là ngành khai khoáng, sản xuất và phân phối điện nước, xây dựng.

Hình 3: Tỷ trọng của các ngành cấp 1 của vùng KTTĐMT so với vùng BTBDHMT giai đoạn 2010 - 2020



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Thống kê (2022)

3.2. Vị thế trong phát triển xã hội

(i) Về thu nhập

Cùng với quá trình phát triển kinh tế, thu nhập bình quân của người dân đã được cải thiện; năm 2020, có 4/5 địa phương trong vùng KTTĐMT có thu nhập bình quân đầu người cao hơn mặt bằng chung của vùng BTBDHMT là Thừa Thiên Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam và Bình Định; trong đó, Đà Nẵng là địa phương có thu nhập bình quân đầu người cao nhất. Riêng tỉnh Quảng Ngãi, thu nhập bình quân của người dân liên tục thấp hơn bình quân của vùng BTBDHMT trong cả giai đoạn 2010 - 2020.

Biểu: 6 Thu nhập bình quân đầu người một tháng

Đơn vị: Nghìn đồng

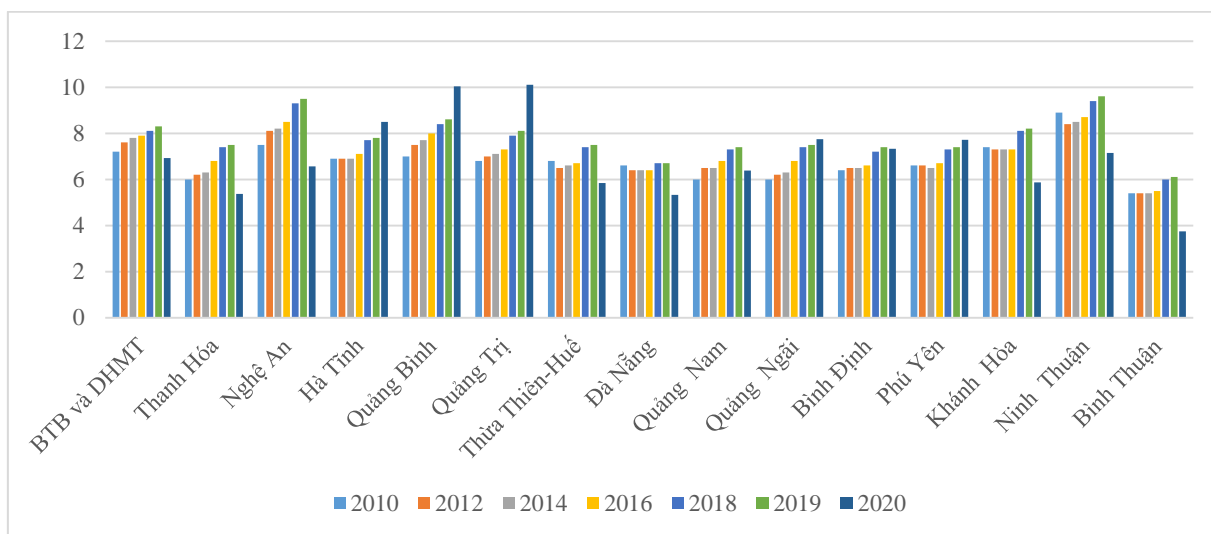
	2010	2012	2014	2016	2018	2019	2020
BTBDHMT	1.018	1.505	1.982	2.358	3.015	3.331	3.403
Thanh Hóa	840	1.207	1.635	2.212	3.015	3.277	3.510
Nghệ An	920	1.367	1.583	1.820	2.543	2.794	3.004
Hà Tĩnh	840	1.299	1.810	2.078	2.844	3.123	3.230
Quảng Bình	950	1.410	1.837	2.256	2.666	2.928	3.150
Quảng Trị	951	1.300	1.673	2.044	2.543	2.762	2.853
Thừa Thiên-Huế	1.058	1.747	2.175	2.604	3.084	3.423	3.212
Đà Nẵng	1.897	2.865	3.612	4.441	5.506	6.057	5.284
Quảng Nam	935	1.376	1.784	2.187	2.906	3.192	3.555
Quảng Ngãi	909	1.300	1.619	2.153	2.900	3.084	3.159
Bình Định	1.150	1.719	2.346	2.605	3.024	3.355	3.441
Phú Yên	1.013	1.440	1.979	2.358	2.837	3.080	3.224
Khánh Hòa	1.258	1.896	2.670	2.891	3.455	3.797	3.153
Ninh Thuận	947	1.637	2.331	2.340	2.631	2.834	2.918
Bình Thuận	1.160	1.747	2.395	2.714	3.445	3.718	3.981

Nguồn: Tổng cục Thống kê (2022)

Mức độ bất bình đẳng thu nhập được thể hiện ở chênh lệch thu nhập của nhóm có thu nhập cao nhất (Nhóm 1) và nhóm có thu nhập thấp nhất (nhóm 5) của tất các địa phương vùng KTTĐMT đều tăng, nhất là trong giai đoạn 2014 - 2019, cho thấy sự phân hóa giàu nghèo ngày càng lớn; riêng năm 2020, khoảng cách chênh lệch có xu hướng giảm, chỉ còn 6,93 lần (năm 2019 là 8,13 lần) do tác động của đại dịch Covid - 19 và hiệu quả của các chính sách an sinh xã hội đến đối tượng là người nghèo, gia đình chính sách đã kéo theo giảm chênh lệch thu nhập giữa 2 nhóm này. Chênh lệch về thu nhập của các tỉnh thuộc vùng KTTĐMT thấp hơn bình quân chung của cả vùng BTBDHMT, do người dân ở đây bình đẳng và thuận lợi hơn trong tiếp cận các cơ hội phát triển về học vấn, kỹ năng làm việc cũng như tìm kiếm các cơ hội việc làm, nâng cao thu nhập.

Hình 4: Chênh lệch thu nhập bình quân đầu người một tháng giữa nhóm thu nhập cao nhất so với nhóm thu nhập thấp nhất ở vùng BTBDHMT

Đơn vị: lần



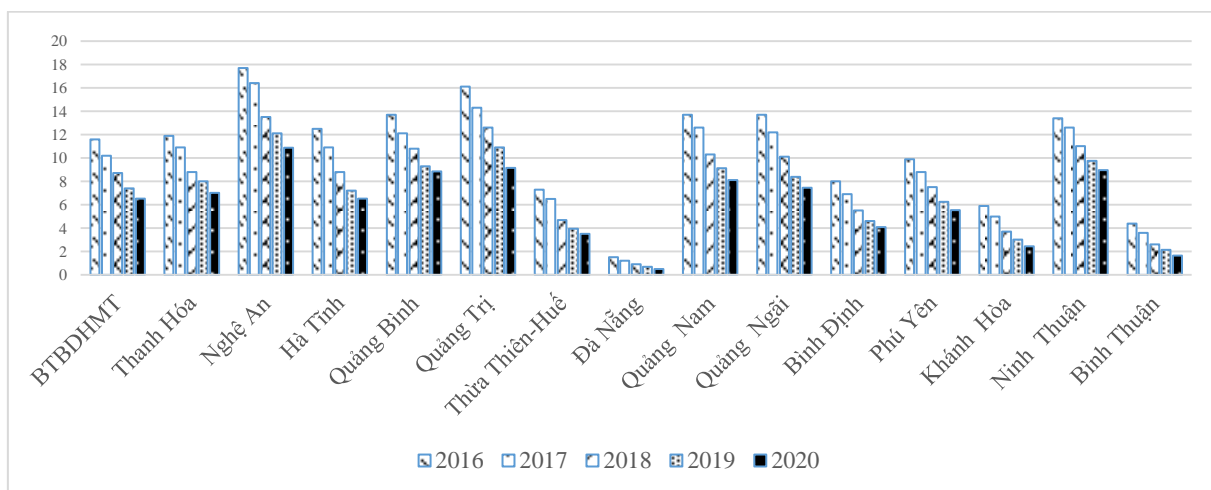
Nguồn: Tổng cục Thống kê (2022)

(ii) Về giảm nghèo đa chiều

Đà Nẵng, Thừa Thiên Huế và Bình Định liên tục ở trong nhóm 5 địa phương có tỷ lệ nghèo đa chiều thấp nhất vùng BTBDHMT; riêng tỉnh Quảng Nam và Quảng Ngãi dù có tỷ lệ giảm nghèo cao hơn mặt bằng chung nhưng tốc độ giảm nghèo nhanh hơn so với mặt bằng chung, tương ứng là 1,39 điểm %/năm và 1,56 điểm %/năm. Xu thế này cho thấy tăng trưởng mang tính bao trùm đã giúp đại đa số người dân được hưởng lợi từ quá trình này; hay nói cách khác, chất lượng cuộc sống của người dân vùng KTTĐMT được cải thiện toàn diện, cả về thu nhập và tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản, nhằm đạt được mục tiêu của phát triển bền vững “giảm nghèo ở mọi chiều cạnh và mọi nơi”.

Hình 5: Tỷ lệ hộ nghèo theo Chuẩn nghèo đa chiều ở vùng BTBDHMT

Đơn vị: %



Nguồn: Tổng cục Thống kê (2022)

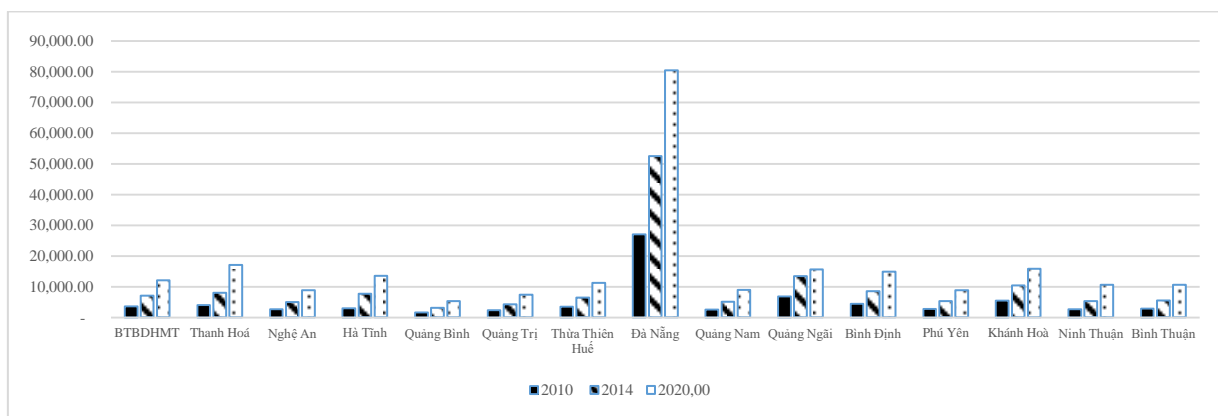
3.3. Vị thế trong phát triển môi trường

(i) Hiệu quả sử dụng tài nguyên đất

Mật độ kinh tế bình quân của vùng KTTĐMT luôn cao hơn so với mật bằng chung của vùng BTBDHMT; năm 2010, tỷ lệ GRDP/ diện tích đất là hơn 5 tỷ đồng/km², năm 2020 là hơn 15,1 tỷ đồng/ km². Tuy nhiên, có sự khác biệt khá lớn giữa các địa phương trong Vùng; năm 2020, mật độ kinh tế của Đà Nẵng là 80,3 tỷ đồng/ km², Quảng Ngãi trên 15 tỷ đồng/ km², ba địa phương còn lại có mật độ kinh tế thấp hơn cả bình quân chung của vùng BTBDHMT (12,08 tỷ đồng/ km²). Các số liệu thống kê cho thấy, hiệu quả sử dụng đất để phát triển kinh tế của các địa phương trong vùng KTTĐMT đã được cải thiện, song còn có sự chênh lệch lớn giữa Đà Nẵng và những địa phương còn lại trong vùng. Như vậy, mức độ tập trung các hoạt động có hiệu quả kinh tế cao là không đồng đều, hay mối liên kết kinh tế giữa các địa phương trong vùng KTTĐMT là còn chưa cao và Đà Nẵng chưa thể hiện được nhiều vai trò là đầu tàu có tác động lan tỏa dẫn dắt sự phát triển của cả ngay những địa phương lân cận trong vùng KTTĐMT và cả vùng BTBDHMT.

Hình 5: Mật độ kinh tế của các địa phương vùng BTBDHMT

Đơn vị : Tỷ đồng/ km²



Nguồn: Tổng cục Thống kê (2022)

(ii) Bảo vệ môi trường

Công tác bảo vệ môi trường ngày càng trở thành vấn đề nóng và nhận được nhiều sự quan tâm của các cấp chính quyền, nhưng kết quả cải thiện chưa đều. Theo số liệu thống kê, tỷ lệ chất thải được thu gom, xử lý theo quy chuẩn của cả vùng KTTĐMT giai đoạn 2015 - 2018 cao hơn bình quân chung của vùng BTBDHMT, song không ổn định. Ngoại trừ, thành phố Đà Nẵng liên tục duy trì tỷ lệ này ở mức 100%, tại các địa phương khác trong Vùng còn nhiều bãi chôn lấp không đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật môi trường, xuất hiện một số khu vực chôn lấp tự phát, gây mất mỹ quan đô thị, khu dân cư, ảnh hưởng xấu đến chất lượng môi trường và tiềm ẩn nhiều nguy cơ về dịch bệnh; tỷ lệ rác thải được thu gom và xử lý có lúc còn thấp như Thừa Thiên Huế năm 2018 là 41,3% so với 75,9% của cả vùng BTBDHMT.

Biểu 7: Tỷ lệ chất thải rắn được xử lý bình quân một ngày

Đơn vị: %

	2015	2016	2017	2018
Vùng BTBDHMT	58,7	61,9	66,7	75,9
Thanh Hóa	16,7	21,9	66,3	61,7
Nghệ An	62,0	71,4	72,8	92,0
Hà Tĩnh	90,6	88,8	88,8	90,3
Quảng Bình	45,1	100,0	100,0	89,6
Quảng Trị	35,3	58,6	74,1	8,9
Thừa Thiên-Huế	84,4	99,0	94,4	41,3
Đà Nẵng	100,0	100,0	100,0	100,0
Quảng Nam	52,7	10,6	10,6	100,0
Quảng Ngãi	76,0	42,7	42,7	85,0
Bình Định	94,4	70,0	76,4	85,5
Phú Yên	71,8	71,8	66,8	84,6
Khánh Hòa	60,0	67,4	67,4	86,6
Ninh Thuận	100,0	100,0	100,0	100,0
Bình Thuận	9,0	26,6	16,9	26,9

Nguồn: Tổng cục Thống kê (2022)

3.4. Kết luận và khuyến nghị

Kết quả nghiên cứu bước đầu tổng hòa sự phát triển của cả ba trụ cột kinh tế - xã hội - môi trường của vùng KTTĐMT cho thấy Vùng đã đạt được nhiều kết quả tích cực, song cũng còn nhiều hạn chế, tồn tại để thể hiện được vị thế đầu tàu, là vùng động lực đối với vùng BTBDHMT.

Tăng trưởng của Vùng có xu hướng giảm, chậm hơn so với vùng BTBDHMT; chất lượng tăng trưởng tuy cao nhưng mức độ chênh lệch với bình quân chung của vùng BTBDHMT đang được rút ngắn; mật độ kinh tế tập trung vẫn chủ yếu ở thành phố Đà Nẵng. Vùng KTTĐMT chưa phải là vùng động lực thúc đẩy phát triển kinh tế và chưa là đầu tàu lôi kéo, có tác động lan tỏa mạnh mẽ đến các địa phương khác trong vùng BTBDHMT, chưa đáp ứng được mục tiêu kỳ vọng của Quyết định 1874.

Thu nhập của người dân, bất bình đẳng về thu nhập, đời sống vật chất, văn hóa, tinh thần của nhân dân, tình trạng sức khỏe được cải thiện căn bản so với nhiều địa phương ở vùng BTBDHMT. Hiệu quả sử dụng diện tích đất được nâng cao, phát triển kinh tế xanh và thân thiện môi trường được chú trọng. Tuy nhiên, kết quả còn chưa đều, ngoại trừ thành phố Đà Nẵng, các địa phương khác chưa có vị thế cao trong cả phát triển ở lĩnh vực xã hội và môi trường, thậm chí còn ở dưới mức bình quân chung của vùng BTBDHMT. Chất lượng môi trường có lúc, có nơi chưa được quan tâm thấu đáo; thực hiện sản xuất và tiêu dùng còn thiếu bền vững.

Từ đó, có thể rút ra một số khuyến nghị chính sách như sau:

Trong lập quy hoạch phát triển vùng BTBDHMT thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 theo Quyết định số 462/QĐ-TTg ngày 14/4/2022 của Thủ tướng Chính phủ, cần lựa chọn và xác định rõ vùng động lực làm động lực dẫn dắt quá trình phát triển và hỗ trợ các vùng kém phát triển, vùng khó khăn, hướng tới phát triển cân bằng, hài hòa ở vùng BTBDHMT theo các chỉ tiêu, tiêu chí cụ thể và lượng hóa được, dựa trên kinh nghiệm của thế giới và điều kiện thực tiễn phát triển ở vùng BTBDHMT. Ưu tiên lựa chọn một số địa bàn có vị trí địa chính trị, địa kinh tế thuận lợi nhất, có sân bay quốc tế cửa ngõ và cảng biển cửa ngõ quốc tế kết hợp trung chuyển, có tiềm lực khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo, nhân lực chất lượng cao và cơ sở vật chất kỹ thuật sẵn có; kiên quyết không tạo ra các vùng động lực dựa trên vị trí địa lý và địa giới hành chính của các địa phương.

Ưu tiên phát triển vùng trọng điểm ở vùng BTBDHMT theo hướng tip phát triển vùng trọng điểm ở vùng BTBDHMT theo hướng vị trí địa lý và địa giới hành chính của các địa phương. a học công nghệ, đổi; phát triển trung tâm công nghiệp lọc hóa dầu quốc gia, công nghiệp chế biến chế tạo, sản xuất, lắp ráp ô tô, phát tri ô, p nghiệp lọc hóa dầu quốc gia, công nghiệp chế biến chế tạo, sản xuất, lảnh của c

Đi kèm là các chính sách đồng bộ về hạ tầng, nhân lực, vốn và thể chế điều phối vùng, tập trung nguồn lực để hình thành và đẩy mạnh vùng động lực phát triển. Thực hiện giám sát kết quả và hiệu quả phát triển vùng động lực thường xuyên để kịp thời điều chỉnh các giải pháp phù hợp với thực tiễn./.

Tài liệu tham khảo

- Quốc hội (2017), Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14;
- Thủ tướng Chính phủ (2013), Quyết định số 1114/QĐ-TTg ngày 09/7/2013, về phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng BTBDHMT đến năm 2020;
- Thủ tướng Chính phủ (2014), Quyết định 1874/QĐ-TTg ngày 13/10/2014 về phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng Kinh tế trọng điểm Miền Trung đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;
- Thủ tướng Chính phủ (2022), Quyết định số 462/QĐ-TTg ngày 14/4/2022 về Phê duyệt nhiệm vụ lập Quy hoạch vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;
- Viện Chiến lược phát triển, Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2004), “*Quy hoạch phát triển Kinh tế - Xã hội: Một số vấn đề lý luận và thực tiễn*”, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội;
- Tổng cục Thống kê, Niên giám thống kê của các năm trong thời kỳ 2010 -2020, Nhà xuất bản Thống kê, Hà Nội ;
- Tổng cục Thống kê (2020), Dữ liệu về GRDP ngành cấp 2 của 63 tỉnh, thành cả nước ;

LIÊN KẾT VÙNG – ĐÒN BẨY PHÁT TRIỂN VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM MIỀN TRUNG

PGS. TS Lê Văn Đính

TS. Đinh Như Hoài¹

Tóm tắt

Liên kết vùng, có vai trò quan trọng là đòn bẩy tạo động lực thúc đẩy sự tăng trưởng và phát triển của vùng. Thời gian qua, liên kết vùng bước đầu được các địa phương trong vùng kinh tế trọng điểm miền Trung (VKTTĐMT) quan tâm và đồng thuận thực hiện nhiều chương trình để thúc đẩy vùng phát triển ngang bằng với các vùng kinh tế trọng điểm khác. Tham luận này nhằm phân tích bức tranh tổng thể về thành quả đạt được và bất cập, hạn chế trong liên kết VKTTĐMT. Trên cơ sở đó tham luận đề xuất ba nhóm giải pháp đẩy mạnh phát triển liên kết vùng tại VKTTĐMT: Một là- Nhóm giải pháp xây dựng quy hoạch phát triển vùng và ngành, liên kết trong đầu tư xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội; Hai là -Nhóm giải pháp liên kết trong việc hình thành chính sách thu hút và phân bổ đầu tư; cải thiện môi trường kinh doanh và đầu tư, nâng cao năng lực cạnh tranh Vùng và xây dựng hệ thống trung tâm logistics; đào tạo và phát triển nguồn nhân lực; phát triển kinh tế du lịch; Ba là - Nhóm giải pháp đẩy mạnh hoạt động liên kết vùng kinh tế trọng điểm miền Trung với liên vùng và liên quốc gia.

Từ khoá: Liên kết vùng, vùng kinh tế trọng điểm miền Trung.

1. Đặt vấn đề

Liên kết vùng là các mối quan hệ hợp tác và phối hợp thường xuyên, ổn định các hoạt động (trên các lĩnh vực của đời sống xã hội – trong đó lĩnh vực kinh tế là trọng tâm) do các địa phương, đơn vị trong vùng được thiết lập trên nguyên tắc tự nguyện, bình đẳng và cùng có lợi nhằm khai thác tốt nhất tiềm năng, lợi thế so sánh thúc đẩy cả vùng và từng địa phương phát triển, đảm bảo lợi ích tối đa cho các bên tham gia².

Liên kết vùng thường được thể hiện ở các hình thức: liên kết ngành, liên kết giữa các chủ thể chức năng và liên kết không gian - bao gồm liên kết nội vùng và liên kết liên vùng. Những dạng liên kết này khó phân tách một cách cụ thể vì mỗi vùng thường bao hàm trong mình tất cả các hình thức liên kết trên và chịu sự tác động tổng hợp của các liên kết đó. Liên kết vùng đóng vai trò quan trọng bởi đây là yếu tố quyết định để hình thành nên một vùng quy hoạch và các liên minh; Động lực thúc đẩy sự tăng trưởng và phát triển của vùng; Là nhu cầu hợp tác và hội nhập tất yếu có tính bất

¹ Học viện Chính trị khu vực III

² Lê Văn Đính và cộng sự (2017), Đề tài khoa học, *Liên kết nội vùng ở vùng kinh tế trọng điểm miền Trung: Thực trạng và giải pháp*, Học viện Chính trị khu vực III.

buộc trong xu hướng toàn cầu hóa đối với vùng và mỗi quốc gia; Thúc đẩy phát triển kết cấu hạ tầng diện rộng, cải thiện điều kiện phân phối lưu thông, giảm giá thành sản xuất, cung ứng dịch vụ, tăng lợi ích; bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu toàn cầu. Bởi vậy, có thể khẳng định rằng liên kết vùng là đòn bẩy tạo nên động lực phát triển kinh tế của vùng nói chung, của VKTTĐMT nói riêng.

VKTTĐMT được thành lập theo Quyết định số 1085/QĐ-TTg ngày 12/8/2008 của Thủ tướng Chính phủ, VKTTĐMT có 5 đơn vị hành chính gồm Thừa Thiên Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi và Bình Định; có diện tích 27.884 km², chiếm 8,4% diện tích của cả nước đứng thứ hai trong bốn vùng KTTĐ; năm 2020, dân số khoảng 6,55 triệu người, bằng 7,0% dân số cả nước, đứng thứ ba trong bốn vùng KTTĐ của cả nước.¹ Đây là địa bàn có vị trí đặc biệt quan trọng trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng - an ninh đối với cả khu vực duyên hải miền Trung và Tây Nguyên nói riêng. Tuy nhiên, trên thực tế đôi khi vì những lợi ích có tính cục bộ, các tỉnh trong vùng thi nhau “trai thả đở” mời gọi các nhà đầu tư vào địa phương mình với nhiều ưu đãi áp dụng, tình trạng này khiến lợi ích tổng thể bị giảm sút ở cấp độ vùng nói riêng và cấp quốc gia nói chung. Vì thế, cần phải thực hiện việc liên kết các địa phương trong vùng, phát huy lợi thế của mỗi địa phương, đảm bảo sự phối hợp nhịp nhàng, ăn khớp, tránh mâu thuẫn, cạnh tranh trong nội vùng, trên hết đảm bảo tính thống nhất trong quan điểm phát triển chung vì lợi ích phát triển của cả vùng, cả quốc gia. Hay nói cách khác, liên kết vùng là giải pháp đòn bẩy tháo gỡ những nút thắt để phát triển VKTTĐMT.

2. Khái quát thực trạng liên kết vùng kinh tế trọng điểm miền Trung

2.1 Kết quả đạt được

Thời gian qua, tính liên kết vùng ở VKTTĐMT đã đạt được những thành quả đáng ghi nhận trên nhiều lĩnh vực như sau:

2.1.1 Lĩnh vực xây dựng quy hoạch phát triển ngành và vùng, liên kết trong đầu tư xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội

Các địa phương trong VKTTĐMT cùng với hai địa phương trong vùng duyên hải miền Trung đã đồng thuận và thống nhất liên kết hợp tác phát triển Vùng. Trên cơ sở đó, tiến hành rà soát các quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch ngành, quy hoạch các khu kinh tế, khu công nghiệp của từng địa phương để phân bổ lại lực lượng sản xuất theo hướng ưu tiên khai thác tiềm năng, thế mạnh của từng địa phương; liên kết để phát triển các ngành công nghiệp, dịch vụ hỗ trợ, tăng cường các hình thức doanh nghiệp vệ tinh, thuê ngoài; từng bước hạn chế sự trùng lặp về cơ cấu ngành, sản phẩm, nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh. Đồng thời, hướng đến xây dựng, đề xuất Chính phủ một cơ chế đặc thù cho cả Vùng nhằm đẩy mạnh phát triển kinh tế - xã hội toàn Vùng.

¹ Tổng cục thống kê (2020), *Niên giám thống kê*, NXB thống kê, Hà Nội

Về công trình kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội của vùng, nhìn chung hệ thống giao thông đường bộ, sân bay, bến cảng, hạ tầng viễn thông, thủy lợi, hệ thống trường học, bệnh viện, các công trình văn hóa, thể thao, các trung tâm khoa học - kỹ thuật, tài chính, hệ thống đô thị... đã từng bước được đồng bộ hóa. Cuộc sống của người dân trong các vùng ngày càng được cải thiện và nâng cao về mọi mặt.

2.1.2 Lĩnh vực thu hút và phân bổ đầu tư, cải thiện môi trường kinh doanh và đầu tư, nâng cao năng lực cạnh tranh Vùng

Các tỉnh thuộc VKTTĐMT đã xác định rõ các phương hướng chủ yếu phát triển kinh tế - xã hội, trong đó các nhiệm vụ đột phá như áp dụng các thể chế mới tạo môi trường đầu tư thuận lợi, phù hợp thông lệ quốc tế, nâng cao năng lực cạnh tranh của vùng, đẩy mạnh sự hình thành và phát triển các khu kinh tế Dung Quất, Chu Lai, Nhơn Hội... làm động lực phát triển công nghiệp lọc hóa dầu, cơ khí, đóng tàu biển, luyện cán thép, container... cùng các hoạt động thương mại, dịch vụ, du lịch và các khu giải trí, đặc biệt là khu kinh tế thương mại Chân Mây với sự tập trung xây dựng trung tâm thông tin quốc tế và hệ thống dịch vụ thương mại, dịch vụ du lịch...

Các địa phương trong vùng tập trung liên kết phối hợp để tìm ra cơ chế đặc biệt và đầu tư nguồn lực thỏa đáng, hướng đến mục tiêu hợp tác hỗ trợ lẫn nhau, tạo nên chuỗi sản phẩm toàn vùng trên cơ sở ưu tiên phát triển từng địa phương dựa trên đặc thù, lợi thế nổi trội. Tính đến tháng 6/2021, toàn vùng có 1.377 dự án còn hiệu lực, với tổng vốn đăng ký đạt 18,9 tỷ USD, chỉ chiếm tỉ lệ 4,76% tổng FDI của cả nước. Đây là hạn chế rất lớn của vùng trong tận dụng “ngoại lực” để phát triển trong điều kiện năng lực nội sinh chưa tạo nên “cú huých” đủ mạnh nhằm thúc đẩy tăng trưởng kinh tế cao cho vùng¹.

2.1.3 Lĩnh vực xây dựng hạ tầng giao thông liên tỉnh và quốc tế

Vùng đã và đang hình thành ba trục giao thông Bắc – Nam chính là quốc lộ 1A, đường Hồ Chí Minh và đường ven biển. Ngoài ra vùng còn có 7 trục ngang chính là QL49, QL 14B-14D, QL 24, 24C, QL19 và 40B. Đường sắt Bắc Nam là một trục dọc chạy qua vùng, song song với các trục QL1A và đường Hồ Chí Minh. Hệ thống sân bay của vùng gồm 4 sân bay trong đó có 2 sân bay quốc tế là sân bay quốc tế Đà Nẵng và sân bay Phú Bài, sân bay trung chuyển hàng hóa Chu Lai và Bình Định cũng đã đưa vào khai thác sử dụng đáp ứng nhu cầu giao thương cho phát triển các khu kinh tế mở Chu Lai và khu kinh tế Dung Quất.

Trên cơ sở Quyết định số 148/2004/QĐ-TTg ngày 13/8/2004 về Phương hướng chủ yếu phát triển kinh tế - xã hội VKTTĐMT đến năm 2010 và tầm nhìn 2020; Quyết định số 1874/QĐ-TTg ngày 13/10/2014 về việc phê duyệt Quy hoạch

¹ <https://baochinhphu.vn/vung-kinh-te-trong-diem-mien-trung-voi-nhiem-vu-thuc-hien-muc-tieu-kep-102297146.htm>

tổng thể phát triển kinh tế - xã hội VKTTĐMT đến năm 2020, định hướng đến năm 2030, các địa phương trong Vùng đã và đang chủ động phối hợp với nhau triển khai thực hiện một số nhiệm vụ có tính đột phá như: Đầu tư đường cao tốc từ khu công nghiệp Liên Chiểu - Đà Nẵng nối với khu kinh tế Dung Quất – Quảng Ngãi, kết nối đồng bộ tuyến đường ven biển dọc các tỉnh thành phố... Việc đầu tư xây dựng sân bay quốc tế, Trung tâm dịch vụ hậu cần nghề cá với quy mô lớn tại thành phố Đà Nẵng - được xác định là trung tâm Vùng - không chỉ đáp ứng nhu cầu của riêng Đà Nẵng mà còn phục vụ cho các địa phương khác trong vùng cùng khai thác, phát triển.

2.1.4 Liên kết trong hoạt động kinh tế du lịch

Các địa phương trong Vùng đã có những chú trọng hơn trong liên kết, hợp tác phát triển kinh tế, đặc biệt là các chương trình nhằm đa dạng hoá sản phẩm du lịch của địa phương đồng thời tăng lượt khách, thời gian lưu trú và khả năng chi tiêu của khách du lịch: Kinh tế du lịch ở các tỉnh VKTTĐMT trong những năm qua có bước phát triển đột phá. Tuy nhiên, do ảnh hưởng của đại dịch Covid – 19, hiện nay các địa phương trong vùng đang có sự thay đổi thích ứng để phát triển kinh tế du lịch ở bối cảnh mới với thời cơ, thách thức mới.

Thời gian qua, các tỉnh, thành trong Vùng đã đẩy mạnh công tác xây dựng sản phẩm du lịch liên vùng, hình thành và xác lập các tuor du lịch liên vùng cụ thể Sở Du lịch Thừa Thiên Huế, Quảng Nam, Đà Nẵng đã kí kết văn bản hợp tác liên kết phát triển kinh tế du lịch với các chuỗi sự kiện: “Đà Nẵng biển gọi”- Đà Nẵng, “Hành trình di sản”- Quảng Nam. “Lăng cô huyền thoại biển”- Thừa Thiên Huế. Bên cạnh đó, các địa phương cũng đã liên kết thành các chuỗi sản phẩm du lịch trong nhiều tỉnh, thành của Vùng như: phát triển sản phẩm du lịch biển đảo gắn liền với việc tìm hiểu văn hóa vùng biển đảo như: Thuận an (Thừa Thiên - Huế), bán đảo Sơn Trà (Đà Nẵng), đảo Lý Sơn (Quảng Ngãi), đảo Cù Lao Xanh (Quy Nhơn), bán đảo Phương Mai (Quy Nhơn),... các sản phẩm du lịch văn hóa lịch sử gắn với các di tích như: Các di sản văn hóa Cố đô Huế, Nhã nhạc Cung đình, Phố cổ Hội An, Thánh địa Mỹ Sơn (Quảng Nam), quần thể Tháp (Bình Định),... các sản phẩm du lịch sinh thái như: miền sơn cước A Lưới (Thừa Thiên- Huế), Bà Nà (Đà Nẵng), Hồ Phú Ninh (Quảng Nam), Lũng Ò Ba Tơ (Quảng Ngãi), Hầm Hô (Bình Định),... đặc biệt, việc liên kết sẽ tập trung vào xây dựng bộ nhận diện chung cho du lịch các địa phương (logo, slogan, ấn phẩm, vật phẩm, tập gấp chương trình,...).

2.1.5 Lĩnh vực hợp tác bảo vệ môi trường, ứng phó với thiên tai và biến đổi khí hậu, nước biển dâng, nhiễm mặn

Đã có các hoạt động ban đầu trên cơ sở hợp tác song phương giữa thành phố Đà Nẵng với tỉnh Quảng Nam trong việc kiểm soát ô nhiễm môi trường tại các cơ sở sản xuất vùng giáp ranh; thực hiện quan trắc, đánh giá tác động môi trường đối với

các dự án hoạt động kinh tế - xã hội dọc sông Thu Bồn, sông Vu Gia, sông Yên, sông Vĩnh Điện, sông Cổ Cò.

Dù chưa thật sự rõ nét và hoàn chỉnh, nhưng chủ trương liên kết đã xuất hiện thường xuyên tại những hội nghị liên vùng trong nước và quốc tế và được cụ thể hóa trên nhiều lĩnh vực. Tuy nhiên, thực tế cho đến nay, sự liên kết đôi khi còn rời rạc. Đây cũng là vấn đề gặp phải của VKTTĐMT, cần và sớm được quan tâm khắc phục trong thời gian tới.

2.1.6 Lĩnh vực đẩy mạnh hoạt động liên kết vùng kinh tế trọng điểm miền Trung với liên vùng và liên quốc gia

Về liên kết với vùng duyên hải miền Trung, tháng 7/2012, trên cương vị Trưởng ban điều phối khu vực Duyên hải miền Trung, Đà Nẵng đã chủ trì tổ chức Hội nghị Liên kết vùng, với sự tham gia của 5 tỉnh, thành phố thuộc Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung và 2 tỉnh Phú Yên, Khánh Hòa. Tại Hội nghị này, lãnh đạo chủ chốt của các tỉnh, thành phố đã đồng thuận ký kết Biên bản cam kết với các nội dung sẽ được tiến hành lựa chọn thực hiện liên kết như sau: cùng nghiên cứu để phân bổ lại lực lượng sản xuất, điều chỉnh quy hoạch phát triển phù hợp với thế mạnh của từng địa phương; xây dựng đồng bộ hạ tầng giao thông liên tỉnh và quốc tế, nhất là hạ tầng giao thông đường bộ; thiết lập không gian kinh tế du lịch vùng thống nhất; hợp tác huy động vốn đầu tư và xây dựng cơ chế, chính sách để đầu tư phát triển chung của Vùng... Sự đồng thuận này là một bước đi quan trọng, hạn chế sự chông chéo trong cơ chế, chính sách giữa các địa phương, đặc biệt trong đầu tư dự án và khai thác các nguồn lực, góp phần thúc đẩy sự phát triển và sức cạnh tranh cho toàn Vùng.

Đối với liên kết với các vùng kinh tế trọng điểm trong nước, VKTTĐMT tuy hình thành sau, nhưng lại là vùng có nhiều năng lực liên kết với các vùng và cả nước trên nhiều lĩnh vực, trong đó rõ nét nhất là vận tải, du lịch, nuôi trồng thủy sản. Vùng có nhiều tiềm năng về liên kết kinh tế với nước ngoài, nếu có hệ thống đường giao thông không ngừng được đầu tư và hoàn thiện. Tuy nhiên, đây là vùng nghèo, thiên nhiên không ưu đãi nên trước mắt còn nhiều khó khăn trong liên kết với các vùng và cả nước. Cho đến nay, các hoạt động liên kết giữa VKTTĐMT với liên vùng và liên quốc gia về cơ bản vẫn chưa có bước tiến bộ thực chất và những thay đổi có tính đột phá.

2.2 Hạn chế, bất cập

2.2.1 Công tác quy hoạch phát triển vùng và ngành vẫn còn nhiều bất cập, chưa thực sự tạo được các mối liên kết mang tính chất vùng

Thực tế cho thấy, quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng và quy hoạch ngành chưa quan tâm thỏa đáng đến chức năng từng vùng gắn với điều kiện kinh tế - xã hội vùng và với tổng thể quốc gia. Bên cạnh đó, chất lượng quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội vùng còn nhiều bất cập, tình trạng quá nhiều quy hoạch ở cấp địa

phương, quy hoạch dàn trải, không tính đến lợi ích kinh tế chung và lợi ích cộng đồng đã gây ra lãng phí và phức tạp trong thực hiện. Nội dung quy hoạch cấp vùng và cấp tỉnh đều bao gồm quá nhiều mục tiêu (theo mong muốn chủ quan), các giải pháp, nhất là những giải pháp liên quan đến huy động nguồn lực đôi khi thiếu cơ sở khoa học, do vậy tính khả thi của quy hoạch vùng và quy hoạch tỉnh chưa cao.

Thời gian qua có một số địa phương đã chủ động ký kết rất nhiều văn bản hợp tác liên kết, song hiện nay các cam kết mới chỉ mang tính chất đồng thuận về nguyên tắc, còn việc triển khai cụ thể chưa được quan tâm đúng mức. Phần lớn hoạt động liên kết chỉ dừng lại ở việc tham quan, hội thảo chứ chưa phát triển thành các hoạt động liên kết thực tế, mang tính chiều sâu và toàn diện.

2.2.2 Các liên kết ở cấp độ vi mô ở cấp ngành, doanh nghiệp cũng còn tồn tại nhiều bất cập, các hoạt động triển khai chưa đồng bộ

Hiện nay, việc liên kết cụm ngành trong khu công nghiệp và liên kết giữa các khu công nghiệp cần còn thiếu. Ngoài ra, hoạt động liên kết giữa các địa phương trong việc hỗ trợ các doanh nghiệp liên kết hình thành cụm liên kết ngành trong vùng còn hạn chế, thậm chí chưa có.

Giữa các khu công nghiệp trong từng địa phương và giữa các khu công nghiệp trong vùng có cơ cấu huy động ngành hàng khá giống nhau nên không hình thành các cụm ngành có mối liên kết theo chuỗi ngành hàng với nhau và cho đến nay vẫn chưa có phương hướng giải quyết cho việc thiếu liên kết giữa các doanh nghiệp chế biến nông sản với vùng nguyên liệu nông nghiệp.

Giữa các tỉnh trong VKTTĐMT đã có liên kết, hợp tác, xúc tiến trong phát triển du lịch. Tuy nhiên, hoạt động liên kết mới chỉ dừng lại ở tổ chức sự kiện cụ thể. Việc liên kết phát triển sản phẩm du lịch và xúc tiến du lịch chủ yếu chỉ dừng lại ở nguyên tắc, hình thức và chưa phát huy được nhiều trong thực tế. Trong những năm gần đây, việc liên kết mới chỉ thực sự diễn ở một số tỉnh trong Vùng cụ thể: liên kết trong hoạt động du lịch của ba tỉnh Huế-Đà Nẵng-Quảng Nam, còn Quảng Ngãi và Bình Định vẫn đang nằm ngoài chuỗi liên kết đó. Chính vì vậy, những lợi thế so sánh của VKTTĐMT cũng như các tỉnh trong Vùng để phát triển sản phẩm du lịch đặc thù của Vùng chưa có để qua đó góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh phát triển kinh tế du lịch của VKTTĐMT và các tỉnh trong Vùng.

2.2.3 Thiếu cơ chế, chính sách phát triển liên kết có tính đặc thù và vượt trội, cũng như hạn chế về tư duy cục bộ địa phương

Tháng 10 năm 2014 “Quy hoạch phát triển tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng kinh tế trọng điểm miền Trung đến năm 2020, định hướng đến năm 2030” mới được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt. Tuy nhiên, đến hiện nay vẫn còn thiếu các chính sách định hướng và điều tiết vĩ mô, thiếu các chính sách ưu tiên, tạo môi trường

hấp dẫn thu hút các yếu tố nguồn lực bên ngoài; chưa có kế hoạch cụ thể trong các thời kỳ phát triển trung hạn và ngắn hạn cho vùng, nên việc thực hiện quy hoạch rất khó khăn, khó đánh giá quá trình phát triển để đề xuất giải pháp phát triển cho từng giai đoạn. Thiếu các cơ chế, chính sách liên quan đến quy hoạch phát triển khu công nghiệp, đô thị của Vùng, dẫn đến tình trạng phát triển chông chéo giữa các KCN của các địa phương, gây ra sự phát triển kém hiệu quả và thiếu bền vững. Nhất là các chính sách phát triển khu đô thị, khu công nghiệp trong vùng đều theo quan điểm mở rộng theo chiều rộng nhằm lấp kín không gian. Vì vậy hệ thống kết cấu hạ tầng phục vụ đều bị dàn trải, phân tán manh mún, rất khó trong việc mở rộng, nâng cấp hay hiện đại hóa. Sự phối hợp giữa các tỉnh, thành trong vùng ít đi vào thực tiễn, chỉ dừng lại ở mức độ cam kết, thỏa thuận giữa lãnh đạo các địa phương; Cơ chế liên kết phát triển kinh tế của các địa phương còn hạn hẹp, đơn điệu, chưa dựa trên sự chuyên môn hóa hay phân công lao động mà chủ yếu là liên kết giữa các doanh nghiệp, các địa phương giáp ranh. Liên kết trong sử dụng hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật, dịch vụ logistics trong vùng còn kém hiệu quả, hạ tầng giao thông kết nối giữa các tỉnh trong vùng chưa thật sự đồng bộ.

Cơ chế, chính sách ưu đãi, thu hút đầu tư của từng địa phương trong vùng chưa có sự thống nhất, thiếu hợp tác. Các địa phương vì chạy theo thành tích của mình mà chưa tính đến lợi ích lâu dài, bỏ qua lợi ích tổng thể vùng. Ngoài ra, còn hiện tượng tư duy cục bộ địa phương là yếu tố lớn nhất ngăn chặn các nỗ lực liên kết. Nhiều địa phương vẫn muốn duy trì cơ cấu sản xuất toàn diện và khép kín. Vì thế, xuất hiện tình trạng những dự án treo, chiếm đất, vốn đăng ký vượt quá nhu cầu và khả năng của nhà đầu tư kéo dài phải xử lý thu hồi mất nhiều thời gian. Đây cũng là nguyên nhân dẫn đến tỷ lệ dự án FDI triển khai thấp, tỷ lệ vốn thực hiện khá thấp so với vốn đăng ký.

3. Một số giải pháp nâng cao hiệu quả hoạt động liên kết nội vùng ở vùng kinh tế trọng điểm miền Trung

3.1. Nhóm giải pháp xây dựng quy hoạch phát triển vùng và ngành, liên kết trong đầu tư xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội

Cần tiến hành rà soát các quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch ngành, quy hoạch các khu kinh tế, khu công nghiệp của từng địa phương trong vùng để phân bố lại lực lượng sản xuất theo hướng ưu tiên khai thác tiềm năng, thế mạnh của từng địa phương; liên kết để phát triển các ngành công nghiệp; từng bước hạn chế trùng lặp về cơ cấu ngành, sản phẩm, giảm thiểu chi phí sản xuất, nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh. Các quy hoạch ngành đơn lẻ (quy hoạch hệ thống giao thông, quy hoạch xây dựng đô thị, quy hoạch sử dụng đất...) phải tuân thủ theo quy hoạch tổng thể của vùng, như vậy mới tránh khỏi lãng phí và sự chông chéo giữa các quy hoạch.

Thay đổi tư duy thu hút đầu tư, chuyển từ hình thức "địa phương chọn nhà đầu tư" sang "tạo điều kiện cho nhà đầu tư chọn địa phương". Cởi bỏ áp lực tăng trưởng của từng địa phương, hy sinh lợi ích của địa phương vì sự phát triển bền vững, có tính thống nhất trong VKTTĐMT. Điều chỉnh phát triển đô thị và khu công nghiệp gắn với phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng (bao gồm hạ tầng kinh tế và hạ tầng xã hội) đáp ứng yêu cầu phát triển công nghiệp tập trung. Xây dựng đồng bộ hạ tầng giao thông liên tỉnh và quốc tế, nhất là hạ tầng giao thông đường bộ

3.2. Nhóm giải pháp liên kết trong việc hình thành chính sách thu hút và phân bổ đầu tư; cải thiện môi trường kinh doanh và đầu tư, nâng cao năng lực cạnh tranh Vùng và xây dựng hệ thống trung tâm logistics; đào tạo và phát triển nguồn nhân lực; phát triển kinh tế du lịch

3.2.1. Liên kết trong việc hình thành chính sách thu hút và phân bổ đầu tư

Để tránh tình trạng các địa phương ban hành chính sách thu hút đầu tư tràn lan như hiện nay, trong thời gian tới Ban điều phối Vùng và Chính phủ cần nhanh chóng nghiên cứu và ban hành chính sách thống nhất cho toàn Vùng, nhất là chính sách ưu đãi, hỗ trợ trong thu hút đầu tư vào các khu công nghiệp của Vùng. Các chính sách ưu đãi hỗ trợ chung của Vùng bao gồm: ưu đãi đối với các dự án có quy mô vốn lớn và thu hút nhiều lao động; ưu đãi đối với các ngành nghề, lĩnh vực đầu tư phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của Vùng, đặc biệt là phát triển công nghiệp và dịch vụ; ưu đãi cho các hình thức đầu tư mang lại nhiều lợi ích hơn cho Vùng, cần chú trọng các hình thức đầu tư nước ngoài (FDI, ODA, NGO), các hình thức BOT, BT... trong đó FDI là hình thức huy động vốn có vai trò quan trọng hiện nay. Chính sách hỗ trợ cụ thể cần có tính thống nhất, đồng bộ trong thu hút đầu tư vào KCN của Vùng như: hỗ trợ miễn phí sử dụng hạ tầng trong thời gian đầu từ 1 - 5 năm; hỗ trợ doanh nghiệp hoạt động quảng cáo, xây dựng hạ tầng, ứng dụng khoa học - công nghệ và đăng ký chất lượng, nhãn hiệu hàng hóa; hỗ trợ một phần chi phí tham gia hội chợ, giới thiệu sản phẩm trong và ngoài nước cho doanh nghiệp; hỗ trợ chuyển đổi lao động nông nghiệp sang ngành nghề khác, phát triển khu đô thị - dịch vụ gắn với khu công nghiệp; hỗ trợ kinh phí đào tạo lao động tại chỗ của các địa phương trong vùng... Đặc biệt liên kết trong chính sách ưu đãi, hỗ trợ thu hút đầu tư phát triển khu công nghiệp cần gắn với chính sách chung của Vùng về xúc tiến đầu tư. Để xúc tiến đầu tư, cần xác định danh mục quốc gia về đầu tư, trong đó tập hợp danh mục tất cả dự án kêu gọi đầu tư của các vùng, đảm bảo tính khả thi của từng dự án và hướng vào các ngành công nghiệp trọng điểm của từng vùng. Cần hạn chế xúc tiến thương mại và đầu tư riêng lẻ từng địa phương. Các địa phương trong nội vùng có thể liên kết để tổ chức các hội nghị giới thiệu về môi trường đầu tư chung, triển lãm các sản phẩm công nghiệp, xuất bản các ấn phẩm, tờ rơi giới thiệu về môi trường đầu tư, hoạt động sản xuất công nghiệp của từng tỉnh và của cả vùng.

3.2.2. Cải thiện môi trường kinh doanh và đầu tư, nâng cao năng lực cạnh tranh Vùng và xây dựng hệ thống trung tâm logistics

Chia sẻ kinh nghiệm giữa các tỉnh, thành phố nhằm tăng cường năng lực điều hành của chính quyền địa phương thông qua việc cải thiện chỉ số cạnh tranh cấp tỉnh (PCI), tập trung vào việc giảm chi phí gia nhập thị trường của doanh nghiệp, nâng cao tính minh bạch và thông tin, tăng khả năng tiếp cận đất đai của doanh nghiệp, giảm chi phí không chính thức, giảm chi phí thời gian để thực hiện các quy định của Nhà nước, nâng cao chất lượng dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp. Công khai, minh bạch các chủ trương, chính sách, quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của toàn Vùng và từng địa phương, nhất là các chương trình, dự án, đề án liên kết phát triển ngành, lĩnh vực thông qua cổng thông tin điện tử của từng địa phương, cổng thông tin điện tử chung của toàn Vùng ... nhằm thuận lợi hóa việc tiếp cận thông tin pháp lý cho cộng đồng doanh nghiệp trong và ngoài nước. Đa dạng hóa các loại hình liên kết kinh tế gồm liên kết toàn Vùng, liên kết giữa các địa phương trong Vùng, liên kết giữa các khu kinh tế, khu công nghệ cao với nhau, liên kết giữa Vùng với các địa phương, khu vực trong cả nước, liên kết quốc tế... thông qua các biên bản ghi nhớ, cam kết trách nhiệm, các quy chế hoạt động hoặc các hợp đồng liên kết. Nội dung của liên kết kinh tế cần đa dạng, phong phú và phù hợp với yêu cầu phát triển của toàn Vùng cũng như của từng địa phương trong từng giai đoạn cụ thể. Các liên kết cần tập trung vào phát triển hệ thống hạ tầng giao thông đường bộ liên tỉnh và quốc tế, du lịch, kinh tế biển, đào tạo nghề, phân công, chuyên môn hóa sản xuất, tiêu thụ sản phẩm, xúc tiến thương mại, xúc tiến đầu tư... nhằm tạo lập không gian kinh tế thống nhất toàn vùng để cùng phát triển, tăng sức cạnh tranh trong bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế. Khuyến khích các doanh nghiệp, các hiệp hội ngành nghề giữa các địa phương trong Vùng liên kết với nhau nhằm hình thành các doanh nghiệp có quy mô lớn, thương hiệu mạnh, tham gia sâu hơn vào chuỗi cung ứng toàn cầu. Từng bước hoàn thiện hệ thống logistics của Vùng để phát triển các khu công nghiệp và nâng cao sức cạnh tranh chung của Vùng. Hệ thống logistics bao gồm tổng thể khung pháp lý thể chế, các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ logistics, các doanh nghiệp sử dụng dịch vụ logistics và hệ thống cơ sở hạ tầng. Đối với VKTTĐMT trước mắt cần tập trung xây dựng và phát triển đồng bộ cơ sở hạ tầng logistics và đào tạo nguồn nhân lực có chất lượng cho ngành logistics.

3.2.3. Liên kết đào tạo và phát triển nguồn nhân lực

Tập trung đào tạo lao động chất lượng cao đón đầu các ngành công nghiệp công nghệ cao, các ngành dịch vụ có giá trị gia tăng lớn. Thu hút nguồn nhân lực trình độ cao, nhất là các chuyên gia hàng đầu có trình độ quốc tế, về làm việc trong các ngành giáo dục - đào tạo, y tế, khoa học công nghệ. Tăng cường liên kết giữa các cơ sở đào

tạo, cơ sở dạy nghề với các doanh nghiệp, nhất là các tập đoàn, doanh nghiệp lớn để tăng nhanh quy mô và nâng cao chất lượng dạy nghề; đồng thời, tập trung dạy nghề chất lượng cao theo đặt hàng của các doanh nghiệp, khu công nghiệp, khu kinh tế đối với các ngành kinh tế, các lĩnh vực quan trọng của Vùng như du lịch, thương mại, vận tải - kho bãi - cảng biển, điện, điện tử, điện lạnh, viễn thông, công nghệ thông tin, cơ khí điện tử. Tập trung đầu tư để Đại học Huế trở thành Đại học quốc gia, cùng với các Đại học Đà Nẵng, Vinh, Nha Trang, Quy Nhơn, Tài chính - Kế toán Quảng Ngãi, các trường cao đẳng nghề, trung cấp chuyên nghiệp và các cơ sở đào tạo khác hình thành một hệ thống đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao cho khu vực miền Trung - Tây Nguyên và cả nước. Cần sắp xếp lại hệ thống cơ sở đào tạo đại học, cao đẳng và dạy nghề của vùng theo hướng: Không nhất thiết địa phương nào cũng có một trường đại học. Ngược lại, hệ thống các trường cao đẳng và dạy nghề lại cần nhiều, nhưng phải được tổ chức theo hướng hạn chế trùng lặp trong nội dung đào tạo, nhằm tạo sự khác biệt, chuyên sâu về ngành nghề trong nội dung đào tạo của các trường, phục vụ cho chính các ngành nghề trọng điểm, thế mạnh của vùng và các địa phương liên vùng.

3.2.4. Liên kết trong lĩnh vực kinh tế du lịch Liên kết phát triển ngành du lịch các tỉnh VKTTĐMT là một trong những nội dung đặc biệt quan trọng trong định hướng phát triển kinh tế - xã hội của Vùng. Trên thực tế chính quyền và nhân dân trong Vùng đã chủ động khai thác mọi tiềm năng, lợi thế, liên kết sử dụng các nguồn lực, từng bước ứng dụng cơ hội của Cuộc cách mạng công nghệ 4.0 để phát triển ngành du lịch. Hiện nay du lịch của Vùng có bước phát triển đáng kể và có những đóng góp tích cực vào nền kinh tế, tuy nhiên có thể nói chưa tương xứng với tiềm năng, thế mạnh của Vùng và Cuộc CM 4.0. Để du lịch thực sự trở thành ngành kinh tế mũi nhọn của Vùng, các địa phương cần tập trung thực hiện nhiều giải pháp, trong đó cần quán triệt tốt về mặt quan điểm, nâng cao nhận thức và hành động, đồng thời triển khai thực hiện đồng bộ, có hiệu quả các giải pháp liên kết dưới đây

Tăng cường liên kết, hợp tác phát triển kinh tế du lịch giữa cơ quan nhà nước, chính quyền địa phương: *Thứ nhất*, nâng cao nhận thức của lãnh đạo các cấp, các ngành về vai trò của phát triển kinh tế du lịch (KTDL), thúc đẩy liên kết vùng trong phát triển KTDL của các địa phương; nâng cao nhận thức của các doanh nghiệp trong phát triển KTDL, thực hiện kết nối, xây dựng các chuỗi giá trị du lịch quy mô lớn kết nối các địa phương trong vùng và ngoài vùng. *Thứ hai*, trên cơ sở Chiến lược phát triển du lịch Việt Nam trong giai đoạn tới, chính quyền địa phương xây dựng và ban hành Chiến lược phát triển KTDL của Vùng, thúc đẩy liên kết vùng trong phát triển KTDL; tránh hiện tượng các cấp chính quyền địa phương “phát triển KTDL” khép kín trong hoạch định và định hướng chính sách phát triển DL của từng địa phương. *Thứ ba*, có sự liên kết trong phát triển kết cấu hạ tầng phục vụ phát triển DL, chính quyền các

địa phương trong Vùng. Thứ tư, liên kết trong quy hoạch, đầu tư KTDL giữa cơ quan nhà nước, chính quyền địa phương và cơ quan xúc tiến đầu tư của các tỉnh trong Vùng. Thứ năm, liên kết trong công tác quảng bá, xúc tiến điem đến và xây dựng thương hiệu du lịch Vùng. Thứ sáu, thành lập một Ủy ban liên kết du lịch Vùng, thành lập Hiệp hội du lịch VKTTĐMT để làm cầu nối liên kết các doanh nghiệp du lịch trong Vùng.

3.3. Nhóm giải pháp đẩy mạnh hoạt động liên kết vùng kinh tế trọng điem miền Trung với liên vùng và liên quốc gia

Để thúc đẩy thiết lập và mở rộng quan hệ liên kết giữa các địa phương trong một vùng và giữa các vùng, ở cấp trung ương cần nghiên cứu ban hành các quyết định, chương trình hành động về công tác phối hợp liên tỉnh, liên vùng và giám sát các Bộ, ngành và địa phương trong việc thực thi các quyết định. Đồng thời, cần nghiên cứu xây dựng thể chế quản trị vùng và hình thành một cơ quan có chức năng tổ chức điều phối liên kết nội vùng trong phát triển vùng và thực hiện liên kết vùng nhằm khai thác có hiệu quả các lợi thế phát triển của các địa phương. Ở cấp địa phương (cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương), cần xác định rõ trách nhiệm của người đứng đầu địa phương trong việc thiết lập và tổ chức các hoạt động phối hợp liên địa phương, tăng cường phối hợp giữa lãnh đạo các địa phương trong việc tổ chức thực hiện các cơ chế, chính sách chung của Nhà nước, khắc phục tính bản vị, cục bộ trong các hoạt động đầu tư trên địa bàn địa phương.

4. Kết luận

Liên kết vùng là một trong những giải pháp thiết thực hiện nay - liên kết để tái phân công và phối hợp trên quy mô vùng, cả trong đột phá về thể chế, đột phá về phát triển nhân lực và đột phá về phát triển kết cấu hạ tầng tạo đã chuyển dịch cơ cấu kinh tế, tạo sức hấp dẫn mới thu hút nguồn vốn đầu tư cho phát triển là rất cấp thiết. Nhận thức được tầm quan trọng của điều đó, trong thời gian qua, các tỉnh, thành phố vùng KTTĐMT đã chủ động tích cực triển khai thực hiện các hoạt động liên kết và đạt được những kết quả nhất định, thúc đẩy hoạt động liên kết phát triển vùng KTTĐMT từng bước đi vào chiều sâu, từng lĩnh vực cụ thể và đạt được kết quả nhất định. Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả đạt được, liên kết phát triển vùng KTTĐMT vẫn còn nhiều hạn chế.

Trong bối cảnh mới, VKTTĐMT đang đứng trước những thời cơ và vận hội lớn trong phát triển kinh tế - xã hội. Liên kết vùng là đòn bẩy để đẩy nhanh tiến độ phát triển kinh tế - xã hội của VKTTĐMT theo hướng bền vững. Để nâng cao hiệu quả hoạt động liên kết vùng ở VKTTĐMT, cần thực hiện đồng bộ các giải pháp đã nêu trên.

Tài liệu tham khảo

1. Lê Văn Đỉnh và cộng sự (2017), Đề tài khoa học, *Liên kết nội vùng ở vùng kinh tế trọng điểm miền Trung: Thực trạng và giải pháp*, Học viện Chính trị khu vực III.
2. Nguyễn Đình Hiền - Hồ Thị Minh Phương (2017), Liên kết phát triển du lịch vùng kinh tế trọng điểm miền Trung trong bối cảnh mới, Hội thảo Diễn đàn Kinh tế miền Trung lần thứ 2 “Con đường phát triển kinh tế miền Trung bền vững”.
3. Tổng cục thống kê (2020), *Niên giám thống kê*, NXB thống kê, Hà Nội.
4. Vĩnh Yên, Xuân Hoà, Duy Hiệp (VTV8), *Giải pháp nào cho liên kết vùng kinh tế trọng điểm miền Trung*, Báo điện tử VTV new, Ngày 8 tháng 05 năm 2018
5. UBND tỉnh Quảng Nam (2017), *Cơ chế, chính sách đặc thù và vượt trội phát triển vùng kinh tế trọng điểm miền Trung*, Hội thảo Diễn đàn Kinh tế miền Trung lần thứ 2 “Con đường phát triển kinh tế miền Trung bền vững”.
6. <https://kinhtetrunguoc.vn>: “Cần giải đáp 9 câu hỏi về liên kết vùng”, 1/4/2016;
7. <https://baochinhphu.vn/vung-kinh-te-trong-diem-mien-trung-voi-nhiem-vu-thuc-hien-muc-tieu-kep-102297146.htm>

PHÁT TRIỂN VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM MIỀN TRUNG TRONG BỐI CẢNH MỚI: THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP

TS. Lương Tinh¹

TS. Trần Minh Đức²

TS. Nguyễn Hữu Nguyên Xuân³

Tóm tắt:

Vùng KTTĐ miền Trung được kỳ vọng sẽ trở thành một trong những đầu tàu, thúc đẩy phát triển kinh tế khu vực miền Trung và Tây Nguyên. Dưới ảnh hưởng của dịch Covid-19, việc thực hiện mục tiêu chiến lược phát triển vùng bị ảnh hưởng đáng kể, nhiều chỉ tiêu bị sụt giảm nghiêm trọng so với kế hoạch đề ra. Năm 2021, các địa phương trong vùng bắt đầu phục hồi mức tăng trưởng, góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế vùng. Tuy nhiên, mức phục hồi còn chậm và chưa tương xứng với tiềm năng phát triển của vùng. Nghiên cứu phân tích thực trạng phát triển vùng KTTĐ miền Trung giai đoạn trước và sau dịch Covid-19, làm rõ những thuận lợi và khó khăn đối với phát triển kinh tế vùng. Trên cơ sở đó đề xuất những giải pháp nhằm thúc đẩy tốc độ tăng trưởng của vùng, đảm bảo sự tăng trưởng bền vững của vùng trong bối cảnh mới.

1. Đặt vấn đề

Phát triển kinh tế vùng là một trong những xu hướng phát triển chiến lược được quan tâm ở nhiều quốc gia trên thế giới, trong đó có Việt Nam. Roberta Capello (2009) định nghĩa vùng là một không gian đồng nhất về văn hóa, kinh tế, nhân khẩu học. Theo tác giả, kinh tế vùng là một yếu tố có tầm quan trọng cơ bản trong việc xác định khả năng cạnh tranh của hệ thống sản xuất địa phương. Stimson, Stough và cộng sự (2006) cho rằng phát triển kinh tế vùng là việc thực hiện có kế hoạch các quá trình kinh tế và các nguồn lực sẵn để tạo nên sự phát triển bền vững và các kết quả mong muốn đối với vùng. Sự chú trọng đầu tư ở các cực tăng trưởng với mật độ đủ lớn và tạo lập các liên kết vùng vững chắc là một trong những yếu tố quan trọng để phát triển kinh tế vùng (Ngân hàng thế giới, 2008).

Tại Việt Nam, vấn đề liên quan đến phát triển vùng được Đảng và Nhà nước quan tâm rất sớm và được nêu rõ trong văn kiện Đại hội Đảng lần thứ VIII: “Tạo điều kiện cho tất cả các vùng đều phát triển trên cơ sở khai thác thế mạnh và tiềm năng của mỗi vùng” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2019a). Đặc biệt, trong giai đoạn hiện nay khi đất nước chuyển đổi sang nền kinh tế thị trường và hội nhập quốc tế thì lộ trình và mục tiêu phát triển kinh tế Việt Nam cần gắn liền với lộ trình và mục tiêu phát triển của các vùng kinh tế.

¹ Viện Khoa học xã hội vùng Trung Bộ

² Viện Khoa học xã hội vùng Trung Bộ

³ Trường Đại học kinh tế - Đại học Đà Nẵng

Vùng kinh tế trọng điểm (KTTĐ) miền Trung được thành lập từ cuối năm 1997, gồm 04 tỉnh (Thừa Thiên Huế, Quảng Nam, Quảng Ngãi, và Bình Định) và 01 thành phố trực thuộc trung ương (Đà Nẵng) được kỳ vọng sẽ trở thành một trong những vùng phát triển năng động của cả nước, bảo đảm vai trò hạt nhân tăng trưởng và thúc đẩy phát triển khu vực miền Trung và Tây Nguyên. Với sự thuận lợi về vị trí địa lý, nguồn tài nguyên thiên nhiên phong phú cũng như lực lượng lao động dồi dào, vùng KTTĐ miền Trung đã đạt được những kết quả tích cực đối với phát triển kinh tế vùng thời gian qua. Tuy nhiên, sự bùng phát của dịch Covid-19 với những diễn biến phức tạp đã tác động mạnh mẽ đến chuỗi giá trị toàn cầu, ảnh hưởng sâu rộng đến nền kinh tế Việt Nam nói chung và vùng KTTĐ miền Trung nói riêng.

Với những nhận định như trên, nghiên cứu này đặt ra mục tiêu đánh giá thực trạng phát triển của vùng KTTĐ miền Trung trước và sau đại dịch, làm rõ những thuận lợi và khó khăn đối với việc phát triển kinh tế vùng, làm rõ những thuận lợi và khó khăn đối với việc phát triển kinh tế vùng trong thời gian tới. Từ những phân tích này, nghiên cứu sẽ đề xuất những giải pháp cụ thể nhằm đẩy nhanh hơn nữa tốc độ phục hồi kinh tế của vùng trong trạng thái bình thường mới.

2. Thực trạng phát triển vùng kinh tế trọng điểm miền Trung giai đoạn 2016-2021

2.1. Tăng trưởng kinh tế vùng

Trong giai đoạn 2016-2019, vùng kinh tế trọng điểm miền Trung đã đạt được những thành tựu quan trọng về tăng trưởng kinh tế. Năm 2019, quy mô GRDP toàn vùng chiếm khoảng 7,17% GDP cả nước, cao hơn so với năm 2016 (6,98%). Bảng 1 cho thấy, tốc độ tăng trưởng GRDP bình quân toàn vùng được duy trì ở mức cao (8,99%/năm), tăng trưởng hơn so với giai đoạn 2011-2015 (7,46%/năm) (nguyên nhân giai đoạn này cao hơn). Thừa Thiên Huế, Đà Nẵng và Bình Định là 3 địa phương có mức tăng trưởng cao hơn so với giai đoạn 2011-2015. Trong đó, tốc độ tăng trưởng kinh tế cao nhất vùng trong giai đoạn 2016-2019 thuộc về thành phố Đà Nẵng, bình quân 14,25%.

Tăng trưởng kinh tế vùng mặc dù được duy trì trong thời gian dài ở mức cao, tuy nhiên quy mô nền kinh tế còn nhỏ và mức độ đóng góp cho nền kinh tế cả nước vẫn còn hạn chế, chưa tương xứng với tiềm năng hiện có của vùng. Mật độ kinh tế vùng KTTĐ miền Trung năm 2019 nhìn chung vẫn thấp hơn so với mật độ chung của cả nước (15,4 tỷ đồng/ km² so với 18,2 tỷ đồng/ 1km²). Trong đó, Đà Nẵng là địa phương có mật độ kinh tế cao nhất vùng với mật độ gấp 6 lần mật độ chung của toàn vùng. Các địa phương còn lại có mật độ kinh tế thấp hơn so với mật độ chung của cả nước.

Bảng 1: Tốc độ tăng trưởng kinh tế các địa phương vùng KTTĐ miền Trung

DVT: %

Địa phương	2011-2015	2016-2019	2016-2020
Thừa Thiên Huế	5,36	9,63	8,07
Đà Nẵng	8,09	14,25	8,98
Quảng Nam	13,87	10,69	6,90
Quảng Ngãi	8,38	5,85	4,92
Bình Định	6,04	6,86	6,20
Vùng KTTĐ MT	7,46	8,99	6,91

Nguồn: Niên giám thống kê các tỉnh từ 2016-2020, báo cáo kinh tế- xã hội các tỉnh 2021, Hoàng Hồng Hiệp (2015)

Giai đoạn 2016-2020, tăng trưởng kinh tế các địa phương trong vùng có sự sụt giảm đáng kể cho mức tăng trưởng năm 2020 bị giảm vì ảnh hưởng của dịch Covid-19. Trong đó, Đà Nẵng và Quảng Nam là hai địa phương có mức tăng trưởng kinh tế giảm sâu so với giai đoạn 2016-2019. Năm 2021, tăng trưởng của vùng KTTĐ miền Trung đạt 6,3%, trong đó 5 địa phương trong vùng đều có mức tăng trưởng dương. Điều này cho thấy dấu hiệu phục hồi tích cực của nền kinh tế trong bối cảnh dịch bệnh Covid-19 còn diễn biến phức tạp.

Bảng 2: GRDP bình quân đầu người vùng KTTĐ miền Trung

DVT: Triệu đồng

Địa phương	2016	2017	2018	2019	2020	2021
Thừa Thiên Huế	34,1	38,4	42,5	46,8	48,5	51,1
Đà Nẵng	74,5	82,0	91,0	97,1	85,5	87,7
Quảng Nam	52,0	56,3	61,5	66,3	62,9	67,5
Quảng Ngãi	47,0	52,2	62,3	65,4	66,9	71,8
Bình Định	41,1	45,0	50,2	55,4	60,4	63,2
Vùng KTTĐ MT	49,8	54,8	61,5	66,2	64,8	68,3

Nguồn: Niên giám thống kê các tỉnh từ 2016-2020, báo cáo kinh tế- xã hội các tỉnh 2021

Dữ liệu bảng 2 cho thấy GRDP bình quân đầu người vùng kinh tế trọng điểm miền Trung nhìn chung có xu hướng tăng trong giai đoạn 2016-2019. Năm 2019, GRDP bình quân đầu người vùng đạt 66,2 triệu đồng, cao hơn mức bình quân chung của cả nước (khoảng 63 triệu đồng). Mức tăng GRDP bình quân đầu người của vùng trong giai đoạn này đạt 7,38%. Các địa phương nội vùng có sự chênh lệch lớn về GRDP bình quân đầu người. Trong đó, thành phố Đà Nẵng có GRDP bình quân đầu người với 97,1 triệu đồng vào năm 2019. Quảng Nam GRDP bình quân đầu người cao thứ hai trong vùng (66,3 triệu đồng) nhờ sự đóng góp của khu kinh tế mở Chu Lai. Sự ra đời của Nhà máy lọc dầu Dung Quất cũng góp phần giúp cho GRDP bình quân đầu người ở Quảng Ngãi cao thứ 3 của vùng với 65,4 triệu đồng. Đây cũng là địa phương có mức tăng trưởng GRDP bình quân đầu người cao nhất vùng với 8,61%. Thừa Thiên

Huế và Bình Định là hai tỉnh có GRDP bình quân đầu người thấp nhất vùng. Đáng chú ý là mặc dù Thừa Thiên Huế là tỉnh có mức tăng GRDP bình quân đầu người thấp nhất vùng nhưng tốc độ tăng trưởng bình quân đầu người của địa phương này trong giai đoạn 2016-2019 cao thứ hai của vùng với 8,24%.

Năm 2020, dưới ảnh hưởng của dịch Covid-19, GRDP bình quân đầu người của vùng có xu hướng giảm, đạt 64,8 triệu đồng/ người. Trong đó, Đà Nẵng và Quảng Nam có mức sụt giảm lớn nhất, tương ứng giảm 12% và 5% so với năm 2020. Các tỉnh còn lại duy trì mức tăng trưởng GRDP bình quân đầu người so với cùng kỳ năm ngoái. Trong đó, mức tăng GRDP bình quân đầu người của tỉnh Bình Định cao nhất với mức tăng 9% so với năm 2020. Năm 2021, GRDP bình quân của vùng được cải thiện với mức tăng trưởng hầu hết ở các địa phương. Trong đó, GRDP bình quân của Đà Nẵng cao nhất với 87.7 triệu đồng/ người, tiếp đến là Quảng Ngãi, Quảng Nam, Bình Định và Thừa Thiên Huế.

2.2. Cơ cấu kinh tế

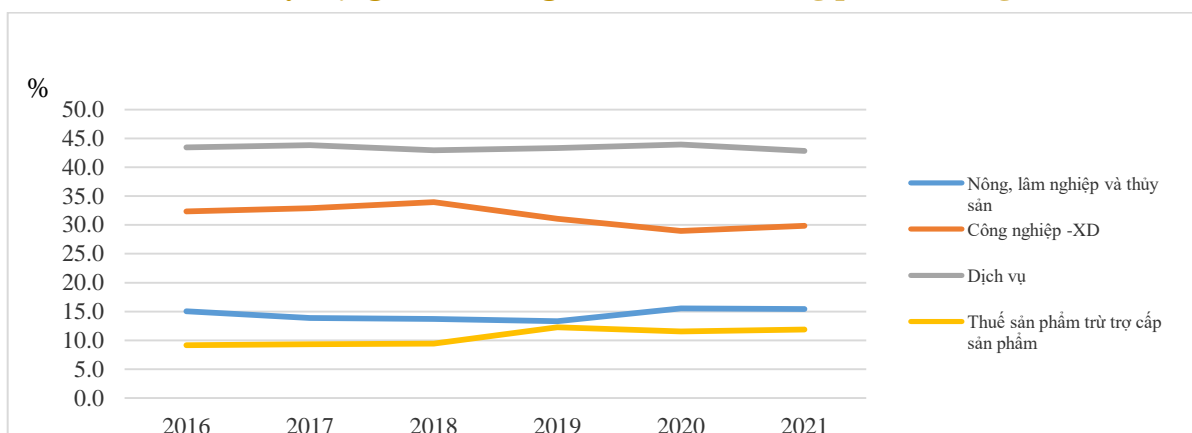
2.2.1. Cơ cấu kinh tế theo ngành

Cơ cấu kinh tế vùng giai đoạn 2016-2021 chuyển dịch theo hướng Dịch vụ, Công nghiệp – Xây dựng, Nông nghiệp. Tuy nhiên cơ cấu kinh tế của các địa phương trong vùng có sự chuyển dịch không đồng đều. Trong đó, 2 địa phương Thừa Thiên Huế, Đà Nẵng có sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo xu hướng chuyển dịch cơ cấu kinh tế của vùng. Hai tỉnh Quảng Nam và Quảng Ngãi, cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng phát triển song song ngành công nghiệp và dịch vụ. Riêng tỉnh Bình Định, tỷ trọng đóng góp GDP của khu vực nông nghiệp vào cơ cấu kinh tế của địa phương còn khá cao, ngang với tỷ trọng đóng góp của khu vực công nghiệp- xây dựng.

Trước đại dịch, GRDP của các khu vực kinh tế đều tăng qua các năm. Năm 2020, diễn biến phức tạp của đại dịch làm nhu cầu lương thực thực phẩm tăng cao nên khu vực nông nghiệp của vùng có cơ hội mở rộng sản xuất, GRDP của ngành nông nghiệp tăng 14,3% so với năm 2019. Tỷ trọng đóng góp của khu vực nông nghiệp trong năm này tăng 2,2% so với năm 2019. Đây cũng là khu vực kinh tế có mức tăng trưởng dương duy nhất của vùng. Giãn cách xã hội cùng sự đóng băng hoạt động của các doanh nghiệp khiến hai khu vực công nghiệp – xây dựng và dịch vụ có mức tăng trưởng âm so với năm 2019, tương ứng -8,9% và -0,8%. Trong khi tỷ trọng đóng góp của khu vực dịch vụ vào GRDP của vùng vẫn duy trì mức ổn định thì tỷ trọng đóng góp của khu vực công nghiệp - xây dựng vào GRDP của vùng suy giảm 2,1% so với năm 2019. Mức suy giảm này là do sự sụt giảm về GRDP của khu vực công nghiệp – xây dựng thuộc các tỉnh Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi. Đa số các doanh nghiệp trên địa bàn các tỉnh này thiếu nguyên liệu đầu vào, quá trình sản xuất và tiêu thụ hàng hóa bị ngưng trệ, tình hình hàng hóa tồn đọng làm tăng chi phí duy trì bảo quản kho.

Nhiều doanh nghiệp đành phải cắt giảm quy mô sản xuất kinh doanh, hoạt động cầm chừng để giữ lao động. Bên cạnh đó, thời tiết mưa bão liên tiếp cũng làm ảnh hưởng đáng kể đến các ngành khai khoáng và sản xuất bê tông.

Hình 1: Tỷ trọng GRDP vùng KTTĐ miền Trung phân theo ngành



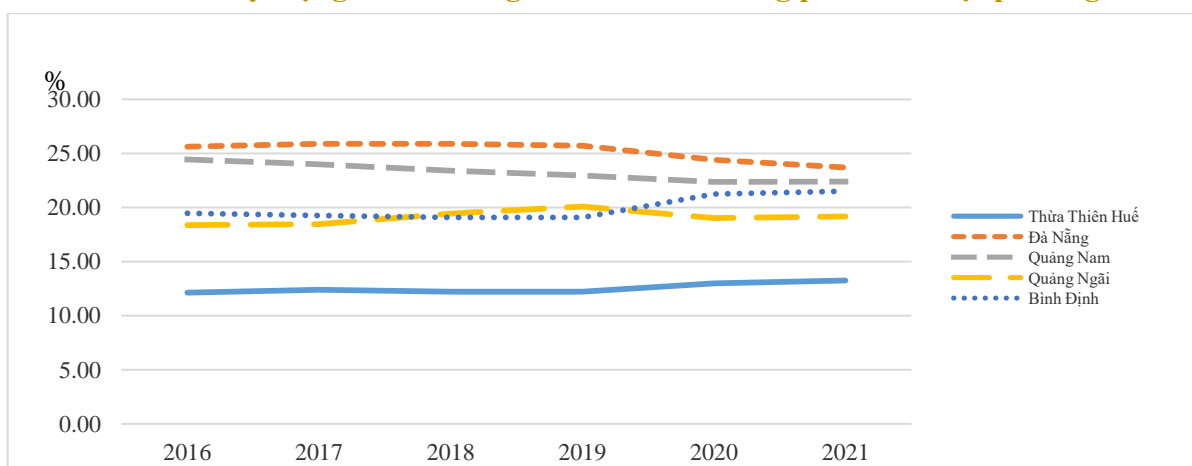
Nguồn: Niên giám thống kê các tỉnh 2016-2020, báo cáo kinh tế- xã hội các tỉnh 2021

Năm 2021, các khu vực kinh tế đều có dấu hiệu phục hồi, khu vực dịch vụ chiếm tỷ trọng khoảng 42,8% GDP, giảm so với năm 2020 (43,9%); khu vực nông nghiệp chiếm khoảng 15,4% GDP tương đương năm 2020; khu vực công nghiệp - xây dựng chiếm khoảng 30%, tăng 1% so với năm 2020.

2.2.2. Cơ cấu kinh tế theo địa phương

Cơ cấu kinh tế theo địa phương (Hình 3) cho thấy sự không đồng đều về quy mô kinh tế giữa các địa phương trong vùng. Đà Nẵng và Quảng Nam là hai địa phương có tỷ trọng đóng góp GRDP cao nhất vùng nhưng tỷ trọng này cũng giảm sút đáng kể dưới tác động của dịch Covid-19. Thừa Thiên Huế và Bình Định ít bị ảnh hưởng của dịch bệnh nên cả 3 khu vực kinh tế có sự tăng trưởng đều, đóng góp đáng kể vào sự tăng trưởng GRDP của vùng giai đoạn này. Quảng Ngãi là địa phương bị ảnh hưởng đáng kể của dịch nên tỷ trọng đóng góp vào GRDP chung của toàn vùng của địa phương này cũng giảm nhiều so với thời gian trước đại dịch.

Hình 2: Tỷ trọng GRDP vùng KTTĐ miền Trung phân theo địa phương



Nguồn: Niên giám thống kê các tỉnh 2016-2020, báo cáo kinh tế- xã hội các tỉnh 2021

2.2.3. Cơ cấu kinh tế theo thành phần sở hữu

Trong giai đoạn 2016-2020, cơ cấu kinh tế theo thành phần sở hữu không có sự thay đổi đáng kể. Năm 2021, Khu vực kinh tế ngoài Nhà nước đóng vai trò quan trọng trong tỷ trọng GRDP của toàn vùng với hơn 60%. Trong thời gian dịch bệnh, khu vực kinh tế này vẫn cho thấy rõ vai trò quan trọng của mình đối với sự phát triển của vùng khi tỷ trọng đóng góp vào GRDP của vùng vẫn tăng trong khi các khu vực kinh tế khác có sự sụt giảm. Khu vực kinh tế Nhà nước có xu hướng giảm tỷ trọng đóng góp vào GRDP của vùng. Tỷ trọng đóng góp của khu vực có vốn đầu tư nước ngoài mặc dù thấp nhưng có xu hướng tăng trong giai đoạn này. Các chỉ số này cho thấy dấu hiệu chuyển dịch cơ cấu của vùng KTTĐ miền Trung theo hướng tích cực.

2.3. Đầu tư phát triển

Trước đại dịch tổng vốn đầu tư của vùng kinh tế trọng điểm miền Trung tăng trưởng đều đặn qua các năm. Năm 2019, tổng vốn đầu tư toàn xã hội của vùng đạt 166,933 tỷ đồng, tăng 45.2% so với năm 2016. Tỷ lệ vốn đầu tư của vùng so với GRDP đạt 40,8%, tăng 2,7% so với năm 2016. Đa số các địa phương trong vùng ở giai đoạn này đều có tỷ trọng đóng góp của vốn đầu tư vào GRDP của vùng cao mức bình quân của cả nước. Đáng chú ý là hai tỉnh Bình Định và Thừa Thiên Huế là những địa phương có tỷ trọng vốn đầu tư trên GRDP cao nhất vùng. Chỉ số này cho thấy mức độ thâm dụng vốn của hai địa phương này nhiều, tạo điều kiện duy trì mức tăng trưởng cao dựa trên xu hướng phát triển mô hình tăng trưởng theo chiều rộng. Dưới tác động của dịch bệnh, tổng vốn đầu tư của vùng giảm dần từ 2020 đến 2021. Năm 2021, vùng có tổng vốn đầu tư toàn xã hội là 152,405 tỷ đồng, giảm 8,7% so với trước đại dịch, chủ yếu do sự sụt giảm vốn đầu tư ở các địa phương Quảng Ngãi, Đà Nẵng và Quảng Nam. Trong đó, tỉnh Quảng Ngãi là địa phương có mức giảm vốn đầu tư lớn nhất với mức giảm hơn 40% do nguyên nhân chủ yếu là có 09 dự án bị thu hồi. Đà Nẵng là địa phương có mức giảm vốn đầu tư lớn thứ hai của vùng với mức giảm 19.4%. Nguyên nhân chủ yếu là do sự sụt giảm sâu ở mức 31.1% của vốn thực hiện khu vực FDI. Bình Định và Thừa Thiên Huế là hai địa phương có sự tăng trưởng về vốn đầu tư trong giai đoạn khó khăn này. Trong năm 2021, vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn tỉnh Bình Định tăng 10,1%, chủ yếu nhờ sự tăng trưởng của khu vực ngoài Nhà nước và khu vực Nhà nước. Nhiều dự án, công trình trọng điểm lớn có ý nghĩa quan trọng đối với tỉnh Bình Định được thực hiện trong như: Dự án Hồ chứa nước Đồng Mít; Khắc phục khẩn cấp hậu quả thiên tai tại một số tỉnh Miền Trung; Phát triển tích hợp thích ứng- tỉnh Bình Định...

2.4. Tình hình thu chi ngân sách

Vùng KTTĐ miền Trung có đóng góp lớn vào nguồn thu ngân sách cả nước trong giai đoạn 2016-2019, thể hiện vai trò vị trí hạt nhân so với các địa phương khác trên cả nước. Tỷ trọng đóng góp của thu ngân sách vùng kinh tế trọng điểm miền Trung năm 2019 chiếm khoảng 6,32% tổng thu ngân sách Việt Nam, tăng 1,35% so với năm 2017. Trong đó, nguồn thu nội địa chiếm tỷ trọng chủ yếu trong tổng nguồn

thu ngân sách của vùng. Nổi bật là khoản thu ngân sách 8,2 nghìn tỷ đồng từ Nhà máy lọc dầu Dung Quất tỉnh Quảng Ngãi. Chi ngân sách toàn vùng năm 2019 đạt 88,7 nghìn tỷ đồng, chủ yếu là chi thường xuyên. Cán cân thu – chi năm 2019 thặng dư khoảng 664 tỷ đồng.

Năm 2020, nhìn chung thu ngân sách của các tỉnh có sự giảm sút khá lớn do tác động của đại dịch. Tại Đà Nẵng, tính đến tháng 11/2020, tổng thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn thành phố chỉ đạt 61,6% dự toán năm 2020 và bằng khoảng 80% so với cùng kỳ năm ngoái. Trong đó, nguồn thu từ ngân sách địa phương chiếm khoảng 2/3 tổng thu ngân sách Nhà nước. Chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn tính đến tháng 11/2020 tăng 21% so với cùng kỳ năm ngoái, trong đó chủ yếu là chi thường xuyên với mức 14 090 tỷ đồng. Tại Quảng Nam, tổng thu ngân sách nhà nước năm 2020 giảm 6,4% so với năm 2019. Trong đó, thu nội địa chiếm 85,2% với các nguồn thu chủ yếu đến từ khu vực công thương – ngoài quốc doanh với tỷ trọng 62% thu nội địa và các nguồn khác như thu tiền sử dụng đất, thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài. Tổng chi ngân sách năm 2020 giảm 4% so với cùng kỳ, trong đó chi đầu tư phát triển giảm 1% và chi thường xuyên giảm 6%. Tại tỉnh Quảng Ngãi, hầu hết các khoản thu đều thấp so với dự toán đề ra. Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn chỉ đạt khoảng 77% dự toán. Bình Định và Huế là hai địa phương trong vùng có tổng thu ngân sách tăng trong năm 2020 nhờ sự nỗ lực và quyết tâm của hệ thống chính trị cùng các ngành, các cấp, cộng đồng doanh nghiệp và nhân dân.

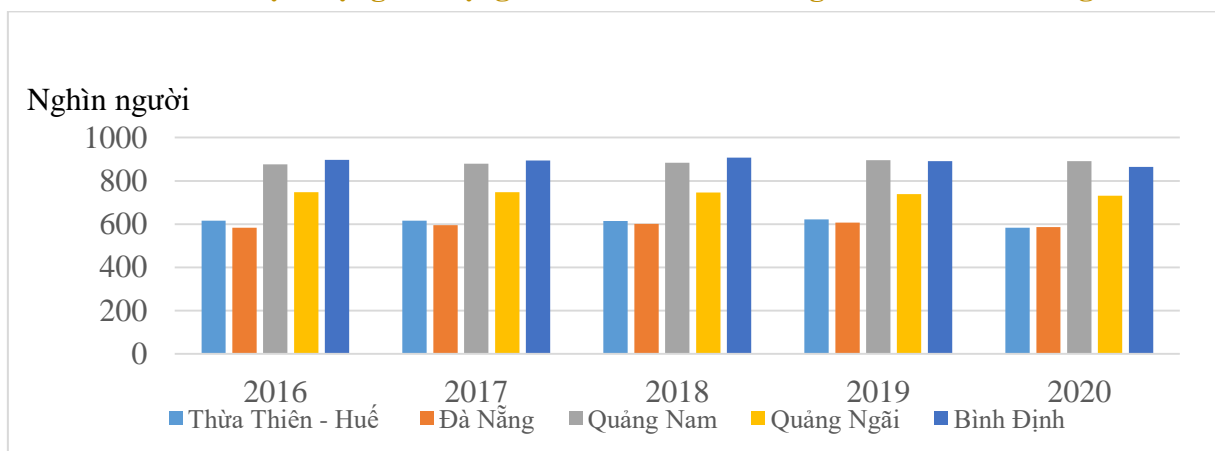
Năm 2021, tình hình thu ngân sách Nhà nước của vùng mặc dù còn nhiều khó khăn nhưng nhiều địa phương đã linh hoạt trong thu chi, điều hành chặt chẽ dự toán được giao để đảm bảo những nguồn lực phát triển kinh tế xã hội và các kinh phí trong công tác phòng chống dịch. Tổng thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn thành phố Đà Nẵng đạt 95% dự toán với 10,682 tỷ đồng. Chi ngân sách địa phương ước đạt 96,5% dự toán với 17,546 tỷ đồng. Tại Quảng Ngãi, tổng thu ngân sách trên địa bàn tăng 41% so với năm 2020, trong đó thu hoạt động xuất khẩu vượt dự toán cao nhất mức vượt 76%. Chi ngân sách địa phương đạt 98,4% dự toán, trong đó chi thường xuyên tăng so với dự toán do tăng chi từ nguồn kinh phí bổ sung. Tại Quảng Nam, thu ngân sách nhà nước vượt 23% so với dự toán với cơ cấu nguồn thu chuyển biến theo xu hướng ít phụ thuộc vào các sản phẩm chủ lực. Việc thực thi các FTA trong giai đoạn này ảnh hưởng đáng kể đến doanh thu một số sản phẩm như ô tô do hàng rào thuế nhập khẩu bị gỡ bỏ. Một số nguồn thu từ các ngành dịch vụ không đạt được theo kế hoạch do nhu cầu tiêu thụ bị giảm sút đáng kể. Tổng chi ngân sách địa phương năm 2021 vượt 68% so với dự toán, chủ yếu nhờ nguồn chi từ năm 2020 chuyển sang và chi chuyển một số nhiệm vụ sang năm sau theo quy định. Hai tỉnh Bình Định và Huế vẫn kiểm soát tốt các nguồn thu và chi trên địa bàn, thúc đẩy các biện pháp tăng thu, chống thất thu, lậ thu, đảm bảo thu chi ngân sách theo đúng định mức và dự toán được giao đầu năm.

2.5. Lao động, năng suất lao động và việc làm

Giai đoạn 2016-2019 vùng KTTĐ miền Trung có khả năng thu hút tương đối

lực lượng lao động từ các địa phương trong cả nước, đặc biệt là các địa phương không nằm trong các khu vực kinh tế trọng điểm. Lực lượng lao động trong giai đoạn này ổn định và không có biến động lớn. Nguồn lực tập trung tại khu vực này vẫn còn ít hơn nhiều so với vùng KTTĐ Bắc Bộ và vùng KTTĐ phía Nam. Năm 2019, dân số vùng KTTĐ miền Trung đạt 6,49 triệu người, trong đó lao động từ 15 tuổi trở lên của vùng đạt 3,7 triệu người và chiếm tỷ trọng 6,7% so với lực lượng lao động trên cả nước. Tỷ trọng này chỉ bằng khoảng một nửa so với vùng KTTĐ Bắc Bộ và vùng KTTĐ phía Nam. Trong đó, Quảng Nam và Bình Định là hai tỉnh có lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên cao nhất vùng, tương ứng 896,2 nghìn người và 891,2 nghìn người. Sự chuyển dịch cơ cấu lao động của vùng theo hướng tích cực với tốc độ chuyển dịch nhanh hơn so với tốc độ chuyển dịch của cả nước. Cơ cấu lao động trong các ngành nông nghiệp có xu hướng chuyển dịch sang các ngành công nghiệp – xây dựng và dịch vụ. Chỉ số này cho thấy xu thế phát triển tất yếu của vùng KTTĐ miền Trung trong bối cảnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa, nâng cao giá trị sản xuất và lợi thế cạnh tranh của các mặt hàng trên cơ sở phát huy thế mạnh của vùng cũng như các địa phương trong vùng. Tuy nhiên, trình độ chuyên môn lực lượng lao động trong vùng còn khá thấp, có thể sẽ gặp nhiều khó khăn trong quá trình tiếp cận công nghệ mới trong thời kỳ hội nhập (Châu Ngọc Hòe, 2014).

Hình 3: Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên vùng KTTĐ miền Trung



Nguồn: Niên giám thống kê các tỉnh 2016-2020, báo cáo kinh tế- xã hội các tỉnh 2021

Năm 2020, số lao động trở về các địa phương khác sinh sống do sự đình trệ của các hoạt động kinh tế đã làm cho lực lượng lao động của vùng giảm 2,58% so với cùng kỳ năm trước. Diễn biến dịch phức tạp cũng khiến cho một số lao động ở vùng có dịch quay lại các địa phương trong vùng sinh sống, làm dân số của vùng có sự biến động giữa các địa phương khác quay lại và năng suất lao động của vùng giai đoạn này còn khá bấp bênh. Số lượng người thất nghiệp tăng nhanh ở các địa phương trong vùng. Các chương trình bảo hiểm xã hội và kế hoạch giải quyết việc làm cũng được xây dựng để hỗ trợ tối đa người lao động ở các địa phương. Ở tỉnh Bình Định, dân số bình quân năm 2021 tăng 2,3% so với cùng kỳ năm ngoái, góp phần làm tăng doanh thu hàng hóa bán lẻ và dịch vụ tiêu dùng lên 4,5% so với năm 2020. Diễn biến dịch các

đợt liên tiếp làm cho số người thất nghiệp ở Đà Nẵng ước tính đến 58 nghìn người do có đến 2225 doanh nghiệp ngừng hoạt động và 538 doanh nghiệp bị giải thể. Với những nỗ lực và quyết tâm giải quyết việc làm của các thành phần kinh tế, số lượng việc làm năm 2021 đã tăng thêm 39601 lao động và xuất khẩu lao động 95 người. Sự bùng phát và lan rộng dịch Covid-19 ở các tỉnh phía Nam và kéo dài ra các địa phương, trong đó có tỉnh Quảng Ngãi (tháng 06/ 2021) đã tác động đến các lĩnh vực ở địa phương này. Mặc dù năng suất lao động bình quân của năm vẫn tăng 5,7% nhưng vẫn không đạt so với kế hoạch đề ra. Đáng chú ý là tỷ lệ thất nghiệp ở khu vực thành thị của tỉnh Quảng Ngãi tăng 5,2%, tỷ lệ lao động nông nghiệp trong tổng lao động xã hội ước còn khoảng 46%. Các doanh nghiệp ở Quảng Nam vẫn còn gặp nhiều khó khăn từ đại dịch Covid-19 năm 2020, khả năng phục hồi lại hoạt động sản xuất kinh doanh thấp nên kế hoạch tuyển dụng và thu hút lao động rất hạn chế. Một số ngành phải tạm ngừng hoạt động hoặc làm việc luân phiên, tạm thời. Chỉ số sử dụng lao động giảm 0,14% so với năm 2020, chủ yếu do sự giảm sút ở các khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (giảm 1%). Ngành du lịch trên địa bàn bị ảnh hưởng nặng nề khiến 14.000 lao động ngành du lịch mất việc làm và gây thiệt hại khoảng 13.000 tỷ đồng. Số lao động được giải quyết việc làm đạt khoảng 94% kế hoạch đề ra, 10% lao động được đi làm việc ở nước ngoài so với kế hoạch. Năng suất lao động ở Huế đạt kết quả khả quan với mức tăng 10,7%. Tuy nhiên sự bùng phát dịch từ cuối tháng 04 cũng khiến cho hoạt động du lịch gặp nhiều khó khăn với sự đóng cửa hơn 90% cơ sở lưu trú và hơn 10 nghìn lao động bị nghỉ việc. Các chính sách an sinh xã hội được thực hiện kịp thời đã thu hút nhiều doanh nghiệp và người lao động tham gia, tăng nhu cầu tuyển dụng lên 28 nghìn vị trí việc làm.

3. Những thuận lợi và khó khăn

3.1. Thuận lợi

Là một trong các vùng KTTĐ của cả nước, vùng KTTĐ miền Trung có nhiều điều kiện phát triển hơn so với các địa phương khác nhờ vị trí địa lý thuận lợi cũng như nguồn tài nguyên thiên nhiên phong phú:

- Vùng KTTĐ miền Trung có lợi thế phát triển 4 khu kinh tế biển nhờ đường bờ biển dài gần 600km.

- Khả năng kết nối nội vùng, liên vùng và quốc tế nhờ hệ thống giao thông cả đường bộ, đường biển, đường sắt và đường hàng không thuận tiện như hệ thống đường sắt quốc gia, Quốc lộ 1 và đường cao tốc (tuyến cao tốc Đà Nẵng – Quảng Ngãi), Quốc lộ 24 kết nối tỉnh Kon Tum - Quảng Ngãi đến cảng nước sâu Dung Quất; Quốc lộ 40 hướng về các cảng biển Kỳ Hà, Tiên Sa - Đà Nẵng, Quốc lộ 19 nối Gia Lai với Bình Định; kết nối với Cambodia qua tuyến Quốc lộ 40; kết nối với Thái Lan qua hành lang kinh tế Đông – Tây 2 (tuyến đường 14D); kết nối với Lào qua hành lan Đông – Tây 1 (tuyến đường AH16); các đường bay trực tiếp đến các trung tâm khu vực khác như Thẩm Quyển, Băng Cốc, Hồng Kông và Singapore.

- Được hưởng những lợi ích từ những cơ chế, chính sách hỗ trợ ưu tiên từ Trung ương, đặc biệt là các chính sách đầu tư ưu đãi như đầu tư phát triển các khu công nghiệp (KCN), các dự án trọng điểm như Nhà máy lọc dầu Dung Quất, xây dựng đường cao tốc xuyên qua các tỉnh nội vùng.

3.2. Khó khăn

Với xuất phát điểm thấp và quy mô nền kinh tế nhỏ nên mức độ tăng trưởng của vùng vẫn thấp hơn so với vùng KTTĐ phía Bắc và vùng KTTĐ phía Nam. Mật độ phát triển kinh tế ở các địa phương trong vùng còn khá chênh lệch nhau cho thấy sự khó khăn trong việc đảm bảo tính thống nhất khi thực hiện chính sách vùng.

Nguồn lực lao động lành nghề trong vùng đáp ứng yêu cầu sản xuất của doanh nghiệp còn thấp, nguồn lực trình độ cao còn hạn chế. Các doanh nghiệp trong vùng có quy mô sản xuất phần lớn ở mức trung bình và nhỏ, số lượng các doanh nghiệp năm 2019 chỉ chiếm khoảng 6,8% số lượng doanh nghiệp cả nước. Khả năng cạnh tranh với các thị trường quốc tế của các doanh nghiệp chưa cao và chưa tham gia được nhiều công đoạn trong chuỗi giá trị toàn cầu. Các sản phẩm của vùng chưa tạo được thương hiệu vững mạnh ở quốc gia và quốc tế. Vùng vẫn chưa thực sự thu hút vốn đầu tư hiệu quả.

Sự đứt gãy chuỗi cung ứng dưới tác động của dịch Covid cùng sự biến động nhu cầu tiêu thụ và nguồn cung nguyên liệu khiến các hoạt động sản xuất bị đình trệ. Chỉ số giá thay đổi ở các mặt hàng do sự khan hiếm nguồn nguyên liệu cùng với chi phí vận chuyển và logistics tăng mạnh khiến chi phí sản xuất tăng cao.

Các công tác hành chính, chuyển đổi số chuyển biến chậm ảnh hưởng đến việc vận hành nền kinh tế chưa đảm bảo tiến độ. Công tác an sinh xã hội mặc dù được hỗ trợ kịp thời tuy nhiên vẫn gặp nhiều thách thức khiến phúc lợi của người dân chưa được cải thiện đáng kể. Ở các địa phương có thực hiện giãn cách xã hội kéo dài, tâm lý của người dân bị ảnh hưởng và khủng hoảng. Bên cạnh đó, thiên tai, lũ lụt... thường xuyên diễn ra khiến công tác xử lý những tình huống cấp bách ở các địa phương trở nên lúng túng.

4. Kết luận và giải pháp

4.1. Kết luận

Bối cảnh đại dịch Covid diễn biến phức tạp, khó lường với tốc độ lây lan nhanh chóng cùng các đợt cách ly dài ngày đã ảnh hưởng mọi mặt đến đời sống kinh tế - xã hội của vùng KTTĐ miền Trung. Dưới sự lãnh đạo quyết tâm, quyết liệt, của cả hệ thống chính trị, chung sức, chung lòng của nhân dân và cộng đồng doanh nghiệp, nền kinh tế của nhiều địa phương trong vùng vẫn đạt được những tín hiệu tích cực như Quảng Nam, Bình Định. Trong đó, Quảng Nam đạt mức tăng trưởng 5,1% năm 2021, cao hơn mức bình quân của cả nước, đóng góp đáng kể vào nguồn thu ngân sách nhà nước. Tỉnh Bình Định vẫn đảm bảo thực hiện mục tiêu “kép”, vừa chống dịch vừa phát triển kinh tế với khả năng duy trì sự tăng trưởng ở 3 khu vực nông, lâm, thủy sản, công nghiệp, dịch vụ. Nhờ vậy nguồn thu ngân sách và kim ngạch xuất khẩu của địa phương

này cao hơn so với cùng kỳ năm ngoái.

Các địa phương Quảng Ngãi, Đà Nẵng và Huế chịu ảnh hưởng nặng nề hơn dưới tác động của đại dịch Covid-19. Sự đứt gãy chuỗi cung ứng cùng sự biến động nhu cầu tiêu thụ và nguồn cung nguyên liệu khiến các hoạt động sản xuất bị đình trệ. Trong khi lĩnh vực nông-lâm-thủy sản có cơ hội phát triển, mở rộng sản xuất nhờ nhu cầu cao về lương thực, thực phẩm thì hai lĩnh vực công nghiệp- xây dựng và dịch vụ lại bị ảnh hưởng nặng nề. Nhiều doanh nghiệp dừng hoạt động đã khiến cho hàng nghìn lao động của vùng bị thất nghiệp, các dự án đầu tư bị chậm tiến độ, công tác giải phóng mặt bằng cũng bị đình trệ. Mặt khác sự di cư dân số ở các vùng dịch về khiến nguồn lực lao động không ổn định, gây ra nhiều trở ngại khi thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế – xã hội ở các địa phương và trên toàn vùng KTTĐ miền Trung.

4.2. Giải pháp

Để đảm bảo sự phục hồi nhanh chóng và đẩy nhanh mức độ tăng trưởng của vùng trong trạng thái bình thường mới hậu Covid-19, nghiên cứu đề xuất các giải pháp sau:

Thứ nhất, Triển khai có hiệu quả các chương trình phòng chống và kiểm soát dịch bệnh, nâng cao công tác chăm sóc, điều trị bệnh nhân Covid-19 và hậu Covid-19. Thực hiện tốt các chính sách hỗ trợ an sinh xã hội trong trạng thái bình thường mới. Nâng cao năng lực quản lý nhà nước đối với các vấn đề liên quan đến tài nguyên, bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu.

Thứ hai, Đẩy mạnh cơ cấu lại các lĩnh vực kinh tế của vùng thông qua việc hoàn thiện các chính sách hỗ trợ phát triển các sản phẩm, sản xuất các sản phẩm xuất khẩu có giá trị gia tăng cao; thực hiện cơ cấu lại các ngành kinh tế thuộc lĩnh vực nông nghiệp theo hướng hiện đại, hiệu quả; tập trung thu hút, phát triển các ngành công nghiệp có hàm lượng công nghệ cao; thực hiện quy hoạch lại, đầu tư xây dựng các khu công nghiệp hợp lý nhằm khai thác tối đa lợi ích của vùng; tham mưu và triển khai khẩn trương kế hoạch khôi phục du lịch của vùng, thích ứng linh hoạt để hoạt động khôi phục du lịch đạt hiệu quả cao, đảm bảo an toàn cho du khách và cộng đồng; hoàn thiện, triển khai có hiệu quả phương thức phân phối hàng hóa lương thực, các sản phẩm thiết yếu cho người dân trong tình hình diễn biến dịch còn phức tạp; đẩy mạnh kết nối cung cầu, tăng cường quảng bá các hình ảnh nông sản đặc trưng của vùng.

Thứ ba, Hỗ trợ sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp trên cơ sở nâng cao năng lực chuyên đổi số, ứng dụng công nghệ, kỹ thuật số trong hoạt động kinh doanh; hoàn thiện các chính sách hỗ trợ doanh nghiệp phát triển kinh tế trong điều kiện phòng chống dịch, tạo điều kiện cho các doanh nghiệp và người lao động tiếp cận các chính sách về hỗ trợ nguồn vốn, thuế, đất đai; phối hợp với các bộ, ngành tăng cường hướng dẫn các doanh nghiệp tận dụng hơn nữa các FTA đã ký kết, đặc biệt tận dụng và triển khai thực thi Hiệp định RCEP hiệu quả.

Thứ tư, Cải thiện cơ chế, chính sách phù hợp các thông lệ quốc tế, các cam kết

của các FTA, đồng thời tiếp tục cải thiện môi trường đầu tư, tạo môi trường đầu tư minh bạch, thông thoáng, đẩy mạnh các hoạt động hợp tác quốc tế nhằm tăng cường thu hút chọn lọc vốn đầu tư nước ngoài. Tháo gỡ khó khăn, vướng mắc kịp thời cho các doanh nghiệp, các nhà đầu tư. Hỗ trợ kịp thời các dự án đang có nhu cầu mở rộng sản xuất kinh doanh, tăng vốn đầu tư. Thực hiện tốt công tác quản lý đầu tư, đô thị. Đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án trọng điểm của quốc gia, vùng và liên vùng, tạo động lực phục hồi phát triển kinh tế - xã hội của vùng.

Thứ năm, Triển khai các chính sách hỗ trợ, tạo công ăn việc làm cho người lao động bị ảnh hưởng với dịch Covid-19, đặc biệt là lực lượng lao động trở về từ vùng dịch. Xây dựng các sàn giao dịch việc làm offline và online để kết nối cung – cầu trên địa bàn vùng và trong cả nước. Đẩy mạnh các chương trình hướng nghiệp, đào tạo kỹ năng để nâng cao trình độ của lực lượng lao động. Tuyên truyền và thực thi các chính sách bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp... cho người lao động. Định hướng rõ ràng trong công tác giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn các địa phương trong tương lai.

Tài liệu tham khảo:

1. Báo cáo kinh tế - xã hội tỉnh Bình Định năm 2021.
2. Báo cáo kinh tế - xã hội tỉnh Đà Nẵng năm 2021.
3. Báo cáo kinh tế - xã hội tỉnh Quảng Nam năm 2021.
4. Báo cáo kinh tế - xã hội tỉnh Quảng Ngãi năm 2021.
5. Báo cáo kinh tế - xã hội tỉnh Thừa Thiên Huế năm 2021.
6. Châu Ngọc Hòe (2014). Tăng trưởng xanh vùng Nam Trung Bộ: Một số vấn đề đổi mới công nghệ trong doanh nghiệp sản xuất công nghiệp. Trong Kỷ yếu Hội thảo "Tăng trưởng xanh khu vực miền Trung, Tây Nguyên: Thực tiễn và những vấn đề đặt ra", Viện Khoa học xã hội vùng Trung Bộ.
7. Hoàng Hồng Hiệp. (2015). Báo cáo tình hình phát triển kinh tế vùng kinh tế trọng điểm miền trung, quý 4 năm 2014.
8. Ngân hàng Thế giới (2008), Báo cáo Phát triển Thế giới 2009 - Tái định dạng địa kinh tế (Sách tham khảo), Nxb Văn hóa Thông tin, Hà Nội.
9. Niên giám thống kê tỉnh Bình Định năm 2016-2020.
10. Niên giám thống kê TP Đà Nẵng năm 2016-2020.
11. Niên giám thống kê tỉnh Quảng Nam năm 2016-2020.
12. Niên giám thống kê tỉnh Quảng Ngãi năm 2016-2020.
13. Niên giám thống kê tỉnh Thừa Thiên Huế năm 2016-2020.
14. Niên giám thống kê Việt Nam năm 2016-2020.
15. Roberta Capello (2009), Regional Growth and Local Development Theories: Conceptual Evolution over Fifty Years of Regional Science. Dans Géographie, économie, société 2009/1 (Vol. 11).
16. Stimson, R. J., R. R. Stough and B. H. Roberts. 2006. Regional Economic Development: Analysis and Planning Strategy. Berlin: Springer.

ĐỀ XUẤT GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN THỂ CHẾ VỀ VÙNG & LIÊN KẾT VÙNG ĐỐI VỚI VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM MIỀN TRUNG

ThS. Bùi Duy Hoàng¹

Tóm tắt:

Nghiên cứu đánh giá khái quát về quá trình hình thành vùng, đặc biệt phân tích về thể chế của vùng (tính pháp lý của vùng), đối với vùng kinh tế trọng điểm miền Trung. Nghiên cứu áp dụng phương pháp phân tích theo hệ thống – chức năng, phương pháp lịch sử và phương pháp thống kê. Nghiên cứu đã góp phần hệ thống toàn bộ văn bản pháp lý về quá trình hình thành vùng và liên kết vùng. Qua đó phân tích làm sáng tỏ những hạn chế trong chính sách điều hành và hợp tác liên kết vùng đối với cơ chế hiện hành. Đồng thời nghiên cứu đề xuất hoàn thiện thể chế Hội đồng vùng bao gồm 4 vấn đề: Về quy hoạch; Hội đồng vùng và vai trò của hội đồng vùng; vấn đề về tài chính đối với vùng và các dự án trong vùng và liên vùng. Nghiên cứu rút ra kết luận rằng: Để Hội đồng vùng cũng như vùng có ý nghĩa thực tiễn trong phát triển kinh tế xã hội một cách bền vững, ổn định và đạt được mục tiêu là khu vực kinh tế trọng điểm, có giá trị gia tăng cao thì Vùng rất cần có tính chất pháp lý hoàn thiện cả về bố trí không gian kinh tế lẫn cơ cấu tổ chức hoạt động của bộ máy này.

Từ khóa: Thể chế, liên kết, kinh tế trọng điểm (KTTĐ)

1. Đặt vấn đề

Vùng KTTĐ miền Trung gồm 5 tỉnh, thành phố từ Thừa Thiên Huế đến Bình Định; có diện tích tự nhiên 27.881,7km², chiếm 8,45% diện tích cả nước, đứng thứ hai trong bốn vùng KTTĐ. Dân số năm 2020, khoảng 6,55 triệu người, bằng 7,0% dân số cả nước, đứng thứ ba trong bốn vùng KTTĐ của cả nước. Vùng có bờ biển khoảng 600km, giữ vị trí đặc biệt quan trọng trong phát triển kinh tế biển và các hoạt động kinh tế trên dải đất liền ven biển. Vùng còn có trên 80 di tích lịch sử, văn hóa đã được xếp hạng, nhiều bãi biển đẹp và một số hệ sinh thái điển hình, như đầm phá, vùng cát, san hô; đặc biệt có 3/8 di sản văn hóa thế giới và 1/9 khu dự trữ sinh quyển ở Việt Nam. Đó là những điều kiện lý tưởng để phát triển ngành du lịch, còn là cửa ngõ ra biển của vùng Tây Nguyên.

Vùng được thành lập vào ngày 29-11-1997, bao gồm 4 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (Đà Nẵng, Thừa Thiên Huế, Quảng Nam, Quảng Ngãi). Ngày 13-8-2004, Thủ tướng Chính phủ ra Quyết định số 148/2004/QĐ-TTg, “Về phương hướng chủ yếu phát triển kinh tế - xã hội vùng kinh tế trọng điểm miền Trung đến năm 2010 và tầm nhìn đến năm 2020”, vùng được mở rộng thêm tỉnh Bình Định.

¹ Viện Chiến lược Phát Triển – Bộ Kế Hoạch & Đầu Tư

Song song với việc hình thành vùng, tính chất pháp lý về quản lý điều hành vùng cũng ra đời, năm 2004 Thủ tướng ban hành Quyết định số 20/2004/QĐ-TTg, (18/2/2004) về việc thành lập tổ chức điều phối phát triển các vùng kinh tế trọng điểm và Quyết định số 1022/QĐ-TTg (28/9/2004) về việc thành lập Ban Chỉ đạo Tổ chức điều phối phát triển các vùng KTTĐ; ... Đến năm 2015, Thủ tướng Chính phủ tiếp tục có sự điều chỉnh, Quyết định số 941/QĐ-TTg (25/6/2015) ra đời quy định về việc thành lập Tổ chức điều phối phát triển các vùng KTTĐ giai đoạn 2015 – 2020 và quyết định này thay thế Quyết số 1022/QĐ-TTg nêu trên. Ngày 24 tháng 11 năm 2015, Thủ tướng Chính phủ đã có Quyết Định về việc thành lập ban chỉ đạo (BCĐ), hội đồng vùng (HĐV) KTTĐ giai đoạn 2015 – 2020 bởi Quyết định số: 2059/QĐ-TTg.

Bên cạnh đó các Quy hoạch của Vùng cũng được triển khai nghiên cứu lập quy hoạch và được phê duyệt như: Quyết định Số: 1251/QĐ-TTg, ngày 12 tháng 9 năm 2008, phê duyệt quy hoạch cấp nước 3 vùng kinh tế trọng điểm bắc Bộ, miền Trung và phía Nam đến năm 2020. Quyết định Số: 1440/QĐ-TTg, ngày 06 tháng 10 năm 2008, phê duyệt quy hoạch xây dựng khu xử lý chất thải rắn 3 vùng kinh tế trọng điểm bắc Bộ, miền Trung và phía Nam đến năm 2020. Quyết định số: 2836/QĐ-BCT, ngày 06/05/2013, phê duyệt Quy hoạch phát triển công nghiệp Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030. Quyết định Số: 1874/QĐ-TTg, 13 tháng 10 năm 2014, phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng kinh tế trọng điểm miền Trung đến năm 2020, định hướng đến năm 2030.

Trong những năm qua, rất nhiều hội thảo khoa học, nhiều tác giả trên các tạp chí, trên báo, trên diễn đàn ... đề cập rất nhiều đến vấn đề liên kết vùng, bao gồm những tồn tại hạn chế như giao thông, bảo vệ tài nguyên, khai thác tài nguyên đến nuôi, trồng trong nông nghiệp hay sản xuất công nghiệp ... đều được phân tích đến vấn đề liên kết. Mặc dù đã tốn nhiều giấy mực, đã có nhiều văn bản liên quan đến vấn đề này ra đời và thường xuyên được cập nhật, bổ sung thay thế. Mỗi một thời kỳ, hoàn cảnh lịch sử khác nhau, điều kiện phát triển kinh tế - xã hội (KT-XH) khác nhau, Chính phủ cũng có sự điều chỉnh pháp lý về các vùng cũng khác nhau. Tuy nhiên, đến nay vấn đề về liên kết vùng vẫn chưa phát huy được giá trị điều hành trong thực tế. Vùng kinh tế trọng điểm nhưng chưa phát huy được vai trò đầu tàu. Đây chính là điều cần nghiên cứu để có giải pháp thực tế đối với vấn đề về thể chế hoạt động của Vùng KTTĐ miền Trung cũng các vùng khác nhằm thực hiện liên kết Vùng trong gia đoạn hiện nay là rất thiết thực và cấp bách.

2. Cơ sở lý thuyết, các nghiên cứu về vùng và phương pháp nghiên cứu

Khi phân định về vùng, có nhiều khái niệm về vùng khác nhau, từ khái niệm vùng theo khoa học quân sự, vùng theo tính chất địa lý, vùng theo nguyên tắc toán học (chọn tâm điểm và bán kính) ... Theo Alaev (1983), Vùng kinh tế là “Một bộ phận

lãnh thổ nguyên vẹn của nền kinh tế quốc dân, có những dấu hiệu: chuyên môn hóa những chức năng kinh tế quốc dân cơ bản; đồng thời nó có tính tổng hợp: được hiểu theo nghĩa rộng như là mối quan hệ qua lại giữa các bộ phận cấu thành quan trọng nhất trong cơ cấu kinh tế và cơ cấu lãnh thổ của vùng, coi vùng như một lãnh thổ toàn vẹn, đơn vị có tổ chức trong bộ máy quản lý lãnh thổ nền kinh tế quốc dân.”

Viện Chiến lược Phát Triển (2004), nêu khái niệm về Vùng kinh tế – xã hội (KT-XH) là: “Một bộ phận lớn của lãnh thổ quốc gia có các hoạt động KT-XH tiêu biểu, thực hiện phân công lao động xã hội trên phạm vi cả nước. Đây là loại vùng có quy mô diện tích, dân số ở cấp lớn nhất, phục vụ việc hoạch định chiến lược, các kế hoạch phát triển theo lãnh thổ cũng như để quản lý các quá trình hình thành phát triển KT-XH trên mỗi vùng của đất nước”.

Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14, ngày 24 tháng 11 năm 2017, định nghĩa Vùng là một bộ phận của lãnh thổ quốc gia bao gồm một số tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương lân cận gắn với một số lưu vực sông hoặc có sự tương đồng về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, lịch sử, dân cư, kết cấu hạ tầng và có mối quan hệ tương tác tạo nên sự liên kết bền vững với nhau.

Tuy nhiên trong nghiên cứu này chỉ tập trung vào một số khái niệm vùng theo tính chất “vùng kinh tế - xã hội”. Thôi Công Hạo và Cộng sự (2002) đưa ra khái niệm: “Vùng là một khái niệm được sử dụng khá phổ biến trong quá trình phát triển Kinh tế – Xã hội của một số quốc gia. Vùng là không gian, là một trong những hình thái tồn tại của vật chất.”

Khái niệm liên kết, Perroux (1955), "Những nguyên lý kinh tế học", Perroux đã đưa ra thuật ngữ liên kết và ông đã luận chứng về liên kết theo cách tiếp cận tính lan tỏa dựa vào lý thuyết về “cực tăng trưởng”. Theo Perroux là các vùng có các ngành với các doanh nghiệp lớn có sức hút mạnh, tức là tập trung các hoạt động kinh tế ở những khu vực năng động nhất tạo nên "cực tăng trưởng" của vùng. Từ cách tiếp cận khác, Friedmann (1996) đã đưa ra một cách tiếp cận về liên kết không gian trong phát triển vùng tương đối giống lý thuyết cực tăng trưởng của Perroux là mô hình trung tâm - ngoại vi.

Hirschman (1958), qua cách tiếp cận nghiên cứu giữa đầu vào – đầu ra, khi đề cập đến liên kết kinh tế ông đưa ra khái niệm liên kết ngược (backward linkages hay upstream linkages) và liên kết xuôi (forward linkages hay downstream linkages) để nghiên cứu các mối quan hệ ngành và liên ngành. Hirschman chứng minh rằng các hiệu ứng liên kết ngược xuất phát từ nhu cầu cung ứng đầu vào, còn hiệu ứng liên kết xuôi phát sinh từ việc sử dụng đầu ra của ngành đó như là đầu vào của các ngành khác tiếp theo. Bên cạnh kiểu liên kết trong sản xuất nêu trên, Hirschman (1977) cũng đề cập đến liên kết tiêu dùng.

Bên cạnh đó, Porter (1990), phân tích lý thuyết cụm công nghiệp được sử dụng khá rộng rãi trong việc hoạch định các chính sách công và chính sách công nghiệp. Trong mô hình kim cương của Porter, bốn yếu tố quyết định khả năng cạnh tranh công nghiệp được kết hợp một cách sáng tạo để gia tăng tính cạnh tranh trong lĩnh vực công nghiệp. Theo Porter cụm công nghiệp được phân biệt theo 4 yếu tố: (1) Sự giới hạn về địa lý; (2) Số lượng các ngành công nghiệp; (3) Môi liên hệ; và (4) Lợi thế cạnh tranh. Porter cung cấp các nguyên lý cụm cho các cụm quốc gia và quốc tế, và cụm liên kết ngành (Industrial Cluster) giống như chuỗi giá trị trong sản xuất hàng hoá-dịch vụ, trong đó các ngành công nghiệp được liên kết với nhau bởi dòng hàng hoá và dịch vụ, chặt hơn và mạnh hơn dòng liên kết chúng với phần còn lại của nền kinh tế. Các quan hệ trong cụm liên kết ngành được phân thành 3 loại: (1) Quan hệ mua - bán bởi sự tập trung và tích hợp dọc giữa quá trình sản xuất chính với các đầu vào và kênh phân phối hàng hoá và dịch vụ; (2) Quan hệ giữa các đối thủ cạnh tranh và các đối tác nhằm khai thác thông tin về sản phẩm và qui trình, mở rộng sự cải tiến và các liên kết chiến lược; và (3) Quan hệ giữa thị phần và nguồn tài nguyên bằng sự chia sẻ công nghệ, lực lượng lao động và thông tin.

Về thể chế, theo North (1990), thể chế là những ràng buộc mà con người tạo ra để định hướng cho những tương tác giữa người với người. Hoặc nói một cách khác, thể chế là những “luật chơi trong một xã hội”. Simon (2008) cho rằng, thể chế bao gồm ba yếu tố: luật pháp, bộ máy nhà nước, phương thức điều hành đất nước. Tại Diễn đàn Kinh tế thế giới (WEF, 2009): Thể chế có thể được hiểu là cái tạo thành khung khổ trật tự cho các quan hệ của con người, định vị cơ chế thực thi và giới hạn của các quan hệ giữa các bên tham gia tương tác; là ý chí chung của cộng đồng xã hội trong việc xác lập trật tự, những quy tắc, những ràng buộc và các chuẩn mực, giá trị chung được mọi người chia sẻ.

Như vậy, nội hàm thể chế bao gồm 3 yếu tố chính: Hệ thống pháp luật, các quy tắc xã hội điều chỉnh các mối quan hệ và các hành vi được pháp luật thừa nhận của một quốc gia; Các chủ thể thực hiện và quản lý sự vận hành xã hội (bao gồm nhà nước, cộng đồng cư dân, các tổ chức xã hội dân sự); Các cơ chế, phương pháp, thủ tục thực hiện hoạt động xã hội, quản lý và điều hành sự vận hành xã hội.

Một số nghiên cứu về vùng và liên kết vùng

Ricardo (1817) trong tác phẩm những nguyên lý của kinh tế chính trị và thuế khóa đã chứng minh dựa trên các lợi thế so sánh về lao động, về nguồn tài nguyên thiên nhiên để tạo nên các trung tâm kinh tế lớn. Ricardo (1987) cũng cho rằng, các trung tâm kinh tế này sẽ đầu tàu cho sự phát triển kinh tế quốc gia. Đây hình thành lên nguyên lý cực tăng trưởng. Perroux (1955) đưa ra quan điểm là thiết lập các vùng có các ngành với các doanh nghiệp lớn có sức hút mạnh, tập trung các hoạt động kinh tế ở

những khu vực năng động nhất tạo nên "cực tăng trưởng" của vùng. Các cực tăng trưởng này có sức lan tỏa, và sức hút dòng hàng hóa nguyên liệu và lao động trong các khu vực khác.

Boudeville (1966) phân tích các vấn đề quy hoạch phát triển vùng dựa trên nguyên lý phân tích các lợi thế phát triển và cực tăng trưởng trong các vùng cụ thể. Ông đã chứng minh rằng, các liên kết sẽ được hình thành trong từng vùng với những lợi thế khác nhau của các địa phương sẽ tạo nên phân công lao động. Nó sẽ hình thành các trung tâm phát triển. Ông nhấn mạnh yếu tố địa lý trong lý thuyết cực tăng trưởng bằng cách đưa ra các ranh giới rõ ràng về mặt địa lý của các hiệu ứng phát triển. Ông đã khẳng định rằng, sự tập trung kinh tế và công nghiệp đó sẽ hình thành các đô thị và sẽ có sự tương tác giữa cực tăng trưởng/đô thị với các vùng kề cận chịu ảnh hưởng lan tỏa của nó.

Cùng quan điểm với Perroux, Friedmann (1966) đã đưa ra một cách tiếp cận về liên kết không gian trong phát triển vùng tương đối giống lý thuyết cực tăng trưởng của Perroux là mô hình trung tâm - ngoại vi. Hirschman (1958) nhìn ở hiệu ứng liên kết ngược nảy sinh từ nhu cầu cung ứng đầu vào của một ngành nào đó mới được thiết lập; còn hiệu ứng liên kết xuôi phát sinh từ việc sử dụng đầu ra của ngành đó như là đầu vào của các ngành khác đi theo.

Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng phương pháp phân tích theo hệ thống – chức năng, phương pháp lịch sử, phương pháp thống kê. Nhằm hệ thống hóa làm sáng tỏ mối quan hệ nguyên nhân – kết quả của việc hình thành Vùng và xem xét một cách toàn diện về vị trí, vai trò cũng như chức năng của Vùng trong hệ thống quản trị Quốc gia. Áp dụng phương pháp thống kê để thống kê lại những diễn biến của vùng đồng thời áp dụng phương pháp lịch sử để phân tích hoàn cảnh ra đời, bối cảnh cụ thể nhằm đánh giá khách quan thực tại các vấn đề của Vùng trong thời gian qua.

3. Thảo luận và đề xuất giải pháp

Quá trình hình thành vùng và tính pháp lý của vùng

Từ năm 1975 đến 1977 Việt Nam đã phân định hệ thống 7 vùng nông, lâm nghiệp, giai đoạn 1978-1980 là hệ thống 8 vùng; thời kỳ 1981-1985 là hệ thống 4 vùng lớn và 7 tiểu vùng; năm 1986 hệ thống 8 vùng và 3 vùng kinh tế trọng điểm. Theo niên giám thống kê thì cả nước hiện nay chia thành 6 vùng (Đồng bằng sông Hồng, Trung du và miền núi phía Bắc, Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung, Tây Nguyên, Đông Nam Bộ, Đồng bằng sông Cửu Long). Theo quy hoạch xây dựng vùng lãnh thổ do Bộ Xây dựng lập (Quyết định số 445/QĐ-TTg, 07/04/2009) có 9 vùng.

Theo quy hoạch tổng thể kinh tế - xã hội, Việt Nam có 6 vùng theo địa lý tự nhiên lớn và 4 vùng KTTĐ. Ngoài ra còn có quy hoạch một số tiểu vùng hoặc quy

hoạch các dải (tuyến hàng lang) như: Quyết định 98/2008/QĐ-TTg phê duyệt Quy hoạch phát triển Hành lang kinh tế Lạng Sơn – Hà Nội – Hải Phòng – Quảng Ninh đến năm 2020 trên quan điểm hợp tác phát triển “Hai hành lang, một vành đai kinh tế” Việt Nam – Trung Quốc và tính tới phát triển toàn tuyến đi châu Âu và các nước ASEAN...

Vùng KTTĐ miền Trung là 1 trong 4 vùng KTTĐ của quốc gia (vùng kinh tế lớn thứ 3), vùng giữ vị trí đặc biệt quan trọng trong phát triển kinh tế biển và các hoạt động kinh tế trên dải đất liền ven biển với 4 sân bay (3 sân bay quốc tế), 4 khu kinh tế ven biển (cả nước có 17 khu kinh tế ven biển), 1 khu công nghệ cao Đà Nẵng (cả nước có 3 khu công nghệ cao) và 19 khu công nghiệp (nằm ngoài các khu kinh tế, cả nước có 326 khu công nghiệp). Vùng còn là cửa ngõ ra biển của vùng Tây Nguyên. Vùng được thành lập vào ngày 29-11-1997, bao gồm 4 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. Ngày 13-8-2004, Thủ tướng Chính phủ ra Quyết định số 148/2004/QĐ-TTg, vùng được mở rộng thêm 5 tỉnh bao gồm (Đà Nẵng, Thừa Thiên Huế, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định).

Cơ sở pháp lý ràng buộc liên kết vùng

Quyết định số 34/2007/QĐ-TTg, (12/3/2007), của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy chế thành lập, tổ chức và hoạt động của tổ chức phối hợp liên ngành; Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 159/2007/QĐ-TTg (10/10/2007), Ban hành qui chế phối hợp giữa các Bộ, ngành, địa phương đối với các vùng KTTĐ. Tuy nhiên, ở văn bản này mới chỉ đề cập đến việc phối hợp điều phối đối với các tỉnh thuộc vùng kinh tế trọng điểm, đồng thời vẫn chỉ nêu ra sự phối hợp và chưa có cơ chế quy định cụ thể cả về trách nhiệm và tính chế tài. Đây là khung khổ pháp lý nhằm tăng tính hiệu quả và đồng bộ trong quá trình phát triển vùng. Theo quyết định này, các Bộ, tỉnh/thành phố thuộc vùng kinh tế trọng điểm sẽ phải tham gia, phối hợp trong quá trình xây dựng quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng kinh tế trọng điểm; quy hoạch tổng thể phát triển KTXH của các địa phương trong vùng; quy hoạch phát triển các lĩnh vực kết cấu hạ tầng, quy hoạch ngành, quy hoạch sản phẩm chủ yếu; huy động vốn đầu tư phát triển và đầu tư phát triển; phát triển đào tạo và sử dụng lao động; rà soát, sửa đổi, bổ sung và ban hành thực hiện cơ chế, chính sách tài chính, đầu tư; thiết lập hệ thống thông tin và cung cấp thông tin vùng. Việc phối hợp tốt các vấn đề này sẽ tránh được sự chồng chéo, trùng lặp trong phát triển giữa các địa phương trong vùng.

Nghị quyết số 08/2004/NQ-CP (30/6/2004) về tiếp tục đẩy mạnh phân cấp quản lý nhà nước giữa Chính phủ và chính quyền các tỉnh thành đã được ban hành như một văn bản làm nền cho phân cấp trong giai đoạn phát triển mạnh nền kinh tế thị trường và Việt Nam hội nhập sâu vào nền kinh tế thế giới.

Năm 2004, Thủ tướng ban hành Quyết định số 20/2004/QĐ-TTg, (18/2/2004) về việc thành lập tổ chức điều phối phát triển các vùng kinh tế trọng điểm (KTTĐ) và Quyết định số 1022/QĐ-TTg (28/9/2004) về việc thành lập Ban Chỉ đạo Tổ chức điều phối phát triển các vùng KTTĐ; ... Đến năm 2015, Thủ tướng Chính phủ tiếp tục có sự điều chỉnh, Quyết định số 941/QĐ-TTg (25/6/2015) ra đời quy định về việc thành lập Tổ chức điều phối phát triển các vùng KTTĐ giai đoạn 2015 – 2020 và quyết định này thay thế Quyết số 1022/QĐ-TTg nêu trên. Ngày 24 tháng 11 năm 2015, Thủ tướng Chính phủ đã có Quyết Định về việc thành lập ban chỉ đạo (BCĐ), hội đồng vùng (HĐV) KTTĐ giai đoạn 2015 – 2020 bởi Quyết định số: 2059/QĐ-TTg.

Đồng thời các Quy hoạch như: Quy hoạch cấp nước, Quy hoạch xây dựng khu xử lý chất thải rắn, Quy hoạch phát triển công nghiệp ... cũng lần lượt được phê duyệt.

Như vậy, giai đoạn 2015 – 2020, đối với vùng KTTĐ đã có một số Quy hoạch chung của Vùng và có ban chỉ đạo, hội đồng vùng. Nhưng vùng chưa có tính chất pháp lý như một tổ chức của bộ máy một cấp chính quyền nào cụ thể, Vùng không có tài chính (ngân sách), không có quyền lực pháp luật một cách cụ thể cũng như không phải chịu trách nhiệm pháp lý (chế tài) về một nội dung nào cụ thể.

Đề xuất giải pháp

Thể chế và hiệu lực của thể chế có vai trò quan trọng và quyết định đối với phát triển vùng và quốc gia. Tuy nhiên, vai trò của thể chế phụ thuộc lớn vào chất lượng của khung khổ pháp luật; sự can thiệp của chính phủ và hiệu quả hoạt động của môi trường xã hội. Trong bối cảnh hiện nay Vùng không phải là một đơn vị hành chính hay một khu vực hành chính, đồng thời vùng cũng không phải là phép cộng đơn thuần của các đơn vị hành chính. Do vậy, để Vùng có tính tự chủ và tăng cường khả năng phối hợp hoạt động các địa phương trong vùng thông qua Ban chỉ đạo và Hội đồng vùng như đã quy định thì cần phải hoàn thiện thể chế đối với HĐV cụ thể như sau:

Thứ nhất, về quy hoạch tổng thể kinh tế - xã hội: Khi lập quy hoạch tổng thể kinh tế - xã hội về Vùng cần phân định những vấn đề mang tính chung (không thuộc phạm vi một tỉnh thành, ví dụ: như vấn đề chống ô nhiễm môi trường nước, môi trường không khí, giao thông), hoặc các dự án do bộ ngành quản lý có liên quan đến nhiều tỉnh thành, hoặc nó có vị trí địa lý giáp ranh, liên hợp của hai hay nhiều tỉnh thành (cùng chung vùng tiếp giáp) ... thì thuộc quyền điều hành, quản lý, giám sát của hội đồng vùng. Tránh sự đùn đẩy trách nhiệm giữa các tỉnh thành cũng như tranh giành lợi ích cục bộ của các tỉnh thành trong vùng.

Thứ nhì, về hội đồng vùng và vai trò của hội đồng vùng: Đối với hội đồng vùng Chính phủ căn cứ vào Luật tổ chức Chính phủ để thành lập HĐV. Chủ tịch HĐV và thành viên giúp việc là chuyên trách không kiêm nhiệm như đã quy định theo Quyết định Quyết định số 941/QĐ-TTg (25/6/2015). Vì nếu kiêm nhiệm thì rất khó trong vấn

đề chỉ đạo điều hành do vương Luật Cán bộ, Công chức và Luật Tổ chức Chính phủ, Luật Tổ chức chính quyền địa phương... Đối với vai trò của HĐV là chỉ đạo, điều hành, kiểm tra, giám sát và quản lý nội dung đã được quy hoạch vùng xác lập và phân công cho HĐV trực tiếp quản lý điều hành và chịu trách nhiệm trước Thủ tướng Chính phủ và Quốc Hội. Thời gian (nhiệm kỳ) của HĐV tương ứng với thời gian (thời kỳ) của Quy hoạch tổng thể kinh tế - xã hội đã được phê duyệt.

Thứ ba, vấn đề về tài chính đối với vùng: Nếu theo Luật ngân sách hiện hành thì vùng không có cơ chế về tài chính. Tuy nhiên, Chính phủ có thể ra văn bản chỉ đạo phân bổ nguồn vốn của những dự án do trung ương đầu tư (các bộ ngành, chuyên môn) quản lý về vùng và đề nghị Chính quyền địa phương (cấp tỉnh, thành) xác lập nguồn quỹ thực hiện các nhiệm vụ chung của vùng và chuyển vốn về cho HĐV quản lý và thực thi các vấn đề chung của vùng. Có xác lập được cơ chế về hoạt động tài chính của vùng thì các vấn đề về vùng và liên vùng mới có thể triển khai trên thực tế một cách có hiệu quả và thiết thực, tránh chồng chéo và thụ động trong vấn đề đầu tư cũng như thực hiện các vấn đề của toàn vùng một cách thống nhất và đồng bộ.

Thứ tư, vấn đề về các dự án trong vùng và liên vùng: Đối với các dự án của vùng và liên vùng là những dự án đã được phê duyệt trong quy hoạch tổng thể kinh tế - xã hội của thời kỳ quy hoạch. Bên cạnh đó có thể giao cho hội đồng vùng quản lý, chỉ đạo, tiến hành đầu tư những dự án của vùng, liên vùng trong một số trường hợp khẩn cấp.

Trường hợp 2 đề xuất sửa luật: Chính phủ nghiên cứu đề án đề xuất với Quốc hội, về diễn biến thực tại và nhu cầu phát triển trong tương lai cần thiết phải thành lập Hội đồng vùng, để hội đồng vùng (ban vùng) có cơ cấu tổ chức bộ máy tương đối đầy đủ và có chức năng hoàn thiện thì cần bổ sung Hiến pháp cho phép lập tổ chức trung gian đối với vùng. Bên cạnh việc bổ sung điều này ở Hiến pháp thì cũng phải chỉnh sửa Luật Tổ chức Chính phủ, Luật Tổ chức chính quyền địa phương và Luật ngân sách phù hợp quy luật phát triển của thời đại.

4. Kết luận

Theo Hiến Pháp (2013) chỉ có chương VII quy định về Chính phủ và chương IX quy định về Chính quyền Địa phương. Tại Điều 110 của Hiến pháp quy định “Nước chia thành tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương”. Như vậy Hiến pháp không quy định đơn vị hành chính cấp vùng. Tuy nhiên cũng tại điều này Hiến Pháp có quy định về việc thành lập đơn vị hành chính đặc biệt có thể được thiết lập nhưng do Quốc hội thành lập. Do đó, HĐV do Thủ tướng ký quyết định thành lập chỉ có căn cứ pháp lý cao nhất là Luật Tổ chức Chính phủ. Điều này thể hiện hoạt động của HĐV vùng theo Quyết định số 941/QĐ-TTg (25/6/2015) không có dấu hiệu của một tổ chức đơn vị hành chính nhà nước, thực chất chỉ là cầu nối tham mưu cho Chính phủ. Không có

chức năng điều hành chỉ đạo các tỉnh thành trong vùng.

Do HDV không có chức năng tương đối như một đơn vị hành chính nhà nước vì thế Luật ngân sách cũng không có phân loại ngân sách cho vùng (HDV), tại Điều 6. Hệ thống ngân sách nhà nước của Luật ngân sách (2015) quy định “Ngân sách nhà nước gồm ngân sách trung ương và ngân sách địa phương”. Theo Luật hiện hành và các quy định về lập kế hoạch ngân sách hàng năm, vùng không phải là cấp ngân sách; việc đầu tư cho vùng phụ thuộc vào sự đầu tư của Trung ương và các tỉnh, thành (chủ yếu là để phát triển địa phương, qua đó đóng góp cho vùng). Vì thế, vùng không có ngân sách để thực thi một cách “chủ động” các chương trình, kế hoạch, dự án đầu tư phát triển vùng. Hay nói cách khác dù HDV được thành lập nhưng HDV không có quyền hạn về sử dụng ngân sách. Tương tự như vậy đối với Luật đầu tư công cũng chỉ quy định về các dự án trung ương và địa phương không có dự án do cấp vùng quản lý hoặc triển khai giám sát ... Tóm gọn lại là địa phương thực hiện theo đúng luật và tương quan trực tiếp với đơn vị hành chính nhà nước cấp trên (trung ương) và không có nghĩa vụ gì ràng buộc với đơn vị cấp vùng.

Như vậy, để HDV cũng như vùng có ý nghĩa thực tiễn trong phát triển kinh tế xã hội một cách bền vững, ổn định và đạt được mục tiêu là khu vực kinh tế trọng điểm, có giá trị gia tăng cao thì Vùng rất cần có tính chất pháp lý hoàn thiện cả về bố trí không gian kinh tế (lãnh thổ) lẫn cơ cấu tổ chức hoạt động của bộ máy này./.

Tài liệu tham khảo

1. Alaev, E. B. (1983). *Socio-economic geography – conceptual and terminological dictionary*. Moscow: “Misli” publishing house.
2. Boudeville, J.R. (1974). *Problems of regional economic planning*. Edinburgh: Edinburgh University Press.
3. Chính phủ (2007). *Quyết định số 34/2007/QĐ-TTg, về việc ban hành Quy chế thành lập tổ chức hoạt động của tổ chức phối hợp liên ngành; (12/3/2007); Quyết định số 159/2007/QĐ-TTg, ban hành Quy chế phối hợp giữa các Bộ, ngành, địa phương đối với các vùng KTTĐ*.
4. North, D. (1990). *Institutions, Institutional Change and Economic Performance*. Cambridge: Cambridge University Press.
5. Friedmann, J. (1966). *Regional development policy: a case study of Venezuela*. Cambridge, Mass: M.I.T. Press
6. Friedmann, J. (2011). *Insurgencies: Essays in Planning Theory*. London: Routledge.
7. Hirschman, A.O. (1958). *The Strategy of Economic Development*. New Haven: Yale University Press.
8. Hoàng Ngọc Phong (2014). *Bàn về thể chế vùng ở Việt Nam*, truy cập ngày 2 tháng 11 năm 2018 tại địa chỉ <http://kinhtevadubao.vn/chi-tiet/213-2147-ban-ve-the-che-vung-o-viet-nam.html>

9. Marques, H. (2008). Trade and factor flows in a diverse EU: what lessons for the eastern enlargements. *Journal of Economic Surveys*, 22(2), 364–408.
10. Perroux, F. (1955): Note sur la notion de poles croissance. *Economic Appliquee*, 1/2, 307-320.
11. Phạm Thị Túy (2014). Thẻ chế, truy cập ngày 5 tháng 11 năm 2018, tại địa chỉ <http://lyluanchinhtri.vn/home/index.php/tu-dien-mo/item/675-the-che.html>
12. Porter, M. (1990). The competitive advantage of nations. *Harvard Business Review*, March/April (2), 73-93.
13. Quốc Hội (2008). *Luật Cán bộ, Công chức*, số: 22/2008/QH12, kỳ họp thứ 4, thông qua ngày 13 tháng 11 năm 2008.
14. Quốc Hội (2001). *Luật Tổ chức Chính phủ*, số: 32/2001/QH10; kỳ họp thứ 10, thông qua ngày 25 tháng 12 năm 2001.
15. Quốc Hội (2013). *Hiến Pháp Nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam*. kỳ họp thứ 6 thông qua ngày 28 tháng 11 năm 2013.
16. Quốc Hội (2015). *Luật Ngân Sách Nhà Nước*, số 83/2015/QH13, kỳ họp thứ 9, thông qua ngày 25 tháng 6 năm 2015.
17. Quốc Hội (2015). *Luật Tổ chức chính quyền địa phương*, số 77/2015/QH13. Kỳ họp thứ 9 thông qua ngày 19 tháng 6 năm 2015.
18. Quốc Hội (2017). *Luật Quy hoạch*, số 21/2017/QH14. Kỳ họp thứ 4 thông qua ngày 24 tháng 11 năm 2017.
19. Ricardo, D. (2002). *Những nguyên lý của kinh tế chính trị và thuế khóa*. Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia.
20. Simon, A. (2007). *Competitive Identity: the new brand management for nations, cities and regions*. New York: Palgrave Macmillan.
21. Thôi Công Hào, Nguyễn Thanh Tuyền, Trần Tôn Hưng: *Phân tích vùng và quy hoạch vùng*, Nxb. Đại học Trung Quốc, 2002 (Hàn Ngọc Lương dịch).
22. Viện Chiến lược Phát triển (2004). *Quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội: Một số vấn đề lý luận và thực tiễn*. Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

GIẢI PHÁP NHẪM HOÀN THIỆN CƠ CHẾ, CHÍNH SÁCH ĐỀ THỨC ĐẨY VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM MIỀN TRUNG PHÁT TRIỂN NHANH VÀ BỀN VỮNG

Dương Thị Tuyết Nhung¹

Tóm tắt

Phát triển kinh tế vùng kinh tế trọng điểm miền Trung có vai trò quan trọng, là động lực đối với phát triển khu vực miền Trung và Tây Nguyên. Bằng việc sử dụng tài liệu thứ cấp và các phương pháp phân tích, tổng hợp, thống kê, so sánh; thông qua tổng hợp các lý luận về phát triển vùng lãnh thổ, bài viết phân tích, đánh giá thực trạng phát triển kinh tế - xã hội của vùng kinh tế trọng điểm miền Trung, đề xuất các giải pháp cơ bản nhằm hoàn thiện cơ chế đề thúc đẩy sự phát triển của vùng này, trong đó, nhấn mạnh các giải pháp hoàn thiện Quy hoạch vùng, tổ chức chỉ đạo và điều hành thực hiện Quy hoạch, cải cách thể chế, điều chỉnh cơ chế tài chính.

Từ khoá: Vùng kinh tế trọng điểm; Quy hoạch vùng; Cải cách thể chế; Cơ chế tài chính; Miền Trung;

Solutions to perfect mechanisms and policies to promote the central key economic region to develop quickly and sustainably

Abstract

Economic development in the central key economic region plays an important role and is the driving force for the development of the central region and the Central Highlands. By using secondary documents and methods of analysis, synthesis, statistics and comparison; through synthesizing theories on territorial development, the article analyzes and evaluates the current situation of socio-economic development of the central key economic region, proposes basic solutions to perfect the mechanism to promote the development of this region, in which, emphasize solutions to complete the regional planning, organize, direct and administer the implementation of the master plan, reform financial institutions and adjustments.

Keywords: Key economic region; Zoning; Institutional reform; Financial mechanism; Central

1. Đặt vấn đề

Liên kết vùng là vấn đề hết sức quan trọng và đã được Đảng chỉ đạo tại Văn kiện các đại hội VIII, X và XI, mới đây nhất là Chiến lược phát triển kinh tế xã hội 10 năm 2021 - 2030. Trong những năm qua, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và các bộ, ngành đã quan tâm, từng bước hoàn thiện, cụ thể hóa các chủ trương, chính sách giúp thúc đẩy liên kết vùng. Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung được thành lập theo Quyết định số 148/2004/QĐ-TTg ngày 13/08/2004 của Thủ tướng Chính phủ để tạo động lực và giữ chức năng đầu tàu của vùng cho sự phát triển khu vực miền Trung và Tây Nguyên. Trong những năm qua, vùng kinh tế trọng điểm miền Trung đã đạt được những thành tựu quan trọng về tăng trưởng kinh tế, song vẫn còn những hạn chế, chưa

¹ ThS. Luật học, Trường Đại học Mô - Địa chất, email: mrsnhungdt@gmail.com

phát huy hết tiềm năng. Do đó, việc tìm giải pháp nhằm hoàn thiện cơ chế, chính sách để thúc đẩy vùng kinh tế trọng điểm phía Trung phát triển nhanh và bền vững là rất cần thiết.

2. Chủ trương, chính sách phát triển vùng kinh tế trọng điểm miền Trung

Để thúc đẩy sự phát triển chung của cả nước cũng như tạo mối liên kết và phối hợp trong phát triển kinh tế - xã hội giữa các vùng kinh tế, Chính phủ Việt Nam đã lựa chọn một số tỉnh, thành để hình thành nên các vùng kinh tế trọng điểm quốc gia có khả năng tạo động lực thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của cả nước. Với chủ trương đó, cuối năm 1997 và đầu năm 1998, Thủ tướng Chính phủ đã lần lượt phê duyệt Quyết định số 747/1997/QĐ-TTg, Quyết định số 1018/1997/QĐ-TTg và Quyết định số 44/1998/QĐ-TTg về Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội ba vùng kinh tế trọng điểm quốc gia đến năm 2010 - vùng kinh tế trọng điểm Bắc bộ, Trung bộ và vùng kinh tế trọng điểm phía Nam. Đồng thời, để đảm bảo cho sự vận hành về phát triển kinh tế của từng vùng cũng như giữa các vùng một cách hiệu quả, ngày 18/02/2004, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 20/2004/QĐ-TTg về việc thành lập Tổ chức điều phối phát triển các vùng kinh tế trọng điểm ở cấp Trung ương. Cơ cấu, bộ máy của Tổ chức điều phối phát triển các vùng kinh tế trọng điểm bao gồm: Ban Chỉ đạo điều phối phát triển các vùng kinh tế trọng điểm và các Tổ điều phối của các Bộ, ngành và địa phương trong vùng kinh tế trọng điểm.

Ngày 13/8/2004, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành các Quyết định số 145, 146, 148/2004/QĐ-TTg về phương hướng chủ yếu phát triển kinh tế - xã hội vùng kinh tế trọng điểm đến năm 2010 và tầm nhìn năm 2020.

Ngày 10/10/2007, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 159/2007/QĐ-TTg, ban hành Quy chế phối hợp giữa các Bộ, ngành, địa phương đối với các vùng kinh tế trọng điểm.

Ngày 13/10/2014, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 1874/QĐ-TTg về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội vùng kinh tế trọng điểm miền Trung đến năm 2020, định hướng đến năm 2030.

Ngày 19/11/2019, Thủ tướng Chính phủ ban hành Chỉ thị số 27/CT-TTg về các giải pháp thúc đẩy tăng trưởng và phát triển bền vững vùng miền Trung.

Ngày 21/4/2022, Chính phủ đã ban hành Nghị quyết số 57/NQ-CP về các nhiệm vụ, giải pháp hoàn thiện thể chế liên kết vùng kinh tế - xã hội.

3. Thực trạng thực thi chính sách phát triển vùng kinh tế trọng điểm miền Trung

Kết quả đạt được

Sau khi có Quy chế về tổ chức và hoạt động của Hội đồng vùng kinh tế trọng điểm miền Trung với cơ chế luân phiên 2 năm/nhiệm kỳ, Hội đồng vùng kinh tế trọng điểm miền Trung đã trải qua 03 nhiệm kỳ kể từ khi có quyết định thành lập, đầu tiên là

Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng, tiếp theo là Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế và hiện nay là Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Nam kiêm nhiệm là Chủ tịch Hội đồng vùng.

Trong thời gian hoạt động, Hội đồng vùng đã ban hành Kế hoạch liên kết phát triển vùng giai đoạn 2016 - 2020 và tổ chức tham vấn ý kiến đối với các nội dung quan trọng về hoạt động liên kết vùng như:

- Liên kết xây dựng hệ thống trung tâm logistic;
- Liên kết con đường kinh tế miền Trung bền vững;
- Liên kết phát triển các khu kinh tế, khu công nghiệp;
- Liên kết xúc tiến đầu tư quảng bá du lịch;
- Liên kết khai thác du lịch nông nghiệp, văn hóa, sinh thái dựa vào cộng đồng trong xây dựng nông thôn mới tại vùng kinh tế trọng điểm miền Trung;
- Liên kết, hợp tác phát triển du lịch Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung với thành phố Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh.

Thông qua các hoạt động tham vấn, lãnh đạo các tỉnh, thành phố trong Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung đều nhận thức ý nghĩa việc liên kết phát triển vùng là tất yếu, nhằm khai thác tối đa lợi thế của từng địa phương và mục tiêu cuối cùng là chia sẻ lợi ích lâu dài, chia sẻ hạ tầng chung, nâng cao vị thế vùng. Tầm quan trọng của liên kết vùng đã được chú trọng hơn thông qua một số diễn đàn, hội nghị, hội thảo cấp vùng được tổ chức luân phiên giữa các địa phương để cùng nhau giải quyết những vấn đề có tính chất giống nhau như: giao thông, cấp thoát nước, ô nhiễm môi trường, xử lý chất thải nguy hại, đào tạo nghề, ứng phó biến đổi khí hậu,... Thêm vào đó, một số nội dung quy hoạch ngành, đề án điều chỉnh quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội địa phương trong thời kỳ mới 2020 - 2030 đã được lồng ghép với định hướng phát triển của các đô thị lân cận, các địa phương giáp ranh. Khi tham gia liên kết vùng, tiềm năng và lợi thế so sánh của từng địa phương sẽ được tôn trọng và phát huy, không chỉ vì lợi ích của mỗi địa phương mà còn vì lợi ích chung của vùng, của quốc gia. Trên cơ sở đó, vấn đề phân bổ nguồn lực và phân chia lợi ích của các địa phương trong cơ chế liên kết vùng sẽ được xác định phù hợp; đồng thời, những mục tiêu, yêu cầu của Chính phủ đối với từng địa phương cũng theo đó được điều chỉnh một cách hợp lý hơn.

Ngoài ra, trong giai đoạn 2016-2020, Hội đồng Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung cũng đã tổ chức một số Hội thảo như: “Hội thảo liên kết xây dựng hệ thống và Trung tâm Logistics tại Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung” vào tháng 11 năm 2016; “Hội thảo con đường kinh tế miền Trung bền vững” tháng 9 năm 2017; “Hội thảo liên kết phát triển Khu kinh tế, khu công nghiệp trong vùng” vào tháng 5 năm 2018, “Hội thảo xúc tiến đầu tư và quảng bá du lịch Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung” vào tháng 02 năm 2019; “Hội thảo khai thác du lịch nông nghiệp, văn hóa, sinh thái dựa

vào cộng đồng trong xây dựng nông thôn mới tại Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung” vào tháng 11/2019 và tổ chức “Diễn đàn liên kết, hợp tác phát triển du lịch Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung (Bình Định, Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Thừa Thiên Huế) với thành phố Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh”, vào tháng 11 năm 2020. Các Hội thảo đã tạo ra sức lan tỏa, hiệu quả của các hoạt động, việc thực thi chính sách liên kết vùng của các địa phương Vùng Kinh tế trọng điểm miền Trung, từ đó các địa phương, Bộ, ban, ngành Trung ương đã nhận thức được rõ tầm quan trọng của việc khai thác về tiềm năng và lợi thế của các địa phương trong vùng kinh tế trọng điểm miền Trung.

Một số khó khăn, hạn chế trong thực thi chính sách

Thứ nhất, do chưa có cơ chế, chính sách liên kết giữa các tỉnh trong vùng và giữa vùng đối với các vùng khác trong việc hợp tác phát triển kinh tế và giải quyết những vấn đề mang tính liên tỉnh, liên vùng nên hoạt động hợp tác của các địa phương trong Vùng chủ yếu mới tích cực ở lĩnh vực kinh tế, trao đổi thông tin, kinh nghiệm, giúp đỡ đào tạo cán bộ, chưa chuyển mạnh sang các bước thực hiện theo dự án, đề án cụ thể.

Thứ hai, hoạt động hợp tác chưa đồng bộ giữa các tỉnh, chủ yếu vẫn chỉ liên kết hợp tác đơn lẻ một số địa phương, vẫn mang tính sự vụ, riêng lẻ giữa doanh nghiệp, các địa phương giáp ranh, chưa thực sự tạo được các mối liên kết mang tính chất vùng; liên kết giữa các tỉnh trong khu vực vẫn chỉ theo kiểu tận thu những lợi thế sẵn có, ngắn hạn, mang tính thời vụ. Phát triển kinh tế - xã hội của vùng vẫn chủ yếu do các địa phương tự triển khai, chưa có tính chất liên vùng để đẩy mạnh sự phát triển tương hỗ giữa các thành viên. Hoạt động hợp tác hay liên kết kinh tế diễn ra trong phạm vi hẹp, chủ yếu là giữa một số địa phương chứ chưa có những hoạt động liên kết trên diện rộng toàn vùng, nhất là trong các khu kinh tế, khu công nghiệp. Thiếu sự liên kết, phát triển cụm ngành trong các khu kinh tế, khu công nghiệp và liên kết giữa các khu kinh tế, khu công nghiệp giữa các địa phương, dẫn đến phân tán các nguồn lực. Giữa các khu công nghiệp trong từng địa phương và giữa các khu công nghiệp trong Vùng có cơ cấu thu hút đầu tư tương tự nhau, nên không hình thành các cụm ngành có mối liên kết theo chuỗi ngành hàng với nhau. Hạ tầng du lịch chưa đồng bộ, sản phẩm, dịch vụ du lịch còn nghèo nàn; đội ngũ nhân lực còn thiếu; kết nối tour, tuyến với các địa phương trong vùng còn hạn chế. Thu hút đầu tư trùng lặp, chòng chẹo, có biểu hiện cạnh tranh không lành mạnh giữa các địa phương. Trong thực tế, giữa các địa phương trong Vùng hầu như rất ít các hoạt động liên kết thu hút đầu tư và diễn ra tình trạng cạnh tranh, chạy đua thu hút đầu tư. Để thực hiện việc thu hút đầu tư, các địa phương sử dụng các chính sách ưu đãi, hỗ trợ đầu tư ở mức cao nhất như: giảm thuế, giảm giá thuê đất, giảm thời gian và mức thuế thu nhập

Thứ ba, tính liên kết, tính đồng bộ về kết cấu hạ tầng giữa các tuyến giao thông

liên vùng như các tuyến vành đai, các tuyến hướng tâm, các tuyến nối cảng biển, cảng hàng không và các cửa khẩu quốc tế chưa cao. Tỷ lệ đảm nhận giữa các phương thức vận tải còn chưa cân đối (vận tải bằng đường bộ là chủ yếu). Cấu trúc không gian phát triển chủ yếu tập trung phát triển dài ven biển, trong khi các khu vực miền núi phía Tây chưa được phát triển cân đối hài hòa; mặt khác việc kết nối tuyến đường ven biển giữa các địa phương vùng duyên hải miền Trung chưa được đầu tư xây dựng hoàn thiện, dẫn đến chưa phát huy được vai trò, lợi thế của toàn tuyến góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của các khu kinh tế ven biển cũng như của các địa phương trong Vùng. Đây chính là điểm nghẽn kìm hãm sự phát triển kinh tế - xã hội trong vùng nếu không sớm được cải thiện.

Thứ tư, ở cấp độ vi mô, các liên kết ở cấp ngành, doanh nghiệp cũng còn tồn tại nhiều bất cập, các hoạt động triển khai chưa đồng bộ hoặc với tầm nhìn ngắn hạn, thiếu tính ổn định, đặc biệt là thiếu sự liên kết cụm ngành trong hoạt động của các khu công nghiệp, khu kinh tế trong nội bộ địa phương và giữa các địa phương; tình trạng cạnh tranh vùng nguyên liệu, gián đoạn trong chuỗi nông nghiệp của doanh nghiệp chế biến với vùng nguyên liệu nông nghiệp... vẫn chưa có phương hướng giải quyết hiệu quả.

Thứ năm, cơ chế điều phối vùng còn nhiều bất cập. Mặc dù Tổ chức Điều phối phát triển các vùng kinh tế trọng điểm giai đoạn 2015-2020 Ban Chỉ đạo điều phối phát triển các vùng kinh tế trọng điểm và cấp vùng (Hội đồng Vùng) đã hình thành, song cơ cấu thể chế này vẫn còn quá mới, chưa đủ thời gian hoạt động để phát huy tác dụng, chưa định hình về chức năng, cơ chế vận hành và các điều kiện bảo đảm hoạt động, do đó các hoạt động còn rất hạn chế, mang tính hình thức, không thực chất và thiếu thực quyền, không thực sự thúc đẩy sự phối hợp, liên kết giữa các địa phương.

Thứ sáu, chức năng, nhiệm vụ và mô hình Tổ chức Hội đồng vùng theo Quyết định số 941/QĐ-TTg ngày 25/6/2015 cũng còn nhiều hạn chế, bất cập. Cụ thể:

+ *Về chức năng và nhiệm vụ của Hội đồng vùng*: Hội đồng vùng chủ yếu chỉ đạo, tổ chức phối hợp các địa phương thực hiện quy hoạch, cũng như theo dõi quá trình xây dựng và điều chỉnh quy hoạch của địa phương; Theo dõi, đôn đốc, kiểm tra và đánh giá việc thực hiện các liên kết... Hội đồng vùng chưa có các quyền quyết định quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội địa phương và điều phối phát triển vùng cao hơn quyền lực của một tỉnh, thành phố trong vùng... Do vậy, Hội đồng vùng có ít vai trò và không có thực quyền trong việc thực hiện các hoạt động liên kết vùng, đặc biệt là quyền ra quyết định (thẩm quyền phê duyệt quy hoạch, kế hoạch)...

+ *Về tổ chức của Hội đồng vùng*: Theo Quyết định 941/QĐ-TTg, các thành viên Hội đồng vùng là Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trong vùng kinh tế trọng điểm. Với cơ cấu thành viên như vậy các thành viên Hội đồng vùng chủ yếu là hoạt động mang tính kiêm nhiệm, bán thời gian vì vậy chức

năng tổ chức, điều phối hoạt động vùng chưa được thực hiện một cách triệt để, hiệu quả. Trong cơ cấu tổ chức điều phối không có đội ngũ các nhà tư vấn, chuyên gia, cộng tác viên thường xuyên đề tư vấn những nội dung liên quan tới hoạt động chung của vùng. Các thành phần quan trọng như: doanh nghiệp, các tổ chức xã hội,... rất ít được các cơ quan quản lý nhà nước mời gọi tham gia phối hợp vào quá trình xây dựng hay phản biện chính sách, quy hoạch, kế hoạch phát triển vùng. Bỏ qua vai trò của doanh nghiệp, tổ chức xã hội và cộng đồng địa phương trong phối hợp phát triển có thể dẫn đến những thất bại cho toàn bộ nền kinh tế của một vùng và cả một quốc gia. Mặc khác Quyết định 941 đưa ra quy định cơ quan làm nhiệm vụ thường trực của Hội đồng vùng là Sở Kế hoạch và Đầu tư (của tỉnh, thành phố trực được giao luân phiên làm Chủ tịch Hội đồng vùng). Tuy nhiên Quyết định 941/QĐ-TTg không đề cập tới nhiệm vụ của Cơ quan thường trực này. Bên cạnh đó, với quy định cơ quan thường trực là Sở Kế hoạch và Đầu tư và là cơ quan luân phiên, hoạt động kiêm nhiệm, điều này có thể hạn chế tới chất lượng hoạt động của Hội đồng vùng.

Bên cạnh đó, sự phối hợp giữa Ban Chỉ đạo điều phối phát triển các vùng kinh tế trọng điểm và các Tổ điều phối của các Bộ, ngành trung ương, Hội đồng vùng kinh tế trọng điểm miền Trung và các địa phương trong vùng chưa toàn diện và thường xuyên. Sự liên kết, phối hợp giữa các địa phương còn rời rạc, chưa tạo ra sức mạnh tổng hợp, còn mang tính hình thức. Những hoạt động gần đây của Hội đồng vùng chủ yếu là sự phối hợp chỉ đạo, kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện của các Bộ, ngành và các địa phương chứ chưa điều hành hiệu quả việc phối hợp giải quyết những lĩnh vực chủ yếu trong liên kết vùng, chưa có khả năng xây dựng định hướng, chiến lược, quy hoạch, hoạch định những chính sách riêng biệt thống nhất cho toàn vùng, thiếu sự gắn kết, phân công giữa các địa phương trong vùng.

Ngoài ra, Hội đồng vùng cũng chưa có thẩm quyền trong việc quyết định các nguồn lực ngân sách đầu tư cho các dự án mang tính liên vùng. Vì vậy, dường như những định hướng phát triển của Hội đồng vùng ít tác động đến quyết định của các Bộ, ngành và địa phương trong vùng. Việc phân tán nguồn lực theo đơn vị hành chính dẫn đến tình trạng thiếu thống nhất về phân bổ nguồn lực hình thành cuộc chạy đua xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng (bến cảng, sân bay...), khu đô thị, khu công nghiệp và một số sản phẩm với cơ cấu kinh tế tương tự nhau giữa các tỉnh, thành phố khiến cho trong một số lĩnh vực không sử dụng hết công suất, dẫn đến lãng phí nguồn lực. Bên cạnh đó, Hội đồng vùng hiện tại chủ yếu làm theo cơ chế kiêm nhiệm, rất cần thành lập thêm các bộ phận giúp việc chuyên nghiệp có nhiệm vụ tư vấn để Hội đồng vùng đưa ra những quyết sách hiệu quả.

Nguyên nhân của những khó khăn, hạn chế

Thứ nhất, mật độ kinh tế⁽⁵⁾ của vùng kinh tế trọng điểm miền Trung năm 2019

là 15,4 tỷ đồng/km², trong đó dẫn đầu là Đà Nẵng với mật độ 86,2 tỷ đồng/km², gấp gần 6 lần so trung bình toàn vùng và gấp 9 lần so với tỉnh thấp nhất là Quảng Nam. Nhưng trừ thành phố Đà Nẵng, các tỉnh còn lại đều thấp hơn⁽⁶⁾ so với mật độ chung của cả nước (18,2 tỷ đồng/km²). Mức độ chênh lệch rất lớn giữa các tỉnh trong vùng, giữa các tỉnh trong vùng với trung tâm vùng là một bất lợi lớn trong quá trình xây dựng định hướng và các chính sách phát triển chung đối với vùng, gia tăng sự phức tạp của chính sách vùng, khó bảo đảm tính thống nhất.

Thứ hai, lãnh thổ trải rộng và địa hình phức tạp cản trở tổ chức không gian phát triển kinh tế - xã hội của vùng, đặc biệt là kết nối giao thông đường bộ; còn thiếu hệ thống giao thông liên vùng hiện đại, các tuyến đường cao tốc, các đường trục ngang nối với miền núi và Tây Nguyên. Hạ tầng kinh tế - kỹ thuật nhìn chung còn chưa đồng bộ.

Thứ ba, mô hình tăng trưởng kinh tế vùng chưa được coi trọng xứng đáng. Do đó hệ thống quản trị về tài nguyên, sinh thái, kinh tế, cũng như tổ chức hệ thống dịch vụ công mang theo những bất cập giữa cơ chế phân cấp, phân quyền giữa Trung ương và địa phương, chưa phát huy được mối quan hệ giữa chiến lược phát triển kinh tế theo ngành dọc và chiến lược phát triển theo không gian lãnh thổ. Với sự chia cắt không gian kinh tế các tỉnh, thành phố hiện nay, kinh tế từng tỉnh sẽ rất khó có thể liên kết với quốc tế hiệu quả trong quá trình hội nhập vì quy mô nhỏ, không thể quyết định những vấn đề vùng. Hiện tượng mỗi địa phương là một nền kinh tế nên các địa phương trong vùng chưa mặn mà trong liên kết phát triển, thậm chí còn cạnh tranh gay gắt với nhau trong thu hút đầu tư, làm triệt tiêu lợi thế của toàn vùng.

Thứ tư, quy hoạch không gian phát triển Vùng đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt nhưng còn hình thành thụ động, chưa rõ nét theo định hướng; quy hoạch các khu đô thị, trung tâm thương mại, khu du lịch nghỉ dưỡng thường phải điều chỉnh cục bộ theo xu thế phát triển. Công tác lập, phê duyệt và quản lý thực hiện quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết, thiết kế đô thị, quy chế quản lý quy hoạch, kiến trúc tại một số đô thị còn chậm và thiếu đồng bộ. Tốc độ xây dựng cơ sở hạ tầng chậm và chưa đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, hệ thống hạ tầng đô thị bị quá tải tại một số đô thị lớn.

Thứ năm, cơ chế, chính sách phát triển kinh tế vùng và điều phối liên kết vùng chưa rõ ràng và đầy đủ dẫn đến chưa khai thác hiệu quả các tiềm năng, lợi thế của từng vùng, địa phương, nhất là chưa giải quyết được những vấn đề có tính liên vùng như ô nhiễm môi trường, kết cấu hạ tầng... Chưa có thể chế rõ ràng về liên kết vùng với cơ chế điều phối đủ mạnh, rõ ràng để Hội đồng vùng và các địa phương trong vùng phối hợp hiệu quả. Mặc dù Chính phủ đã ban hành Nghị định 144/2005/NĐ-CP ngày 16/11/2005 quy định về công tác phối hợp giữa các cơ quan hành chính nhà nước trong xây dựng và kiểm tra việc thực hiện chính sách, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch

phát triển kinh tế - xã hội và Quyết định số 941/QĐ-TTg ngày 25/06/2015 về việc thành lập Tổ chức Điều phối phát triển các vùng kinh tế trọng điểm giai đoạn 2015 - 2020, nhưng các quy định này bản thân vẫn tồn tại những hạn chế và không thực sự thúc đẩy sự phối hợp, liên kết giữa các địa phương,

3. Giải pháp cơ bản nhằm hoàn thiện cơ chế để thúc đẩy sự phát triển của vùng kinh tế trọng điểm miền Trung

Thứ nhất, cần rà soát, chỉnh sửa và hoàn thiện nội dung Quy hoạch các vùng kinh tế trọng điểm, trong đó có vùng kinh tế trọng điểm miền Trung. Trước hết, cần tuân thủ nguyên tắc là quy hoạch từng vùng kinh tế trọng điểm phải gắn với không gian của các vùng lân cận và cả nước, quy hoạch từng tỉnh, thành phải gắn với các địa phương khác trong nội vùng để không gian quy hoạch không bị chia cắt bởi các ranh giới hành chính, gây tình trạng phân bổ vốn đầu tư manh mún, thiếu tính liên kết, tính tổng thể. Bên cạnh đó, cần thực hiện nghiên cứu các luận cứ khoa học để xây dựng Bản đồ lợi thế so sánh cho tất cả các vùng kinh tế trọng điểm và các tỉnh, thành trong nội vùng, chú trọng đến những lợi thế động, lợi thế dựa trên công nghệ cao. Đồng thời, quy hoạch phát triển cần dựa trên các dự báo ngắn, trung và dài hạn của vùng, nền kinh tế quốc gia và thế giới.

Thứ hai, cần tổ chức chỉ đạo và điều hành thực hiện Quy hoạch một cách quyết liệt. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố thuộc vùng kinh tế trọng điểm miền Trung cần chủ động đề ra giải pháp thực hiện các nhiệm vụ trọng tâm phát triển vùng và chủ động triển khai liên kết vùng; kịp thời đề xuất với các cấp có thẩm quyền những cơ chế, chính sách phù hợp nhằm tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong quá trình tổ chức thực hiện chính sách vùng. Chủ động phối hợp với các bộ, ngành, địa phương liên quan tiến hành rà soát, xây dựng quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021 - 2030, định hướng đến năm 2050, hoàn thành trong quý IV năm 2022. Chủ động huy động tối đa các nguồn lực, kết hợp nguồn vốn giữa trung ương và địa phương, tranh thủ nguồn vốn ODA, vốn tư nhân và các nguồn vốn hợp pháp khác để triển khai các dự án trọng điểm, có tính đột phá tạo ra liên kết vùng trên địa bàn tỉnh, thành phố...

Thứ ba, cần cải cách thể chế, điều chỉnh cơ chế tài chính. Đây mạnh cải cách thể chế để nâng cao chất lượng của môi trường thể chế trong cả nước nói chung và trong vùng kinh tế trọng điểm miền Trung nói riêng. Môi trường thể chế quyết định môi trường đầu tư. Chỉ trong một môi trường thể chế thuận lợi, doanh nghiệp tư nhân có động lực đổi mới công nghệ hay đầu tư vào các ngành mới, các ngành công nghệ cao, còn đầu tư công trở nên hiệu quả hơn do giảm thiểu được sự thất thoát, lãng phí cũng như đáp ứng đúng các nhu cầu thực sự của người dân và doanh nghiệp và người dân đầu tư mạnh hơn vào vốn nhân lực vì vốn nhân lực càng cao thì thu nhập từ nó càng lớn.

Thứ tư, cần nâng tầm vai trò của Ban chỉ đạo điều phối vùng kinh tế trọng điểm ở cấp Trung ương, thay vì vai trò phối hợp các hoạt động phát triển giữa các ngành, các địa phương thì thực hiện vai trò thúc đẩy năng lực cạnh tranh vùng, đưa ra tầm nhìn, chiến lược, khung chính sách phát triển vùng và giám sát các hoạt động quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội vùng. Phối hợp các hoạt động phát triển giữa các ngành, các địa phương chỉ nên coi như là một trong những công cụ hữu hiệu để hoàn thành tốt sứ mệnh, vai trò của mình. Đồng thời, để có thể hoàn thành tốt vai trò của mình, cần trao thực quyền cho Ban chỉ đạo và Hội đồng vùng thông qua việc bổ sung thêm chức năng, nhiệm vụ cho bộ máy vùng tương ứng với những đổi mới trong Luật quy hoạch hiện nay.

Thứ năm, sớm giải quyết vấn đề cân bằng giữa thực lực và chức năng của Hội đồng vùng. Về tổ chức bộ máy, Hội đồng vùng hiện tại chủ yếu làm việc theo cơ chế kiêm nhiệm, rất cần thành lập thêm các bộ phận giúp việc chuyên nghiệp có nhiệm vụ tư vấn để Hội đồng vùng đưa ra những quyết sách hiệu quả. Thực tế, chỉ riêng việc thực hiện nhiệm vụ quản lý trên địa bàn đã chiếm phần lớn thời gian của các cán bộ, nhân viên tổ điều phối cấp tỉnh.

Thứ sáu, các địa phương trong vùng cần sự thống nhất về mặt chủ trương, kinh phí và có đầu mối cụ thể để tính toán giải pháp phối hợp hằng năm, đưa ra các hướng, cách thức xử lý tốt nhất và tương tự nhau cho mỗi vấn đề phát sinh, từ đó tạo thành không gian kinh tế thống nhất, hạn chế các vấn đề cạnh tranh không lành mạnh giữa các địa phương. Ở mỗi tỉnh, thành phố, các cơ quan lãnh đạo, quản lý phải hình thành, trao đổi các bản tin, chương trình hoạt động, đặc biệt là báo cáo về các chủ đề doanh nghiệp quan tâm, thúc đẩy quá trình hợp tác công tư, cùng nhau giải quyết các vấn đề không nhất quán. Đây là điều mà hiện nay vẫn chưa thấy trong kế hoạch triển khai ngành du lịch của từng tỉnh, thành phố miền Trung; chưa kể đến các ký kết hợp tác phát triển du lịch nội vùng, liên vùng.

Thứ bảy, cần tăng cường phổ biến tuyên truyền, nâng cao nhận thức về sự cần thiết thực hiện chính sách phát triển vùng kinh tế trọng điểm miền Trung. Không đánh đổi tăng trưởng với tốc độ cao bằng mọi giá; mà đánh giá trên cơ sở từ lợi ích chung của vùng và toàn bộ nền kinh tế. Từ người đứng đầu đến cán bộ, lãnh đạo các cấp của địa phương cần đặt lợi ích vùng, quốc gia lên trên lợi ích địa phương trong mọi hành động chỉ đạo phát triển kinh tế - xã hội của địa phương mình. Từng địa phương trong vùng phải biết hy sinh những lợi ích cục bộ, trước mắt; cùng bàn bạc để xác định được những lợi thế riêng của từng địa phương, từ đó xác định các lĩnh vực ưu tiên trọng yếu cần phát triển của mỗi địa phương (mà các địa phương khác trong vùng sẽ không làm) trong cơ cấu chung của vùng, để tận dụng lợi thế về quy mô, tránh phát triển chồng chéo, trùng lặp giữa các địa phương như hiện nay.

4. Kết luận

Nói tóm lại, với việc tích cực thực hiện chính sách phát triển vùng kinh tế trọng điểm miền Trung, các địa phương nội vùng đã đạt được những thành quả đáng kể trong phát triển kinh tế. Các địa phương trong vùng đã có những nỗ lực mạnh mẽ, chủ động khai thác lợi thế về điều kiện tự nhiên, phát huy triệt để nội lực, tranh thủ sự hỗ trợ của Trung ương nhằm đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng kinh tế. Nhờ đó, kinh tế vùng đã dần thoát khỏi tình trạng kém phát triển nhờ vào duy trì tốc độ tăng trưởng kinh tế cao trong một thời gian dài. Tuy nhiên, quy mô nền kinh tế của vùng vẫn còn khá nhỏ bé, thu nhập bình quân đầu người cũng chỉ tương đương mức bình quân chung của cả nước. Do vậy, trong thời gian tới, vùng kinh tế trọng điểm miền Trung cần tiếp tục thực hiện đồng bộ các giải pháp hoàn thiện cơ chế, chính sách để thúc đẩy vùng kinh tế trọng điểm phía Trung phát triển nhanh hơn và bền vững./.

Tài liệu tham khảo

1. Chính phủ (2022), *Nghị quyết số 57/NQ-CP ngày 21/4/2022 của Chính phủ về các nhiệm vụ, giải pháp hoàn thiện thể chế liên kết vùng kinh tế - xã hội*
2. Lê Văn Đỉnh, Nguyễn Đức Hoàng, *Vận dụng Nghị quyết Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIII về liên kết vùng ở vùng kinh tế trọng điểm miền Trung*, <https://hcma3.hcma.vn/tintuc/Pages/dua-nghi-quyet-dh13-vaoc-cuoc-song.aspx?CateID=638&ItemID=49888>
3. Hoàng Hồng Hiệp, Châu Ngọc Hòe, Hoàng Thị Thu Hương (2020), “Phát triển kinh tế vùng kinh tế trọng điểm miền Trung”, *Tạp chí Khoa học xã hội miền Trung*, Số 01 (63)
4. Hoàng Hồng Hiệp (2021), *Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung với nhiệm vụ thực hiện mục tiêu kép*, <https://vass.gov.vn/nghien-cuu-khoa-hoc-xa-hoi-va-nhan-van/vung-kinh-te-trong-diem-mien-trung-voi-nhiem-vu-thuc-hien-muc-tieu-kep-157>
5. Huỳnh Huy Hòa (2022), *Phát triển vùng kinh tế trọng điểm miền Trung: Thực trạng và khuyến nghị chính sách*, <https://tapchiconsan.org.vn/web/guest/nghien-cu/-/2018/825117/phat-trien-vung-kinh-te-trong-diem-mien-trung--thuc-trang-va-khuyen-nghi-chinh-sach.aspx>
6. Tuệ Văn (2022), *Hoàn thiện thể chế liên kết vùng kinh tế - xã hội*, <https://baochinhphu.vn/hoan-thien-the-che-lien-ket-vung-kinh-te-xa-hoi-102220421191121575.htm>

LIÊN KẾT PHÁT TRIỂN DỊCH VỤ LOGISTICS TẠI VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM MIỀN TRUNG

TS. Phan Thị Sóng Thương

ThS. Hồ Thị Kim Thùy

ThS. Phạm Quốc Trí¹

Tóm tắt: *Nền kinh tế Việt Nam ngày càng hội nhập sâu rộng vào nền kinh tế thế giới, quy mô thị trường dịch vụ logistics ngày càng được mở rộng. Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung có nhiều lợi thế và điều kiện thuận lợi cho phát triển logistics để trở thành một trong những trung tâm logistics mang tầm khu vực và quốc tế. Bài viết đánh giá hiện trạng liên kết phát triển dịch vụ logistics tại vùng này theo 5 chiều cạnh chính để nhận diện những hạn chế, khó khăn hiện nay trong hoạt động liên kết phát triển giữa các địa phương. Qua đó, bài viết đề xuất một số khuyến nghị tăng cường liên kết phát triển dịch vụ logistics tại vùng kinh tế trọng điểm miền Trung trong thời gian tới.*

Từ khóa: *Logistics, liên kết phát triển, vùng kinh tế trọng điểm miền Trung.*

LINKAGES IN DEVELOPMENT OF LOGISTICS SERVICES IN THE CENTRAL KEY ECONOMIC REGION

Abstract: *Vietnam's economy has been increasingly integrating deeply into the world economy and the market scales of logistics services is gradually expanding. The central key economic region has many advantages and favorable conditions for developing logistics services to become one of the regional and international logistics centers. The paper evaluates the current status of logistics service development in this region based on five main dimensions with the aim of identifying the current limitations and difficulties in cooperation among the region's localities. Thereby, the paper proposes some recommendations on strengthening linkages in logistics services development in the central key economic region.*

Key words: *Logistics, linkages in development, the central key economic region.*

1. Đặt vấn đề

Liên kết vùng được các học giả trên thế giới nghiên cứu theo nhiều cách tiếp cận khác nhau như cách tiếp cận liên kết ngược - liên kết xuôi (Ronald E. Miller, 2017); cách tiếp cận đầu vào - đầu ra (GS. Hirschman, 1958); cách tiếp cận cực tăng trưởng (Perroux, 1955); mô hình trung tâm - ngoại vi (John Friedmann, 1966) v.v.... Các kết quả nghiên cứu cho thấy vai trò và tầm quan trọng của liên kết phát triển ở các quốc gia và trên thế giới. Sự hợp tác giữa các địa phương trong một vùng hay ở nhiều vùng gần kề trong xây dựng và thực hiện các quy hoạch, kế hoạch phát triển cũng như hình thành các cơ chế, chính sách phát triển thống nhất nhằm thúc đẩy sự phát triển các ngành, lĩnh vực của mỗi địa phương, của cả vùng hay nhiều vùng. Liên kết vùng

¹ Viện Khoa học xã hội vùng Trung Bộ

gồm liên kết nội vùng hoặc liên vùng. Trong liên kết liên vùng có liên kết giữa các vùng trong nước và liên vùng quốc tế. Liên kết vùng có thể phân chia thành nhiều loại nhưng có 3 loại hình liên kết phổ biến gồm: (1) Liên kết giữa các chủ thể vĩ mô; (2) Liên kết giữa các chủ thể vi mô; (3) Liên kết mang tính chất lãnh thổ và liên kết cụm/mạng lưới vùng, liên kết nông thôn đô thị (Lê Văn Đính, 2019). Trong khuôn khổ bài viết này, nhóm tác giả tập trung đánh giá mỗi liên kết phát triển dịch vụ logistics trên 5 chiều cạnh gồm: (i) Xây dựng quy hoạch phát triển dịch vụ logistics; (ii) Thu hút đầu tư phát triển dịch vụ logistics; (iii) Phát triển cơ sở hạ tầng logistics; (iv) Đẩy mạnh ứng dụng khoa học và công nghệ; (v) Đào tạo và phát triển nguồn nhân lực logistics.

Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung (KTTĐMT, sau đây gọi là Vùng) được thành lập theo Quyết định số 1085/QĐ-TTg ngày 12/8/2008 của Thủ tướng Chính phủ có 5 đơn vị hành chính gồm: Thừa Thiên Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định. Vùng có tổng diện tích 27.884 km², chiếm 8,4% diện tích của cả nước. Vùng có lợi thế tự nhiên và kinh tế xã hội để phát triển mạnh dịch vụ logistics như nằm trên trục giao thông Bắc Nam về đường bộ, đường sắt, đường biển và đường hàng không. Vùng hiện đang sở hữu 04 cảng hàng không, trong đó có 2 cảng hàng không quốc tế Đà Nẵng và Phú Bài. Hệ thống cảng biển của Vùng gồm Chân Mây, Liên Chiểu, Tiên Sa, Kỳ Hà, Chu Lai, Dung Quất, Quy Nhơn, hầu hết các cảng đều là cảng nước sâu, có khả năng tiếp nhận tải trọng lớn, nằm không xa hải phận quốc tế, cùng với quốc lộ 14B, 24, và 19. Các cảng biển trong Vùng giữ vai trò kết nối vùng Tây Nguyên và các nước Lào, Thái Lan, Myanmar tới Thái Bình Dương, kết nối với các nước trong khu vực và trên thế giới. Toàn vùng có 4 khu kinh tế (KKT) lớn gồm KKT Chân Mây – Lăng Cô (Thừa Thiên Huế), KKT mở Chu Lai (Quảng Nam), KKT Dung Quất (Quảng Ngãi), KKT Nhơn Hội (Bình Định), 01 Khu công nghệ cao Đà Nẵng; 24 khu công nghiệp và rất nhiều cụm công nghiệp với hạ tầng kỹ thuật đã và đang được đầu tư xây dựng đồng bộ v.v... đảm bảo nguồn “chân hàng” và tính kết nối cho phát triển ngành logistics. Vùng hiện có rất ít doanh nghiệp cung cấp dịch vụ logistics tương đối trọn gói như Công ty Cổ phần Logistics Cảng Đà Nẵng, Công ty Thaco Logistics. Tuy nhiên, số lượng các doanh nghiệp loại hình này trong vùng tương đối ít, quy mô và chức năng còn hạn chế.

Theo quy hoạch phát triển hệ thống trung tâm Logistics đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1012/QĐ-TTg ngày 3/7/2015, vùng miền Trung và Tây Nguyên sẽ hình thành và phát triển 06 Trung tâm logistics hạng I, hạng II và 01 Trung tâm logistics chuyên dụng hàng không tại địa bàn các vùng, tiểu vùng và hành lang kinh tế. Với vai trò khu vực kết nối hai vùng kinh tế trọng điểm ở 2 đầu Nam Bắc, vùng KTTĐMT có nhu cầu vận chuyển hàng hóa rất lớn. Tuy nhiên, Vùng hiện chưa phát huy được vai trò cầu nối

trung chuyển hàng hóa giữa nội Vùng, giữa Vùng với cả nước, giữa Vùng với các quốc gia trong khu vực và thế giới. Một trong những nguyên nhân chủ yếu của thực trạng này là xuất phát từ những bất cập hiện nay về công tác tổ chức và liên kết vùng trong phát triển dịch vụ logistics xét trong tổng thể mạng lưới logistics quốc gia và các nước trên thế giới. Do vậy, bài viết tập trung đánh giá thực trạng liên kết phát triển dịch vụ logistics tại vùng KTTĐMT theo 05 nội dung quan trọng trong liên kết phát triển được đề cập ở trên, qua đó rút ra một số khuyến nghị nhằm tăng cường sự liên kết phát triển dịch vụ logistics giữa các địa phương để Vùng trở thành điểm kết nối logistics của cả nước và khu vực, góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế nhanh và bền vững.

2. Thực trạng liên kết phát triển dịch vụ logistics tại vùng Kinh tế trọng điểm miền Trung

2.1. Liên kết xây dựng quy hoạch và chính sách phát triển dịch vụ logistics

Phát triển dịch vụ logistics đã và đang nhận được nhiều sự quan tâm của các ngành, các cấp trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế. Nội dung “Chiến lược tổng thể phát triển khu vực dịch vụ của Việt Nam đến năm 2020” của Thủ tướng Chính phủ (Quyết định 175/QĐ-TTg ban hành ngày 27/1/2011) đã khẳng định “Logistics là yếu tố then chốt thúc đẩy phát triển sản xuất, hệ thống phân phối các ngành dịch vụ khác và lưu thông hàng hóa trong nước và xuất nhập khẩu”. Theo đó, “Quy hoạch phát triển hệ thống trung tâm logistics trên địa bàn cả nước đến năm 2020, định hướng đến năm 2030” đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt (Quyết định số 1012/QĐ-TTg ban hành ngày 3/7/2015) với mục tiêu phát triển mạng lưới trung tâm logistics bảo đảm đáp ứng tốt nhu cầu của sản xuất, lưu thông hàng hóa trong nước và xuất nhập khẩu, đồng thời khai thác có hiệu quả thị trường dịch vụ logistics của Việt Nam. Quy hoạch hệ thống trung tâm logistics cho vùng KTTĐMT được trình bày cụ thể trong Bảng 1. Để ngành logistics vượt qua những khó khăn, thách thức, đạt trình độ tiên tiến của khu vực và thế giới, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế của đất nước, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 200/QĐ-TTg ngày 14/02/2017 phê duyệt Kế hoạch hành động nâng cao năng lực cạnh tranh và phát triển ngành dịch vụ logistics Việt Nam đến năm 2025, trong đó, đề ra 06 mục tiêu, 60 nhiệm vụ cụ thể với nhiều giải pháp toàn diện. Theo đó, công tác xây dựng, triển khai quy hoạch và chính sách phát triển dịch vụ logistics mới được các địa phương trong Vùng quan tâm thực hiện trong những năm gần đây nhưng chưa cụ thể và rõ nét.

Bảng 1: Quy hoạch phát triển hệ thống trung tâm logistics cho vùng KTTĐMT đến năm 2020, định hướng đến năm 2030

TT	Khu vực	Số lượng			Quy mô		Phạm vi	
		Hạng I	Hạng II	Chuyên dụng hàng không	Đến năm 2020	Đến năm 2030	Hoạt động	Kết nối
1	Tại Đà Nẵng	1		1	Tối thiểu 30 ha (hạng I); 3-4 ha (hàng không)	Trên 70 ha (hạng I) trên 7-8 ha (hàng không)	Đà Nẵng và các tỉnh lân cận	Kỳ Hà, Chân Mây
2	Hành lang kinh tế đường 9		1		10ha	20ha	Thừa Thiên Huế, phía Bắc Đà Nẵng	Hòn La, Chân Mây... và các cửa khẩu Thừa Thiên Huế
3	Hành lang kinh tế đường 14B		1		10ha	20ha	Tỉnh Quảng Nam, Quảng Ngãi, phía nam Đà Nẵng	Đà Nẵng, Kỳ Hà, Chân Mây và các cửa khẩu Quảng Nam
4	Hành lang kinh tế đường 19 và duyên hải NTB		1		20ha	30ha	Quảng Ngãi, Bình Định	Quy Nhơn, Dung Quất, Ba Ngòi và các cửa khẩu vùng Tây Nguyên

Nguồn: Quyết định số 1012/QĐ-TTg ban hành ngày 3/7/2015

Đối với vùng KTTĐMT, các địa phương hiện chưa có các chính sách cụ thể cho phát triển dịch vụ logistics mà chủ yếu được lồng ghép trong các chương trình, chính sách phát triển ngành, lĩnh vực của địa phương. Công tác quản lý nhà nước đối với lĩnh vực logistics còn gặp nhiều khó khăn và chông chéo khi hiện nay đang được theo dõi bởi nhiều đơn vị như Sở Công Thương, Sở Giao thông vận tải, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Cảng vụ Hàng hải, cảng vụ Hàng không v.v... Do vậy, việc liên kết trong xây dựng quy hoạch và chính sách phát triển dịch vụ logistics gặp nhiều khó khăn và hạn chế không chỉ ở quy mô toàn Vùng mà ở ngay cả trong từng địa phương thuộc Vùng.

Hoạt động liên kết trong xây dựng chiến lược và quy hoạch phát triển dịch vụ logistics giữa các địa phương vùng KTTĐMT hầu như chưa được triển khai. Nguyên nhân chính là chưa có cơ chế mang tính ràng buộc giữa các địa phương trong việc thực hiện liên kết phát triển nói chung và liên kết phát triển dịch vụ logistics nói riêng. Việc liên kết này mới chỉ được thực hiện thông qua một số kênh nhưng thực tế chưa được các địa phương trong Vùng triển khai chính thức, cụ thể:

(1) *Ban điều phối vùng và Hội đồng vùng*: Cơ chế liên kết các địa phương trong Vùng hiện mới chỉ thông qua Ban Điều phối Vùng¹ dành cho 09 tỉnh/thành phố từ Thừa Thiên Huế đến Bình Thuận và Hội đồng vùng KTTĐMT². Trong đó, Ban Điều phối Vùng thống nhất cơ cấu tổ chức và cơ chế điều phối liên kết vùng cũng như các nội dung liên kết, hợp tác phát triển (xem Phụ lục 1). Với cơ chế liên kết tự nguyện, Ban Điều phối Vùng chưa phát huy hết vai trò và hiệu quả trong điều phối hoạt động của các địa phương trong vùng KTTĐMT và toàn vùng, trong đó có liên kết phát triển dịch vụ logistics. Hiện nay, hoạt động của Ban Điều phối Vùng phải tạm dừng do chưa có các thành viên Ban điều phối mới thay thế, nhất là chưa có thành viên đảm nhiệm vị trí Chủ tịch.

Hội đồng vùng KTTĐMT có vai trò quan trọng trong việc thực hiện tốt công tác phối hợp các địa phương trong Vùng cũng như tăng cường liên kết trong xây dựng quy hoạch và chính sách phát triển dịch vụ logistics. Tuy nhiên, các hoạt động phối hợp, liên kết này mới được Hội đồng Vùng triển khai thông qua các hội thảo, tọa đàm khoa học và tham vấn chính sách. Đơn cử năm 2016, Hội đồng Vùng đã tổ chức Hội thảo “Liên kết xây dựng hệ thống và trung tâm logistics tại vùng Kinh tế trọng điểm miền Trung”. Nội dung của Hội thảo tập trung phân tích, đánh giá tiềm năng, cơ hội và thách thức trong việc phát triển hệ thống và trung tâm logistics tại vùng KTTĐMT và đề xuất các giải pháp, các cơ chế, chính sách thúc đẩy phát triển hệ thống và trung tâm logistics tại Vùng trong thời gian tới. Kết quả của Hội thảo chỉ dừng lại ở bước tăng cường nhận thức của các nhà quản lý, các nhà hoạch định chính sách và giới nghiên cứu về tầm quan trọng của liên kết phát triển dịch vụ logistics tại vùng KTTĐMT mà chưa tạo ra sự kết nối giữa các địa phương để xây dựng hay triển khai các chính sách phát triển của lĩnh vực logistics. Thực tế cho thấy vai trò của Hội đồng Vùng chưa thực sự được phát huy do thiếu cơ chế hoạt động có tính pháp lý cũng như nguồn lực cho hoạt động.

(2) *Quy hoạch phát triển vùng*: Hiện chưa có quy hoạch riêng cho vùng KTTĐMT và Vùng này được quy hoạch lồng ghép vào Quy hoạch vùng Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung. Đây được xem là căn cứ pháp lý cao nhất để triển khai quy

1 Ban Điều phối vùng được thành lập vào ngày 15/07/2011 tại Đà Nẵng trên cơ sở sáng kiến của lãnh đạo chủ chốt 07 tỉnh/thành từ Huế đến Khánh Hòa, đến năm 2012, kết nạp thêm Ninh Thuận và Bình Thuận.

2 Hội đồng vùng KTTĐMT được thành lập theo Quyết định số 2059/QĐ-TTg ngày 24/11/2015 của Thủ tướng Chính phủ ban hành về việc Thành lập Ban Chỉ đạo điều phối và các Hội đồng vùng kinh tế trọng điểm

hoạch các địa phương trong Vùng. Tuy nhiên, quy hoạch vùng hiện đang triển khai sau quy hoạch tỉnh, thành phố và quy hoạch các ngành, lĩnh vực dẫn đến tính tổng thể chưa cao, phân bổ chưa hợp lý¹. Quy hoạch vùng không kèm với cơ chế, phân cấp quản lý quy hoạch tương ứng khiến khâu giám sát thực hiện quy hoạch cấp vùng gần như không có. Vấn đề liên kết phát triển chưa được đề cập cụ thể để làm căn cứ cho các địa phương trong Vùng triển khai. Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của các địa phương vẫn đang theo quan điểm địa giới hành chính nên các định hướng trong liên kết phát triển ngành hay lĩnh vực như logistic hầu như không có. Bên cạnh đó, việc lồng ghép các nội dung liên kết phát triển vào chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của các địa phương trong Tiểu vùng còn mờ nhạt và chưa được cụ thể hóa (Phụ lục 2).

(3) *Quy hoạch ngành, lĩnh vực quốc gia*: Các địa phương trong Vùng về cơ bản chưa có sự liên kết thực sự trong phối hợp, tham gia xây dựng chiến lược và quy hoạch phát triển các ngành, lĩnh vực quốc gia, trong đó có quy hoạch phát triển hệ thống trung tâm logistics và các quy hoạch có liên quan đến hạ tầng logistics (cảng biển, cảng hàng không, đường bộ, đường sắt v.v...) và các lĩnh vực phục vụ phát triển logistics (quy hoạch phát triển các khu, cụm công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế v.v...). Việc liên kết hiện nay mới chỉ được thực hiện thông qua các buổi hội nghị về ngành, lĩnh vực gồm 11 tỉnh/thành phố Duyên hải Nam Trung bộ và Tây Nguyên. Tại những buổi hội nghị, nội dung chủ yếu là rà soát quy hoạch, cơ chế chính sách của của Trung ương có trên địa bàn để xác định những khó khăn và vướng mắc cũng như chia sẻ kinh nghiệm giữa các địa phương. Các nội dung vướng mắc, kiến nghị sẽ được thảo luận và tổng hợp để trình lên các bộ chủ quản, sau đó sẽ được trả lời và hướng dẫn những vấn đề chung nhất trên toàn vùng. Riêng đối với lĩnh vực logistics và liên kết phát triển dịch vụ logistics được đề cập thời gian gần đây nhưng rất mờ nhạt.

(4) *Diễn đàn, hiệp hội ngành/lĩnh vực*: Liên kết trong xây dựng quy hoạch và chính sách phát triển dịch vụ logistics còn được thực hiện thông qua các diễn đàn, hiệp hội logistics như Diễn đàn Logistics Việt Nam, Hiệp hội Doanh nghiệp dịch vụ logistics Việt Nam (VLA), Hiệp hội phát triển nhân lực logistics Việt Nam (VALOMA) v.v... Tuy nhiên, các diễn đàn, hiệp hội này chủ yếu tham gia ở giai đoạn tham vấn, góp ý cho việc xây dựng quy hoạch hay chính sách liên kết phát triển dịch vụ logistics ở tầm quốc gia và vùng. Đây là những chủ thể có vai trò quan trọng tạo ra sự kết nối, liên kết phát triển giữa các doanh nghiệp logistics trong nước và quốc tế nhưng chưa tạo ra tính kết nối, hỗ trợ lẫn nhau trong phát triển. Các hiệp hội chưa thực sự được tham gia vào công tác quy hoạch và hoạch định chính sách phát triển dịch vụ logistics.

¹ Các địa phương trong Tiểu vùng đã triển khai lập quy hoạch từ năm 2021, trong khi Quy hoạch vùng Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 mới được phê duyệt nhiệm vụ lập quy hoạch ngày 14/4/2022 (Quyết định 462/QĐ-TTg).

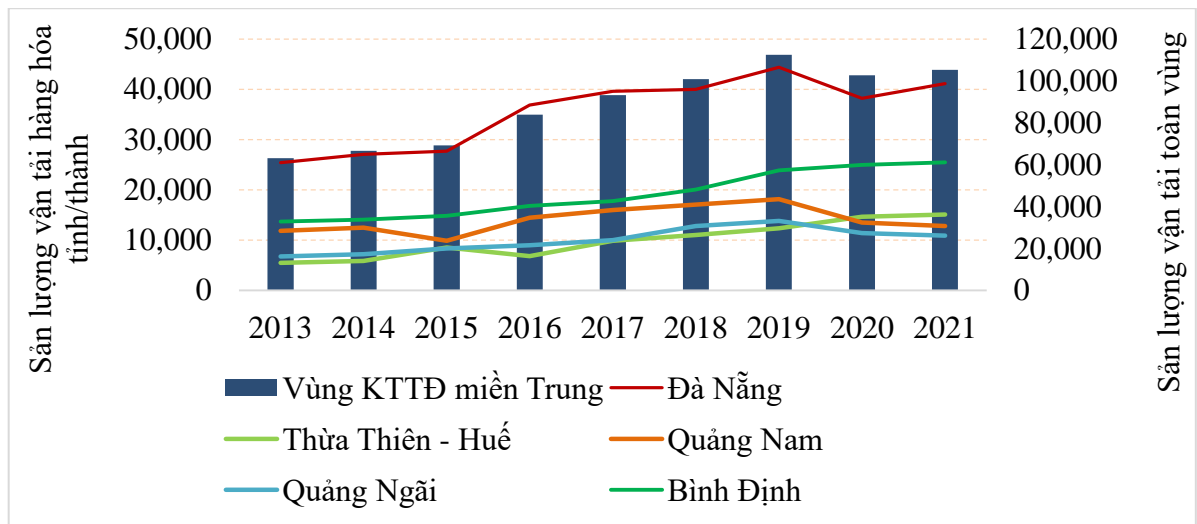
Như vậy, liên kết trong xây dựng quy hoạch và chính sách phát triển dịch vụ logistics ở vùng KTTĐMT gần như chưa được thực hiện. Các chính sách phát triển dịch vụ logistics chủ yếu dựa trên các quy hoạch hay chính sách phát triển ngành/lĩnh vực quốc gia. Việc triển khai Quy hoạch phát triển hệ thống trung tâm logistics trên địa bàn cả nước phần lớn là do bộ chủ quản triển khai và phân bổ, phối hợp với các địa phương có liên quan. Do vậy, các địa phương trong Vùng chưa thực sự có sự liên kết hay phối hợp rõ nét trong quá trình triển khai quy hoạch này. Điều đáng quan ngại hiện nay 5 tỉnh, thành phố trong Vùng đều xác định logistics là lĩnh vực mũi nhọn hay thế mạnh của địa phương trong xây dựng quy hoạch phát triển đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050. Với định hướng như vậy thì tình trạng số lượng các trung tâm logistics hay cảng cạn được đầu tư xây dựng ở quy mô lớn hơn so với nhu cầu của thị trường cũng như lượng hàng hóa lưu thông trên địa bàn Vùng. Điều này sẽ dẫn đến sự cạnh tranh hơn là liên kết, phối hợp phát triển giữa các địa phương để logistics trở thành động lực phát triển cho toàn Vùng.

2.2. Liên kết phát triển hạ tầng giao thông và mở rộng thị trường

Cơ sở hạ tầng giao thông phục vụ cho phát triển logistics tại vùng KTTĐMT hiện nay có đầy đủ hệ thống cảng biển, hàng không, đường sắt, đường bộ, hệ thống công nghệ thông tin, cùng với đó là đường bờ biển dài khoảng 600km là cửa ngõ ra biển, là cầu nối trong giao lưu kinh tế, văn hóa với quốc tế cho các tỉnh miền Trung và Tây Nguyên, kết nối tuyến hành lang kinh tế Đông – Tây và nhiều quốc gia, trung tâm logistics lớn của quốc tế. Kết quả, sản lượng vận chuyển hàng hóa thông qua các địa phương trong Vùng tăng qua các năm, giai đoạn 2013-2021 khối lượng vận chuyển hàng hóa của toàn vùng KTTĐMT tăng trung bình 6,62%/năm. Trong đó Đà Nẵng với vai trò là trung tâm kinh tế của vùng có khối lượng vận tải lớn nhất, hơn 40 triệu tấn năm 2021; tiếp theo là tỉnh Bình Định với khối lượng vận chuyển hàng hóa năm 2021 đạt hơn 25 triệu tấn; kế đến là Thừa Thiên – Huế (15,105 triệu tấn); Quảng Nam (12,8 triệu tấn) và Quảng Ngãi (10,881 triệu tấn).

Hình 1: Khối lượng vận chuyển hàng hóa của các tỉnh thành và toàn vùng KTTĐMT giai đoạn 2013-2021

ĐVT: Nghìn tấn



Nguồn: Tổng hợp từ Niên giám thống kê các tỉnh, thành phố

2.2.1. Đường bộ và đường sắt

Trong các phương thức vận chuyển, đường bộ đóng vai trò then chốt trong hoạt động vận tải hàng hoá xuất nhập khẩu trong nội Vùng và với cả nước. Trong thời gian qua, hạ tầng giao thông đường bộ và đường sắt được đầu tư, nâng cấp theo hướng kết nối giữa các địa phương trong Vùng và cả nước, cơ bản đáp ứng được nhu cầu vận chuyển hàng hoá. Sự kết nối về hạ tầng giao thông trong Vùng được thực hiện thông qua các trục giao thông đường bộ và đường sắt lớn của đất nước như Quốc lộ 1A, đường cao tốc Bắc – Nam, đường Hồ Chí Minh (Quốc lộ 14), đường sắt quốc gia đi ngang qua 5 tỉnh, thành phố thuộc Vùng (riêng tuyến đường Hồ Chí Minh đi ngang qua Thừa Thiên Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam). Tuyến đường cao tốc La Sơn – Túy Loan và Túy Loan – Quảng Ngãi hiện nay đã được đưa vào sử dụng, trong khi đó tuyến cao tốc Quảng Ngãi – Hoài Nhơn cũng đã dự kiến khởi công vào quý 4/2022, hoàn thiện và đưa vào khai thác năm 2025. Sự kết nối hạ tầng giao thông qua vùng KTTĐMT đã góp phần tăng cường thu hút phát triển và mở rộng vận chuyển hàng hoá, hành khách giữa nội Vùng và liên vùng, cùng với đó là rút ngắn rất nhiều khoảng cách và thời gian giao thông qua Vùng.

Với hệ thống các đường quốc lộ khác như đường 24, đường 19 giúp các địa phương trong vùng KTTĐMT kết nối thuận tiện và mở rộng thị trường với các tỉnh thành ngoài vùng và quốc tế. Đây là các tuyến đường chính để kết nối vùng Tây Nguyên và các nước thuộc hành lang kinh tế Đông Tây vận chuyển hàng hoá và xuất khẩu qua các cảng biển trên địa bàn Vùng. Tiêu biểu tuyến đường bộ liên kết nội vùng và liên vùng có: (i) Quốc lộ 19 nối liền Bình Định với các tỉnh Tây Nguyên, cửa khẩu Quốc tế Bờ Y, tỉnh Kon Tum sang các tỉnh thuộc Nam Lào và cửa khẩu Lệ Thanh, tỉnh Gia Lai sang các tỉnh Đông bắc Campuchia, đây là tuyến đường chính cho hàng hoá từ Gia Lai, Kon Tum được vận chuyển đến cảng Quy Nhơn để xuất khẩu; (ii) Quốc lộ 24 nối Bắc Tây Nguyên với Quảng Ngãi; (iii) Quốc lộ 40 nối Kon Tum và

Quảng Nam. Liên kết về hạ tầng đường bộ để mở rộng thị trường với nước ngoài có tuyến quốc lộ 14D nối cửa khẩu Nam Giang với Quảng Nam để kết nối với Thái Lan Myanmar và xa hơn nữa là các nước Nam Á và Tây Nam Trung Quốc qua hành lang kinh tế Đông – Tây 2 (tuyến đường 14D); Tuyến đường AH16 kết nối với Lào, Campuchia qua hành lang Đông – Tây 1; và Quốc lộ 14B và Quốc lộ 1A kết nối cảng biển Đà Nẵng với các tỉnh Tây Nguyên, qua các cửa khẩu Đắc ôc (Quảng Nam) và Bờ Y (Kon Tum) sang Lào (hiện đang chuẩn bị được đầu tư cải tạo, nâng cấp tạo điều kiện thuận lợi cho lưu thông hàng hóa và mở rộng thị trường)

Ngoài ra, các tuyến đường bộ kết nối giao thông giữa các cảng và khu kinh tế, khu công nghiệp tại mỗi địa phương vùng KTTĐMT được quan tâm quy hoạch đầu tư theo hướng dần đồng bộ. Ví dụ cảng Chân Mây được kết nối cảng Chân Mây đến các Khu công nghiệp của tỉnh (Phú Bài, Phú Đa, La Sơn, Tứ Hạ, Quảng Vinh, Phong Điền) chủ yếu bằng đường bộ thông qua Quốc lộ 1A với khoảng cách đều dưới 100km. Trong khi đó, Cảng Quy Nhơn và Khu kinh tế Nhơn Hội, các KCN của tỉnh Bình Định đều tiếp giáp với QL1A hoặc QL19 nên giao thông đối ngoại là điều kiện sẵn có, kết nối trực tiếp và gia nhập nhanh vào các dòng lưu thông quốc gia.

Hạ tầng giao thông đường bộ về cơ bản được đầu tư kết nối giữa các địa phương trong nội Vùng, các địa phương khác trong cả nước và các nước trong khu vực. Đồng thời, kết nối giữa cảng biển, cảng hàng không với các KKT, KCN, cụm công nghiệp tại các địa phương trong Vùng. Tuy nhiên, giao thông đường sắt hiện chưa được kết nối với cảng biển và cảng hàng không và lượng hàng hóa thông qua các cảng hoàn toàn bằng đường bộ. Đây cũng là một hạn chế lớn cho phát triển ngành logistics hiện nay của Vùng và cả nước. Hơn nữa, hạ tầng giao thông đường bộ kết nối giữa các cảng biển trong Vùng hay giữa các KKT, KCN của địa phương này với cảng biển của địa phương khác còn nhiều hạn chế như tuyến đường bộ ven biển kết nối giữa tỉnh Quảng Ngãi với cảng Chu Lai hay kết nối giữa tỉnh Bình Định và Quảng Ngãi chưa được thông suốt.

2.2.2. Đường hàng không

Vùng KTTĐMT tuy chỉ có 5 tỉnh thành nhưng có đến 4 sân bay, trong đó 3/12 sân bay quốc tế và 1/10 sân bay nội địa của Việt Nam, duy chỉ có Quảng Ngãi là địa phương không có sân bay (xem Bảng 2).

Tiêu biểu nhất trong vùng là sân bay Quốc tế Đà Nẵng. Đây là cảng hàng không lớn nhất khu vực miền Trung - Tây Nguyên và lớn thứ ba của Việt Nam. Lượng hàng hóa thông qua sân bay Quốc tế Đà Nẵng chiếm tỷ trọng lớn tổng lượng hàng hóa thông qua cảng hàng không của vùng (năm 2019, chiếm tỷ trọng 81,8%), trong đó hàng hóa xuất nhập khẩu thông qua sân bay này là chủ yếu. Sân bay có 3 nhà ga bao gồm: (1) Nhà ga quốc nội với diện tích 14.500 m², công suất đạt 6-8 triệu lượt khách/ năm; (2)

Nhà ga quốc tế công suất đạt 4-6 triệu lượt khách/ năm; (3) Nhà ga hàng hóa với quy mô tổng diện tích 2.400 m², trong đó diện tích nhà ga là 1.600 m², diện tích sân bãi 800m² có thể tiếp nhận đồng thời 5 xe có tải trọng 9 tấn tiếp cận nhà ga. Công suất hàng hóa thông qua nhà ga đạt 100.000 tấn/năm. Hiện có 5 hãng hàng không nội địa và 38 hãng hàng không quốc tế đang có đường bay đến Sân bay quốc tế Đà Nẵng, nhiều thứ 3 cả nước. Từ Đà Nẵng đã có 16 tuyến bay nội địa, 51 tuyến bay đi quốc tế trong đó có 25 đường bay trực tiếp thường kỳ và 26 đường bay trực tiếp thuê chuyên, với hơn 250 chuyến bay trong nước và quốc tế mỗi ngày. Đây là điều kiện thuận lợi chokết nối với các trạm trung chuyển hành khách và hàng hoá lớn của Châu Á và thế giới như Incheon-Hàn Quốc, Narita-Nhật Bản, Changi-Singapore, Doha-Qatar, Đại Hưng-Trung Quốc, New Delhi-Ấn Độ.

Cảng hàng không Phú Bài (Thừa Thiên Huế), cảng hàng không Phù Cát (Bình Định), cảng hàng không Chu Lai (Quảng Nam) bên cạnh chức năng chính là vận tải hành khách nội địa, quốc tế thì cũng đóng góp một phần không nhỏ trong việc kiến tạo hạ tầng logistics để tạo lợi thế cạnh tranh cho mỗi địa phương trong Vùng. Trong đó, cảng hàng không Chu Lai đang được định hướng quy hoạch nâng cấp trở thành cảng hàng không quốc tế và là trung tâm trung chuyển, vận tải hàng hóa lớn nhất cả nước, qua đó có thể mở rộng thị trường logistics giữa các địa phương vùng KTTĐMT đến cả nước và thế giới

Bảng 2: Các cảng hàng không vùng KTTĐMT

CHK	QH	TT 2021	Công suất		Sản lượng năm 2019		HK	HH
			HK (HK/năm)	HH (T/năm)	HK (HK/năm)	HH (T/năm)		
Phú Bài	4E	4C	1,500,000	2,000	1,930,547	4,850	128%	242%
Đà Nẵng	4E	4E	10,000,000	18,000	15,500,000	40,626	155%	226%
Chu Lai	4E/4F	4C	1.200,000	1,000	937.540	1.361	-	36%
Phù Cát	4E	4C	2.100,000	1,000	1,565,255	2.820	-	182%

Nguồn: Cảng vụ Cảng hàng không

2.2.3. Cảng biển

Với đường bờ biển có chiều dài khoảng 600km trải dài trên 5 tỉnh thành, vùng KTTĐMT có hệ thống cảng biển khá dày, hình thành con đường huyết mạch trên biển thông thương với toàn lãnh hải Việt Nam và vươn ra thế giới.

Biểu đồ 1: Hệ thống cảng biển, cảng hàng không tại vùng KTTĐ Miền Trung



Cảng biển Chân Mây tạo điều kiện thuận lợi cho sự liên kết phát triển kinh tế - xã hội và dịch vụ logistics giữa Huế - Đà Nẵng và vùng KTTĐMT. Cảng Chân Mây hiện có quy mô và năng suất nhỏ nhất so với các cảng biển trong Vùng. Hiệu quả hoạt động của cảng còn nhiều hạn chế gặp nhiều khó khăn, nhất là nguồn hàng thông qua cảng. Cảng Chân Mây được quy hoạch phát triển thành cảng biển lớn phục vụ cho hoạt động của KKT và các KCN trên địa bàn tỉnh.

Bảng 3. Các cảng biển lớn vùng KTTĐMT

Cảng biển	Diện tích kho bãi (ha)	Số cầu cảng	Tải trọng tàu tối đa (DWT)	Chiều dài cầu cảng	Công suất thiết kế (triệu tấn/năm)	Năng suất năm 2020 (triệu tấn/năm)	Doanh thu (tỷ đồng)
Chân Mây	24	3	50.000	300	11-12	3,5	148
Đà Nẵng	30	8	70.000	310	10-12	11,4	930
Dung Quất	45,3	2	70.000	240	15-20	15	893
Quy Nhơn	30,6	7	30.000	174	12-14	11	348

Nguồn: Cảng vụ hàng hải

Cảng biển Đà Nẵng nằm trong vịnh Đà Nẵng với diện tích 12km² là cảng chính của vùng KTTĐMT và là cảng lớn thứ 3 của quốc gia, đầu mối khu vực (loại I); về lâu dài có khả năng phát triển để đảm nhận vai trò cửa ngõ quốc tế ở khu vực miền Trung

(loại IA). Với 3 bến cảng (Tiên Sa, Thọ Quang, Liên Chiểu) cùng hệ thống giao thông thuận lợi, cảng Đà Nẵng đóng vai trò là một khâu quan trọng trong chuỗi dịch vụ logistics của khu vực miền Trung Việt Nam, giúp Đà Nẵng vươn lên trở thành hạt nhân của vùng KTTĐMT. Hơn nữa, cảng Đà Nẵng còn là điểm cuối cùng của tuyến hành lang kinh tế Đông Tây, nối liền 4 quốc gia Việt Nam, Myanmar, Thái Lan, Lào và là cửa ngõ chính ra Biển Đông cho toàn khu vực. Cùng với sân bay quốc tế Đà Nẵng, cảng biển Đà Nẵng (cảng Liên Chiểu) đang được quy hoạch đầu tư quy mô lớn để Đà Nẵng trở thành trung tâm logistics của vùng KTTĐMT và khu vực miền Trung và Tây Nguyên.

Cảng biển Dung Quất là cảng biển có diện tích kho bãi lớn nhất so với các cảng biển khác trong vùng với diện tích là 45,3ha. Đây cũng là cảng biển có công suất thiết kế và năng suất cao nhất trong vùng (năng suất năm 2020 đạt 15 triệu tấn/năm). Cảng biển Dung Quất hiện chủ yếu đang hoạt động theo chức năng cảng chuyên dùng phục vụ cho hai doanh nghiệp lớn gồm tập đoàn Doosan và nhà máy lọc dầu Dung Quất. Các loại hàng rời chủ yếu thông qua cảng Quy Nhơn và cảng Đà Nẵng. Cảng Dung Quất được định hướng đầu tư phát triển thành cảng tổng hợp để vừa giải quyết bài toán chi phí logistics cho doanh nghiệp vừa thu hút nguồn hàng từ các tỉnh khu vực Tây Nguyên khi tuyến quốc lộ 24 được đầu tư mở rộng hoàn thiện. Sự kết nối giữa Cảng Dung Quất với các cảng trong Vùng cũng như hệ thống đường bộ kết nối vẫn còn hạn chế.

Cảng Quy Nhơn là một trong 10 cảng biển tổng hợp lớn của Việt Nam, phục vụ phát triển kinh tế khu vực, là đầu mối chuyển tiếp hàng hóa quá cảnh cho một số tỉnh Nam Lào, Đông Bắc Campuchia qua QL 19 và QL 14. Cảng biển nước sâu Quy Nhơn và KKT Nhơn Hội góp phần mở rộng vùng KTTĐMT về phía Nam đến Bình Định (đến đường 19). Đây là nhân tố giúp hình thành trục kinh tế phát triển đô thị - công nghiệp - thương mại - du lịch - dịch vụ dọc duyên hải miền Trung kéo dài từ Chân Mây - Đà Nẵng - Chu Lai - Dung Quất - Nhơn Hội. Đóng vai trò cửa ngõ lớn và mở rộng thị trường qua các trục hành lang Đông Tây, nối liền miền Trung Việt Nam với các nước tiểu vùng sông Mêkông, nối Việt Nam với các nước châu Á - Thái Bình Dương và thế giới.

Trong khi đó, cảng Chu Lai tại tỉnh Quảng Nam mới chỉ được sử dụng làm cảng chuyên dụng cho tập đoàn Thaco Trường Hải với mặt hàng chính là linh kiện ô tô. Theo Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng biển Việt Nam thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, cảng Chu Lai được quy hoạch từ cảng biển loại II thành cảng biển loại I. Theo đó, Cảng biển Chu Lai được kỳ vọng phát triển thành một trong các cảng đầu mối về giao thông vận tải, thương mại trong nước và quốc tế của khu vực miền Trung và Tây Nguyên; là cửa ngõ kết nối ra Biển Đông của vùng Tây Nguyên,

Nam Lào, Đông Bắc Campuchia và Thái Lan.

Để nâng cao hiệu quả khai thác hệ thống kết cấu hạ tầng cảng biển của 5 tỉnh, thành phố thuộc vùng KTTĐMT, Bộ Giao thông vận tải đã quy hoạch xây dựng 4 tuyến hành lang vận tải gồm: (1) Hành lang Đà Nẵng - Quốc lộ 1A - Quốc lộ 19 - Biên giới Việt Lào; (2) Đà Nẵng - Quốc lộ 14B - Quốc lộ 14D - đường Hồ Chí Minh - Tây Nguyên; (3) Dung Quất - Tây Nguyên; và (4) Quy Nhơn - Quốc lộ 19 - Tây Nguyên. Với quy hoạch này, ngành logistics của vùng KTTĐMT có thể phần nào giải quyết bài toán về “chân hàng” khi thu hút được nguồn hàng hóa được ở các khu vực từ Tây Nguyên, Lào....

Nhìn chung, hạ tầng giao thông kết nối phục vụ cho phát triển logistics tại Vùng KTTĐMT trong những năm gần đây dần được đầu tư cải tạo, nâng cấp và cơ bản đáp ứng nhu cầu vận chuyển hàng hóa, đặc biệt là hạ tầng giao thông đường bộ. Hệ thống cảng biển trong Vùng đóng vai trò nòng cốt trong việc kết nối lưu chuyển hàng hóa giữa Vùng với các địa phương khác trong cả nước, khu vực và thế giới. Tuy nhiên sự liên kết phát triển hạ tầng giao thông trong Vùng phục vụ cho phát triển dịch vụ logistics vẫn còn nhiều khó khăn và hạn chế: (i) Trước hết, nguồn hàng sản xuất trong Vùng chưa đủ lớn để phát triển mạnh dịch vụ logistics trong khi mật độ cảng biển tại Vùng dày đặc. Điều này không chỉ dẫn đến tình trạng nguồn hàng bị phân tán mà còn gây ra sự lãng phí về nguồn lực và nguồn vốn đầu tư bị dàn trải. Trong Vùng hiện chưa được đầu tư một cảng biển xứng tầm để Vùng trở thành trung tâm logistics của toàn vùng miền Trung và Tây Nguyên, công suất đủ mạnh để đón các tàu trọng tải lớn vận chuyển hàng container đến trực tiếp các nước trên thế giới; (ii) Các cơ sở hạ tầng hậu cảng biển và cảng hàng không chưa được đầu tư hiện đại, đạt các tiêu chuẩn quốc tế để tăng cường năng lực khai thác phát triển logistics. Ngoại trừ Cảng Đà Nẵng có một trung tâm logistics có quy mô nhỏ, các cảng biển tại các địa phương khác chưa được đầu tư các trung tâm logistics phục vụ cho hoạt động thông quan tại cảng; (iii) Đối với hàng hoá nội địa, các cảng tại Vùng chỉ mới hoạt động mang tính chất gom hàng và vận chuyển đến cảng Hải Phòng hoặc cảng TP. Hồ Chí Minh để xuất khẩu. Lượng hàng container qua 2 cảng lớn là Đà Nẵng và Bình Định chỉ chiếm khoảng 3,2%. Xe lưu thông đến cảng Đà Nẵng bị giới hạn theo giờ do đường dẫn đến cảng nằm trong thành phố. Điều này cho thấy, mức độ công nghiệp hóa, sản xuất và sản lượng hàng hóa xuất nhập khẩu của vùng KTTĐMT vẫn còn quá thấp so với cả nước. Trong khi đó, hàng hoá thông quan và vận tải quốc tế qua hệ thống các cảng biển nước sâu Chân Mây, Tiên Sa, Kỳ Hà, Dung Quất, Nhơn Hội và hệ thống các cảng hàng không Phú Bài, Đà Nẵng, Phù Cát cũng còn khiêm tốn so với hai đầu đất nước. Mặc dù đây là vùng có trục hạ tầng giao thông lớn của đất nước bao gồm Quốc lộ 1A, đường HCM, đường cao tốc Bắc – Nam và đường sắt xuyên Việt, có nhiều ưu đãi,

song ngành dịch vụ logistics và sự liên kết trong ngành logistics của vùng KTTĐMT vẫn chưa phát triển tương xứng với tiềm năng vốn có của mình; (iv) Ngoại trừ Quảng Nam và Đà Nẵng là hai địa phương có sự liên kết cùng sử dụng nhiều hạ tầng trong lĩnh vực logistics phục vụ cho phát triển nên ít mâu thuẫn, các tỉnh còn lại gồm Thừa Thiên Huế, Quảng Ngãi, Quy Nhơn hiện đang có sự cạnh tranh khi lợi thế giữa các địa phương là tương đồng, đặc biệt tình trạng cạnh tranh về nguồn hàng sẽ gia tăng khi các địa phương đều đang quy hoạch và định hướng mở rộng, nâng cấp hạ tầng cảng biển và cảng hàng không. Tính liên kết trong việc định hướng, đầu tư phát triển hạ tầng giao thông phục vụ phát triển lĩnh vực logistics cũng như chia sẻ hạ tầng logistics chưa cao. Trong tương lai gần nếu không được điều phối và tăng tính liên kết sẽ dẫn đến sự xung đột về lợi ích giữa các địa phương trong vùng, đặc biệt là trong thu hút nguồn hàng phục vụ cho hoạt động của cảng biển, cảng hàng không.

2.3. Liên kết thu hút đầu tư trong phát triển dịch vụ logistics

2.3.1. Thu hút đầu tư phát triển tại các KKT, KCN tạo “chân hàng” cho phát triển dịch vụ logistics của Vùng

Vùng KTTĐMT hiện có 4 khu kinh tế ven biển (Chân Mây, Chu Lai, Dung Quất, Nhơn Hội), 1 khu công nghệ cao (Đà Nẵng) và 19 khu công nghiệp nằm ngoài các khu kinh tế. Hiện tại các KKT, KCN này đã thu hút các dự án đầu tư về công nghiệp nặng bao gồm: công nghiệp năng lượng, công nghiệp luyện cán thép, công nghiệp vật liệu xây dựng, công nghiệp chế tạo, công nghiệp đóng sửa chữa tàu thủy. Đây là các ngành công nghiệp cực kỳ quan trọng cho quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Các KKT, KCN dần được đầu tư và lấp đầy.. Trong đó, hệ thống cảng biển đóng vai trò nòng cốt trong việc hình thành và phát triển các KTT, KCN trong Vùng. Nó đã tạo nên sức hút đầu tư ngày càng to lớn, đặc biệt là các dự án đầu tư công nghiệp nặng làm chỗ dựa vững chắc cho phát triển ngành công nghiệp của Vùng, nguồn hàng quan trọng cho phát triển dịch vụ logistics. Tuy nhiên, do thiếu liên kết trong thu hút đầu tư phát triển giữa các KKT, KCN trong Vùng nên hiệu quả hoạt động của một số KKT, KCN chưa cao. Hoạt động liên kết chủ yếu do tự các doanh nghiệp thực hiện mà chưa có sự liên kết giữa các Ban Quản lý các KKT, KCN tại các địa phương trong xúc tiến, thu hút đầu tư. Các địa phương vẫn đang kêu gọi, thu hút đầu tư dựa trên tiềm năng thế mạnh và định hướng phát triển của địa phương mình mà chưa gắn kết tạo động lực phát triển.

2.3.2. Thu hút đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng logistics

Việc liên kết thu hút trong đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng logistics tại vùng KTTĐMT trong thời gian qua cũng được một số địa phương triển khai. Đơn cử như tỉnh Bình Định đã chủ động lồng ghép với các hoạt động đối ngoại triển khai, thúc đẩy mở rộng quan hệ hợp tác quốc tế về logistics thông qua việc tăng cường liên kết với

các Hiệp hội và doanh nghiệp dịch vụ logistics trong tỉnh và khu vực; thu hút các doanh nghiệp logistics trong và ngoài nước đến đầu tư, hợp tác với các doanh nghiệp của tỉnh; tổ chức mời gọi các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực logistics trên địa bàn tỉnh tham dự: (i) Hội thảo trực tuyến “Logistics Hà Lan Việt Nam: Xác định cơ hội và kết nối đối tác” do Đại sứ quán Việt Nam tại Hà Lan phối hợp với Bộ Công Thương tổ chức nhằm tạo cơ hội để các địa phương, doanh nghiệp Việt Nam kết nối với các đối tác Hà Lan, quốc gia hàng đầu thế giới về logistics; (ii) Hội nghị tập huấn kiến thức về logistics với nội dung “Thúc đẩy giao hàng chặng cuối gắn với thương mại điện tử trong tình hình dịch Covid-19”. Ngoài ra, tỉnh cũng đã chủ động mời gọi các nhà đầu tư trong và ngoài nước đầu tư vào các địa điểm quy hoạch phát triển trung tâm logistics của tỉnh tại xã Phước Lộc, huyện Tuy Phước và xã Canh Vinh, huyện Vân Canh. Bên cạnh đó, để thu hút đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng logistics nhằm tăng tính liên kết vùng trong ngành, tỉnh Bình Định cũng đã xây dựng quy hoạch hình thành mạng liên kết logistics công nghiệp tam giác Phương Mai – Vân Canh – An Nhơn, với trục trung tâm phân phối An Nhơn – Diêu Trì, bao gồm: (1) Hình thành trục công nghiệp Nhơn Hội – Phú Tài – Becamex theo hướng Đông - Tây, có trục bản lề là Thị trấn Diêu Trì. (2) Đầu ra phía Đông là cảng Quy Nhơn – Nhơn Hội đi ra hành lang hàng hải quốc tế, đầu ra phía Tây là Cao tốc Bắc – Nam tương lai. (3) Trục giao thông con thoi là Cầu Thị Nại – QL19C: Trục công nghiệp định hình tạo thuận lợi cho tổ chức giao thông, logistics và phân bố nguồn nhân lực. (4) Thành phố Quy Nhơn nằm trên trung điểm trục này, đóng vai trò cung cấp nhân lực chất lượng cao, nghiên cứu phát triển (R&D) và phân phối lưu thông. (5) Cảng ICD Bà Gi (QH ở An Nhơn) hỗ trợ logistics cho toàn tuyến công nghiệp.

Đối với tỉnh Quảng Nam, trong kế hoạch liên kết thu hút đầu tư, thực hiện liên kết vùng trong giai đoạn 2021-2025 của vùng KTTĐMT và phối hợp với tỉnh Quảng Ngãi, tỉnh đã có kế hoạch triển khai: (1) Đề xuất Trung ương hỗ trợ kinh phí đầu tư hoàn thiện tuyến đường ven biển xuyên suốt của các tỉnh, thành phố Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung; (2) Tập trung nguồn lực để đầu tư các tuyến đường kết nối giữa vùng KTTĐMT với khu vực Tây Nguyên, trong đó, có tuyến quốc lộ 24 đi qua tỉnh Quảng Ngãi - Kon Tum và kết nối với cửa khẩu quốc tế Bờ Y; (3) Đầu tư sân bay Chu Lai thành Trung tâm công nghiệp – dịch vụ hàng không trọng điểm Quốc gia để khai thác tối đa lợi thế về vị trí và diện tích của sân bay Chu Lai (có thể mở rộng đến 4.000 ha); (4) Đầu tư nâng cấp các cảng biển trong vùng KTTĐMT theo quy hoạch được duyệt, nhằm phát huy tối đa tiềm năng và lợi thế, phát triển kinh tế xã hội của các địa phương trong vùng KTTĐMT; (5) Xây dựng Đề án “xây dựng vùng Chu Lai - Dung Quất trở thành vùng công nghiệp hỗ trợ trọng điểm quốc gia nhằm tạo lan tỏa, cung cấp các sản phẩm công nghiệp hỗ trợ cho ngành công nghiệp của vùng miền

Trung – Tây Nguyên và cả nước” trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt; (6) Khẩn trương đầu tư xây dựng nâng cấp tuyến Quốc lộ 14D và 14E nối cửa khẩu Nam Giang – Sê Koong đến Quốc lộ 1A để khai thác hiệu quả cảng biển, sân bay Chu Lai và và cặp cửa khẩu quốc tế Nam Giang – Sê Koong. Tỉnh Thừa Thiên Huế đang kêu gọi đầu tư Khu trung tâm lưu thông hàng hoá với tổng diện tích 40,2ha, tổng đầu tư 1.000 tỷ đồng bao gồm: hệ thống kho, bãi, các công trình kiến trúc, hạ tầng kỹ thuật liên quan và máy móc, phương tiện, thiết bị hiện đại phù hợp để thực hiện hoạt động kinh doanh dịch vụ logistics, như: cung cấp dịch vụ kho bãi, tập kết, lưu giữ, đóng gói, xếp dỡ, phân phối hàng hóa; dịch vụ vận tải, dịch vụ làm thủ tục hải quan xuất nhập khẩu hàng hóa, kho ngoại quan, kho lạnh.

Trong khi đó, để giải quyết bài toán về sự hạn chế về hạ tầng của cảng Tiên Sa, thành phố Đà Nẵng cũng đang triển khai kêu gọi và thu hút đầu tư phát triển cảng Liên Chiểu trở thành cảng trung tâm, cảng quan trọng nhất của cả khu vực miền Trung. Trong đó, công trình bến cảng có tổng diện tích 45,45 ha với tổng vốn đầu tư dự kiến khoảng 3.426,3 tỷ đồng. Cảng Liên Chiểu sẽ định hướng trở thành trung tâm logistics, cảng hàng hoá đặc biệt của vùng KTTĐMT.

Cơ sở hạ tầng logistics ở vùng KTTĐMT có thể nhận thấy vẫn còn nhiều hạn chế và yếu kém. Sự liên kết trong thu hút đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng logistics trong thời gian qua chưa được các địa phương trong Vùng triển khai theo hướng đồng bộ, hỗ trợ cùng nhau phát triển. Việc kêu gọi các doanh nghiệp tham gia đầu tư trong lĩnh vực logistics được thực hiện ở quy mô từng địa phương là chủ yếu.

2.4. Liên kết đẩy mạnh ứng dụng khoa học công nghệ trong phát triển dịch vụ logistics

Đối với ngành dịch vụ logistics thì yếu tố khoa học công nghệ, đặc biệt là công nghệ thông tin (CNTT) ngày càng đóng vai trò quan trọng, quyết định đến hiệu quả hoạt động và khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp logistics. Cơ sở hạ tầng thông tin để phát triển hoạt động logistics bao gồm: mạng lưới thông tin phục vụ kinh doanh, hệ thống trao đổi dữ liệu điện tử (EDI) kết nối hải quan với cảng và các công ty logistics, hệ thống Internet... Hạ tầng CNTT ở Việt Nam nói chung và vùng KTTĐMT nói riêng đã được cải thiện đáng kể và có mật độ phổ biến dịch vụ viễn thông cao trên thế giới. Tuy nhiên, hiện còn thiếu nhiều ứng dụng chuyên ngành cho phát triển dịch vụ logistics. Số lượng nhà cung cấp giải pháp CNTT logistics chuyên nghiệp còn ít, quy mô nhỏ lẻ, không có thương hiệu. Bản thân các công ty logistics tại các địa phương trong Vùng chủ yếu ở quy mô nhỏ, năng lực về công nghệ còn hạn chế và đang đứng trước nhiều khó khăn trở ngại. Hệ thống các dịch vụ hỗ trợ vận chuyển hàng hóa giữa các doanh nghiệp và giữa các đơn vị quản lý trong Vùng chưa được đồng bộ. Hệ thống công nghệ và thông tin quản lý hàng hóa xuất nhập khẩu giữa các bên liên quan như cơ quan hải quan, thuế, cơ quan quản lý chuyên ngành, người khai hải quan v.v... chưa được thông suốt,

đồng bộ, đảm bảo sự kết nối và xuất khẩu hàng hóa, nhanh và hiệu quả.

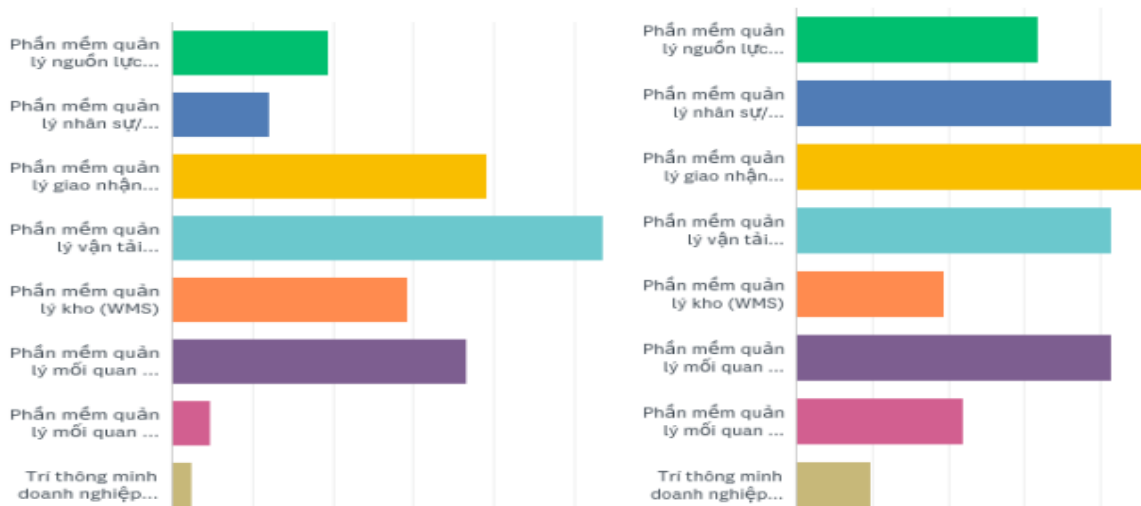
Các doanh nghiệp hiện đang sử dụng phần mềm phổ biến là quản lý giao nhận, quản lý vận tải, quản lý kho, quản lý hành chính (VLA). Theo báo cáo của Hiệp hội các doanh nghiệp dịch vụ logistics Việt Nam (VLA), đánh giá về mức độ ứng dụng công nghệ thông tin của doanh nghiệp trong những nghiệp vụ như quản lý đơn hàng (OMS), quản lý kho hàng (WMS) và quản lý vận tải (TMS), chỉ có khoảng 25% doanh nghiệp áp dụng hoàn toàn bằng điện tử, còn lại là thủ công kết hợp với điện tử hoặc thủ công hoàn toàn. Do đó, vẫn còn một khoảng cách giữa việc trang bị phương tiện và ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của các doanh nghiệp logistics hiện nay.

Mặc dù doanh nghiệp logistics ý thức tầm quan trọng của công nghệ thông tin trong việc tạo tính liên kết cao bằng việc trang bị phương tiện như có mạng nội bộ (LAN) hay có trang web riêng, nhưng khảo sát về mức độ ứng dụng công nghệ thông tin trong nghiệp vụ quản lý đơn hàng, quản lý kho hàng hay quản lý vận tải cho đến các nghiệp vụ khác chưa thể hiện tính ưu việt của việc ứng dụng công nghệ thông tin. Các trở ngại chủ yếu là hạn chế ngân sách và quan ngại về vấn đề tích hợp công nghệ của doanh nghiệp (VLA, 2018).

Hình 2: Hiện trạng và kế hoạch ứng dụng công nghệ thông tin của doanh nghiệp vào các nghiệp vụ

Hiện trạng sử dụng phần mềm tháng tới

Dự kiến đầu tư phần mềm trong 12 tháng tới



Nguồn: Khảo sát của VLA, tháng 4/2018

Bên cạnh đó, một số ứng dụng công nghệ thông tin đã và đang được một số doanh nghiệp trong Vùng sử dụng trong lĩnh vực logistics như Hệ thống quản lý kho hàng (WMS), Hệ thống quản lý vận tải (TMS), Truy xuất trực tuyến tình trạng hàng hóa (E-Tracking Tracing), Định vị toàn cầu bằng vệ tinh (GPS) v.v.... Sự liên kết của các doanh nghiệp cũng được thực hiện tại một số sàn giao dịch logistics, chủ yếu là sàn giao dịch vận tải. Các sàn giao dịch này cho phép các nhà cung cấp và sử dụng

dịch vụ logistics trao đổi dịch vụ trực tuyến cũng như tìm kiếm cơ sở dữ liệu về nhu cầu, quảng cáo khả năng, tìm đối tác (ví dụ trong kết nối các bên để có hàng hai chiều). Nhưng việc ứng dụng này chưa được triển khai rộng rãi. Các công nghệ hỗ trợ cho phát triển dịch vụ chưa đồng bộ và còn yếu nên các doanh nghiệp hiện nay phải chi trả phí dịch vụ logistics tương đối cao. Sự liên kết trong ứng dụng công nghệ giữa các đơn vị còn nhiều hạn chế, chưa giúp hoạt động của dịch vụ logistics chuyên nghiệp và hiệu quả hơn.

2.5. Liên kết về đào tạo và phát triển nguồn nhân lực logistics

Theo báo cáo của Hiệp hội các doanh nghiệp dịch vụ logistics Việt Nam, nguồn nhân lực logistics của cả nước có khoảng 1 triệu lao động, gồm 3 nhóm chính là nhân lực quản trị cao cấp, quản trị trung cấp; và lao động trực tiếp, ước tính chỉ được đáp ứng khoảng 40%÷50% nhu cầu của ngành. Số lao động có đào tạo bài bản và chuyên nghiệp chỉ khoảng 5%÷7%; 80%÷85% doanh nghiệp tự đào tạo nguồn nhân lực của mình thông qua kèm cặp, rèn tay nghề sau tuyển dụng nhiều năm. Nhân lực logistics được đào tạo thông qua công việc hàng ngày chiếm khoảng 80,26%; 23,6% tham gia các khóa học về logistics ở trong nước; chỉ có 3,9% tham gia các khóa đào tạo về logistics ở nước ngoài và trong những người được học về logistics chỉ khoảng 10% có trình độ thông thạo tiếng Anh chuyên ngành logistics. Khoảng 10% có trình độ thông thạo tiếng Anh chuyên ngành logistics, chỉ có 3,9% tham gia các khóa đào tạo về logistics ở nước ngoài về tiết kiệm chi phí và tiết kiệm thời gian thời gian cho chủ hàng (VLA). Hiện trạng này cũng phản ánh tình trạng chung về chất lượng nguồn nhân lực logistics tại Việt Nam nói chung và vùng KTTĐMT nói riêng.

Công tác đào tạo về logistics tại vùng KTTĐMT mới được chú trọng vài năm trở lại đây, tập trung tại hai địa phương TP. Đà Nẵng và tỉnh Thừa Thiên Huế. Hiện nay phổ biến ở 3 hình thức: đào tạo chính thức tại các trường đại học, trung cấp và trường nghề; đào tạo trong các hiệp hội và đào tạo trong doanh nghiệp. Hiệp hội Doanh nghiệp dịch vụ Logistics Việt Nam đã kết hợp với các hiệp hội giao nhận các nước ASEAN (AFFA) tổ chức các khóa đào tạo nghiệp vụ giao nhận vận tải quốc tế cấp chứng chỉ FIATA, nghiệp vụ gom hàng đường biển... Việc liên kết trong đào tạo phát triển nguồn nhân lực logistics giữa ba nhóm chủ thể này hầu như chưa có. Các cơ sở đào tạo tự chủ động đưa ra kế hoạch đào tạo hàng năm mà chưa có sự gắn kết với nhu cầu của các doanh nghiệp cả về số lượng và chất lượng. Các đơn vị quản lý nhà nước tại các địa phương trong Vùng cũng chưa thực sự quan tâm, hỗ trợ và kết nối cung và cầu của thị trường lao động trong ngành logistics.

Bảng 4. Danh sách các trường đại học, cao đẳng đào nhân lực logistics tại vùng KTTĐMT

STT	Danh sách trường	Tỉnh/Thành phố	Ngành/chuyên ngành đào tạo
1	Đại học kinh tế Đà Nẵng	Đà Nẵng	Quản trị chuỗi cung ứng
2	Trường Đại học Kinh tế - Đại học Huế	Thừa Thiên Huế	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng
3	Trường Đại học Đông Á	Đà Nẵng	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng
4	Trường Đại học Duy Tân	Đà Nẵng	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng
5	Trường Đại học Kiến trúc Đà Nẵng	Đà Nẵng	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng
6	Trường Cao đẳng giao thông Huế	Thừa Thiên Huế	Kinh doanh vận tải đường bộ
7	Trường Cao đẳng Giao thông Vận tải Trung Ương V	Đà Nẵng	Logistics, Quản trị Kinh doanh Vận tải đường bộ, Kinh doanh Vận tải đường bộ, Quản lý kho hàng, Quản lý kho bãi
8	Trường Cao đẳng nghề Đà Nẵng	Đà Nẵng	Logistics
9	Trường Cao đẳng Thương Mại, Đà Nẵng	Đà Nẵng	Logistics, kinh doanh xuất nhập khẩu
10	Trường Cao đẳng Hoa Sen	Đà Nẵng	Logistics
11	Trường Trung Cấp nghề giao thông công chính TP. Đà Nẵng	Đà Nẵng	Quản trị kinh doanh vận tải đường bộ
12	Trường Cao đẳng Đại Việt Đà Nẵng	Đà Nẵng	Logistics

Nguồn: Tổng hợp từ Bộ Công Thương (2021)

3. Kết luận và một số khuyến nghị

Chỉ số năng lực hoạt động của ngành logistics Việt Nam dần được cải thiện và đạt 3,34 điểm năm 2021, tăng 0,07 điểm so với năm 2018. Việt Nam cũng là nước được xếp hạng trong Top 10 của Chỉ số logistics của thị trường mới nổi với tốc độ tăng trưởng cao ở mức trung bình 14%-16%/năm (Bộ Công Thương, 2021). Tuy nhiên, ngành logistics của vùng KTTĐMT phát triển chưa tương xứng với tiềm năng, vị trí và vai trò của Vùng. Phát triển dịch vụ logistics của Vùng hiện vẫn còn nhiều hạn chế và yếu kém, nhất là trong liên kết phát triển dịch vụ logistics để tạo động lực cho phát triển toàn Vùng như đã được phân tích ở trên. Để tăng cường liên kết phát triển dịch vụ logistics tại vùng KTTĐMT, một số nội dung cần tiếp tục nhận được sự quan tâm thực hiện trong thời gian tới đó là:

Trước hết, hoàn thiện cơ chế chính sách liên quan đến hoạt động logistics để tăng cường sự kết nối liên hoàn trong chuỗi phân phối toàn Vùng. Hiện nay, cơ chế liên kết giữa các địa phương trong Vùng về xây dựng quy hoạch và chính sách phát

triển dịch vụ logistics còn thiếu. Từng địa phương trong Vùng hầu như chưa xây dựng chính sách cụ thể cho phát triển dịch vụ logistics cũng như kế hoạch hợp tác, liên kết phát triển giữa các địa phương trong Vùng về lĩnh vực này. Các cơ chế triển khai liên kết phát triển dịch vụ logistics của các địa phương trong Vùng chủ yếu thông qua Hội đồng vùng và quy hoạch vùng, quy hoạch ngành/lĩnh vực có liên quan. Tuy nhiên, tính liên kết này chưa thực sự được triển khai để phát huy hiệu quả mang tính “cộng hưởng” trong phát triển dịch vụ logistics. Để đảm bảo tính hiệu lực của liên kết phát triển, bên cạnh việc hoàn thiện các cơ chế chính sách và pháp luật quốc gia liên quan đến hoạt động logistics, nội dung quy hoạch quốc gia, quy hoạch vùng Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung, chiến lược và quy hoạch các ngành/lĩnh vực cần được lồng ghép các vấn đề liên kết phát triển vùng, trong đó có vùng KTTĐMT và cụ thể là liên kết phát triển ngành logistics giữa các địa phương trong Vùng. Đây sẽ là căn cứ quan trọng để các địa phương trong Vùng triển khai các hoạt động liên kết phát triển. Đáng chú ý, Chiến lược phát triển ngành logistics Việt Nam đến năm 2030 và định hướng đến năm 2050 khi triển khai xây dựng cần phải đặt vấn đề liên kết phát triển dịch vụ logistics là định hướng và giải pháp đột phá trong phát triển ngành logistics của vùng. Bên cạnh đó, Ban điều phối vùng và Hội đồng Vùng KTTĐMT cần được trao thẩm quyền có tính pháp lý để thực hiện hiệu quả chức năng điều phối, tư vấn, giám sát các hoạt động liên kết phát triển mang tính vùng và liên vùng.

Thứ hai, cải thiện cơ sở hạ tầng logistics theo hướng tăng cường sự kết nối giữa các địa phương trong vùng KTTĐMT cũng như kết nối giữa Vùng với các vùng khác, khu vực và thế giới. Trong đó, xây dựng cơ chế chính sách phát triển hạ tầng kỹ thuật và mạng lưới logistics đảm bảo sự kết nối các phương thức vận tải và các thủ tục hành chính đảm bảo hiệu quả của hoạt động phân phối và xuất nhập khẩu. Xác định địa điểm xây dựng các trung tâm logistics, cảng cạn bên bãi phục vụ lưu thông hàng hóa sản xuất trong nước và xuất nhập khẩu phải đảm bảo tính kết nối đầy đủ với hạ tầng giao thông vận tải đường bộ, đường sắt và tiếp cận tốt tới các cảng biển và cảng hàng không chính nhằm giảm thiểu chi phí vận chuyển và tăng khả năng thu hút lượng hàng lưu thông có quy mô lớn. Đồng thời, các trung tâm logistics này cần được xác định trên cơ sở tiềm năng, thế mạnh, điều kiện phát triển cũng như định hướng phát triển kinh tế của các địa phương trong vùng toàn Vùng.

Thứ ba, liên kết mở rộng thị trường trên cơ sở tăng cường sự hợp tác giữa các tổ chức xã hội nghề nghiệp, giữa các địa phương trong Vùng với các địa phương nước bạn (Lào, Thái Lan), giữa các doanh nghiệp logistics, doanh nghiệp sản xuất và doanh nghiệp xuất khẩu. Sự hợp tác và hỗ trợ của Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) và các tổ chức xã hội nghề nghiệp khác trong lĩnh vực logistics như VLA, VISABA, VPA, VSA, VATA sẽ góp phần đẩy mạnh sự liên kết giữa cộng đồng

doanh nghiệp cũng như tạo sự kết nối giữa doanh nghiệp với các cơ quan quản lý nhà nước. Với vai trò là ‘cầu nối’ này sẽ góp phần hình thành và phát triển mạng lưới logistics của Vùng ở phạm vi quốc gia, khu vực và toàn cầu. Tăng cường sự hợp tác với các địa phương nước bạn (Lào, Thái Lan) sẽ góp phần phát triển nguồn hàng đủ lớn và mở rộng thị trường để Vùng hình thành các trung tâm logistics mang tầm khu vực. Sự liên kết và hợp tác giữa các doanh nghiệp logistics, doanh nghiệp sản xuất và doanh nghiệp xuất khẩu sẽ hình thành được mạng lưới các doanh nghiệp logistics của Vùng có quy mô lớn, có năng lực và khả năng dẫn dắt, mở rộng thị trường, qua đó góp phần thúc đẩy ngành logistics phát triển nhanh và hiệu quả hơn.

Thứ tư, đẩy mạnh liên kết ứng dụng rộng rãi công nghệ thông tin trong quản lý hoạt động logistics và các dịch vụ hỗ trợ. Để dịch vụ logistics phát triển xứng tầm với vai trò của vùng KTTĐMT, việc đẩy mạnh liên kết ứng dụng CNTT giữa các đơn vị trong ngành nhằm tạo thành chuỗi logistics và kết nối giữa các phương thức vận tải, qua đó góp phần giảm chi phí và nâng cao hiệu quả hoạt động của dịch vụ theo hướng chuyên nghiệp. Các địa phương trong Vùng cần có những cơ chế, chính sách khuyến khích các doanh nghiệp, đặc biệt là các doanh nghiệp nhỏ và vừa đẩy mạnh liên kết, ứng dụng CNTT rộng rãi trong quản lý các hoạt động logistics. Đồng thời, các cơ quan quản lý nhà nước cần tăng cường liên kết và chia sẻ CNTT theo hướng đồng bộ, thống nhất, đảm bảo việc lưu thông hàng hóa trong Vùng không gặp trở ngại, giảm thiểu rủi ro và chi phí dịch vụ logistics.

Thứ năm, mở rộng mạng lưới đào tạo nhân lực logistics theo hướng tăng cường sự hợp tác, liên kết trong đào tạo giữa các địa phương trong Vùng và gắn với nhu cầu của thị trường nhân lực logistics trong Vùng. Trước hết, các cơ sở đào tạo về lĩnh vực logistics tại vùng KTTĐMT cần được rà soát, sắp xếp và xây dựng kế hoạch đào tạo gắn với quy hoạch phát triển kinh tế xã hội của từng địa phương và nhu cầu của thị trường nhân lực của toàn Vùng và từng địa phương trong Vùng. Thúc đẩy sự liên kết, hỗ trợ giữa các cơ quan quản lý Nhà nước, tổ chức xã hội nghề nghiệp có liên quan, các doanh nghiệp với các cơ sở đào tạo trong phát triển nhân lực logistics cho Vùng. Tăng cường hợp tác giữa các cơ sở đào tạo logistics trong Vùng với doanh nghiệp thông qua việc mời doanh nghiệp tham gia hoạt động giảng dạy, nghiên cứu, đánh giá các công trình khoa học, tham gia góp ý xây dựng và chỉnh sửa chương trình đào tạo phù hợp với nhu cầu thực tiễn v.v... Vùng có thể xem xét đầu tư xây dựng trung tâm đào tạo nhân lực logistics chuyên sâu, đáp ứng được sự phát triển ngày càng nhanh của lĩnh vực này. Chương trình đào tạo nhân lực logistics cần gắn với vấn đề chuyển đổi số trong ngành logistics để bắt kịp sự phát triển của logistics trên thế giới.

Tài liệu tham khảo

1. Thủ tướng Chính phủ (2011), Quyết định 175/QĐ-TTg ngày 27/1/2011 về “Chiến lược tổng thể phát triển khu vực dịch vụ của Việt Nam đến năm 2020”
2. Thủ tướng Chính phủ (2015), Quyết định số 2059/QĐ-TTg ngày 24/11/2015 về việc “Thành lập Ban Chỉ đạo điều phối và các Hội đồng vùng kinh tế trọng điểm”.
3. Thủ tướng Chính phủ (2015), Quyết định số 1012/QĐ-TTg ngày 3/7/2015 về “Quy hoạch phát triển hệ thống trung tâm logistics trên địa bàn cả nước đến năm 2020, định hướng đến năm 2030”
4. Thủ tướng Chính phủ (2017), Quyết định số 200/QĐ-TTg ngày 14/02/2017 phê duyệt “Kế hoạch hành động nâng cao năng lực cạnh tranh và phát triển ngành dịch vụ logistics Việt Nam đến năm 2025”.
5. Ban quản lý khu kinh tế công nghiệp Thừa Thiên Huế (2021), Báo cáo số: 106/KKTCN-QHXDTNMT ngày 21/1/2021 V/v liên quan đến việc phát triển hệ thống logistics trên địa Khu kinh tế Chân Mây – Lăng Cô.
6. Hội đồng vùng kinh tế trọng điểm miền Trung (2020), Báo cáo số: 149 /BC-HĐV ngày 23/10/2020 Báo cáo Tổng kết tình hình điều phối phát triển Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung giai đoạn 2016-2020, Quảng Nam.
7. Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Nam (2021), Số: 1881/UBND-TH ngày 6/4/2021 Về việc đề xuất các nhiệm vụ và giải pháp thực hiện liên kết vùng trong giai đoạn 2021- 2025 của Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung.
8. Sở Công thương tỉnh Bình Định (2021), Báo cáo số 269/BC-SCT ngày 31/12/2021 Báo cáo Tình hình phát triển dịch vụ Logistics trên địa bàn tỉnh Bình Định năm 2021.
9. Bộ Công Thương (2021), Báo cáo logistics Việt Nam 2021: Phát triển nhân lực logistics, NXB Công Thương.
10. Bộ Công Thương (2020), Báo cáo logistics Việt Nam 2020: Cắt giảm chi phí Logistics, NXB Công Thương.

PHỤ LỤC

Phụ lục 1: Cơ cấu tổ chức và cơ chế điều phối liên kết 09 tỉnh Duyên hải miền Trung

(1) Mỗi địa phương cử một đồng chí trong Thường trực Tỉnh ủy và lãnh đạo UBND tỉnh trực tiếp tham gia Ban Điều phối vùng để chỉ đạo phối hợp xây dựng chương trình hành động cụ thể. Đồng thời mỗi địa phương tổ chức một bộ phận chuyên trách công tác liên kết đặt tại Sở KH&ĐT.

(2) Thống nhất thành lập Nhóm Tư vấn liên kết phát triển Vùng đặt tại Viện Nghiên cứu Phát triển KTXH Đà Nẵng (với cơ quan đại diện là Trung tâm Tư vấn – Nghiên cứu Phát triển miền Trung). Nhóm tư vấn có nhiệm vụ thường trực theo dõi, tổng hợp tình hình phát triển KTXH của Vùng; nghiên cứu đề xuất các giải pháp, luận cứ khoa học cho việc liên kết phát triển Vùng bền vững; phối hợp tham gia nghiên cứu, tư vấn cơ chế, chính sách thúc đẩy phát triển KTXH vùng; giúp Ban Điều phối Vùng và lãnh đạo các địa phương chỉ đạo, kiểm tra, tổ chức thực hiện các Biên bản cam kết và là đơn vị đầu mối tham mưu tổ chức các hội thảo, giao ban vùng.

(3) Về cơ chế điều phối hoạt động: (i) Định kỳ họp giao ban tại các địa phương để đánh giá tình hình thực hiện các nội dung liên kết trên các lĩnh vực, thống nhất kế hoạch cụ thể cho thời gian tiếp theo, thông qua các kiến nghị chung đối với CQTƯ và các Bộ, ban, ngành, cụ thể: 3 tháng, Nhóm Tư vấn phối hợp cùng Sở KH&ĐT các tỉnh báo cáo Ban Điều phối Vùng về tình hình triển khai công việc trong quý; 6 tháng, giao ban đối với lãnh đạo UBND tỉnh/thành và các cơ quan chức năng, ngành liên quan; (ii) Định kỳ mỗi năm từ một đến hai lần, lãnh đạo cấp cao các tỉnh/thành luân phiên tổ chức các cuộc họp, hoặc Hội thảo để đánh giá kết quả triển khai thực hiện; đồng thời tổng hợp các ý kiến đa dạng, nhiều chiều từ các nhà quản lý, chuyên gia, nhà nghiên cứu và các DN, là cơ sở tham khảo quan trọng để các địa phương trong vùng hoạch định chính sách phát triển. Đồng chí Bí thư Tỉnh/thành ủy nơi đăng cai sẽ đảm nhận vai trò chính trong chuẩn bị và điều hành hội thảo, hội nghị; (iii) Khi các địa phương triển khai các dự án lớn, có ảnh hưởng đến sự phát triển chung của toàn vùng thì thông báo để các địa phương khác được biết, cùng hỗ trợ; trường hợp có khó khăn, vướng mắc trong quá trình triển khai thực hiện thì có sự thống nhất kiến nghị với CQTƯ, tạo điều kiện cho việc triển khai dự án được thực hiện một cách thuận lợi nhất; (iv) Khi mỗi địa phương trong vùng tổ chức các sự kiện chính trị, KTXH, văn hóa lớn, quan trọng và có giấy mời gửi lãnh đạo các tỉnh, thành trong vùng tham gia, thì đồng chí Bí thư tỉnh/thành ủy hoặc Chủ tịch HĐND, Chủ tịch UBND tỉnh/thành khác phải tham dự; (v) Trên cơ sở kết quả nghiên cứu và sự đồng thuận của lãnh đạo các địa phương trong vùng, sẽ kiến nghị với Đảng, Nhà nước về một số cơ chế tổ chức, chính sách, phân bổ nguồn lực cho sự phát triển chung của vùng.

Phụ lục 2: Chương trình liên kết vùng trong quy hoạch của các địa phương trong vùng KTTĐMT

Địa phương	Chương trình liên kết vùng
Đà Nẵng	Tăng cường hợp tác, liên doanh, liên kết và phối hợp phát triển với các tỉnh, thành phố khác trên cơ sở phát huy thế mạnh địa phương để cùng phát triển trên một số lĩnh vực đầu tư: khai thác, sử dụng các công trình vùng, hệ thống cảng biển, du lịch, đánh bắt thủy hải sản, đào tạo sử dụng NNL
Quảng Nam	Chuyển dịch CCKT phù hợp với thế mạnh của tỉnh và phương hướng phát triển chung của cả khu vực miền Trung và vùng KTTĐ miền Trung
Quảng Ngãi	Phát huy cao nhất tiềm năng, lợi thế của địa phương; mở rộng giao lưu kinh tế với các tỉnh trong vùng; Tây Nguyên và tam giác phát triển Việt Nam - Lào - Campuchia Phát triển hành lang kinh tế ven biển Dung Quất - Sa Huỳnh giáp KKT mở Chu Lai của tỉnh Quảng Nam nối với Bình Định tại Tam Quan; Phối hợp trong phát triển kết cấu hạ tầng như xây dựng tuyến đường cao tốc Đà Nẵng - Quảng Ngãi và Quảng Ngãi – Nha Trang; tuyến đường Đông Trường Sơn đi qua địa phận tỉnh Quảng Ngãi; phối hợp với các tỉnh vùng Tây Nguyên nâng cấp các QL24, với Quảng Nam nâng cấp tuyến đường Dung Quất - Trà Bồng - Trà My. Phối hợp sử dụng chung hạ tầng KTXH các KKT trong vùng như cảng biển, sân bay, hệ thống cấp điện; Hợp tác xây dựng các tuyến du lịch, xây dựng trung tâm giới thiệu sản phẩm, thực hiện các hoạt động xúc tiến thương mại, trong lĩnh vực đào tạo-nghiên cứu và chuyển giao công nghệ, trong phát triển y tế, khám chữa bệnh. Phối hợp nâng cao năng lực khai thác hệ thống thủy nông trên địa bàn
Bình Định	Tăng cường hợp tác liên tỉnh để khai thác tốt tiềm năng, kinh tế địa phương, liên kết đồng bộ về cơ chế, chính sách, chỉ đạo thực hiện phù hợp với quy hoạch; Phối hợp cùng với các quy hoạch phát triển KTXH quốc gia, vùng KTTĐ miền Trung, Quy hoạch hành lang Đông – Tây, các tỉnh Tây nguyên và các tỉnh Nam Lào, Đông Bắc Campuchia và Thái Lan.

Nguồn: Tổng hợp từ các QH tổng thể phát triển KTXH của các tỉnh đến năm 2020, tầm nhìn đến 2030

PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG LOGISTICS PHỤC VỤ PHÁT TRIỂN KINH TẾ: TRƯỜNG HỢP VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM MIỀN TRUNG

NCS. Nguyễn Thanh Tuấn¹,

TS. Lương Tình²,

TS. Nguyễn Hữu Nguyên Xuân³

1. Đặt vấn đề

Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung (KTTĐMT) gồm 04 tỉnh (Thừa Thiên Huế, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định) và 01 thành phố trực thuộc trung ương (Đà Nẵng) có diện tích 27.884 km², chiếm 8,4% diện tích Việt Nam; có dân số khoảng 6,5 triệu người (năm 2020), chiếm 7,1% dân số Việt Nam (Tổng hợp từ NGTK các địa phương vùng KTTĐ MT năm 2020). Vùng KTTĐMT có đường bờ biển dài gần 600 km, nằm ở vị trí trung độ của cả nước nên có nhiều ưu thế vượt trội trong phát triển kinh tế biển, hội nhập kinh tế khu vực và quốc tế. Vùng KTTĐMT có cơ hội được hưởng lợi lớn từ sự đầu tư trọng điểm, những ưu đãi, và những cơ chế chính sách vượt trội của Trung ương. Vùng được nhà nước ưu tiên đầu tư phát triển các khu công nghiệp (KCN), các dự án trọng điểm như Nhà máy lọc dầu Dung Quất, xây dựng đường cao tốc xuyên qua các tỉnh nội vùng. Vùng cũng được ưu tiên xây dựng 4 khu kinh tế ven biển⁴ trong tổng số 18 khu kinh tế ven biển của cả nước được Trung ương ưu tiên đầu tư tương đối tốt về cơ sở hạ tầng và cung cấp những ưu đãi vượt trội về cơ chế chính sách, đặc biệt các khu kinh tế trong khu vực luôn gắn liền với sự phát triển phong phú của hệ thống cảng nước sâu. Với những lợi thế đó, vùng KTTĐMT được kỳ vọng sẽ trở thành trung tâm logistics của cả khu vực miền Trung - Tây Nguyên và khu vực châu Á - Thái Bình Dương. Tuy nhiên, hệ thống giao thông nội vùng có chất lượng khá thấp, không đồng bộ giữa các địa phương trong vùng, ảnh hưởng rất lớn đến liên kết và phát triển của các địa phương nội vùng, cơ sở hạ tầng còn thiếu tính kết nối giữa các phương thức vận chuyên, chủ yếu vẫn đường bộ, mà chưa tập trung khai thác đường biển, đường sắt, thiếu các khu kho vận tập trung, chi phí dịch vụ logistics tại Việt Nam tương đương 20,9% GDP cao hơn nhiều so với các nước trong khu vực (Trần Thị Ngọc Ánh, 2021). Bên cạnh đó vẫn chưa có các doanh nghiệp đầu đàn để dẫn dắt và chi phối hoạt động kinh doanh trên cả nước.

Chính vì vậy, bài viết này đặt ra mục tiêu xem xét thực trạng phát triển hệ thống logistics ở vùng kinh tế trọng điểm miền Trung, đồng thời chỉ ra những khó khăn, thách thức trong liên kết phát triển hệ thống logistics thời gian qua. Từ những đánh giá này, nghiên cứu đề xuất một số giải pháp cụ thể nhằm đẩy mạnh hoạt động liên kết phát triển hệ thống logistic theo hướng phục vụ các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội

¹ Viện Nghiên cứu và Phát triển logistics Việt Nam

² Viện Khoa học xã hội vùng Trung Bộ

³ Trường Đại học kinh tế - Đại học Đà Nẵng

⁴ Khu kinh tế Chu Lai Quảng Nam : 27.040 ha; Khu kinh tế Dung Quất Quảng Ngãi : 45.332 ha; Khu kinh tế Nhơn Hội Bình Định : 12.000 ha; Khu kinh tế Chân Mây – Lăng Cô Huế : 27.108 ha

chung của vùng trong thời gian tới.

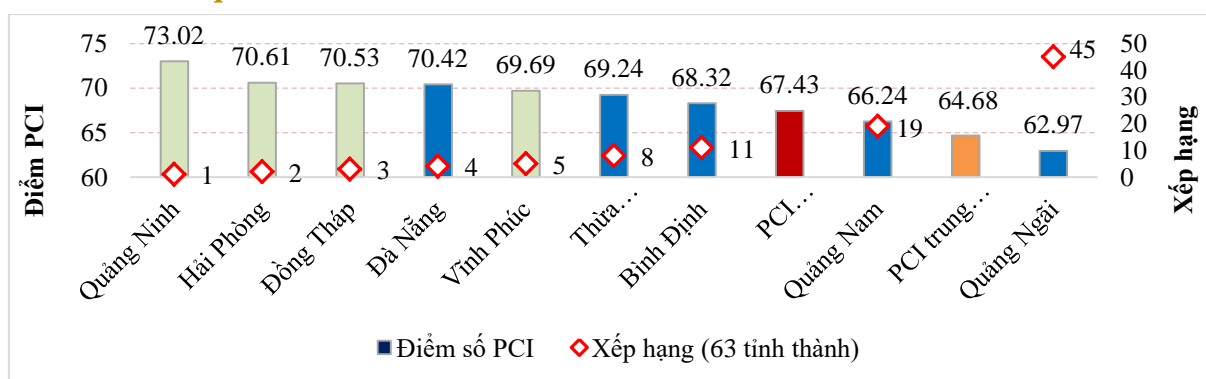
2. Thực trạng phát triển hệ thống logistics vùng kinh tế trọng điểm miền Trung

2.1 Đánh giá môi trường kinh doanh

Ở phạm vi quốc tế, các liên kết kinh tế quốc tế được phát triển và củng cố bởi sự hiệu quả trong quản trị chính phủ của các quốc gia. Việc xác định các điểm nghẽn về thể chế và cải thiện hiệu quả được coi là yếu tố hỗ trợ tăng trưởng kinh tế quan trọng. Đối với chính sách phát triển vùng, kể từ những năm 1980, các nền kinh tế tiên tiến đã nhấn mạnh vai trò chủ đạo của chính quyền địa phương/vùng đối với tiềm năng phát triển của vùng (Proinnsias Breathnach, 2013).

Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung có nhiều tiềm năng phát triển kinh tế, lại có vị trí chiến lược là trung độ của cả nước, vì vậy, được quy hoạch để liên kết, phối hợp giữa các vùng nhằm tạo động lực thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội cho vùng và cả nước với tốc độ cao và bền vững. Để hiện thực hóa những mục tiêu đó, trong thời gian qua, vùng KTTĐMT đã thực hiện nhiều nỗ lực xây dựng chính sách thông thoáng, ưu đãi các nhà đầu tư, tạo lập môi trường kinh doanh thuận lợi cho doanh nghiệp. Theo xếp hạng chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh PCI¹ năm 2021, vùng KTTĐMT nhìn chung có thành tích khá tốt về chất lượng điều hành kinh tế và xây dựng môi trường kinh doanh thuận lợi cho việc phát triển của doanh nghiệp. Chỉ số PCI trung bình của toàn vùng đạt 67,43 điểm, cao hơn mức bình quân của quốc gia (64,68 điểm). Trong đó thành phố Đà Nẵng là trung tâm kinh tế của vùng thuộc nhóm 5 tỉnh thành có PCI cao nhất cả nước với số điểm 70,42; chỉ xếp sau Quảng Ninh (71,02 điểm), Hải Phòng (70,06 điểm) và Đồng Tháp (70,53 điểm). Các tỉnh Thừa Thiên - Huế và Bình Định cũng có thành tích cao về PCI, trong khi đó cả Quảng Nam và Quảng Ngãi có thành tích PCI khá khiêm tốn (hình 1).

Hình 1. Điểm số và xếp hạng PCI của các tỉnh thành thuộc vùng KTTĐMT trong tương quan với 05 tỉnh thành có thành tích PCI tốt nhất năm 2021



Nguồn: VCCI (2022)

¹ Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh PCI (Provincial Competitiveness Index) bao gồm 10 chỉ số thành phần, đo lường và đánh giá chất lượng điều hành kinh tế, mức độ thuận lợi, thân thiện của môi trường kinh doanh và những nỗ lực cải cách hành chính của chính quyền tại 63 tỉnh, thành của Việt Nam. Chỉ số PCI do Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) thực hiện với sự hỗ trợ của Cơ quan Phát triển Quốc tế Hoa Kỳ (USAID) tại Việt Nam.

2.2 Đánh giá tính kết nối của hệ thống hạ tầng giao thông vận tải

Hệ thống hạ tầng giao thông của vùng là một hệ thống mạng lưới phức tạp, giúp kết nối các tổ chức và thực hiện sản xuất và kinh doanh nhiều loại hàng hóa và dịch vụ cho nhiều đối tượng và người tiêu dùng. Hiệu quả của các chuỗi cung ứng và thị trường của vùng phụ thuộc lớn hệ thống kết nối hạ tầng giao thông vận tải giữa các tỉnh thành trong vùng và giữa vùng với các vùng khác, với quốc gia và quốc tế, điều này rất quan trọng đối với việc vận hành và phát triển kinh tế địa phương. Theo kinh nghiệm quốc tế, để đảm bảo tính liên kết vùng tốt, phương pháp quy hoạch chiến lược tích hợp có ý nghĩa quyết định trong việc bố trí không gian sử dụng đất, các hoạt động kinh tế, cơ sở hạ tầng và quản lý tài nguyên để phát triển ở tất cả các cấp chính quyền, đặc biệt là ở cấp nội vùng và liên vùng (Vasilevska, L. và M. Vasić, 2009).

Vùng KTTĐMT ngoài việc liên kết nội vùng; kết nối liên vùng, với quốc gia và quốc tế có vai trò quan trọng giúp khai thác thị trường trong và ngoài nước một cách hiệu quả. Do đó, mạng lưới hạ tầng giao thông của vùng ngày càng được chú trọng đầu tư phát triển, mở rộng kết nối liên vùng, nhất là phía biển nhằm đáp ứng mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội trong bối cảnh Việt Nam ngày càng hội nhập sâu rộng. Nhờ đó, kết cấu hạ tầng đường bộ có nhiều đột phá so với các lĩnh vực khác đảm nhận chủ yếu trong kết nối vùng và quốc gia; bên cạnh đó, lĩnh vực đường sắt đã có nhiều nỗ lực, truy trì kết nối hạ tầng để nâng cao an toàn và rút ngắn thời gian chạy tàu; Đáng chú ý là các cảng hàng không quan trọng đã được nâng cấp như sân bay Đà Nẵng, sân bay Phù Cát, sân bay Chu Lai, sân bay Phú Bài trong đó ứng dụng công nghệ điều hành bay hiện đại, đảm bảo an toàn tăng hiệu quả khai thác hạ tầng hàng không. Tuy nhiên, sản lượng vận tải hàng hóa bằng đường sắt và đường hàng không chiếm tỷ trọng còn rất khiêm tốn. Đối với đường thủy nội địa vùng KTTĐMT không có nhiều lợi thế phát triển.

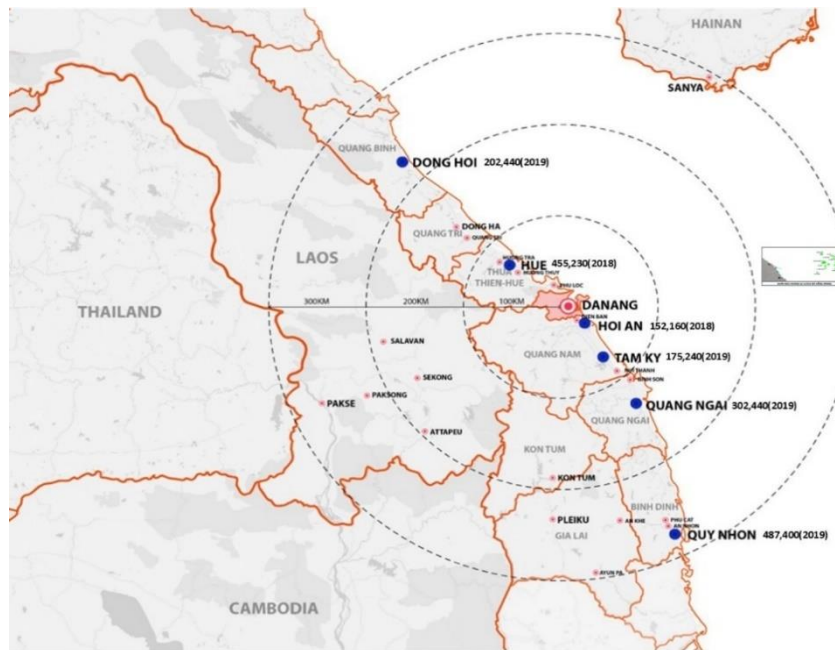
Đối với liên kết nội vùng: Các tỉnh thành của vùng KTTĐ miền Trung có hệ thống giao thông kết nối nhau thuận tiện bằng cả đường bộ, đường biển, đường sắt và đường hàng không. Cho đến nay, thông qua hệ thống đường sắt quốc gia, Quốc lộ 1 và đường cao tốc (tuyến cao tốc Đà Nẵng – Quảng Ngãi); (tuyến cao tốc La Sơn – Hòa Liên) từ đó đã tăng cường liên kết giữa các địa phương trong vùng. Các sân bay và cảng biển của vùng đã mở rộng hiện được kết nối tốt bằng đường cao tốc và quốc lộ.

Đối với kết nối liên vùng: Tây Nguyên được xem là một trong những vùng kinh tế động lực của cả nước, có nhiều tiềm năng và lợi thế to lớn trong phát triển kinh tế xã hội. Hàng năm, Tây Nguyên sản xuất hàng triệu tấn hàng hóa nông sản, trong đó có các mặt hàng xuất khẩu chiến lược là: cà phê, cao su, ca cao, mật ong, ngô lai... Hàng hóa từ khu vực Tây Nguyên được vận chuyển chủ yếu thông qua đường bộ và hàng không, trong đó đường bộ vẫn đóng vai trò chính yếu với tổng chiều dài hơn 11.430 km (bao gồm cả quốc lộ, tỉnh lộ và đường giao thông nội vùng). Các tuyến đường bộ

kết nối chính với vùng KTTĐMT có: Quốc lộ 24 kết nối tỉnh Kon Tum - Quảng Ngãi đến cảng nước sâu Dung Quất; Quốc lộ 40 hướng về các cảng biển Kỳ Hà, Tiên Sa - Đà Nẵng giúp mở rộng giao thương của Tây Nguyên với các tỉnh thuộc Nam Lào và Đông bắc Thái Lan; Tuy nhiên, hệ thống giao thông đường bộ ở Tây Nguyên hiện nay tồn tại nhiều hạn chế, khiến việc thông thương hàng hóa chậm, chi phí logistics cao, làm giảm cơ hội cạnh tranh của hàng hóa, nông sản; điều này làm hạn chế hiệu quả sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp; ảnh hưởng lớn đến việc thu hút đầu tư của vùng.

Đối với liên kết quốc tế: Vùng KTTĐMT nằm ở vị trí chuyển tiếp giữa các vùng phía bắc và phía nam Việt Nam, là cửa ngõ quan trọng thông ra biển của Tây Nguyên để xuất nhập khẩu hàng hóa. Quốc lộ 19 nối Gia Lai với Bình Định, đây là tuyến đường chính cho hàng hóa từ Gia Lai, Kon Tum được vận chuyển đến cảng Quy Nhơn để xuất khẩu. Do đó, đây là tuyến giao thông có vai trò đặc biệt quan trọng trong chiến lược phát triển kinh tế-xã hội của các tỉnh Gia Lai, Bình Định cũng như vùng Tam giác phát triển CLV¹. Đồng thời, Đà Nẵng là cửa ngõ trung chuyển quan trọng cho Lào và là tuyến đường thay thế cho Thái Lan và Myanmar để tiếp cận Biển Đông. Vùng KTTĐMT có thể kết nối với Cambodia qua tuyến Quốc lộ 40; kết nối với Thái Lan qua hành lang kinh tế Đông – Tây 2 (tuyến đường 14D); kết nối với Lào qua hành lang Đông – Tây 1 (tuyến đường AH16). Ngoài ra, Đà Nẵng với vai trò là trung tâm của vùng có các đường bay trực tiếp đến các trung tâm khu vực khác như Thẩm Quyển, Băng Cốc, Hồng Kông và Singapore.

Hình 2: Các nút đô thị trong bán kính 300 km quanh Đà Nẵng



Nguồn: Cổng tin điện tử TP. Đà Nẵng (<https://danang.gov.vn>)

¹ Khu vực Tam giác Phát triển (CLV) là khu vực ngã ba biên giới của Việt Nam, Lào và Campuchia. Khu vực này gồm 13 tỉnh: Ratanakiri, Stung Treng, Mondulakiri và Kratié (Campuchia); Attapu, Salavan, Sekong và Champasak (Lào); Kon Tum, Gia Lai, Đắk Lắk, Đắk Nông và Bình Phước (Việt Nam).

Đối với liên kết quốc tế, hạ tầng đường biển mà cụ thể là hệ thống cảng phục vụ hoạt động thương mại quốc tế giữ vai trò trụ cột quan trọng trong chiến lược phát triển kinh tế vùng, và quốc gia. Hàng năm hệ thống cảng biển Việt Nam thông qua đến 90% sản lượng hàng hóa xuất - nhập khẩu đã góp phần tạo động lực phát triển kinh tế đất nước (Nguyễn Thu Hương, 2021).

Về đường biển: Cả nước có 281 bến cảng với tổng công suất trên 550 triệu tấn/năm; hệ thống cảng biển Việt Nam đang được đầu tư ngày càng đồng bộ về cơ sở hạ tầng. Các cảng biển đầu mối của khu vực như: Hải Phòng, Đà Nẵng, Bà Rịa-Vũng Tàu, Thành phố Hồ Chí Minh đều được nâng cấp và có thể đón nhận tàu có trọng tải đến 30.000 DWT. Đối với vùng KTTĐMT, cảng Đà Nẵng nằm trong vịnh Đà Nẵng với diện tích 12 km² là cảng chính của vùng và là cảng lớn thứ 3 của quốc gia; cảng có hệ thống giao thông thuận lợi, đóng vai trò là một khâu quan trọng trong chuỗi dịch vụ logistics của khu vực miền Trung Việt Nam. Hơn nữa, cảng Đà Nẵng là điểm cuối cùng của tuyến hành lang kinh tế Đông Tây, nối liền 4 quốc gia Việt Nam, Myanmar, Thái Lan, Lào và là cửa ngõ chính ra Biển Đông cho toàn khu vực. Bảng 1, trình bày các cảng biển lớn của vùng KTTĐMT.

Bảng 1. Các cảng biển lớn vùng KTTĐMT

STT	Tên cảng	Diện tích (ha)	Số cầu cảng	Tải trọng tàu tối đa (DWT)	Chiều dài cầu cảng	Công suất thiết kế (triệu tấn/năm)	Năng suất năm 2020 (triệu tấn/năm)	Doanh thu (tỷ đồng)
1	Quy Nhơn	30,6	7	30.000	174	12-14	11	348
2	Dung Quất	45,3	2	70.000	240	15-20	15	893
3	Chân Mây	24	3	50.000	300	11-12	3,5	148
4	Đà Nẵng	30	8	70.000	310	10-12	11,4	930

Nguồn: Trần Thị Quỳnh Như (2021)

Ngoài ra, theo Quyết định số 1579 ngày 22 tháng 09 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng biển Việt Nam thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, cảng Chu Lai được quy hoạch từ cảng biển loại II thành cảng biển loại I. Theo đó, Cảng biển Chu Lai được kỳ vọng phát triển thành một trong các đầu mối về giao thông vận tải, thương mại trong nước và quốc tế của khu vực miền Trung và Tây Nguyên; là cửa ngõ kết nối ra Biển Đông của vùng Tây Nguyên, Nam Lào, Đông Bắc Campuchia và Thái Lan.

2.3 Hạ tầng trung tâm logistics, kho bãi, dịch vụ logistics

Vùng KTTĐMT có nhiều tiềm năng để phát triển logistics, tạo động lực thúc đẩy liên kết vùng KTTĐMT nhằm tạo động lực tăng trưởng GRDP và phát triển bền vững. Số lượng doanh nghiệp logistics trong vùng còn khá khiêm tốn về số lượng và

quy mô, lĩnh vực hoạt động. Tương tự như thực trạng chung của quốc gia¹, hầu hết các doanh nghiệp logistics ở vùng KTTĐMT có tiềm lực yếu về tài chính; thị trường phục vụ hẹp; thiếu nguồn nhân lực logistics có trình độ chuyên môn và kinh nghiệm; các hoạt động dịch vụ logistics còn hạn chế, chủ yếu là việc giao, nhận và cho thuê các phương tiện vận tải, khai báo thủ tục hải quan, kho bãi với chất lượng khiêm tốn trong khi đó chi phí phát sinh của những hoạt động này lại cao (Nguyễn Thị Việt Ngọc và Đinh Thị Minh Tâm, 2021). Những trung tâm logistics lớn có thể kể đến như: Trung Tâm Logistics Vinatrans Danang; Trung Tâm Logistics Transimex.

Bảng 2. Trung tâm logistics tiêu biểu tại vùng KTTĐMT

Trung tâm	Địa chỉ	Diện tích	Hàng hóa	Thị trường
Trung tâm logistics Vinatrans Đà Nẵng	Đường số 2, KCN Hòa Cầm, quận Cẩm Lệ, TP. Đà Nẵng	> 10.000 m ²	Thực phẩm	Miền Trung - Tây Nguyên
Trung tâm logistics Transimex	Lô C2-9, đường số 10, KCN Hòa Cầm, Quận Cẩm Lệ, TP.Đà Nẵng.	9.300 m ²	Thực phẩm đông lạnh và mát	TP. Đà Nẵng và khu vực miền Trung

Nguồn: Các tác giả tổng hợp

Sự phát triển của lĩnh vực logistics phục vụ hàng nông – thủy sản và dưới tác động của đại dịch Covid-19, nhu cầu kho lạnh để chứa hàng nông nghiệp, thủy sản tăng cao, đặc biệt tại khu vực phía Nam (TP.Hồ Chí Minh) và phía Bắc.

Bảng 3. Số lượng kho lạnh và công suất theo 03 miền Bắc, Trung, Nam

Kho lạnh	Miền Nam	Miền Trung (Đà Nẵng)	Miền Bắc	Cả nước
Số lượng	36	01	11	48
Số pallets	526.364	21.000	54.780	601.144

Nguồn: Bộ Công thương (2021)

Với vai trò quan trọng của hệ thống logistics đối với sự phát triển kinh tế của vùng và quốc gia, Việt Nam đang chú trọng đầu tư phát triển hạ tầng và dịch vụ logistics. Theo Quyết định Số: 1012/QĐ-TTg ngày 03 tháng 07 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt quy hoạch phát triển hệ thống trung tâm logistics trên địa bàn cả nước đến năm 2020, định hướng đến năm 2030, khu vực miền Trung - Tây Nguyên sẽ hình thành 06 Trung tâm logistics hạng I, hạng II và 01 Trung tâm logistics chuyên dụng hàng không tại địa bàn các vùng, tiểu vùng và hành lang kinh tế.

¹ Theo Tổng cục thống kê, số lượng doanh nghiệp cung cấp dịch vụ logistics ở Việt Nam năm 2018 là 29.694 doanh nghiệp, trong đó 97% doanh nghiệp logistics có quy mô siêu nhỏ, nhỏ và vừa.

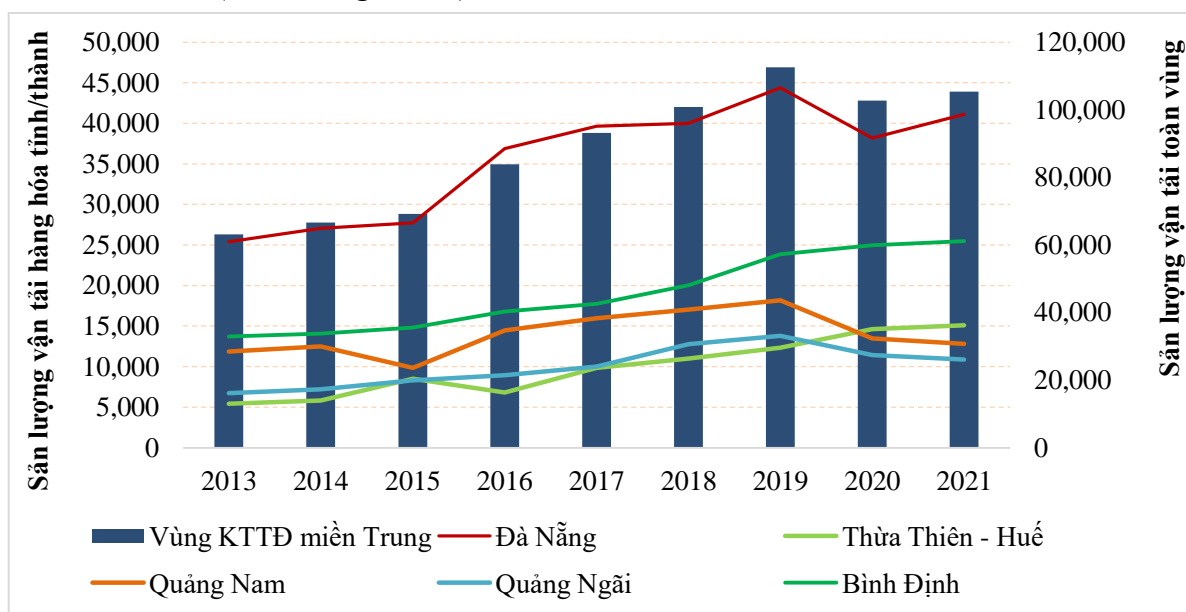
Bảng 4. Quy hoạch các trung tâm logistics tại khu vực miền Trung - Tây Nguyên

Khu vực	Trung tâm logistics	Quy mô	Phạm vi hoạt động
Khu vực thành phố Đà Nẵng	01 Trung tâm hạng I	Quy mô tối thiểu 30 ha (năm 2020); có quy mô trên 70 ha (năm 2030)	Đà Nẵng và các tỉnh lân cận; kết nối với các cảng cạn, cảng biển (Đà Nẵng, Kỳ Hà, Chân Mây), nhà ga, bến xe, các KCN...
	01 Trung tâm logistics chuyên dụng hàng không	Quy mô tối thiểu 3 - 4 ha (giai đoạn I) và 7 - 8 ha (giai đoạn II)	Tại Cảng hàng không quốc tế Đà Nẵng hoặc có đường giao thông thuận tiện kết nối trực tiếp đến cảng hàng không
Hành lang kinh tế đường 9	01 Trung tâm hạng II	Quy mô tối thiểu 10 ha (năm 2020) và trên 20 ha (năm 2030)	Thừa Thiên - Huế, Quảng Trị, Quảng Bình và phía Bắc Đà Nẵng; kết nối với các cảng cạn, cảng biển (Hòn La, Chân Mây), cảng hàng không, nhà ga, bến xe, các KCN, các cửa khẩu (thuộc các tỉnh Thừa Thiên Huế, Quảng Trị, Quảng Bình)
Hành lang kinh tế đường 14B	01 Trung tâm hạng II	Quy mô tối thiểu 10 ha (năm 2020) và trên 20 ha (năm 2030)	Quảng Nam, Quảng Ngãi và phía Nam Đà Nẵng; kết nối với các cảng cạn, cảng biển (Đà Nẵng, Kỳ Hà, Chân Mây), cảng hàng không, nhà ga, bến xe, các KCN, các cửa khẩu (thuộc tỉnh Quảng Nam)
Hành lang kinh tế đường 19 và duyên hải Nam Trung bộ	01 Trung tâm hạng II	Quy mô tối thiểu 20 ha (năm 2020) và trên 30 ha (năm 2030)	Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa, Ninh Thuận và hướng lên các tỉnh Tây Nguyên; kết nối với các cảng cạn, cảng biển (Quy Nhơn, Dung Quất, Ba Nòi), cảng hàng không, nhà ga, bến xe, các KCN, các cửa khẩu (thuộc các tỉnh vùng Tây Nguyên)

Nguồn: Quyết định Số: 1012/QĐ-TTg ngày 03 tháng 07 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt quy hoạch phát triển hệ thống trung tâm logistics trên địa bàn cả nước đến năm 2020, định hướng đến năm 2030

Sản lượng vận chuyển hàng hóa trung bình giai đoạn (CAGR) giai đoạn 2013-2021 của toàn vùng KTTĐMT tăng 6,62%. Trong đó Đà Nẵng với vai trò là trung tâm kinh tế của vùng có khối lượng vận tải lớn nhất, hơn 40 triệu tấn năm 2021; tiếp theo là tỉnh Bình Định với khối lượng vận chuyển hàng hóa năm 2021 đạt hơn 25 triệu tấn; kế đến là Thừa Thiên – Huế (15,105 triệu tấn); Quảng Nam (12,8 triệu tấn) và Quảng Ngãi (10,881 triệu tấn).

Hình 3: Khối lượng vận chuyển hàng hóa của các tỉnh thành và toàn vùng KTTĐMT giai đoạn 2013-2021 (Đơn vị: Nghìn tấn).



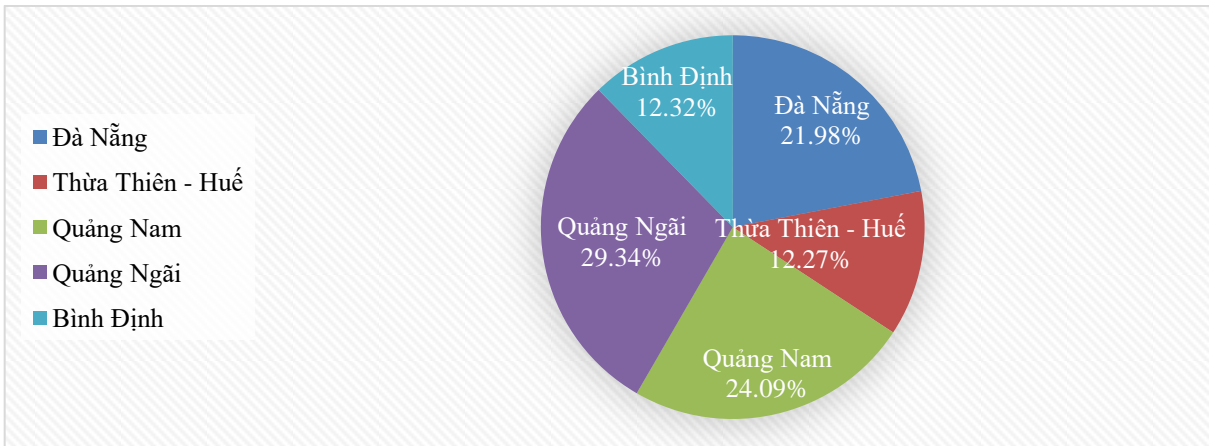
Nguồn: Tổng hợp của nhóm tác giả từ Cục Thống kê các tỉnh, thành phố

2.4. Phân tích nguồn hàng chính của vùng kinh tế trọng điểm miền Trung

Vùng KTTĐMT có 19 KCN được Thủ tướng chính phủ cho phép thành lập, chiếm 5,8% tổng số KCN được cấp phép trong cả nước và chiếm 45,2% số KCN của 14 tỉnh thành miền Trung (Nguyễn Thị Việt Ngọc và Đinh Thị Minh Tâm, 2021). Trong đó, 05 KCN trọng điểm gồm: KCN Chân Mây, khu công nghệ thông tin và công nghệ cao Đà Nẵng; khu kinh tế mở Chu Lai, khu kinh tế Dung Quất, KCN Nhơn Hội là những điểm mang tính đột phá, là hạt nhân góp phần chuyển dịch cơ cấu và thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của vùng. Hơn nữa, với lợi thế của một vùng ven biển, việc phát triển chuỗi đô thị ven biển từ Huế - Chân Mây - Đà Nẵng - Hội An - Tam Kỳ - Vạn Tường - Quảng Ngãi - Quy Nhơn sẽ tạo nên một không gian kinh tế ven biển năng động và là động lực kinh tế của vùng.

Nguồn hàng xuất nhập khẩu của vùng KTTĐMT giữ vai trò quan trọng đầu vào đối với nhà cung cấp dịch vụ logistics (Logistics Service Provider-LSP). Trong đó Quảng Ngãi chiếm tỷ trọng lớn nhất 29,34% trong tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của vùng KTTĐMT, kế đến là Quảng Nam (24,09%), Đà Nẵng (21,98%), Bình Định (12,32%) và Thừa Thiên – Huế (12,27%).

Hình 4. Cơ cấu tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của các tỉnh thành vùng KTTĐMT năm 2021



Nguồn: Tổng hợp của nhóm tác giả từ Cục Thống kê

2.5. Một số vấn đề khó khăn, thách thức trong phát triển hệ thống logistics ở vùng kinh tế trọng điểm miền Trung

Mặc dù đạt một số thành tựu trong phát triển hệ thống logistics thúc đẩy liên kết vùng, tạo động lực tăng trưởng và phát triển bền vững, nhưng vùng KTTĐMT vẫn còn một số hạn chế nhất định, những hạn chế này ảnh hưởng rất lớn đến các mục tiêu phát triển kinh tế của các tỉnh thành trong vùng. Những hạn chế điển hình như sau:

i) Thiếu lập quy hoạch chiến lược phát triển tích hợp và quản lý nguồn lực chưa hiệu quả cho toàn vùng KTTĐMT. Có sự trùng lặp lớn giữa các nguồn lực và quản lý dữ liệu giữa các cơ quan nhà nước về cải thiện và cung cấp các dịch vụ. Hiện nay chưa có một cách thức giám sát hiệu quả đối với việc sử dụng nguồn lực trong vùng KTTĐMT.

ii) Hạn chế trong hợp tác giữa các cấp chính quyền và tích hợp các chức năng ở cấp vùng. Hiện có rất ít thông tin về tính chất và mức độ hợp tác/trao đổi giữa các cơ quan quản lý nhà nước để có thể xây dựng một mô hình hợp tác quản trị vùng hiệu quả hơn.

iii) Công tác thống kê số liệu chưa có sự đồng bộ, đầy đủ; chưa có hệ thống chỉ số đánh giá năng lực phát triển logistics của vùng KTTĐMT cũng như các tỉnh thành của vùng, trong khi số liệu thống kê là cơ sở quan trọng để có những nghiên cứu, đánh giá thực tiễn xác đáng về thực trạng đề, là cơ sở quan trọng để xuất cơ chế, chính sách.

iiii) Chưa thành lập một cơ quan chuyên trách quản lý các hoạt động logistics của vùng KTTĐMT có sự tham gia của lãnh đạo địa phương và bộ ngành Trung ương nhằm thúc đẩy sự phát triển logistics và liên kết vùng.

v) Mặc dù các KCN vùng KTTĐMT đã tạo được năng lực sản xuất mới nhưng nhìn chung vẫn chưa tạo ra bước phát triển công nghiệp mang tính đột phá; sự phối hợp liên kết các địa phương của vùng chưa cao; số dự án, vốn đầu tư, thu hút lao động giữa các địa phương có sự chênh lệch đáng kể; sự hợp tác giữa các tỉnh thành chưa thực sự chặt chẽ và nhiều ý tưởng liên kết chưa được triển khai thành công...

v) Vùng KTTĐMT đang đứng trước thách thức phải chuyển dịch nền kinh tế theo hướng hiện đại, tăng trưởng theo chiều sâu nhưng lại thiếu nguồn nhân lực tương ứng.

vi) Cơ sở hạ tầng logistics cũng như sự kết nối giữa hạ tầng thương mại, hạ tầng giao thông, hạ tầng công nghệ thông tin của vùng KTTĐMT với nội vùng và cả nước chưa cao nên hiệu quả logistics còn thấp, chi phí logistics chưa thực sự cạnh tranh, do đó chưa khai thác hết lợi thế địa lý và tiềm năng kinh tế của mỗi vùng. Tuyến đường ven biển còn chưa kết nối được các tỉnh và vùng theo dải bờ biển miền Trung, các tuyến đường trục Bắc-Nam, Đông-Tây đường nối từ khu vực ven biển lên Tây Nguyên, nối ven biển với vùng trung du, miền núi chưa được đầu tư mới, nâng cấp.

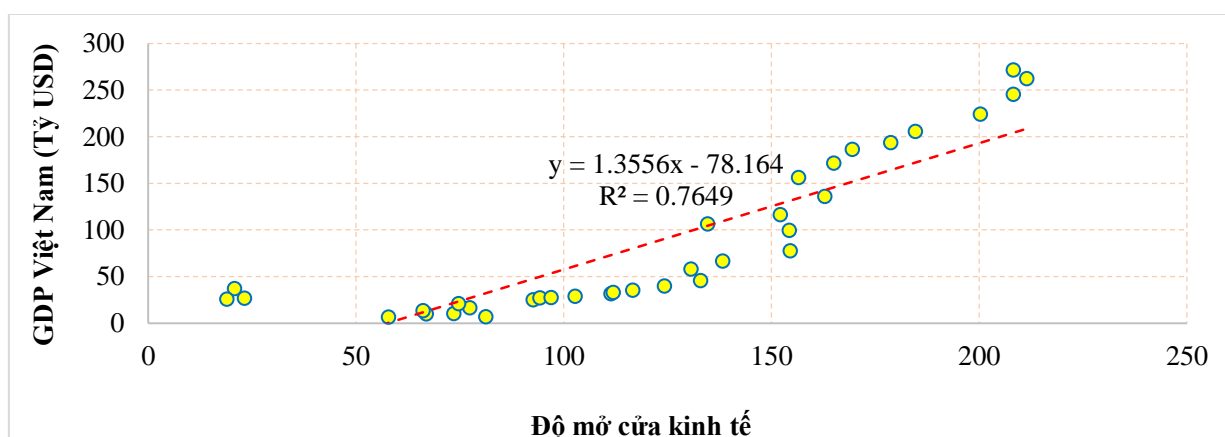
vii) Chi phí dịch vụ logistics còn cao, chưa thu hút một cách hiệu quả nguồn hàng từ khu vực Tây Nguyên và luồng hàng đến các thị trường tiêu thụ như Lào, Cambuchia, hay Thái Lan.

viii) Đội ngũ nhân lực về logistics còn hạn chế về số lượng và chuyên môn, đa số chưa được đào tạo đúng chuyên ngành.

3. Một số xu hướng phát triển điển hình trên thế giới tác động đến nền kinh tế Việt Nam và vùng KTTĐMT

Từ khi thực hiện mở cửa, Việt Nam ngày càng hội nhập sâu rộng vào nền kinh tế thế giới. Độ mở cửa kinh tế¹ của Việt Nam tăng nhanh chóng từ 23,22 (% của GDP) năm 1986 đến 102,79 năm 1999; năm 2020, độ mở của kinh tế của Việt Nam đạt đến 205,25; Việt Nam trở thành một trong nhóm 10 nền kinh tế có độ mở cửa lớn nhất thế giới, chỉ đứng sau Luxembourg, Hồng Kông, Singapore, Djibouti, Malta và Ireland (WB, 2022). Do vậy, các xu hướng phát triển và biến động kinh tế thế giới đều có ảnh hưởng đáng kể tới sự phát triển của kinh tế Việt Nam nói chung, và vùng KTTĐMT. Những xu hướng điển hình này gồm:

Hình 5: Tương quan giữa độ mở cửa kinh tế và GDP của Việt Nam giai đoạn 1986-2020



Nguồn: Dữ liệu thu thập từ WB (2022)

¹ Độ mở cửa kinh tế (Trade Openness) được xác định là tỷ trọng của tổng kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ so với GDP của quốc gia (% của GDP).

i) Toàn cầu hóa và liên kết kinh tế quốc tế sẽ vẫn là xu hướng chủ đạo. Tuy nhiên, trong thập kỷ gần đây, xu hướng toàn cầu hóa đang gặp một số trở ngại, các hiệp định thương mại tự do (FTA) đa phương bị thay thế bởi cơ chế song phương; xu hướng bảo hộ thương mại, xu hướng khu vực hóa và nội địa hóa gia tăng.

ii) Xu thế toàn cầu hóa và khu vực tập trung các mục tiêu về phát triển bền vững, luôn hướng đến giải quyết các vấn đề bất bình đẳng, môi trường và tác động của biến đổi khí hậu. Phát triển logistics xanh, thương mại xanh, công nghiệp xanh, tăng trưởng xanh, ... được chú trọng và cụ thể hóa thành chiến lược phát triển của quốc gia.

iii) Hệ thống logistics sẽ được tích hợp thông tin qua bản đồ số (digital map)¹, hệ thống telematics², hệ thống công nghệ thông tin địa lý GIS (Geographic Information System)³, và các phần mềm logistics. Đồng thời, ứng dụng robot, tự động hóa (automation), internet kết nối vạn vật (IoT), trí tuệ nhân tạo (AI), blockchain, dữ liệu lớn (big data), công nghệ điện toán đám mây (cloud computing), ... là những xu hướng lớn ảnh hưởng đáng kể đến sự phát triển của lĩnh vực logistics. Hơn nữa, Covid-19 là một cú hích thực sự, thúc đẩy quá trình số hóa, và chuyển đổi số tại các quốc gia.

iv) Xu hướng phát triển đô thị thông minh. Những đô thị thông minh này góp phần giải quyết áp lực dân số của các đô thị, nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn tài nguyên, năng lượng, ... thông qua việc tăng cường phát triển và ứng dụng các công nghệ hiện đại, thông minh và thân thiện môi trường. Đồng thời, đối với các đô thị lớn, giao hàng chặng cuối (last mile delivery) có những bước phát triển đột phá. Trong lĩnh vực logistics đô thị: máy bay không người lái, xe điện, và các mô hình giao hàng bằng xe đạp đã được áp dụng.

v) Sự tái cấu trúc chuỗi cung ứng và chuỗi giá trị toàn cầu nhằm giảm thiểu rủi ro của sự phụ thuộc vào một thị trường. Chuỗi cung ứng toàn cầu có xu hướng dịch chuyển về phía Việt Nam và Đông Nam Á. Tại Việt Nam, vùng KTTĐMT có vị thế địa kinh tế quan trọng với Đà Nẵng là trung tâm của vùng sẽ giúp vùng KTTĐMT có cơ hội trở thành trung tâm của chuỗi cung ứng, logistics mới.

4. Một số hàm ý phát triển hệ thống logistics ở vùng KTTĐMT nhằm tạo động lực cho tăng trưởng và phát triển

Trong thời gian tới, vùng KTTĐMT nên tận dụng những lợi thế từ vị trí địa lý đến những ưu tiên đầu tư của Trung ương để trở thành một trung tâm logistics của cả

¹ Cung cấp cho nhà quản lý vận hành, đội xe và lái xe của họ thông tin quan trọng, để lập kế hoạch tuyến đường, liên quan đến tốc độ đường, loại đường, hạn chế đường dựa trên phương tiện, khoảng cách và lịch sử tình trạng tắc nghẽn giao thông.

² Telematics là sự kết hợp giữa Tele-communication và infor-matics (công nghệ thông tin). Nó là sự kết hợp của nhiều thiết bị, hệ thống điện tử giúp kết nối. Telematics đóng vai trò quan trọng trong logistics vì khả năng thu thập thông tin về lộ trình của một chiếc xe, mức nhiên liệu, vị trí, lượng động cơ không tải và tình trạng giao hàng, từ đó có thể giúp các nhà quản lý đội xe giám sát sự an toàn của người lái xe và quản lý các tình huống.

³ GIS được định nghĩa là một hệ thống các chức năng gồm: nhập quản lý và lưu trữ dữ liệu; phân tích dữ liệu và xuất dữ liệu. GIS có ưu thế trong quản lý dữ liệu không gian, là một công cụ hỗ trợ quyết định cho việc lập kế hoạch hoạt động; do đó GIS được ứng dụng đáng kể trong lĩnh vực vận tải, logistics.

khu vực miền Trung - Tây Nguyên và khu vực châu Á - Thái Bình Dương. Để có những giải pháp hữu hiệu và thực thi, nên chăng cần xem xét các khía cạnh sau:

4.1. Nhóm giải pháp về cơ chế chính sách

i) Nhà nước cần hoàn thiện hệ thống pháp luật phù hợp với hội nhập quốc tế, ban hành các chính sách hỗ trợ thúc đẩy ngành dịch vụ logistics và tạo môi trường thuận lợi cho các doanh nghiệp phát triển.

ii) Xây dựng hệ thống logistics vùng KTTĐMT cần được đặt trong quy hoạch tích hợp với quy hoạch của các tỉnh thành nội vùng và liên vùng, thúc đẩy liên kết vùng thông qua hệ thống cơ sở hạ tầng; khung thể chế pháp lý; hệ thống các doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ logistics và các doanh nghiệp sử dụng dịch vụ logistics trong chuỗi cung ứng.

iii) Có chính sách thúc đẩy doanh nghiệp logistics, và doanh nghiệp chủ hàng thực hiện chuyển đổi số; tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin; công nghệ tự động hóa, IoT, big data, ... vào hoạt động vận hành, sản xuất, kinh doanh nhằm nâng cao năng suất lao động; ưu đãi cho doanh nghiệp sử dụng các công nghệ, năng lượng mới thân thiện môi trường.

iv) Có chính sách ưu đãi thu hút các doanh nghiệp logistics lớn đầu tư vào vùng KTTĐMT, từ đó thu hút các doanh nghiệp chủ hàng (Cargo Owner-CO) đến vùng.

4.2 Nhóm giải pháp về thúc đẩy liên kết vùng và năng lực quản trị vùng

i) Mô hình hợp tác quản trị giúp đưa ra các cách thức sáng tạo nhằm giải quyết xung các đột và cạnh tranh về thể chế, sự hợp tác kém trong lập quy hoạch, triển khai dự án, sử dụng nguồn lực, vận hành và duy tu, và giúp giảm thiểu các chi phí giao dịch và sự trùng lặp. Nói một cách đơn giản, đây là một cơ chế quản trị thông minh hơn (đặc biệt đối với các thành phố và vùng lãnh thổ), giúp đạt được các kết quả phát triển bền vững hơn.

ii) Thành lập Ủy ban Quản lý vùng KTTĐMT về logistics có đủ thẩm quyền, và cơ chế làm việc hiệu quả nhằm thúc đẩy sự phối hợp giữa các tỉnh thành hướng đến mục tiêu phát triển logistics toàn vùng, tránh tình trạng đầu tư riêng rẽ, tự phát, lãng phí nguồn lực.

4.3. Nhóm giải pháp phát triển hệ thống logistics của vùng

i) Xây dựng hệ thống cảng container chuyên nghiệp; phát triển và nâng cao chất lượng dịch vụ logistics cảng biển. Hệ thống cảng biển cần được đầu tư trang thiết bị, công nghệ, hệ thống xếp dỡ container hiện đại, chuyên nghiệp, năng suất xếp dỡ ngang hàng với các cảng lớn trong khu vực sẽ khai thác được nguồn hàng từ các khu vực lân cận như Quảng Ngãi, Phú Yên, Khánh Hòa, Ninh Thuận, Gia Lai, Kon Tum, Đắk Lắk.

ii) Đầu tư phát triển đồng bộ và kết cấu hạ tầng giao thông vùng có tính kết nối tốt; hình thành và liên kết giữa các trung tâm logistics của vùng. Đầu tư xây dựng các

tuyến đường bộ cao tốc kết nối các tỉnh thành thuộc nội vùng KTTĐMT, khu vực duyên hải miền trung-Tây Nguyên, đặc biệt là kết nối hệ thống cảng biển và vùng nam Lào, đông bắc Campuchia của khu vực Tam giác phát triển CLV.

iii) Đầu tư phát triển hạ tầng công nghệ thông tin; hiện đại hóa hệ thống hải quan, rút ngắn thời gian thông quan, tạo thuận lợi cho sự di chuyển của hàng hóa.

4.4 Nhóm giải pháp về nguồn nhân lực của vùng

Căn cứ trên nhu cầu nguồn nhân lực logistics của các doanh nghiệp tại địa phương, các trường đại học cần mở các ngành đào tạo nguồn nhân lực chuyên nghiệp, chất lượng cao cho lĩnh vực logistics và chuỗi cung ứng. Hiện nay trên toàn vùng chỉ có Trường đại học kinh tế Đà Nẵng đào tạo ngành Quản trị chuỗi cung ứng và Logistics, do vậy trường cần đẩy mạnh liên kết đào tạo với các nước phát triển có thế mạnh trong đào tạo nhân lực ngành Logistics. Đồng thời, các doanh nghiệp cung cấp dịch logistics cần có chính sách đào tạo, nâng cao năng lực và phát triển đội ngũ nhân viên lĩnh vực logistics nhằm phát huy sức mạnh của nguồn nhân lực trong các doanh nghiệp một cách tối ưu.

5. Kết luận

Mặc dù vùng KTTĐMT có những lợi thế để trở thành trung tâm logistics của cả khu vực miền Trung và Tây Nguyên và khu vực châu Á - Thái Bình Dương, song hệ thống logistics của vùng KTTĐMT vẫn còn nhiều khó khăn và đang đối diện với nhiều thách thức mới. Để phát triển hệ thống logistics một cách đồng bộ góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế của vùng trong thời gian tới, một mặt nhà nước cần hoàn thiện hệ thống pháp luật phù hợp với hội nhập quốc tế, mặt khác nên có các giải pháp lâu dài trong phát triển hệ thống logistics của vùng đồng thời cần có những chiến lược đào tạo nguồn nhân lực ngành logistics đảm bảo cả số lượng lẫn chất lượng.

Tài liệu tham khảo:

1. Bộ Công thương (2021). Báo cáo tình hình phát triển logistics quốc gia năm 2020.
2. Chính Phủ (2021). Tổng quan về quá trình hình thành các vùng kinh tế trọng điểm. Truy cập tại: <https://chinhphu.vn/>, ngày 06/5/2022.
3. Niên giám thống kê tỉnh Bình Định năm 2016-2020.
4. Niên giám thống kê TP Đà Nẵng Bình Định năm 2016-2020.
5. Niên giám thống kê tỉnh Quảng Nam năm 2016-2020.
6. Niên giám thống kê tỉnh Quảng Ngãi năm 2016-2020.
7. Niên giám thống kê tỉnh Thừa Thiên Huế năm 2016-2020.
8. Nguyễn Thị Việt Ngọc và Đinh Thị Minh Tâm (2021). Phát triển hệ thống logistics vùng kinh tế trọng điểm miền Trung - Thực trạng và giải pháp. Truy cập tại: <http://tapchicongthuong.vn/>, ngày 12/05/2022.

9. Proinnsias Breathnach (2013). Regional governance and regional development: Implications of the Action Programme for Effective Local Government. *Administration*, val. 61, no. 3 (2013), pp. 51-73.
10. The World Bank (2022). Trade (% of GDP). Truy cập tại: <https://data.worldbank.org/>, ngày 28/5/2022.
11. Trần Thị Ngọc Ánh (2021). Giải pháp phát triển ngành dịch vụ logistics ở Việt Nam hiện nay/ Trần Thị Ngọc Ánh, *Tạp chí Kinh tế và Dự báo/ 2021, Số 11, Tr.52 – 54*
12. Trần Thị Quỳnh Như (2021). Nghiên cứu đề xuất một số giải pháp hoàn thiện hệ thống các cảng biển phục vụ kinh tế biển tại các tỉnh miền Trung. *Tạp chí Khoa học Công nghệ*, số 7.
13. Thủ tướng chính phủ (2015) Quyết định Số: 1012/QĐ-TTg ngày 03 tháng 07 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt quy hoạch phát triển hệ thống trung tâm logistics trên địa bàn cả nước đến năm 2020, định hướng đến năm 2030
12. Vasilevska, L. and M. Vasić (2009). "Strategic planning as a regional development policy mechanism: European context." *Spatium* 2009.

PHÁT TRIỂN DU LỊCH VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM MIỀN TRUNG TRONG BỐI CẢNH MỚI

TS. Trịnh Thị Thu

ThS. Hồ Thị Kim Thùy

ThS. Hoàng Thị Thu Hương

ThS. Phạm Quốc Trí

ThS. Phạm Văn Chiến¹

Tóm tắt: Tác động của đại dịch Covid-19, an ninh phi truyền thống, biến đổi khí hậu, sự thay đổi về nhu cầu và phương thức du lịch cùng quá trình chuyển đổi số đang đặt ra cho ngành du lịch tại các vùng kinh tế trọng điểm xác định các mô hình phát triển thích ứng và bền vững. Thông qua tiếp cận liên kết vùng du lịch và phương pháp phân tích ma trận SWOT, bài viết đánh giá tình hình phát triển du lịch, phân tích năng lực cạnh tranh cốt lõi, nhận diện các vấn đề đặt ra trong ngành du lịch vùng kinh tế trọng điểm miền Trung và qua đó đề xuất giải pháp nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh ngành du lịch, góp phần hiện thực hóa các mục tiêu trọng tâm phát triển ngành du lịch được xác định ngành kinh tế mũi nhọn trong chiến lược và quy hoạch phát triển theo định hướng tăng trưởng xanh ở các địa phương, vùng và cả nước.

Từ khóa: du lịch, du lịch xanh, vùng du lịch, vùng kinh tế trọng điểm miền Trung

1. Đặt vấn đề:

Ngành du lịch là ngành kinh tế tổng hợp, có tính liên ngành, liên vùng và xã hội hóa cao. Đây mạnh phát triển du lịch Vùng trong bối cảnh hội nhập hiện nay có vai trò quan trọng đối với Việt Nam khi ngành du lịch không những đóng góp vào tăng trưởng kinh tế của đất nước, mà còn tạo động lực phát triển các ngành kinh tế khác, là phương tiện quảng bá hình ảnh của quốc gia, tham gia tích cực vào quá trình hội nhập cộng đồng kinh tế khu vực ASEAN và toàn cầu hoá du lịch. Việc phát triển các vùng kinh tế trọng điểm (KTTĐ) đối với nhiều quốc gia, lãnh thổ trên thế giới không còn là vấn đề mới mẻ, nó đã trở thành một xu thế mang tính khách quan, tất yếu trong quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng hiện đại và bền vững.

Vùng KTTĐ miền Trung (sau đây gọi tắt là Vùng) bao gồm 5 tỉnh Thừa Thiên Huế (thuộc vùng Bắc Trung Bộ), Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định (thuộc vùng duyên hải Nam Trung bộ), có điều kiện thuận lợi nổi bật để phát triển kinh tế du lịch và là vị trí chiến lược của quốc gia, có thể kết nối với nhiều tuyến du lịch bằng đường bộ, đường sông, đường biển, đường không, thúc đẩy sự phát triển du lịch liên vùng, các vùng lân cận, liên quốc gia; khu vực ASEAN và quốc tế. Vùng có vai trò đặc biệt quan trọng trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo quốc phòng an ninh đối với cả khu vực duyên hải miền Trung và Tây Nguyên. Điều này được thể hiện khi tỷ trọng đóng góp của ngành du lịch (bao gồm dịch vụ lưu trú, ăn uống và dịch vụ nghệ thuật, vui chơi, giải trí) vào GDP của Vùng so với cả nước liên

¹ Viện Khoa học xã hội vùng Trung Bộ

tục tăng đều từ 9,79% năm 2015 đến 10,33% vào năm 2019; và năm 2020 thì giảm xuống còn 8,49% do ảnh hưởng của dịch bệnh, đã tác động mạnh đến ngành du lịch nói riêng và các ngành kinh tế khác nói chung. Điều này cho thấy phát triển du lịch Vùng không chỉ chịu ảnh hưởng của điều kiện tự nhiên mà còn chịu ảnh hưởng từ các yếu tố kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội, an ninh phi truyền thống. Thách thức từ cuộc khủng hoảng do đại dịch Covid-19, ngành du lịch chịu hậu quả nặng nề nhất nhưng đồng thời là cơ hội chưa từng có để các tỉnh thành vùng KTTĐ miền Trung cơ cấu lại ngành du lịch.

Gần đây, các lý thuyết và giải pháp phát triển du lịch vùng và của quốc gia sau đại dịch Covid 19 được nghiên cứu trong nước và quốc tế nhằm hàn gắn chuỗi liên kết du lịch đang “đứt gãy” đột ngột (sudden halt), phục hồi ngành du lịch và tăng trưởng an toàn, bền vững. Vùng du lịch là một hệ thống lãnh thổ kinh tế- xã hội bao gồm một tập hợp các hệ thống lãnh thổ du lịch, thuộc mọi cấp có quan hệ với nhau và các cơ sở hạ tầng nhằm đảm bảo cho sự hoạt động của hệ thống lãnh thổ du lịch. Mỗi vùng có những đặc trưng riêng được thể hiện qua lợi thế các nguồn lực phát triển các ngành chuyên môn hóa (Đình Thủy Dung, 2021). Chuyên môn hóa du lịch của vùng được hình thành bởi các yếu tố về vị trí địa lý, tài nguyên du lịch, cơ sở vật chất kỹ thuật, kết cấu hạ tầng, nhu cầu về số lượng khách, sản phẩm du lịch.

Với tiếp cận trên về vùng du lịch, sử dụng phân tích ma trận SWOT kết hợp mô hình kim cương Porter Diamond về “*lợi thế vùng*”, bài viết phân tích thực trạng phát triển du lịch vùng KTTĐ miền Trung, đánh giá điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội và thách thức và đề xuất nhóm giải pháp phát triển du lịch vùng theo hướng phân bổ hài hoà mối quan hệ giữa du lịch với thiên nhiên, khí hậu và nền kinh tế, phát triển ngành du lịch theo hướng tăng trưởng xanh, kết hợp các mô hình du lịch xanh, du lịch thông minh, du lịch an toàn thành xu thế bền vững theo quy hoạch ngành du lịch các địa phương nội vùng và quốc gia trong thời gian đến.

2. Thực trạng phát triển du lịch vùng Kinh tế trọng điểm miền Trung giai đoạn 2016-2020

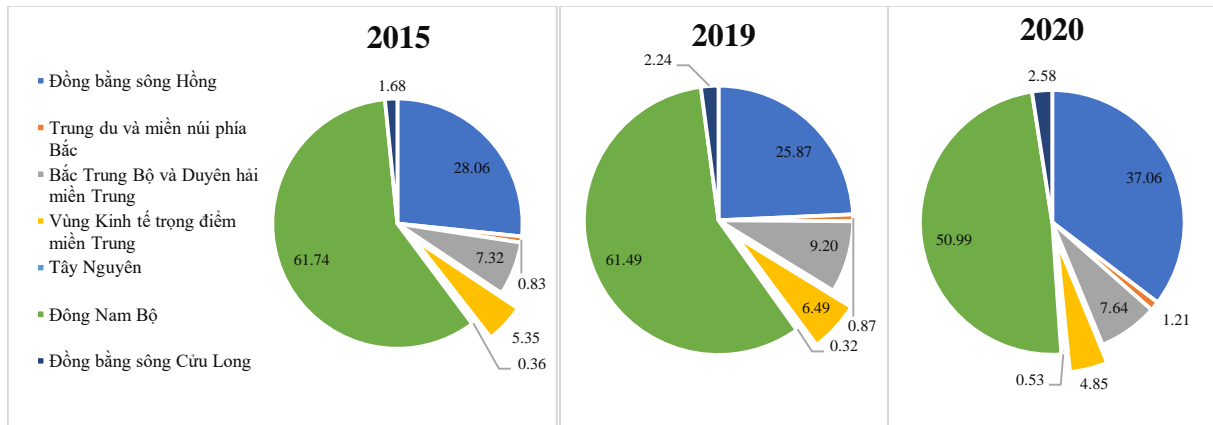
2.1. Tăng trưởng ngành du lịch vùng Kinh tế trọng điểm miền Trung giai đoạn 2016-2020

2.1.1. Tăng trưởng và đóng góp của ngành du lịch

Trong những năm qua, các địa phương vùng KTTĐ miền Trung đã khai thác hiệu quả những tiềm năng du lịch, đạt được những thành tựu quan trọng trong phát triển. Doanh thu du lịch của Vùng năm 2019 đạt 2.898,50 tỷ đồng (giá hiện hành), tăng gấp 1,8 lần so với năm 2015, chiếm 70,5% doanh thu du lịch của vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung, chiế 6,5% doanh thu du lịch cả nước, và chỉ bằng ¼ doanh thu du lịch vùng Đồng bằng sông Hồng, và 1/9 vùng Đông Nam Bộ (hình 1). Bước

sang năm 2020, do ảnh hưởng nặng nề của dịch Covid-19, doanh thu du lịch của Vùng bị giảm sút nghiêm trọng, chỉ đạt 788,30 tỷ đồng, chỉ bằng ¼ so với năm 2019. Trong các địa phương của Vùng, thành phố Đà Nẵng và Quảng Nam lần lượt là hai địa phương đóng góp doanh thu du lịch cao nhất, doanh thu du lịch của 2 địa phương này trong năm 2019 tương ứng là 2.113,30 tỷ đồng (chiếm 59,62%), và 476,3 tỷ đồng (chiếm 22,41%). Đây cũng là 2 địa phương có sự sụt giảm doanh thu du lịch nhiều nhất trong năm 2020 do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19.

Hình 1: Cơ cấu doanh thu du lịch lũy hành theo giá hiện hành của các vùng



Nguồn: Xử lý số liệu từ Niên giám thống kê cả nước năm 2015, 2019, 2020

Xét theo giá trị tăng thêm (VA) ngành du lịch mang lại, năm 2019, VA ngành du lịch¹ của Vùng đạt 27,4 nghìn tỷ đồng (giá hiện hành), tăng gấp 1,55 lần so với năm 2015. Nhìn chung, quy mô ngành du lịch của Vùng vẫn còn nhỏ, chiếm tỷ lệ thấp trong cơ cấu GRDP của Vùng cũng như trong GDP du lịch của cả nước. Năm 2019, VA du lịch của Vùng chiếm 6,42% tổng GRDP của Vùng, và chiếm 10,33% GDP ngành du lịch của cả nước. Năm 2020, do ảnh hưởng của dịch Covid-19, VA của Vùng chỉ đạt 19,8 nghìn tỷ đồng, dẫn đến tỷ trọng đóng góp của ngành vào GRDP của Vùng giảm xuống chỉ còn 4,67%, và chỉ đóng góp 8,49% GDP du lịch cả nước (bảng 1).

Bảng 1: Đóng góp của ngành du lịch vào GRDP Vùng giai đoạn 2015 - 2020

CHỈ TIÊU	2015	2016	2019	2020
GDP cả nước (nghìn tỷ đồng)	4.192,8	4.502,7	6.037,3	6.293,1
GDP du lịch của cả nước (nghìn tỷ đồng)	180,6	198,3	264,7	232,9
GRDP vùng KTTĐ miền Trung (nghìn tỷ đồng)	286,1	314,3	426,0	423,3
VA du lịch của vùng KTTĐ miền Trung (nghìn tỷ đồng)	17,7	19,6	27,4	19,8
VA du lịch Vùng/ GDP du lịch cả nước (%)	9,79	9,87	10,33	8,49
VA du lịch Vùng/GRDP Vùng KTTĐ miền Trung (%)	6,18	6,23	6,42	4,67

Nguồn: Xử lý số liệu từ Niên giám thống kê cả nước, Niên giám thống kê các địa phương

¹ bao gồm dịch vụ lưu trú, ăn uống và dịch vụ nghệ thuật, vui chơi, giải trí

vùng KTTĐ miền Trung năm 2015, 2019, 2020

Xét về tốc độ tăng trưởng, qua bảng 2 cho thấy, giai đoạn 2015 - 2019 tốc độ tăng trưởng ngành du lịch của Vùng KTTĐ miền Trung đạt 8,66%/năm, cao hơn tốc độ tăng bình quân ngành du lịch của cả nước (7,29%/năm). Tuy nhiên, sang năm 2020, do ảnh hưởng của dịch bệnh nên tốc độ tăng bình quân của Vùng cũng như của cả nước đều bị âm, sự sụt giảm này ở Vùng nghiêm trọng hơn tỷ lệ bình quân của cả nước. Quảng Nam là địa phương đạt tốc độ tăng bình quân ngành du lịch cao nhất so với các địa phương trong Vùng (đạt 13,19%/năm) giai đoạn 2015 – 2019 và cũng là địa phương chịu ảnh hưởng nặng nề nhất khi dịch bệnh xảy ra (năm 2020: - 44,27%), tiếp theo là thành phố Đà Nẵng.

Bảng 2: Tăng trưởng VA du lịch của các địa phương trong Vùng KTTĐ miền Trung giai đoạn 2015 – 2020

Địa phương	Giá trị GDP ngành du lịch (tỷ đồng)				Tốc độ tăng (%)	
	2015	2017	2019	2020	2015 – 2019	2019 – 2020
Thừa Thiên Huế	1.707,8	1.931,1	2.306,7	1.763,2	7,81	-23,56
Đà Nẵng	5.070,0	5.923,0	6.980,0	5.060,0	8,32	-27,51
Quảng Nam	1.921,0	3.191,0	3.569,0	1.989,0	16,75	-44,27
Quảng Ngãi	2.146,2	2.600,7	2.330,0	1.735,1	2,08	-25,53
Bình Định	1.846,0	2.203,6	2.507,8	2.156,8	7,96	-14,00
Vùng KTTĐ miền Trung	12.690,9	15.849,4	17.693,5	12.704,1	8,66	-28,20
Cả nước	126.600,0	147.009,0	167.776,0	147.121,0	7,29	-12,31

Nguồn: Xử lý số liệu từ Niên giám thống kê cả nước, Niên giám thống kê các địa phương vùng KTTĐ miền Trung năm 2015, 2019, 2020

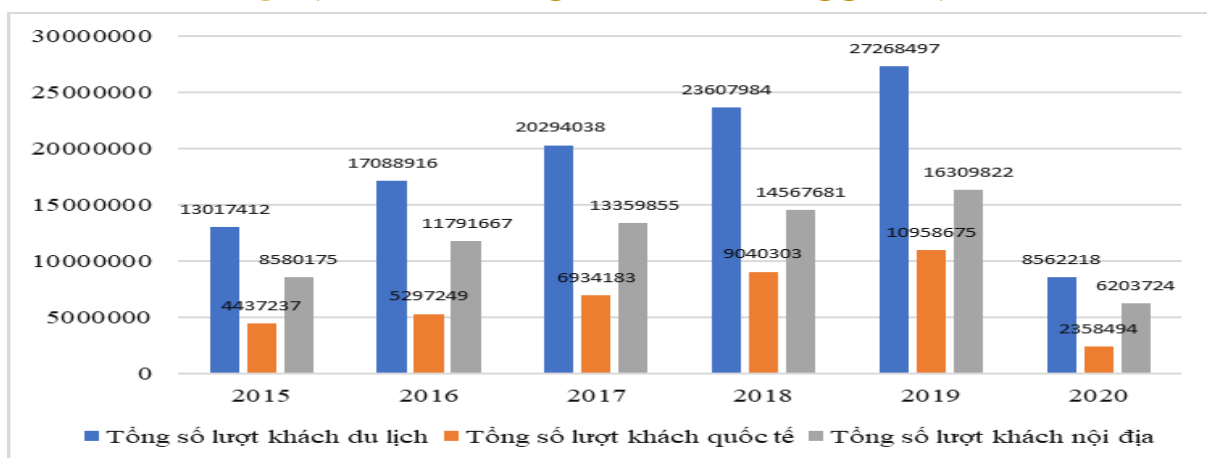
Có thể nói, quy mô và tốc độ tăng trưởng VA ngành du lịch vùng KTTĐ miền Trung trong giai đoạn 2015-2019 chưa tương xứng với tiềm năng và lợi thế của Vùng. Hơn thế nữa, kết quả phát triển trong năm 2020 đã chứng tỏ rằng dịch bệnh Covid-19 đã ảnh hưởng nặng nề đến những địa phương, những vùng phát triển chủ yếu dựa vào dịch vụ - du lịch.

2.1.2. Thị trường khách du lịch

Tổng số lượt khách du lịch đến Vùng KTTĐ miền Trung trong giai đoạn 2015-2019 đạt 101,29 triệu lượt người, tăng bình quân 20,31%/năm. Trong đó, tổng số lượt khách quốc tế đến vùng KTTĐ miền Trung giai đoạn này đạt 36,67 triệu lượt, tăng bình quân 25,36%/năm, cao hơn tốc độ tăng số lượt khách quốc tế bình quân hàng năm của cả nước (22,7%). Dịch Covid – 19 đã ảnh hưởng nặng nề tới ngành du lịch trong năm 2020. Số lượng người nước ngoài đến Việt Nam năm 2020 chỉ đạt 3.837,3 nghìn lượt người, giảm 78,7% so với năm trước. Cũng cùng tình trạng đó, số lượt khách

quốc tế đến vùng KTTĐ miền Trung cũng chỉ đạt 2.358,5 nghìn lượt người (giảm 78,48%), gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến hoạt động của ngành du lịch nói riêng và các ngành kinh tế khác nói chung.

Hình 2: Tổng lượt khách đến vùng KTTĐ miền Trung giai đoạn 2015 – 2020



Nguồn: Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch/Sở Du lịch các địa phương vùng KTTĐ miền Trung

2.2. Thực trạng nguồn lực trong phát triển du lịch vùng KTTĐ miền Trung

2.2.1. Cơ sở hạ tầng giao thông

Vùng KTTĐ miền Trung có hệ thống hạ tầng giao thông (đường bộ, đường thủy, đường sắt, đường hàng không) phát triển khá nhanh và đồng bộ, kết nối với hành lang kinh tế Đông - Tây khu vực Đông Nam Á và liên thông với quốc tế, thuận lợi phát triển kinh tế - xã hội nói chung và phát triển du lịch nói riêng. Trong đó, hệ thống đường không với 04 sân bay (03 sân bay quốc tế) trong đó cảng hàng không quốc tế Đà Nẵng là một trong ba cảng hàng không quốc tế lớn của Việt Nam. Hệ thống đường bộ, tiêu biểu như Quốc lộ 1A, con đường huyết mạch kết nối các địa phương trong Vùng cũng như kết nối Vùng KTTĐ miền trung với Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh và lan tỏa đi các vùng và địa phương khác trong cả nước. Vùng có hệ thống cảng biển khá dày đặc, trong đó có nhiều cảng biển quan trọng, như: cảng Chân Mây (Thừa Thiên Huế), Đà Nẵng, Tiên Sa, Liên Chiểu (Đà Nẵng), Kỳ Hà (Quảng Nam), Quy Nhơn (Bình Định)..., Lợi thế về hệ thống hạ tầng giao thông cho phép vùng KTTĐ miền trung thực hiện liên kết du lịch thuận lợi với các vùng khác trong nước thông qua hệ thống đường quốc lộ, đường sắt xuyên Việt, đường hàng không và đường biển.

2.2.2. Khu vực phụ trợ

Vùng KTTĐ miền Trung có hàng trăm địa điểm vui chơi, giải trí đa dạng được trải dài khắp các tỉnh trong vùng phục vụ nhu cầu du khách. Trong số đó có thể kể đến các địa điểm nổi tiếng như: Đại nội, các khu lăng tẩm, thiền viện Trúc Lâm, Sông Hương, Núi Ngự Bình (Huế); Bà Nà Hills, Bãi biển Mỹ Khê, Công viên Châu Á, Núi Ngũ Hành Sơn, Núi Thần tài... (Thành phố Đà Nẵng); Phố cổ Hội An, thánh địa Mỹ Sơn, Vinpearl Nam Hội An, Cổng trời Đông Giang, Cù Lao Chàm... (Quảng Nam);

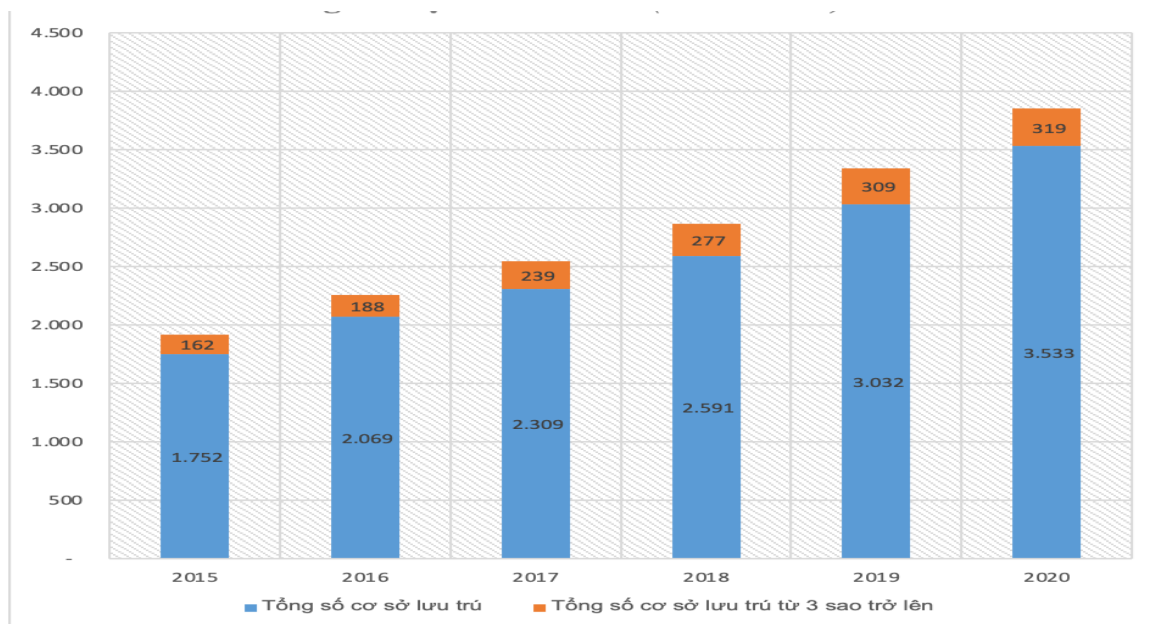
Đồng muối sa Huỳnh, Biển Dung Quất, đảo Lý Sơn... (Quảng Ngãi); ghềnh ráng Tiên Sa, Bãi biển Quy Nhơn, Eo gió, Kỳ co, Cù Lao Xanh... (Bình Định). Ngoài ra, các dịch vụ giải trí như cafe, karaoke, massage, spa... đa dạng với số lượng khá nhiều và chủ yếu tập trung ở các trung tâm thành phố. Tất cả tạo nên những địa điểm du lịch hấp dẫn, không thể bỏ qua khi du khách đến với vùng KTTĐ miền Trung.

Khu vực mua sắm cũng rất đa dạng phong phú các mặt hàng từ các chợ truyền thống có từ lâu đời thể hiện nét văn hoá của người Việt nói chung và của cư dân miền Trung nói riêng, như Chợ Đông Ba (Huế), chợ Hàn, chợ Cồn (Đà Nẵng), hay các khu vực siêu thị Big C, Coopmart, và có cả các khu vực mua sắm đẳng cấp hơn như Vincom - nơi tập trung các hãng thời trang, mỹ phẩm, túi xách, da giày, đồng hồ với các thương hiệu nổi tiếng trên thế giới như Gucci, Chanel, Hermes, Rolex, Omega... Bên cạnh đó, trải dài trên các con đường trong các thành phố của các địa phương trong Vùng đều có các cửa hàng mua sắm từ bình dân đến sang trọng. Ngoài ra, các cửa hàng thủ công, mỹ nghệ truyền thống với các sản phẩm đặc trưng vùng miền cũng phát triển. Tất cả nhằm đáp ứng nhu cầu mua sắm, vui chơi, tham quan giải trí của các tầng lớp du khách trong và ngoài nước.

2.2.3. Cơ sở lưu trú, ăn uống, lữ hành

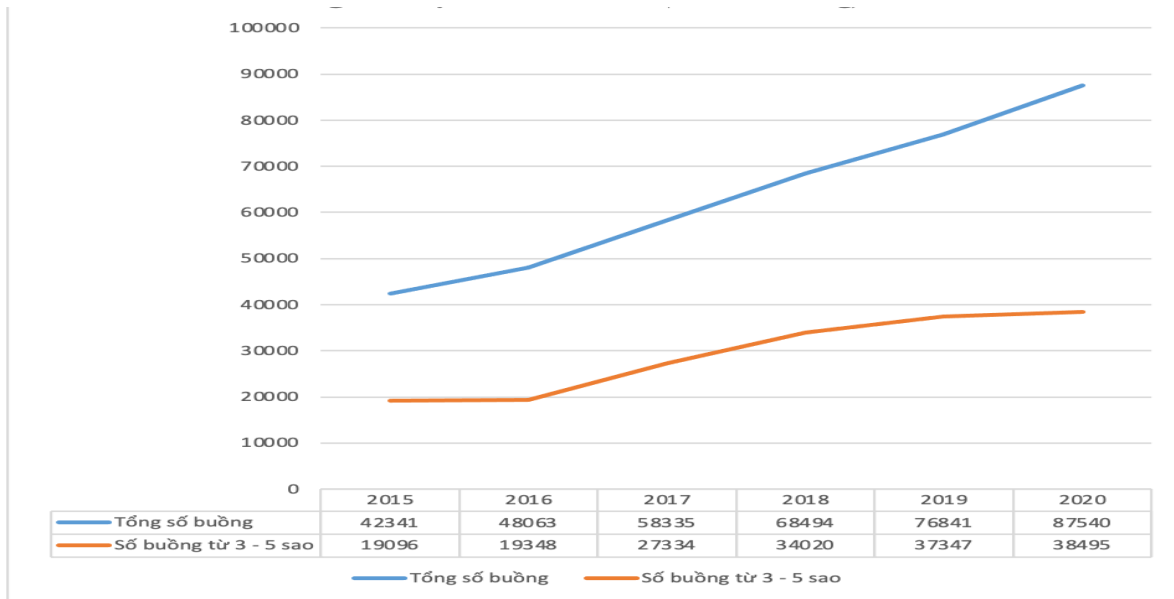
Với số lượng du khách tăng nhanh trong thời gian qua đã góp phần rất lớn vào sự tăng trưởng ngành du lịch vùng KTTĐ miền Trung, điều này tạo cơ hội cho các cơ sở lưu trú, ăn uống và các công ty lữ hành tăng nhanh nhằm đáp ứng nhu cầu khách du lịch. Giai đoạn 2015-2020 số cơ sở lưu trú trong Vùng đã tăng từ 1.752 cơ sở năm 2015 lên 3.533 cơ sở năm 2020 với tốc độ tăng trung bình 15,03%/năm, trong đó số lượng cơ sở lưu trú chất lượng cao, đạt tiêu chuẩn 3 sao trở lên cũng tăng nhanh tương ứng.

Hình 3: Cơ sở lưu trú vùng KTTĐ miền Trung giai đoạn 2015 - 2020



Nguồn: Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch/Sở Du lịch các địa phương vùng KTTĐMT

Hình 4: Số buồng lưu trú vùng KTTĐ miền Trung giai đoạn 2015-2020



Nguồn: Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch/Sở Du lịch các địa phương vùng KTTĐMT

Các cơ sở lưu trú luôn nâng cấp chất lượng dịch vụ cao cấp hơn, với nhà hàng khách sạn 3 sao, 4 sao. Rất nhiều khách sạn, resort cao cấp 5 sao được xây dựng tại các khu nghỉ dưỡng ven biển như Resort Banyan Tree Lăng Cô (Huế); Hyatt Regency Đà Nẵng Resort & Spa; The Nam Hải Hội An, Resort Victoria Hội An (Quảng Nam); Avani Quy Nhơn, FLC Luxury Resort Quy Nhơn (Bình Định). Trong đó, khu nghỉ dưỡng Intercontinental Đà Nẵng đạt đẳng cấp thế giới, là nơi được chọn tổ chức Hội nghị APEC – Diễn đàn kinh tế Châu Á- Thái Bình Dương (2017) vừa qua.

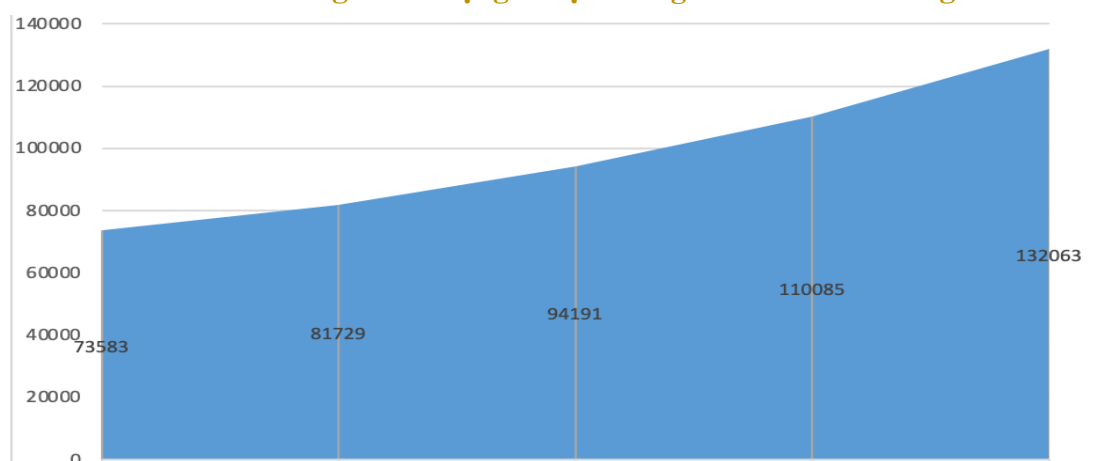
Đi kèm với số lượng cơ sở lưu trú tăng nhanh, các cơ sở ăn uống cũng được mọc lên như nấm với nhiều loại hình từ bình dân đến các nhà hàng chuẩn 4, 5 sao với cách phục vụ chuyên nghiệp cho nhiều tầng lớp du khách đến từ nhiều vùng, quốc gia khác nhau. Ẩm thực ở nơi này rất đa dạng, nhưng nổi tiếng vẫn là các món được chế biến từ các loại hải sản là đặc sản của miền Trung. Bên cạnh đó, các nhà hàng, quán ăn chuyên phục vụ cho thị trường khách Trung Quốc, Hàn Quốc trong thời gian gần đây cũng không kém phần sôi động.

Số lượng các đơn vị lữ hành cũng tăng lên trong thời gian qua, tại vùng KTTĐ miền Trung có trên 85 đơn vị lữ hành với nhiều đơn vị có uy tín như Saigontourist, Viettravel, Vitour, Công ty cổ phần và dịch vụ du lịch Huế Tourist, Huetravel, công ty green travel Viet Huế, Công ty cổ phần du lịch – Dịch vụ Hội An, Công ty TNHH MTV Hoài travel... Các đơn vị lữ hành hiện nay cũng liên tục làm mới, đa dạng thêm các sản phẩm để khách có nhiều sự lựa chọn, với các tour khám phá trải nghiệm riêng biệt từng điểm đến cả trong và ngoài nước phục vụ cho cả khách quốc tế và khách nội địa. Với mỗi đối tượng khách, từng thị trường sẽ có những sản phẩm đặc thù được xây dựng riêng, giá cả riêng, hành trình riêng để phù hợp với yêu cầu và sở thích. Tất cả đã và đang thúc đẩy du lịch Vùng phát triển mạnh mẽ hơn trong thời gian đến.

2.2.4. Nguồn nhân lực

Trong thời gian qua, số lao động tham gia vào ngành dịch vụ trong vùng KTTĐ miền trung có xu hướng tăng nhanh từ 73.583 lao động năm 2015 lên 132.063 lao động, tăng gần 1,8 lần. Điều này chứng tỏ sự chuyển dịch lao động của Vùng đang diễn ra mạnh mẽ từ khu vực truyền thống sang khu vực dịch vụ du lịch. Đại dịch COVID-19 đã ảnh hưởng khá nặng nề tới lao động làm việc trong ngành du lịch. Năm 2020, tổng số lao động du lịch của các địa phương trong vùng KTTĐ miền Trung đã giảm mạnh so với năm trước đó chỉ với 45.553 người. Xu hướng chuyển đổi ngành nghề, dịch chuyển lao động ra ngoài ngành dẫn đến việc làm giảm số lượng nhân lực trầm trọng đối với lĩnh vực du lịch, ngành du lịch sẽ phải đối mặt với tình trạng khủng hoảng nguồn nhân lực khi nền kinh tế phục hồi.

Hình 5: Tổng số lao động du lịch vùng KTTĐ miền Trung



Nguồn: Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch/Sở Du lịch các địa phương vùng KTTĐMT

Có thể thấy rằng, thời gian qua, số lượng và chất lượng nguồn nhân lực trong hoạt động du lịch ở các địa phương trong vùng KTTĐ miền Trung có những chuyển biến cả về số lượng và chất lượng. Tuy nhiên, sự chuyển biến đó vẫn chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển du lịch của các địa phương trong Vùng. Số lượng lao động trong lĩnh vực du lịch chưa qua đào tạo, đào tạo lại vẫn còn lớn, lao động phổ thông đang là lực lượng lao động chính và chiếm phần lớn trong tổng số lao động của ngành du lịch. Hiện nay, các địa phương trong Vùng đang thiếu những lao động giỏi, chuyên gia đầu ngành. Bên cạnh đó, trình độ ngoại ngữ và khả năng thông dụng ngoại ngữ của lao động trong lĩnh vực du lịch của Vùng còn hạn chế. Tính đến năm 2019, lao động biết ngoại ngữ chiếm khoảng 65%, nhưng khả năng sử dụng thành thạo khoảng 35% chủ yếu là tiếng Anh và họ là những người hướng dẫn viên, còn lao động ở những bộ phận khác trình độ ngoại ngữ thấp, khả năng giao tiếp hạn chế¹. Đây cũng là vấn đề cần giải quyết sớm trong thời gian tới. Các vị trí quản lý cấp cao (tổng quản lý khách sạn, giám đốc kinh doanh và tiếp thị, giám đốc ẩm thực) trong các khách sạn 4-5 sao hoặc tương

¹ <https://kinhtevadubao.vn/quan-ly-lien-ket-de-nang-cao-chat-luong-chuoi-san-pham-du-lich-vung-kinh-te-trong-diem-mien-trung-21408.html>

đương đều do người nước ngoài nắm giữ và nhiều khả năng trước bối cảnh hội nhập sâu rộng (cộng đồng kinh tế AEC), những vị trí quản lý thấp hơn cũng do lao động nước ngoài nắm giữ nếu nguồn lao động địa phương không đáp ứng được yêu cầu.

2.2.5. Sản phẩm, loại hình du lịch gắn với tài nguyên du lịch

Vùng KTTĐ miền Trung có nhiều tiềm năng để phát triển đa dạng các sản phẩm, loại hình du lịch. Ngoài 3 di sản văn hóa thế giới được UNESCO công nhận (quần thể di tích Cố đô Huế, đô thị cổ Hội An, thánh địa Mỹ Sơn), 2 Di sản văn hóa phi vật thể đại diện của nhân loại tại Việt nam (Nhã nhạc cung đình Huế, Nghệ thuật Bài chòi) là nền tảng của **du lịch di sản**, cả 5 tỉnh vùng KTTĐ miền Trung có đường bờ biển dài khoảng 609km phù hợp để phát triển mạnh ngành **du lịch biển** và các ngành kinh tế biển hỗ trợ phục vụ phát triển du lịch. Không những vậy, 5 tỉnh của Vùng còn có rất nhiều các di tích lịch sử, văn hóa qua nhiều thời kỳ hàng thế kỷ (văn hóa Chăm-pa, văn hóa phong kiến gắn với triều đại Trịnh – Nguyễn, các di tích cách mạng trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ) là những tài nguyên rất quý giá để phát triển **du lịch văn hóa**. Với các hệ thống sông ngòi, ao hồ, quần thể sinh thái đa dạng ở các rừng đặc dụng, đảo, bán đảo (Khu bảo tồn Bà nà – Núi Chúa, Khu bảo tồn thiên nhiên bán đảo Sơn Trà, Khu dự trữ sinh quyển Cù Lao Chàm, Khu bảo tồn sinh thái biển Cù Lao Xanh, Khu bảo tồn biển Lý Sơn,...) vùng có rất nhiều tiềm năng để phát triển loại hình **du lịch sinh thái**. Đối với mô hình **du lịch nông thôn, du lịch cộng đồng** thì ngoài sự thành công của mô hình này tại thành phố Hội An và tỉnh Thừa Thiên Huế, các tỉnh còn lại của Vùng như Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định cũng còn rất nhiều tiềm năng để phát triển dựa vào các làng nghề truyền thống vùng nông thôn và văn hóa của cộng đồng các dân tộc phía Tây vùng KTTĐ miền Trung (Cơ Tu, Xơ Đăng, Cor, Hrê, Bana, Chăm,...). **Du lịch tâm linh** gần đây cũng đang có những bước phát triển đáng ghi nhận tại vùng KTTĐ miền Trung thông qua các lễ hội tâm linh gắn với các chùa, tín ngưỡng thờ cúng, tri ân những vị anh hùng dân tộc, những vị tiền bối có công với nước, dân tộc,... (Thiền viện trúc lâm Bạch Mã, chùa Thiên Mục, chùa Huyền Không Sơn Thượng, chùa Linh Ứng, lễ hội quán thế âm Ngũ Hành Sơn, chùa Thiên Ân, chùa Thiên Hưng, chùa Long Khánh...).

Hệ thống chùa cũng là một trong những là điểm nổi bật và thu hút không ít du khách đến đây. Chỉ riêng tỉnh Thừa Thiên Huế đã có hơn 300 ngôi chùa lớn nhỏ, trong đó trên 100 chùa cổ, hầu hết vẫn giữ được nét cổ kính của kiến trúc Á Đông và Việt Nam. Các ngôi chùa Huế rải khắp cả trong và ngoài kinh thành, tập trung ở vùng gò đồi Dương Xuân, phía tây nam TP Huế. Mỗi ngôi chùa ở Huế không chỉ là một công trình kiến trúc độc đáo hòa quyện với cảnh quan thiên nhiên, mà còn là một địa chỉ lịch sử, văn hóa và tâm linh đặc sắc. Đây là địa phương có số lượng chùa nhiều nhất cả nước. Các địa phương trong vùng cũng có nhiều ngôi chùa linh thiêng và quang cảnh rất đẹp như chùa Linh Ứng, chùa Nam Sơn (Đà Nẵng); chùa Bà Mụ Hội An, Chùa Phúc Kiến, chùa Phước Lâm Hội An (Quảng Nam); chùa Thiên Ân, chùa Hang Lý

Sơn (Quảng Ngãi); chùa Thiên Hưng, chùa Bích Nam (Bình Định) ... thúc đẩy du lịch tâm linh phát triển.

Diện mạo kiến trúc đô thị của các địa phương cũng là điểm thu hút khách du lịch đến với vùng. Đối với đô thị Huế, là các tổ hợp và thành tố kiến trúc đặc sắc đã tạo nên diện mạo Cố đô Huế với kiến trúc cung đình, được quy hoạch, phân bố điểm xuyết vào thiên nhiên một cách khéo léo, thành phố luôn giữ được vẻ quyến rũ của thiên nhiên, thanh bình, thơ mộng và rất “Huế”. Thành phố Đà Nẵng cũng có cách đi riêng là thành phố trẻ trung, khoẻ mạnh đang được mở rộng, vươn theo chiều cao và tiến ra biển lớn, với những cây cầu bắc ngang sông Hàn, những con đường mới mở, những tuyến phố mới hình thành và những công trình kiến trúc công cộng. Thành phố cổ Hội An (Quảng Nam) với lối kiến trúc cổ xưa từ lâu đời mà không thành phố nào có được, tạo nên bức tranh cổ kính bình dị. Các tuyến phố chính với việc trồng cây xanh, lắp đặt hệ thống đèn chiếu sáng và các tiện ích đô thị khác đã giúp cho bộ mặt đô thị Quảng Ngãi ngăn nắp, sạch đẹp hơn. Với Bình Định, thành phố Quy Nhơn đã từng được quy hoạch, đầu tư xây dựng và phát triển mở rộng.

Có thể nói, dù chưa phát triển xứng tầm, nhưng với những sự thay đổi và đầu tư bài bản loại hình du lịch trong thời gian gần đây của các địa phương trong vùng đã tạo sức hút đối với du khách trong và ngoài nước.

2.3. Liên kết phát triển du lịch nội vùng, liên vùng

Dáng dấp tư duy kinh tế vùng trong phát triển du lịch bước đầu mạnh mẽ ở vùng Kinh tế trọng điểm miền Trung kể từ tháng 7/2011, khi các tỉnh miền Trung, đi đầu là Đà Nẵng, đã tự đề xuất 9 nội dung phối hợp phát triển 7 tỉnh duyên hải miền Trung¹. Trong đó, phát triển du lịch, đào tạo nguồn nhân lực, tổ chức diễn đàn thu hút đầu tư, phát triển khu công nghiệp... là những nội dung đã được liên kết thực hiện tốt trong thời gian qua.

Kể từ khi thực hiện Quyết định 2360/QĐ-TTg ngày 22/12/2015 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành Quy chế tổ chức hoạt động và phối hợp của tổ chức điều phối phát triển các vùng Kinh tế trọng điểm giai đoạn 2015 – 2020, nội dung phối hợp phát triển du lịch vùng KTTĐ miền Trung được tổ chức thực hiện toàn diện hơn. Hội đồng vùng KTTĐ miền Trung đã thông qua Nghị quyết 87/NQ-HĐV ngày 16 tháng 9 năm 2016 về Kế hoạch liên kết phát triển Vùng KTTĐ miền Trung giai đoạn 2016-2020. Trong đó, du lịch là một trong 06 nhóm ngành, lĩnh vực được ưu tiên tập trung liên kết thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội theo Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng KTTĐ miền Trung đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030, đó là:

¹ bao gồm: (1) Phân bổ lại lực lượng sản xuất, điều chỉnh quy hoạch phát triển phù hợp với thế mạnh của từng địa phương; (2) Xây dựng đồng bộ hạ tầng giao thông liên tỉnh và quốc tế, nhất là hạ tầng giao thông đường bộ; (3) Thiết lập không gian kinh tế du lịch vùng thống nhất; (4) Liên kết đào tạo và phát triển nguồn nhân lực; (5) Hợp tác trong việc huy động vốn đầu tư và xây dựng cơ chế chính sách để đầu tư phát triển chung của Vùng; (6) Phối hợp xúc tiến đầu tư, thương mại và du lịch toàn Vùng; (7) Cải thiện môi trường kinh doanh và đầu tư, nâng cao năng lực cạnh tranh Vùng; (8) Xây dựng hệ thống thông tin và trao đổi thông tin kinh tế - xã hội; đầu tư trên địa bàn; (9) Hợp tác bảo vệ môi trường, ứng phó với thiên tai và biến đổi khí hậu.

Phát triển đa dạng các sản phẩm, loại hình du lịch và các điểm du lịch hấp dẫn, kết nối được với hệ thống điểm đến thường xuyên của các tour du lịch quốc tế; xúc tiến đầu tư, thương mại và du lịch. Trên cơ sở đó, các thỏa thuận hợp tác giữa các địa phương trong vùng kinh tế được ký kết nhằm cụ thể hóa kế hoạch hành động.

Triển khai thực hiện Nghị quyết 87/NQ-HĐV ngày 16 tháng 9 năm 2016 về Kế hoạch liên kết phát triển Vùng KTTĐ miền Trung giai đoạn 2016-2020, Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung đã tổ chức các cuộc họp, hội nghị, hội thảo vùng KTTĐ miền Trung nhằm quảng bá, xúc tiến đầu tư, kêu gọi đầu tư, ký thỏa thuận hợp tác, tăng cường liên kết nội vùng và giữa vùng với các vùng KTTĐ khác. Trong đó, đáng chú ý là Hội nghị "Phát triển du lịch miền Trung và Tây Nguyên" được tổ chức vào tháng 2/2019 nhằm phân tích, đánh giá thực trạng, môi trường đầu tư và phát triển du lịch khu vực miền Trung và Tây Nguyên để đề xuất cơ chế, chính sách và các giải pháp đột phá nhằm phát triển du lịch khu vực này, đây cũng là cơ hội tốt để các tỉnh giới thiệu, quảng bá hình ảnh du lịch đến các địa phương khác cũng như bạn bè quốc tế. Tiếp đến, Hội thảo "Khai thác du lịch nông nghiệp, văn hóa, sinh thái dựa vào cộng đồng trong xây dựng nông thôn mới tại Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung" được tổ chức vào tháng 11/2019 đã tạo diễn đàn để các địa phương trong vùng chia sẻ những thành công, thất bại để hỗ trợ và liên kết với nhau cùng phát triển. Tại hội thảo, Hội đồng Vùng cũng đã đi đến thống nhất đề nghị Trung ương tiếp tục quan tâm chỉ đạo, hỗ trợ và sớm ban hành Đề án phát triển du lịch nông thôn gắn với xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2020-2025, ban hành Bộ tiêu chí để công nhận khu, điểm du lịch nông thôn gắn với xây dựng nông thôn mới và Bộ tiêu chí về phát triển bền vững trong lĩnh vực phát triển du lịch, trong đó có du lịch cộng đồng để các địa phương căn cứ triển khai thực hiện.

Theo Quyết định số 4324 của Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng ngày 30 tháng 12 năm 2021 về việc phê duyệt Đề án phát triển du lịch vùng kinh tế trọng điểm miền Trung trở thành ngành kinh tế mũi nhọn đó là: Phát triển đồng thời du lịch biển, đảo; du lịch di sản văn hóa, du lịch sinh thái, trong đó lấy du lịch biển, đảo làm mũi nhọn và du lịch di sản văn hóa làm trọng tâm để phát triển các loại hình du lịch đặc thù cho Vùng và cho từng địa phương trong Vùng.

Không dừng lại ở liên kết nội vùng, việc liên kết phát triển du lịch liên vùng cũng đã được Hội đồng Vùng Kinh tế trọng điểm miền Trung chú trọng. Gần đây nhất, "Diễn đàn liên kết, hợp tác phát triển du lịch Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung với thành phố Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh" được tổ chức vào tháng 2/2020 với chủ đề "Dòng chảy tinh hoa" đã đánh dấu bước ngoặt quan trọng, toàn diện trong quan hệ, hợp tác giữa các tỉnh, thành phố, các hiệp hội và doanh nghiệp nhằm thúc đẩy liên kết phát triển du lịch liên vùng Bắc - Trung - Nam, tập trung vào 4 nội dung chính: công tác quản lý nhà nước về du lịch; phát triển nguồn nhân lực du lịch; phát triển sản phẩm du lịch và quảng bá xúc tiến du lịch. Các tỉnh, thành phố đã trao đổi thông tin liên kết xây dựng những định hướng mới trong phát triển du lịch tại địa phương; khai thác hiệu

quả các giá trị tài nguyên du lịch tự nhiên, đa dạng và đặc trưng của vùng, cùng hệ thống di tích văn hóa, lịch sử, làng nghề, ẩm thực phong phú. Phát huy lợi thế cửa ngõ vùng, cửa ngõ quốc tế, tăng tỉ lệ khách du lịch, tăng chi tiêu và thời gian lưu trú của du khách... với mục tiêu tăng tỷ lệ khách du lịch, phục hồi phát triển ngành du lịch sau ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19, đóng góp hiệu quả vào sự phát triển kinh tế xã hội của cả vùng nói riêng, cả nước nói chung. Thỏa thuận liên kết, hợp tác phát triển giữa hiệp hội doanh nghiệp du lịch thành phố Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh và Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung cũng đã được ký kết tại Diễn đàn.

Bên cạnh các thỏa thuận liên kết toàn vùng, một số địa phương trong vùng cũng đã và đang tạo những liên kết, hợp tác để khai thác tiềm năng du lịch của nhau, đặc biệt là các chương trình xây dựng sản phẩm du lịch liên vùng nhằm thu hút khách du lịch đến tham quan, trải nghiệm, tăng thời gian lưu trú và khả năng chi tiêu của du khách. Đáng kể nhất là ba địa phương gồm tỉnh Thừa Thiên Huế - thành phố Đà Nẵng - tỉnh Quảng Nam đã tích cực phối hợp và triển khai thực hiện Kế hoạch hợp tác, liên kết phát triển du lịch 03 địa phương hàng năm trong suốt hơn 10 năm qua. Theo đó, các địa phương đã phối hợp chặt chẽ trong việc đón các đoàn Famtrip quốc tế đến khảo sát và xây dựng tuyến điểm từ các thị trường Nhật Bản, Hàn Quốc, Thái Lan, Hàn Quốc, Ấn Độ, Nga... Ngoài ra, 03 địa phương đã hợp tác xây dựng chuỗi sản phẩm du lịch căn cứ trên thế mạnh và đặc thù của từng địa phương và kết nối chuỗi các sản phẩm du lịch giữa 03 địa phương như du lịch cộng đồng, du lịch di sản, du lịch biển đảo. Chương trình kích cầu du lịch với chủ đề “Ba địa phương - Một điểm đến nhiều trải nghiệm”¹ trong năm 2020 với sự tham gia của các doanh nghiệp du lịch trên địa bàn dưới sự giám sát của Hiệp hội du lịch của 3 địa phương đã khẳng định và quảng bá hình ảnh các điểm đến hấp dẫn ở Thừa Thiên Huế - Đà Nẵng - Quảng Nam. Hơn thế nữa, ba địa phương này cũng tích cực cùng nhau quảng bá, giới thiệu, xúc tiến du lịch nội địa tại các địa phương khác trong cả nước, như Chương trình “Ba địa phương một điểm đến - miền di sản diệu kỳ” nhằm giới thiệu du lịch của ba địa phương Thừa Thiên Huế - Đà Nẵng - Quảng Nam tại thành phố Cần Thơ. Có thể nói, mô hình liên kết giữa ngành du lịch 3 địa phương Thừa Thiên Huế - Đà Nẵng - Quảng Nam là mô hình thành công và điển hình của cả nước, đặc biệt là trong bối cảnh phục hồi sau đại dịch, các chương trình kích cầu với mức ưu đãi tốt được triển khai rộng khắp ở 3 địa phương nhưng vẫn đảm bảo các tiêu chí an toàn ở mức cao nhất, góp phần thúc đẩy phát triển du lịch của cả khu vực. Thực hiện mô hình liên kết này đã thể hiện được sự hợp tác giữa chính quyền của 3 tỉnh, thành trong vai trò chỉ đạo, kết nối các hiệp hội, doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực du lịch lữ hành, liên kết với các đối tác du lịch tầm cỡ và nâng cao hiệu quả các hoạt động xúc tiến, đầu tư, quảng bá điểm đến.

¹ https://danang.gov.vn/chinh-quyen/chi-tiet?id=41747&_c=3

Ngoài ra, một số địa phương liền kề cũng có sự liên kết, hợp tác phát triển du lịch như: giữa Quảng Ngãi - Quảng Nam - Đà Nẵng, giữa Quảng Ngãi - Quảng Nam - Đà Nẵng - Huế - Thành phố Hồ Chí Minh để gắn kết các khu du lịch trọng điểm của các tỉnh, thành phố, khai thác lượng khách du lịch quốc tế theo tuyến hành trình di sản miền Trung qua Đà Nẵng, Quảng Nam, Huế đến với đảo Lý Sơn - Quảng Ngãi. Các tỉnh Quảng Ngãi, Kon Tum, Quảng Nam, Bình Định cũng có sự chia sẻ, hỗ trợ nhau trong bảo tồn và phát huy các di sản văn hóa tương đồng, đặc biệt là di sản văn hóa dân tộc thiểu số.

Nhìn chung, Hội đồng Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung tổ chức đã tạo ra sức lan tỏa, hiệu quả của các hoạt động, việc thực thi chính sách liên kết vùng trong phát triển du lịch của các địa phương trong Vùng. Tuy nhiên, các hoạt động hợp tác, liên kết này mới chỉ dừng lại ở việc tăng cường trao đổi, thảo luận chính sách, đưa ra các định hướng, giải pháp chung về phát triển du lịch vùng, đi đến những kiến nghị chung gửi lên các cấp cao hơn. Sự phối hợp giữa các tỉnh, thành phố trong Vùng chủ yếu dừng lại ở mức độ cam kết thỏa thuận giữa lãnh đạo các địa phương; phạm vi liên kết còn hẹp, các lĩnh vực liên kết mang tính tự phát, thiếu bền vững. Trong khi đó, những liên kết toàn vùng mang tính chiều sâu, đi vào thực chất nhằm triển khai các thỏa thuận liên kết đã được ký kết còn khá hạn chế. Có thể nói, du lịch là lĩnh vực có sự liên kết chặt chẽ nhất giữa các địa phương trong vùng, nhưng đến nay hoạt động liên kết phát triển du lịch giữa các địa phương trong vùng chủ yếu thực hiện ở phạm vi nhỏ lẻ, phần lớn các Chương trình phối hợp phát triển giữa các tỉnh trong Vùng mới diễn ra trên cơ sở hợp tác song phương (chủ yếu là hợp tác giữa các tỉnh liền kề). Vì có cùng điều kiện tự nhiên giáp biển, các sản phẩm du lịch ở các địa phương trong vùng khá tương đồng nhau, trong khi việc tính toán lợi thế so sánh giữa các tỉnh thành để xác định những sản phẩm du lịch đặc trưng cấp vùng chưa thực hiện được, vậy nên đến nay, toàn vùng vẫn chưa xây dựng được thương hiệu du lịch chung của vùng, cũng như những sản phẩm du lịch đặc sắc mang tính vùng. Điều này khiến các nội dung phối hợp phát triển du lịch giữa các địa phương chưa dựa trên sự chuyên môn hóa hay phân công lao động theo chuỗi giá trị, hay nói cách khác chưa xuất phát từ yêu cầu phối hợp thực tế trong điều kiện vận hành của cơ chế thị trường.

3. Đánh giá năng lực nội tại của ngành du lịch vùng Kinh tế trọng điểm miền Trung trong bối cảnh mới

3.1. Bối cảnh mới ảnh hưởng đến phát triển du lịch vùng Kinh tế trọng điểm miền Trung

Thứ nhất, Covid-19 xuất hiện từ năm 2019 tạo nên thách thức lớn hơn trong việc kết nối giữa các quốc gia. Dịch bệnh Covid-19 thúc đẩy các xu hướng “hướng nội”, “co lại”, bảo hộ thương mại, dân túy, dân tộc chủ nghĩa, khiến lực cản đối với toàn cầu hóa càng gia tăng. Trong thời gian tới, tự do hóa thương mại và các dòng đầu tư toàn cầu sẽ có xu hướng chậm lại do chính sách của nhiều nước sẽ mang tính bảo vệ

nền kinh tế trong nước (Lê Hải Bình, 2021). Điều này sẽ khiến cho quá trình toàn cầu hóa và liên kết kinh tế tiếp tục được thúc đẩy phát triển một cách có chọn lọc hơn. Các nước sẽ xây dựng những tiêu chuẩn mới cho việc duy trì sự chu chuyển của các dòng người, các dòng hàng hóa và dịch vụ, đồng thời áp dụng các biện pháp ngăn ngừa những nguy cơ liên quan tới sự chu chuyển này.

Thứ hai, tác động của Covid-19 đến nền kinh tế thế giới nói chung lớn hơn nhiều so với cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu năm 2009, vốn khiến GDP toàn cầu giảm 0,1%. và ảnh hưởng đến chất lượng phát triển nền kinh tế, trong đó chịu ảnh hưởng nặng nề nhất ngành du lịch. Vấn đề an ninh phi truyền thống với các tác động không lường trước được làm thay đổi nhu cầu và hình thức du lịch.

Thứ ba, Việt Nam là một trong 05 quốc gia chịu ảnh hưởng nhiều nhất của biến đổi khí hậu (BĐKH) (Bộ Tài nguyên và Môi trường (2021)). BĐKH đang tạo ra những hiệu ứng thời tiết khó lường, cực đoan ảnh hưởng trực tiếp như bão, lũ trái mùa, triều cường và với mức độ lớn, dài ngày. Giải quyết những tác động từ BĐKH, ô nhiễm môi trường, tài nguyên du lịch suy giảm yêu cầu tính phối hợp, liên kết giữa các địa phương. Du lịch bền vững, du lịch xanh, du lịch có trách nhiệm và phát triển du lịch cộng đồng trở thành yêu cầu đối với ngành du lịch.

Thứ tư, cách mạng công nghiệp 4.0 tác động sâu rộng đến mô hình kinh doanh của doanh nghiệp, đang tạo ra sự thay đổi to lớn trong chuỗi cung ứng toàn cầu. Trong ngành du lịch, quá trình chuyển đổi số, du lịch trực tuyến và thương mại điện tử có tác động đến các dịch vụ trung gian, các phương thức xúc tiến du lịch đa dạng thông qua các kỹ thuật số cùng với những thành tựu trong kết nối vạn vật, trí tuệ nhân tạo phát triển các xu hướng du lịch đa dạng, du lịch công nghệ cao như du lịch thông minh, du lịch thực tế ảo, du lịch điện tử.

Thứ năm, nghị quyết số 08-NQ/TW của Bộ Chính trị đã xác định đất nước ta có nhiều tiềm năng và dư địa để phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn. Với khung thể chế và môi trường kinh doanh du lịch ngày càng được hoàn thiện, thúc đẩy hợp tác trong ASEAN, tiểu vùng Mê Kông mở rộng thông qua việc tham dự các diễn đàn du lịch, các hoạt động, chương trình trong khuôn khổ hợp tác của khu vực. *Các quy định cấp visa, thủ tục nhập cảnh ngày càng được đơn giản hóa* là xu hướng chung trên thế giới. Theo Báo cáo về mức độ mở cửa liên quan đến thị thực nhập cảnh, tỷ lệ khách du lịch quốc tế cần thị thực nhập cảnh vào điểm đến quy mô toàn thế giới đã giảm từ 77% năm 2008 xuống còn 61% năm 2015. Đối với khu vực châu Á và Thái Bình Dương, năm 2015, khoảng 20% dân số toàn cầu không cần thị thực, 23% có thể được cấp thị thực tại cửa khẩu, 11% có thể được cấp thị thực điện tử.

Thứ sáu, xu hướng liên kết là tất yếu trong phát triển du lịch. Du lịch hoàn toàn có thể đóng vai trò lan toả, dẫn dắt nền kinh tế, liên kết tạo được thế mạnh trong cạnh tranh quốc gia. Liên kết vùng hiệu quả hơn sẽ đẩy mạnh vai trò trung tâm du lịch, thúc đẩy các hoạt động lõi hành, và các dịch vụ hỗ trợ kinh doanh nhằm khắc phục 02 bất

lợi quan trọng về phát triển kinh tế du lịch: (i) khả năng kết nối và tác động lan tỏa thấp; (ii) Không gian du lịch nhỏ dẫn đến quy mô thị trường khách du lịch phát triển có giới hạn.

3.2. Ma trận SWOT trong đánh giá năng lực nội tại của ngành du lịch vùng Kinh tế trọng điểm miền Trung trong bối cảnh mới

3.2.1. Điểm mạnh (S)

Một là, du lịch ngành kinh tế tổng hợp mang tính liên ngành, liên vùng và có tính xã hội hóa rất cao nên việc phát triển mạnh ngành du lịch ở vùng có thể kéo theo sự phát triển của các ngành kinh tế khác. Chính vì những tác động mang tính liên ngành nói trên, hiện nay ngành du lịch đang được tạo điều kiện rất thuận lợi về cơ chế, thể chế và hành lang pháp lý. Bên cạnh các đề án, chính sách của Trung Ương, Ủy ban nhân dân các tỉnh thành vùng KTTĐ miền Trung cũng đã căn cứ thực tiễn của địa phương và ban hành nhiều cơ chế, chính sách ưu đãi, thu hút đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực du lịch ở các loại hình khác nhau. Trong hầu hết các đề án quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2021 – 2030 tại các địa phương vùng KTTĐ miền Trung, ngành du lịch đều được đặt vị trí rất quan trọng, được xác định là ngành kinh tế mũi nhọn, là định hướng chiến lược quan trọng để phát triển kinh tế - xã hội, tạo động lực thúc đẩy sự phát triển của các ngành, lĩnh vực khác. (UBND tỉnh Thừa Thiên Huế, 2021), (UBND thành phố Đà Nẵng, 2021), (UBND tỉnh Quảng Ngãi, 2022).

Hai là, Vùng KTTĐ miền Trung có nguồn tài nguyên du lịch dồi dào phù hợp phát triển nhiều mô hình du lịch đa dạng, phong phú: du lịch di sản, du lịch, du lịch văn hóa, du lịch sinh thái, du lịch nông thôn, du lịch cộng đồng, du lịch tâm linh.

Ba là, cơ sở hạ tầng của vùng KTTĐ miền Trung đã cơ bản được đồng bộ và có tính liên kết, thuận lợi để phát triển du lịch. Bên cạnh đó, hệ thống cơ sở vật chất kỹ thuật, cơ sở lưu trú và dịch vụ du lịch phát triển nhanh, chất lượng được đầu tư bài bản, nhiều khu du lịch, resorts, khu giải trí, khách sạn cao cấp đạt trình độ quốc tế đã hình thành tạo điều kiện rất thuận lợi để phát triển các loại hình du lịch nghỉ dưỡng, du lịch mua sắm, du lịch ẩm thực, du lịch MICE.

Bốn là, với lợi thế giáp biển, ít phù sa, Vùng có những bãi biển đẹp, khiến Vùng trở thành điểm đến hàng đầu của Việt Nam về du lịch biển, đảo. Hơn nữa, du lịch biển đảo của Vùng còn đóng vai trò quan trọng trong mục tiêu khẳng định chủ quyền, quyền chủ quyền của quốc gia trên biển và hải đảo Việt Nam.

Năm là, sự ổn định về chính trị và chính sách ngoại giao cởi mở đã giúp khẳng định thương hiệu du lịch của vùng KTTĐ miền Trung trên bản đồ du lịch quốc tế. Chính sách và đường lối ngoại giao hợp tác, làm bạn với các nước và vùng lãnh thổ trên thế giới cùng với sự nhận thức đúng đắn, sự quan tâm của Đảng và Nhà nước là những yếu tố rất thuận lợi mở đường cho du lịch của vùng KTTĐ miền Trung phát triển.

3.2.2. Điểm yếu (W)

- Tính liên kết giữa các tỉnh thành trong ngành du lịch của vùng KTTĐ miền

Trung còn yếu, phần lớn là “hữu xạ tự nhiên hương”, việc kết nối các tuyến du lịch trong chuỗi liên kết vùng còn thấp. Trong khi đó, thể chế liên kết trong phát triển vùng, vai trò của Hội đồng vùng KTTĐ miền Trung còn mờ nhạt, chưa phát huy được vai trò trong điều phối phát triển các ngành kinh tế nói chung và ngành du lịch nói riêng.

- Lực lượng lao động trong ngành chưa đáp ứng cả về số lượng và chất lượng. Nguồn lao động đáp ứng trình độ luôn là bài toán nan giải của ngành du lịch không chỉ ở vùng KTTĐ miền Trung mà còn ở khắp các tỉnh thành Việt Nam.

- Mặc dù vùng có nhiều tài nguyên hấp dẫn nhưng các loại hình du lịch sinh thái, du lịch cộng đồng, du lịch nông thôn, du lịch văn hóa đồng bào các dân tộc ít người đa số chưa tổ chức bài bản, tự phát và chưa lôi kéo được nhiều thành phần tham gia, chưa có sự thúc đẩy và tác động tích cực rõ rệt của ngành du lịch đối với đời sống kinh tế - xã hội của cộng đồng dân cư thuộc mô hình du lịch này (ngoại trừ Hội An).

- Cơ sở vật chất kỹ thuật du lịch cao cấp chỉ tập trung tại một số điểm, chưa mở rộng ở quy mô vùng, còn thiếu các khu du lịch phức hợp cao cấp quốc tế, hệ thống khách sạn 5 sao.

- Mặc dù có sự phát triển đột phá của một số địa phương như Hội An, Đà Nẵng, tuy nhiên nhìn chung, ngành du lịch vùng KTTĐ miền Trung thời gian qua chủ yếu vẫn phát triển theo chiều rộng, thông qua việc khai thác thô các tài nguyên du lịch và thu hút vốn đầu tư vào phát triển hệ thống cơ sở lưu trú, sản phẩm du lịch khá đơn điệu và trùng lặp ở nhiều địa phương, thiếu dịch vụ nâng cao đi kèm, hạn chế về cơ sở vật chất kỹ thuật chuyên biệt cho ngành du lịch.

3.2.3. Cơ hội (O)

- Hiện nay, các tỉnh thành phố vùng KTTĐ miền Trung đều đã đặt du lịch là ngành kinh tế mũi nhọn, ban hành các đề án quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2021 – 2030 trong đó rất chú trọng quan tâm đầu tư và phát triển ngành du lịch.

- Cuộc khủng hoảng do đại dịch Covid-19 cũng là cơ hội chưa từng có để các tỉnh thành vùng KTTĐ miền Trung cơ cấu lại ngành du lịch theo hướng phân bổ hài hoà mối quan hệ giữa du lịch với thiên nhiên, khí hậu và nền kinh tế, phát triển các mô hình du lịch xanh, du lịch thông minh, du lịch an toàn đang dần trở thành xu thế bền vững trong thời gian đến.

- Hiện nay, Việt Nam đã và đang triển khai tốt công tác phục hồi kinh tế sau đại dịch Covid-19, với số ca nhiễm, ca tử vong đang ngày càng giảm dần, đi cùng với đó là việc triển khai hộ chiếu Vaccine là một cơ hội rất lớn để Việt Nam phục hồi và thu hút mạnh mẽ ngành du lịch đối với cả lượng khách nội địa và khách quốc tế.

- Tác động của cuộc cách mạng công nghệ 4.0, chuyển đổi số làm thay đổi cách làm du lịch, từ quản lý dịch vụ du lịch và lữ hành tới xúc tiến quảng bá du lịch cũng có sự thay đổi phương thức đi du lịch, chọn nơi lưu trú, thói quen tìm hiểu thông tin. Việc tận dụng tốt các tiến bộ trong việc ứng dụng khoa học công nghệ sẽ giúp cho các doanh nghiệp lữ hành, hàng không, cơ sở kinh doanh dịch vụ ưu trú trong ngành du

lịch có cơ hội xây dựng và đổi mới chiến lược kinh doanh, quảng bá thương hiệu, đánh vào thị trường khách hàng mục tiêu một cách hiệu quả hơn, tiết kiệm chi phí hơn thông qua các công cụ thông tin và truyền thông thông minh như: điện thoại, máy tính, mạng xã hội, ứng dụng tìm kiếm dịch vụ du lịch lữ hành (Traveloka, Agoda, Mytour, Booking....) thay vì tờ rơi, sách báo, brochure du lịch như trước đây vốn tốn kém nhiều chi phí marketing và tiếp cận được ít khách hàng hơn.

3.2.4. Thách thức (T)

- Du lịch là ngành kinh tế chịu hậu quả nặng nề nhất bởi đại dịch Covid-19. Việc đóng cửa các chặng bay quốc nội và quốc tế, cách ly, phong tỏa xã hội khiến các mắt xích trong chuỗi cung ứng du lịch bị đứt gãy từ mối quan hệ giữa khách du lịch - cơ sở lữ hành, các cơ sở kinh doanh dịch vụ du lịch, mối quan hệ giữa lực lượng lao động của ngành du lịch – các doanh nghiệp làm du lịch, mối quan hệ hỗ trợ nội ngành của các cơ sở kinh doanh dịch vụ du lịch. Sự đứt gãy và kéo dài trong hơn 2 năm liên tiếp đã khiến nhiều doanh nghiệp lữ hành, cơ sở kinh doanh dịch vụ du lịch kiệt quệ, phá sản hoặc hoạt động cầm chừng vì thua lỗ; khiến nhiều lao động trong ngành rời bỏ ngành để chuyển sang các ngành khác ít bị tác động hơn hoặc trở về quê; khiến nhiều cơ sở hạ tầng của ngành du lịch bị dư thừa, lãng phí và hoạt động kém hiệu quả khi số lượng khách du lịch phục hồi còn kém ở thời gian đầu. Đây là những thách thức rất lớn của ngành “công nghiệp không khói” ở giai đoạn hậu Covid-19, đó là việc xây dựng điểm đến thân thiện - an toàn - tin cậy cho du khách.

- Đặc điểm vị trí địa lý của các tỉnh thành vùng KTTĐ miền Trung có bề ngang lãnh thổ khá hẹp, trải dài và bị chia cắt bởi dãy Bạch Mã, Trường Sơn, có địa hình khá đa dạng, phức tạp nên gây cản trở việc thực hiện tổ chức kết nối giao thông, đặc biệt là kết nối tuyến du lịch ven biển, đồi núi và dễ bị tổn thương dưới tác động của biến đổi khí hậu, hạn hán, lũ lụt, chịu ảnh hưởng của bão lũ nên hoạt động du lịch còn mang tính thời vụ.

- Sự thay đổi về nhu cầu và phương thức du lịch của khách hàng sau đại dịch Covid-19 khiến các doanh nghiệp lữ hành đối mặt với nhiều thách thức trong đổi mới mô hình kinh doanh. Điều này đặt ra một thách thức không nhỏ đối với các doanh nghiệp lữ hành trong việc đổi mới mô hình kinh doanh, nắm bắt sự thay đổi về thị hiếu và xu thế trong nhu cầu du lịch của khách hàng để định hướng phát triển trong bối cảnh mới.

- Một số chính sách triển khai liên quan đến phát triển du lịch hiện nay còn nhiều bất cập ảnh hưởng đến tiềm năng phát triển ngành còn chưa được giải quyết, như: Quy trình thủ tục cấp Visa còn chậm; Hoạt động xúc tiến quảng bá du lịch tại các hội chợ, sự kiện du lịch trong nước và quốc tế còn mang tính riêng lẻ từng địa phương, từng điểm đến, hạn chế, thiếu tính chuyên nghiệp và chưa mang tính vùng; ứng dụng khoa học kỹ thuật vào quản lý cơ sở dữ liệu toàn diện và hiện đại của ngành du lịch, số hóa, khai thác kho dữ liệu lớn - Big Data.

4. Định hướng và giải pháp phát triển du lịch vùng Kinh tế trọng điểm miền Trung đến năm 2030, tầm nhìn 2045

4.1. Định hướng phát triển du lịch vùng KTTĐ miền Trung

- Phát triển du lịch vùng KTTĐ miền Trung để tích hợp vào Quy hoạch Quốc gia, các quy hoạch ngành quốc gia và quy hoạch vùng cần dựa trên cách tiếp cận vùng, trên cơ sở khai thác triệt để lợi thế so sánh về du lịch của mỗi địa phương nội vùng trong phát triển bền vững, cần đặt các yếu tố cấu thành du lịch địa phương trong mối tương tác và liên vùng.

- Phục hồi và duy trì các thị trường du lịch truyền thống của vùng, đặc biệt là các thị trường khách có khả năng chi trả cao, lưu trú dài ngày để nâng cao hiệu quả kinh doanh du lịch và tránh quá tải ở một số điểm đến. Đồng thời, tiếp cận, mở rộng thêm các thị trường khách cao cấp mới như Trung Đông, Bắc Âu, Ấn Độ.

- Phát triển đa dạng các sản phẩm du lịch phù hợp với nhu cầu thị trường và xu thế phát triển du lịch. Khai thác hiệu quả các tiềm năng, lợi thế của điểm đến. Tạo ra các sản phẩm du lịch độc đáo mang tính đặc trưng của vùng. Không ngừng nâng cao chất lượng sản phẩm du lịch. Kết nối các sản phẩm du lịch của các địa phương tạo thành một chuỗi sản phẩm du lịch chung của vùng, trong đó mỗi địa phương lại có một sản phẩm đặc thù riêng và có tính bền vững, trách nhiệm theo định hướng tăng trưởng xanh, thân thiện với môi trường.

4.2. Giải pháp phát triển du lịch vùng KTTĐ miền Trung

Một là, hoàn thiện thể chế liên kết trong phát triển vùng

Chính phủ cần nhanh chóng tái cơ cấu tổ chức điều phối phát triển các vùng KTTĐ gồm: Ban Chỉ đạo điều phối phát triển các vùng KTTĐ, Hội đồng vùng KTTĐ, Tổ điều phối của các Bộ, ngành và các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trong vùng KTTĐ. Thành phần tham gia Ban chỉ đạo, Hội đồng vùng, Tổ điều phối không chỉ giới hạn là các nhà quản lý trung ương và địa phương như hiện nay, mà nên bổ sung thêm thành phần là các nhà khoa học có lĩnh vực nghiên cứu chuyên sâu gắn với sự phát triển của từng vùng kinh tế trọng điểm, các hiệp hội. Liên kết đồng thời dựa trên lợi thế không gian địa lý hành lang kinh tế Đông Tây, đường xuyên Á để phát triển kinh tế xã hội, đặc biệt là lĩnh vực vận tải, logistic và du lịch. Thông qua các hành lang kinh tế này để đẩy mạnh hợp tác kinh tế, giao lưu văn hóa giữa vùng với các quốc gia lân cận, cùng hợp tác phát triển bền vững. Hoàn thành tuyến đường du lịch ven biển nối liền các trung tâm du lịch nội vùng nhằm đẩy mạnh thu hút các dự án đầu tư tạo tiền đề hình thành chuỗi du lịch ven biển; đẩy nhanh tiến độ xây dựng và hiện đại hoá một vài sân bay, cảng biển chiến lược, trọng điểm mang tầm quốc tế - cơ sở thuận tiện cho giao lưu kinh tế trong và ngoài nước; đẩy nhanh quá trình xây dựng đường cao tốc Đà Nẵng - Quảng Trị nhằm tạo tính "nội liên" trong vùng KTTĐ cũng như tính liên thông thị trường miền Trung. Điều chỉnh quy hoạch hệ thống hệ thống cơ sở hạ tầng du lịch gắn với chiến lược, quy hoạch phát triển kinh tế xã hội toàn vùng, trên cơ

sở xem xét phân tích một cách đầy đủ vai trò của từng công trình đối với sự phát triển du lịch vùng.

Hai là, phát triển sản phẩm vùng du lịch, chú trọng du lịch chất lượng, theo định hướng tăng trưởng xanh, bảo vệ môi trường

Tiềm năng du lịch, các loại hình du lịch của du lịch du lịch di sản, du lịch văn hoá thông qua Chuỗi sản phẩm du lịch liên vùng "Con đường di sản miền Trung", "Con đường sinh thái, văn hóa tâm linh Bắc miền Trung gắn với du lịch có trách nhiệm và bền vững" cần chú trọng chất lượng, đồng thời phát triển du lịch biển, du lịch nông thôn dựa vào cộng đồng nhằm khai thác tối đa lợi thế của từng địa phương, tạo sức hút với khách du lịch và có trách nhiệm với môi trường. Dọc biển, theo đường bộ Bắc - Nam, tạo thành chuỗi du lịch cánh gà phía Bắc Hải Vân, nối Đà Nẵng, với Huế (di sản văn hóa) - Quảng Trị (di sản lịch sử - chiến tranh) - Sơn Đoòng, Quảng Bình (di sản thiên nhiên).

+ Dọc duyên hải phía Nam, tạo thành chuỗi du lịch cánh gà phía Nam Hải Vân, nối Đà Nẵng với Hội An - Mỹ Sơn (di sản văn hóa), Lý Sơn (di sản lịch sử - tự nhiên).

+ Xác lập tuyến liên kết phát triển Đà Nẵng - Măng Đen (Kon Tum), kết nối thành phố du lịch biển với du lịch núi.

Tập trung phát triển 06 khu du lịch quốc gia là: Lăng Cô - Cảnh Dương (Thừa Thiên Huế), Sơn Trà, Bà Nà (Đà Nẵng), Cù Lao Chàm (Quảng Nam), Mỹ Khê (Quảng Ngãi), Phương Mai (Bình Định); 05 điểm du lịch quốc gia là: Bạch Mã (Thừa Thiên Huế), Ngũ Hành Sơn (Đà Nẵng), Mỹ Sơn (Quảng Nam), Lý Sơn (Quảng Ngãi), Trường Lũy (Quảng Ngãi, Bình Định); 03 đô thị du lịch là: Huế, Đà Nẵng, Hội An.

Ba là, giải pháp xúc tiến quảng bá, thu hút khách du lịch vùng kinh tế trọng điểm miền Trung

- Tiếp tục duy trì hoạt động xúc tiến quảng bá du lịch theo phương thức truyền thống với sự hiện diện các địa phương trong vùng KTTĐ miền Trung tại các hội chợ, sự kiện du lịch trong nước và quốc tế. Tuy nhiên thay vì sự tham gia đơn lẻ của các địa phương sẽ là sự tham gia của đoàn đại diện vùng KTTĐ miền Trung với những hoạt động quảng bá hình ảnh, sản phẩm du lịch đặc thù của vùng KTTĐ miền Trung với tư cách là điểm đến thống nhất của các địa phương trong vùng.

Đẩy mạnh liên kết giữa các doanh nghiệp lữ hành, du lịch xây dựng chương trình, điểm đến, hệ thống dịch vụ với các kênh truyền thông uy tín trong nước và quốc tế để quảng bá về du lịch vùng KTTĐ miền Trung nói chung và các địa phương trong vùng nói riêng. Doanh nghiệp cùng nhau xúc tiến quảng bá du lịch vùng tại các hội chợ, sự kiện du lịch trong nước và quốc tế với vai trò là điểm đến thống nhất thay vì riêng lẻ của từng địa phương, từng điểm đến.

Điểm khác biệt lớn nhất trong định hướng xúc tiến quảng bá du lịch của vùng KTTĐ miền Trung trong giai đoạn phát triển tới là hình thức và nội dung xúc tiến quảng bá sẽ được xây dựng và thực hiện riêng biệt cho mỗi thị trường/nhóm thị trường

mục tiêu dựa trên “Cầu” về sản phẩm du lịch và đặc điểm tiếp nhận thông tin của từng loại thị trường/nhóm thị trường.

- Xây dựng thương hiệu du lịch vùng KTTĐ miền Trung thể hiện được lợi thế nổi trội của vùng về du lịch biển đảo chất lượng cao và du lịch di sản văn hóa, một điểm đến thân thiện và an toàn.

- Đẩy mạnh E-Marketing du lịch trên nền tảng ứng dụng internet, điện thoại thông minh với các công nghệ thực tế ảo cho phép khách du lịch có được thông tin về điểm đến một cách đầy đủ và nhanh nhất và có thể “tương tác” một cách sống động nhất với mọi điểm đến trong vùng KTTĐ miền Trung.

- Phát huy các kết quả đạt được, tiếp tục đẩy mạnh hoạt động tổ chức các sự kiện, lễ hội du lịch tại các địa phương trong vùng KTTĐ miền Trung. Tuy nhiên thay vì các địa phương độc lập tổ chức, các sự kiện hoặc lễ hội du lịch ở từng địa phương sẽ được liên kết theo “chuỗi” mang tính vùng hoặc cụm địa phương trong vùng dựa trên kế hoạch chung được các địa phương trong vùng thống nhất.

- Liên kết giữa các địa phương để tổ chức các chương trình, sự kiện lớn, tận dụng sự phối hợp về nguồn lực kinh phí để tham gia gian hàng chung tại các thị trường trọng điểm được định hướng ở châu Âu, Mỹ, Úc, xây dựng các video quảng bá du lịch...

- Nâng cao vai trò của Hiệp hội du lịch các địa phương trong liên kết, hợp tác phát triển du lịch. Nghiên cứu có cơ chế các địa phương luân phiên làm nhóm trưởng của Vùng, thống nhất tham gia nhiều hoạt động xúc tiến quảng bá hàng năm (như liên kết 03 địa phương).

Bốn là, giải pháp phát triển nguồn nhân lực du lịch vùng kinh tế trọng điểm miền Trung.

Lập kế hoạch tăng cường phát triển đội ngũ lao động nghề du lịch cả về số lượng và chất lượng theo chuẩn nghề du lịch ASEAN và chuẩn 13 nghề châu Âu (VTOS). Hợp tác quốc tế về đào tạo du lịch: (i) Khuyến khích các cơ sở đào tạo du lịch quốc tế đặt cơ sở đào tạo du lịch tại vùng; liên kết giữa cơ sở đào tạo du lịch trong nước và quốc tế đào tạo lao động trong vùng (đào tạo tại các địa phương trong vùng hoặc tại nước ngoài) Sự phối hợp đồng bộ của Doanh nghiệp dịch vụ, du lịch với Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch/Sở Du lịch và Sở Lao động, Thương binh và Xã hội các tỉnh, thành phố, liên kết đào tạo với cơ sở đào tạo tại địa phương và quốc tế nhằm:

- Dự báo, xác định cụ thể số lượng, chuyên ngành và yêu cầu về trình độ đối với nguồn nhân lực du lịch, đáp ứng với xu hướng địa phương hoá và toàn cầu hoá du lịch

- Các cơ sở đào tạo xây dựng chương trình đào tạo phù hợp theo nhu cầu ngành, phối hợp với doanh nghiệp đào tạo nghề du lịch theo năng lực cá nhân (từ sơ cấp, trung cấp, đại học), có những chính sách với người học và doanh nghiệp. Ưu đãi, hỗ trợ người học nghề du lịch, theo đó được vay vốn phục vụ việc học nghề và chi phí đảm bảo việc làm. Vốn vay từ quỹ hỗ trợ đào tạo nghề và các nguồn phù hợp khác. Với đặc thù của ngành du lịch, dịch vụ, tính nghiệp vụ thực tiễn, kỹ năng đòi hỏi

nguồn lao động đáp ứng theo chuẩn của nghề và ngành, thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/6/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 26/6/2015 về sửa đổi bổ sung Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/6/2014 của Bộ Tài chính quy định về chế độ ưu đãi đối với doanh nghiệp, cần khuyến khích Ưu đãi cho doanh nghiệp tham gia đào tạo, dạy nghề du lịch: (i) DN tham gia đào tạo, dạy nghề du lịch được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp và các loại thuế khác theo quy định pháp luật; (ii) DN tham gia đào tạo, dạy nghề du lịch được tham gia đào tạo cán bộ, lao động theo các chương trình đào tạo nghề của nhà nước; (iii) Được vay vốn ưu đãi để xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật đào tạo; (iv) Được thuê đất để xây dựng cơ sở đào tạo, thực hành, nhà ở cho giáo viên, sinh viên và được miễn thuế sử dụng đất trong 15 năm; Được ngân sách nhà nước hỗ trợ kinh phí đào tạo nghề; được ưu tiên tiếp cận các chương trình tín dụng ưu đãi của nhà nước.

5. Kết luận

Vùng KTTĐ miền Trung hội tụ điều kiện thuận lợi nổi bật để phát triển kinh tế du lịch với đa dạng các sản phẩm và loại hình du lịch. Trong những năm qua, ngành du lịch của Vùng đã được khai thác và phát triển một cách hiệu quả, đóng góp vào tăng trưởng kinh tế của vùng, của từng địa phương trong vùng, góp phần cải thiện thu nhập của người dân. Tuy nhiên, ngành du lịch Vùng KTTĐ miền Trung vẫn chưa khai thác hết tiềm năng phát triển, kết quả phát triển trong thời gian qua chưa tương xứng với tiềm năng hiện có, tỷ lệ đóng góp của ngành du lịch vào GDP của Vùng và GDP du lịch cả nước còn thấp. Ngoài ra, quá trình phát triển của ngành trong thời gian qua còn hiện hữu những điểm yếu cần khắc phục, đó là những vấn đề về liên kết phát triển, về cơ sở hạ tầng, về lao động.

Trong bối cảnh mới với những yêu cầu về du lịch xanh, du lịch bền vững, Từ những thực trạng trên, cùng với yêu cầu phát triển hiệu quả, bền vững, thân thiện với môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu, trên cơ sở khai thác tốt mọi nguồn lực, đã đặt ra cho ngành du lịch của Vùng những cơ hội và thách thức mới. Để phát triển ngành kinh tế mũi nhọn, then chốt này, các địa phương vùng KTTĐ miền Trung cần liên kết nhau cùng phát triển sản phẩm du lịch, nguồn nhân lực du lịch, cơ sở hạ tầng du lịch... đạt chất lượng, theo định hướng tăng trưởng xanh, bảo vệ môi trường... Để làm được điều này, việc cần thiết trước hết là Chính phủ cần nhanh chóng hoàn thiện thể chế liên kết trong phát triển vùng, làm cơ sở pháp lý để các địa phương nội vùng đẩy mạnh hợp tác, phát triển không chỉ riêng lĩnh vực du lịch, mà các ngành kinh tế khác cũng như các lĩnh vực văn hóa - xã hội, môi trường.

Tài liệu tham khảo

1. Bộ Tài nguyên và Môi trường (2021), Báo cáo hiện trạng môi trường giai đoạn 2016-2020, Nxb Dân trí.
2. Cục Thống kê tỉnh Thừa Thiên Huế (2021). Niên giám thống kê tỉnh Thừa Thiên Huế năm 2020.
3. Cục Thống kê Tp. Đà Nẵng. (2021). Niên giám thống kê thành phố Đà Nẵng năm 2020
4. Cục Thống kê Quảng Nam. (2021). Niên giám thống kê tỉnh Quảng Nam năm 2020
5. Cục Thống kê Quảng Ngãi. (2021). Niên giám thống kê tỉnh Quảng Ngãi năm 2020
6. Cục Thống kê Bình Định. (2021). Niên giám thống kê tỉnh Bình Định năm 2020
7. Đinh Thùy Dung. (2021). Vùng du lịch, đặc điểm và vai trò vùng du lịch, <https://luatduonggia.vn/vung-du-lich-la-gi-dac-diem-va-vai-tro-cua-vung-du-lich/>
8. Hall, C.M., Page, S.J. (2004). *The Geography of Tourism and Recreation*, Routledge, New York.
9. Lê, Hải Bình. (2021). "Cuộc chiến truyền thông giữa Mỹ và Trung Quốc trong bối cảnh đại dịch Covid-19."
10. Porter, M. (1990). *The Competitive Advantage of Nations*, Simon and Schuster.
11. Purwaningsih, M., Purwandari, B., Sunarso, F. P., & Setiadi, F. (2021). Harnessing e-collaboration for rural tourism recovery after covid-19: Dual analysis using swot and porter's diamond model. *Emerging Science Journal*, 5(4), 559-575.
12. UBND tỉnh Thừa Thiên Huế. (2021), Quyết định số 1691/QĐ-UBND ngày 12/7/2021 về việc Phê duyệt Đề án “Phát triển ngành du lịch tỉnh Thừa Thiên Huế thành ngành kinh tế mũi nhọn”.
13. UBND thành phố Đà Nẵng. (2021), Quyết định số 4324/QĐ-UBND ngày 30/12/2021 về việc Phê duyệt Đề án “Phát triển du lịch vùng kinh tế trọng điểm miền Trung trở thành ngành kinh tế mũi nhọn”.
14. Tổng cục Thống kê Việt Nam. (2021). Niên giám thống kê Việt Nam năm 2020

LIÊN KẾT PHÁT TRIỂN DU LỊCH VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM MIỀN TRUNG

Ông Trần Văn Thanh¹

1. Đặt vấn đề

Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung (KTTĐMT) được thành lập theo Quyết định số 1018/1997/QĐ-TTg ngày 29/11/1997 của Thủ tướng Chính phủ, nay được thay thế bởi Quyết định số 148/2004/QĐ-TTg ngày 13/8/2004 của Thủ tướng Chính phủ gồm có 5 tỉnh: Thừa Thiên Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi và Bình Định. Vùng KTTĐMT là vùng kinh tế lớn thứ 3 tại Việt Nam.

Những năm gần đây, du lịch Vùng KTTĐMT có bước phát triển đáng kể, đã phát huy được vai trò chủ đạo của mình trong nền kinh tế, góp phần không nhỏ vào sự phát triển kinh tế - xã hội như thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, chuyển dịch cơ cấu kinh tế, tạo việc làm, phát triển văn hóa dân tộc... của toàn Vùng nói riêng và cả nước nói chung.

Tuy nhiên sự trỗi dậy của hoạt động du lịch của một số địa phương trong Vùng vẫn chưa thật sự khẳng định được vị thế của Vùng. Du lịch của Vùng KTTĐMT đã và đang chịu sự cạnh tranh rất lớn của các vùng trong nước, các nước trong khu vực và quốc tế. Vậy làm thế nào để khắc phục được những hạn chế, khai thác mọi tiềm năng lợi thế để phát triển du lịch trong Vùng trước yêu cầu hội nhập quốc tế sâu, rộng. Có nhiều giải pháp được đặt ra như: Nâng cao năng lực của các chủ thể (nâng cao năng lực quản lý nhà nước trong phát triển du lịch; nâng cao năng lực của các doanh nghiệp du lịch; sự tham gia chủ động tích cực của cộng đồng dân cư địa phương trong phát triển du lịch); Chủ động tích cực hội nhập và hợp tác quốc tế để phát triển du lịch; Bảo đảm các nguồn lực cho phát triển kinh tế du lịch,... trong đó *Tăng cường liên kết, hợp tác trong phát triển du lịch* là một trong những giải pháp vừa có ý nghĩa cả về mặt lý luận và thực tiễn để thúc đẩy phát triển du lịch trong thời gian tới, bởi việc liên kết vùng không những bổ sung những khiếm khuyết do điều kiện tự nhiên đặc thù, phát huy tối đa tiềm năng, lợi thế của cả vùng, của mỗi địa phương trong vùng mà còn đảm bảo sự quản lý thống nhất toàn vùng một cách đồng bộ, hiệu quả.

Trên cơ sở phân tích tiềm năng và thực trạng phát triển du lịch Vùng KTTĐMT, bài viết chỉ ra một số hạn chế trong phát triển du lịch từ đó đưa ra các giải pháp cần tập trung trong liên kết phát triển du lịch Vùng, góp phần đẩy nhanh việc thực hiện mục tiêu phát triển du lịch Vùng KTTĐMT trở thành ngành kinh tế mũi nhọn theo tinh thần Nghị quyết số 08-NQ/TW (ngày 16-1-2017) của Bộ Chính trị, Quyết định số 1685/QĐ-TTg (ngày 5-12-2018) của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt "Đề án cơ cấu ngành du lịch đáp ứng yêu cầu phát triển thành ngành kinh tế mũi nhọn".

¹ Giám đốc Sở Du lịch tỉnh Bình Định

2. Tiềm năng và cơ hội phát triển du lịch

- *Vị trí địa lý thuận lợi:* Vùng KTTĐMT có diện tích 28.114 km², chiếm 29,3% diện tích vùng miền Trung, bằng 8,5% diện tích của cả nước; dân số 6,55 triệu người, chiếm 32,5% dân số vùng miền Trung và gần 7% dân số của cả nước; bao gồm 7 đô thị lớn là Huế, Đà Nẵng, Hội An, Tam Kỳ, Vạn Tường, Quảng Ngãi và Quy Nhơn.

Vùng KTTĐMT có vị trí địa lý, kinh tế - chính trị rất thuận lợi, nằm trên trục giao thông về đường bộ, đường sắt, đường biển và đường hàng không, nối các cảng biển đến vùng Tây Nguyên và hệ thống đường xuyên Á qua Lào, Đông Bắc Campuchia, Thái Lan, Myanmar theo hành lang kinh tế Đông Tây và là cửa ngõ ra biển của Tây Nguyên và các nước đến vùng Bắc Á. Vùng KTTĐMT được xác định là vùng kinh tế lớn thứ ba tại Việt Nam, có nhiều điều kiện thuận lợi để phát triển kinh tế - xã hội. Toàn vùng có 4 sân bay (gồm: Phú Bài, Đà Nẵng, Chu Lai, Phù Cát) trong đó cảng hàng không quốc tế Đà Nẵng là một trong ba cảng hàng không quốc tế lớn của Việt Nam; có hệ thống cảng biển khá dày đặc, trong đó có nhiều cảng biển quan trọng, như: cảng Chân Mây (Thừa Thiên Huế), Đà Nẵng, Tiên Sa, Liên Chiểu (Đà Nẵng), Kỳ Hà (Quảng Nam), Quy Nhơn (Bình Định).

Với vị trí địa lý chiến lược cùng hệ thống giao thông huyết mạch về kinh tế - xã hội, giúp du khách trong và ngoài nước có thể tiếp cận các địa phương trong Vùng một cách dễ dàng, đồng thời tạo cơ hội để Vùng liên kết và hội nhập phát triển một cách tự nhiên, thuận lợi.

- *Tài nguyên du lịch phong phú:* Với chiều dài đường bờ biển khoảng 600km, Vùng KTTĐMT có tiềm năng du lịch phong phú, đa dạng về tài nguyên thiên nhiên như biển, đảo, bán đảo, nhiều danh lam thắng cảnh kỳ thú gắn liền với núi, rừng, suối, đầm, hồ. Vùng sở hữu những bãi biển và vịnh biển thuộc loại đẹp nhất nhì cả nước và thế giới, đã và đang được khai thác trở thành điểm đến lí tưởng của khách du lịch trong và ngoài nước như vịnh biển Đà Nẵng, Cửa Đại, Cù Lao Chàm, Lý Sơn, vịnh Quy Nhơn,... các bãi biển đẹp như Xuân Thiều, Phạm Văn Đồng, Non Nước (Đà Nẵng), Cửa Đại, Tam Thanh, Bãi Rạng (Quảng Nam), Mỹ Khê (Quảng Ngãi), Quy Nhơn, Hải Giang (Bình Định). Hệ thống các đảo và quần đảo có đảo Cù Lao Chàm, Tam Hải (Quảng Nam), Lý Sơn (Quảng Ngãi), đảo Kỳ Co, Nhơn Châu (Quy Nhơn)... Các đầm - phá - vịnh đẹp như vịnh Đà Nẵng, vịnh Dung Quất (Quảng Ngãi), đầm Thị Nại (Bình Định), ... Nhiều quần đảo không chỉ có cảnh quan đẹp mà còn là các khu dự trữ sinh quyển thế giới (Cù Lao Chàm), bảo tàng, công viên địa chất quan trọng của cả nước (Lý Sơn),... Đây là một tiềm năng lớn, điều kiện thuận lợi để thúc đẩy ngành kinh tế du lịch phát triển.

Điều kiện phát triển du lịch biển của các địa phương trong Vùng rất thuận tiện dựa trên các lợi thế như cảnh quan địa hình đẹp, độc đáo, đặc sắc; bãi biển sạch, nước

trong xanh, đáy biển chủ yếu là cát; thời gian nắng kéo dài, nhiệt độ không khí và nhiệt độ nước biển cao nên thời gian khai thác hoạt động du lịch có khả năng kéo dài trong năm. Mặt khác, hệ thống các bãi biển đảo nằm sát các đô thị lớn, gần hệ thống giao thông, có hệ thống cơ sở vật chất hạ tầng, dịch vụ rất tốt nên khả năng tiếp cận rất thuận tiện cho du khách. Với điều kiện như thế, việc khai thác hình thành các không gian du lịch biển – đảo – đô thị là hết sức độc đáo và hấp dẫn.

Bên cạnh đó, Vùng còn có tài nguyên du lịch văn hóa đặc sắc – đa dạng, Vùng có trên 80 di tích lịch sử, văn hóa đã được xếp hạng, đặc biệt có mật độ di sản văn hóa thế giới khá cao (chiếm gần 1/3 số lượng di sản thế giới đã được công nhận) như: Quần thể di tích cố đô Huế, Khu phố cổ Hội An, Khu di tích, đền tháp Thánh địa Mỹ Sơn, Nhã nhạc cung đình Huế,.. cùng với các giá trị văn hóa Champa đặc sắc, văn hóa Sa Huỳnh, văn hóa các dân tộc Đông Trường Sơn và văn hóa cư dân miền biển lâu đời gắn liền với nhiều lễ hội cùng đời sống tinh thần phong phú... Tất cả đã tạo nên sự đa dạng cho các sản phẩm điểm đến. Các tài nguyên này là chất liệu quan trọng để liên kết chặt chẽ hơn giữa các địa phương trong phát triển du lịch biển.

Hệ thống lãnh thổ và tài nguyên du lịch biển phân bố dọc theo các tuyến đường xuyên Việt với khoảng cách từ điểm du lịch đến tuyến giao thông chính và trung tâm hành chính, trung tâm du lịch ở các địa phương là rất gần. Điều này tạo điều kiện thuận lợi cho sự liên kết du lịch giữa các địa phương theo chiều Bắc – Nam, Đông – Tây, liên kết nội tỉnh, liên tỉnh, liên vùng, kết nối khu vực và quốc tế.

Như vậy, để phát huy tiềm năng, lợi thế về vị trí chiến lược, tài nguyên đưa du lịch trong vùng phát triển mạnh, thu hút lượng lớn khách du lịch nội địa và quốc tế, đòi hỏi các địa phương trong vùng phải có động thái tích cực trong mối quan hệ hợp tác, liên kết sản phẩm, dịch vụ du lịch giữa các tỉnh, thành phố.

Việc đặt ra vấn đề liên kết trong phát triển du lịch ở Vùng KTTĐMT vừa phản ánh nhu cầu nội tại của các địa phương trong Vùng, đồng thời tận dụng những lợi thế riêng có để tạo ra nguồn lực và động lực cho sự phát triển trong thời gian tới.

3. Thực trạng phát triển du lịch Vùng KTTĐMT

Trong những năm qua, Vùng KTTĐMT luôn có tốc độ phát triển du lịch nhanh và mạnh. Các địa phương trong Vùng luôn là sự lựa chọn hàng đầu của du khách trong các chuyến đi du lịch, hàng năm đã đón hàng triệu lượt khách du lịch quốc tế và nội địa đến thăm quan, nghỉ dưỡng.

- Về khách du lịch: Với các chương trình thu hút khách du lịch phong phú và hấp dẫn, khách du lịch nội địa đến các vùng ngày càng tăng.

Lượng khách nội địa bình quân năm trong giai đoạn 2011 - 2016 đến du lịch vùng KTTĐ miền Trung đạt 5,8 triệu lượt khách.

Cùng với khách nội địa, lượng khách quốc tế đến du lịch tại các vùng KTTĐ

ngày càng tăng nhờ các chương trình quảng bá, giới thiệu các điểm du lịch nổi tiếng của các địa phương trong Vùng. Trung bình mỗi năm trong giai đoạn 2011 - 2016 vùng KTTĐMT đã đón hơn 3 triệu lượt khách quốc tế đến du lịch.

Đến năm 2018 tổng lượt khách du lịch đến khu vực này đạt hơn 23 triệu lượt khách trong nước và quốc tế, quy mô khách tăng gần gấp 4 lần so với năm 2010. Các tỉnh có lượt khách lớn như Đà Nẵng (7,7 triệu lượt), Quảng Nam (6,5 triệu lượt), Bình Định (4 triệu lượt).

Năm 2020, do tác động của dịch Covid-19, số lượng khách du đến các địa phương và doanh thu du lịch trong Vùng sụt giảm nghiêm trọng. Cụ thể, lượng khách du lịch đến Thừa Thiên Huế giảm 58,1%, Đà Nẵng giảm 64%, Quảng Nam giảm 81%, Quảng Ngãi giảm 60,3% và Bình Định giảm 54% so với năm 2019.

Bảng 1. Hiện trạng khách du lịch đến Vùng KTTĐMT

Đơn vị: nghìn lượt khách

TT	Tỉnh	2010	2015	2018	2019	2020	Năm 2020 giảm so với 2019
1	Thừa Thiên Huế	1.745,2	3.126,5	4.300,0	4.817,1	1.800,0	58,1%
2	Đà Nẵng	1.767,0	4.600,0	7.660,0	8.600,0	2.670,0	64%
3	Quảng Nam	2.097,0	3.850,0	6.520,0	7.790,0	1.477,7	81%
4	Quảng Ngãi	330,0	650,0	1.000,0	1.140,0	453,0	60,3%
5	Bình Định	971,9	2.602,0	4.092,3	4.829,0	2.222,5	54%
Tổng		6.911,10	14.828,50	23.552,30	27.176,1	8.623,2	

Nguồn: Tổng hợp từ các báo cáo và niên giám thống kê các tỉnh

- Về doanh thu:

Lượng khách du lịch trong nước và quốc tế đến Vùng KTTĐMT tăng cao trong thời gian qua góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế của Vùng. Trong giai đoạn 2011-2016, tổng doanh thu du lịch lữ hành của Vùng KTTĐ miền Trung đạt 10,16 nghìn tỷ đồng, chiếm 5,38% doanh thu du lịch lữ hành cả nước.

Đến năm 2020: Tổng thu du lịch của Đà Nẵng đạt hơn 13 tỷ đồng, giảm 38,8% so với năm 2019; Quảng Nam đạt 1.068 tỷ đồng, giảm 82,7% so với năm 2019; Quảng Ngãi đạt 504 tỷ đồng giảm 50,9% so với năm 2019; Thừa Thiên Huế đạt gần 3.840 tỉ đồng giảm 33,9% so với năm 2019; Bình Định là 2.369,5 tỷ đồng giảm 56% so với năm 2019.

- Về cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất kỹ thuật

Hệ thống cơ sở hạ tầng được xây dựng khá đồng bộ, hiện đại phục vụ không chỉ cho ngành du lịch mà cho cả nền kinh tế. Vùng KTTĐMT đã xác định phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn (Quyết định số 4324/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 của UBND thành phố Đà Nẵng về việc phê duyệt đề án phát triển du lịch

Vùng KTTĐMT trở thành ngành kinh tế mũi nhọn, các địa phương trong Vùng đều chú trọng quy hoạch, thu hút đầu tư phát triển hệ thống cơ sở vật chất phục vụ cho du lịch. Hệ thống các khách sạn, khu du lịch, khu vui chơi giải trí quy mô lớn, đẳng cấp quốc tế được hình thành ở các trung tâm du lịch của vùng như thành phố Huế, Đà Nẵng, Hội An, Quy Nhơn, ...

Tính đến cuối năm 2021, Đà Nẵng có 1.272 cơ sở lưu trú du lịch với 44.810 phòng trong đó có 19 khách sạn 5 sao (6033 phòng) và 01 căn hộ du lịch cao cấp 5 sao (864 căn), 25 khách sạn 4 sao (3428 phòng) và hơn 40 khách sạn, biệt thự, căn hộ từ 1 - 3 sao.

Tỉnh Quảng Nam có hơn 700 cơ sở lưu trú, với hơn 13.000 phòng.

Tỉnh Thừa Thiên - Huế có hơn 500 cơ sở lưu trú, với hơn 10.000 phòng.

Tỉnh Bình Định có 384 cơ sở lưu trú với tổng số phòng đạt 11.623 phòng trong đó: 01 khách sạn 5 sao và 9 khách sạn 4 sao với 2.395 phòng; 80 khách sạn từ 1 - 3 sao với 2.191 phòng và 294 cơ sở lưu trú đạt chuẩn du lịch với 7.037 phòng.

Trong Vùng cũng đã và đang hình thành những khu du lịch, khu vui chơi giải trí quy mô lớn như Bà Nà Hill, Vinpearl Nam Hội An, FLC Quy Nhơn, Merry Land Quy Nhơn,...

- Các sản phẩm, tuyến điểm du lịch: Sản phẩm du lịch của khu vực này khá đa dạng, có sự kết hợp giữa nhiều loại hình du lịch núi, du lịch biển đảo, du lịch văn hóa,... Trong đó, du lịch di sản và du lịch biển - đảo trở thành sản phẩm du lịch chủ lực của Vùng với cố đô Huế, Hội An; với bãi biển Đà Nẵng, Quảng Ngãi, Quy Nhơn... Bên cạnh đó các sản phẩm du lịch cộng đồng, du lịch núi, sinh thái, lễ hội, văn hoá,... cũng đã khẳng định được thương hiệu, uy tín và giá trị trong lòng du khách và các hãng du lịch quốc tế. Hệ thống tuyến du lịch khá phát triển gắn liền với các tuyến giao thông chính của khu vực, trong đó tuyến du lịch dọc theo QL1A, luôn được các công ty đưa vào khai thác phục vụ khách. Cùng với đó là tuyến đường hàng không nối với các trung tâm du lịch lớn của cả nước như sân bay Đà Nẵng, Quy Nhơn,... Các tuyến du lịch theo hướng Đông Tây kết nối với vùng Tây Nguyên, Lào - Thái Lan... cũng khá phát triển. Do diện tích lãnh thổ các tỉnh trong Vùng hẹp ngang và tài nguyên du lịch rất phong phú, đa dạng nên mật độ điểm du lịch rất cao trên các tuyến du lịch này.

Tuy nhiên, trong quá trình phát triển du lịch đã bộc lộ những vấn đề cần giải quyết một cách cấp bách như thiếu chiến lược chung và thiếu sự liên kết chặt chẽ trong tiến trình hội nhập và phát triển. Đầu tư dàn trải, các điều kiện về cơ sở vật chất, công tác quy hoạch, chiến lược phát triển mang tính chất liên tỉnh, liên vùng và quốc tế, xây dựng sản phẩm đặc trưng,... chưa được quan tâm đúng mức, chưa có sự hợp tác chặt chẽ giữa các bên liên quan đã dẫn tới sự chòng chẹo, trùng lặp, lãng phí, cạnh tranh lẫn nhau, sự lãng phí trong đầu tư, sự nhỏ lẻ, manh mún, đơn điệu trong quy mô, sự yếu

thể trong thương hiệu và cạnh tranh... Đặc biệt, hoạt động du lịch ở Vùng KTTĐMT đang biểu hiện *sự thiếu tính liên kết theo chiều ngang (liên kết không gian lãnh thổ) và theo chiều dọc (theo ngành, sản phẩm/chương trình/thương hiệu du lịch)*. Sự liên kết chưa tốt này đã không khai thác tối đa được các lợi thế, vị thế sẵn có của Vùng.

Đối với hạn chế là thiếu tính liên kết theo chiều không gian lãnh thổ (chiều ngang) thể hiện ở các khía cạnh: hoạt động liên kết mới chỉ dừng lại ở các cuộc hội thảo, các cuộc gặp, cam kết của lãnh đạo địa phương và lãnh đạo ngành, có những chiến lược chung cho cả vùng trên cơ sở những nghiên cứu, đánh giá của các chuyên gia, nhà quản lý nhưng đi vào thực tiễn phát triển quá chậm. Điều này dẫn đến, sản phẩm du lịch có sự trùng lặp, tương tự nhau giữa các tỉnh (du lịch văn hóa, lễ hội, làng quê, nghỉ dưỡng, biển đảo,...), ở một số tỉnh cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất kỹ thuật xây dựng nhưng quy mô nhỏ, chưa trở thành các đầu mối có tính quốc gia, quốc tế, chất lượng thấp không có khả năng phục vụ đón tiếp khách với quy mô lớn, đòi hỏi chất lượng cao, có tính quốc tế. Trong khu vực có nhiều sân bay như Phú Bài (Huế), Đà Nẵng, Chu Lai (Quảng Nam), Phù Cát (Quy Nhơn)... nhưng các sân bay đều nhỏ cả về khả năng đón tiếp và không gian đón tiếp, chủ yếu đón tiếp các chuyến bay nội địa, các chuyến bay quốc tế đến từ các nước trong khu vực (chủ yếu từ Trung Quốc, Hàn Quốc,...), rất ít các đường bay quốc tế ngoài khu vực như châu Âu, châu Mỹ, Trung Đông (các khu vực có thị trường khách lớn). Các tỉnh, thành phố đều có cảng biển nhưng chỉ một số có quy mô khá lớn như: Đà Nẵng (Tiên Sa), Thừa Thiên Huế (Chân Mây), Quy Nhơn (Bình Định)... Số cảng biển chuyên dùng cho du lịch không nhiều mà phần lớn là các cảng tổng hợp, có khả năng tiếp nhận tàu du lịch nhưng rất hạn chế, chủ yếu là các tàu nhỏ và số lượng tiếp nhận cùng lúc rất ít. Hệ thống cảng biển và dịch vụ hậu cần cảng biển chưa được xây dựng theo tiêu chuẩn để đón tiếp khách du lịch. Phần lớn các cảng biển sử dụng chung với khu vực hàng hóa và khu vực đón khách du lịch. Điều này đã làm giảm tính hấp dẫn, chưa an toàn cho du khách. Hệ thống giao thông và cơ sở vật chất để liên kết chặt chẽ giữa giao thông đường bộ, sắt, đường không, đường biển chưa tốt, làm hạn chế khả năng cơ động và sự lựa chọn của khách du lịch.

Đối với liên kết theo chiều dọc (ngành/chương trình/sản phẩm/thương hiệu,...) cũng chưa hiệu quả.

- Trong khu vực có rất nhiều khu nghỉ dưỡng biển, đảo được quảng bá là đẳng cấp quốc tế nhưng phần lớn ở quy mô nhỏ, thiếu cơ sở vật chất - dịch vụ để có thể đăng cai tổ chức các sự kiện - hội nghị - hội thảo có tính chất quốc tế - toàn cầu. Tỉnh nào cũng có du lịch biển nhưng lại rất giống nhau về sản phẩm (tắm biển, nghỉ dưỡng, hải sản biển,...), thiếu các hoạt động giải trí biển có chất lượng quốc tế như du thuyền, đua thuyền buồm, dù lượn, trải nghiệm văn hóa biển,...

- Các địa phương đều có xu thế hình thành các trung tâm mua sắm – giải trí, chữa bệnh nhưng lại thiếu các trung tâm mua sắm, giải trí, chữa bệnh mang tính quốc tế để có thể cạnh tranh với các nước trong khu vực như Singapo, Thái Lan...

- Các sản phẩm du lịch biển, du lịch núi, lễ hội, sinh thái,... có sự tương đồng, trùng lặp, khách có thể bắt gặp ở nhiều địa phương nên giảm sự bất ngờ, thiếu tính khám phá thú vị,...

- Các chương trình, sự kiện du lịch giữa các địa phương gần như không có sự liên kết, phối hợp gắn kết mang tính đồng bộ, nhịp nhàng nhằm tối đa hóa hiệu quả và tạo hiệu ứng liên vùng tổng hợp.

- Các hoạt động liên kết quảng bá, xúc tiến du lịch đôi khi còn có sự chông chéo, vai trò Trưởng nhóm liên kết địa phương chưa được thể hiện và phát huy mạnh mẽ, hầu như các hoạt động được phân công theo kế hoạch cho các địa phương nhưng triển khai chậm hoặc chưa được triển khai.

- Chưa có cơ chế, chính sách liên kết giữa các tỉnh trong vùng và giữa vùng đối với các vùng khác trong việc hợp tác phát triển du lịch và giải quyết những vấn đề mang tính liên tỉnh, liên vùng.

Từ tiềm năng và thực tiễn phát triển cho thấy, Vùng KTTĐMT hội tụ đầy đủ các điều kiện cần thiết để phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn. Những hạn chế trong phát triển của khu vực này như tính đơn lẻ, sản phẩm du lịch thiếu đồng bộ, chưa tạo được thương hiệu chung, có sự cạnh tranh lẫn nhau, tạo ra khả năng tổ chức được các sự kiện có quy mô khu vực và quốc tế... Để nâng cao hiệu quả phát triển, khai thác tối đa giá trị tài nguyên, tạo ra thương hiệu chung, tạo ra sức cạnh tranh của du lịch vùng này với các vùng khác, khu vực khác trên thế giới, liên kết phát triển du lịch là một trong những khâu quan trọng bậc nhất hiện nay đang đặt ra cho các nhà hoạch định chính sách cấp quốc gia, khu vực và lãnh đạo của các địa phương.

4. Những giải pháp liên kết phát triển du lịch

Việc liên kết trong phát triển du lịch Vùng KTTĐMT sẽ tạo ra động lực rất lớn cho sự phát triển ngành du lịch và kinh tế - xã hội của Vùng nói riêng và cả nước nói chung. Hình thức, nội dung liên kết tập trung vào các lĩnh vực cụ thể như sau:

- *Thứ nhất:* Lãnh đạo chính quyền địa phương cần tăng cường hợp tác trong hoàn thiện quy hoạch, phát triển đồng bộ hệ thống cơ sở hạ tầng, đặc biệt hạ tầng giao thông, đô thị, những dự án liên Vùng: nâng cấp, cải tạo tuyến Quốc lộ, đô thị, các trục giao thông huyết mạch nối với TP. Hồ Chí Minh, Tây Nguyên, các thành phố, cảng biển, Đông Nam Bộ và các quốc gia trong Tam giác phát triển Campuchia – Lào – Việt Nam. Hỗ trợ nhau trong việc đón nhà đầu tư đến khảo sát, tìm kiếm cơ hội đầu tư, thành lập tổ liên ngành, liên vùng giải quyết khó khăn, vướng mắc cho doanh nghiệp du lịch,...

- Thứ hai: Liên kết về cơ sở hạ tầng

Việc liên kết cơ sở hạ tầng cần có cả liên kết trong (nội vùng) và liên kết ngoài (ngoại vùng và quốc tế) để hình thành đầu mối giao thông chính cho cả vùng. Các địa phương và ngành du lịch, giao thông vận tải cần khai thác có hiệu quả các sân bay quốc tế trong Vùng *cửa ngõ hàng không* cho Vùng đến với toàn thế giới với các đường bay chính đến các châu lục, các quốc gia, thành phố lớn trên thế giới. Tập trung đầu tư các cảng biển chuyên dùng du lịch hoặc cảng biển quốc tế quy mô lớn có cầu cảng chuyên dùng cho du lịch như Đà Nẵng, Quy Nhơn thành cảng quốc tế làm *cầu nối* chính bằng đường biển cho Vùng KTTĐMT ra với đường biển quốc tế, kết nối với con đường di sản Đông Dương, làm cửa ngõ ra biển cho Nam Lào, Đông Bắc Thái Lan; đồng thời cần nâng cao chất lượng các tuyến giao thông đường bộ (Bắc - Nam, Đông - Tây, Cảng biển- cửa khẩu,...) để tăng khả năng cơ động, nhanh, an toàn giúp cho việc liên kết chặt chẽ hơn với hệ thống các bãi biển, đảo và các đô thị biển. Liên kết cơ sở hạ tầng hướng đến sự kết nối thông nhất - hoàn thiện - nhanh - an toàn các điểm đến trên con đường Di sản miền Trung - Tây Nguyên và con đường Di sản Đông Dương. Liên kết về cơ sở hạ tầng được xem là quan trọng nhất và có tính quyết định trong phát triển du lịch của Vùng.

- Thứ ba :Liên kết về sản phẩm du lịch

Việc định hình cơ cấu sản phẩm du lịch chủ lực của vùng đòi hỏi những phân tích, nghiên cứu thấu đáo và có sự thảo luận thống nhất giữa các địa phương trong Vùng. *Du lịch di sản, lễ hội, cộng đồng, du lịch biển – đảo (nghỉ dưỡng, giải trí, ẩm thực,...), du lịch nghỉ dưỡng chữa bệnh, du lịch nông nghiệp... là định hướng phù hợp.* Trong đó, các địa phương cần xác định du lịch biển là thế mạnh, lợi thế đặc trưng nhất của mình để đầu tư theo hướng chuyên sâu, tạo ra các sản phẩm du lịch đặc thù độc đáo, không trùng lặp với các địa phương khác. Trong phát triển các sản phẩm biển đảo các địa phương cần liên kết định hình cơ cấu sản phẩm du lịch biển đảo dựa theo chính lợi thế của mỗi tỉnh để hạn chế sự trùng lặp, na ná giống nhau, dẫn đến sự nhàm chán khi khách bắt gặp các sản phẩm giống nhau ở các tỉnh khác nhau. Định hướng xây dựng Huế là trung tâm du lịch di sản, trung tâm y tế chất lượng cao với loại hình du lịch chữa bệnh cao cấp; Đà Nẵng trở thành trung tâm du lịch mua sắm, hội nghị, hội thảo gắn với nghỉ dưỡng biển; Hội An là trung tâm du lịch di sản – cộng đồng - sinh thái – biển đảo; Lý Sơn thành trung tâm du lịch sinh thái – cộng đồng - biển đảo; Bình Định là trung tâm du lịch gắn với giao lưu nghiên cứu khoa học và biển đảo quốc tế.

Để thu hút khách đến và lưu trú dài ngày, ngoài chú trọng phát triển du lịch nghỉ dưỡng biển cần tập trung đầu tư phát triển các sản phẩm du lịch văn hóa di sản, văn hóa cộng đồng với các hình thức trải nghiệm văn hóa bản địa đặc sắc, tăng cường các sản phẩm du lịch văn hóa có tính nghiên cứu - trải nghiệm - nhận thức cao để thu

hút khách từ các đô thị, các nước phát triển ở Châu Âu, Bắc Mỹ, Bắc Á, Úc,...

- *Thứ tư: Liên kết về xây dựng, quảng bá thương hiệu*

Các tỉnh và doanh nghiệp du lịch trong khu vực cần xác định thương hiệu *Con đường di sản miền Trung* và *Thiên đường du lịch biển – đảo* là thương hiệu của chính mình và của cả khu vực để quảng bá ra khắp thế giới. Việc xây dựng, quảng bá thương hiệu sản phẩm ở các địa phương phải góp phần nâng cao, làm phong phú thêm các sản phẩm cụ thể để khẳng định giá trị số một của du lịch biển Vùng KTTĐMT. Các thương hiệu du lịch địa phương phải dựa vào thế mạnh đặc trưng, đặc thù của địa phương mình không tạo ra sự trùng lặp thương hiệu, cạnh tranh thương hiệu giữa các địa phương với nhau. Các địa phương phải hợp lực xây dựng thương hiệu *Thiên đường du lịch biển – đảo* và một số thương hiệu của địa phương thành thương hiệu chung của cả khu vực để có thể cạnh tranh với các thương hiệu, sản phẩm du lịch khu vực, quốc tế.

Và cuối cùng trong Vùng phải thành lập một Ủy ban liên kết du lịch Vùng và Hiệp hội du lịch Vùng KTTĐMT để làm đầu mối chỉ đạo trong việc thực hiện liên kết.

5. Kết luận

Qua phân tích cho thấy, Vùng KTTĐMT có tiềm năng rất lớn cho phát triển du lịch trong hiện tại và tương lai. Trong những năm qua, du lịch khu vực này phát triển nhanh và khá hiệu quả, các tài nguyên được khai thác hình thành các sản phẩm du lịch hấp dẫn phục vụ du khách, vị thế du lịch của Vùng từng bước được khẳng định, thu nhập và đóng góp của du lịch cho nền kinh tế các địa phương ngày càng tăng, đời sống người dân tham gia trực tiếp và gián tiếp vào du lịch được cải thiện. Tuy nhiên, ngành du lịch Vùng KTTĐMT vẫn còn hiện hữu những điểm yếu cần giải quyết, còn những tiềm năng vẫn chưa phát huy hết. Trong quá trình phát triển, giải pháp liên kết (theo chiều dọc và chiều ngang) là được xem là một trong những giải pháp quan trọng nhất góp phần khai thác hết tiềm năng, hình thành những sản phẩm, thương hiệu hấp dẫn thu hút được du khách nội địa và quốc tế với số lượng lớn, chất lượng cao. Các địa phương cần có sự hợp tác chặt chẽ trong liên kết phát triển du lịch nhằm đưa Vùng KTTĐMT trở thành khu vực có sản phẩm du lịch độc đáo và hấp dẫn mang tầm quốc gia và khu vực.

Tài liệu tham khảo

1. TS. Huỳnh Huy Hòa, 2022. Phát triển Vùng Kinh tế trọng điểm miền Trung: Thực trạng và khuyến nghị chính sách. *Tạp chí cộng sản*.
2. PGS, TS. Lê Văn Đính, Nguyễn Đức Hoàng. Vận dụng nghị quyết đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII về liên kết Vùng Kinh tế trọng điểm miền Trung.
3. Hoàng Hồng Hiệp, Châu Ngọc Hòe, Hoàng Thị Thu Hiền. Phát triển Kinh tế Vùng Kinh tế trọng điểm miền Trung.

4. Trần Văn Anh. Liên kết phát triển du lịch khu vực miền Trung thực trạng và giải pháp pháp triển bền vững.
5. Cục Thống kê Đà Nẵng, 2019. Niên giám thống kê 2018.
6. Cục Thống kê Quảng Nam, 2019. Niên giám thống kê 2018.
7. Cục thống kê Quảng Ngãi, 2019. Niên giám thống kê 2018.
8. Cục Thống kê Thừa Thiên Huế, 2019. Niên giám thống kê 2018.
9. Sở Du lịch Đà Nẵng (2019, 2020), *Báo cáo tình hình hoạt động du lịch năm 2019, năm 2020.*
10. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch Quảng Nam (2019, 2020), *Báo cáo tình hình hoạt động du lịch năm 2019, năm 2020.*
11. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch Quảng Ngãi (2019, 2020), *Báo cáo tình hình hoạt động du lịch năm 2019, năm 2020.*
12. Sở Du lịch Thừa Thiên Huế (2019, 2020), *Báo cáo tình hình hoạt động du lịch năm 2019, năm 2020.*
13. Sở Du lịch Bình Định (2010, 2015, 2018, 2019, 2020), *Báo cáo tình hình hoạt động du lịch năm 2010, năm 2015, năm 2018, năm 2019, năm 2020.*

BẢO TỒN VÀ PHÁT HUY CÁC GIÁ TRỊ VĂN HÓA PHỤC VỤ PHÁT TRIỂN KINH TẾ TẠI VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM MIỀN TRUNG

TS. Nguyễn Thị Thanh Xuyên

Th.s Ngô Đức Chí¹

Tóm tắt: Động lực văn hóa trong tăng trưởng và phát triển kinh tế là điểm nhấn trong chiến lược phát triển bền vững. Tại Việt Nam, mối quan hệ giữa văn hóa và kinh tế là cách tiếp cận mới có ý nghĩa thiết thực đối với giải quyết vấn đề bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa trong bối cảnh chuyển đổi kinh tế - xã hội. Bài viết này khám phá hoạt động bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa trong phát triển kinh tế ở vùng kinh tế trọng điểm miền Trung, đồng thời, giải thích loại hình và giá trị văn hóa đặc trưng, quá trình vận dụng giá trị văn hóa trong phát triển kinh tế, tái đánh giá hiện trạng bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa nhằm phát hiện những hạn chế và tồn tại. Bài viết nhấn mạnh tầm quan trọng của yếu tố văn hóa trong tiếp cận phát triển, cung cấp hàm ý chính sách và giải pháp bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa, xây dựng và quản lý sản phẩm văn hóa mang tính liên kết vùng.

Từ khóa: Bảo tồn, phát huy, giá trị văn hóa, vùng kinh tế trọng điểm miền Trung

Preserving and Promoting Cultural Values for Economic Development of Vietnam's Central Key Economic Region

Abstract: Cultural motivation in economic growth and development is special features in sustainable development strategies. Approaching the relationship between cultures and economies is suitable for solving the preservation and promotion of the cultural values in the economic-social transformation context. The paper aims to discover the preservation and promotion activities of cultural values in the economic development of Vietnam's Central Key Economic Region. At the same time, this study explains the types and values of cultures, and the application process of cultural values for economic development, reevaluating preservation and promotion activities to find limitations and weaknesses. The findings emphasize the importance of the cultural factor in development approaches, providing policy implications and solutions in preserving and promoting the cultural values, and building and managing the cultural products in regional linkages.

Keywords: cultural value, preservation, promotion, Vietnam's Central Key Economic Region.

Giới thiệu

Trong bối cảnh toàn cầu hóa, văn hóa là động lực của tăng trưởng và phát triển kinh tế (Granato, Inglehart, & Leblang, 1996). Đồng thời, văn hóa cũng là yếu tố tạo nên khác biệt trong tiếp cận mô hình phát triển kinh tế của mỗi quốc gia (Landes, 2000). Bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa đặt ra tính cấp thiết trong xu hướng phát triển vững hiện nay nhằm đảm bảo sự cân bằng và hài hòa giữa kinh tế và văn hóa. Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung trải rộng trên phạm vi địa lý có tính chất chiến lược về phát triển kinh tế và trung chuyển hàng hóa Đông - Tây. Ý nghĩa chiến lược

¹ Viện Khoa học xã hội vùng Trung Bộ, Email: xuyenthanh27@gmail.com

của vùng kinh tế trọng điểm miền Trung còn thể hiện ở khía cạnh lịch sử và văn hóa bởi vì đây là khu vực trung gian trên con đường thiên lý Bắc - Nam với dấu ấn của quá trình di dân lập làng của cộng đồng người Việt ở ven biển và quá trình cộng cư lâu đời của các dân tộc ít người ở miền núi phía Tây, từ đó hình thành nên loại hình và giá trị văn hóa đặc thù theo địa phương, song cũng có tính chất lan tỏa và xuyên suốt giữa các địa phương trong vùng. Như vậy, với ý nghĩa chiến lược về kinh tế và văn hóa, việc bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa trong phát triển kinh tế ở vùng kinh tế trọng điểm miền Trung rất cần thiết trong bối cảnh tái lập nhu cầu và động lực mới về văn hóa và kinh tế mang tính liên kết vùng.

Với mục tiêu sáng tỏ tính chất bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa trong phát triển kinh tế ở vùng kinh tế trọng điểm miền Trung, bài viết này sử dụng tiếp cận phát triển trong nghiên cứu văn hóa để phân tích động lực phát triển kinh tế dựa trên giá trị văn hóa. Thông qua việc khái quát loại hình và giá trị văn hóa đặc trưng của vùng kinh tế trọng điểm miền Trung, nghiên cứu này sáng tỏ quá trình vận dụng giá trị văn hóa trong phát triển kinh tế theo các chiến lược bảo tồn và phát huy văn hóa ở địa phương. Từ đó, nhận diện các vấn đề còn tồn tại nhằm đề xuất các giải pháp nâng cao hiệu quả bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa trong phát triển kinh tế.

Nghiên cứu này sử dụng công cụ quan sát tham dự và phỏng vấn sâu kết hợp với trải nghiệm thực tiễn tại một số địa phương thuộc vùng kinh tế trọng điểm miền Trung. Từ quá trình điền dã dân tộc học tại một số xã bãi ngang của tỉnh Bình Định (xã Nhơn Hải, Nhơn Lý, thành phố Quy Nhơn), Quảng Ngãi (xã Bình Thuận, huyện Bình Sơn) và huyện đảo Lý Sơn (Quảng Ngãi); một số phường ven biển của thành phố Đà Nẵng (thuộc quận Thanh Khê và Ngũ Hành Sơn); khu vực cư trú của người Hrê (huyện Ba Tơ, Minh Long, Quảng Ngãi và huyện An Lão, Bình Định), người Cor (Trà Bồng, Quảng Ngãi), người Cơ Tu (Tây Giang, Quảng Nam), nghiên cứu này sử dụng thông tin thu thập từ công cụ quan sát tham dự và phỏng vấn sâu để phân tích loại hình và giá trị văn hóa, đánh giá hiện trạng bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa qua một số trường hợp cụ thể. Kết quả điền dã dân tộc học tại khu vực ven biển (cộng đồng ngư dân) và miền núi phía Tây (cộng đồng dân tộc ít người) của các tỉnh thuộc vùng kinh tế trọng điểm miền Trung cũng là giới hạn trong nghiên cứu về loại hình và giá trị văn hóa của những cộng đồng tộc người ở hai khu vực này. Đồng thời tiếp cận các thông tin từ báo cáo của địa phương để làm căn cứ mở rộng nghiên cứu trên phạm vi 5 tỉnh của vùng kinh tế trọng điểm miền Trung.

1. Tiếp cận mối quan hệ giữa văn hóa và phát triển kinh tế

Bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa trong phát triển kinh tế

Từ thập niên 1970 - 1980, quá trình toàn cầu hóa và sự dịch chuyển của nguồn lực đầu tư từ quốc gia phát triển đến quốc gia đang phát triển với sự hiện diện của thể

chế kinh tế mới. Sự tác động của thể chế kinh tế mới đã ảnh hưởng đến hoạt động văn hóa - xã hội, nhất là sự lan tỏa của kinh tế du lịch đến mọi khía cạnh khác của đời sống. Dưới tác động của tư tưởng tân tự do, các nguồn lực của cộng đồng (vật chất và phi vật chất như đất đai, di tích, văn hóa phi vật thể) được xem như một loại nguồn lực để tái đầu tư. Do vậy, khai thác nguồn lực văn hóa cộng đồng là một biểu hiện cụ thể của tư tưởng tân tự do. Điều này đã được thúc đẩy và phát triển nhờ xu hướng toàn cầu hóa, sự phụ thuộc kinh tế của quốc gia đang phát triển và sự đồng thuận trong một số khía cạnh chính sách ở các nước nghèo (Giampiccoli & Mtapuri, 2012).

Ngược lại với thực tiễn khai thác nguồn lực văn hóa thì bảo tồn văn hóa luôn dựa trên nguyên tắc tôn trọng tính chân thực và giữ gìn nguyên gốc vật thể, di tích và ý nghĩa giá trị văn hóa phi vật thể. Lý thuyết bảo tồn hiện đại gồm có 3 cách tiếp cận chính, là bảo tồn dựa trên vật chất (Materials-based conservation), bảo tồn dựa trên giá trị (Values-based conservation) và bảo tồn dựa trên cộng đồng (Peoples-based conservation) (Sully, 2015). Tiếp cận bảo tồn vật chất dựa trên nguyên tắc của giá trị phổ quát, liên quan đến hoạt động nghề nghiệp và đánh giá của giới chuyên gia về tính chất nội tại của di sản, ý nghĩa văn hóa, tiến trình ra quyết định từ trên xuống của hội đồng chuyên gia. Tiếp cận bảo tồn giá trị đặt trên giá trị được định hình bởi các bên liên quan (stakeholders): giá trị di sản, ý nghĩa văn hóa được đánh giá bởi chuyên gia với sự tư vấn của bên liên quan; tiến trình ra quyết định từ trên xuống bao gồm sự tham gia, tư vấn của chuyên gia và bên liên quan. Tiếp cận bảo tồn dựa vào cộng đồng đặt trên nguyên tắc tôn trọng cộng đồng: giá trị di sản, ý nghĩa văn hóa được xác định và quyết định bởi cộng đồng, tiến trình ra quyết định được dẫn dắt bởi người đại diện cộng đồng để tìm kiếm vấn đề, phương pháp và giải pháp phù hợp.

Mối quan hệ giữa văn hóa và kinh tế nhìn từ quan điểm phát triển

Văn hóa trong phát triển là tiếp cận lý thuyết giải thích vị thế của văn hóa, bao gồm một số chủ đề như tính chính trị, quyền lực, nguồn lực văn hóa và phát triển bền vững. Tiếp cận văn hóa trong phát triển tiếp tục kế thừa và mở rộng lý luận còn thiếu trong những tiếp cận lý thuyết trước đó. Với tiếp cận văn hóa trong phát triển, văn hóa không thuần túy được nhận diện qua hệ thống biểu tượng, thực hành của cộng đồng, mà văn hóa đã góp mặt trong nghị trình phát triển với mối quan tâm sâu sắc về yếu tố quyền lực, phát triển bền vững trong sự liên kết với giá trị văn hóa (Joseph & Kavoori, 2001; Pandey, 2014).

Hoạt động kinh tế tạo nên sự chuyển biến trong nhận thức về giá trị và trao đổi văn hóa, văn hóa trở thành một loại nguồn lực/tài nguyên và là nhân tố góp phần gia tăng khả năng thu hút đầu tư. Sự chuyển biến về giá trị của văn hóa chịu sự tác động của quá trình khai thác văn hóa một cách chủ động. Trong bối cảnh này, hiệu ứng tích cực và tiêu cực của biến đổi văn hóa ít được bàn luận, thay vào đó, các nghiên cứu

quan tâm nhiều hơn đến khả năng hỗ trợ của nguồn lực văn hóa trong phát triển kinh tế. Từ đó, gia tăng sự tranh luận về tính chủ thể văn hóa, sự tham gia của cộng đồng trong xu hướng định vị giá trị của di sản (Bandyopadhyay, 2008).

Dưới góc độ nguồn lực, văn hóa đã biến đổi trở thành một loại tài sản hữu ích cho phát triển kinh tế. Văn hóa là nguyên liệu tạo nên sản phẩm du lịch phụ thuộc vào chiến lược phát triển của điểm đến. Một số sản phẩm du lịch được xây dựng từ nguồn lực văn hóa có thể dễ dàng được nhận diện như sản phẩm tạo tác, đồ lưu niệm, hoặc hoạt động diễn xướng, trình diễn nghệ thuật dân gian. Quá trình này góp phần thúc đẩy phát triển ngành công nghiệp sản xuất văn hóa (OECD, 2009). Việc phát huy nguồn lực văn hóa vừa đáp ứng yêu cầu phát triển xã hội vừa khẳng định giá trị khác biệt về bản sắc văn hóa (Ruhanen & Whitford, 2019). Văn hóa tồn tại dưới dạng nguồn lực có thể đáp ứng một số yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội như đóng góp nguồn vốn văn hóa trong hoạt động giáo dục; cung cấp cơ hội việc làm, gia tăng thu nhập; củng cố chất lượng dịch vụ du lịch; thúc đẩy tiếp cận thông tin văn hóa và du lịch, đóng góp vào quá trình thiết lập bản sắc quốc gia và vùng (OECD, 2009). Lợi ích trực tiếp từ nguồn lực văn hóa trong phát triển kinh tế là cải thiện sinh kế, bảo tồn văn hóa, thay đổi nhận thức về sự phát triển của cộng đồng. Khả năng cạnh tranh của điểm đến nhờ phát triển du lịch thông qua việc khai thác giá trị biểu tượng của văn hóa, dẫn đến nhu cầu sáng tạo không ngừng những sản phẩm văn hóa mới, thúc đẩy hoạt động bảo vệ và tôn tạo di sản văn hóa (Carlsen, 1999; Di Giovine, 2009).

Dưới góc độ quyền lực và di sản văn hóa: văn hóa hiện diện dưới hình thức nguồn lực/tài nguyên là nguyên nhân nảy sinh những động thái khác nhau liên quan đến yếu tố quyền lực, chẳng hạn như quyền sở hữu, xung đột, mâu thuẫn giữa các nhóm hoặc cá nhân với sự khác biệt về vốn văn hóa, vị thế kinh tế và chính trị. Đồng thời, trong bối cảnh rộng hơn của loại hình di sản do UNESCO công nhận thì du lịch sẽ góp phần gia tăng sự chuyển đổi và cân bằng quyền lực nhằm tái tạo nguồn lực di sản hướng đến sự thuận lợi cho cộng đồng địa phương và những bên liên quan (Macleod & Carrier, 2010). Tuy nhiên, bên dưới nguyên tắc này là những mâu thuẫn và xung đột âm thầm, vì thế, nếu nguyên tắc trên lệch về một hoặc hai đối trọng quyền lực thì dễ xảy ra hiện tượng tiêu cực (Bonet, 2013; Naef & Ploner, 2016). Hiệu ứng của sự mất cân bằng trong đối trọng quyền lực ảnh hưởng trực tiếp đến chiều hướng thiên lệch trong biến đổi văn hóa, hoặc thiên về hoạt động bảo tồn gây ra gánh nặng cho nguồn ngân sách; hoặc thiên về khai thác khiến cho di sản văn hóa trở nên nghèo nàn, thương mại hóa gia tăng quá mức dẫn đến đánh mất giá trị và ý nghĩa của văn hóa; hoặc thiên về tính chân thực dẫn đến sự cường điệu quá mức về ý nghĩa truyền thống của văn hóa, hiện tượng dàn dựng văn hóa gia tăng, những loại hình văn hóa mới được hình thành nhanh chóng cũng khiến văn hóa truyền thống suy thoái.

2. Quan điểm và chiến lược phát triển văn hóa ở vùng kinh tế trọng điểm miền Trung

Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung gồm 5 tỉnh, thành phố (Thừa Thiên Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định) với vị trí chiến lược đặc biệt quan trọng đối với phát triển kinh tế, quốc phòng an ninh, là cầu nối quan trọng trong giao lưu kinh tế, văn hóa với quốc tế¹. Giá trị văn hóa của các địa phương này được xem là một lợi thế so sánh của vùng kinh tế trọng điểm miền Trung, phục vụ quá trình tái cơ cấu kinh tế, chuyển đổi mô hình tăng trưởng theo hướng bền vững².

Tầm quan trọng của các giá trị văn hóa đối với phát triển vùng kinh tế trọng điểm miền Trung đã thể hiện trong quy hoạch tổng thể phát triển văn hóa, gia đình, thể dục thể thao và du lịch của vùng. Mục tiêu bảo tồn và phát huy văn hóa theo hướng toàn diện, trong đó, ưu tiên bảo tồn và phát huy giá trị di sản thế giới, đặc trưng văn hóa của địa phương và giá trị văn hóa của đồng bào các dân tộc thiểu số, phát huy giá trị các loại hình nghệ thuật biểu diễn truyền thống (tuồng, ca Huế, bài chòi) nhằm xây dựng thương hiệu văn hóa - nghệ thuật của vùng. Ngoài ra, các khu vực biên giới, vùng cửa khẩu, hải đảo cũng được quan tâm đầu tư xây dựng các thiết chế văn hóa - thể thao phục vụ người lao động. Đồng thời, phát triển đồng bộ các hệ thống thiết chế văn hóa ở các đô thị đóng vai trò là động lực phát triển vùng³. Tính chất phát triển của một số địa phương trong vùng tập trung vào những lĩnh vực mũi nhọn đột phá, chẳng hạn, thành phố Đà Nẵng và Huế là trung tâm văn hóa, nghệ thuật, nghiên cứu khoa học và đào tạo nhân lực cho vùng; thành phố Quy Nhơn là trung tâm văn hóa phía nam của vùng liên kết chặt chẽ với vùng Tây Nguyên⁴.

Quá trình phát huy giá trị văn hóa thường được xem xét trong mối quan hệ giữa văn hóa và du lịch. Đối chiếu với Đề án phát triển du lịch của vùng kinh tế trọng điểm miền Trung, du lịch di sản là trọng tâm phát triển các loại hình du lịch đặc thù cho vùng và các địa phương trong vùng, cùng với du lịch biển đảo, du lịch sinh thái là những mũi nhọn trong xây dựng chuỗi sản phẩm du lịch. Như vậy, tính gắn kết giữa văn hóa và phát triển kinh tế thể hiện qua loại hình du lịch đặc thù tạo bước đột phá trong phát huy tài nguyên và nguồn lực văn hóa, cụ thể là khai thác các di sản văn hóa, địa danh lịch sử, phát triển sản phẩm du lịch “con đường di sản miền Trung”, kết nối ba di sản văn hóa thế giới với các giá trị văn hóa tiêu biểu của vùng là văn hóa

¹ Quyết định số 1874/QĐ-TTg ngày 13/10/2014 của Thủ Tướng Chính phủ về Phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng Kinh tế trọng điểm Miền Trung đến năm 2020, định hướng đến năm 2030.

² Quyết định số 1874/QĐ-TTg ngày 13/10/2014 của Thủ Tướng Chính phủ về Phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng Kinh tế trọng điểm Miền Trung đến năm 2020, định hướng đến năm 2030.

³ Quyết định số 2054/QĐ-TTg ngày 13/11/2014 của Thủ tướng chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển văn hóa, gia đình, thể dục thể thao và du lịch vùng Kinh tế trọng điểm miền Trung đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.

⁴ Quyết định số 2054/QĐ-TTg ngày 13/11/2014 của Thủ tướng chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển văn hóa, gia đình, thể dục thể thao và du lịch vùng Kinh tế trọng điểm miền Trung đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.

Champa, văn hóa Sa Huỳnh, văn hóa các dân tộc Đông Trường Sơn và văn hóa cư dân vùng biển. Đồng thời, kết nối con đường di sản văn hóa miền Trung với “con đường xanh Tây Nguyên”, liên kết giữa Lào và Campuchia tạo thành sản phẩm du lịch “con đường di sản Đông Dương”¹. Nhìn chung, các sản phẩm du lịch đặc thù của vùng đều liên quan chặt chẽ đến văn hóa, chẳng hạn trong du lịch di sản, định hướng phát triển là ưu tiên các sản phẩm du lịch ở khu vực đô thị gắn với sự kiện, lễ hội, di sản văn hóa, du lịch tâm linh². Ngoài ra, còn có du lịch biển đảo, nghỉ dưỡng biển, du lịch sinh thái biển cũng là những sản phẩm đặc thù cùng phát triển đồng thời với những loại hình du lịch liên quan đến văn hóa.

Tóm lại, quan điểm và định hướng bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa ở vùng kinh tế trọng điểm miền Trung thể hiện tính chất phát triển toàn diện. Trong đó, ưu tiên bảo tồn loại hình di sản văn hóa thế giới, văn hóa của dân tộc ít người, nghệ thuật diễn xướng, khai thác giá trị văn hóa phục vụ phát triển du lịch, với các loại hình du lịch đặc thù mang tính liên vùng như du lịch di sản, ngoài ra còn có sản phẩm du lịch tiềm năng như lễ hội, diễn xướng.

3. Nhận diện loại hình và giá trị văn hóa đặc trưng ở vùng kinh tế trọng điểm miền Trung

Sự đa dạng về loại hình và giá trị văn hóa ở vùng kinh tế trọng điểm miền Trung vừa là lợi thế cũng vừa là khó khăn đối với quá trình khai thác và phát huy giá trị văn hóa phục vụ phát triển kinh tế - xã hội. Trải dài qua năm tỉnh, vùng kinh tế trọng điểm miền Trung là nơi hội tụ của những sắc thái văn hóa đa dạng của nhiều cộng đồng tộc người sinh sống ở các khu vực địa lý khác nhau, tiêu biểu là cộng đồng dân tộc ít người sinh sống ở phía Tây giáp với khu vực Trường Sơn - Tây Nguyên, cộng đồng cư dân ven biển, cộng đồng cư dân ở khu vực đô thị và nông thôn. Những cộng đồng cư dân này đã sáng tạo nhiều loại hình và giá trị văn hóa tiêu biểu góp phần tạo nên tính chất tương đồng và khác biệt về giá trị văn hóa. Mặt khác, vùng kinh tế trọng điểm miền Trung được xây dựng dựa trên động lực phát triển kinh tế, điều này hoàn toàn khác biệt với tính chất vùng văn hóa vốn dựa trên sự tương đồng của địa lý và lịch sử, những cộng đồng trong một vùng văn hóa có sự tương ứng nhất định về ngôn ngữ, thực hành văn hóa, tín ngưỡng, phong tục do tác động lan tỏa văn hóa. Dù vậy, dưới góc nhìn tương đối và đa dạng của văn hóa, vùng văn hóa không phản ánh hoàn toàn sự tương đồng về khía cạnh văn hóa, mà trong đó, sự khác biệt văn hóa góp phần tạo nên sự đa dạng và khác biệt về sắc thái văn hóa địa phương. Xem xét dưới

¹ Quyết định số 4324/QĐ-UBND ngày 30/12/2021 của UBND thành phố Đà Nẵng về phê duyệt đề án phát triển du lịch vùng kinh tế trọng điểm miền Trung trở thành ngành kinh tế mũi nhọn.

² Quyết định số 2054/QĐ-TTg ngày 13/11/2014 của Thủ tướng chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển văn hóa, gia đình, thể dục thể thao và du lịch vùng Kinh tế trọng điểm miền Trung đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.

góc độ vùng văn hóa, ở phạm vi địa lý và lịch sử, có sự phân chia rõ rệt về hai tiểu vùng văn hóa từ Thừa Thiên Huế cho đến Bình Định, trong đó, Thừa Thiên Huế gần với tiểu vùng văn hóa Bắc Trung Bộ và các tỉnh còn lại gần với tiểu vùng văn hóa Nam Trung Bộ, đặc biệt, giữa Thừa Thiên Huế và các tỉnh còn lại có sự ngăn cách về núi non, và sự khác biệt nhất định về quá trình lịch sử và dân cư. Mỗi tỉnh trong vùng đều có cư dân sinh sống lâu đời ở khu vực miền núi và ven biển gắn liền với quá trình phát triển kinh tế - xã hội của người Việt ở ven biển, và quá trình cộng cư của cộng đồng dân tộc ít người trong tính chất kết nối với khu vực Trường Sơn - Tây Nguyên. Như vậy, sự liên mạch về tính chất địa lý và dân cư cùng với sắc thái văn hóa hình thành trong thời gian dài đã bước đầu cho thấy những phác thảo cơ bản về bức tranh văn hóa với nhiều nét tương đồng và khác biệt ở vùng kinh tế trọng điểm miền Trung. Do đó, quá trình nhận diện một số loại hình và giá trị văn hóa đặc trưng ở vùng kinh tế trọng điểm miền Trung cũng mang tính chất tương đối, đan kết những “dải văn hóa” không liên mạch và đứt gãy do quá trình lịch sử, cộng cư và tiếp biến văn hóa.

3.1. Một số loại hình và giá trị văn hóa đặc trưng của cư dân ven biển

Đọc ven biển các tỉnh thuộc vùng kinh tế trọng điểm miền Trung đều có những làng biển giàu giá trị văn hóa và sinh thái như Lăng Cô - Cảnh Dương (Thừa Thiên Huế), làng Nam Ô (Đà Nẵng), các làng biển ở Hội An, Thăng Bình, Núi Thành (Quảng Nam), làng/vạn Tuyết Diêm (Bình Sơn, Quảng Ngãi), làng/vạn Đê Gi (Phù Cát, Bình Định), làng/vạn ở bán đảo Phương Mai (xã Nhơn Hải, Nhơn Lý của thành phố Qui Nhơn, Bình Định). Bên cạnh sự ưu đãi của thiên nhiên với thắng cảnh đẹp, các làng/vạn này là không gian sinh sống của cộng đồng ngư dân qua thời gian dài với giá trị văn hóa vật chất và tinh thần đặc trưng của cư dân miền biển.

Những làng/vạn này hình thành đặc trưng xã hội nghề cá truyền thống với cơ cấu Vạn là một tổ chức nghề nghiệp của cộng đồng ngư dân có chức năng quản lý và thực hiện quy ước khai thác nguồn tài nguyên biển. Vạn cũng có chức năng tâm linh - tín ngưỡng, điều hành hoạt động tín ngưỡng của làng ven biển. Một Vạn thông thường gồm 10 người, trong đó, Vạn trưởng là người do dân làng bầu chọn. Tiêu chí bầu chọn Vạn trưởng có thể khác nhau theo từng cộng đồng Vạn, nhưng nhìn chung đều phải đạt yêu cầu về kinh nghiệm, tri thức địa phương về nghề cá và có uy tín với cộng đồng. Hiện nay, trước những biến đổi của đời sống kinh tế và cơ cấu quản lý xã hội, chức năng của Vạn đã suy giảm, chủ yếu gắn với hoạt động tín ngưỡng thờ cá Ông của ngư dân. Sự tồn tại của Vạn còn liên quan đến quá trình lưu giữ ký ức văn hóa và bảo tồn truyền thống, là một phần không thể thiếu trong truyền thống văn hóa của cộng đồng ngư dân.

Sinh kế truyền thống của ngư dân có vai trò là một phương tiện kiếm sống, đồng thời thể hiện đặc trưng văn hóa nghề nghiệp với những phương thức đánh bắt cá

đa dạng như mảnh chà, mảnh vây rút chì, nghề câu. Nghề cá truyền thống của ngư dân thể hiện quan điểm cộng sinh và tái tạo, bảo tồn hệ sinh thái biển cũng chính là bảo vệ bữa ăn và cuộc sống của mỗi gia đình trong làng chài. Văn hóa đánh bắt cá truyền thống của ngư dân giàu tính nhân văn và thể hiện lối sống hài hòa với môi trường tự nhiên. Ngoài ra, một số làng vịnh còn lưu giữ những phương thức chế biến hải sản truyền thống, chẳng hạn như nghề làm nước mắm, nghề đan lưới, đan thúng chai, nghề đóng ghe thuyền. Sinh kế truyền thống của làng/vịnh là một tập hợp đa dạng của các phương thức mưu sinh gắn bó với môi trường sinh thái biển, vừa khai thác, thích ứng với biển vừa gìn giữ và tái tạo nguồn lợi biển. Những sản phẩm của đời sống vật chất như ghe thuyền, ngư cụ, phương tiện chế biến hải sản là một “bảo tàng” về đời sống văn hóa của cộng đồng ngư dân. Bên cạnh đó, tri thức nghề biển, sử dụng phương tiện đánh bắt cá, kiến thức, dự báo thời tiết theo phương thức truyền thống cũng thể hiện văn hóa thích ứng với môi trường biển.

Đặc trưng của đời sống tinh thần ở làng/vịnh thể hiện qua không gian tín ngưỡng thờ thần và diễn xướng dân gian. Song song với hình thức thờ cúng tổ tiên, ngư dân có một hệ thống thần linh đa dạng tập hợp ở điện thần của cộng đồng, chẳng hạn như thờ thần Nam Hải ở lăng Ông, Thành Hoàng làng, tiền hiền/hậu hiền khai khẩn đất đai ở đình làng, nữ thần (Thiên Y A Na, Bà Cố Hỷ, Thủy Long, Bà Hỏa, Ngũ Hành).

Hiện nay, cơ cấu tín ngưỡng truyền thống ở một số làng/vịnh đã biến đổi theo xu hướng hội hợp giữa Phật giáo và tín ngưỡng dân gian. Mỗi năm, sinh hoạt tín ngưỡng của cộng đồng làng bao gồm nghi lễ Phật giáo, lễ tế thần hai kì xuân thu (lăng Ông và miếu Bà), cùng với một số lễ lệ truyền thống khác. Trong đó, tín ngưỡng thờ cá Ông (thần Nam Hải) giữ một vị trí và vai trò đặc biệt trong đời sống tinh thần của ngư dân. Giá trị văn hóa thể hiện trong tín ngưỡng thờ cá Ông rất sâu sắc, có thể được nhận diện qua niềm tin và thực hành tín ngưỡng. Sự thần thánh hóa một loài cá lớn (cá Ông/cá Voi) giữ vai trò quan trọng trong hệ sinh thái biển thể hiện trạng thái tâm lý vừa sợ hãi vừa tôn trọng biển khơi của ngư dân. Niềm tin này gián tiếp tác động đến lối ứng xử hài hòa với hệ sinh thái biển, bởi vì không chỉ cá Ông được thần thánh hóa mà còn có một hệ thống thần linh thủy tộc, thần linh biển, một số loài thủy hải sản quý hiếm cũng được linh thiêng hóa. Thần Nam Hải là vị thần biển phổ biến nhất với lăng thờ quy mô lớn và nhiều sắc phong của nhà Nguyễn. Việc phong thần cho cá Ông là một nguồn cảm hứng có tính chất cộng hưởng rất lớn trong sinh kế và cách ứng xử với hệ sinh thái biển của ngư dân. Mặc dù tín ngưỡng thờ cá Ông biểu hiện hàm ý về động thái thiêng hóa và gia cố thần đạo của chế độ quân chủ, nhưng sự tồn tại của tín ngưỡng này trong đời sống của cộng đồng ngư dân qua hàng trăm năm chứng tỏ sự phù hợp giữa niềm tin cá Ông với yếu tố sinh kế truyền thống nương tựa vào hệ sinh thái biển, sự đáp ứng của niềm tin cá Ông với nhu cầu hiện sinh, an toàn tính mạng và ổn định

tin thần khi mưu sinh trên biển cả mênh mông. Những câu chuyện cá Ông cứu người gặp nạn trên biển của ngư dân là chủ đề được lưu truyền phổ biến, rộng rãi nhất thể hiện sự kỳ diệu của thần Nam Hải, đồng thời mang dáng dấp của tinh thần tương trợ, xả thân cứu giúp con người trong cơn hoạn nạn. Những câu chuyện nhuộm màu thần thoại, tinh thần nhân văn và giàu cảm xúc này là minh chứng rõ ràng nhất cho lối sống hài hòa với biển của ngư dân.

Lễ hội và diễn xướng dân gian của làng/vạn là không gian văn hóa đặc trưng của tinh thần cộng đồng và lối sống hài hòa với môi trường biển của ngư dân. Lễ tục hằng năm của ngư dân có tính chất chu kỳ theo mùa xuân và mùa thu. Vào mùa xuân, ngư dân làm lễ Cầu ngư hoặc “khai sơn cầu ngư”, song song với nghi lễ cúng đình và các nữ thần. Cầu ngư là một chu trình nghi lễ với nhiều lễ thức khác nhau diễn ra trong ba ngày đêm, bao gồm 1) lễ rước sắc (thỉnh sắc, rước sắc và khai sắc); 2) lễ nghinh Ông (lễ tế thần diễn ra trên biển; diễn hò bả trạo ở sân lãng); 3) lễ tỉnh sanh; 4) lễ tế thần; 5) hát bội; 6) lễ cúng cô hồn (còn gọi là lễ Tống na). Nghi lễ này thể hiện niềm biết ơn của con người đối với thần linh và cầu mong đánh bắt nhiều cá hơn. Niềm tin chất phác này cũng thể hiện sự gắn kết giữa con người và biển, trong đó, biển cũng là không gian để thực hành lễ thức quan trọng bậc nhất là lễ nghinh Ông. Lễ thức này tái hiện không gian lãng Ông và nghi lễ tế thần Nam Hải trên biển. Tính chất kéo dài và phức tạp của chu trình lễ Cầu ngư và đặc biệt là lễ nghinh Ông được lý giải theo môi trường sống của cá Ông ở trên biển, muốn rước về lãng thì trước hết ngư dân phải ra biển để đón Ông (nghinh Ông). Lễ thức cuối cùng dành để cúng cô hồn, là một nghi thức rất nhân văn và cao đẹp. Như vậy, đối với ngư dân, biển là nơi cho họ nguồn sống, là nơi họ đến và cũng là nơi trở về. Nhiều thế hệ nối tiếp nhau thực hành lễ Cầu ngư hằng năm, hương khói lãng Ông lưu truyền không dứt, lớp người trước ra đi sẽ có lớp người sau thay thế nghinh đón thần Nam Hải.

Trên cái nhìn tổng thể, văn hóa của ngư dân ở các làng ven biển thể hiện xuyên suốt qua đời sống vật chất và tinh thần. Sự tổng hòa của các phương thức đánh bắt, chế biến truyền thống hình thành văn hóa vật chất đặc trưng của làng ven biển, thậm chí có thể phát triển thành làng nghề (nghề làm nước mắm ở Nam Ô ở Đà Nẵng). Hiện nay, những hoạt động sinh kế, nghề nghiệp liên quan đến biển đang dần biến đổi, song những lưu dấu truyền thống này vẫn tiếp tục được lưu giữ và hiện diện dọc các làng ven biển. Sự tương đồng về sinh hoạt tín ngưỡng và diễn xướng dân gian thể hiện qua tục thờ cá Ông, lễ hội cầu ngư và hò bả trạo là một minh chứng của tính chất liên tục và đồng nhất trong đời sống tinh thần của ngư dân. Ở một số địa phương, lễ hội cầu ngư là di sản văn hóa đang được bảo tồn và hướng đến khai thác phục vụ du lịch, góp phần vào mục tiêu quảng bá giá trị văn hóa và phát triển kinh tế.

3.2. Một số loại hình và giá trị văn hóa đặc trưng của của cộng đồng dân tộc ít người ở miền núi phía Tây các tỉnh thuộc vùng kinh tế trọng điểm miền Trung

Khu vực phía Tây của năm tỉnh thuộc vùng kinh tế trọng điểm miền Trung là nơi cư trú của cộng đồng các dân tộc ít người, chẳng hạn như người Tà Ôi, Cơ Tu, Bru-Vân Kiều (Thừa Thiên Huế); người Cơ Tu (Đà Nẵng); người Cơ Tu, Xơ Đăng, Giê Triêng, Cor (Quảng Nam); người Hrê, Cor, Xơ Đăng (Quảng Ngãi); người Ba Na, Hrê, Chăm (Bình Định). Sự cộng cư của những tộc người này không chỉ hiện diện trong phạm vi một tỉnh mà còn có tính chất liên tỉnh, liên vùng. Sinh sống trong khu vực địa lý có tính chất chuyển tiếp giữa miền Trung và Tây Nguyên cùng với đặc thù địa hình thung lũng, một số tộc người đã kết hợp song song hai phương thức sinh kế là trồng lúa nước và lúa rẫy, vừa định canh theo làng để trồng trọt, vừa nương tựa vào nguồn lợi của rừng. Mỗi tộc người đều có những loại hình văn hóa vật chất và tinh thần riêng biệt, phản ánh quá trình thích ứng với môi trường thiên nhiên và sáng tạo giá trị vật chất và tinh thần phù hợp với mức độ phát triển kinh tế và hoàn cảnh xã hội.

Giá trị văn hóa đặc trưng vẫn còn hiện diện ở khu vực cư trú của những tộc người kể trên là lối sống hài hòa với môi trường tự nhiên thông qua quá trình thiết lập làng, phân bố nơi sản xuất, nơi sinh sống cùng với không gian thiêng dành cho hoạt động tín ngưỡng, rừng thiêng và rừng đầu nguồn. Sinh thái văn hóa và sinh thái tín ngưỡng là những nét đặc thù trong sinh kế và lối sống. Dấu ấn văn hóa đặc trưng của cộng đồng các dân tộc ít người thể hiện trên nhiều chiều cạnh đa dạng, tuy nhiên, trong bối cảnh chuyển đổi kinh tế - xã hội, một số giá trị văn hóa đặc trưng có thể nhận diện trên ba khía cạnh sau: *i)* cảnh quan của ngôi làng và lối sống hài hòa với môi trường sinh thái; *ii)* ngôi nhà truyền thống (nhà sàn, nhà cộng đồng - nhà Gươl) và văn hóa tín ngưỡng liên quan đến ngôi nhà; *iii)* lễ hội và sinh hoạt tín ngưỡng của cộng đồng.

Cảnh quan của ngôi làng phản ánh nét đẹp của văn hóa và lối sống gắn gũi với môi trường tự nhiên. Chẳng hạn, với người Hrê ở Quảng Ngãi và Bình Định, sinh kế trồng lúa nước nảy sinh nhờ lối sống định cư ở địa hình bằng phẳng thuận lợi cho việc thiết kế hệ thống mương nước dẫn về ruộng vườn. Trong khi đó, người Cơ Tu, người Cor chọn lúa rẫy là sinh kế truyền thống. Dù vậy, không gian sống và sản xuất của các cộng đồng tộc người này luôn hiện diện trong tổng thể hài hòa giữa nơi sinh hoạt, nơi chăn nuôi gia súc, rẫy/ruộng lúa và khu rừng. Với tư tưởng nhân văn, tôn trọng và chung sống hài hòa với môi trường tự nhiên, khai thác tận dụng và tái tạo các nguồn lực tự nhiên là cơ sở hình thành thế giới quan văn hóa tôn giáo độc đáo.

Dấu ấn văn hóa liên quan đến kiến trúc ngôi nhà truyền thống và nghệ thuật tạo hình là di sản độc đáo vẫn còn lưu giữ ở một số địa phương. Kiến trúc nhà sàn với hệ thống mái lợp, cột, vách, hệ thống cửa, cầu thang, hai đầu hồi và cách thức thiết lập các biểu tượng tôn giáo trong ngôi nhà tạo nên tính chất riêng biệt, độc đáo, gây ấn

tượng mạnh về thế đứng hùng vĩ, bí ẩn song cũng rất tiện lợi, thoải mái cho người sinh sống trong ngôi nhà. Mỗi hợp phần trong ngôi nhà đều có chức năng tôn giáo nhất định bên cạnh chức năng phục vụ sinh hoạt thường ngày. Chẳng hạn, nhà sàn truyền thống của người Hre có bốn không gian chính, mỗi thành tố trong không gian này thể hiện biểu tượng văn hóa và tôn giáo, thiêng liêng và trần tục. Nơi ngủ, bếp ăn, cửa ra vào, cầu thang đều có dấu ấn tôn giáo, là nơi để các đồ vật quý giá như nồi thiêng, gùi thiêng hoặc là nơi thực hành các nghi lễ quan trọng như lễ cúng ốm đau, lễ tết, đám cưới, lễ cúng ông bà tổ tiên, lễ cầu an, cầu sức khỏe. Những lễ tục trong nhà sàn diễn ra theo chu kỳ hằng năm và xung quanh vòng đời của một người. Nhà sàn phản ánh đầy đủ tư tưởng về vũ trụ luận, tôn giáo và nhân sinh quan. Nghệ thuật kiến trúc nhà sàn hướng đến các yếu tố hữu dụng, hiệu quả nhằm đáp ứng nhu cầu của cuộc sống hằng ngày. Tuy nhiên, nhà sàn không chỉ có dấu ấn về kiến trúc và tạo hình mà còn là không gian biểu đạt văn hóa truyền thống của mỗi tộc người.

Hoạt động lễ hội hoặc những sinh hoạt tín ngưỡng của cộng đồng đều có nguồn gốc từ thế giới quan tôn giáo của tộc người, từ đó hình thành nên loại hình văn hóa tín ngưỡng với những biểu hiện riêng biệt về sắc thái và ý nghĩa. Trên tổng thể, một số sinh hoạt tín ngưỡng của cộng đồng diễn ra theo chu kỳ hằng năm, thường được biết đến với một số nghi lễ/lễ hội như lễ cúng cơm mới, lễ ăn trâu, lễ cầu mưa, lễ cúng lúa. Những sinh hoạt tín ngưỡng phản ánh thực hành văn hóa với nhiều tầng lớp ý nghĩa về tính hệ thống giữa con người với thế giới quan tâm linh và môi trường tự nhiên, quan niệm về sức khỏe, bệnh tật và thực hành ma thuật chữa bệnh, quan niệm về giới và phân công lao động. Giá trị của thực hành tín ngưỡng thể hiện tính gắn kết cộng đồng và sự tương trợ (khía cạnh xã hội), tính hiệu quả của phương thức xoa dịu sự bất an, an toàn tinh thần hoặc chữa bệnh (khía cạnh sinh học - tâm lý), cuối cùng là giá trị biểu đạt của thực hành văn hóa hằng ngày (khía cạnh văn hóa). Hiện nay, xu hướng của sinh hoạt lễ hội, tín ngưỡng chuyển đổi theo nhu cầu của đời sống và sự phát triển của các phương tiện kỹ thuật hỗ trợ hoạt động trồng trọt, một số lễ thức liên quan đến sinh kế lúa nước đã phai nhạt dần, mục tiêu của nghi lễ hướng đến lợi ích kinh tế song song với tính cộng cảm và chia sẻ trong cộng đồng. Dù vậy, những sinh hoạt lễ hội của cộng đồng đang được tái tạo và phục dựng nhằm mục đích bảo tồn hoặc phục vụ du lịch, điều đó chứng tỏ giá trị văn hóa và lợi ích của những lễ hội cộng đồng, tuy nhiên, mặt hạn chế là sự thiếu vắng hoặc phai nhạt của không gian văn hóa dành cho lễ hội cộng đồng hoặc nhu cầu biểu đạt văn hóa của cộng đồng trong những lễ hội này đang trở nên yếu ớt và phai nhạt trước tác động của hoàn cảnh xã hội mới.

4. Giá trị văn hóa phục vụ phát triển kinh tế tại vùng kinh tế trọng điểm miền Trung

Quá trình bảo tồn giá trị văn hóa truyền thống thể hiện trong chiến lược bảo tồn theo đặc thù của mỗi địa phương. Chiến lược bảo tồn văn hóa thể hiện hai mục tiêu song song: *i*) bảo tồn quản lý và lưu giữ giá trị truyền thống (loại hình văn hóa, diễn

xương dân gian, lễ hội cổ truyền, nghề thủ công, văn học dân gian, tri thức dân gian, y học cổ truyền); ii) bảo tồn phục vụ mục đích phát triển kinh tế (xây dựng sản phẩm du lịch, vinh danh di sản để tạo sức hút cho điểm đến). Hai phạm vi bảo tồn này có tính chất bổ trợ lẫn nhau để tạo nguồn lực phát triển kinh tế.

Hiện nay, lễ hội cộng đồng là loại hình văn hóa có ưu thế trong vinh danh di sản vì mục đích lưu giữ văn hóa của cộng đồng và xây dựng sản phẩm du lịch. Năm 2019, lễ hội cầu ngư của cư dân các phường Thanh Khê Đông, Thanh Khê Tây của quận Thanh Khê (Đà Nẵng) đã được chọn để vinh danh di sản văn hóa phi vật thể quốc gia¹. Hoạt động này nhằm khẳng định giá trị cộng đồng, tinh thần nhân văn, biết ơn tổ tiên, đồng thời lễ hội cầu ngư cung cấp bằng chứng sử liệu và văn hóa để khẳng định chủ quyền biển đảo. Bên cạnh đó, việc vinh danh di sản của lễ hội cầu ngư tại quận Thanh Khê cũng hướng đến mục tiêu xây dựng sản phẩm du lịch từ nền tảng của thực hành di sản. Đây là một động thái nâng tầm giá trị văn hóa và lợi ích của lễ hội cầu ngư phù hợp với nhu cầu trải nghiệm văn hóa của khách du lịch. Tương tự, những làng nghề ở Huế hoặc những làng ven biển của từ Huế đến Bình Định đều chứa đựng tiềm năng phát triển du lịch sinh thái, du lịch cộng đồng, trong đó, văn hóa ẩm thực, sinh hoạt lễ hội hoặc hoạt động sinh kế (thuyền câu, đánh bắt) đều có thể trở thành sản phẩm du lịch. Tuy nhiên, hiện nay, những loại hình văn hóa này chỉ mới được nhận diện như một loại tiềm năng trong khai thác sản phẩm du lịch.

Bên cạnh những sản phẩm du lịch văn hóa ở dạng tiềm năng, hiện nay, ở vùng kinh tế trọng điểm miền Trung, đã bước đầu xuất hiện những sản phẩm du lịch văn hóa mang tính kết nối vùng hoặc địa phương. Định hướng chiến lược phát triển sản phẩm du lịch không chỉ đáp ứng nhu cầu thị trường mà còn kiến tạo những sản phẩm đặc trưng mang tính vùng thông qua kết nối các sản phẩm du lịch đặc thù riêng của địa phương tạo thành chuỗi sản phẩm du lịch chung của vùng². Cụ thể là sản phẩm du lịch “con đường di sản miền Trung” đã kết nối ba di sản văn hóa của vùng kinh tế trọng điểm miền Trung là quần thể di tích cố đô Huế (kết hợp giữa di sản vật thể và phi vật thể như kinh thành Huế, Hoàng thành Huế, Tử cấm thành, đàn Nam Giao, đàn Xã Tắc, điện Hòn Chén, chùa Linh Mục và nhã nhạc cung đình Huế), di sản phố cổ Hội An, Thánh địa Mỹ Sơn (Quảng Nam), là những biểu trưng văn hóa lịch sử truyền thống của Đại Việt và Champa ở miền Trung. Bên cạnh loại hình du lịch di sản, du lịch cộng đồng đang được đầu tư phát triển dựa trên thế mạnh của văn hóa tộc người. Làng du lịch cộng đồng ở xã Bhalee (huyện Tây Giang, tỉnh Quảng Nam), hình thức homestay

¹ Lễ hội cầu ngư của thành phố Đà Nẵng là di sản văn hóa phi vật thể quốc gia theo quyết định số 821/QĐ-BVHTTDL ngày 11/03/2016 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

² Quyết định số 4324/QĐ-UBND ngày 30/12/2021 của UBND thành phố Đà Nẵng về phê duyệt đề án phát triển du lịch vùng kinh tế trọng điểm miền Trung trở thành ngành kinh tế mũi nhọn.

tại thôn Tà Lang (xã Hòa Bắc, huyện Hòa Vang, Đà Nẵng) của người Cơ Tu là những loại hình du lịch được ưa chuộng bởi sự hấp dẫn của yếu tố lịch sử, văn hóa, ẩm thực, phong tục tập quán của người Cơ Tu. Thông qua trải nghiệm một ngày làm người Cơ Tu, du khách tiếp xúc và hòa nhập vào thực hành văn hóa của Cơ Tu. Quá trình trao đổi văn hóa này vừa mang lại cảm giác mới lạ cho du khách vừa khơi dậy niềm tự hào về truyền thống lịch sử và văn hóa của cộng đồng. Ngoài ra, loại hình du lịch tham quan văn hóa tộc người đã được khai thác tại các tỉnh Thừa Thiên Huế (làng văn hóa A Lưới - đường mòn Hồ Chí Minh), loại hình du lịch tham quan thắng cảnh thiên nhiên ở địa bàn cư trú của người Hrê tại huyện Minh Long (tỉnh Quảng Ngãi) và huyện An Lão (tỉnh Bình Định). Loại hình du lịch tham quan đáp ứng nhu cầu khám phá thắng cảnh thiên nhiên và tìm hiểu truyền thống văn hóa của người Hrê, Bana và những tộc người khác đã bước đầu mang sinh hoạt lễ hội, sản phẩm dệt thổ cẩm, kiến trúc nhà sàn, âm nhạc dân tộc, tấu cồng chiêng vào khai thác du lịch.

Tóm lại, quá trình chuyển đổi giá trị và đặc trưng văn hóa trở thành sản phẩm du lịch cần đến chiến lược lập kế hoạch đảm bảo đạt được mục tiêu kép là phát triển kinh tế và bảo tồn văn hóa, đặc biệt, chú trọng đến sự tham gia của cộng đồng trong sáng tạo sản phẩm du lịch, thu lợi nhuận kinh tế và trách nhiệm bảo tồn văn hóa, đảm bảo khả năng tái tạo và bền vững.

5. Một số vấn đề đặt ra đối với bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa phục vụ phát triển kinh tế vùng kinh tế trọng điểm miền Trung

**** Thiếu cân xứng giữa tiềm năng và khả năng phát huy giá trị văn hóa***

Từ quá trình nhận diện loại hình và giá trị văn hóa ở các tỉnh thuộc vùng kinh tế trọng điểm miền Trung, có thể thấy rằng sự phong phú, đa dạng của các loại hình văn hóa trải rộng trên nhiều khu vực địa lý và cộng đồng dân cư, song chúng chỉ tồn tại dưới dạng tiềm năng và bước đầu được nhìn nhận như một loại nguồn lực quan trọng trong phát triển kinh tế. Tuy nhiên, so sánh với thực trạng bảo tồn và khai thác giá trị văn hóa trong bối cảnh hiện nay ở vùng kinh tế trọng điểm miền Trung chúng tỏ sự mất cân xứng giữa tiềm năng và thực tiễn phát triển. Trọng tâm chính của hoạt động khai thác nguồn lực văn hóa phục vụ phát triển kinh tế là xây dựng sản phẩm du lịch, trong đó, nổi trội là du lịch di sản và du lịch cộng đồng, dựa trên khai thác di tích và di sản thế giới hiện diện trên địa bàn 5 tỉnh, cùng với thúc đẩy loại hình du lịch homestay, tham quan thưởng lãm cảnh quan, trao đổi văn hóa, phong tục tập quán của cộng đồng các dân tộc miền núi, khai thác ẩm thực, sản vật địa phương để tạo sức hấp dẫn cho điểm đến. Trong khi đó, một số loại hình và giá trị văn hóa chỉ được nhận diện ở dạng tiềm năng như làng nghề, lễ hội cộng đồng, nghệ thuật diễn xướng dân gian. Thực trạng bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa phản ánh hai tình huống chính trong bối cảnh hiện nay: i) sự thận trọng trong hoạt động khai thác giá trị văn hóa vì một số loại hình

và giá trị văn hóa chưa được nghiên cứu, đánh giá đầy đủ, do đó, quá trình khai thác thiếu kế hoạch và định hướng sẽ dẫn đến thương tổn giá trị văn hóa, làm suy thoái và biến dạng loại hình văn hóa của cộng đồng; ii) chưa xây dựng mô hình và sản phẩm văn hóa phù hợp và hiệu quả, hiện trạng này liên quan đến quá trình nhận diện và đánh giá chưa sát thực với điều kiện thực tế, giữa nhu cầu thị trường và nguồn lực hiện có, dẫn đến sự lúng túng trong quá trình xây dựng sản phẩm du lịch, là nguyên nhân dẫn đến thất thoát và lãng phí nguồn lực văn hóa và vật chất. Chủ trương bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa đã được hiện thực hóa thông qua chiến lược bảo tồn di tích, di sản, phục hồi lễ hội cộng đồng, đặc biệt là đầu tư xây dựng Khu bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa. Trên thực tế, một số khu bảo tồn văn hóa đã xuống cấp sau vài năm, chẳng hạn như khu bảo tồn văn hóa ở làng Teng (xã Ba Thành, huyện Ba Tơ, tỉnh Quảng Ngãi). Với nguồn gốc đầu tư hơn 10,5 tỷ đồng trên diện tích 1,48 ha nhằm phục dựng không gian sinh hoạt và sản xuất truyền thống của người Hrê là nhà sàn truyền thống, chòi lúa, chuồng trâu¹. Mặc dù sử dụng nguồn đầu tư tương đối lớn, tuy nhiên, sau vài năm sử dụng, khu bảo tồn này đã xuống cấp nghiêm trọng bởi thiếu khả năng quản lý, sử dụng không đúng mục đích, đặc biệt là thiếu khả năng thu hút khách du lịch.

*** Suy thoái và biến đổi văn hóa**

Tình trạng suy thoái, biến đổi văn hóa diễn ra nhanh và mạnh trong bối cảnh chuyển đổi kinh tế - xã hội đã tác động tiêu cực đến khả năng tái tạo và phục hồi văn hóa truyền thống. Trước hết, diễn biến suy thoái và phai nhạt văn hóa truyền thống có thể nhận diện rõ nhất ở các làng ven biển, là nơi chứng kiến tốc độ phát triển kinh tế, đô thị hóa và biến đổi xã hội mạnh mẽ nhất trong thời gian gần đây. Mặc dù chiến lược bảo tồn văn hóa ở các làng ven biển thể hiện kết quả tích cực trong việc sưu tầm văn hóa dân gian, tu bổ di tích thờ thần linh, đồng thời tích cực quảng bá, phổ biến văn hóa dân gian trong các câu lạc bộ, sinh hoạt văn hóa nghệ thuật, tuy nhiên, sự suy thoái đã hiện diện trong những loại hình diễn xướng dân gian ở các làng ven biển khi phải đối mặt với nhiều thách thức và khó khăn, chẳng hạn như thiếu nghệ nhân, thiếu không gian trình diễn và sự gia tăng nhu cầu giải trí hiện đại. Tại một số xã ven biển như Bình Thuận (Bình Sơn, Quảng Ngãi) là nơi có truyền thống diễn xướng bả trạo, hát ống và những loại hình dân ca, diễn xướng đặc sắc khác bổ trợ đời sống tinh thần của ngư dân trong hoạt động đánh bắt hải sản. Hiện nay, mặc dù người dân vẫn còn gắn bó với nghề biển, sử dụng ghe thuyền nhỏ đánh bắt gần bờ, song những loại hình diễn xướng dân gian và dân ca đã mai một. Hiện tượng phai nhạt giá trị văn hóa là bằng chứng của sự đứt gãy giữa truyền thống và hiện đại trong quá trình chuyển đổi. Một trong những nguyên nhân quan trọng là sự thay đổi nhận thức của cộng đồng về nhu cầu văn hóa, giải trí. Đồng thời, đội ngũ kế thừa truyền thống văn hóa đang suy giảm,

¹ Theo trang thông tin của Cơ quan ngôn luận của ủy ban dân tộc (<https://baodantoc.vn>)

nhất là thế hệ trẻ không có nhu cầu và đam mê với văn hóa truyền thống như thế hệ trước. Bên cạnh đó, chế độ đãi ngộ cho nghệ nhân vẫn chưa tương xứng với tài năng và cống hiến của họ. Do đó, rất khó để kiến tạo động lực mới cho quá trình phục hồi và thăng hóa giá trị văn hóa truyền thống trong bối cảnh các làng ven biển chịu nhiều tác động toàn diện trên tất cả lĩnh vực của đời sống.

Sự phai nhạt của văn hóa truyền thống không chỉ diễn ra ở một số loại hình diễn xướng và văn học dân gian mà còn xảy ra đối với hệ giá trị tâm linh tín ngưỡng vốn là nền tảng của sinh hoạt lễ hội ở làng ven biển. Tín ngưỡng thờ cá Ông với tổ hợp của làng Ông, tổ chức Vạn và nghi lễ thờ cúng là những thành tố quan trọng nhất của hệ giá trị tâm linh tín ngưỡng của cộng đồng ngư dân. Trong khảo sát của chúng tôi tại xã Bình Thuận (Bình Sơn, Quảng Ngãi), xã Nhơn Hải và Nhơn Lý (Qui Nhơn, Bình Định), phường Hòa Hiệp (Ngũ Hành Sơn, Đà Nẵng), nhận thấy những làng thờ cá Ông đã được tôn tạo mới trên nguyên tắc tôn trọng kết cấu truyền thống (các ban thờ, gian thờ, đồ thờ, cốt cá Ông), dù vậy, diện tích của làng Ông đã suy giảm hoặc ở xa bờ biển so với vị trí ban đầu, do đó, ảnh hưởng đến không gian thực hành nghi lễ và diễn xướng. Bên cạnh những biến đổi về khía cạnh vật chất, biến đổi về tổ chức Vạn và nghi lễ, diễn xướng tác động đáng kể đến sự suy giảm về chức năng và giá trị của tín ngưỡng thờ cá Ông. Trong bối cảnh xã hội của cộng đồng ngư dân trước thập niên 1990, Vạn làng Ông thể hiện tính chất nội trội về góc độ chính trị - xã hội, tín ngưỡng thờ cá Ông được cộng đồng ngư dân duy trì và phát triển dưới sự quản lý của Vạn làng Ông, những giác độ này đều xoay quanh loại hình sinh kế ngư nghiệp. Ngày nay, Vạn làng Ông là một tổ chức chính trị - xã hội trung gian giữa chính quyền và ngư dân nhưng vị thế khá mờ nhạt. Ngày nay, sự tồn tại của Vạn làng Ông mang tính biểu tượng ở góc độ tín ngưỡng, phụ thuộc vào sự hiện diện của làng Ông. Những chuyển biến mới của hoàn cảnh chính trị - xã hội và kinh tế ở các xã ven biển đã dẫn đến sự thay đổi về vai trò và vị thế của tín ngưỡng thờ cá Ông và Vạn làng Ông. Đặc biệt, đối với hoạt động sinh kế và bảo vệ môi trường biển, những diễn ngôn và tri thức mới được kiến tạo cùng với vai trò quản trị của chính quyền và tổ chức nghề cá, dẫn đến sự thay đổi rất đáng kể về diện mạo của làng Ông, vai trò và vị thế của Vạn. Đối với niềm tin và thực hành nghi lễ thờ cá Ông, tâm lý thực dụng trông chờ vào thần linh biểu hiện ngày càng rõ rệt. Đây là quá trình giảm thiêng của tục thờ cá Ông diễn ra trong bối cảnh hoạt động sinh kế đánh bắt cá ngày càng khó khăn vì nguồn lực cạn kiệt. Niềm tin giảm sút phát sinh từ nhiều lý do khác nhau, trong đó, nguyên nhân chủ yếu xuất phát từ việc xác lập mối liên kết giữa nhu cầu và lợi ích của cá nhân với đức tin không còn cần thiết nữa. Tính thiêng suy giảm, lễ hội và diễn xướng dân gian không đủ sức hút với cộng đồng, nhất là thế hệ trẻ, do đó, sự tôn trọng đối với thần quyền cũng trở nên phai nhạt.

Suy thoái giá trị văn hóa truyền thống không chỉ liên quan đến nhận thức của cộng đồng mà còn có nguyên nhân từ hoạt động quản lý sự biến đổi văn hóa, điều này đặt ra thách thức và cơ hội dành cho hoạt động bảo tồn văn hóa. Quản lý biến đổi văn hóa thiếu hiệu quả thể hiện ở sự mất cân xứng giữa mục tiêu và kế hoạch phát triển của chính sách. Trong thời gian dài, giá trị văn hóa và hệ giá trị tâm linh tín ngưỡng của cộng đồng cư dân ven biển nói chung và ngư dân nói riêng chưa được xem xét trong các kế hoạch phát triển của địa phương. Sự bổ sung gần đây vào các chiến lược phát triển trở nên muộn màng so với tốc độ suy thoái và phai nhạt của giá trị văn hóa truyền thống. Đặc biệt, du lịch phát triển góp phần gia tăng sự biến đổi giá trị văn hóa truyền thống, thậm chí, một số loại hình được phục dựng để gia tăng sức hút cho điểm đến, tuy nhiên, quá trình phục dựng này thuần túy là hoạt động trình diễn phục vụ mục đích quảng bá hình ảnh.

Hệ quả của sự mất cân xứng giữa nguồn lực văn hóa và thực tiễn phát triển, cùng với quá trình biến đổi và suy thoái giá trị văn hóa truyền thống, dẫn đến sự phát triển thiếu bền vững, thể hiện rõ nhất ở khu vực ven biển, nhất là những địa phương có tốc độ phát triển đô thị mạnh mẽ như Đà Nẵng, Qui Nhơn (Bình Định). Dải đất ven biển là vị trí đắc địa của những khu phức hợp nghỉ dưỡng và du lịch, trước đó là không gian dành cho hoạt động sinh kế và thực hành văn hóa tín ngưỡng của cộng đồng ngư dân. Chuyển đổi nghề nghiệp và hoạt động tái định cư ở những khu vực này làm thay đổi không gian văn hóa của cộng đồng ngư dân. Trong những trường hợp này, cộng đồng nhường lại không gian cho phát triển kinh tế, điều này phản ánh tính nghịch lý trong mục tiêu phát triển bền vững khi giá trị văn hóa không hòa nhập và trở thành động lực thúc đẩy kinh tế phát triển mà phải đánh đổi cho phát triển kinh tế. Từ quá trình xem xét loại hình, giá trị văn hóa và một số vấn đề đặt ra đối với bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa trong phát triển kinh tế ở vùng kinh tế trọng điểm miền Trung, cho thấy một số nguyên nhân hạn chế về việc lựa chọn, kiến tạo mô hình bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa hiệu quả trong bối cảnh hiện nay, giá trị văn hóa chưa được đánh giá đúng mức, chỉ mới được nhận diện ở tiềm năng và chưa trở thành nguồn lực và động lực cho phát triển kinh tế, vấn đề quản lý trong quy hoạch và thực thi hoạt động bảo tồn và phát huy chưa thực sự hiệu quả dẫn đến lãng phí nguồn lực vật chất và suy thoái giá trị văn hóa, việc xây dựng sản phẩm du lịch đã bước đầu hướng đến chia sẻ quyền tham gia và lợi ích cho cộng đồng nhưng chưa đặt ra trách nhiệm quản lý của cộng đồng. Trong các loại hình du lịch di sản, du lịch văn hóa, du lịch cộng đồng chưa đề cao yếu tố “du lịch trách nhiệm” dành cho các bên liên quan, sản phẩm du lịch văn hóa có tính chất phân mảnh theo từng địa phương, chuỗi sản phẩm du lịch văn hóa mờ nhạt và tính liên kết vùng còn yếu.

6. Giải pháp bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa phục vụ phát triển kinh tế vùng kinh tế trọng điểm miền Trung

Giải pháp kiến tạo mô hình bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa: liên quan trực tiếp đến tiếp cận vấn đề bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa, nhận diện giá trị văn hóa cốt lõi. Một số mô hình bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa hiệu quả trong phát triển kinh tế ở địa phương là mô hình dựa trên sự tham gia của cộng đồng (gồm bốn giai đoạn đánh giá sự tham gia của cộng đồng: i) Mức độ tham gia của cộng đồng; ii) Phân chia quyền lực; iii) Tiến trình hợp tác; iv) Ra quyết định). Mô hình tiếp cận sự tham gia của cộng đồng hướng đến quá trình điều chỉnh cơ cấu vận hành của các bên tham gia, đóng góp vào quá trình nâng cao quyền tham gia của cộng đồng sở hữu và thực hành văn hóa, qua đó, nâng cao trách nhiệm của cộng đồng trong bảo tồn văn hóa. Mô hình sự tham gia của cộng đồng ở giai đoạn sơ khai có thể tương đương với hình thức “khoán” (trong sản xuất nông nghiệp, “khoán” được áp dụng với đất đai; trong bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa, “khoán” được áp dụng với nguồn lực văn hóa). Như vậy, cộng đồng tham gia khai thác nguồn lực văn hóa phục vụ phát triển kinh tế địa phương và có trách nhiệm bảo tồn giá trị văn hóa để phục vụ cho chính nhu cầu và lợi ích của mình, nhờ đó góp phần tái sáng tạo giá trị văn hóa theo hướng bền vững. Đối với phạm vi vùng, mô hình bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa cần đặt trong tính liên kết thông qua chuỗi giá trị hoặc chuỗi sản phẩm văn hóa, trong đó hoạt động kinh tế phải tạo được “cầu nối” giữa các giá trị hoặc sản phẩm theo từng địa phương, chẳng hạn, tour du lịch kết nối những địa điểm di sản, làng nghề, khu bảo tồn văn hóa tộc người giữa các địa phương trong vùng.

Giải pháp xây dựng sản phẩm văn hóa và sản phẩm du lịch dựa trên cộng đồng

Nguyên tắc của quá trình phát huy và chuyển hóa một loại hình văn hóa trở thành sản phẩm du lịch hoặc sản phẩm hàng hóa mang tính trao đổi là không phá hủy bản sắc văn hóa và dựa trên sự tham gia của cộng đồng. Cộng đồng tham gia sáng tạo sản phẩm du lịch, sở hữu, trao đổi để mang lại lợi ích kinh tế, đồng thời có ý thức bảo tồn, nhằm xây dựng không gian biểu đạt văn hóa. Sự tham gia và trao quyền của cộng đồng bao gồm hai khía cạnh chính là bảo tồn văn hóa và thích ứng với quá trình thương mại hóa. Sự tham gia của cộng đồng không chỉ thuần túy dừng lại ở một số mức độ mà quá trình tham gia này được nhìn nhận ở sự tổng hợp năng lực cộng đồng như tâm thế, quan điểm, nhu cầu, chiến lược thích ứng. Những tác nhân khác tác động đến sự tham gia cộng đồng bao gồm nhà quản lý, bên liên quan và khách du lịch. Từ đó, tạo ra nhiều cơ hội và thách thức để cộng đồng quyết định hợp tác hoặc không hợp tác, ủng hộ hoặc không ủng hộ phát triển du lịch. Trong trường hợp cộng đồng chọn tham gia thì đây chính là quá trình phát triển năng lực của cộng đồng, có thể mức độ tham gia chỉ dừng lại ở hợp tác và tham vấn, dù vậy thì sự chủ động và thích ứng của

cộng đồng là điều không thể phủ nhận. Thông qua quá trình dần dựng văn hóa, phục hồi truyền thống, sáng tạo loại hình mới góp phần đề cao vai trò và khả năng đóng góp, kiến tạo của cộng đồng nhằm bảo tồn và làm giàu văn hóa địa phương.

Khi xây dựng và triển khai các chương trình bảo tồn văn hóa, phát triển cộng đồng là một giải pháp quan trọng và ưu tiên. Phát triển cộng đồng là nền tảng cơ bản của hoạt động bảo tồn (và khai thác). Phát triển cộng đồng tiến tới mục tiêu xa hơn là giúp cộng đồng đạt được lợi ích kinh tế, lợi ích chính trị và quyền bảo tồn văn hóa. Lợi ích kinh tế và chính trị gắn với chương trình khai thác nguồn lực liên kết với bảo tồn; cụ thể là đạt được lợi ích vật chất, khi cộng đồng tham gia vào khai thác nguồn lực; quyền cung cấp thông tin, tham vấn, hợp tác và cao hơn là được trao quyền trong tham gia; qua đó, cộng đồng trở thành một trong những bên liên quan trong bảo tồn văn hóa, thực hiện bảo tồn văn hóa bền vững và phát huy giá trị trong hiện tại và tương lai. Để đạt được các quyền này, cần có sự phân quyền và chia sẻ lợi ích giữa các bên liên quan, giữa các nhóm cộng đồng với nhau

Giải pháp quy hoạch văn hóa và quản lý sự biến đổi văn hóa trong phát triển kinh tế ở vùng kinh tế trọng điểm miền Trung

Quy hoạch phát triển địa phương cần chú trọng nhiều hơn đến yếu tố văn hóa như một nguồn lực/tài nguyên hoặc động lực của phát triển kinh tế - xã hội. Trong đó, văn hóa cũng được xem xét trong chiến lược quy hoạch cùng với quá trình quản lý văn hóa như một phương thức được tiến hành song song với phát triển kinh tế (cụ thể là hoạt động du lịch có trách nhiệm). Quản lý văn hóa cần đến sự kết hợp giữa hai nguyên tắc tiếp cận từ trên xuống và từ dưới lên trong lập kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và văn hóa của địa phương.

Quản lý văn hóa cần có sự tham gia đa chủ thể, bao gồm nhà quản lý, bên liên quan, cộng đồng địa phương cùng tham gia vào một số nhiệm vụ như sau:

- + Nhận diện giá trị cốt lõi của văn hóa.
- + Nhận diện nhu cầu bảo tồn và khai thác nguồn lực văn hóa: thảo luận về nhu cầu bảo tồn và khai thác văn hóa của cộng đồng (loại hình văn hóa nào cộng đồng mong muốn bảo tồn và loại hình văn hóa nào cộng đồng mong muốn khai thác để phát triển hoặc tiến hành song song giữa khai thác và phát triển).
- + Nhận diện những bất cập trong khai thác nguồn lực văn hóa (bất cập về nhân lực, sản phẩm, lợi ích kinh tế; bất cập về khả năng bảo tồn trong tương lai).
- Quản lý văn hóa phải được xem là một nhiệm vụ quan trọng trong lập kế hoạch và chiến lược phát triển của địa phương, bao gồm nhận diện thực trạng biến đổi văn hóa; nhận diện nhu cầu của cộng đồng; phương thức khai thác và bảo tồn; chiến lược phát triển kinh tế dựa trên nguồn lực văn hóa theo từng giai đoạn; phân bổ trách nhiệm và nguồn lực cho hoạt động quản lý sự biến đổi văn hóa.

Giải pháp liên quan đến chuyên môn, quản lý

Hoạt động chuyên môn và nghiên cứu đánh giá loại hình và giá trị văn hóa vẫn còn yếu và thiếu. Giải pháp liên quan đến hoạt động nghiên cứu chuyên môn cũng cần có sự đồng thuận của nhà quản lý và các chuyên gia phương nhằm chọn lọc giá trị văn hóa cốt lõi, phù hợp. Trên cơ sở đánh giá đúng đắn và chọn lọc giá trị phù hợp với cuộc sống đương đại, cùng với ý kiến của cộng đồng, chuyên gia và nhà quản lý, để xây dựng mô hình bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa tạo động lực cho phát triển kinh tế của vùng kinh tế trọng điểm miền Trung. Tuy nhiên, đây là quá trình lâu dài, đòi hỏi sự quan tâm của nhà quản lý và sự cộng tác của cộng đồng và các bên liên quan.

Kết luận

Từ những nghiên cứu trường hợp về loại hình và giá trị văn hóa của cộng đồng ngư dân ở ven biển và một số tộc người ở miền núi phía Tây của các tỉnh thuộc vùng kinh tế trọng điểm miền Trung để sáng tỏ hiện trạng bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa trong bối cảnh hiện nay. Bên cạnh một số thành tựu có ý nghĩa thiết thực trong vấn đề bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa phục vụ kinh tế tại một số địa phương, là những vấn đề tồn tại như sự mất cân xứng giữa tiềm năng và nguồn lực văn hóa với thực tế phát huy giá trị văn hóa, sự thiếu nhất quán trong bảo tồn và phát huy, vấn đề quy hoạch và quản lý văn hóa chưa được chú trọng, đặc biệt chưa phát huy tính liên kết vùng trong phát huy giá trị văn hóa. Trên cơ sở nhận diện loại hình và giá trị văn hóa, nghiên cứu này đặt ra vấn đề xem xét giá trị văn hóa là động lực và nguồn lực trong phát triển kinh tế, quá trình bảo tồn và phát huy gắn với trách nhiệm và quyền lợi của cộng đồng, kết hợp với những bên liên quan khác để kiến tạo tính liên kết trong chuỗi giá trị và sản phẩm du lịch văn hóa.

Tài liệu tham khảo

1. Bandyopadhyay, R. (2008). Nostalgia, Identity and Tourism: Bollywood in the Indian diaspora. *Journal of Tourism and Cultural Change*, 6(2), 79–100. <https://doi.org/10.1080/14766820802140463>
2. Bonet, L. (2013). *Heritage tourism. Handbook on the Economics of Cultural Heritage*. <https://doi.org/10.4337/9780857931009.00032>
3. Di Giovine, M. A. (2009). Revitalization and counter-revitalization: Tourism, heritage, and the lantern festival as catalysts for regeneration in Hội An, Việt Nam. *Journal of Policy Research in Tourism, Leisure and Events*, 1(3), 209–230. <https://doi.org/10.1080/19407960903204364>
4. Giampiccoli, A., & Mtapuri, O. (2012). Community-Based Tourism: An Exploration of the Concept(s) from a Political Perspective. *Tourism Review International*, 16, 29–43. <https://doi.org/10.3727/154427212x13431568321500>

5. Granato, J., Inglehart, R., & Leblang, D. (1996). The Effect of Cultural Values on Economic Development: Theory, Hypotheses, and Some Empirical Tests. *American Journal of Political Science*, 40(3), 607–631.
6. Joseph, C. A., & Kavoori, A. P. (2001). Mediated Resistance: Tourism and the Host Community. *Annals of Tourism Research*, 28(4), 998–1009. [https://doi.org/10.1016/S0160-7383\(01\)00005-6](https://doi.org/10.1016/S0160-7383(01)00005-6)
7. Landes, D. (2000). Culture Make Almost All the Difference. Harrison, L.E. & Huntington, S.P. (eds). *Culture Matters: How Values Shape Human Progress* (pp.2-13). Basic Books.
8. Macleod, D. V. L., & Carrier, J. G. (2010). Prologue: Tourism, Power and Culture: Anthropological Insights. In D. V. L. Macleod & J. G. Carrier (Eds.), *Tourism, Power and Culture: Anthropological Insights* (pp. 3–19). Bristol, Buffalo, Toronto: Channel View Publications. <https://doi.org/10.21832/9781845411268>
9. Naef, P., & Ploner, J. (2016). Tourism, conflict and contested heritage in former Yugoslavia. *Journal of Tourism and Cultural Change*, 1–8. <https://doi.org/10.1080/14766825.2016.1180802>
10. OECD (2009). *The Impact of Culture on Tourism*. OECD (Vol. 9789264040). OECD. <https://doi.org/10.1787/9789264040731-en>
11. Pandey, K. (2014). Nature of Tourism Impacts: A Concern for Anthropologists and Tourism Planners. *Journal of the Anthropological Survey of India*, 63(1), 183–197.
12. Ruhanen, L., & Whitford, M. (2019). Cultural Heritage and Indigenous Tourism. *Journal of Heritage Tourism*, 14(3), 179–191. <https://doi.org/10.1080/1743873X.2019.1581788>
13. Sully, D. (2015). Conservation Theory and Practice: Materials, Values, and People in Heritage Conservation. In Conal McCarthy (Ed.), *The International Handbooks of Museum Studies: Museum Practice* (pp. 293–314). John Wiley and Sons, Ltd. Retrieved from <http://onlinelibrary.wiley.com/doi/10.1002/9781118829059.wbihms988/full>

GIẢI PHÁP LIÊN KẾT PHÁT TRIỂN KINH TẾ BIỂN CỦA VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM MIỀN TRUNG

Th.S Phạm Thị Diệu Linh¹

Tóm tắt:

Nghiên cứu mô tả khái quát về vị thế của Việt Nam nói chung và của vùng kinh tế trọng điểm miền Trung nói riêng trong vùng biển Đông. Phân tích khái quát về kinh tế biển cũng như những lĩnh vực hoạt động dựa vào lợi thế biển của vùng kinh tế trọng điểm miền Trung. Nghiên cứu áp dụng phương pháp thống kê, phương pháp hệ thống – chức năng để phân tích tổng hợp đánh giá về khả năng phát triển kinh tế biển và đưa ra kiến nghị giải pháp về liên kết vùng đối với vùng kinh tế trọng điểm Miền Trung.

Từ khóa: Kinh tế biển, liên kết, kinh tế trọng điểm (KTTĐ)

1. Đặt vấn đề

Biển Đông có diện tích khoảng 3,5 triệu km², có 9 quốc gia tiếp giáp với biển Đông: Việt Nam, Trung Quốc, Philippines, Indonesia, Brunei, Malaysia, Singapore, Thái Lan và Campuchia và một vùng lãnh thổ Đài Loan. Biển Đông có ảnh hưởng trực tiếp tới cuộc sống của khoảng 300 triệu dân trong khu vực. Biển Đông nối liền Thái Bình Dương - Ấn Độ Dương, Châu Âu – Châu Á, Trung Đông – Châu Á. Mỗi ngày có khoảng từ 150-200 tàu các loại qua lại Biển Đông, trong đó có khoảng 50% là loại có trọng tải trên 5.000 tấn, hơn 10% là tàu có trọng tải từ 30.000 tấn trở lên^[1]. Các đảo và quần đảo trong Biển Đông có ý nghĩa phòng thủ chiến lược quan trọng đối với nhiều nước. Biển Đông có tài nguyên thiên nhiên phong phú như: thủy sản, khoáng sản (dầu khí), du lịch...

Đối với Việt Nam, Việt Nam có bờ biển dài khoảng 3.260km từ Bắc vào Nam, chiếm tỷ lệ khoảng 100km² đất liền/1km bờ biển (mức trung bình trên thế giới là 600km² đất liền/1km bờ biển) và hơn 3.000 hòn đảo, trong đó có quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa. Việt Nam là quốc gia ven biển, đứng thứ 27 trong số 157 quốc gia ven biển, các quốc đảo và các lãnh thổ trên thế giới. Cùng với trên 3.000 hòn đảo lớn nhỏ, bao gồm 2 quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa, được đánh giá là một trong những quốc gia có tiềm năng và lợi thế lớn về tài nguyên biển và hải đảo. Với trên 50% dân số sống ở 28 tỉnh, thành phố ven biển, có nhiều tiềm năng lớn để phát triển kinh tế biển như giao thông vận tải biển, khai thác và chế biến khoáng sản, khai thác, nuôi trồng và chế biến hải sản, phát triển du lịch biển, giao thương với thị trường khu vực và quốc tế, là nơi trao đổi và hội nhập với nhiều nền văn hóa...

Với vị trí chiến lược quan trọng trong vùng biển Đông, Đảng, Nhà nước ban

¹ Trường Cao Đẳng Kinh Tế Đối Ngoại

hành và tổ chức thực thi nhiều chủ trương, chính sách chiến lược biển. Tại Nghị quyết số 36/NQ-TW ngày 22/10/2018 của Ban Chấp hành Trung ương khóa XII về Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2045. Mục tiêu của Nghị Quyết số: 36/NQ-TW xác định các ngành kinh tế biển đóng góp 10% GDP của cả nước^[2]. Trong khi đó Vùng KTTĐ miền Trung gồm 5 tỉnh, thành phố từ Thừa Thiên Huế đến Bình Định; có diện tích tự nhiên 27.881,7km², chiếm 8,45% diện tích cả nước, đứng thứ hai trong bốn vùng KTTĐ; năm 2020, dân số khoảng 6,55 triệu người, bằng 7,0% dân số cả nước, đứng thứ ba trong bốn vùng KTTĐ của cả nước^[3]. Vùng có chiều dài đường bờ biển khoảng 600km, giữ vị trí đặc biệt quan trọng trong phát triển kinh tế biển và các hoạt động kinh tế trên dải đất liền ven biển, còn là cửa ngõ ra biển của vùng Tây Nguyên.

Trong khi đó giá trị kinh tế biển của Việt Nam nói chung cũng như của vùng KTTĐ miền Trung còn thấp, chủ yếu nguồn thu kinh tế biển từ khai thác hải sản và du lịch ven bờ. Việc giá trị đóng góp của kinh tế biển vào GRDP còn thấp do nhiều nguyên nhân, nhưng đến nay các diễn đàn đề cập đến điểm yếu nhiều nhất vẫn là thiếu liên kết giữa các tỉnh thành trong vùng cũng như liên kết giữa các vùng với nhau chưa phát huy được hiệu quả trong lĩnh vực khai thác kinh tế biển. Đây chính là vấn đề cần phải nghiên cứu và đánh giá đúng giá trị của liên kết và phương thức liên kết trong sự nghiệp phát triển kinh tế biển của vùng KTTĐ miền Trung nói riêng và cũng như của tổng thể quốc gia nói chung.

2. Cơ sở lý thuyết, các nghiên cứu về vùng và phương pháp nghiên cứu

Vào năm 1955, Perroux nêu "Những nguyên lý kinh tế học"^[4], Ông đã đưa ra thuật ngữ liên kết và ông đã luận chứng về liên kết theo cách tiếp cận tính lan tỏa dựa vào lý thuyết về "cực tăng trưởng". Còn Friedmann (1996) đã đưa ra một cách tiếp cận về liên kết không gian trong phát triển vùng tương đối giống lý thuyết cực tăng trưởng của Perroux là mô hình trung tâm - ngoại vi^[4].

Hirschman (1958), đưa ra khái niệm liên kết ngược (backward linkages hay upstream linkages) và liên kết xuôi (forward linkages hay downstream linkages). Ông chứng minh rằng các hiệu ứng liên kết ngược xuất phát từ nhu cầu cung ứng đầu vào, còn hiệu ứng liên kết xuôi phát sinh từ việc sử dụng đầu ra của ngành đó như là đầu vào của các ngành khác tiếp theo. Bên cạnh kiểu liên kết trong sản xuất nêu trên, Hirschman (1977) cũng đề cập đến liên kết tiêu dùng^[5].

Đến năm 1990, Porter phân tích lý thuyết cụm công nghiệp, trong mô hình kim cương của Porter, bốn yếu tố quyết định khả năng cạnh tranh công nghiệp được kết hợp một cách sáng tạo để gia tăng tính cạnh tranh trong lĩnh vực công nghiệp. Mô hình phân biệt theo 4 yếu tố: (1) Sự giới hạn về địa lý; (2) Số lượng các ngành công nghiệp; (3) Mỗi liên hệ; và (4) Lợi thế cạnh tranh. Porter cung cấp các nguyên lý cụm

cho các cụm quốc gia và quốc tế, và cụm liên kết ngành (Industrial Cluster) giống như chuỗi giá trị trong sản xuất hàng hoá-dịch vụ, trong đó các ngành công nghiệp được liên kết với nhau bởi dòng hàng hoá và dịch vụ, chặt hơn và mạnh hơn dòng liên kết chúng với phần còn lại của nền kinh tế^[6].

Một số nghiên cứu về vùng và liên kết vùng

Ricardo (1817) trong tác phẩm những nguyên lý của kinh tế chính trị và thuế khóa đã chứng minh dựa trên các lợi thế so sánh về lao động, về nguồn tài nguyên thiên nhiên để tạo nên các trung tâm kinh tế lớn. Ricardo (1987) cũng cho rằng, các trung tâm kinh tế này sẽ đầu tư cho sự phát triển kinh tế quốc gia. Đây là nghiên cứu hình thành lên nguyên lý cực tăng trưởng. Perroux (1955) đưa ra quan điểm là thiết lập các vùng có các ngành với các doanh nghiệp lớn có sức hút mạnh, tập trung các hoạt động kinh tế ở những khu vực năng động nhất tạo nên "cực tăng trưởng" của vùng. Các cực tăng trưởng này có sức lan tỏa, và sức hút dòng hàng hóa nguyên liệu và lao động trong các khu vực khác.

Boudeville (1966) phân tích các vấn đề quy hoạch phát triển vùng dựa trên nguyên lý phân tích các lợi thế phát triển và cực tăng trưởng trong các vùng cụ thể. Ông đã chứng minh rằng, các liên kết sẽ được hình thành trong từng vùng với những lợi thế khác nhau của các địa phương sẽ tạo nên phân công lao động^[7]. Nó sẽ hình thành các trung tâm phát triển. Ông nhấn mạnh yếu tố địa lý trong lý thuyết cực tăng trưởng bằng cách đưa ra các ranh giới rõ ràng về mặt địa lý của các hiệu ứng phát triển. Ông đã khẳng định rằng, sự tập trung kinh tế và công nghiệp đó sẽ hình thành các đô thị và sẽ có sự tương tác giữa cực tăng trưởng/đô thị với các vùng kề cận chịu ảnh hưởng lan tỏa của nó.

Cùng quan điểm với Perroux, Friedmann (1966) đã đưa ra một cách tiếp cận về liên kết không gian trong phát triển vùng tương đối giống lý thuyết cực tăng trưởng của Perroux là mô hình trung tâm - ngoại vi. Hirschman (1958) nhìn ở hiệu ứng liên kết ngược nảy sinh từ nhu cầu cung ứng đầu vào của một ngành nào đó mới được thiết lập; còn hiệu ứng liên kết xuôi phát sinh từ việc sử dụng đầu ra của ngành đó như là đầu vào của các ngành khác đi theo.

Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng phương pháp phân tích theo phương pháp thống kê, phương pháp hệ thống – chức năng. Nhằm hệ thống hóa làm sáng tỏ mối quan hệ nguyên nhân – kết quả của việc hình thành Vùng và xem xét một cách toàn diện về vị trí, vai trò cũng như chức năng của Vùng KTTĐ miền Trung. Áp dụng phương pháp thống kê để phân tích đánh giá khách quan thực tại các vấn đề của Vùng trong thời gian qua.

3. Thảo luận và đề xuất giải pháp

3.1. Điều kiện chung của vùng kinh tế trọng điểm miền Trung

Thứ nhất về không gian biển, với diện tích hàng triệu km², là nguồn lợi chung của quốc gia mà không giới hạn phạm vi địa bàn hành chính cấp tỉnh. Biển Việt Nam có tiềm năng tài nguyên phong phú, đặc biệt là dầu mỏ, khí đốt. Tại vùng biển và thềm lục địa Việt Nam đã xác định nhiều bể trầm tích có triển vọng dầu khí với trữ lượng dự báo khoảng 10 tỉ tấn dầu quy đổi, trong đó trữ lượng khai thác khoảng 2 tỉ tấn, đặc biệt khí thiên nhiên có tiềm năng rất lớn. Hiện nay, chúng ta đã phát hiện hàng chục mỏ dầu khí có trữ lượng khai thác công nghiệp, trong đó đã đưa vào khai thác gần một chục mỏ, hàng năm cung cấp hàng chục triệu tấn dầu và hàng tỷ mét khối khí phục vụ cho phát triển kinh tế và dân sinh. Ngoài ra còn có các khoáng sản quan trọng và có tiềm năng lớn như than, sắt, titan, bauxit, cát thủy tinh, muối và các loại vật liệu xây dựng khác.

Nguồn lợi hải sản phong phú, nhiều đặc sản khác có giá trị kinh tế cao như: hải sâm, rong biển,... Trong vùng biển nước ta đã phát hiện được khoảng 11.000 loài sinh vật cư trú, trong đó có 6.000 loài động vật đáy, 653 loài rong biển, 657 loài động vật phù du, 537 loại thực vật phù du, 225 loài tôm biển... Trữ lượng cá biển ước tính trong khoảng 3,1 - 4,1 triệu tấn, khả năng khai thác là 1,4 - 1,6 triệu tấn^[8]. Nguồn lợi hải sản phong phú đã góp phần đưa ngành thủy sản trở thành một trong những ngành kinh tế chủ đạo với giá trị xuất khẩu đứng thứ ba cả nước. Đã phát hiện hơn 2.000 loài cá biển khác nhau, trong đó có trên 100 loài có giá trị kinh tế cao. Đã xác định có 15 bãi cá lớn quan trọng, trong đó có 12 bãi cá phân bố ở vùng ven bờ và 3 bãi cá ở các gò nổi ngoài khơi. Dọc ven biển còn có hơn 80 vạn héc-ta bãi triều và các eo vịnh, đầm phá ven bờ rất thuận lợi để nuôi trồng hải sản có giá trị xuất khẩu cao như tôm, cua, ngọc trai, cá song, cá mú, rong câu... Với tiềm năng trên, trong tương lai chúng ta có thể phát triển ngành nuôi trồng hải sản ở biển và ven biển một cách toàn diện và hiện đại tạo ra nguồn xuất khẩu có kim ngạch lớn và khả năng cạnh tranh cao.

Do vùng biển có đặc thù đặc biệt, phạm vi hành chính cấp tỉnh không giới hạn, địa phương chỉ quản lý phạm vi ven bờ và phần đất liền còn vùng biển như một “sân chơi chung” của tất cả các tỉnh thành trong cả nước và là đường giao thông không giới bởi tác nghệ giao thông vào giờ cao điểm.

Thứ nhì, về điều kiện trên cạn và ven bờ của các tỉnh trong vùng, vùng có 4 sân bay gồm: Phú Bài (Thừa Thiên Huế), Đà Nẵng, Chu Lai (Quảng Nam), Phù Cát (Bình Định) (3 sân bay quốc tế), trong đó cảng hàng không quốc tế Đà Nẵng là một trong ba cảng hàng không quốc tế lớn của Việt Nam. Với 600km bờ biển vùng có hệ thống cảng biển khá dày đặc (24 cảng, Thừa Thiên Huế 2, Đà Nẵng 8, Quảng Nam 3, Quảng Ngãi 7, Bình Định 4), trong đó có nhiều cảng biển quan trọng, như: cảng Chân

Mây (Thừa Thiên Huế), Đà Nẵng, Tiên Sa, Liên Chiểu (Đà Nẵng), Kỳ Hà (Quảng Nam), Quy Nhơn (Bình Định)..., tạo nên hệ thống cảng biển phục vụ phát triển kinh tế vùng và hình thành con đường huyết mạch trên biển thông thương ra thế giới.

Vùng có 4 khu kinh tế ven biển (cả nước có 17 khu kinh tế ven biển), 1 khu công nghệ cao Đà Nẵng (cả nước có 3 khu công nghệ cao) và 19 khu công nghiệp (nằm ngoài các khu kinh tế) đã được phép thành lập, triển khai thực hiện và đang kêu gọi đầu tư (cả nước có 326 khu công nghiệp)^[9].

Vùng còn có trên 80 di tích lịch sử, văn hóa đã được xếp hạng, nhiều bãi biển đẹp nhất Việt Nam và một số hệ sinh thái điển hình, như đầm phá, vùng cát, san hô; đặc biệt, có 3/8 di sản văn hóa thế giới và 1/9 khu dự trữ sinh quyển ở Việt Nam. Đó là những điều kiện lý tưởng để phát triển ngành du lịch, thuận lợi cho những ngành, nghề kinh doanh bất động sản, các khu nghỉ dưỡng, biệt thự cao cấp ven biển,...

Năng lực khai thác thủy sản Vùng có khoảng 17.796 tàu cá với 7.682 tàu đánh bắt xa bờ, sản lượng khai thác thủy sản 706.043 tấn/năm. Trong đó, hai tỉnh hiện đang có đội tàu hùng hậu nhất là Bình Định (tổng 7.339 tàu và 2.747 tàu đánh bắt xa bờ) và Quảng Ngãi (tổng 4.573 và tàu đánh bắt xa bờ 3.261)^[9].

3.2. Các lĩnh vực hoạt động dựa vào lợi thế biển

Du lịch một trọng tâm thế mạnh của vùng

Vùng có lợi thế bờ biển đẹp, đa dạng và có thể kết nối với các di tích lịch sử trên bờ một cách phong phú như kết nối với du lịch Cố đô Huế ... để phát triển tổng hợp du lịch sinh thái, văn hóa, du lịch biển. Thúc đẩy mạnh mẽ phát triển loại hình du lịch biển, đảo của toàn vùng với vùng duyên hải miền Trung và vùng Đông Nam Bộ để tạo nên thương hiệu du lịch biển Việt Nam. Các tỉnh thành trong vùng hiện mới tập trung vào khai thác ven bờ, tắm biển và thăm quan các di tích. Chưa có công ty doanh nghiệp đủ mạnh đầu tư khai thác du lịch biển đảo xa bờ. Các hoạt động không đồng nhất về phương thức giá cả và liên kết trong điều hành quản lý cũng như vệ sinh môi trường chung. Thay vì hợp tác liên kết thì các tỉnh đang cạnh tranh nhau mạnh mẽ trong lĩnh vực này.

Logistics của vùng

Với 24 cảng biển (3 cảng cấp 1)^[10] của Vùng gắn với 4 khu kinh tế có thể kết nối đường bộ dọc chiều dài lãnh thổ và kết nối đến các sân bay cũng như thông thương quốc tế đây là một lợi thế đặc thù thuận lợi của vùng. Tuy nhiên, mạng liên kết giữa các tỉnh thành rời rạc, hệ thống cảng không đồng bộ, liên kết chia sẻ dữ liệu kém, phương thức không đồng nhất ... dẫn đến chia cắt và cạnh tranh nhau. Giữa các cảng trong chuỗi cung ứng logistics, không thống nhất các chính sách về dịch vụ, các tiêu chí cụ thể về tiêu chuẩn giá, năng lực bốc xếp, khả năng tiếp nhận tàu...đều không tương thích.

Khai thác các tài nguyên khoáng sản, thủy sản

Với đặc thù biển việc khai thác có nhiều khác nghiệt, đòi hỏi kết hợp nhiều nguồn lực hài hòa giữa khai thác, chế biến với bảo vệ môi trường, bảo tồn đa dạng sinh học biển, phát triển thăm dò, nghiên cứu, cứu hộ cứu nạn và đảm bảo an ninh an toàn hàng hải ... rất cần sự liên kết chặt chẽ từ chính quyền đến doanh nghiệp, ngư dân và đây cũng là nghĩa vụ chung phải xem xét vì nguồn lực đơn lẻ hạn hẹp và hạn chế về năng lực dẫn đến hiệu quả kém, chi phí cao rủi ro lớn.

Nuôi trồng hải sản

Việc nuôi trồng hải sản liên quan đến vấn đề chung là môi trường nước, thu hoạch tiêu thụ, cung ứng cũng như nghiên cứu khoa học kỹ thuật cần phải có liên kết để đảm bảo môi trường, điều kiện canh tác chung và hỗ trợ khoa học kỹ thuật. Cần xây dựng kế hoạch các chính sách về nuôi trồng và khai thác thủy sản biển, bảo tồn, phục hồi và phát triển bền vững hệ sinh thái biển, ven biển, góp phần vào phát triển kinh tế xã hội của vùng thay vì từng tỉnh đều làm riêng lẻ và không tính toán sự chia sẻ quyền lợi và trách nhiệm chung. Tăng cường liên kết giữa các vùng, các địa phương, các ngành trong vùng để phát triển kinh tế biển nhằm thu hút có hiệu quả các nguồn lực, phát huy lợi thế so sánh, nâng cao năng lực của các địa phương, thúc đẩy phát triển và kết nối thông suốt kết cấu hạ tầng giữa các vùng; tập trung phát triển các nhóm ngành gắn với nuôi trồng khai thác vùng không gian biển bao gồm: Nuôi trồng, khai thác đặc biệt là sản xuất xa bờ.

Công nghiệp ven biển

Chung tay thúc đẩy liên kết 4 khu kinh tế, 1 khu công nghệ cao Đà Nẵng và 19 khu công nghiệp đảm bảo sức hút hàng hóa cũng như cung ứng hàng hóa tạo điều kiện kích thích mạnh mẽ phát triển vận tải thủy nói riêng và nâng tầm logistic nói chung. Đồng thời phát triển toàn diện năng lượng tái tạo và các ngành kinh tế biển mới. Tiếp tục nghiên cứu, lựa chọn đầu tư một số dự án năng lượng trên địa bàn vùng ven biển. Triển khai công tác khảo sát nghiên cứu, quan trắc gió, căn cứ kết quả để thực hiện khoanh vùng quy hoạch và thu hút, kêu gọi đầu tư khai thác điện gió, năng lượng mặt trời. Nghiên cứu phát triển một số ngành nghề mới dựa vào khai thác tài nguyên, đa dạng sinh học biển như dược liệu biển, nuôi trồng chế biến rong, tảo, cỏ biển..

Giao thông bộ kết nối với cảng biển và hàng không

Sớm hoàn thành xây dựng các tuyến giao thông kết nối vùng kinh tế biển với các trục giao thông trọng điểm quốc gia và các tỉnh trong vùng theo quy hoạch giao thông đã được phê duyệt. Các tỉnh chủ động gắn kết cùng nhau hành động sớm thông các tuyến giao thông kết nối hạn chế cục bộ để thông thương hàng hóa, khai thác các bãi biển du lịch...

Không gian đô thị biển

Đối với quy hoạch, kiến trúc xây dựng đô thị ven biển và đô thị trên biển, cần có chiến lược liên kết toàn vùng, phân bổ không gian hợp lý và đẩy mạnh khoa học kiến trúc. Phát triển xây dựng các tòa nhà, các khu vui chơi không chỉ đảm bảo an toàn cư ngụ mà phải tạo được kiến trúc độc đáo thu hút khách du lịch tận hưởng cả vẻ đẹp thiên nhiên cộng vẻ đẹp do con người tạo ra thông qua kiến trúc điêu khắc và phối cảnh quan cho toàn vùng, đan xem giữa đô thị phồn vinh và các khu kinh tế sầm uất, công nghiệp phát triển mạnh với những khu bảo tồn thiên nhiên hùng vĩ tạo nên kiệt tác cảnh quan của toàn vùng kinh tế trọng điểm miền Trung theo địa thế đất hẹp trải dài ven biển.

Nghiên cứu khoa học, công nghệ

Với tinh thần, biển chung, kiến thức khoa học có thể phổ biến, chia sẻ dùng chung. Nhưng hiện nay nguồn lực nghiên cứu phân tán, tỉnh nào cũng có sở khoa học, các trung tâm nghiên cứu ... nhưng không đủ mạnh về vật lực và trí lực. Các tỉnh cần liên kết, đóng góp chung chia sẻ thông tin, hợp lực để nghiên cứu ứng dụng sâu trên nhiều lĩnh vực. Tránh tình trạng tỉnh nào cũng nghiên cứu, nhưng nguồn lực manh mún và không có khả năng kết nối các đề tài nhỏ lại thành 1 công trình lớn thành ra nguồn lực lãng phí và kết quả giá trị thực tiễn không cao.

Về môi trường, ứng phó với thiên tai, dịch bệnh

Đặc thù môi trường biển và môi trường không khí không thuộc về phạm vi của 1 địa phương nhất định mà mang tính toàn vùng. Do đó việc phân định dự trù kinh phí, triển khai khắc phục sự cố hay phòng chống bão lũ ... trên phạm vi hành chính (đơn vị tỉnh) tính hiệu quả không cao, không đồng nhất và đôi khi dẫn đến hậu quả thiệt hại cao do không rõ trách nhiệm và phương pháp giải quyết khắc phục. Do đó các tỉnh trong vùng cần có dữ liệu chung và chia sẻ thông tin kịp thời theo phương pháp Big data dùng chung và cùng hành động thống nhất.

Phương diện đảm bảo quốc phòng, an ninh; đối ngoại và hợp tác quốc tế

Việc liên kết chia sẻ thông tin và cùng phối hợp, từ dân đến doanh nghiệp, nghiệp đoàn và Biên phòng, cảnh sát biển, quân đội giúp cho việc xây dựng thế trận quốc phòng toàn dân gắn với thế trận an ninh nhân dân vùng biển vững chắc. Tăng cường khả năng hiệp đồng, phối hợp với các lực lượng của Quân khu, quân chủng trong việc tham gia bảo vệ chủ quyền, quyền chủ quyền, quyền tài phán và các quyền lợi chính đáng, hợp pháp của đất nước. Giúp công tác tuần tra, kiểm soát bảo vệ vững chắc chủ quyền vùng biển, giám sát hoạt động nghề cá. Xử lý tốt các vấn đề về an ninh trật tự hàng hải, phòng chống buôn lậu cướp biển và các thế lực khác xâm nhập vào vùng biển.

Việc kêu gọi đầu tư, marketing địa phương theo quy mô vùng cũng lợi hơn quy

mô hình và nâng cao được vị thế hiệu quả quan hệ hợp tác quốc tế, đặc biệt là quan hệ hợp tác với các nước có tiềm lực biển nhằm giới thiệu tiềm năng, thế mạnh về biển và định hướng phát triển kinh tế biển của vùng, qua đó, thiết lập và mở rộng hợp tác quốc tế về biển, các tổ chức quốc tế để phát triển nguồn nhân lực, cơ sở hạ tầng vùng biển, ứng dụng khoa học, công nghệ hiện đại vào các ngành kinh tế biển, bảo vệ môi trường, phòng, chống thiên tai.

Đề xuất giải pháp

Qua tổng hợp điều kiện chung của vùng KTTĐ miền Trung và các lĩnh vực hoạt động dựa vào lợi thế về biển nêu trên, nghiên cứu đề xuất một số giải pháp cụ thể sau:

Thứ nhất, đối với Ban vùng (Hội đồng vùng): Đối với hội đồng vùng với cách lập hội đồng vùng như trong thời gian qua, Chính phủ căn cứ vào Luật tổ chức Chính phủ để thành lập HĐV. Chủ tịch HĐV và thành viên giúp việc là chuyên trách không kiêm nhiệm như đã quy định theo Quyết định số 941/QĐ-TTg (25/6/2015)^[11]. Thì vị thế Chủ tịch HĐV thiếu hẳn công cụ pháp lý để điều hành, do đó để HĐV hoạt động hiệu quả thì cần có sự thỏa thuận hợp tác thống nhất của tất cả các tỉnh thành trong vùng. Vùng cần có văn bản thỏa thuận thống nhất giữa các tỉnh thành trong vùng về tầm nhìn chiến lược, quan điểm mục tiêu hành động, thống nhất trong cơ chế phối hợp góp vốn, chia sẻ thông tin, quản lý chung và phân vai (lựa chọn vị thế ưu tiên đầu tư) tránh tình trạng cùng chạy và không có người tiếp sức dẫn đến kết quả nửa vời và đường đi sẽ không xa. Cũng như thống nhất trong việc chia sẻ lợi ích, cùng hợp lực tạo ra không gian chung của vùng thịnh vượng và bền vững.

Thứ nhì, trong các lĩnh vực hoạt động kinh tế: Cần đồng bộ trong tất cả các lĩnh vực (ví dụ như: Đồng bộ phương pháp vận hành trung tâm logistic, chính sách quá cảnh. Ứng dụng công nghệ số trong lĩnh vực logistics của vùng, tự động hóa quy trình vận chuyển hàng hóa trong nhà kho hay các phần mềm quản lý bến cảng...) và cần thỏa thuận thứ tự ưu tiên cho các khu vực (nơi) có khả năng sinh lợi lớn nhất và có khả năng kích thích phát triển mạnh nhất đi trước (đầu tư trước) nhằm tạo đà kéo theo ngoại vi phát triển, lan tỏa hiệu quả nhất, (ví dụ trong lĩnh vực giao thông: Cần nỗ lực các tuyệt trọng điểm kết nối ra cảng, liên tỉnh trước như: Tập trung phối hợp đề xuất bố trí vốn và triển khai xây dựng đồng bộ tuyến đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông (đang trong quá trình hoàn thiện đoạn La Sơn - Túy Loan, cần sớm triển khai tuyến Cam Lộ - La Sơn, Quảng Ngãi - Bình Định). Tiếp theo phối hợp kiến nghị các bộ nâng cấp các tuyến đường quốc lộ 40B nối Quảng Nam với Kon Tum, quốc lộ 24 nối Quảng Ngãi với Măng Đen (Kon Tum), quốc lộ 19 nối Bình Định với Gia Lai để kết nối hai tỉnh Tây Nguyên vào sự liên kết kinh tế với vùng KTTĐ miền Trung...)

Thứ ba, một số lĩnh vực cần tập trung đầu mỗi, tăng sức mạnh tổng hợp. Ví dụ:

Trong lĩnh vực nghiên cứu khoa học ứng dụng, nghiên cứu biển, ứng phó thiên tai ... các tỉnh cần chung tay góp vốn, góp chuyên gia tổng hợp sức mạnh đầu tư nghiên cứu những dự án lớn có vai trò quyết định lâu dài trong phát triển, hạn chế phân tán nghiên cứu manh mún các đề tài nhỏ, hiệu quả thấp và khó triển khai trong thực tiễn. Thành lập các diễn đàn chung về hợp tác đầu tư, marketing địa phương và hợp tác quốc tế toàn diện trong lĩnh vực kinh tế biển và an ninh hàng hải, an ninh biển.

4. Kết luận

Biển cho nguồn lợi lớn, nhưng đòi hỏi trình độ lao động cao và nguồn lực vốn lớn mới phát huy được khả năng lợi thế biển một cách toàn diện và bền vững. Chính vì lẽ đó, tuy 5 tỉnh thành vùng KTTĐ thuộc các tỉnh mạnh trong vùng duyên hải miền Trung, nhưng tiềm lực vẫn yếu cả về vốn và trình độ lao động. Trong khi mỗi tỉnh đều tập trung xây dựng chiến lược của mình theo phong cách riêng và dựa vào nguồn lực nội lực nhỏ bé dẫn đến tiến trình phát triển kinh tế biển yếu và chưa xứng tầm về vị thế lợi thế biển của Vùng. Do đó, Vùng cần phải xây dựng lại kế hoạch liên kết và triển khai thực hiện trên lợi thế về quy mô mới sớm đạt được kỳ vọng phát triển mạnh về kinh tế biển như Nghị quyết số 36/NQ-TW (22/10/2018) đã đề ra.

Tài liệu tham khảo

1. Sở Tài Nguyên Môi Trường Thừa Thiên Huế, (20/6/2020). <https://stnmt.thuathienhue.gov.vn/?gd=11&cn=28&tc=25919>
2. Nghị quyết số 36/NQ-TW ngày 22/10/2018 của Ban Chấp hành Trung ương khóa XII về Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2045.
3. Huỳnh Huy Hòa (17/03/2022). Phát triển vùng kinh tế trọng điểm miền Trung: Thực trạng và khuyến nghị chính sách. <https://tapchicongsan.org.vn/web/guest/nghien-cu/-/2018/825117/phan-trien-vung-kinh-te-trong-diem-mien-trung--thuc-trang-va-khuyen-nghi-chinh-sach.aspx>
4. Alaev, E. B. (1983). *Socio-economic geography – conceptual and terminological dictionary*. Moscow: “Misli” publishing house.
5. Friedmann, J. (2011). *Insurgencies: Essays in Planning Theory*. London: Routledge.
6. Hirschman, A.O. (1958). *The Strategy of Economic Development*. New Haven: Yale University Press.
7. Boudeville, J.R. (1974). *Problems of regional economic planning*. Edinburgh: Edinburgh University Press.
<https://tongcucthuysan.gov.vn/vi-vn/b%E1%BA%A3o-t%E1%BB%93n-ptnl-h%E1%BB%A7y-s%E1%BA%A3n/doc-tin/015570/2021-01-25/ket-qua-thuc-hien-chuong-trinh-bao-ve-va-phan-trien-nguon-loi-thuy-san-giai-doan-2012-2020>
8. Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2019). Báo cáo tình hình phát triển các khu công nghiệp, khu kinh tế
9. Tác giả tổng hợp theo báo cáo hằng năm của các tỉnh

10. Quyết định số: 665/QĐ-TTG (20/5/2020). Phê duyệt nhiệm vụ lập quy hoạch hệ thống cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050
11. Quyết định số 941/QĐ-TTG (25/6/2015). về việc thành lập tổ chức điều phối phát triển các vùng kinh tế trọng điểm giai đoạn 2015 - 2020

PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ, ĐỔI MỚI SÁNG TẠO TRONG LIÊN KẾT VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM MIỀN TRUNG

TS. Lê Đức Viên¹

1. Đặt vấn đề

Khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo là một công cụ quan trọng thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, là động lực của sự nghiệp đổi mới và phát triển đất nước. Vì vậy, phát triển khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo trong liên kết vùng góp phần quan trọng trong việc phát huy tiềm năng, thế mạnh, đặc thù của từng địa phương và toàn vùng để phát triển.

Việc liên kết vùng tại các tỉnh miền Trung thời gian qua đã được Chính phủ, các Bộ, ngành của Trung ương chỉ đạo, hướng dẫn tổ chức và thực hiện trên nhiều lĩnh vực, nhất là trên mặt trận phát triển kinh tế - xã hội (KT-XH). Các địa phương tại miền Trung tham gia thực hiện liên kết, hợp tác bình đẳng, cùng có lợi. Trong đó, vai trò, sứ mệnh của khoa học và công nghệ (KH&CN), đổi mới sáng tạo (ĐMST) đã được khẳng định mạnh mẽ trong 6 nhiệm vụ và 3 đột phá chiến lược mà Nghị quyết Đại hội lần thứ XIII của Đảng đề ra. Với vai trò khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo góp phần quan trọng trong xây dựng, phát triển giá trị văn hóa, xã hội, con người Việt Nam, ngày 11/5/2022 Chính phủ ban hành Quyết định số 569/QĐ-TTg Chiến lược phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo đến năm 2030. Mục tiêu cụ thể của Chiến lược là khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo đóng vai trò quan trọng phát triển công nghiệp mũi nhọn, trọng tâm là công nghiệp chế biến, chế tạo, góp phần quan trọng vào cơ cấu lại nền kinh tế theo hướng hiện đại, đưa nước ta trở thành nước có công nghiệp hiện đại vào năm 2030...

2. Liên kết vùng

Nghiên cứu phát triển vùng và liên kết vùng khá phát triển trong những năm 1950 của thế kỷ 20, nhưng đến năm 1954, khoa học nghiên cứu vùng mới được xem xét là lĩnh vực nghiên cứu chính thức, là một khoa học có hệ lý thuyết, các phương pháp và các công cụ tính toán. Trong những thập niên 1960 hệ lý thuyết về vùng bắt đầu phát triển mạnh khi trên thực tế, những liên kết phát triển giữa các vùng nông nghiệp và công nghiệp phát triển mạnh, khi sự phân bố không gian lãnh thổ công nghiệp, nông nghiệp vùng được triển khai sâu rộng ở các nước Châu Âu và Châu Mỹ. Hiệp hội Khoa học nghiên cứu vùng cũng ra đời vào thời gian đó.

Trong khoa học vùng, vấn đề liên kết nội vùng và liên vùng, hay gọi tắt là liên

¹ Tiến sĩ, Chuyên viên cao cấp, Sở Khoa học và Công nghệ thành phố Đà Nẵng

kết vùng được chú ý nghiên cứu khá bài bản về lý thuyết cũng như ứng dụng thực tiễn, làm cơ sở để xây dựng các quy hoạch phát triển vùng ở các nước trên thế giới.

Về phương diện lý thuyết, liên kết phát triển nội vùng và liên vùng dựa trên cơ sở phân công lao động với các lợi thế so sánh khác nhau là tiền đề để nâng cao hiệu quả đầu tư phát triển vùng nói chung và đầu tư công nói riêng. Liên kết phát triển kinh tế là yêu cầu tất yếu của nền kinh tế thị trường với các chuỗi ngành hàng được bố trí trên một không gian lãnh thổ nhất định, tạo nên các cực tăng trưởng. Khi các chủ thể kinh tế cũng như các địa phương được thực thi các quyền hành trong khuôn khổ thể chế phân quyền, phi tập trung hóa với các lợi ích cụ thể sẽ thúc đẩy mạnh mẽ hơn các liên kết đầu tư phát triển trên không gian các vùng.⁽¹⁾

Liên kết vùng “là phát triển mối quan hệ giữa không gian kinh tế với không gian tự nhiên, sinh thái, xã hội và không gian chính sách, thể chế để tạo ra lợi thế cạnh tranh động cho vùng, quốc gia, là cơ sở phát triển KH-XH bền vững”.⁽²⁾

“Liên kết vùng là thuật ngữ dành cho những khu vực tiếp giáp với nhau, có liên quan và hỗ trợ lẫn nhau trong một lĩnh vực nào đó. Sự phân bố và liên kết này giúp việc quản lý dễ dàng và thống nhất hơn. Nhờ đó mà các bộ phận trong liên kết vùng có thể dễ dàng hỗ trợ để đạt được mục tiêu chung hơn so với việc tập trung vào một cá thể duy nhất”.⁽³⁾

“Liên kết kinh tế vùng thực chất là sự liên kết giữa các chủ thể kinh tế khác nhau trong một vùng, dựa trên lợi ích kinh tế là chính, nhằm phát huy lợi thế so sánh, tạo ra tính cạnh tranh kinh tế cao hơn cho một vùng. Các hình thức liên kết kinh tế vùng có thể trên các khía cạnh không gian kinh tế theo lãnh thổ, chuỗi ngành hàng, tổ chức sản xuất. Chủ trương, chính sách phát triển vùng, liên kết vùng không những tạo động lực phát triển kinh tế mà còn giúp các vùng khó khăn thực hiện tốt chức năng bảo tồn tài nguyên, sinh thái, ổn định an ninh, chính trị, xã hội”⁽⁴⁾.

Như vậy, liên kết vùng làm tăng khả năng kết nối về mặt không gian kinh tế - tự nhiên và KT-XH; tăng hiệu quả quản lý vĩ mô và vi mô của các bộ, ngành, địa phương và doanh nghiệp; tạo lợi thế so sánh trong cạnh tranh và động lực phát triển để phát triển KT-XH hiệu quả và bền vững.

3. Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung

Từ nghiên cứu các đặc điểm về vị trí địa lý; điều kiện tự nhiên và tài nguyên

¹ TS. Nguyễn Văn Huân, Liên kết vùng từ lý luận đến thực tiễn

² <https://kinhtetrunguoc.vn>: “Cần giải đáp 9 câu hỏi về liên kết vùng”, 01/4/2016

³ <https://www.linkedin.com>: “Liên kết vùng là gì?”, 16/01/2017

⁴ <http://khucongnghep.com.vn>: “Liên kết vùng: Giải pháp để phát triển bền vững các Khu công nghiệp duyên hải miền Trung”, 07/9/2016

thiên nhiên; đặc điểm và thực trạng KT-XH của mỗi tỉnh/thành phố trong cả nước; các yếu tố tác động từ bên ngoài đến nền kinh tế của đất nước như bối cảnh kinh tế, chính trị, văn hoá - xã hội của các nước trong khu vực và trên thế giới cũng như xu hướng toàn cầu hoá nhằm rút ra kết luận về những lợi thế, thời cơ phát triển cũng như những hạn chế, thách thức đối với sự phát triển KT-XH của mỗi tỉnh/thành phố trong cả nước nhằm giúp cho việc hoạch định những chính sách phát triển mang tính đột phá trong quá trình chuyển đổi nền kinh tế quốc dân. Đề thúc đẩy sự phát triển chung của cả nước cũng như tạo mối liên kết và phối hợp trong phát triển KT-XH giữa các vùng kinh tế, Chính phủ Việt Nam đã và đang cố gắng lựa chọn một số tỉnh/ thành phố để hình thành nên vùng kinh tế trọng điểm (KTTĐ) quốc gia có khả năng đột phá, tạo động lực thúc đẩy phát triển KT-XH của cả nước với tốc độ cao và bền vững, tạo điều kiện nâng cao mức sống của toàn dân và nhanh chóng đạt được sự công bằng xã hội trong cả nước. Việc hình thành các vùng KTTĐ là nhằm đáp ứng những nhu cầu của thực tiễn nói chung và đòi hỏi của nền kinh tế nước ta nói riêng.

Theo hướng đó, cuối năm 1997 và đầu năm 1998, Thủ tướng Chính phủ đã lần lượt phê duyệt các Quyết định số 747/1997/QĐ-TTg, 1018/1997/QĐ-TTg và Quyết định số 44/1998/QĐ-TTg về Quy hoạch tổng thể phát triển KT-XH ba vùng KTTĐ quốc gia đến năm 2010, bao gồm vùng KTTĐ Bắc bộ, miền Trung và KTTĐ phía Nam. Trong 3 vùng KTTĐ này, có 13 tỉnh/thành phố¹ được xếp vào quy hoạch tổng thể phát triển KT-XH các vùng KTTĐ. Trong đó, Vùng KTTĐ miền Trung có 04 tỉnh gồm Thừa Thiên Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi. Ngày 13/8/2004, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành các Quyết định số 145, 146, 148/2004/QĐ-TTg về phương hướng chủ yếu phát triển KT-XH vùng KTTĐ đến năm 2010 và tầm nhìn năm 2020. Trong các quyết định này, quy mô của vùng KTTĐ miền Trung được mở rộng thêm tỉnh Bình Định.

Vùng KTTĐ miền trung, phía Bắc giáp tỉnh Quảng Trị, phía Nam giáp tỉnh Phú Yên, phía Tây giáp tỉnh KonTum và nước CHDCND Lào và phía Đông giáp biển Đông.

Vùng KTTĐ miền Trung có một thành phố trực thuộc Trung ương là thành phố Đà Nẵng, có 4 thành phố trực thuộc tỉnh, 55 quận, huyện (gồm 6 quận và 49 huyện), 46 thị trấn và 746 xã, phường (gồm 111 phường và 635 xã). Tổng diện tích tự nhiên là 27.976,7 km² chiếm khoảng 29,1% diện tích tự nhiên vùng Bắc trung bộ và duyên hải nam trung bộ và chiếm khoảng 8,4% diện tích tự nhiên của cả nước. Dân số trung bình năm 2009 là 6,1 triệu người bằng 7,1% dân số cả nước. Dân số đô thị chiếm 33,1%

¹ Vùng KTTĐ Bắc Bộ (Hà Nội, Hưng Yên, Hải Phòng, Quảng Ninh, Hải Dương); Vùng KTTĐ miền Trung (Thừa Thiên Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi), Vùng KTTĐ Nam bộ (Hồ Chí Minh, Bình Dương, Bà Rịa- Vũng Tàu, Đồng Nai)

dân số của vùng (tỷ lệ này của cả nước là 29,6%).¹

Dưới đây là các bảng số liệu của vùng KTTĐ miền Trung về tốc độ tăng trưởng kinh tế, cán cân thương mại và cán cân ngân sách²

Bảng 1. Tăng trưởng kinh tế vùng kinh tế trọng điểm miền Trung

Địa phương	2006-2010	2011-2015	2016-2020	2020	06/2021
Thừa Thiên Huế	11,97	5,36	8,07	2,06	5,64
Đà Nẵng	13,68	13,77	8,98	-9,77	4,99
Quảng Nam	12,04	12,05	6,90	-6,98	11,70
Quảng Ngãi	19,84	18,40	4,92	0,36	4,03
Bình Định	12,84	11,32	6,20	3,61	6,14

Bảng 2. Cán cân thương mại và cán cân ngân sách Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung

Địa phương	Thu ngân sách		Chi ngân sách		Xuất khẩu		Nhập khẩu	
	Tỷ đồng		Tỷ đồng		Triệu USD		Triệu USD	
	2020	06/2021	2020	06/2021	2020	06/2021	2020	06/2021
Thừa Thiên Huế	8455	4833	11428	4330	800	501	474	340
Đà Nẵng	22115	10707	27236	15177	1538	806	1212	644
Quảng Nam	21028	13475	17638	9754	1147	634	1714	1112
Quảng Ngãi	14738	10641	16073	5590	1409	876	1675	1208
Bình Định	12187	6258	18033	9555	1060	646	364	201
Vùng KTTĐMT	78523	45914	90408	44406	5954	3463	5439	3504

Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung còn có lợi thế giao lưu kinh tế với các nước láng giềng bằng hệ thống đường bộ với các vùng Tây nguyên, Lào, Đông Bắc Campuchia, qua các hành lang Đông - Tây. Đây còn là cửa ngõ ra biển của vùng Tây Nguyên, trong đó cảng Đà Nẵng là cảng chính ở miền Trung Việt Nam và là cảng lớn thứ 3 tại Việt Nam. Cảng Đà Nẵng hiện là một khâu quan trọng trong chuỗi dịch vụ logistics của khu vực miền Trung Việt Nam. Cảng Đà Nẵng cũng được chọn là điểm cuối cùng của tuyến hành lang kinh tế Đông Tây, nối liền 4 nước Myanmar, Thailand,

¹ Nguồn: “Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung”, 2021, Công thông tin điện tử Bộ Kế hoạch và Đầu tư

² Nguồn: Hoàng Hồng Hiệp, Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung với nhiệm vụ thực hiện mục tiêu kép, Báo Điện tử Chính phủ

Lào và Việt Nam, là cửa ngõ chính ra Biển Đông cho toàn khu vực.

3. Thực trạng khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung

a) Vai trò khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo

- **Thứ nhất, khoa học công nghệ thúc đẩy sự** tăng trưởng và phát triển **kinh tế**. Sự ra đời của công nghệ mới kéo theo sự phát triển kinh tế theo chiều sâu. Việc tăng trưởng kinh tế này dựa trên hiệu quả sản xuất. Khoa học công nghệ chính là công cụ hữu hiệu giúp chuyển nền kinh tế Việt Nam từ kinh tế nông nghiệp sang công nghiệp. Phát triển các ngành công nghệ cao với việc sử dụng phần lớn các lao động tri thức.

- **Thứ hai, thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế**. Khoa học công nghệ phát triển giúp các ngành phát triển nhanh kéo theo phân công xã hội ngày càng đa dạng. Các ngành kinh tế được chia thành những ngành nhỏ với các lĩnh vực kinh tế mới. Điều này dẫn tới sự chuyển dịch kinh tế theo hướng hiện đại, tích cực. Tỷ trọng GDP các ngành công nghiệp, dịch vụ tăng trong khi tỷ trọng ngành nông nghiệp có xu hướng giảm. Cơ cấu kinh tế từng ngành có sự thay đổi theo hướng mở rộng các ngành công nghệ cao, lượng lao động có trình độ và tri thức ngày càng chiếm tỷ trọng cao hơn.

- **Thứ ba, thúc đẩy nâng cao chất lượng, sự cạnh tranh của hàng hóa**. Áp dụng công nghệ hiện đại là yếu tố giúp nhằm nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm, hàng hóa. Công nghệ khoa học hiện đại đã tác động tới nguồn nguyên vật liệu sản xuất thêm đồng bộ, cải tiến. Quy mô sản xuất cũng được mở rộng thêm với sự ra đời, phát triển của các loại hình doanh nghiệp mới. Trước sự cạnh tranh gay gắt, các doanh nghiệp buộc có chiến lược kinh doanh mới.

- **Thứ tư, nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân**. Sự phát triển khoa học công nghệ hiện đại góp phần phục vụ đời sống con người, nâng cao đời sống người dân. Hàng loạt thiết bị điện tử, sản phẩm công nghệ hiện đại lần lượt ra đời giúp cuộc sống hiện đại hơn. Các thiết bị điện tử hiện nay thay thế lao động con người, tiết kiệm nhân lực.

b) Một số kết quả đạt được

- Công tác quản lý nhà nước về KH&CN ngày càng được tăng cường trên tất cả các lĩnh vực, từ nghiên cứu khoa học, tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng, công nghệ, sở hữu trí tuệ, thông tin thống kê... đã góp phần nâng cao hiệu quả, hiệu lực quản lý trên địa bàn các tỉnh, thành phố trong khu vực. Là vùng thể hiện khá rõ về sự phối hợp liên kết trong tổ chức các hoạt động KH&CN của vùng, nhất là liên kết, chia sẻ thông tin và phối hợp triển khai các nhiệm vụ KH&CN mang tính vùng, bước đầu đã thu được kết quả.

- Vai trò chỉ đạo điều hành của các cấp ủy đảng, chính quyền được thể hiện rõ trong việc ban hành hệ thống các văn bản quản lý nhà nước về KH&CN, đặc biệt là các văn bản liên quan đến quy định quản lý, các cơ chế chính sách hỗ trợ doanh nghiệp đổi mới công nghệ, thúc đẩy ứng dụng chuyển giao tiến bộ KH&CN vào sản xuất và đời sống; hỗ trợ hệ sinh thái khởi nghiệp ĐMST... Nhờ đó mà vai trò và vị thế của KH&CN trong phát triển KT-XH tại địa phương ngày càng được khẳng định. Việc triển khai cơ chế quản lý theo quy định mới góp phần tăng cường trách nhiệm của các sở, ngành, địa phương.

- Hoạt động nghiên cứu khoa học phát triển công nghệ được triển khai ngày càng bài bản, sát với yêu cầu ứng dụng, nhất là việc đề xuất đặt hàng các nhiệm vụ nghiên cứu, nâng cao chất lượng, chú trọng hơn vào tính ứng dụng kết quả nghiên cứu vào thực tế sau khi nghiệm thu. Việc quản lý nhiệm vụ KH&CN của các tỉnh tiếp tục đi vào nề nếp, hợp lý và khoa học hơn; công tác xét duyệt, thẩm định, kiểm tra, nghiệm thu, đăng ký kết quả được thực hiện đúng quy định, thu hút được đội ngũ chuyên gia của các viện, trường tại các tỉnh và trong vùng tích cực tư vấn giúp việc triển khai các nhiệm vụ có được cơ sở khoa học và phù hợp với thực tiễn. Đã hướng đến đối tượng trọng tâm, ưu tiên lựa chọn doanh nghiệp có tiềm năng và năng lực tham gia thực hiện đề tài, dự án, vì thế việc triển khai nhân rộng kết quả sau nghiệm thu ngày càng được khẳng định và có hiệu quả.

- Hoạt động hỗ trợ về KH&CN được tiếp tục đẩy mạnh, nhằm hỗ trợ các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp ứng dụng, chuyển giao, đổi mới công nghệ, nâng cao năng lực công nghệ, nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, hàng hóa, xác lập và phát triển tài sản trí tuệ, thúc đẩy ĐMST... Các địa phương đã có sự quan tâm, đầu tư cho hoạt động phát triển thị trường, hỗ trợ khởi nghiệp ĐMST, hệ sinh thái khởi nghiệp ĐMST ở một số địa phương hình thành và phát triển mạnh góp phần tạo ra một thể hệ doanh nghiệp mới, kinh doanh dựa trên khai thác tài sản trí tuệ và năng động trong tiếp cận thị trường. Hoạt động sáng kiến, sáng tạo được thực hiện ngày càng chặt chẽ, có hiệu quả. Chất lượng các sáng kiến, sáng tạo ngày càng ngày càng nâng cao. Hoạt động xét tặng giải thưởng KH&CN cấp tỉnh được nhiều tỉnh quan tâm và thực hiện có kết quả cao. Việc xem xét đề xuất các công trình tham gia các giải thưởng quốc gia được chú trọng cả về nội dung cũng như chất lượng.

- Các địa phương đều đã xác định được danh mục sản phẩm chủ lực, sản phẩm có lợi thế, đặc thù của tỉnh, vùng để đề ra chương trình phát triển. Đồng thời, đã ban hành chính sách khuyến khích phát triển các sản phẩm chủ lực, ưu tiên dành nguồn lực cho nghiên cứu ứng dụng và hoàn thiện quy trình, các tiêu chí về chất lượng sản phẩm chủ lực, góp phần tạo ra giá trị gia tăng, đóng góp hiệu quả cho phát triển KT-XH của

tỉnh và vùng. Nhiều địa phương đã ban hành và triển khai chương trình hỗ trợ phát triển tài sản trí tuệ, nhất là cho các đặc sản, sản phẩm truyền thống.

c) Tồn tại, hạn chế

- Thời gian qua, Bộ Khoa học và công nghệ có chủ trương xây dựng chương trình liên kết giữa các Sở Khoa học và công nghệ trong công tác quản lý nhà nước, qua đó, thúc đẩy hình thành và phát triển sản xuất một số sản phẩm chủ lực của vùng; xây dựng và tạo lập tài sản sở hữu trí tuệ các sản phẩm chủ lực của vùng, của địa phương. Tuy đã có một số kết quả bước đầu, nhưng thực trạng liên kết vùng về KH&CN còn yếu, chưa có các nghiên cứu quy mô liên ngành, liên vùng để giải quyết các vấn đề lớn, trọng tâm để làm cơ sở cho các nghiên cứu chuyên sâu theo từng lĩnh vực, phục vụ phát triển KT-XH. Cùng với đó các nhiệm vụ nghiên cứu khoa học thường tập trung chú trọng nghiên cứu các đề tài độc lập, ít có sự gắn kết, chưa chú trọng nghiên cứu theo chuỗi giá trị sản phẩm do vậy chưa góp phần thúc đẩy phát triển các vùng sản xuất hàng hóa tập trung theo chuỗi liên kết gắn với thị trường tiêu thụ. Hoạt động triển khai ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ còn nhiều bất cập, số lượng mô hình ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ chưa lớn, chưa đủ sức lan tỏa rộng rãi tạo sự thay đổi rõ nét, kịp thời trong sản xuất để đáp ứng được yêu cầu của sự nghiệp phát triển KT-XH.

- Với các cơ hội rất lớn, song các kết quả và tác động của KH&CN đối với sự phát triển KT-XH Vùng KTTĐ miền Trung chưa tương xứng với tiềm năng. KH&CN chưa thực sự phát huy được vai trò động lực trong khai thác các thế mạnh của vùng và địa phương. Năng lực hấp thụ, làm chủ, ứng dụng các tiến bộ KH&CN trong thực tiễn sản xuất và đời sống còn hạn chế. Mức độ đổi mới, chuyển giao công nghệ và tham gia vào chuỗi giá trị của doanh nghiệp nội địa thấp. Bên cạnh một số ít sản phẩm địa phương đặc thù đã được bảo hộ chỉ dẫn địa lý, nhiều sản phẩm chưa được quan tâm xây dựng thương hiệu nên giá trị thương mại chưa cao.

- Chất lượng nguồn nhân lực, kỹ năng người lao động, năng suất lao động ở nhiều tỉnh/thành miền Trung còn thấp. Hầu hết các tỉnh, thành phố đều đối mặt với sự thiếu hụt cán bộ trình độ cao chủ trì các công trình nghiên cứu tầm quốc gia để giải quyết các vấn đề lớn của địa phương. Nguồn nhân lực KH&CN, nhất là nhân lực sau đại học không đồng đều. Đội ngũ cán bộ KH&CN có trình độ chuyên môn sâu còn thiếu. Nhân lực KH&CN làm việc trong doanh nghiệp chiếm tỷ trọng thấp, còn thiếu công nhân kỹ thuật tay nghề cao, làm hạn chế năng lực tiếp thu, làm chủ công nghệ của các doanh nghiệp trên địa bàn.

- Quá trình đổi mới công nghệ trong các doanh nghiệp chưa có sự bứt phá, thiếu nhiều yếu tố để thúc đẩy thực hiện đổi mới. Chưa có nhiều doanh nghiệp quan tâm đầu tư cho nghiên cứu khoa học, phát triển và đổi mới công nghệ, coi đầu tư cho KH&CN

là chiến lược phát triển bền vững của doanh nghiệp.

- Công tác tổ chức triển khai đánh giá đóng góp của KH&CN cho phát triển KT-XH của địa phương chưa được quan tâm nhiều, chưa có phương pháp thống nhất để xác định giá trị đóng góp.

- Đầu tư cho KH&CN của các tỉnh, thành phố chưa tương xứng với nhu cầu và tiềm năng phát triển. Nguồn kinh phí cho KH&CN chủ yếu dựa vào ngân sách nhà nước song đang rất thiếu so với nhu cầu, huy động các nguồn kinh phí ngoài ngân sách còn rất thấp, chưa huy động được đáng kể nguồn vốn từ doanh nghiệp (trừ một số ít tỉnh, thành lớn). Quỹ phát triển KH&CN của các tỉnh, thành phố chưa thực sự phát huy được hiệu quả. Việc phân bổ kinh phí chủ yếu cho hoạt động nghiên cứu chưa chú trọng đến hỗ trợ đổi mới công nghệ cho doanh nghiệp; kinh phí hỗ trợ thấp, chưa đủ để kích thích doanh nghiệp và tạo đột phá trong tăng trưởng.

- Một số lĩnh vực quản lý nhà nước còn hạn chế như cơ chế xây dựng và chia sẻ dùng chung cơ sở dữ liệu thông tin, thống kê KH&CN, thẩm định dự án đầu tư trên địa bàn còn yếu, chưa đáp ứng được yêu cầu phục vụ cho phân tích, định hướng trong phát triển KT-XH; Khó khăn hiện nay là thiếu chuyên gia hỗ trợ khởi nghiệp, thông tin về các quỹ đầu tư, thông tin về tình hình thực hiện nghiên cứu ở các tỉnh, vùng khác. Do vậy, cần có cơ sở dữ liệu thông tin chung trong vùng về khởi nghiệp, để các tỉnh kết nối, tìm thông tin. Các tổ chức KH&CN của nhiều tỉnh, thành phố còn thiếu và yếu nhưng chưa có cơ chế hợp tác, liên kết chặt chẽ với các viện nghiên cứu, trường đại học mạnh trong nước để nâng cao trình độ, năng lực hoạt động. Các doanh nghiệp địa phương chưa tận dụng được cơ hội tiếp cận công nghệ của doanh nghiệp Trung ương đóng trên địa bàn. Các dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) thường tập trung vào các ngành có nhiều ưu đãi đầu tư, thu hút nhân công giá rẻ, gia công, lắp ráp thiết bị, chưa quan tâm nâng cấp chất lượng nguồn nhân lực, chuyển giao công nghệ hay hỗ trợ các các doanh nghiệp trong nước tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu.

d) Nguyên nhân của những tồn tại, hạn chế

- Từ góc độ tư duy nhận thức đã xuất hiện nhiều lực cản làm cho hoạt động liên kết vùng chậm được triển khai và triển khai thiếu hiệu quả: Đối với chính quyền Trung ương, nhiều điểm yếu về tư duy quản trị vùng đã không khuyến khích động cơ liên kết vùng của các chính quyền địa phương. Hiện nay, phân vùng KT-XH mới chỉ chú trọng tới yếu tố địa lý, tự nhiên mà chưa chú ý nhiều tới yếu tố về điều kiện lịch sử, văn hóa, dân cư, kết cấu hạ tầng, yếu tố gắn kết với “đầu tàu” phát triển, vùng hạt nhân, đô thị lớn làm động lực thúc đẩy sự phát triển chung của vùng, vì vậy ảnh hưởng đến động cơ liên kết vùng. Đối với các chính quyền địa phương, do vẫn còn tồn tại tư duy “nhiệm kỳ” và “lợi ích cục bộ địa phương” khiến cho chính quyền địa phương chưa

thấy được lợi ích từ liên kết vùng. Nhận thức gắn với hành động trong tổ chức thực hiện của một số nơi chưa thực sự quyết liệt. Chưa có địa phương nào trong Vùng đưa KH&CN thành nội dung “đột phá” để KH&CN thực sự trở thành động lực phát triển KT-XH của địa phương.

- Các văn bản pháp lý về liên kết bắt buộc đối với Hội đồng vùng KTTĐ miền Trung còn chung chung và không có sự ràng buộc về trách nhiệm nên khó triển khai áp dụng. Nhiều vấn đề cốt lõi về liên kết vùng chưa được cụ thể hoá thành các chương trình và nội dung phối hợp, chủ yếu chỉ phối hợp các vấn đề mang tính định hướng, chưa cụ thể thành các hành động, các chương trình, dự án phát triển, các hoạt động tổ chức sản xuất. Các thỏa thuận liên kết tự nguyện giữa các chính quyền địa phương không có hiệu lực pháp lý. Hiện nay thực trạng liên kết tự nguyện chủ yếu là thông qua các bản thỏa thuận mang tính tự nguyện giữa hai hay nhiều chính quyền địa phương trong vùng. Trong khi đó, tính bắt buộc pháp lý của các thỏa thuận này thường rất thấp do các thỏa thuận này thường không đi kèm các điều kiện bắt buộc thực thi. Việc xây dựng phương án chuyển đổi sang cơ chế tự chủ của các tổ chức KH&CN công lập thuộc tỉnh do còn vướng do văn bản hướng dẫn của các Bộ, ngành ở Trung ương chưa thật đầy đủ. Các doanh nghiệp ở địa phương hầu hết là nhỏ và vừa, nhu cầu đổi mới công nghệ rất cao. Song các cơ chế, chính sách vẫn còn thiếu đồng bộ ở tầm vĩ mô để thúc đẩy đầu tư cho các hoạt động nghiên cứu triển khai, đổi mới công nghệ, nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh và sức cạnh tranh. Việc tập trung nguồn lực hỗ trợ cho doanh nghiệp nghiên cứu khoa học, đổi mới công nghệ nhiều lúc, nhiều nơi chưa được quán triệt sâu sắc.

- Nguồn lực tài chính dành cho các hoạt động liên kết vùng tự nguyện trong vùng còn rất hạn chế nên vẫn chỉ gói gọn trong một số lĩnh vực trong khi đó, các liên kết mang tính lâu dài, chiến lược hơn như phát triển mạng lưới khu công nghiệp, mạng lưới giao thông, thu hút và quản lý đầu tư nói chung, đặc biệt là đầu tư FDI, giải quyết vấn đề ô nhiễm,... vẫn chưa được chú trọng. Tương tự, cũng chính vì nguồn lực liên kết còn khiêm tốn nên hoạt động liên kết vùng chủ yếu vẫn giản đơn, chỉ dừng lại ở việc thăm quan, chia sẻ thông tin, ký kết hợp đồng liên kết chứ chưa thực sự phát triển thành các hoạt động liên kết thực tế.

- Chưa có nhiều sự gắn kết, phối hợp chặt chẽ giữa các Viện, trường Trung ương và các tổ chức KH&CN tại địa phương trong các hoạt động nghiên cứu ứng dụng, nhất là các sản phẩm có tiềm năng phát triển theo chuỗi giá trị ở quy mô lớn. Hoạt động liên kết trong nghiên cứu khoa học, liên kết vùng trong xây dựng và phát triển các sản phẩm chủ lực, sản phẩm có lợi thế có tính liên tỉnh, liên vùng chưa được các địa phương quan tâm đúng mức; chưa xây dựng được cơ chế, giải pháp thực thi

hiệu quả.

4. Một số đề xuất phát triển khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo trong liên kết vùng kinh tế trọng điểm miền Trung

- Đổi mới tư duy hoạch định chính sách nói chung và chính sách phân bổ nguồn lực nói riêng cần được thực hiện từ Trung ương đến địa phương. Thứ nhất, nâng cao vai trò của chính quyền Trung ương trong thúc đẩy liên kết và quyết tâm chính trị mạnh mẽ hơn nữa trong việc xây dựng, giám sát việc thực hiện định hướng, chính sách, biện pháp nhằm tạo dựng sự đồng bộ, hợp lý về phân bổ không gian, tổ chức mạng lưới cơ sở hạ tầng vùng (hạ tầng cứng và mềm). Thứ hai, cần đổi mới tư duy và nhận thức đối với các chính quyền địa phương về sự cần thiết dựa vào nhân tố khoa học - công nghệ và nguồn vốn con người để đạt được các mục tiêu phát triển; cho phép thử nghiệm chính sách mới (Sandbox) nhằm thúc đẩy ứng dụng các sáng kiến, mô hình ĐMST và công nghệ mới; khuyến khích văn hóa ĐMST ở các địa phương. Thay đổi tư duy “nhiệm kỳ” và “cục bộ địa phương” trong hoạch định và thực thi chính sách phát triển. Cần đẩy mạnh tuyên truyền, nâng cao nhận thức của từng chính quyền địa phương về tầm quan trọng và lợi ích của liên kết vùng. Thứ ba, cần thay đổi tư duy của các chủ thể sản xuất kinh doanh (người dân, các doanh nghiệp, các hội sản xuất...) về liên kết thị trường và sự tham gia vào chuỗi giá trị.

- Xây dựng cơ chế hợp tác tăng cường liên kết hoạt động KH&CN của Vùng KTTĐ **miền Trung** trên cơ sở phát huy lợi thế cạnh tranh của mỗi tỉnh và toàn vùng. Xây dựng bộ khung pháp lý làm nền tảng về liên kết vùng kinh tế. Đây là khâu quan trọng nhằm đảm bảo hiệu quả trong thực thi chính sách. Nghiên cứu các chính sách hiện hành và đòi hỏi thực tiễn của địa phương, chủ động tham mưu cho Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh, thành phố xây dựng cơ chế, chính sách để huy động tối đa các nguồn lực, đặc biệt là nguồn lực ngoài ngân sách đầu tư cho KH&CN, ĐMST. Nhất là chính sách hỗ trợ hợp lý để tạo đòn bẩy cho doanh nghiệp đầu tư vào các nhiệm vụ nghiên cứu khoa học, đổi mới công nghệ phục vụ phát triển sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, tạo liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị mà ở đó doanh nghiệp giữ vai trò hạt nhân.

- Mở rộng và thu hút nguồn tài chính cho các dự án liên kết vùng về KH&CN, ĐMST. Xây dựng cơ sở dữ liệu thông tin chi tiết về danh mục các dự án trọng điểm về KH&CN, ĐMST để làm căn cứ cho hoạt động kêu gọi thu hút nguồn vốn. Thu hút vốn thông qua hình thức hợp tác công tư. Hướng các nguồn tích lũy xã hội vào các hoạt động nghiên cứu sản xuất kinh doanh có lợi cho vùng, địa phương. Tiếp tục huy động tài trợ từ các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước.

- Chú trọng phát triển, bồi dưỡng, nâng cao năng lực và chất lượng nguồn nhân

lực địa phương, bao gồm cả đội ngũ cán bộ khoa học và quản lý KH&CN, cán bộ kỹ thuật và quản trị công nghệ ở các doanh nghiệp và kỹ năng người lao động. Tăng cường phát triển các môn học về khoa học, công nghệ, kỹ thuật và toán học (STEM), ngoại ngữ, tin học trong chương trình giáo dục phổ thông trên địa bàn. Đổi mới đào tạo trong các trường dạy nghề ở địa phương theo hướng phát triển nguồn nhân lực, chuyên đổi nghề nghiệp có kỹ năng phù hợp, có thể tiếp thu, làm chủ và khai thác vận hành hiệu quả những tiến bộ công nghệ mới.

- Lấy doanh nghiệp làm trung tâm của hoạt động đổi mới và ứng dụng công nghệ. Tăng cường năng lực hấp thụ, khai thác, ứng dụng công nghệ và các tiến bộ KH&CN trong giải quyết các vấn đề của vùng và từng địa phương. Phát triển các doanh nghiệp KH&CN, doanh nghiệp ĐMST trong vùng: Về phía Nhà nước cần cải thiện tính minh bạch của môi trường kinh doanh nhằm giảm bớt và xoá bỏ các chi phí không chính thức mà doanh nghiệp phải gánh chịu... Về phía các doanh nghiệp KH&CN, doanh nghiệp ĐMST chủ động trong việc nâng cao trình độ phát triển, đổi mới công nghệ,...

- Tăng cường liên kết, hợp tác giữa các địa phương của Vùng KTTĐ miền Trung trong chuỗi giá trị, khai thác tiềm năng và phát triển các sản phẩm đặc thù có thế mạnh của vùng. Lấy các đô thị lớn tạo thành hành lang công nghệ hoặc trung tâm công nghệ của vùng và cả nước; lan tỏa, hỗ trợ cho sự phát triển của các địa phương, địa bàn khó khăn. Cần xác định nhu cầu công nghệ của các địa phương. Ở cấp độ từng địa phương, phải nắm bắt được nhu cầu cung - cầu công nghệ.

- Thiết lập nền tảng số hoặc hành lang kỹ thuật số (e-Platform) giúp kết nối, tương tác giữa viện, trường, doanh nghiệp trong hệ thống ĐMST địa phương và vùng. Tăng cường vai trò của các sàn giao dịch công nghệ, kết nối với các trung tâm ứng dụng tiến bộ KH&CN của địa phương, chia sẻ dữ liệu chung, kết nối thông tin nhu cầu cung - cầu công nghệ thông qua các sàn giao dịch, điểm kết nối cung, cầu công nghệ.

- Hình thành hệ thống ĐMST vùng với các liên kết, hợp tác chặt chẽ giữa khu vực hàn lâm và khu vực công nghiệp (các viện nghiên cứu, trường đại học và các doanh nghiệp trong vùng). Hình thành hệ sinh thái khởi nghiệp sáng tạo của địa phương và Vùng KTTĐ miền Trung để nuôi dưỡng, phát triển các doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo có tiềm năng tăng trưởng cao. Dành nguồn ngân sách cần thiết kết hợp với các nguồn lực tư nhân và nước ngoài để hỗ trợ tài chính cho khởi nghiệp; quan tâm đầu tư hạ tầng và dịch vụ hỗ trợ khởi nghiệp.

Tài liệu tham khảo

1. Huỳnh Thành Đạt, Phát triển các vùng kinh tế trọng điểm dựa vào khoa học – công nghệ và đổi mới sáng tạo, 2021, Báo điện tử Tạp chí Cộng sản
2. Huỳnh Huy Hòa, Phát triển vùng kinh tế trọng điểm miền Trung: Thực trạng và khuyến nghị chính sách, 2022, Báo điện tử Tạp chí Cộng sản
3. Nguyễn Văn Huân, Liên kết vùng từ lý luận đến thực tiễn
4. Nguyễn Việt Quốc, Đà Nẵng - Vai trò liên kết phát triển vùng kinh tế trọng điểm miền Trung, <https://canbotre.danang.gov.vn/chuyen-de/da-nang-vai-tro-lien-ket-phat-trien-vung - kinh -te-trong-diem-mien-trung.html>
5. Thu Quỳnh, Liên kết vùng về khoa học và công nghệ, 2019, Báo điện tử nhân dân
6. Đinh Tăng, Liên kết vùng góp phần phát huy lợi thế, tiềm năng của mỗi địa phương (dangcongsan.vn), 2021, Báo điện tử Đảng Cộng sản Việt Nam
7. Nguyễn Quốc Toàn, Liên kết vùng tổng phát triển kinh tế ở vùng Duyên hải Nam Trung Bộ, Luận án tiến sĩ kinh tế, 2020.
8. Báo cáo tổng hợp kết quả hoạt động khoa học và công nghệ các tỉnh, thành phố vùng Nam Trung Bộ và Tây Nguyên giai đoạn 2017-2019, định hướng hoạt động trong thời gian tới.
9. Liên kết vùng - Những vấn đề đặt ra đối với quá trình tái cấu trúc nền kinh tế, 2017, Tạp chí tài chính online
10. Tổng quan về quá trình hình thành các vùng kinh tế trọng điểm, 2021, Báo điện tử Chính phủ
11. Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung, 2012, Cổng thông tin điện tử Bộ Kế hoạch và Đầu tư

CÔNG NGHỆ THỰC TẾ ẢO- GIẢI PHÁP TĂNG CƯỜNG PHÁT TRIỂN DU LỊCH VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM MIỀN TRUNG

Trần Ngọc Phương Thảo¹

Tóm tắt: Để hòa nhập với xu hướng chung của xã hội, du lịch 4.0 trở thành một dịch vụ cần thiết đối với ngành du lịch trong kỷ nguyên số, đặc biệt là hậu Covid. Ứng dụng công nghệ thực tế ảo **Virtual Reality (VR)** trong du lịch là hướng đi tất yếu để bắt kịp sự phát triển của ngành này trong khu vực và trên thế giới. Tại Miền Trung, một số địa phương đã áp dụng công nghệ VR với các thắng cảnh, di tích, di sản văn hóa phi vật thể. Công nghệ VR giúp người dùng có những trải nghiệm cảm giác thực sự tại một nơi, cho phép nhập vai, điều hướng và tương tác môi trường. Các nhà nghiên cứu cũng đã đưa ra luận chứng công nghệ VR có ảnh hưởng đến ý định lựa chọn điểm đến của du khách và là công cụ marketing hiệu quả giúp du lịch Đà Nẵng nói riêng và du lịch miền Trung nói chung phục hồi sau đại dịch Covid-19.

Từ khóa: Công nghệ thực tế ảo (VR), hình ảnh điểm đến, điểm đến du lịch, liên kết vùng

1. Đặt vấn đề

Nước ta đang trong giai đoạn giao thoa đỉnh cao công nghệ 4.0, một trong xu hướng tiên phong đi đầu cho cuộc cách mạng công nghệ ấy là thực tế ảo. Hiện nay, công nghệ thực tế ảo ứng dụng cho nhiều lĩnh vực khác nhau, các nền tảng và sản phẩm VR đã được ứng dụng cho các ngành công nghiệp giải trí, kinh doanh và thương mại như quảng cáo, bán hàng, y tế ...đặc biệt trong ngành du lịch. Mặc dù tiềm năng của VR trong lĩnh vực du lịch được thừa nhận từ những năm 1990 [15]; [5], nghiên cứu thực nghiệm chỉ bắt đầu xuất hiện nhanh chóng trong những năm gần đây. Các thiết bị truy cập VR chi phí thấp, công cụ sản xuất nội dung từ Google, Microsoft, Samsung, Facebook, LG, v.v. và nhiều nội dung VR liên quan đến du lịch được cung cấp không giới hạn giúp du khách dễ dàng trải nghiệm các chuyến tham quan ảo đến các thành phố và các điểm tham quan du lịch từ bất cứ đâu trên thế giới. Theo khảo sát mới nhất của của Công ty nghiên cứu thị trường du lịch Phocuswright và một nghiên cứu khác của cơ quan phụ trách kinh doanh hội nghị và du lịch Las Vegas (Mỹ) thì đều cho thấy trải nghiệm bằng VR có ảnh hưởng đến quyết định du lịch của họ với con số trung bình là 3 người sẽ có 2 người có suy nghĩ giống vậy. Gần đây nhất là Thomas Cook, Qantas Airways và Destination BC đã quyết định chung tay đầu tư xây dựng một ứng dụng du lịch thế giới cho người đam mê cả thực tế ảo và du lịch. Nó nhanh chóng được du khách trên thế giới hưởng ứng và tham gia.

Cùng với sự phát triển đó, du lịch thực tế ảo đang dần phổ biến và rộng rãi hơn,

¹ Khoa Kinh tế số và thương mại điện tử, Đại học CNTT&TT Việt – Hàn, Đại học Đà Nẵng.
Tnpthao@vku.udn.vn, SĐT: 0933.130.988

nhất là với một quốc gia có nhiều địa điểm du lịch nổi tiếng như Việt Nam. Điều này mang lại nhiều lợi ích cho các khách du lịch và những doanh nghiệp kinh doanh trong lĩnh vực du lịch, khách sạn cũng được hưởng lợi.

Tuy nhiên, thực tế cho thấy, một số địa phương đã triển khai hình thức du lịch mới này nhưng còn mang tính cục bộ, chưa có sự liên kết để tạo nên một chương trình du lịch mang tính đặc trưng của vùng, chưa được truyền thông nhiều trên các phương tiện quảng bá, điều này gây hạn chế đến việc quảng bá cũng như lựa chọn điểm đến của du khách. Do đó trong nghiên cứu này, tác giả sẽ trình bày về VR, việc ứng dụng VR tại các địa phương khu vực miền Trung cũng như cách VR ảnh hưởng đến việc lựa chọn điểm đến du lịch.

2. công nghệ thực tế ảo (virtual Reality - VR)

2.1. Virtual Reality – VR là gì?

Virtual Reality - VR được định nghĩa theo nhiều cách khác nhau cũng như được thể hiện dưới nhiều hình thức khác nhau. Một số định nghĩa tiêu biểu về VR là:

Thực tế ảo (VR) được định nghĩa rộng rãi là môi trường 3D do máy tính tạo ra mô phỏng trải nghiệm chân thực, sống động như thật dựa trên thực tế. Thông qua công nghệ VR, mọi người có thể trải nghiệm cảm giác thực sự ở một nơi khác [2]

Thực tế ảo là công nghệ sử dụng các kỹ thuật mô hình hóa không gian 3 chiều với sự hỗ trợ của các thiết bị đa phương tiện hiện đại để xây dựng một thế giới mô phỏng bằng máy tính - môi trường ảo. Trong thế giới ảo này, người sử dụng không còn được xem như người quan sát bên ngoài mà đã thực sự trở thành một phần của hệ thống. Công nghệ thực tế ảo là một hệ thống công nghệ cao kết hợp với công nghệ kích thích, công nghệ hiển thị, công nghệ cảm biến, công nghệ mạng, công nghệ đồ họa máy tính và các chức năng nhân tạo để tạo ra mô phỏng cảnh tương tác nhập vai đắm mình của người sử dụng vào trong môi trường ảo phỏng theo thế giới thực thông qua thị giác, thính giác, hiệu ứng xúc giác của người dùng. Người dùng đơn giản chỉ cần dựa vào bàn phím và chuột hoặc một số thiết bị đầu vào như đeo găng tay chuyên dụng, mũ chuyên dụng và các thiết bị đặc biệt khác để nhập vai đắm mình vào không gian ảo, nhận thức và thao tác với tất cả các đối tượng trong môi trường ảo. Sự tương tác của người sử dụng trong thế giới ảo với thời gian thực cho phép người sử dụng có cảm giác hoạt động với đối tượng thực sự tương tự như trong môi trường thực.

2.2. Phân loại

Hệ thống VR có thể được phân loại dựa trên mức độ tương tác và trải nghiệm hoặc dựa trên sự phức tạp của hệ thống VR.

Căn cứ vào mức độ tương tác và trải nghiệm, hệ thống VR được phân thành 3 loại: không, bán, và hoàn toàn nhập vai (non-, semi-, and fully-immersive). Trong khi hệ thống không và bán nhập vai thường sử dụng hệ thống máy tính bàn hoặc máy

chiều kết hợp với âm thanh để gia tăng mức độ trải nghiệm của nhóm người dùng, hệ thống hoàn toàn nhập vai thường sử dụng bộ kính VR có thể tách biệt người dùng với thế giới ngoài nên sẽ tạo được trải nghiệm chân thật hơn [6].

Dựa trên mức độ phức tạp, hệ thống VR có thể được phân thành 2 nhóm: kết nối và không kết nối (untethered and tethered). Hệ thống VR không kết nối (standalone) có tất cả các thành phần được tích hợp nên bộ kính VR. Sự phát triển nhanh chóng của nền công nghiệp thiết bị di động cho ra đời những bộ kính VR giá rẻ, chất lượng cao, với các cảm biến tích hợp trên kính VR [10]. Tuy nhiên, điều này cũng là sự hạn chế của loại hệ thống VR này do sự giới hạn của hệ thống xử lý [5]. Các hệ thống VR không kết nối tiêu biểu trên thế giới hiện nay là Oculus VR, Samsung Gear VR, and Google Daydream. Ở kiểu hệ thống này kính VR chỉ làm nhiệm vụ hiển thị và theo dõi chuyển động để gửi đến hệ thống xử lý hình ảnh của máy tính (GPU) để nâng cao mức độ trải nghiệm và đáp ứng tương tác thời gian thật của hệ thống. Các hệ thống VR kết nối tiêu biểu hiện nay là Oculus Rift, Windows Mixed Reality, PlayStation VR [4]

2.3. Đặc điểm

Công nghệ thực tế ảo đóng vai trò quan trọng trong thế giới ảo và nó có 3 đặc điểm cụ thể như sau:

* *Sự nhập vai (Immersion)*: Tính năng chính của **công nghệ thực tế ảo** là làm cho người sử dụng cảm thấy mình là một phần của môi trường thực tế ảo. Đồng thời, người sử dụng cũng có thể cảm nhận được nhiều nhận thức khác nhau, chẳng hạn như nhận thức thị giác, nhận thức xúc giác, nhận thức thính giác, cảm giác vật lý, nhận thức chuyển động, nhận thức khứu giác, nhận thức cảm giác lực,... Tất cả những điều này cho phép người dùng tạo ra cảm giác nhập vai, đắm mình vào môi trường thế giới ảo như thật.

* *Tương tác (Interaction)*: Hệ thống thực tế ảo đạt được sự tương tác thực sự giữa môi trường thực của con người và môi trường ảo, chẳng hạn như chuyển động của tay, chuyển động xoay đầu, di chuyển của mọi người xung quanh,... Đồng thời, với sự trợ giúp của các thiết bị phần cứng đặc biệt, hệ thống thực tế ảo cho phép đáp ứng nhanh chóng đối với thông tin đầu vào của người dùng. Cho phép người dùng có cảm nhận về sự tương tác giữa người và máy tính thực sự.

* *Tưởng tượng (Imagination)*: Thực tế ảo giúp người dùng vượt qua giới hạn không gian và thời gian, đắm chìm trong thế giới ảo để có được kiến thức mới, hiểu biết mới, từ đó gia tăng nhận thức và tri giác của người sử dụng và kích thích họ sáng tạo ra ý tưởng mới.

Ngoài ra, ngày nay nội dung thế giới ảo VR được thực hiện bằng cách lưu giữ và tổng hợp các chuỗi hình ảnh hoặc phim lấy từ thế giới thật. Một khái niệm cơ bản

khác của VR là “hiện diện” (presence), mô tả cảm giác “đang ở đó” của người dùng. Khi tác động bên ngoài kích hoạt hệ thống cảm biến, các tín hiệu này được biến đổi thành một hiệu ứng tinh thần tạo nên ảo giác người dùng đang hiện diện ở một không gian khác. Các kết quả nghiên cứu cũng nhấn mạnh rằng sự “hiện diện” cao dẫn đến cảm xúc mạnh mẽ. Mức độ trải nghiệm “hiện diện” càng cao thì cảm giác trải nghiệm càng được cảm nhận giống với cảm giác ở môi trường thực tế.

3. Ảnh hưởng của ứng dụng công nghệ thực tế ảo đến lựa chọn điểm đến du lịch

3.1. VR góp phần bảo vệ môi trường du lịch, môi trường văn hóa

Theo ông Avi Greengart, nhà phân tích của công ty tư vấn Techsponential (công ty tư vấn công nghệ), dù mang đến những trải nghiệm khác biệt và có một số lợi thế nhưng du lịch thực tế ảo vẫn không thể so sánh với trải nghiệm thực tế nhưng du lịch VR mang đến lợi ích và tiềm năng to lớn trong việc bảo vệ di sản [8]. Du lịch VR có thể giảm bớt áp lực tại các điểm du lịch có thể bị ảnh hưởng do các tác động tiêu cực của du lịch [12]. Ứng dụng công nghệ VR có thể thay thế các môi trường thực tế và trải nghiệm thực tế liên quan đến khía cạnh văn hóa mà du khách khó có thể tiếp cận [7]. Thật vậy, với khả năng mô phỏng độc đáo, VR đang được áp dụng trong thực tế như một hình thức du lịch thay thế đến những địa điểm cần được chú trọng bảo vệ như các di sản thiên nhiên và văn hóa [5]. Trong trường hợp này, việc sử dụng công nghệ VR đóng góp tích cực cho việc phát triển du lịch bền vững.

3.2. Lợi ích của VR đối với du lịch

Đứng trên khía cạnh người tiêu dùng, công dụng chính của VR bao gồm việc tăng cường trải nghiệm du lịch [11]; tạo điều kiện cho các trải nghiệm nhập vai, xã hội, giải trí tại điểm du lịch [8], và khả năng tiếp cận các dịch vụ giá thành rẻ cho tất cả mọi đối tượng khách hàng [8]; [15].

Đứng trên khía cạnh của nhà cung cấp dịch vụ du lịch cũng như địa điểm du lịch ứng dụng công nghệ VR, lợi ích của VR được thể hiện qua các hoạt động tiếp thị và khuyến mãi, bán hàng, phân phối tạo ra lợi nhuận [11]; [15],

Đứng trên khía cạnh quản lý nhà nước, VR chính là đòn bẩy giúp nâng cao hiệu quả khai thác ngành cũng như nói rộng vòng tròn liên kết du lịch. Qua đó, quảng bá hình ảnh về văn hóa, tuyên truyền các chính sách mới trong việc bảo tồn di tích, di sản và phát triển bền vững một cách đầy thú vị [8]; [15].

3.3 VR ảnh hưởng đến việc đưa ra quyết định về nơi du lịch

Có thể nói, bản chất của du lịch và trải nghiệm du lịch là sự “gặp gỡ” giữa du khách và môi trường tại nơi đến, thấy được cuộc sống diễn ra ở nơi đó. Bằng cách cho phép du khách trải nghiệm nhập vai một sản phẩm du lịch, VR đóng một vai trò thiết yếu trong việc kích cầu du lịch và trợ giúp du khách đưa ra quyết định về nơi sẽ du lịch phù hợp [14]. Nội dung của thế giới VR có thể làm thay đổi thái độ tích cực của

du khách cũng như làm gia tăng ý định đi đến một điểm đến du lịch [14]. Hơn thế nữa, nội dung thế giới VR được thiết kế và đầu tư tốt cho phép du khách tương tác tốt với địa điểm du lịch sẽ làm tăng sự hài lòng của du khách [14]. Ngoài ra, công nghệ VR đã góp phần không nhỏ trong việc quảng bá thương hiệu khách sạn và hình ảnh điểm du lịch [3]

4. Tình hình ứng dụng công nghệ thực tế ảo trong du lịch tại các địa phương trong vùng

***Huế:** Tỉnh Thừa Thiên Huế cũng ban hành kế hoạch số 339/KH-UBND về triển khai ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số ngành văn hóa và thể thao trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế giai đoạn 2021 – 2025, định hướng đến năm 2030. Cụ thể, 100% di tích, bảo tàng, điểm văn hóa cung cấp dịch vụ thực tế ảo; ứng dụng công số kết hợp công nghệ số 3D, 4D để giới thiệu về các di tích lịch sử, văn hóa; 95% các dịch vụ thanh toán trực tuyến qua nền tảng số tại các điểm đến di tích lịch sử, văn hóa; triển khai các ứng dụng thuyết minh tự động trên thiết bị thông minh bằng tiếng Việt và các ngôn ngữ khác.

Tuy nhiên, hiện nay nổi bật trong số ứng dụng đó có thể kể đến chương trình "*Đi tìm hoàng cung đã mất*" tại Đại Nội. Bằng công nghệ thực tế ảo VR360, du khách có thể tận mắt thấy được không gian Hoàng cung Huế xưa với những công trình kiến trúc không gian đa chiều có từ hàng trăm năm trước. Ngoài ra, còn có hệ thống thuyết minh tự động với 12 ngôn ngữ khác nhau tại khu vực Hoàng cung và các lăng tẩm. Bên cạnh đó, du khách cũng có thể sử dụng mã QR code của ứng dụng VN Guide để trải nghiệm tham quan các cổ vật qua không gian 3D tại Bảo tàng Cổ vật Cung đình Huế

Gần đây, vào ngày 20.1.2022, Thừa Thiên Huế đã khai trương "*Không gian ảo quảng bá du lịch Thừa Thiên Huế*", đây là sản phẩm được Sở Du lịch tỉnh Thừa Thiên Huế phối hợp với Công ty Cổ phần Vietsoftpro tổ chức xây dựng. Không gian được tổ chức trên nền tảng triển lãm ảo (Virtual Exhibition) thông qua kết nối trực tuyến. Đây là hình thức tổ chức triển lãm trên không gian số trực tuyến, trong đó toàn bộ không gian triển lãm, gian hàng, sản phẩm dịch vụ, hoạt động tham quan đều được diễn ra trên không gian số trực tuyến ảo 3D

***Đà Nẵng:**

Ngoài Bảo tàng Điêu khắc Chăm triển khai công nghệ thực tế ảo VR 360 được đánh giá khá tốt, Sở Du lịch Đà Nẵng đã công bố ra mắt ứng dụng VR360 "Một chạm đến Đà Nẵng" tại địa chỉ <http://vr360.danangfantasticity.com> với nhiều tính năng. Ứng dụng được xây dựng dựa trên nền tảng của công nghệ Digital Twin, với sự kết hợp của 3 sản phẩm công nghệ cốt lõi: **Map 4D**, công nghệ thực tế ảo **3D Tour** và **360 VR Tour – Sa bàn ảo**. Khách trải nghiệm tour khám phá Đà Nẵng với thuyết minh tự động. Hình ảnh hiển thị chân thật, bố cục đẹp mắt, âm thanh sống động; nội dung hiển

thị chi tiết, rõ ràng và dễ tiếp cận. Ngoài ra, du khách có thể trò chuyện trực tiếp với Trung tâm Hỗ trợ du khách, công nghệ dẫn đường dễ dàng di chuyển là những tính năng của của ứng dụng này. Nếu cảm thấy thích một điểm đến nào đó trong tour tham quan Đà Nẵng, du khách có thể lưu giữ khoảnh khắc thông qua tính năng chụp ảnh bên góc phải màn hình ứng dụng.

Ứng dụng này nằm trong chương trình triển khai kế hoạch khôi phục hoạt động du lịch Đà Nẵng trong giai đoạn bình thường mới. Theo đó, kế hoạch này của Đà Nẵng chia làm 2 giai đoạn, trong quý 4-2021 và từ 2022 đến 2025.

*** Quảng Nam:**

Ngày 12/3/2022, TP.Hội An và Bizverse đã chính thức hợp tác về quảng bá du lịch trên nền tảng Metaverse và đưa hình ảnh Hội An lên bản đồ 3D của thế giới Bizverse World.

Metaverse là thuật ngữ chỉ “đa vũ trụ ảo”- một xu hướng công nghệ và kinh doanh. Đây cũng là nền tảng công nghệ đang nhận được sự quan tâm của giới chuyên môn toàn cầu.

Thông qua dự án chuyển đổi số du lịch mang tên Hội An Metaverse mà TP.Hội An và Bizverse hợp tác thực hiện, các di tích, điểm tham quan, làng nghề truyền thống... ở Hội An sẽ được số hóa bằng hình ảnh 3D gắn với xây dựng không gian 360 Space, hướng dẫn viên giọng địa phương thuyết minh tại các điểm bằng công nghệ AI

Ngoài ra, các địa phương khác trong vùng như Quảng Ngãi, Phú Yên cũng đang trong quá trình phục dựng tài liệu, thành lập cơ sở dữ liệu liên quan đến các địa điểm du lịch nổi tiếng nhằm thí điểm việc ứng dụng công nghệ thực tế ảo vào trong du lịch và các ngành dịch vụ liên quan.

5. Công nghệ thực tế ảo- giải pháp tăng cường phát triển du lịch vùng kinh tế trọng điểm miền Trung

Tuy giai đoạn cuối 2019 đến hết năm 2021, ngành du lịch Việt Nam cũng như các nước trên thế giới chịu sự ảnh hưởng nặng nề của đại dịch Covid 19, du lịch vẫn luôn là một trong những mũi nhọn phát triển kinh tế của Việt Nam với các bước phát triển ngoạn mục trong những năm gần đây, đóng góp không nhỏ vào sự phát triển kinh tế của đất nước. Ngành Du lịch Việt Nam đã 2 lần phát động Chương trình kích cầu du lịch nội địa; lần thứ nhất vào tháng 5/2020 với chủ đề “Người Việt Nam đi du lịch Việt Nam và lần thứ hai vào tháng 9/2020 với chủ đề “Du lịch Việt Nam an toàn, hấp dẫn”. Chương trình kích cầu du lịch nhận được sự hưởng ứng tích cực của các địa phương, doanh nghiệp và người dân. Việc kích cầu du lịch nội địa đã tạo ra xu hướng chuyển dịch mới, lan tỏa cảm hứng khám phá Việt Nam an toàn và hấp dẫn, đem lại những đóng góp thiết thực cho quá trình khôi phục kinh tế.

Hậu Covid, theo số liệu thống kê của Tổng cục Du lịch, khách quốc tế đến Việt

Nam trong tháng 4/2022 là gần 70.000 lượt, tăng 466,7% so với tháng 3. Bốn tháng đầu năm, Việt Nam đón hơn 92.000 lượt khách, trong đó từ thời điểm mở cửa 15/3 là hơn 80.000 lượt. Không chỉ khách quốc tế, trong tháng 4 Việt Nam chứng kiến sự trở lại mạnh mẽ của du lịch nội địa với 10,5 triệu lượt khách, tăng trưởng 16,7% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó khách lưu trú đạt 6,3 triệu lượt. Đây là dấu hiệu tích cực cho sự phát triển du lịch trong giai đoạn sắp tới.

Cùng với sự phục hồi du lịch của cả nước, các tỉnh vùng duyên hải miền Trung, đặc biệt là Trung Trung Bộ cũng đang dần phục hồi, trở thành một trong những vùng trọng điểm về du lịch:

Bảng 1. Hiện trạng khách du lịch quốc tế đến Đà Nẵng giai đoạn 2016-2019

Đơn vị tính: Lượt khách

	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019(*)
Khách quốc tế đến Đà Nẵng	1.198.393	2.030.000	2.807.700	3.190.000
Tăng trưởng hàng năm	22,97%	69,39%	38,31%	13,62%
Tăng trưởng theo giai đoạn	38,59%			

(*): Số liệu ước đạt

Nguồn: Sở Du lịch Đà Nẵng

Theo số liệu thống kê của ngành du lịch Đà Nẵng, trong 4 ngày nghỉ lễ (từ 30/4 đến 3/5), Đà Nẵng đón gần 255.000 lượt khách du lịch, trong đó có 7.400 khách quốc tế đến tham quan, nghỉ ngơi tại các điểm du lịch, nghỉ dưỡng trên địa bàn của thành phố.

Tại Quảng Nam, trong dịp khai mạc năm du lịch quốc gia 2022, các cơ sở lưu trú, tham quan trên địa bàn tỉnh đón hơn 50 nghìn lượt du khách; nâng tổng lượt khách lưu trú trong ba tháng đầu năm lên 207 nghìn lượt, tăng 21,4% so cùng kỳ năm 2021; trong đó khách quốc tế khoảng 4.000 lượt, tăng 23,5% so cùng kỳ năm ngoái. Đáng mừng, trong dịp Lễ Giỗ Tổ Hùng Vương vừa qua, có khoảng 60 nghìn lượt khách đến tham quan và lưu trú tại Quảng Nam. Nhiều điểm du lịch như: Phố cổ Hội An, Cù Lao Chàm, rừng dừa Bảy Mẫu... khách đến rất đông. Công suất sử dụng phòng đạt hơn 50%; trong đó, nhóm khách sạn từ 4-5 sao đạt từ 80-90% công suất.

Trong tháng 2 và 3/2022, Thừa Thiên Huế đã đón hơn 215 nghìn lượt khách du lịch, tăng 54,8% so với cùng kỳ năm 2021; doanh thu từ du lịch ước đạt 165 tỷ đồng, tăng 2,4%. Lũy kế từ đầu năm đến nay, lượng khách du lịch ước đạt khoảng 245 nghìn lượt; doanh thu từ du lịch ước đạt 269 tỷ đồng.

Du lịch Việt Nam trong thời kỳ dịch Covid-19 đã bộc lộ nhiều điểm yếu và hạn chế cần giải quyết, qua đó cho chúng ta thấy những bài học đắt giá trong phát triển du lịch. Dịch Covid-19 trên thế giới vẫn diễn biến phức tạp, khó lường, thời điểm kiểm soát hoàn toàn dịch bệnh trên toàn cầu chưa được xác định. Trong bối cảnh này cũng như định hướng phát triển những năm tiếp theo, ngành du lịch Việt Nam nói chung, Miền Trung Trung Bộ nói riêng cần tập trung vào một số vấn đề như:

- Cơ cấu lại thị trường khách du lịch theo hướng bền vững, hiệu quả nhằm vào thị trường khách chất lượng cao, lưu trú dài ngày, chi tiêu cao;
- Phát triển sản phẩm, dịch vụ mới, liên kết đa dạng hóa và nâng cao chất lượng sản phẩm phù hợp với từng phân đoạn thị trường;
- Tăng cường tuyển dụng, đào tạo và đào tạo lại nguồn nhân lực để bảo đảm đủ số lượng và chất lượng đáp ứng được yêu cầu phát triển trong bối cảnh mới. Chú trọng đào tạo và nâng cao kỹ năng nghề du lịch cho người lao động, bảo đảm sự chuyên môn hóa và thành thực trong các kỹ năng phục vụ.
- Đẩy mạnh hợp tác công tư, liên kết vùng giữa các địa phương, điểm đến trong hợp tác phát triển du lịch; chuyển đổi số trong phát triển du lịch, nhất là trong quản lý, kinh doanh, trong nghiên cứu thị trường, trong tiếp thị và bán sản phẩm du lịch.

Và có thể nói, áp dụng 4.0 trong truyền thông và xúc tiến quảng bá du lịch, đẩy mạnh truyền thông trực tuyến là một giải pháp quan trọng cần hướng đến để kích cầu du lịch đối với cả thị trường nội địa và quốc tế.

Tuy nhiên, công nghệ IT được áp dụng chỉ dừng lại ở việc kết nối cơ sở dữ liệu, cập nhật về các sản phẩm dịch vụ. Các chiến dịch truyền thông chú trọng vào truyền thông online như tạo ra các video sinh động trên các kênh mạng xã hội, các chương trình quảng bá online. Tuy nhiên việc áp dụng công nghệ này chưa có nhiều điểm mới và thu hút du khách.

Việc ứng dụng công nghệ thông tin chuyên nghiệp để đẩy mạnh truyền thông và xúc tiến quảng bá du lịch được xem là cấp thiết và phù hợp với định hướng của khu vực miền Trung. Trong đó, VR là công cụ quảng bá du lịch hiệu quả, đặc biệt ảnh hưởng rất lớn đến việc chọn điểm đến của khách du lịch quốc tế. VR có thể xem là công cụ marketing hiệu quả nhất trong bối cảnh hiện nay bởi những lợi ích của VR đối với du lịch và lựa chọn điểm du lịch của du khách.

VR đã được ứng dụng vào quảng bá du lịch tại nhiều nơi trên thế giới và hiệu quả đã được chứng minh. Ảnh hưởng tích cực về những trải nghiệm nhập vai hoàn toàn đối với bảo tàng ảo nhờ công nghệ VR cho phép du khách vượt qua những hạn chế về thể chất và tiếp cận với nghệ thuật, văn hóa được minh chứng trong nghiên cứu của Hung và cộng sự (2013) tại bảo tàng Geevor Tin Mine [12]. Đây là di sản thế được công nhận và là điểm thu hút di sản văn hóa khai thác mỏ ở Cornwall, Pendeen, Vương quốc Anh. Công nghệ VR cũng được áp dụng tại công viên giải trí Char-acworld trên đảo Jeju, Hàn Quốc [16], cung điện Deoksugung ở Hàn Quốc [16] hay Thành phố lịch sử Dublin, Ireland - Trung tâm Di sản Thế giới được UNESCO công nhận [10]... Kết quả nghiên cứu cho thấy những ảnh hưởng tích cực của công nghệ đến sự lựa chọn điểm đến của khách hàng đối với các điểm đến này.

Từ những cơ sở lý thuyết và thực tiễn nêu trên, VR được xem là một công cụ xúc tiến quảng bá du lịch hiệu quả, là cú huých đối với nền du lịch hậu Covid-19, thu hút khách quốc tế đến với Việt Nam nói chung và Miền Trung Trung Bộ nói riêng. Do đó, tác giả đề xuất:

Thứ nhất, ngành du lịch Miền Trung Trung Bộ cần quảng bá mô hình ứng dụng thực tế ảo VR trong du lịch nhiều hơn, hiện tại rất ít du khách biết đến công nghệ này đã được sử dụng tại Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam,...

Thứ hai, xây dựng mô hình 3D, VR360 không chỉ mô phỏng các điểm đến du lịch một cách cục bộ địa phương mà cần mở rộng thành vùng du lịch trên không gian ảo. Tức là khách du lịch có thể chọn cho mình tuyến hoặc chuyến du lịch theo sở thích mà không cần phải vào website của từng địa phương để trải nghiệm từng sản phẩm du lịch.

Thứ ba, cần tích hợp nhiều tính năng booking như (đặt bàn, mua vé tham quan, đặt phòng...). cho phép khách hàng khám phá điểm đến trước khi đặt chỗ. Người dùng có thể tự mình khám phá, trải nghiệm các phòng của khách sạn, khám phá các cơ sở của khách sạn, đi dạo quanh khu nghỉ mát và thậm chí đặt phòng trực tiếp, xem thực đơn của nhà hàng khách sạn và khám phá các liệu pháp spa trong một hướng dẫn 360 độ.

Thứ tư, về cơ bản du lịch thực tế ảo VR360, màn hình xoay liên tục nên dễ tạo cảm giác chóng mặt cho du khách. Vì vậy, nên tích hợp minigame để tạo khoảng trống nghỉ ngơi cho du khách.

Thứ năm, có thể sử dụng công nghệ VR xây dựng các chương trình biểu diễn bằng việc tái hiện những nhân vật trong lịch sử một cách sinh động và ấn tượng hơn thay vì chỉ được nghe như cách du lịch thông thường.

Tóm lại, du lịch thực tế ảo có thể không thể thay thế hoàn toàn bằng trải nghiệm thực. Du lịch thực tế ảo đang là xu hướng trong thời điểm hiện tại. Du lịch "ảo" giúp người khách hàng tiếp cận gần hơn với sản phẩm du lịch, từ đó khuyến khích họ đi trải nghiệm thực tế. Khách hàng vẫn sẽ mong muốn được trực tiếp trải nghiệm các địa điểm du lịch". Du lịch "ảo" giống như một biện pháp tiếp thị, hỗ trợ cho du lịch thật, giúp khách hàng lựa chọn được nơi mình muốn đến đồng thời cũng là biện pháp chống "cuồng chân" cho những tín đồ yêu du lịch. Và du lịch ảo vẫn là loại hình cần được phát triển song song với du lịch thực tế bởi khả năng mở rộng phân khúc khách hàng, nhất là với những đối tượng bị hạn chế khi tiếp cận du lịch theo cách truyền thống như người khuyết tật, người cao tuổi, người bị hạn chế về sức khỏe và thu nhập thấp.

Tài liệu tham khảo

1. Báo cáo thống kê du lịch 2020, Tổng cục du lịch 2020
2. Berg, L. P., Vance, J. M.: Industry use of virtual reality in product design and manufacturing: A survey. *Virtual Reality*, 21(1), 1–17 (2017)
3. Bogicevic, V., Seo, S., Kandampully, J.A., Liu, S.Q., Rudd, N.A.: Virtual reality presence as a preamble of tourism experience: the role of mental imagery. *Tour. Manag.* 74, 55–64 (2019).
4. *Beyond.: A Guide to tethered and untethered VR headsets* (2016) 4
5. Cheong, R.: The virtual threat to travel and tourism. *Tourism Management*, 16(6), 417–422 (1995).
6. Dörner, R., Jung, B., Grimm, P., Broll, W., Göbel, M.: Einleitung. In: Dörner, R., Broll, W., Grimm, P., Jung, B. (eds.) *Virtual und Augmented Reality (VR/AR)*, pp. 1–32. Springer, Berlin (2013)
7. Errichiello, L., Micera, R., Atzeni, M., Del Chiappa, G.: Exploring the implications of wearable virtual reality technology for museum visitors' experience: a cluster analysis. *Int. J. Tour. Res.* 21 (5), 590–605 (2019).
8. Guttentag, DA.: Virtual reality: applications and implications for tourism. *Tourism Management* 31(5): 637– 651 (2010).
9. Huỳnh Huy Hòa, Phát triển vùng kinh tế trọng điểm miền Trung: Thực trạng và khuyến nghị chính sách, *Tạp chí công sản* (2022)
10. Marchiori, E., Niforatos, E., Preto, L.: Measuring the media effects of a tourism-related virtual reality experience using biophysical data. In: Schegg, R., Stangl, B. (eds.) *communication technologies in tourism 2017: 203–215*. Springer, Cham (2017)
11. Moorhouse, N., tom Dieck, M. C., Jung, T.: Technological innovations transforming the consumer retail experience: A review of literature. In T. Jung, & M. tom Dieck (Eds.), *Augmented reality and virtual reality*. Progress. Springer: 133-143 (2018)
12. Jung, T. H., tom Dieck, M. C.: Augmented reality, virtual reality, and 3D printing for the co-creation of value for the visitor experience at cultural heritage places. *Journal of Place Management and Development*, 10(2) (2017).
13. Tom Dieck, M. C., Jung, T. H., tom Dieck, D.: Enhancing art gallery visitors' learning experience using wearable augmented reality: Generic learning outcomes perspective. *Current Issues in Tourism*, 1–21 (2016)
14. Tussyadiah, I. P., Jung, T., Tom Dieck, M. C.: Embodiment of wearable augmented reality technology in tourism experiences. *Journal of Travel Research* (2017).
15. Williams, P. Hobson, JP.: Virtual reality and tourism: fact or fantasy? *Tourism Management* 16(6): 423–427, (1995).
16. T., Chung, N., Lee, M. C.: The determinants of recommendations to use augmented reality technologies: The case of a Korean theme park. *Tourism Management*, 49, 75–86 (2015).

ĐỊNH HƯỚNG VÀ GIẢI PHÁP LIÊN KẾT PHÁT TRIỂN TIÊU VÙNG DUYÊN HẢI TRUNG BỘ ĐẾN NĂM 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2045

TS. Phan Thị Sóng Thương

ThS. Hồ Thị Kim Thùy

ThS. Châu Ngọc Hòa

ThS. Hoàng Thị Thu Hương¹

1. Mở đầu

Lý thuyết vùng và liên kết vùng được triển khai nghiên cứu từ những năm 1950 của Thế kỷ 20 và bắt đầu phát triển mạnh vào thập niên 1960. Giai đoạn này, sự phân bố không gian lãnh thổ vùng công nghiệp, vùng nông nghiệp được triển khai sâu rộng và sự liên kết phát triển giữa các vùng nông nghiệp và công nghiệp ngày càng phổ biến ở các nước châu Âu và châu Mỹ. Hiệp hội Khoa học nghiên cứu vùng được thành lập để nghiên cứu các vấn đề lý thuyết cũng như ứng dụng thực tiễn trong liên kết nội vùng và liên vùng (gọi tắt là liên kết vùng). Kết quả nghiên cứu về liên kết vùng được nhiều quốc gia trên thế giới áp dụng để xây dựng quy hoạch và kế hoạch phát triển vùng.

Trong lý thuyết phát triển, thuật ngữ liên kết được sử dụng đầu tiên trong các công trình của Perroux (1955). Ông đã luận chứng về các liên kết theo cách tiếp cận tính lan tỏa dựa vào lý thuyết về “cực tăng trưởng”. Tăng trưởng và phát triển không thể xuất hiện đồng đều ở mọi nơi với một nguồn lực tới hạn mà trước hết cần tập trung ở một số điểm có lợi thế phát triển hơn, sau đó sẽ lan tỏa qua các kênh khác nhau với những hiệu ứng khác nhau đối với nền kinh tế. John Friedmann (1966) cũng đã đưa ra một cách tiếp cận về liên kết không gian trong phát triển vùng tương đối giống lý thuyết cực tăng trưởng của Perroux là mô hình trung tâm - ngoại vi. Quan điểm của ông nhấn mạnh về tổ chức không gian vùng với các liên kết sản xuất và thương mại trong một trung tâm có sự dồi dào về các nguồn lực, trong đó nguồn lực con người có chất lượng tay nghề cao. Ở những trung tâm này có sự phát triển và đổi mới liên tục dẫn đến ảnh hưởng lan tỏa thu hút sự phát triển ở các vùng ngoại vi. Các vùng ngoại vi lao động ở trình độ thấp hơn và vì thế sự phát triển lại phụ thuộc vào vùng trung tâm. Ronald E. Miller (2017) cùng với Cappello (1988) và Isard Walter (1989) là các học giả khoa học vùng có cùng quan điểm về xây dựng nguyên tắc phân bố lãnh thổ công nghiệp, thương mại để đạt tối ưu hóa giá trị gia tăng cho vùng.

Nghiên cứu về liên kết vùng được các học giả nghiên cứu theo nhiều cách tiếp cận khác nhau như cách tiếp cận liên kết ngược - liên kết xuôi (Ronald E. Miller, 2017); cách tiếp cận đầu vào - đầu ra (GS. Hirschman, 1958); cách tiếp cận cực tăng trưởng (Perroux, 1955); mô hình trung tâm - ngoại vi (John Friedmann, 1966) v.v.... Các kết quả nghiên cứu cho thấy vai trò và tầm quan trọng của liên kết phát triển ở các

¹ Viện KHXH vùng Trung Bộ

quốc gia và trên thế giới. Sự hợp tác giữa các địa phương trong một vùng hay ở nhiều vùng gần kề trong xây dựng và thực hiện các quy hoạch, kế hoạch phát triển cũng như hình thành các cơ chế, chính sách phát triển thống nhất nhằm thúc đẩy sự phát triển của mỗi địa phương, của cả vùng hay nhiều vùng.

Liên kết vùng gồm liên kết nội vùng hoặc liên vùng. Trong liên kết liên vùng có liên kết giữa các vùng trong nước và liên vùng quốc tế. Liên kết vùng có thể phân chia thành nhiều loại nhưng có 3 loại hình liên kết phổ biến gồm: (1) Liên kết giữa các chủ thể vĩ mô; (2) Liên kết giữa các chủ thể vi mô; (3) Liên kết mang tính chất lãnh thổ và liên kết cụm/ mạng lưới vùng, liên kết nông thôn đô thị (Lê Văn Đính, 2019). Trong khuôn khổ bài viết này, nhóm tác giả tập trung đánh giá loại hình liên kết giữa các chủ thể vĩ mô trong các lĩnh vực quan trọng mà các chủ thể này có thể liên kết, phối hợp với nhau để giải quyết nhằm mang lại hiệu quả cao nhất cho sự phát triển Tiểu vùng Duyên hải Trung Bộ (DHTB) (gồm Phú Yên, Khánh Hòa, Ninh Thuận, Bình Thuận và sau đây gọi tắt là Tiểu vùng) và các địa phương trong Tiểu vùng gồm: (i) Xây dựng chiến lược và quy hoạch phát triển; (ii) Thu hút đầu tư phát triển; (iii) Phát triển hệ thống cơ sở hạ tầng trong vùng; (iv) Phát triển khoa học và công nghệ; (v) Đào tạo và phát triển nguồn nhân lực; (vi) Khai thác, sử dụng tài nguyên, bảo vệ môi trường và thích ứng với biến đổi khí hậu.

Tiểu vùng DHTB trong những năm qua đã có đóng góp lớn cho sự phát triển của vùng Trung Bộ nói chung và vùng Duyên hải Nam Trung Bộ (NTB) nói riêng. Giai đoạn 2010-2020, GRDP của các địa phương trong Tiểu vùng đóng góp trung bình khoảng 40%/năm tổng giá trị GRDP theo giá hiện hành của vùng Duyên hải NTB và khoảng 25%/năm cho toàn vùng Trung Bộ. Tốc độ tăng trưởng GRDP bình quân giai đoạn 2015-2019 đạt 8,1%/năm, cao hơn nhiều so với giai đoạn 2010-2015 (6,93%/năm) và cao hơn tốc độ tăng trưởng GRDP của toàn vùng Trung Bộ (7,31%/năm) và cả nước (6,78%). Các địa phương trong Tiểu vùng đã đạt được các thành quả tích cực về phát triển kinh tế - xã hội trong thời gian qua. Tuy nhiên, mức độ phát triển chưa tương xứng với tiềm năng và thế mạnh của các địa phương trong Tiểu vùng. Để tạo bước đột phá mạnh mẽ và tạo động lực thu hút các nguồn lực phục vụ cho phát triển kinh tế - xã hội trong thời gian tới, bài viết tập trung đánh giá hiện trạng liên kết phát triển tại Tiểu vùng theo 06 nhóm lĩnh vực quan trọng được đề cập ở trên. Qua đó, bài viết rút ra một số định hướng và giải pháp nhằm tăng cường liên kết phát triển giữa các địa phương trong Tiểu vùng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

2. Thực trạng liên kết phát triển tiểu vùng Duyên hải Trung Bộ

2.1. Thực trạng liên kết trong xây dựng chiến lược và quy hoạch phát triển

Thực trạng liên kết trong xây dựng chiến lược và quy hoạch phát triển các địa phương trong Tiểu vùng DHTB trước hết được thể hiện rõ nét trong liên kết tổ chức bộ

máy điều phối vùng. Liên kết vùng của Tiểu vùng hiện đang theo cơ chế liên kết tự nguyện được chỉ đạo bởi Ban Điều phối vùng dành cho 09 tỉnh, thành từ Huế đến Bình Thuận. Ban Điều phối vùng được thành lập vào ngày 15/07/2011 tại Đà Nẵng trên cơ sở sáng kiến của lãnh đạo chủ chốt 07 tỉnh/thành từ Huế đến Khánh Hòa, đến năm 2012, kết nạp thêm Ninh Thuận và Bình Thuận. Nhằm cụ thể hóa nội hàm liên kết, lãnh đạo 7 tỉnh/thành đã cùng nhau ký Biên bản cam kết hợp tác với 9 nội dung liên kết vùng (Phụ lục 1). Để những nội dung hợp tác phát triển vùng đi vào thực tiễn, các tỉnh/thành phố cũng thống nhất về cơ cấu tổ chức và cơ chế điều phối liên kết vùng (Phụ lục 2). Ban Điều phối vùng được thành lập theo cơ chế liên kết tự nguyện nên chưa phát huy hết vai trò và hiệu quả trong điều phối các hoạt động của các địa phương trong vùng, trong đó có việc xây dựng và triển khai thực hiện chiến lược và quy hoạch phát triển vùng và địa phương. Điều này xuất phát từ hai nguyên do chính: (i) Đối với cơ chế điều phối vùng hiện vẫn tồn tại những hạn chế về chức năng, nhiệm vụ và chưa thực sự đủ mạnh để tạo thẩm quyền thực hiện sứ mệnh điều phối vùng vì trong quá trình theo dõi, đôn đốc thực hiện quy hoạch, nếu các địa phương trong vùng không tuân thủ thực hiện theo đúng quy hoạch thì Ban Điều phối cũng chưa có thẩm quyền để buộc các địa phương phải dừng thực thi. (ii) Ban Điều phối vùng cũng chưa có thẩm quyền trong việc quyết định các dòng ngân sách cho các dự án mang tính liên vùng. Vì vậy, những định hướng phát triển của Ban Điều phối vùng dường như ít tác động đến quyết định của các Bộ, ngành và địa phương trong vùng. Việc phân tán nguồn lực theo đơn vị hành chính dẫn đến tình trạng thiếu thống nhất về phân bổ nguồn lực hình thành cuộc chạy đua xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng (bến cảng, sân bay...), khu đô thị, khu công nghiệp và một số sản phẩm với cơ cấu kinh tế tương tự nhau giữa các tỉnh, thành phố khiến cho trong một số lĩnh vực không sử dụng hết công suất, dẫn đến lãng phí nguồn lực. Sự phối hợp giữa Ban Điều phối và các địa phương trong vùng chưa toàn diện và thường xuyên. Sự liên kết, phối hợp giữa các địa phương còn rời rạc, chưa tạo ra sức mạnh tổng hợp, còn mang tính hình thức. Chưa có khả năng xây dựng định hướng, chiến lược, quy hoạch, hoạch định những chính sách riêng biệt thống nhất cho toàn vùng, thiếu sự gắn kết, phân công giữa các địa phương trong vùng

Quy hoạch vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung được xem là căn cứ pháp lý cao nhất để triển khai quy hoạch các địa phương trong vùng. Tuy nhiên, quy hoạch vùng thường làm sau quy hoạch của các tỉnh, thành phố và quy hoạch các ngành, lĩnh vực dẫn đến tính tổng thể chưa cao, phân bổ chưa hợp lý¹. Quy hoạch vùng không kèm với cơ chế, cấp quản lý quy hoạch tương ứng khiến khâu giám sát thực hiện quy

¹ Các địa phương trong Tiểu vùng đã triển khai lập quy hoạch từ năm 2021, trong khi Quy hoạch vùng Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 mới được phê duyệt nhiệm vụ lập quy hoạch ngày 14/4/2022 (Quyết định 462/QĐ-TTg).

hoạch cấp vùng gần như không có. Bên cạnh đó, việc lập quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của các địa phương vẫn đang theo quan điểm địa giới hành chính nên các định hướng phát triển ngành hay kết cấu hạ tầng chưa có sự thống nhất trên toàn Tiểu vùng, dẫn đến vượt quá khả năng nguồn lực thực có của nền kinh tế, vừa gây lãng phí và vừa dàn trải, thiếu đồng bộ.

Việc liên kết trong xây dựng chiến lược và quy hoạch phát triển các lĩnh vực hiện mới chỉ được thực hiện thông qua các buổi hội nghị của ngành gồm 11 tỉnh/thành phố Duyên hải NTB và Tây Nguyên. Tại những buổi hội nghị, nội dung chủ yếu là rà soát quy hoạch, cơ chế chính sách của của trung ương có trên địa bàn để xác định những khó khăn và vướng mắc cũng như chia sẻ kinh nghiệm giữa các địa phương. Các nội dung vướng mắc, kiến nghị sẽ được thảo luận và tổng hợp để trình lên các bộ chủ quản, sau đó sẽ được trả lời và hướng dẫn những vấn đề chung nhất trên toàn vùng. Bên cạnh đó, việc lồng ghép các nội dung liên kết phát triển vào chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của các địa phương trong Tiểu vùng còn mờ nhạt và chưa được cụ thể hóa (Phụ lục 3).

Nhìn chung, việc liên kết trong xây dựng chiến lược và quy hoạch phát triển các địa phương trong Tiểu vùng chỉ dừng lại ở mức độ cam kết thỏa thuận giữa lãnh đạo các địa phương. Phạm vi liên kết còn hẹp, các lĩnh vực liên kết còn đơn điệu và thiếu tính bền vững. Sự phối hợp giữa các địa phương chủ yếu thông qua việc xây dựng kế hoạch, chương trình công tác, tổ chức hội nghị, hội thảo, gặp gỡ trao đổi nội dung liên kết.

2.2. Liên kết thu hút đầu tư phát triển

Trong những năm gần đây, Tiểu vùng DHTB được đánh giá là một trong những vùng có tốc độ thu hút đầu tư phát triển nhanh. Hoạt động thu hút đầu tư trong và ngoài nước được các địa phương rất quan tâm triển khai thực hiện. Các kết quả thu hút đầu tư ở Tiểu vùng bước đầu cũng cho thấy có sự liên kết, phân bổ lĩnh vực thu hút đầu tư phù hợp với đặc thù và lợi thế của từng địa phương. Tuy nhiên, quy mô và tốc độ thu hút vốn đầu tư phát triển giữa các địa phương trong Tiểu vùng cũng có sự cách biệt.

Bảng 1: Vốn đầu tư thực hiện phân theo địa phương

DVT: Tỷ đồng (giá HH)

Địa phương	2017	2018	2019	2020	2021
Phú Yên	12.616	14.417	19.526	20.219	18.904
Khánh Hòa	36.748	41.211	46.202	50.821	53.893
Ninh Thuận	6.379	13.845	22.918	29.418	25.760
Bình Thuận	20.026	24.000	33.153	37.027	40.195
Tổng	75.769	93.473	121.799	137.486	138.752

Nguồn: Niên giám thống kê các địa phương (2020) và báo cáo KT-XH năm 2021

Về vốn đầu tư thực hiện, tính đến năm 2021, tổng vốn đầu tư Tiểu vùng DHTB đạt hơn 138,7 nghìn tỷ đồng, tăng 63 nghìn tỷ đồng so với năm 2017. Trong đó, Ninh Thuận là địa phương có tốc độ tăng trưởng nhanh nhất về thu hút đầu tư, bình quân đạt

41,8%/năm giai đoạn 2017-2021. Tỷ trọng vốn đầu tư của tỉnh Ninh Thuận trong tổng vốn đầu tư của Tiểu vùng tăng từ 8,42% năm 2017 lên 18,65% năm 2021. Trong vùng chỉ có Phú Yên là có quy mô vốn đầu tư thấp nhất với 18,9 nghìn tỷ đồng, chiếm 13,62% của vùng (Bảng 1).

Về thu hút đầu tư nước ngoài, tính đến thời điểm tháng 5/2022 toàn vùng có 383 dự án FDI còn hiệu lực, với tổng vốn đăng ký gần 12 tỷ USD. So với năm 2015 thì số dự án tăng lên là 85 và tổng vốn đăng ký tăng 403 triệu USD. Các địa phương Khánh Hòa, Ninh Thuận là hai địa phương có quy mô vốn đăng ký tăng khá nhanh trong thời gian qua (Bảng 2).

Bảng 2: Dự án đầu tư FDI còn hiệu lực lũy kế phân theo địa phương

ĐVT: Dự án, Triệu USD

Địa phương	2015		2020		Tháng 5/2022	
	Dự án	Vốn đăng ký	Dự án	Vốn đăng ký	Dự án	Vốn đăng ký
Phú Yên	52	4764,9	48	1989,6	53	2036,0
Khánh Hòa	95	2349,4	117	4359,5	119	4395,1
Ninh Thuận	34	949,6	52	1552,3	55	1728,3
Bình Thuận	117	3527,9	153	3809,9	156	3835,3
Tổng	298	11591,8	370	11711,3	383	11994,7

Nguồn: Cục đầu tư nước ngoài

Nguồn vốn đầu tư phát triển từ nguồn thực hiện hay thu hút FDI của các tỉnh Tiểu vùng DHTB tăng nhanh trong thời gian qua nhưng có sự cách biệt và chông lán giữa các địa phương. Thực tiễn phát triển cho thấy, vấn đề liên kết vùng trong thu hút đầu tư phát triển tại Tiểu vùng chưa cao. Ở Tiểu vùng, mỗi địa phương đều có quy hoạch và định hướng phát triển riêng trên tất cả các lĩnh vực nông nghiệp, công nghiệp, dịch vụ mà chưa có sự phối kết hợp giữa các địa phương. Trong lĩnh vực thu hút đầu tư mới chỉ dừng lại ở một số lĩnh vực như các dự án năng lượng gió tập trung chủ yếu ở Ninh Thuận, Bình Thuận; các dự án du lịch cao cấp tập trung nhiều ở Khánh Hòa, Bình Thuận v.v... nhưng không phải là ở các địa phương còn lại không thu hút các dự án trên. Trong lĩnh vực công nghiệp, hai khu kinh tế (Nam Phú Yên, Vân Phong) và hàng chục khu công nghiệp trong Tiểu vùng cũng cạnh tranh nhau trong thu hút các dự án đầu tư. Các khu kinh tế cũng được định hướng phát triển riêng gắn với những lợi thế đặc thù của từng tỉnh vốn có sự tương đồng giữa các địa phương trong Tiểu vùng. Thiếu sự liên kết, phát triển cụm ngành trong các khu kinh tế (KKT), khu công nghiệp (KCN) và liên kết giữa các KKT, KCN giữa các địa phương, dẫn đến phân tán các nguồn lực. Giữa các KCN trong từng địa phương và giữa các KCN trong Tiểu vùng có cơ cấu thu hút đầu tư tương tự nhau, nên không hình thành các cụm ngành có mối liên kết theo chuỗi ngành hàng với nhau. Điều này dẫn đến tỷ lệ lấp đầy và hiệu quả hoạt động của các KKT, KCN này chưa cao, chưa đáp ứng được kỳ vọng phát triển (Bảng 3). Trong lĩnh vực nông nghiệp, các địa phương cũng định hướng tập trung thu hút các

dự án đầu tư vào nông nghiệp công nghệ cao. Điều này dẫn đến sự phân tán về nguồn lực và cạnh tranh lẫn nhau trong thu hút đầu tư phát triển. Một trong những nguyên nhân đó là sự liên kết giữa các địa phương ở Tiểu vùng trong thu hút đầu tư không cao và hiện tượng cạnh tranh thu hút các nhà đầu tư thông qua các chính sách ưu đãi thu hút đầu tư.

Bảng 3: Tỷ lệ lấp đầy và số dự án tại các KKT, KCN phân theo địa phương

Địa phương	Khu công nghiệp		Khu Kinh tế	
	Tỷ lệ lấp đầy	Số dự án FDI	Tổng số dự án	Số dự án FDI
Phú Yên	76,9	16	35	11
Khánh Hòa	52,7	25	103	21
Ninh Thuận	9,1	2	-	-
Bình Thuận	31,0	29	-	-

Nguồn: Ban Quản lý các KKT, KCN

Như vậy, trong lĩnh vực thu hút đầu tư, liên kết giữa các địa phương Tiểu vùng DHTB là chưa cao, mỗi địa phương có chương trình, kế hoạch xúc tiến đầu tư riêng. Để thực hiện việc thu hút đầu tư, các địa phương sử dụng các chính sách ưu đãi, hỗ trợ đầu tư ở mức cao nhất như: giảm thuế, giảm giá thuê đất, giảm thời gian và mức thuế thu nhập v.v... Điều này dẫn đến tình trạng thu hút đầu tư trùng lặp, chồng chéo, có biểu hiện cạnh tranh không lành mạnh giữa các địa phương. Thực tế, liên kết thu hút đầu tư phát triển giữa các địa phương trong Tiểu vùng hầu như rất ít và hiện mới chỉ dừng lại thông qua các hội nghị, hội thảo. Đơn cử như Hội nghị tổng kết hàng năm đối với BQL các KKT, KCN hiện mới chỉ mang tính chất giao lưu và chưa có sự liên kết, phối hợp trong thu hút đầu tư phát triển.

2.3. Liên kết phát triển cơ sở hạ tầng giao thông

Hạ tầng giao thông đã có những bước tiến trong liên kết phát triển giữa các địa phương Tiểu vùng DHTB. Sự kết nối hệ thống đường bộ, đường sắt, đường hàng không giữa các địa phương đã góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội của Tiểu vùng. Đặc biệt, hệ thống giao thông quốc gia kết nối giữa các địa phương được quan tâm đầu tư và các địa phương cũng từng bước xây dựng các đề án liên kết phát triển. Trong thời gian qua, hệ thống giao thông kết nối Tiểu vùng được đầu tư rất tốt, các tuyến đường huyết mạch quốc gia được quan tâm đầu tư như hầm đường bộ Đèo Cả kết nối giữa Phú Yên và Khánh Hòa tạo điều kiện để giảm thiểu thời gian và rủi ro di chuyển như trước đây. Các tuyến đường kết nối Tiểu vùng với khu vực phía Nam, khu vực Tây Nguyên và vùng KTTĐ miền Trung đều được quan tâm đầu tư. Các dự án này đều được phối hợp triển khai tốt, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội vùng và địa phương. Các dự án đường cao tốc dọc theo các địa phương cũng đã từng bước xem xét quy hoạch và triển khai thực hiện. Điều này cho thấy liên kết phát triển cơ sở hạ tầng, nhất là hệ thống giao thông đường bộ chung giữa các địa phương được thực hiện tốt.

Hệ thống đường hàng không cũng đang đặt ra yêu cầu liên kết phát triển để nâng cao hiệu quả hoạt động của các cảng hàng không ở Tiểu vùng. Trong phạm vi 04 tỉnh ven biển của Tiểu vùng đã được quy hoạch 3 sân bay gồm Tuy Hòa, Cam Ranh, Phan Thiết cũng đặt ra vấn đề trong khai thác, nâng cấp và mở rộng quy mô phát triển. Trong quy hoạch phát triển chung của Chính phủ thì chỉ có Cam Ranh là sân bay quốc tế. Bên cạnh đó, khi các điều kiện cơ sở hạ tầng giao thông phát triển thì thời gian di chuyển giữa các sân bay trong Tiểu vùng chỉ mất 1-2 tiếng. Đây là vấn đề cần được cân nhắc trong quá trình quy hoạch phát triển cũng như liên kết giữa các địa phương để nâng cao hiệu quả hoạt động của các sân bay trong Tiểu vùng.

Đối với hệ thống cảng biển, trên địa bàn Tiểu vùng hiện có 2 cảng biển đang hoạt động, trong đó hoạt động của cảng Nha Trang đang có xu hướng giảm. Cảng Nha Trang là một trong 3 cảng có lưu lượng hàng hóa thông qua cảng lớn nhất ở vùng Trung Bộ năm 2015 (sau Quảng Ngãi và Quy Nhơn) nhưng năm 2019 khối lượng hàng hóa thông qua cảng này chỉ xếp thứ 7 trong tổng số 12 cảng biển ở vùng Trung bộ, giảm trung bình 5,08%/năm giai đoạn 2015-2019. Ngược lại cảng Bình Thuận có khối lượng hàng hóa tăng vượt bậc, trung bình tăng 17,08%/năm giai đoạn 2015-2019, chủ yếu nhờ tăng khối lượng nhập khẩu các công nghệ, thiết bị sản xuất năng lượng tái tạo trong hai năm 2018 và 2019. Điều này cũng phản ánh phần nào hiệu quả hoạt động của hai cảng trong Tiểu vùng so với các cảng biển khác tại vùng Trung Bộ (Bảng 4).

Bảng 4: Khối lượng hàng hóa vận chuyển bằng đường biển

STT	Cảng vụ Hàng hải	2015	2016	2017	2018	2019	Tăng trưởng BQ năm (%)
I	Nhóm 2	19.065.322	22.459.796	36.774.490	60.603.867	75.646.839	41,14
1	Thanh Hóa	9.631.470	11.451.987	15.845.915	23.652.335	32.544.421	35,58
2	Nghệ An	3.252.796	3.834.788	6.215.306	9.594.428	10.305.358	33,41
3	Hà Tĩnh	6.181.056	7.173.021	14.713.269	27.357.104	32.797.060	51,77
II	Nhóm 3	31.132.925	34.107.288	34.596.026	41.672.778	46.811.504	10,73
4	Quảng Bình	3.502.745	3.633.559	3.172.345	3.642.578	3.482.180	-0,15
5	Quảng Trị	329.145	732.228	1.481.720	1.052.806	935.062	29,83
6	TT. Huế	2.293.764	2.791.277	2.920.407	3.581.326	3.400.810	10,35
7	Đà Nẵng	6.679.600	7.808.522	8.507.369	9.071.108	10.327.961	11,51
8	Quảng Ngãi	16.986.106	17.632.037	17.136.961	20.971.593	25.747.565	10,96
9	Quảng Nam	1.341.565	1.509.665	1.377.224	3.353.367	2.917.926	21,44
III	Nhóm 4	34.366.173	30.698.708	27.137.065	29.679.873	34.267.274	-0,07
10	Quy Nhơn	14.434.010	11.151.234	7.046.046	8.063.823	8.844.103	-11,53
11	Nha Trang	11.274.025	10.570.880	12.769.140	10.641.480	9.152.393	-5,08
12	Bình Thuận	8.658.138	8.976.594	7.321.879	10.974.570	16.270.778	17,08

Nguồn: Cảng vụ Hàng hải

Hiện nay, quy hoạch cảng biển Khánh Hòa thuộc loại 1 (tiềm năng thành cảng biển đặc biệt), cảng thuộc loại 2 có Ninh Thuận, Bình Thuận và loại III có cảng biển

Phú Yên. Các cảng biển trong Tiểu vùng đều có phân loại về quy mô nhưng do khoảng cách khá gần giữa các các cảng biển nên hiện chưa tập trung nguồn lực, nội lực để phát triển. Trường hợp quy hoạch phát triển cảng Vân Phong trở thành cảng trung chuyển quốc tế lớn nhất ở vùng nhưng vẫn đang đứng trước nhiều thách thức và rủi ro (bao gồm cả nhà đầu tư rút vốn hay nguồn hàng), đến nay cảng này vẫn chưa thực sự hình thành. Tư duy địa phương trong phát triển hệ thống cảng biển gắn với mục tiêu kinh tế biển của từng địa phương là vấn đề cần được xem xét. Điều này dẫn đến tình trạng chưa tập trung nguồn lực cho sự phát triển lớn mạnh của một cảng động lực, đầu tàu cho toàn vùng.

Liên kết phát triển cơ sở hạ tầng giao thông, nhất là các khu vực tiếp giáp giữa các tỉnh ở Tiểu vùng DHTB đã từng bước được triển khai thực hiện, góp phần phát triển kinh tế - xã hội. Trong đó, việc khai thác cơ sở hạ tầng quốc gia chung cũng được thực hiện tốt, bên cạnh đó giữa các địa phương hệ thống cơ sở hạ tầng kết nối được quan tâm đầu tư và thống nhất tốt giữa các địa phương, qua đó tạo động lực cho các địa phương phát triển. Việc triển khai quy hoạch và định hướng phát triển các cảng hàng không và cảng biển trong Tiểu vùng cần được đẩy mạnh tính liên kết nhằm tối ưu hóa lợi ích và nâng cao hiệu quả hoạt động của hệ thống cảng biển, cảng hàng không.

1.1. 2.4. Liên kết trong phát triển khoa học công nghệ

Số liệu thống kê cho thấy, vốn đầu tư cho khoa học công nghệ của các tỉnh thuộc Tiểu vùng DHTB là rất thấp. Theo đó, năm 2020 vốn đầu tư cho phát triển khoa học và công nghệ (KH&CN) chỉ bằng 0,32% so với tổng vốn đầu tư phát triển của Tiểu vùng. Đặc biệt, tất cả các địa phương ở thời điểm năm 2020 có vốn đầu tư cho khoa học công nghệ đều dưới 1% so với tổng vốn đầu tư, riêng Ninh Thuận chỉ có 0,03%. Như vậy, với nguồn lực rất hạn chế đã ảnh hưởng rất lớn đến sự phát triển KH&CN của Tiểu vùng.

Bảng 5: Vốn đầu tư cho phát triển khoa học công nghệ

DVT: Tỷ đồng, %

Địa phương		2017	2018	2019	2020
Phú Yên	Vốn	349,3	84,0	99,2	171,2
	Tỷ lệ	2,77	0,58	0,51	0,85
Khánh Hòa	Vốn	355,0	66,0	127,0	100,0
	Tỷ lệ	0,97	0,16	0,27	0,20
Ninh Thuận	Vốn	31,7	9,2	15,4	9,5
	Tỷ lệ	0,50	0,07	0,07	0,03
Bình Thuận	Vốn	121,5	130,8	137,7	162,8
	Tỷ lệ	0,61	0,55	0,42	0,44
Tổng	Vốn	857,5	290,0	379,3	443,4
	Tỷ lệ	1,13	0,31	0,31	0,32

Nguồn: Niên giám thống kê các địa phương trong Tiểu vùng năm 2020

Liên kết phát triển KH&CN đã và đang được các địa phương quan tâm và triển khai thực hiện nhưng ở phạm vi từng địa phương là chủ yếu. Trong Tiểu vùng DHTB, tỉnh Khánh Hòa có nhiều lợi thế về phát triển KH&CN, nghiên cứu triển khai, đổi mới sáng tạo với hệ thống các trường, viện nghiên cứu lớn. Những năm qua, các đơn vị này cũng đã có những đóng góp nhất định cho sự phát triển khoa học công nghệ của Tiểu vùng này. Trong đó, vai trò của các trường đại học, viện nghiên cứu trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa không chỉ tư vấn chính sách phát triển cho tỉnh mà còn tham gia vào nghiên cứu các đề tài, dự án khoa học của vùng và Tiểu vùng.

Tại tỉnh Phú Yên, liên kết phát triển khoa học công nghệ là một quan điểm lớn trong chiến lược phát triển khoa học công nghệ của tỉnh. Theo đó, Liên kết và hội nhập về khoa học và công nghệ là mục tiêu, đồng thời là giải pháp quan trọng để góp phần đưa khoa học và công nghệ tỉnh sớm đạt tiềm lực KH&CN bằng mức trung bình tiên tiến cả nước. Tăng cường mối liên kết, phát triển thị trường công nghệ, tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động chuyển giao công nghệ diễn ra mạnh mẽ trên địa bàn tỉnh. Hợp tác, liên kết với thị trường KH&CN trong vùng, quốc gia và quốc tế¹.

Tại Ninh Thuận cũng đã triển khai liên kết phát triển khoa học công nghệ, đặc biệt là vấn đề sở hữu trí tuệ. Theo đó, tỉnh đã đẩy mạnh các hoạt động liên kết, hợp tác, kết nối giữa các doanh nghiệp, cá nhân với các tổ chức nghiên cứu, trường đại học trong việc tham gia các chương trình, nhiệm vụ khoa học và công nghệ theo hướng tạo ra kết quả nghiên cứu được bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ².

Tỉnh Bình Thuận cũng đã khuyến khích các tổ chức khoa học, các nhà khoa học liên kết với doanh nghiệp để thực hiện các nhiệm vụ nghiên cứu và phát triển; chuyển giao, ứng dụng công nghệ mới vào quản lý và trong sản xuất công nghiệp; nghiên cứu phát triển, đổi mới công nghệ sản xuất, áp dụng các hệ thống quản lý chất lượng tiên tiến nhằm tăng năng suất lao động, nâng cao chất lượng sản phẩm (Bảo Quốc, 2022).

Hiện nay, hoạt động liên kết phát triển KH&CN ở Tiểu vùng DHTB chủ yếu được thực hiện thông qua Biên bản thỏa thuận hợp tác, liên kết hoạt động quản lý và phát triển KH&CN giai đoạn 2017-2019 đã được các địa phương trong vùng duyên hải NTB và Tây Nguyên ký kết. Hoạt động liên kết trong triển khai nhiệm vụ KH&CN được quan tâm và đã có những kết quả bước đầu (Ngô Huyền, 2019). Tuy nhiên, hợp tác giữa các địa phương chủ yếu ở các nhiệm vụ KH&CN liên quan đến liên kết vùng, phục vụ phát triển kinh tế - xã hội. Các sở KH&CN ở các địa phương chủ yếu vẫn là hỗ trợ trong quản lý tiêu chuẩn, đo lường chất lượng, bảo vệ quyền lợi sở hữu KH&CN cho doanh nghiệp phát triển, bảo vệ người tiêu dùng. Đặc biệt, pháp luật về sở hữu trí tuệ được các địa phương tuyên truyền rộng rãi và tổ chức thực hiện tốt. Công tác phối hợp

¹ Chiến lược phát triển KH&CN tỉnh Phú Yên.

² Đề án triển khai chiến lược sở hữu trí tuệ trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận đến năm 2030.

giữa các cơ quan quản lý và cơ quan thực thi bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ được triển khai thường xuyên và có bước chuyển biến tích cực tại các địa phương.

Liên kết phát triển KH&CN là vấn đề được đặt ra trong Chiến lược phát triển KH&CN Việt Nam. Chiến lược cũng chỉ rõ mối liên kết giữa nghiên cứu với đào tạo, giữa nghiên cứu với thị trường và doanh nghiệp còn yếu. Đồng thời, định hướng phát triển đã chỉ ra công tác liên kết các tổ chức KH&CN cùng tính chất, lĩnh vực hoặc liên ngành được đẩy mạnh thông qua phối hợp triển khai thực hiện các nhiệm vụ KH&CN cấp quốc gia; liên kết, phối hợp giữa doanh nghiệp và các nhà khoa học tại các tổ chức nghiên cứu, các viện nghiên cứu, trường đại học v.v... trong giải quyết các vấn đề của chính doanh nghiệp. Tăng cường liên kết, phối hợp trong phát triển tiềm lực KH&CN, đổi mới sáng tạo giữa các địa phương, đặc biệt là giữa các địa bàn trọng điểm với các địa bàn khác. Thực tiễn liên kết trong hoạt động phát triển KH&CN ở Tiểu vùng DHTB vẫn còn rất thấp. Chủ yếu các hoạt động nghiên cứu khoa học và tư vấn chính sách tập trung thực hiện các đề tài cấp tỉnh, cấp huyện, qua đó tư vấn chính sách cho địa phương. Liên kết giữa doanh nghiệp và các viện nghiên cứu, các trường đại học trong lĩnh vực KH&CN là chưa nhiều, chỉ chủ yếu đào tạo nguồn nhân lực cho các doanh nghiệp. Các cơ quan nghiên cứu, hỗ trợ nghiên cứu, phân tích đánh giá cho các doanh nghiệp chưa được triển khai rộng rãi. Các doanh nghiệp lớn đều có bộ phận nghiên cứu và triển khai trong khi các doanh nghiệp nhỏ mới dừng lại ở mức mua lại các công nghệ sản xuất hiện có và không có đủ nguồn lực, nhu cầu nghiên cứu ứng dụng các công nghệ mới.

2.5. Liên kết về đào tạo và phát triển nguồn nhân lực

Với xu hướng đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng tăng tỷ trọng công nghiệp và dịch vụ, giảm tỷ trọng nông nghiệp trong cơ cấu GRDP, nhu cầu nhân lực có trình độ kỹ thuật phục vụ cho quá trình công nghiệp hóa được dự báo là khá lớn. Theo thống kê, toàn Tiểu vùng hiện có 2,22 triệu người trong độ tuổi từ 15 trở lên (chiếm 56,3% tổng dân số). So với các tiểu vùng khác trong vùng Trung bộ, Tiểu vùng DHTB không có lợi thế cả về số lượng¹ lẫn chất lượng nguồn nhân lực vì phần lớn lao động chưa qua đào tạo², tỷ lệ lao động lành nghề thấp.

Để đào tạo nhân lực phục vụ quá trình phát triển, các tỉnh thuộc Tiểu vùng trong thời gian qua không ngừng phát triển về số lượng, nâng cấp các cơ sở đào tạo từ đại học đến cao đẳng, trung cấp chuyên nghiệp, dạy nghề. Ba trong bốn tỉnh thuộc Tiểu vùng có trường đại học. Tất cả các tỉnh trong khu vực đều có trường cao đẳng và các trường đào tạo nghề. Đến nay, toàn Tiểu vùng có 10 trường đại học, 3 trường cao đẳng, 10 trường cao đẳng nghề, và 02 cơ sở đào tạo khác đặt cơ sở đào tạo tại các địa

¹ Tiểu vùng BTB: 5,7 triệu người chiếm 56%, Vùng KTTĐ miền Trung: 3,7 triệu người chiếm 58%.

² Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo chiếm 18,32%,

phương. Trong đó, các trường tập trung chủ yếu ở tỉnh Khánh Hòa với tổng số 14 trường đại học và cao đẳng, cao đẳng nghề. So với các tiểu vùng khác, Tiểu vùng DHTB có số lượng và mật độ các trường đào tạo tương đối thấp, chỉ chiếm 15% tổng số trường đại học và 21% số trường cao đẳng, cao đẳng nghề của vùng Trung Bộ¹. Sự phân tầng về chất lượng đào tạo trong tiểu vùng đang ngày càng rõ nét. Những trường đại học lớn làm nhiệm vụ đào tạo nguồn nhân lực có trình độ và chất lượng cao ở bậc đại học và sau đại học. Các trường đại học mới thành lập do điều kiện cơ sở vật chất và nguồn nhân lực còn hạn chế nên chủ yếu làm nhiệm vụ đào tạo nghề nghiệp cho số đông.

Liên kết đào tạo và phát triển nguồn nhân lực ở Tiểu vùng chủ yếu được triển khai ở hai phương diện gồm liên kết giữa các cơ sở đào tạo với nhau và liên kết giữa cơ sở đào tạo và địa phương/doanh nghiệp. So với tiêu chí về tỷ lệ đào tạo nhân lực của Quỹ dân số Liên Hợp quốc: 1 đại học, cao đẳng - 4 trung cấp - 10 công nhân kỹ thuật, Tiểu vùng đang mất cân đối trong đào tạo, khi phần lớn các cơ sở đào tạo tập trung chủ yếu vào nhóm đại học, cao đẳng. Đây được xem là tình trạng chung của cả nước. Bên cạnh đó, so với nhu cầu thực tế nguồn nhân lực thì giữa đào tạo và sử dụng chưa có sự tương thích. Ngành nghề đào tạo tại các trường đại học và cao đẳng ở Tiểu vùng rất đa dạng, hầu như bao trùm hết tất cả các lĩnh vực KH&CN và quản lý. Tuy nhiên, cơ cấu ngành nghề đào tạo của Tiểu vùng còn nhiều điểm chưa hợp lý. Đối với các cơ sở dạy nghề, nhóm các ngành nghề được nhiều cơ sở lựa chọn đào tạo nhất là: y tế, du lịch - khách sạn - nhà hàng, kế toán, xây dựng... Trong khi đó, quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế đang tạo ra sự chuyển biến mạnh mẽ về cơ cấu ngành nghề trong toàn Tiểu vùng, xuất hiện ngày càng nhiều ngành, nghề mới đòi hỏi ứng dụng công nghệ cao. Mặc dù các cơ sở đào tạo đã chú trọng vào xu hướng chuyển biến này nhưng vẫn chưa thể đáp ứng nhu cầu thực tế, đặc biệt là các nghề thuộc lĩnh vực tự động hóa. Điều này thể hiện tính liên kết giữa cơ sở đào tạo và nhu cầu xã hội (đơn vị sử dụng lao động) chưa cao. Hình thức đào tạo hiện tại chủ yếu mang tính chất đại trà, theo nhu cầu của người học hơn là theo nhu cầu của đối tượng sử dụng. Do vậy, nguồn nhân lực của Tiểu vùng thừa về số lượng nhưng thiếu về chất lượng, điều này thể hiện qua tỷ lệ thất nghiệp của Tiểu vùng tương đối cao, 3,16% trong năm 2020 (Tổng cục Thống kê, 2020).

Trong khi đó, sự liên kết giữa các cơ sở đào tạo với nhau chưa được chú trọng đúng mức. Trong Tiểu vùng có nhiều ngành, nghề có thể liên kết với nhau để đào tạo, nhưng thực tế cho thấy chưa có sự liên kết đào tạo giữa các trường đại học, cao đẳng trong Tiểu vùng, kể cả trong tỉnh. Một số trường lựa chọn các trường nước ngoài, hoặc ở Hà Nội, Hồ Chí Minh... để liên kết đào tạo. Điển hình là Đại học Nha Trang lựa chọn liên kết với trường đại học ở Na Uy, Kiên Giang, Hà Nội, để xây dựng các

¹ Tổng hợp từ trang www.thongtintuyensinh.edu

chương trình liên kết đào tạo¹, mang lại hiệu quả tích cực, đào tạo được đội ngũ nguồn nhân lực chất lượng cao, nhưng lại chưa đáp ứng được yêu cầu về số lượng trong cơ cấu ngành, nghề của các địa phương. Trong khi đó, với vai trò đầu tàu trong đào tạo các ngành nghề về thủy sản, Đại học Nha Trang chưa có sự liên kết với các đại học/cao đẳng trong Tiểu vùng về công tác đào tạo. Ngoài ra, ở nhiều cơ sở đào tạo, mục đích của quá trình liên kết chưa thực sự chú trọng đến nâng cao chất lượng đào tạo, mà chủ yếu đa dạng hóa các loại hình, mở rộng quy mô đào tạo.

Mặc dù quan điểm và định hướng của nhà nước trong quy hoạch mạng lưới các trường đại học, cao đẳng của cả nước đã chỉ rõ “...thực hiện điều chỉnh cơ cấu hệ thống đào tạo nguồn nhân lực, nâng cao chất lượng và hiệu quả đào tạo, thực hiện đào tạo theo nhu cầu xã hội...”, nhưng đến nay vẫn chưa có một cơ sở pháp lý để triển khai quan điểm này, để ràng buộc các cơ sở đào tạo theo nhu cầu xã hội. Đây là một trong những nguyên nhân của những yếu kém trong liên kết đào tạo và phát triển nhân lực ở Tiểu vùng DHTB. Bên cạnh đó, thiếu sự hỗ trợ của nhà nước, các tổ chức trung gian trong việc kết nối thông tin về nhu cầu nhân lực của toàn tiểu vùng nói chung và của từng địa phương trong Tiểu vùng nói riêng cũng được xem là một trong những nguyên nhân dẫn đến những hạn chế trong mối liên kết này.

2.6. Liên kết khai thác, sử dụng tài nguyên, bảo vệ môi trường và thích ứng với biến đổi khí hậu

Nghị quyết số 24-NQ/TW ngày 03 tháng 6 năm 2013 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI về Chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường đã chỉ rõ quan điểm: “Chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường phải trên cơ sở phương thức quản lý tổng hợp và thống nhất, liên ngành, liên vùng”. Trong thời gian qua, việc liên kết khai thác, sử dụng tài nguyên, bảo vệ môi trường và thích ứng với biến đổi khí hậu chưa được các địa phương trong Tiểu vùng quan tâm và phối hợp triển khai, đơn cử như cơ chế hợp tác, chia sẻ nguồn nước giữa các địa phương trong vùng chưa hiệu quả, đã xuất hiện một số mâu thuẫn trong sử dụng nguồn nước do nguy cơ cạn kiệt nguồn nước. Hay việc liên kết trong quy hoạch sử dụng đất của vùng Trung bộ và Tiểu vùng cũng chưa được đề cập như một nội dung bắt buộc trong việc đánh giá và lập các quy hoạch. Điều này dẫn đến phân bố không gian sử dụng đất thiếu thống nhất giữa các tỉnh, vùng, gây ra tình trạng sử dụng đất lãng phí, kém hiệu quả. Việc xây dựng các khu liên hợp xử lý chất thải phục vụ liên tỉnh, cấp vùng, liên đô thị và đô thị cũng như xây dựng khu xử lý chất thải công nghiệp và nguy hại quy mô cấp vùng chưa được thực hiện. Hầu hết các khu chôn lấp, xử lý chất thải mới chỉ thực hiện ở quy mô cấp tỉnh với công nghệ lạc hậu (Nguyễn Quốc Toàn, 2020).

¹ Trang web trường Đại học Nha Trang

Đa dạng sinh học hệ sinh thái đầm phá được khảo sát tại 12 đầm phá ven biển từ Thừa Thiên Huế đến Ninh Thuận. Kết quả cho thấy, nguồn lợi thủy sản ở hệ sinh thái này suy giảm rõ ràng so với trước đây (Bộ TNMT, 2021). Một trong những nguyên nhân đó là việc quản lý đa ngành, liên tỉnh, liên vùng thông qua xây dựng quy hoạch, kế hoạch khai thác, sử dụng biển đến nay chưa được thực hiện triệt để. Vẫn còn có sự chồng lấn, mâu thuẫn về quyền sử dụng và quản lý khai thác, sử dụng tài nguyên, không gian biển giữa các ngành, địa phương với nhau. Bên cạnh đó, sự phối hợp giám sát tác động ô nhiễm từ các lưu vực sông đến môi trường, các hệ sinh thái biển và vùng cửa sông, ven biển cũng như sinh kế của người dân ven biển chưa được quan tâm thực hiện. Thiếu sự liên kết trong quản lý và khai thác có hiệu quả vùng ven biển vốn là vùng chồng lấn nhiều lợi ích giữa các ngành như khu công nghiệp, du lịch, cảng biển, nuôi trồng, đánh bắt hải sản¹.

Hoạt động liên kết giữa các địa phương trong ứng phó với biến đổi khí hậu được triển khai cụ thể thông qua các chương trình, dự án hợp tác với các cơ quan, tổ chức quốc tế. Nhiều chương trình nghiên cứu khoa học về bảo vệ môi trường, đa dạng sinh học đã được tích cực triển khai tại các địa phương như đề tài “Đánh giá hiện trạng, dự báo diễn biến đa dạng sinh học; chất lượng các thành phần môi trường tại Ninh Thuận phục vụ phát triển kinh tế xã hội trọng điểm phía Nam của tỉnh”. Kết quả của các chương trình, dự án, đề tài khoa học và công nghệ đã đóng góp không nhỏ vào việc ứng dụng, triển khai các kết quả, tiến bộ khoa học công nghệ trong giám sát, phòng ngừa, xử lý ô nhiễm môi trường tại các địa phương (Bộ TNMT, 2021). Tuy nhiên, hiện vẫn thiếu các chính sách, quy định cụ thể để giải quyết các vấn đề liên vùng trong ứng phó với biến đổi khí hậu. Việc giám sát thực hiện các giải pháp bảo vệ môi trường liên tỉnh, liên vùng trong quá trình triển khai thực hiện các dự án chưa triệt để. Thiếu sự phối hợp chặt chẽ liên ngành, liên vùng, sự quản lý thống nhất, mang tính hệ thống khi tổ chức thực hiện ngăn ngừa và khắc phục các sự cố ô nhiễm môi trường.

3. Bối cảnh mới ảnh hưởng đến liên kết phát triển tiểu vùng duyên hải Trung Bộ

3.1. Bối cảnh trong nước

Thứ nhất, chất lượng phát triển nền kinh tế trong nước còn nhiều hạn chế với sức cạnh tranh và hiệu quả còn thấp. Nguy cơ tụt hậu về phát triển kinh tế so với các nước trong khu vực và thế giới đặt ra nhiều thách thức. Công nghiệp vật liệu và các sản phẩm chủ yếu tham gia vào chuỗi giá trị trong sản xuất và phân phối sản phẩm toàn cầu của nền kinh tế còn nhỏ bé. Tỷ lệ nội địa hoá thấp, xuất khẩu ưu thế thuộc về nhà đầu tư nước ngoài v.v... Hệ thống kết cấu hạ tầng tuy đã được lựa chọn là khâu đột phá, song tính kết nối giữa các phương thức vận tải chưa cao, vẫn đang là điểm

¹ Báo cáo Tổng kết 10 năm thực hiện Nghị quyết Hội nghị lần thứ tư của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá X về Chiến lược biển Việt Nam đến năm 2020.

nghẽn của quá trình phát triển.

Quá trình phân tán nguồn lực theo đơn vị địa lý hành chính (tỉnh/thành phố) đã dẫn đến tình trạng thiếu thống nhất trong phân bổ nguồn lực, hình thành cuộc chạy đua xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng (bến cảng, sân bay...), và một số loại sản phẩm với cơ cấu kinh tế tương tự nhau, xuất hiện tình trạng dư cung trong một số lĩnh vực, dẫn đến lãng phí nguồn lực. Thông tin mất cân xứng và minh bạch, khiến cho việc tìm hiểu môi trường kinh doanh trở nên khó khăn, gia tăng chi phí tìm hiểu và gia nhập thị trường làm giảm sức cạnh tranh (Nguyễn Quốc Toàn, 2020).

Thứ hai, liên kết phát triển vùng trở thành xu hướng và là bước đột phá mạnh mẽ nhằm tạo động lực và thu hút các nguồn lực cho hiện thực hóa các mục tiêu phát triển được xác định trong chiến lược và quy hoạch phát triển ở các địa phương, vùng và cả nước. Liên kết vùng để tái phân công và phối hợp trên quy mô vùng, cả trong đột phá về thể chế, đột phá về phát triển nhân lực và đột phá về phát triển kết cấu hạ tầng tạo đà chuyển dịch cơ cấu kinh tế, tạo sức hấp dẫn mới thu hút nguồn vốn đầu tư cho phát triển là rất cấp thiết.

Thứ ba, Luật Quy hoạch được ban hành với nhiều nội dung mang tính cải cách, đổi mới quan trọng, hướng đến hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Xây dựng quy hoạch tích hợp, đa ngành phù hợp với kinh tế thị trường; chú trọng nhiều hơn đến khía cạnh không gian trong quản lý phát triển, đặc biệt là tính liên kết về không gian phát triển.

Thứ tư, nền kinh tế tiếp tục chịu ảnh hưởng nặng nề từ các cuộc xung đột, khủng hoảng khu vực và quốc tế, cũng như tác động nặng nề từ đại dịch Covid-19. Điều này càng đòi hỏi các địa phương cần tăng cường sự phối hợp và liên kết hỗ trợ trong các lĩnh vực hỗ trợ phát triển kinh tế như liên kết thu hút đầu tư phát triển, hoàn thiện cơ sở hạ tầng, phát triển khoa học công nghệ, đào tạo và phát triển nguồn nhân lực, mở rộng thị trường và hợp tác quốc tế v.v...

Thứ năm, việc ứng phó với biến đổi khí hậu và ô nhiễm môi trường đòi hỏi sự liên kết giữa các địa phương để cùng nhau giải quyết. Biến đổi khí hậu (BĐKH) cùng với suy thoái tài nguyên, ô nhiễm môi trường là những thách thức lớn của nhân loại trong thế kỷ 21. Việt Nam là một trong 05 quốc gia chịu ảnh hưởng nhiều nhất của BĐKH¹. Do vậy, việc giải quyết những gánh nặng xã hội, môi trường và xử lý ô nhiễm môi trường đòi hỏi tính thống nhất và phối hợp, liên kết giữa các địa phương.

Thứ sáu, khủng hoảng an ninh ở Biển Đông vẫn còn diễn ra. Vùng Duyên hải NTB là khu vực có vị trí trọng yếu của cả nước về kinh tế biển và an ninh trên biển, do vậy, cần có những hành động phối kết hợp liên tỉnh để thực hiện có hiệu quả những phương án vừa phát triển kinh tế biển, vừa bảo vệ chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ trên biển.

¹ Bộ Tài nguyên và Môi trường (2021), Báo cáo hiện trạng môi trường giai đoạn 2016-2020, Nxb Dân trí.

3.2. Bối cảnh quốc tế

Thứ nhất, sự phát triển kinh tế nhanh kết hợp với quá trình hội nhập sâu rộng đã và đang tạo ra những mạng lưới sản xuất toàn cầu với nhiều dạng thức liên kết khác nhau. Quá trình hội nhập và sức ép ngày càng tăng trong việc cải thiện môi trường đầu tư là những tiền đề quan trọng để các cơ quan địa phương đẩy mạnh quá trình liên kết: xây dựng hạ tầng cơ sở, hình thành vùng sản xuất, chuỗi liên kết ngành hàng... Ngược lại, việc tăng cường liên kết các cơ quan địa phương sẽ giúp thúc đẩy thực thi các vấn đề hội nhập quốc tế có hiệu quả hơn ở từng địa phương.

Thứ hai, sự phát triển của khoa học công nghệ, đặc biệt là cách mạng công nghiệp 4.0 đã thúc đẩy sự biến đổi mạnh mẽ của lực lượng sản xuất, đưa tới sự cải biến các quan niệm địa kinh tế trong phát triển vùng lãnh thổ, đồng thời giúp cải tiến thể chế điều phối vùng. Sự phát triển KH&CN đã làm thay đổi cách tiếp cận địa kinh tế của thế giới về chính sách phát triển vùng.

Thứ ba, xu hướng liên kết trong giải quyết các vấn đề chung của khu vực hay một vùng ở các quốc gia đang đã và đang góp phần đáng kể vào tiến trình phát triển bền vững vùng lãnh thổ. Giải quyết các vấn đề chung mang tính liên ngành, liên vùng, trong khi vẫn đảm bảo lợi ích giữa các bên liên quan đang được quan tâm nhiều tại các diễn đàn quốc tế và ở cấp quốc gia cũng như địa phương.

Thứ tư, Đại dịch Covid-19 và những xung đột giữa các nước, các khối liên minh đang đặt ra những thách thức không hề nhỏ và ảnh hưởng nghiêm trọng đến nền kinh tế thế giới. Điều này đòi hỏi các quốc gia, các vùng cần tăng cường sự hợp tác, liên kết để cùng nhau giải quyết các thách thức đặt ra hiện nay.

4. Định hướng và giải pháp tăng cường liên kết phát triển Tiểu vùng DHTB

4.1. Định hướng liên kết phát triển Tiểu vùng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045

- Liên kết phát triển trên cơ sở khai thác quy luật lợi thế nhờ quy mô nhằm khai thác tối đa các nguồn lực của các địa phương trong Tiểu vùng cho đầu tư phát triển theo nguyên tắc bình đẳng, cùng có lợi.

- Liên kết phát triển theo hướng thống nhất phân bố lực lượng sản xuất của các ngành kinh tế một cách hiệu quả nhất, từ đó, phân công lao động trên địa bàn Tiểu vùng hợp lý nhất. Nội dung này cần được thể hiện trong chiến lược, quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của mỗi địa phương và của cả Tiểu vùng.

- Liên kết phát triển hướng đến nâng cao năng lực cạnh tranh của các ngành, lĩnh vực và doanh nghiệp của các địa phương trong Tiểu vùng. Phát triển dựa trên lợi thế cạnh tranh của từng địa phương để tạo sức mạnh cho toàn Tiểu vùng.

- Liên kết phát triển theo hướng tối đa hóa hiệu quả sử dụng các cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội trong Tiểu vùng phục vụ cho phát triển kinh tế nhanh và bền

vững.

- Liên kết phát triển theo hướng mở rộng thị trường và tăng cường hợp tác quốc tế trong đầu tư phát triển cũng như giải quyết các vấn đề kinh tế - xã hội và môi trường mang tính khu vực và toàn cầu.

4.2. Một số giải pháp tăng cường liên kết phát triển Tiểu vùng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045

Liên kết phát triển các địa phương trong Tiểu vùng đã và đang nhận được nhiều sự quan tâm các cấp, các ngành, các nhà quản lý, các nhà hoạch định quy hoạch, chính sách phát triển và bước đầu đã đạt được những kết quả nhất định trong thời gian qua. Mặc dù, các địa phương trong Tiểu vùng đã lồng ghép những định hướng liên kết phát triển trong các quy hoạch, chương trình được ban hành nhưng mức độ liên kết chưa cao. Việc chạy theo các lợi ích phát triển kinh tế giữa các địa phương đã làm cho liên kết vùng bị suy giảm. Các địa phương đều đặt mục tiêu trở thành trung tâm, động lực phát triển, đều lấy kinh tế biển làm định hướng phát triển. Các địa phương trong Tiểu vùng đều đẩy mạnh phát triển du lịch biển, phát triển cảng biển, phát triển các ngành công nghiệp ven biển v.v.... Điều này sẽ làm phá vỡ đi sự phân bố sản xuất kinh doanh để tạo ra chuỗi liên kết phát triển. Trên cơ sở đánh giá hiện trạng liên kết trong các lĩnh vực và được trình bày ở trên, nhóm tác giả rút ra một số giải pháp nhằm tăng cường liên kết phát triển Tiểu vùng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 như sau:

Một là hoàn thiện thể chế liên kết phát triển vùng, trong đó trao thẩm quyền cho Ban Điều phối vùng trong việc phân bổ, theo dõi, đôn đốc thực hiện chiến lược, quy hoạch phát triển của vùng và địa phương. Cùng cố và tăng cường sự phối hợp giữa Hội đồng vùng hay Ban Điều phối vùng với các địa phương trong Tiểu vùng. Bên cạnh đó, cơ chế điều phối vùng cần phát huy sức mạnh tổng hợp, tạo sự gắn kết, phối hợp trong quá trình xây dựng định hướng, chiến lược, quy hoạch và hoạch định chính sách thống nhất giữa các địa phương trong Tiểu vùng. Tăng cường cơ chế theo dõi, đánh giá, giám sát và chế tài để ràng buộc các cấp cơ quan địa phương, vùng và Trung ương trong việc thực hiện các chương trình, chính sách liên kết phát triển.

Hai là tăng cường sự liên kết trong công tác xây dựng chiến lược và quy hoạch phát triển kinh tế xã hội của các địa phương, vùng và quốc gia. Quy hoạch phát triển vùng sẽ là căn cứ pháp lý với những nội dung định hướng cho việc lập quy hoạch của các địa phương trong vùng. Do vậy, quy hoạch tổng thể quốc gia và vùng cần được triển khai trước một bước so với quy hoạch phát triển của các địa phương trong vùng. Đồng thời, trong quá trình lập quy hoạch vùng hay tiểu vùng cần phải dựa trên cơ sở hiện trạng và đặc điểm, lợi thế của từng địa phương trong vùng cũng như lấy ý kiến của các địa phương để đảm bảo sự phát triển hài hòa và phù hợp với thực tiễn. Các nội dung liên kết phát triển cần được lồng ghép vào trong các quy hoạch phát triển của các

địa phương trong vùng. Đây là những căn cứ quan trọng để tăng cường sự liên kết giữa các địa phương trong quá trình triển khai thực hiện quy hoạch phát triển. Qua đó, các nội dung và phạm vi liên kết được pháp lý hóa, mang tính bền vững hơn. Đặc biệt, các hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, nhất là hạ tầng giao thông kết nối giữa các địa phương sẽ được quản lý, khai thác và sử dụng hiệu quả hơn.

Ba là nâng cao năng lực cạnh tranh của Tiểu vùng thông qua tăng cường liên kết thu hút đầu tư phát triển ngành, lĩnh vực quan trọng phù hợp với thế mạnh của từng địa phương, cụ thể:

- Liên kết phát triển ngành công nghiệp theo hướng thống nhất phân vùng sản xuất công nghiệp và quy hoạch phát triển công nghiệp ở Tiểu vùng phù hợp với thế mạnh của từng địa phương, có quan hệ hỗ trợ nhau trong hoạt động sản xuất - kinh doanh giữa các doanh nghiệp để nâng cao sức mạnh cạnh tranh trên thị trường trong nước và quốc tế. Trong đó, phát triển Ninh Thuận trở thành trung tâm năng lượng của cả nước, mà trọng tâm là điện hạt nhân và năng lượng tái tạo (năng lượng gió, năng lượng mặt trời) hay phát triển ngành công nghiệp chế biến nông, thủy sản tại tỉnh Bình Thuận.

- Liên kết kêu gọi đầu tư phát triển ngành thương mại dịch vụ trong mối quan hệ tác động qua lại giữa thương mại hàng hóa, đầu tư và dịch vụ (nhất là dịch vụ du lịch). Tập trung phát triển các ngành dịch vụ phù hợp với các hoạt động đô thị ở lõi trung tâm các thành phố, trên cơ sở huy động tối đa mọi nguồn lực của xã hội, doanh nghiệp. Thúc đẩy phát triển các doanh nghiệp thương mại lớn theo mô hình tập đoàn, có hệ thống phân phối hiện đại, có vai trò nòng cốt, dẫn dắt thị trường. Đồng thời, quan tâm phát triển các doanh nghiệp nhỏ và vừa, các hộ kinh doanh. Đẩy mạnh hợp tác cùng nhau tự do kinh doanh và cạnh tranh bình đẳng giữa các chủ thể trong môi trường pháp lý ngày càng hoàn thiện có sự điều tiết vĩ mô của Nhà nước.

- Liên kết nâng cao chất lượng sản phẩm và đa dạng hóa các loại hình du lịch, đẩy mạnh phát triển các trung tâm thông tin và tư vấn phát triển du lịch, gắn liền với xây dựng hệ thống an ninh và an toàn du lịch. Tăng cường sự phối hợp giữa các địa phương trong Tiểu vùng nhằm tạo sự đồng thuận trong hoạt động phát triển du lịch trên địa bàn. Gắn kết chặt chẽ du lịch giữa các địa phương trong Tiểu vùng với các vùng khác trong nước. Tăng cường hiệu quả hoạt động của Hiệp hội du lịch, tạo điều kiện cho các doanh nghiệp liên kết với nhau, liên kết với chính quyền và khách hàng để phát triển du lịch nhằm giảm bớt sự cạnh tranh không lành mạnh, trùng lặp về sản phẩm du lịch.

- Xây dựng cơ chế tổ chức liên kết phát triển ngành nông, lâm, ngư nghiệp, cụ thể, hộ nông dân - hợp tác xã - doanh nghiệp với các cơ chế chính sách thích hợp, để đạt được sự đồng thuận chung trong hoạt động sản xuất kinh doanh.

Bốn là liên kết nâng cao hiệu quả hoạt động của các cảng biển và cảng hàng

không trên địa bàn Tiểu vùng. Do khoảng cách giữa các cảng biển, cảng hàng không trong Tiểu vùng khá gần nên nguồn lực phát triển bị phân tán dẫn đến hiệu quả hoạt động chưa cao và đang có xu hướng giảm. Các địa phương trong Tiểu vùng cần tăng cường liên kết trong xác định nguồn lực và định hướng đầu tư phát triển hạ tầng giao thông, đặc biệt là cảng biển, cảng hàng không phù hợp với tình hình phát triển kinh tế xã hội của địa phương. Liên kết giữa các địa phương trong việc chia sẻ hạ tầng cơ sở và phân luồng chuỗi hàng hóa và dịch vụ sẽ góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động của các sân bay, cảng biển trong Tiểu vùng. Trong điều kiện hạ tầng giao thông đường bộ đã và đang dần được cải thiện, việc xác định cảng biển hay cảng hàng không nào là động lực, đầu tàu cho sự phát triển của toàn vùng là cần thiết. Trong quy hoạch, cảng Vân Phong sẽ trở thành cảng trung chuyển quốc tế lớn nhất ở vùng nhưng hiện đang đứng trước nhiều thách thức, đòi hỏi sự phối kết hợp giữa các địa phương trong Tiểu vùng nhằm tạo động lực phát triển. Việc triển khai quy hoạch và định hướng phát triển các cảng hàng không và cảng biển trong Tiểu vùng cần được đẩy mạnh tính liên kết nhằm tối ưu hóa lợi ích và nâng cao hiệu quả hoạt động của hệ thống cảng biển, cảng hàng không.

Năm là các địa phương trong Tiểu vùng nên có sự phân công nhiệm vụ, liên kết đẩy mạnh hoạt động R&D (mỗi tỉnh nghiên cứu một hay vài lĩnh vực mà địa phương mình có thế mạnh) và ứng dụng KH&CN phục vụ phát triển mạnh mẽ các lĩnh vực kinh tế - xã hội. Hiện tại, phát triển KH&CN chủ yếu được thực hiện ở phạm vi từng địa phương và thiếu sự hợp tác, liên kết trong nghiên cứu và ứng dụng KH&CN. Các tổ chức KH&CN tại các địa phương trong Tiểu vùng có cùng lĩnh vực, tính chất nghiên cứu cần được tăng cường mối liên kết để phát triển thị trường công nghệ trong Tiểu vùng, trong vùng, quốc gia và quốc tế cũng như đẩy mạnh hoạt động chuyên gia công nghệ giữa các địa phương. Tạo điều kiện và đẩy mạnh liên kết, phối hợp giữa doanh nghiệp với các viện nghiên cứu, trường đại học, các tổ chức nghiên cứu trong và ngoài nước. Hỗ trợ, hợp tác, liên kết giữa các doanh nghiệp, đặc biệt là các doanh nghiệp nhỏ và vừa hiện có năng lực công nghệ hạn chế cũng như nguồn lực cho phát triển hoạt động R&D và ứng dụng các công nghệ mới.

Sáu là nâng cao chất lượng đào tạo nguồn nhân lực thông qua tăng cường sự liên kết giữa các cơ sở đào tạo, doanh nghiệp và chính quyền địa phương ở Tiểu vùng. Tăng cường sự liên kết sẽ giúp các cơ sở đào tạo hướng đến nhất lượng nguồn nhân lực và phù hợp với nhu cầu của thị trường. Một trong những yếu điểm lớn về đào tạo nguồn nhân lực ở Tiểu vùng đó là đa dạng hóa về các loại hình và mở rộng quy mô đào tạo nên chưa đáp ứng được nhu cầu thực tế nguồn nhân lực. Quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế đang tạo ra sự chuyển biến mạnh mẽ về cơ cấu ngành nghề trong toàn Tiểu vùng cũng xuất hiện ngày càng nhiều ngành, nghề mới đòi hỏi ứng dụng công

nghệ cao. Việc liên kết đào tạo dựa trên thế mạnh của các cơ sở đào tạo, đặc điểm và định hướng phát triển kinh tế - xã hội của từng địa phương là cần thiết để có sự phân công trong công tác đào tạo phù hợp tại Tiểu vùng (như Đại học Nha Trang có vai trò đầu tàu trong đào tạo các ngành nghề về thủy sản cần đẩy mạnh liên kết với các trường, cơ sở đào tạo trong Tiểu vùng về lĩnh vực này). Bên cạnh đó, nhà nước và các tổ chức trung gian cần hỗ trợ nhiều hơn nữa trong việc kết nối thông tin về nhu cầu nhân lực của toàn Tiểu vùng nói chung và của từng địa phương trong Tiểu vùng nói riêng để có kế hoạch đào tạo hợp lý và hiệu quả.

Bây là xây dựng cơ chế, chính sách hợp tác khai thác, sử dụng tài nguyên và giải quyết các vấn đề bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu tại Tiểu vùng. Như đã phân tích ở trên, hiện các địa phương trong Tiểu vùng thiếu sự hợp tác, chia sẻ và khai thác nguồn tài nguyên cũng như thực hiện ngăn ngừa và khắc phục các sự cố ô nhiễm môi trường do thiếu các chính sách, quy định cụ thể. Việc liên kết trong quy hoạch sử dụng đất của vùng Trung bộ và Tiểu vùng cũng chưa được đề cập như một nội dung bắt buộc trong việc đánh giá và lập các quy hoạch. Điều này dẫn đến phân bố không gian sử dụng đất thiếu thống nhất giữa các địa phương, gây ra tình trạng sử dụng đất lãng phí, kém hiệu quả. Do vậy, trong thời gian tới cần hình thành cơ chế, chính sách nhằm tăng cường sự phối hợp chặt chẽ giữa các địa phương trong Tiểu vùng. Qua đó, đảm bảo sự thống nhất trong quản lý, khai thác, sử dụng tài nguyên hiệu quả và tổ chức thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu. Đây là những vấn đề đòi hỏi cần được giải quyết mang tính liên ngành, liên vùng nhằm giải quyết hiệu quả các vấn đề chung và góp phần đáng kể vào tiến trình phát triển bền vững vùng.

Tám là tăng cường năng lực cạnh tranh của tiểu vùng thông qua việc xây dựng các chương trình liên kết phát triển các ngành, lĩnh vực quan trọng như Chương trình phát triển du lịch Tiểu vùng bền vững ứng phó với biến đổi khí hậu; Chương trình phát triển công nghiệp, nông-lâm-ngư nghiệp và hạ tầng giao thông gắn với phát triển dịch vụ logistics và chuỗi cung ứng; Chương trình liên kết phát triển nguồn nhân lực của Tiểu vùng; Chương trình liên kết mở rộng thị trường và thu hút đầu tư v.v... Việc triển khai các Chương trình sẽ góp phần tăng trưởng phát triển kinh tế, nâng cao sức cạnh tranh của nền kinh tế của các địa phương trong Tiểu vùng. Đồng thời, các chương trình liên kết mang tính liên ngành, liên vùng và địa phương cần phải đảm bảo lợi ích và sự phù hợp giữa các bên liên quan.

Chín là liên kết hình thành cơ sở dữ liệu vùng. Việc xây dựng cơ sở dữ liệu vùng sẽ là công cụ thông tin hỗ trợ đặc lực cho tăng cường liên kết Tiểu vùng trong thời gian tới. Cơ sở dữ liệu vùng cũng là nguồn thông tin cần thiết phục vụ cho công tác quy hoạch, lập kế hoạch và giám sát thực hiện kế hoạch liên kết, hợp tác phát triển

vùng cũng như kịp thời đưa ra các giải pháp phù hợp cho sự phát triển kinh tế - xã hội của toàn vùng.

Tài liệu tham khảo

1. Ban Chấp hành Trung ương Đảng (2020), Báo cáo Tổng kết 10 năm thực hiện Nghị quyết Hội nghị lần thứ tư của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa X về Chiến lược biển Việt Nam đến năm 2020.
2. Ban điều phối vùng duyên hải miền Trung (2013), *Kỷ yếu Hội nghị xúc tiến đầu tư vùng duyên hải miền Trung*, Đà Nẵng.
3. Bảo Quốc (2022). Phát triển khoa học - công nghệ phục vụ phát triển công nghiệp, du lịch và nông nghiệp theo chủ trương tại các Nghị quyết chuyên đề của Tỉnh ủy (khóa XIV). Truy cập tại <https://skhcn.binhthuan.gov.vn/>, ngày 10/06/2022.
4. Bộ Tài nguyên và Môi trường (2021), Báo cáo hiện trạng môi trường giai đoạn 2016-2020, Nxb Dân trí.
5. Hirschman, A. O. (1958). "Interregional and international transmission of economic growth". *The Strategy of Economic Development*, cap, 6
6. John Friedmann (1966), *Regional development policy: A case study of Venezuela*, Cambridge, Mass: MIT Press
7. Lê Văn Đính (2019), *Liên kết nội vùng vùng kinh tế trọng điểm Miền Trung*, NXB Đà Nẵng
8. Miller, R. E. (2017). Regional and interregional input-output analysis. In *Methods of interregional and regional analysis* (pp. 41-134). Routledge.
9. Ngô Huyền (2019). Tăng cường liên kết phát triển khoa học và công nghệ giữa các địa phương vùng Nam Trung bộ - Tây Nguyên. Truy cập tại <https://danang.gov.vn/>, ngày 10/06/2022.
10. Nguyễn Quốc Toàn (2020), *Liên kết vùng trong phát triển kinh tế ở vùng Duyên hải Nam Trung Bộ*, Luận án Tiến sĩ Kinh tế, Trường Đại học Kinh tế - Luật TP Hồ Chí Minh.
11. Perroux, F., & McKee, D. (1955). *Regional economics: theory and practice*.
12. UBND tỉnh Ninh Thuận (2022). Đề án triển khai chiến lược sở hữu trí tuệ trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận đến năm 2030.
13. UBND tỉnh Phú Yên (2015). *Chiến lược phát triển Khoa học và công nghệ tỉnh Phú Yên*.
14. Cục Thống kê tỉnh Phú Yên (2021). *Niên giám thống kê tỉnh Phú Yên năm 2020*.
15. Cục Thống kê tỉnh Khánh Hòa (2021). *Niên giám thống kê tỉnh Khánh Hòa năm 2020*.
16. Cục Thống kê tỉnh Ninh Thuận (2021). *Niên giám thống kê tỉnh Ninh Thuận năm 2020*.
17. Cục Thống kê tỉnh Bình Thuận (2021). *Niên giám thống kê tỉnh Bình Thuận năm 2020*.

LIÊN KẾT VÙNG DUYÊN HẢI MIỀN TRUNG - NHỮNG NÚT THẮT CẦN THÁO GỖ

TS. Lâm Bá Hòa¹

TS. Nguyễn Thị Thu Hà²

Tóm tắt:

Vùng Duyên hải miền Trung là một địa bàn có vị trí địa kinh tế - chính trị quan trọng của Việt Nam. Tuy nhiên, cho đến nay các cơ chế thực thi chính sách liên kết vùng chưa phát huy hiệu lực và hiệu quả cao nhất. Điều này đã và đang trở thành những lực cản lớn ảnh hưởng không chỉ đến chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của cả vùng, của từng địa phương, và nếu không gỡ được những nút thắt kiểu “mạnh ai nấy làm”, thì Vùng Duyên hải miền Trung sẽ trở thành vùng “trọng điểm nghèo” của cả nước.

Từ khoá: Duyên hải miền Trung, liên kết vùng, vùng, phát triển bền vững.

1. Đặt vấn đề

Với đường bờ biển dài trên 1.430 km, vùng Duyên hải miền Trung là một địa bàn có thể tạo ra những đột phá trong hoạch định cơ cấu kinh tế bền vững và hợp tác kinh tế quốc tế trong chiến lược tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của vùng kinh tế trọng điểm và cả nước. Mặc dù trong thời gian qua, vùng Duyên hải miền Trung đã có những đóng góp đáng kể vào sự tăng trưởng kinh tế chung của cả nước nhưng liên kết vùng đã và đang là một trong những điểm yếu ảnh hưởng không nhỏ đến tăng trưởng bền vững của vùng trong dài hạn. Như ông Vũ Tiến Lộc, nguyên Chủ tịch VCCI đã từng cho rằng, “điểm mạnh lớn nhất của các địa phương Duyên hải miền Trung đó là mạnh ai nấy làm”, thực tế cũng cho thấy, sự kết nối của chuỗi đô thị như Huế - Đà Nẵng - Tam Kỳ - Quảng Ngãi - Quy Nhơn,... và các khu kinh tế Chu Lai - Dung Quất - Chân Mây - Lăng Cô - Nhơn Hội trong thời gian vừa qua chưa thực sự tương xứng với tiềm năng và thế mạnh của vùng.

Nghị quyết số 36-NQ-TW, Hội nghị lần Thứ tám (Khoá XII) về chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn 2045 đã xác định rõ chủ trương “Đến năm 2030, phát triển thành công, đột phá về các ngành kinh tế biển theo thứ tự ưu tiên: (1) Du lịch và dịch vụ biển; (2) Kinh tế hàng hải; (3) Khai thác dầu khí và các tài nguyên khoáng sản biển khác; (4) Nuôi trồng và khai thác hải sản; (5) Công nghiệp ven biển; (6) Năng lượng tái tạo và các ngành kinh tế biển mới”. Đây là cơ sở quan trọng để các địa phương Duyên hải miền Trung tăng cường hơn nữa việc liên kết kinh tế nhằm phát huy tiềm năng, lợi thế hiện có của vùng để phát triển kinh tế biển, hình thành chuỗi đô thị ven biển, các trung tâm công nghệ cao, công nghệ thông tin và logistics. Ngày 21 tháng 4 năm 2022, Chính phủ đã ban hành Nghị quyết số 57/NQ-CP

¹ Trường Đại học Kinh tế - Đại học Đà Nẵng, lamtuclam@due.edu.vn

² Trường Đại học Kinh tế - Đại học Đà Nẵng, ha.ntt@due.edu.vn

về các nhiệm vụ, giải pháp hoàn thiện thể chế liên kết vùng kinh tế - xã hội. Tuy nhiên, làm thế nào để thúc đẩy liên kết vùng kinh tế trọng điểm Duyên hải miền Trung, đồng thời tháo gỡ được những *nút thắt* vốn đã và đang là lực cản ảnh hưởng đến sự phát triển kinh tế nhanh và bền vững của vùng vẫn là một *nan đề* khó giải. Bài viết, có các mục tiêu chính: Khái quát một số vấn đề lý luận chung về liên kết vùng; chỉ ra phân tích những nút thắt trong liên kết kinh tế của vùng Duyên hải miền Trung; đề xuất một số giải pháp và khuyến nghị nhằm tháo gỡ các nút thắt trong liên kết vùng. Để thực hiện mục tiêu trên, chúng tôi nghiên cứu, sử dụng các nguồn số liệu thứ cấp của Tổng cục thống kê Việt Nam, Cục thống kê của các tỉnh vùng Duyên hải miền Trung, báo cáo của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, VCCI... Phương pháp nghiên cứu bao gồm phương pháp phân tích và thống kê mô tả.

2. Một số vấn đề chung về liên kết vùng

Liên kết vùng không phải là một chủ đề mới ở Việt Nam nói chung và khu vực Duyên hải miền Trung nói riêng. Từ những năm 2007 đến 2010, tại nhiều địa phương của vùng kinh tế trọng điểm miền Trung đã liên tục diễn ra nhiều diễn đàn kinh tế với các chủ đề là liên kết vì một miền Trung thịnh vượng đã được tổ chức. Có thể nói, tính cấp thiết và tất yếu của việc liên kết, hợp tác kinh tế giữa các địa phương Duyên hải miền Trung luôn nhận được sự quan tâm rộng rãi cả về mặt lý luận và thực tiễn của các nhà nghiên cứu và cơ quan quản lý nhà nước,

Ngô Thắng Lợi và cộng sự (2015) định nghĩa “Liên kết vùng là việc thiết lập các mối quan hệ hợp tác giữa các vùng với nhau trên nguyên tắc các bên liên kết đều được thụ hưởng lợi ích của liên kết nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng các nguồn lực”. Tương tự, Trần Hữu Hiệp (2017) cho rằng: Liên kết vùng là thuật ngữ dành cho những khu vực tiếp giáp với nhau, có liên quan và bổ trợ lẫn nhau trong một lĩnh vực nào đó. Sự phân bố và liên kết này giúp việc quản lý dễ dàng và thống nhất hơn. Nhờ đó mà các bộ phận trong liên kết vùng có thể dễ dàng hỗ trợ để đạt được mục tiêu chung hơn so với việc tập trung vào một cá thể duy nhất.

Theo đó, liên kết vùng là phát triển mối quan hệ giữa không gian kinh tế với không gian tự nhiên, sinh thái, xã hội và không gian chính sách, thể chế để tạo ra lợi thế cạnh tranh động cho vùng, quốc gia, là cơ sở phát triển kinh tế - xã hội bền vững. Liên kết vùng nó sẽ giúp các địa phương, doanh nghiệp: (1) Tiết kiệm được các nguồn lực nhờ giảm được chi phí cạnh tranh; (2) Tăng quy mô hoạt động nhằm đến quy mô hiệu quả nhờ có phân công lao động xã hội; (3) Tăng khả năng linh hoạt của mỗi bên trong việc phát huy thế mạnh từ tiềm năng và các nguồn lực; (4) Tăng được sức mạnh cạnh tranh chung nhờ sử dụng được những ưu thế riêng biệt của các bên; (5) Giúp giảm thiểu các rủi ro thông qua sự chia sẻ trách nhiệm của các bên trong liên kết. Tuy nhiên, liên kết vùng cũng hàm chứa những mặt trái, đặt biệt trong kinh tế thị trường hiện đại, đó là:

(1) Tạo ra sự độc quyền; (2) Không khuyến khích được cạnh tranh giữa các chủ thể tham gia vào thị trường dẫn đến tư tưởng cục bộ, địa phương; (3) Liên kết vùng cũng dễ dẫn đến sự sụp đổ dây chuyền khi một trong những mắt xích của chuỗi liên kết bị phá sản hoặc sáp nhập, giải thể,... điều này sẽ gây mất ổn định cho nền kinh tế.

Các dạng liên kết

Theo Bùi Tất Thắng (2014), các hình thức liên kết tự nhiên của quá trình phát triển, trong đó nổi bật nhất là kiểu liên kết mang tính lan tỏa, lôi kéo giữa trung tâm và ngoại vi, đô thị và nông thôn. Đây là loại liên kết giữa các chủ thể đóng trên địa bàn của các vùng khác nhau với nhau (liên kết theo chiều ngang) và mang nặng tính thị trường, gồm các giao dịch mua bán, các loại hợp đồng...

Liên kết theo quan hệ phân cấp chính quyền giữa trung ương và địa phương (hành chính). Loại liên kết này chủ yếu bao gồm các lĩnh vực liên kết trong xử lý các vấn đề mang tính liên ngành: xây dựng quy hoạch phát triển ngành và vùng ở từng địa phương, xây dựng và thực thi chính sách thu hút và phân bổ đầu tư, xây dựng hệ thống cơ sở hạ tầng vùng... (Bùi Duy Hoàng, 2015).

Liên kết giữa các vùng (địa phương) với nhau, chủ yếu do các cơ quan quản lý cấp địa phương với nhau (liên kết theo chiều ngang) và mang tính hành chính tự nguyện.

Mỗi một vùng có một số đặc điểm nổi trội so với các vùng khác, mỗi vùng đều có những thế mạnh và hạn chế đặc thù, tạo ra những lợi thế tuyệt đối và tương đối nhất định đối với quá trình phát triển kinh tế. Liên kết vùng vừa bổ sung những khiếm khuyết do điều kiện tự nhiên đặc thù, gia tăng hiệu quả kinh tế theo quy mô. Liên kết giữa các địa phương sẽ hình thành vùng trọng điểm sản xuất nông nghiệp hiện đại, công nghiệp và dịch vụ phát triển nhanh, đảm bảo sự quản lý thống nhất toàn vùng, đồng bộ, hiệu quả, ứng phó với biến đổi khí hậu là cần thiết, nhằm phát huy tối đa tiềm năng, lợi thế của cả vùng, của mỗi địa phương trong vùng.

3. Những lợi thế trong liên kết vùng Duyên hải miền Trung

Vùng Duyên hải miền Trung có vị trí, vai trò đặc biệt quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội của cả nước. Vùng nằm ở trung độ trên các trục giao thông chính Bắc - Nam và mặt tiền của lãnh thổ Việt Nam, đóng vai trò là cửa ngõ nối các tuyến hành lang kinh tế Đông - Tây với hàng hải quốc tế, có vị trí chiến lược đối với quan hệ kinh tế Đông - Tây và Bắc - Nam. Vùng Duyên hải miền Trung nằm trên trục giao thông Bắc Nam cả về đường bộ, đường sắt, đường biển và đường hàng không. Vị trí này là lợi thế quan trọng, tạo điều kiện thuận lợi cho vùng mở rộng giao lưu kinh tế cả trong nước và quốc tế. Vùng cũng là khu vực phát triển kinh tế năng động với mức tăng trưởng cao hơn so với trung bình của cả nước, có hệ thống đô thị phát triển, các khu công nghiệp phát triển mạnh, trở thành trung tâm và đầu mối giao lưu của các tỉnh miền Trung với cả nước và quốc tế, được gắn kết bằng đường bộ, đường biển, đường

hàng không, tạo điều kiện thuận lợi cho sự phát triển kinh tế - xã hội trong vùng cũng như mở rộng các quan hệ kinh tế liên vùng và quốc tế.

Về điều kiện tự nhiên: Các tỉnh trong vùng đều tiếp giáp với biển ở phía Đông, có đồng bằng ở giữa, và trung du miền núi ở phía Tây. Đặc điểm này cho thấy Duyên hải miền Trung có những đặc điểm khác với các vùng khác của cả nước. Các tỉnh trong vùng có khả năng kết hợp kinh tế biển và kinh tế đất liền để phát triển dựa trên các điều kiện tự nhiên, khí hậu và văn hóa đa dạng.

Tài nguyên rừng, khoáng sản: Vùng Duyên hải miền Trung có trên 5,5 triệu ha diện tích đất có rừng, chiếm gần 53,3% diện tích tự nhiên toàn vùng. Tỷ lệ che phủ trong khu vực chênh lệch không nhiều. Tài nguyên rừng Bắc Trung Bộ chỉ đứng sau Tây Nguyên về trữ lượng và nó đã cung cấp một phần quan trọng về hàng hóa lâm sản, đặc biệt là gỗ cho vùng, đáp ứng một phần gỗ cho mục đích tiêu dùng và xuất khẩu của cả nước. Tổng trữ lượng gỗ gần 120 triệu m³, chiếm khoảng 18% trữ lượng gỗ cả nước, trữ lượng tre nứa 1.412 triệu cây, chiếm trên 25% trữ lượng tre nứa cả nước.

Tài nguyên khoáng sản của vùng rất phong phú. Ngoài các khoáng sản kim loại, như ti-tan phân bố gần như ở tất cả các tỉnh, nhất là ở Bình Định, vàng sa khoáng, sắt, nhôm, đá gra-nít... thì vùng còn có các mỏ sa khoáng của các nguyên tố hiếm, vật liệu xây dựng, các mỏ dầu khí và nguồn năng lượng gió rất quan trọng

Tài nguyên biển gắn với tài nguyên du lịch: Vùng Duyên hải miền Trung có nhiều điều kiện phát triển kinh tế biển. Với bờ biển dài khoảng 1.430 km, nhiều danh lam thắng cảnh là những điều kiện để phát triển du lịch. Hiện tại vùng có trên 80 di tích lịch sử, văn hóa đã được xếp hạng, nhiều bãi biển đẹp nhất Việt Nam và một số hệ sinh thái điển hình, như đầm phá, vùng cát, san hô; đặc biệt, có 4/8 di sản văn hóa thế giới (Quần thể di tích cố đô Huế và Nhã nhạc cung đình Huế, Phố cổ Hội An và Khu di tích Mỹ Sơn) và 1/9 khu dự trữ sinh quyển ở Việt Nam. Đó là những điều kiện lý tưởng để phát triển ngành du lịch, thuận lợi cho những ngành, nghề kinh doanh bất động sản, các khu nghỉ dưỡng, biệt thự cao cấp ven biển,

Nguồn hải sản vùng Duyên hải miền Trung rất phong phú và đa dạng về giống loài. Với khoảng 600 loài cá, hàng năm có thể khai thác 280.000 tấn cá trong tổng trữ lượng cá trung bình ào khoảng 520.000 tấn. So với biển Bắc Bộ, vùng Duyên hải miền Trung có ưu thế khi có thể khai thác liên tục với sản lượng lớn nhờ động thực vật biển phát triển quanh năm. Vùng cũng có tiềm năng nuôi trồng thủy sản rất lớn. Tổng diện tích nước mặn lợ là 36.212 ha; 86.700 ha đầm và vịnh kín trong đó diện tích có khả năng nuôi trồng thủy sản là 21.811 ha (chiếm 6% diện tích toàn quốc). Ngoài ra còn có rong câu, cua, tôm hùm, mực, sò huyết... cũng là những đối tượng nuôi xuất khẩu.

Về hạ tầng kinh tế - kỹ thuật: toàn vùng hiện có 6 sân bay (4 sân bay quốc tế), trong đó cảng hàng không quốc tế Đà Nẵng là một trong ba cảng hàng không quốc tế

lớn của Việt Nam. Vùng có hệ thống cảng biển khá dày đặc, trong đó có nhiều cảng biển quan trọng, như: cảng Chân Mây (Thừa Thiên Huế), Đà Nẵng, Tiên Sa, Liên Chiểu (Đà Nẵng), Kỳ Hà (Quảng Nam), Quy Nhơn (Bình Định)... tạo nên hệ thống cảng biển phục vụ phát triển kinh tế vùng và hình thành con đường huyết mạch trên biển thông thương ra thế giới.

Về hạ tầng công nghiệp: Vùng hiện có 6 khu kinh tế ven biển (cả nước có 15 khu kinh tế ven biển), 1 khu công nghệ cao Đà Nẵng (cả nước có 3 khu công nghệ cao) và 34 khu công nghiệp (nằm ngoài các khu kinh tế) đã được Thủ tướng Chính phủ cho phép thành lập, triển khai thực hiện và đang kêu gọi đầu tư (cả nước có 326 khu công nghiệp).

Dân số và nguồn nhân lực: Năm 2019, dân số của vùng Duyên hải miền Trung có khoảng 20,2 triệu người, chiếm 21,2% dân số cả nước. Mật độ dân số trung bình của vùng đạt 209,0 người/km² (bằng khoảng 73,1% mật độ dân số trung bình của cả nước). Tốc độ tăng dân số trung bình hàng năm của Duyên hải miền Trung ở mức thấp. Tốc độ tăng dân số hàng năm thời kỳ 2010 - 2019 đạt trung bình 0,58%/năm, trong khi đó tốc độ tăng dân số bình quân cùng thời kỳ của cả nước là 1,1%.

Tiềm năng lao động của vùng khá dồi dào, đây là một nguồn lực quan trọng để xây dựng và phát triển kinh tế. Năm 2018, lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên trong toàn vùng là khoảng 12 triệu nghìn người, chiếm 21,6% tổng số lao động của toàn quốc. Tốc độ gia tăng lao động của vùng khá nhanh khoảng hơn 2%/năm giai đoạn 2000 - 2018.

Quy mô và tốc độ tăng trưởng kinh tế vùng Duyên hải miền Trung: Quy mô GRDP các tỉnh Duyên hải miền Trung mở rộng không ngừng, tăng khá nhanh, và cao hơn cả nước. GRDP của vùng (theo giá hiện hành) năm 2010 là 130.8 ngàn tỷ đồng, tăng lên 427 nghìn tỷ đồng năm 2020 (chiếm khoảng 6,8% so với cả nước), tương ứng mức tăng gấp 3,26 lần. Bình quân 2010 - 2020, GDP vùng tăng 11,6%/năm, cao hơn mức tăng bình quân cả nước (6,09%/năm). Hơn nữa, ở giai đoạn này, tốc độ tăng trưởng kinh tế vùng cao hơn tốc độ tăng dân số rất nhiều (10,54% so với 0,65%), khẳng định tính vững của tăng trưởng. Đây là thành tựu nổi bật trong phát triển kinh tế của vùng, trong đó có sự đóng góp đáng kể của nhiều địa phương thuộc vùng KTTĐ miền Trung như Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi với tỷ lệ đóng góp bình quân giai đoạn này lần lượt là 28,74%; 25,24% và 23,14%.

Tuy nhiên, khi xét về độ ổn định tăng trưởng kinh tế, tăng trưởng vùng kém ổn định hơn tăng trưởng cả nước. Dù có quy mô và tốc độ tăng trưởng kinh tế cao nhưng GDP bình quân đầu người của vùng luôn thấp hơn mức bình quân cả nước và diễn biến không đồng đều ở các địa phương thuộc vùng. Cụ thể, theo số liệu Niên giám thống kê giai đoạn 2010 - 2019, Đà Nẵng luôn là địa phương dẫn đầu về thu nhập bình

quân đầu người, từ 35.52 triệu đồng/người năm 2010 lên đến 83.29 triệu đồng/người. Quảng Nam, Quảng Ngãi và Khánh Hòa là ba tỉnh có sự bứt phá ấn tượng, lần lượt tăng từ 19.90, 24.04 và 25.50 triệu đồng/người đến 61.07, 59.81 và 60.75 triệu đồng/người. Phú Yên và Ninh Thuận vẫn là hai địa phương có mức thu nhập bình quân đầu người thấp nhất trong vùng, đồng thời cũng chưa có nhiều sự thay đổi đáng kể, lần lượt là 15.87, 14.82 triệu đồng/người và 39.74, 37.34 triệu đồng/người năm 2019. Quy mô và tốc độ tăng trưởng kinh tế cao, tỷ lệ tăng dân số thấp làm cho thu nhập bình quân đầu người vùng gia tăng nhưng vẫn ở mức thấp hơn so với cả nước và không đồng đều giữa các địa phương, điều này cho thấy vùng chưa sử dụng hiệu quả các nguồn lực, sự liên hệ và lan tỏa kinh tế giữa các địa phương trong vùng chưa cao.

4. Những nút thắt cần tháo gỡ trong liên kết vùng Duyên hải miền Trung

Thứ nhất, sau gần 20 kể từ Quyết định số 148/2004/QĐ-TTg ngày 13 tháng 8 năm 2004 của Thủ tướng Chính phủ về “phương hướng chủ yếu phát triển kinh tế - xã hội vùng kinh tế trọng điểm miền Trung đến năm 2010 và tầm nhìn 2020”, nhưng cho đến nay vẫn chưa có **chính sách vùng** cho vùng Duyên hải miền Trung. Do vậy, việc chưa thể chế hóa cơ chế điều phối liên kết vùng theo hướng xác định rõ vai trò đầu tàu, phân công cụ thể trách nhiệm cho từng địa phương trong vùng là một trong những *nút thắt* lớn nhất, và nếu không được tháo gỡ sớm thì sẽ không thể khắc phục được tình trạng nền kinh tế bị chia cắt bởi địa giới hành chính, hoặc đầu tư dàn trải, trùng lặp giữa các địa phương. Như đã trình bày ở phần trên, vùng Duyên hải miền Trung có cấu trúc địa lý dài, dẫn đến rất khó xác định hạt nhân phát triển hay đô thị lõi như Thủ đô Hà Nội ở vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ hay Thành phố Hồ Chí Minh ở vùng kinh tế trọng điểm phía Nam. Không chỉ vậy, thực tế còn cho thấy, vì nhiều lý do khác nhau, các tỉnh Duyên hải miền Trung đều đã và đang nỗ lực tối đa để tận dụng lợi thế của địa phương mình, và hiệu quả đạt được thì không được như mong muốn. Theo nhiều chuyên gia kinh tế đánh giá, lợi thế của mỗi địa phương, trong nhiều trường hợp, nếu không phát huy đúng cách, lợi thế to lớn có thể trở thành yếu tố kìm hãm phát triển và chuyển thành bất lợi, hoặc có tác động phá vỡ, kìm hãm sự phát triển của mỗi địa phương và chuỗi liên kết của cả vùng. Minh chứng cho điều này chính là sự phát triển thiếu tính liên kết của hệ thống cảng biển, sân bay, các khu kinh tế mở... ở các tỉnh Duyên hải miền Trung.

Việc thiếu chính sách vùng đã dẫn đến cơ chế liên kết vùng còn đơn lẻ, chồng chéo trong quản lý. Vùng Duyên hải miền Trung đang tồn tại song song hai cơ chế liên kết vùng, cơ chế liên kết bắt buộc được điều phối bởi Hội đồng vùng dành cho 05 địa phương thuộc vùng kinh tế trọng điểm miền Trung và cơ chế liên kết tự nguyện được chỉ đạo bởi Ban Điều phối vùng dành cho 09 tỉnh, thành từ Huế đến Bình Thuận. Tuy nhiên, đối với cơ chế liên kết bắt buộc, trong thời gian qua các hoạt động liên kết mới

chỉ dừng lại ở góc độ hợp tác giữa 2 tỉnh với nhau mang tính đơn lẻ, phát sinh theo từng dự án, từng hoạt động cụ thể, các hoạt động liên kết chỉ tiến hành dựa trên những diễn biến thực tế khi va chạm với nhau hay phát sinh trong quá trình thực hiện hoạt động của từng địa phương chứ chưa xuất phát từ việc triển khai thực hiện quy hoạch phát triển vùng hay quy hoạch phát triển của từng tỉnh. Đối với cơ chế liên kết vùng tự nguyện, thiếu cơ chế, chính sách, sự chia sẻ thông tin nhằm thúc đẩy liên kết vùng giữa các khu kinh tế, doanh nghiệp. Hầu như các doanh nghiệp tự thân tạo dựng và phát triển các hoạt động liên kết, còn tác động của cơ quan quản lý nhà nước là rất ít. Bên cạnh đó, phạm vi liên kết quá rộng về địa lý (trải dài 9 tỉnh từ Huế đến Bình Thuận, khoảng cách đường bộ lên đến 850km), lại chồng lấn ranh giới của vùng kinh tế trọng điểm miền Trung nên có thể dẫn đến sự chồng chéo về bộ máy quản lý, cũng như khó khăn trong việc tạo ra sự tập trung qui mô để đạt hiệu quả kinh tế cao, mà đây là một nhân tố quyết định đến chuyên môn hóa sản xuất và phân công lao động giữa các tỉnh trong vùng.

Việc thiếu *chính sách vùng* không chỉ ảnh hưởng đến toàn bộ hoạt động liên kết để tạo thành trục tăng trưởng, mà nó còn không tạo được hiệu ứng “lan toả chung, “tính vùng” không lấn át được “tính địa phương” dẫn đến chưa khai thác được các lợi thế ven biển của cả vùng” (Huỳnh Huy Hoà 2022). Không chỉ vậy, thiếu chính sách vùng sẽ dẫn đến không có sự thống nhất trong công tác quy hoạch vùng và liên kết giữa vùng với các khu vực còn lại trong cả nước.

Thứ hai, công tác **quy hoạch vùng** còn mang tính hình thức, chưa đi vào thực chất. Đây chính là một trong những nút thắt lớn thời gian vừa qua, nếu không được tháo gỡ thì vùng kinh tế trọng điểm Duyên hải miền Trung sẽ tiếp tục với điệp khúc *thế mạnh của vùng và mạnh ai nấy làm*. Với hạ tầng kinh tế - kỹ thuật chưa đồng bộ, thiếu gắn kết cùng với đó là tư duy cục bộ địa phương đã và đang tiếp tục làm cho các địa lũng túng, bị động trong việc triển khai các bước liên kết phát triển vùng. Vì thiếu tính liên kết, thiếu tầm nhìn trong quy hoạch vùng nên liên kết vùng diễn ra chủ yếu là các liên kết kinh tế diễn ra trong phạm vi địa phương, do đó chưa khai thác được các lợi thế tổng thể vùng. Trường hợp Khu phức hợp Chu Lai - Trường Hải là một ví dụ, các liên kết phần lớn chỉ đang được thực hiện trong phạm vi Khu phức hợp, chưa có liên kết giữa các doanh nghiệp trong khu với các chủ thể bên ngoài khu kinh tế hay với các khu kinh tế khác trong vùng. Trong khi đó, THACO Trường Hải có thể liên kết với các nhà máy, công ty khác trong khu công nghiệp hoặc liên kết với với các nhà máy trong các khu công nghiệp khác như Dung Quất hay liên kết với các doanh nghiệp bên ngoài khu công nghiệp... sẽ tận dụng được lợi thế về cơ sở hạ tầng, nguồn nhân lực... và về lâu dài sẽ tạo ra được mạng lưới khu kinh tế, khu công nghiệp lớn theo mô hình ở các nước phát triển.

Việc thiếu quy hoạch vùng sẽ là lực cản trong phát huy các lợi thế về nguồn lực, trong đó có nguồn lực con người. Vùng Duyên hải miền Trung đang có thế mạnh về số lượng nguồn nhân lực, nhưng chất lượng nguồn nhân lực không cao. Theo Niên giám thống kê Việt Nam, tính đến năm 2018, tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo chỉ đạt 20,78% thấp hơn cả nước (21,9%) và thấp hơn nhiều so với hai vùng Đồng bằng Sông Hồng (24,67%) và Đông Nam Bộ (22,47%). Nguồn nhân lực của vùng Duyên hải miền Trung chủ yếu là lao động phổ thông chưa qua đào tạo (26,53%), trong khi lao động có trình độ sơ cấp nghề, trung cấp, cao đẳng và đại học trở lên chiếm tỷ lệ nhỏ hơn, lần lượt là 11,77%, 11,88%, 8,48% và 14,87%. Theo dữ liệu PCI 2018, tỷ lệ lao động tại các tỉnh vùng Duyên hải miền Trung đáp ứng được nhu cầu sử dụng của doanh nghiệp chỉ đạt mức trung bình. Đây là rào cản lớn đối với vấn đề liên kết vùng để phát triển kinh tế.

Công tác quy hoạch vùng ở vùng kinh tế trọng điểm Duyên hải miền Trung chưa tốt cũng góp phần không nhỏ làm cho quy mô nền kinh tế của vùng còn manh tính mún. Quy mô kinh tế chưa lớn, tích lũy đầu tư nhỏ, hiệu quả đầu tư chưa cao. Nguồn vốn đầu tư mới đáp ứng một phần yêu cầu phát triển, nhất là yêu cầu phát triển kết cấu hạ tầng. Hầu hết doanh nghiệp có quy mô nhỏ và vừa (7,02%) và siêu nhỏ (12,01%), hiệu quả sản xuất kinh doanh thấp, năng lực cạnh tranh thấp. Theo Sách trắng doanh nghiệp Việt Nam năm 2020, vùng Duyên hải miền Trung có chỉ số phát triển doanh thu thuần (140,6%), chỉ số phát triển tài sản cố định và đầu tư dài hạn (158,1%) và tỷ suất lợi nhuận trước thuế so với vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp (8,1%) đều thấp hơn cả nước (tương ứng 153,3%; 173,4%; và 10%). Không chỉ vậy, liên kết giữa các ngành, lĩnh vực then chốt như: du lịch, thủy sản và chế biến chế tạo thiếu sự gắn kết lâu dài giữa các chủ thể, phần lớn hình thức liên kết chỉ là thỏa thuận miệng hay hợp đồng một lần hoặc không thường xuyên. Chuỗi giá trị thiếu liên kết cho khâu đầu ra. Chuỗi dịch vụ logistics chưa được đầu tư hợp lý, còn mang tính tự phát, không dựa trên phân tích nhu cầu của toàn thị trường và chưa có tính kết nối với nhau.

Thứ ba, chưa có quy chế hoạt động của Hội đồng điều phối vùng. Khi chưa có quy chế hoạt động của Hội đồng điều phối vùng thì chắc chắn vẫn sẽ không có sự kết hợp hài hòa giữa lợi thế chuyên biệt của địa phương và lợi ích chung của toàn vùng. Hội đồng điều phối vùng là cấp thứ 2 trong 3 cấp của cấu trúc thể chế điều phối phát triển vùng kinh tế trọng điểm Duyên hải miền Trung. Về cơ chế phối hợp giữa các cấp thể chế đã có, tuy nhiên, về cơ chế điều phối hoạt động, nếu chỉ định kỳ họp giao ban tại các địa phương để đánh giá tình hình thực hiện các nội dung liên kết trên các lĩnh vực, thống nhất kế hoạch cụ thể cho thời gian tiếp theo thông qua các nghị quyết chung mà không có quy chế hoạt động của Hội đồng điều phối vùng thì sẽ không xác định được nội dung, lĩnh vực hoạt động điều phối là gì; nhiệm vụ, quyền hạn của Hội

đồng điều phối. Khi chưa có quy chế hoạt động của Hội đồng điều phối vùng kinh tế trọng điểm Duyên hải miền Trung thì vẫn sẽ chưa có được sự thống nhất, đồng bộ để thực hiện các mục tiêu định hướng phát triển bền vững cũng như sự phối hợp bảo đảm nguyên tắc đồng thuận giữa các bộ, ngành; giữa các bộ, ngành với các địa phương và giữa các địa phương với nhau trong vùng. Không chỉ vậy, hoạt động điều phối được thực hiện thông qua Hội nghị Hội đồng điều phối vùng. Trên cơ sở nội dung các chủ trương, chính sách phát triển kinh tế, xã hội, các bộ, ngành, địa phương trong vùng thảo luận để thỏa thuận, thống nhất và triển khai các nội dung thực hiện liên kết, phối hợp. Trên cơ sở quy chế hoạt động của Hội đồng điều phối vùng thì các công việc như: quy hoạch vùng; chính sách phát triển vùng; các chương trình trọng điểm trong liên kết và phát triển vùng; phương thức huy động nguồn lực; phương án phân bổ vốn đầu tư; kế hoạch liên kết, cơ sở dữ liệu hệ thống thông tin; giải quyết các vấn đề liên kết vùng,... mới được triển khai một cách thiết thực và có hiệu quả.

Việc cho đến nay vùng kinh tế trọng điểm Duyên hải miền Trung vẫn chưa có quy chế hoạt động của Hội đồng điều phối vùng đã làm cho thể chế liên kết vùng vẫn còn nhiều tồn tại, hạn chế. Chẳng hạn như: các chủ trương, chính sách về liên kết vùng của Đảng và Nhà nước chậm đi vào thực thi; vai trò của chủ thể tham gia liên kết vùng, đặc biệt là chính quyền trung ương, còn mờ nhạt;... chính những hạn chế này đã làm giảm hiệu lực, hiệu quả của các hoạt động liên kết vùng Duyên hải miền Trung. Biểu hiện rõ nét chính là các thỏa thuận liên kết còn mang tính hình thức, chưa có sự phối hợp thực chất giữa các địa phương. Không chỉ vậy, các liên kết về kinh tế giữa các địa phương Duyên hải miền Trung cho đến nay vẫn chưa dựa trên sự chuyên môn hóa hay phân công lao động theo chuỗi giá trị, hay phát triển các ngành công nghiệp hỗ trợ. Với 4 khu kinh tế và hàng loạt khu, cụm công nghiệp phân bố đều khắp, lại nằm trên trục Hàng lang kinh tế Đông Tây, vùng kinh tế trọng điểm miền Trung có lợi thế cạnh tranh về thu hút đầu tư. Tuy nhiên, trên thực tế các địa phương trong vùng kinh tế trọng điểm Duyên hải miền Trung cho đến nay vẫn cố gắng để lôi kéo được thật nhiều dự án đầu tư về tỉnh mình, chưa nghĩ đến lợi ích chung của vùng. Chính vì các địa phương chưa xác định được lợi thế chuyên biệt của mình để tập trung nguồn lực cho công tác đầu tư, hầu hết đều lấy cảng biển, sân bay để kéo nhà đầu tư về phía mình, mà chưa có sự liên kết để phát huy thế mạnh khu vực.

5. Kết luận và một số kiến nghị

Liên kết vùng để phát triển kinh tế bền vững là yêu cầu cấp thiết của vùng Duyên hải miền Trung, nhưng đến nay vẫn còn không ít những nút thắt về thể chế chưa được tháo gỡ như: thiếu chính sách vùng, quy hoạch vùng còn mang nặng tính hình thức, thiếu cơ chế tổ chức và hoạt động cho Hội đồng điều phối vùng,... Chính những nút thắt này đã là đang làm cho những hạn chế của vùng như: (1) Đặc điểm địa

hình trải dài, chất lượng nguồn nhân lực thấp, cơ sở hạ tầng yếu kém, qui mô kinh tế chưa lớn, hiệu quả đầu tư chưa cao đang cản trở hoạt động liên kết vùng giữa các địa phương; (2) Các liên kết trong vùng chủ yếu theo dạng tự phát, đơn lẻ giữa tỉnh này với tỉnh khác, thiếu sự gắn kết lâu dài; (3) “Thiếu tính chất vùng” và “còn mang nặng tính địa phương”, liên kết vùng diễn ra chủ yếu là các liên kết kinh tế diễn ra trong phạm vi địa phương, do đó chưa khai thác được các lợi thế tổng thể vùng; (4) Vùng kinh tế trọng điểm Duyên hải miền Trung chưa phát huy được vai trò, hiệu ứng lan tỏa tăng trưởng; (5) Thiếu cơ chế chỉ đạo của cơ quan quản lý nhà nước, thiếu sự đồng bộ, làm cho các cam kết thỏa thuận hợp tác trở lên manh mún, mờ nhạt khi thực thi.

Một số kiến nghị

Thứ nhất, về mặt thể chế liên kết vùng phải lấy quy hoạch vùng làm cơ sở pháp lý, là trung tâm để điều phối các hoạt động liên kết vùng. Bởi vậy, công tác quy hoạch vùng cần được Chính phủ và chính quyền các địa phương Duyên hải miền Trung đặt lên hàng đầu trong chính sách phát triển nhằm bảo đảm thực chất, hiệu quả, khả thi, không cầu toàn, có kế thừa những kết quả và thực tiễn tốt trong giai đoạn trước; và ưu tiên cao nhất lợi ích của quốc gia, của toàn vùng, đảm bảo quốc phòng, an ninh, đồng thời phát huy lợi thế so sánh của từng địa phương trong vùng.

Thứ hai, trên cơ sở các nhiệm vụ đã được Chính phủ và Thủ tướng Chính phủ giao trong Nghị quyết số 128/NQ-CP ngày 11 tháng 9 năm 2020 về các nhiệm vụ, giải pháp đẩy mạnh phát triển vùng kinh tế trọng điểm; Nghị quyết số 99/NQ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2020 về đẩy mạnh phân cấp quản lý nhà nước theo ngành, lĩnh vực, chính quyền các địa phương Duyên hải miền Trung cần sớm xây dựng và ban hành chính sách vùng Duyên hải phát triển vùng. Trong đó, về cơ chế chính sách, hoàn thiện cả về cơ chế chiều dọc và cơ chế chiều ngang trong liên kết (bao gồm cả liên kết vùng kinh tế và liên kết trong thể chế bộ máy tổ chức). Trên cơ sở đó xây dựng và hoàn thiện chính sách vùng một cách Đối với liên kết theo chiều dọc, xác định rõ chủ thể, cấp bậc, trên dưới, quy định rõ chức năng nhiệm vụ và các hoạt động chế tài đi kèm một cách rõ ràng minh bạch (tránh tình trạng hiểu “linh hoạt”, “mềm dẻo” trong các văn bản pháp luật), nhằm đảm bảo tính nghiêm minh và không đùn đẩy trách nhiệm trong quá trình thực thi các văn bản pháp luật. Đối với liên kết ngang (mang tính tự nguyện) cũng cần có khung văn bản điều chỉnh về lợi ích, cơ chế hợp tác làm cơ sở để điều chỉnh và thực hiện phân định rõ ràng khi tham gia vào các hoạt động liên kết này. Với thực trạng đang tồn tại song song hai cơ chế điều phối liên kết vùng hiện nay, cần phải điều chỉnh để không bị trùng lặp, chồng chéo mà còn có thể sử dụng được nguồn lực chung từ hai cơ chế này. Bên cạnh đó, cần tìm kiếm sự công nhận về pháp lý từ cơ quan Trung Ương đối với thể chế liên kết vùng giữa các cơ quan địa phương ở vùng Duyên hải miền Trung để tăng cường mức độ ràng buộc và tính chuyên nghiệp.

Thứ ba, Hội đồng điều phối vùng cần phát huy hơn nữa vai trò điều phối vùng đồng thời huy động sự tham gia và gắn kết giữa các bên tham gia liên kết vùng trên cơ sở tôn trọng, hài hòa lợi ích, khuyến khích sự linh hoạt và sáng tạo, đảm bảo tạo lập và củng cố sự tin tưởng lẫn nhau giữa chính quyền các địa phương cũng như các chủ thể tham gia liên kết. Để làm tốt được việc này, trước hết Chính phủ cần sớm ban hành quy chế hoạt động của Hội đồng điều phối vùng. Song song với việc này, Đảng, Nhà nước cần quan tâm và nâng cao chất lượng bộ bộ máy, trong đó cần xây dựng bộ máy vùng có đủ thẩm quyền, năng lực và nguồn lực để thực hiện hiệu quả vai trò chỉ đạo, điều phối và tạo thuận lợi cho các chính quyền địa phương thực hiện liên kết vùng, đặc biệt trong các lĩnh vực: phát triển cơ sở hạ tầng vùng; quản lý và khai thác nguồn nước; thích ứng có hiệu quả với biến đổi khí hậu, phòng, chống và giảm nhẹ thiên tai, dịch bệnh; quản lý, khai thác, sử dụng hợp lý, tiết kiệm, hiệu quả và bền vững tài nguyên; bảo vệ môi trường, bảo tồn đa dạng sinh học; xây dựng nền kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, thân thiện với môi trường.

Tài liệu tham khảo

1. Bùi Tất Thắng (2015). *Giải pháp chiến lược liên kết vùng thúc đẩy thu hút đầu tư nước ngoài (FDI) cho vùng kinh tế trọng điểm miền Trung*. Truy cập tại: <http://svec.org.vn/index.php/nghien-cuu/Nghien-cuu-Trao-doi/GIAI-PHAP-CHIEN-LUOC-LIEN-KET-VUNG-THUC-DAY-THU-HUT-DAU-TU-NUOC-NGOAI-FDI-CHO-VUNG-KINH-TE-TRONG-DIEM-MIEN-TRUNG-50/>
2. Huỳnh Huy Hoà (2022), *Phát triển vùng kinh tế trọng điểm miền Trung: Thực trạng và khuyến nghị chính sách*, Tạp chí Cộng sản (online): <https://tapchicongsan.org.vn/nghien-cu/-/2018/825117/phat-trien-vung-kinh-te-trong-diem-mien-trung--thuc-trang-va-khuyen-nghi-chinh-sach.aspx>
3. Bùi Duy Hoàng (2015). *Vùng và liên kết vùng trong phát triển kinh tế xã hội*. Truy cập tại: <http://svec.org.vn/index.php/nghien-cuu/Nghien-cuu-Trao-doi/Vung-va-lien-ket-vung-trong-phat-trien-kinh-te-xa-hoi-44/>
4. Bùi Thị Thanh Hoa (2021). *Thế chế liên kết vùng: Những vấn đề thực tiễn đặt ra tại Việt Nam*, *Tạp chí Kinh tế và Dự báo*, 32(786), 1-5.
5. Lê Bá Thảo (1998). *Việt Nam lãnh thổ và các vùng địa lý*, Nxb, Hà Nội.
6. Ngô Thắng Lợi, Vũ Cương & Vũ Thành Hưởng (2015). *Liên kết phát triển và tổ chức liên kết phát triển các vùng kinh tế trọng điểm ở Việt Nam*, Nxb, Hà Nội.
7. Quốc hội (2017). *Luật số 21/2017/QH14 ngày 24/11/2017 – Luật Quy hoạch*.
8. VCCI, Tổng hợp dữ liệu của PCI thuộc Dự án Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh. Truy cập tại: <https://pcivietnam.vn/du-lieu-pci>
9. Trần Hữu Hiệp (2017). “*Liên kết vùng Đồng bằng Sông Cửu Long góp phần đảm bảo an ninh lương thực quốc gia*”, Luận án Tiến sĩ chuyên ngành Kinh tế phát triển, Học viện Khoa học Xã hội, Hà Nội, 2017

10. Tổng cục Thống kê (2020). *Niên giám thống kê Việt Nam các năm từ 2010 đến 2018*, Nxb Thống kê, Hà Nội.
11. Bộ kế hoạch và đầu tư (2020). *Sách trắng doanh nghiệp Việt Nam 2020*, Nxb Thống kê, Hà Nội.
12. Cục Thống kê các địa phương vùng DHNTB (TT Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa, Ninh Thuận và Bình Thuận) (2010 - 2019). *Niên giám thống kê các năm*, Nxb Thống kê, Hà Nội.

ĐỊNH HƯỚNG VÀ GIẢI PHÁP LIÊN KẾT PHÁT TRIỂN TIỂU VÙNG BẮC TRUNG BỘ ĐẾN NĂM 2030 TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2045

TS. Trịnh Thị Thu

ThS.NCS. Phạm Quốc Trí

TS. Nguyễn Thị Thanh Xuyên

ThS. Phạm Văn Chiến¹

Tóm tắt: Liên kết vùng dựa trên tiềm năng, đặc trưng, thế mạnh của từng vùng tạo động lực, lan tỏa phát triển kinh tế- xã hội đến các địa phương trong vùng và đến các vùng khác, đem đến hiệu quả trong tái cơ cấu kinh tế và chuyển đổi mô hình tăng trưởng, đảm bảo phát triển bền vững vùng. Bài viết đánh giá tình hình liên kết phát triển tiểu vùng Bắc Trung Bộ dựa trên nội hàm liên kết cụm ngành, nhận diện các vấn đề đặt ra cho liên kết phát triển tiểu vùng Bắc Trung Bộ, đề xuất một số định hướng, giải pháp nhằm phát triển ngành chủ đạo của vùng: kinh tế biển gắn với công nghiệp, thương mại, dịch vụ và đảm bảo an ninh, quốc phòng là động lực thúc đẩy liên kết phát triển kinh tế- xã hội tiểu vùng Bắc Trung Bộ trong bối cảnh mới.

Từ khóa: liên kết, phát triển, kinh tế, dịch vụ, tiểu vùng Bắc Trung Bộ (tiểu vùng BTB)

1. Đặt vấn đề

Vùng và phát triển vùng đang là một trong những chủ đề được quan tâm cả về khía cạnh nghiên cứu học thuật, chính sách phát triển và quản trị quốc gia. Tiểu vùng Bắc Trung Bộ (BTB) gồm 5 tỉnh Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, là địa bàn chiến lược quan trọng về chính trị, kinh tế - xã hội, quốc phòng và an ninh của cả nước. BTB tập trung nhiều đô thị lớn, khu kinh tế (KKT) với hơn 60 khu công nghiệp (KCN). Đây là điều kiện, tiền đề thuận lợi cho tiểu vùng BTB thực hiện quá trình tăng trưởng kinh tế, phát triển xã hội, tạo nên hiệu ứng lan tỏa, là cầu nối giữa các vùng kinh tế trọng điểm (KTTĐ) miền Bắc, miền Trung, miền Nam.

Mặc dù khu vực tiểu BTB có tốc độ phát triển khá bởi những thuận lợi điều kiện địa lý, cũng như có sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng tích cực, vẫn còn nhiều điểm bất lợi và tính rủi ro cao. Sau hơn 10 năm phát triển, các KKT và KCN thực hiện quá trình công nghiệp hoá (CNH), hiện đại hoá (HĐH) của đất nước, sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế phát triển theo hướng thương mại, dịch vụ đã đạt được những thành tựu quan trọng, đóng góp cho sự phát triển kinh tế- xã hội của vùng, song cũng còn nhiều khó khăn, bất cập. Cụ thể, khoảng cách phát triển kinh tế của tiểu vùng BTB so với cả nước còn lớn; mô hình tăng trưởng chủ yếu theo chiều rộng, nền kinh tế quy mô nhỏ, mức độ ô nhiễm môi trường biển và vùng ven biển tăng, chất lượng đầu tư R&D và tính liên kết giữa các KKT, nội lực ngành, hội nhập kinh tế của vùng với mục tiêu tăng trưởng còn

¹ Viện Khoa học xã hội vùng Trung Bộ, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam

yếu, điều kiện tự nhiên khắc nghiệt kìm hãm sự phát triển của vùng. Bối cảnh thế giới cũng những biến đổi sâu sắc, trong đó sự tác động lớn nhất và sâu rộng nhất phải kể đến là sự biến đổi khí hậu, khủng hoảng tài chính và an ninh phi truyền thống từ đại dịch Covid-19, những xung đột giữa các nước, các khối liên minh.

Thực hiện chiến lược phát triển KT_XH của đất nước, đặt mục tiêu đến 2030 về cơ bản trở thành đất nước là nước đang phát triển có công nghiệp hiện đại, thu nhập trung bình cao và đến năm 2045 trở thành nước phát triển, thu nhập cao. Trên cơ sở vận dụng quan điểm lý thuyết liên kết vùng ở khía cạnh cụm liên kết ngành, sử dụng dữ liệu phân tích ngành, bài viết nhận diện những vấn đề đặt ra cho tiểu vùng BTB trong liên kết phát triển vùng, xác định các định hướng trọng tâm và đề xuất nhóm giải pháp tập trung góp phần tăng cường liên kết phát triển tiểu vùng BTB thực hiện mục tiêu phát triển được xác định trong bối cảnh hiện nay đến 2030 tầm nhìn đến năm 2045

2. Lý thuyết về liên kết phát triển vùng

2.1. Khái niệm liên kết vùng

Liên kết vùng là sự kết hợp giữa hai phạm trù “liên kết” và “vùng”. Trong đó, vùng là một không gian lãnh thổ thuộc quốc gia (bao gồm các tỉnh, thành phố) có sự tương đồng về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, lịch sử, dân cư, kết cấu hạ tầng, những yếu tố này có mối quan hệ tương tác lẫn nhau (1). Liên kết nội vùng hoặc liên vùng hàm ý về sự hình thành không gian kinh tế chung để phát huy tiềm năng và lợi thế so sánh trở thành thế mạnh cạnh tranh của vùng (Lê Anh Vũ, 2016; Phạm Quốc Thành, 2017). Tuy nhiên, liên kết vùng không chỉ giới hạn trong phạm vi liên kết phát triển kinh tế mà còn liên quan đến yếu tố môi trường tự nhiên, sinh thái, xã hội, chính sách, thể chế, đặc biệt, liên kết vùng là sự phát triển mối quan hệ giữa không gian kinh tế với các yếu tố trên để tạo ra lợi thế cạnh tranh nhằm hướng tới phát triển kinh tế - xã hội bền vững. Do đó, liên kết vùng tăng khả năng kết nối không gian kinh tế với tự nhiên, xã hội, tạo nên tính bổ trợ giữa các lĩnh vực và lợi thế so sánh trong cạnh tranh, là động lực thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội (Hoàng Mạnh Dũng, 2018). Trong bài viết này, liên kết vùng là một nguyên tắc phát triển dựa trên tiếp cận không gian, trong đó, phát triển sự liên kết giữa các không gian kinh tế, xã hội, môi trường, chính sách thể chế, tạo lợi thế cạnh tranh nhằm phục vụ quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội theo phạm vi vùng lãnh thổ.

2.2. Liên kết phát triển vùng

Quan điểm liên kết vùng có nền tảng từ ba tiếp cận lý thuyết chính: i) tiếp cận lý thuyết cực tăng trưởng; ii) tiếp cận lý thuyết vùng trung tâm; iii) tiếp cận lý thuyết cụm liên kết ngành.

Lý thuyết cực tăng trưởng tập trung vào sự phát triển và phân hóa của ngành

¹ Theo luật quy hoạch năm 2017 (khoản 6, điều 3)

kinh tế chủ đạo, nhấn mạnh sự tồn tại của một cực tăng trưởng thu hút dòng chảy của các yếu tố sản xuất. Lý thuyết cực tăng trưởng có hai luận điểm chính như sau: i) Perroux. F (1950) cho rằng cực tăng trưởng gắn liền với tính lan tỏa, hình thành nhờ các doanh nghiệp phát triển mạnh, tạo nên sức hút và lan tỏa của lao động, hàng hóa trong và ngoài vùng, hình thành lợi thế cạnh tranh của vùng; ii) Gustav Ranis (1961), Jacques Raoul Boudeville (1974) và những nhà nghiên cứu khác cho rằng cực tăng trưởng luôn gắn liền với lợi thế so sánh dựa trên một số ngành công nghiệp mũi nhọn và các ngành kinh tế bổ trợ, hình thành các vùng kinh tế trọng điểm, khu công nghiệp, khu thương mại, tạo nên sự phụ thuộc giữa khu vực phát triển và các khu vực vệ tinh, giữa đô thị và vùng phụ cận, nhờ đó thúc đẩy sự liên kết trong phát triển thương mại và sản xuất (Nguyễn Văn Huân, 2012; Hoàng Mạnh Dũng, 2018).

Lý thuyết vùng trung tâm là một tiếp cận về tổ chức không gian lãnh thổ, trong đó yếu tố quy hoạch không gian vùng phải đáp ứng nhu cầu mua bán hàng hóa như tính tiện lợi, tính phân hóa trong hành vi mua bán hàng hóa cao cấp hoặc hàng hóa bậc thấp. Do đó, cần có nhiều điểm trung tâm cung ứng hàng hóa phù hợp với nhu cầu tiêu dùng, tạo nên tính liên kết về sản xuất và hoạt động thương mại giữa khu vực trung tâm và ngoại vi nơi có nguồn lao động chất lượng thấp hơn (Nguyễn Văn Khánh, Đỗ Huyền Trang, Đào Thanh Trường, 2015; Hoàng Mạnh Dũng, 2018)

Lý thuyết cụm liên kết ngành, theo Michael Porter (2012), sự liên kết giữa yếu tố địa lý và cụm công nghiệp, khu công nghiệp hình thành không gian phát triển kinh tế mang tính liên kết về lao động, hàng hóa, kết nối các cơ quan trường đại học, viện nghiên cứu và các cơ quan hỗ trợ khác. Khả năng cạnh tranh của vùng hoặc quốc gia phụ thuộc vào sự phát triển ngành công nghiệp. Trong tương quan với phần còn lại của ngành kinh tế, các ngành công nghiệp liên kết với nhau chặt chẽ hơn về hàng hóa và dịch vụ, bao gồm ba loại quan hệ: quan hệ mua - bán, quan hệ giữa các đối thủ cạnh tranh và các đối tác, quan hệ giữa thị phần và nguồn tài nguyên (Nguyễn Đình Tài, 2018; Hoàng Mạnh Dũng, 2018). Cụ thể, trong phạm vi ngành kinh tế, liên kết vùng thể hiện trong xu hướng và hình thức liên kết, bao gồm liên kết khâu sản xuất, liên kết cung ứng, liên kết hỗ trợ; liên kết dựa trên cụm liên kết ngành và liên kết dựa trên chuỗi giá trị (Nguyễn Quốc Toàn, 2020). Tính liên kết kinh tế vùng phản ánh mối quan hệ hợp tác và phối hợp thường xuyên, ổn định các hoạt động kinh tế do các địa phương, đơn vị trong vùng được thiết lập trên nguyên tắc, thể chế vùng, trên nguyên tắc tự nguyện, bình đẳng và cùng có lợi nhằm khai thác tốt tiềm năng, lợi thế so sánh thúc đẩy kinh tế cả vùng và từng địa phương phát triển, đảm bảo lợi ích tối đa cho các bên tham gia (Lê Văn Đính, 2015).

3. Thực trạng liên kết phát triển tiểu vùng Bắc Trung Bộ

3.1. Tình hình liên kết trong tăng trưởng kinh tế

Tăng trưởng kinh tế GRDP và cơ cấu kinh tế của tiểu vùng BTB đưa ra một cái nhìn tổng thể hơn về phát triển kinh tế của tiểu vùng. Tiểu vùng BTB đã đạt được những thành tựu quan trọng trong tăng trưởng kinh tế. Xét về tổng thể, tăng trưởng kinh tế của vùng tăng dần qua các năm và không có sự biến động nhiều, luôn giữ mức tăng trưởng kinh tế từ 8,77% giai đoạn 2010 - 2015 và 8,21% giai đoạn 2017 - 2019. Quy mô nền kinh tế không ngừng tăng, theo hướng năm sau cao hơn năm trước, điều này thể hiện thông qua chỉ tiêu GRDP của vùng tăng nhanh từ 272.270,86 tỷ đồng vào năm 2016 và đạt mức 476.918,91 tỷ đồng vào năm 2020, gấp 1,75 lần so với năm 2016 (theo giá hiện hành) (1).

Tiểu vùng BTB thuộc “vùng trũng” kinh tế của cả nước và được đầu tư một số dự án lớn để phù hợp với cơ cấu kinh tế của vùng, sự quan tâm đầu tư của Chính phủ vào KKTĐ miền Trung như dự án công nghiệp lớn Nhà máy lọc dầu Nghi Sơn (Thanh Hóa), nhà máy điện mặt trời Thanh Hoá I, nhà máy may Sakurai (Thanh Hóa); dự án của Công ty Gang thép Hưng Nghiệp Formosa tại Hà Tĩnh, dự án về nông nghiệp của TH True Milk (Nghệ An); dự án trùng tu khu du lịch Huế và khám phá các hang động tại Quảng Bình. Ngoài ra, các thương hiệu nổi tiếng từ các tập đoàn, doanh nghiệp đến từ quốc gia có trình độ cao về công nghệ và tiềm lực kinh tế vững mạnh như tập đoàn Caribbean Cruise (Hoa Kỳ), Công ty Scavi (Pháp), Tập đoàn bia Carlsberg (Đan Mạch), Tập đoàn SBH (Tây Ban Nha), Công ty Quarzwerke (CHLB Đức), Tập đoàn Banyan Tree (Singapore)... và một số khu kinh tế và khu công nghiệp đang hoạt động với 42 dự án FDI với tổng mức đầu tư 13,215 tỷ USD tại khu kinh tế Nghi Sơn (Thanh Hóa) (nhadautu.vn, 2020).

Bảng 1: Tăng trưởng kinh tế tiểu vùng Bắc Trung Bộ và cả nước

DVT: %

TT	Địa phương	2006-2010	2011-2016	2006-2016	2016-2020	2011-2020
1	Thanh Hóa	11,43	8,18	8,60	11.21	9.63
2	Nghệ An	10,37	5,96	7,43	7.74	7.21
3	Hà Tĩnh	8,77	12,95	10,02	4.45	11.63
4	Quảng Bình	11,16	7,19	7,51	6.67	6.60
5	Quảng Trị	10,21	9,44	8,83	5.30	7.66
	<i>BQ vùng BTB</i>	<i>10,82</i>	<i>8,07</i>	<i>8,41</i>	<i>7,24</i>	<i>8,55</i>
	<i>BQ Cả nước</i>	<i>6,15</i>	<i>5,91</i>	<i>6,04</i>	<i>5,99</i>	<i>5,95</i>

Nguồn: Niên giám thống kê các địa phương BTB và Niên giám Thống kê Việt Nam

¹ Nguồn: Niên giám thống kê các địa phương tiểu vùng Bắc Trung Bộ

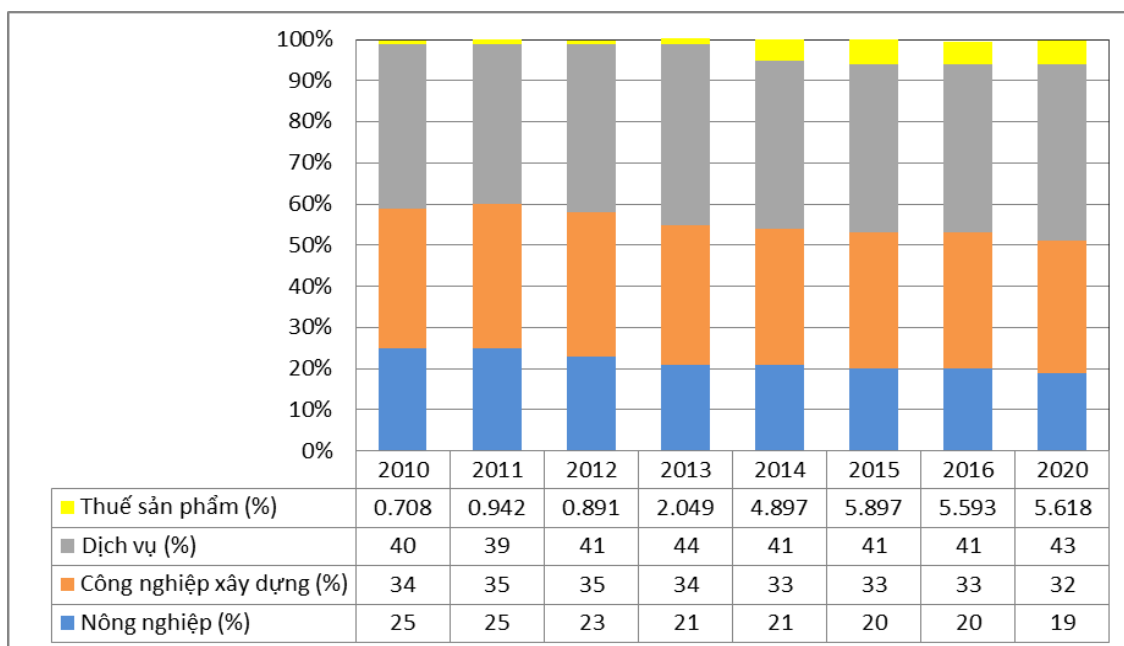
Mặc dù có xu hướng tăng trưởng kinh tế trong thời gian qua, tuy nhiên tốc độ tăng trưởng giữa các địa phương tiểu vùng BTB có sự chênh lệch cao. Đồng thời tiểu vùng BTB cũng không nằm ngoài sự ảnh hưởng, những tác động tiêu cực lớn từ cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới (2008), sự cố môi trường biển miền Trung do nước thải công nghiệp của Công ty TNHH gang thép Hưng Nghiệp Formosa Hà Tĩnh; đại dịch Covid 2019 gây thiệt hại nặng nề về kinh tế, xã hội và môi trường của toàn tiểu vùng BTB. Thông qua con số cho thấy: quy mô nền kinh tế vùng BTB còn tương đối nhỏ, chiếm tỷ trọng khá thấp trong cấu trúc nền kinh tế Việt Nam. Điều này chứng tỏ xuất phát điểm của kinh tế tiểu vùng BTB khá thấp, đóng góp của sự phát triển kinh tế của vùng trong nền kinh tế quốc dân còn thấp, chưa tương xứng với tiềm năng và lợi thế của vùng. Mức tăng trưởng không ổn định, dựa trên mô hình tăng trưởng theo chiều rộng với sự đóng góp chủ yếu của nhân tố vốn, tuy nhiên vai trò của nhân tố khoa học công nghệ (gồm cả công nghệ quản lý), tính lan tỏa, tạo động lực của địa phương gắn kết đặc trưng vùng và liên kết các địa phương trong tăng trưởng kinh tế vùng yếu, còn khá mờ nhạt.

3.2. Về cơ cấu ngành, liên kết nội bộ ngành ở tiểu vùng BTB

Cơ cấu kinh tế của các tỉnh trong tiểu vùng BTB đang chuyển dịch theo hướng tích cực với tỷ trọng ngành nông nghiệp đang giảm dần, ngành dịch vụ và công nghiệp đang tăng theo thời gian. Cơ cấu kinh tế của vùng cũng tăng dần qua các năm và thay đổi cấu trúc nền kinh tế theo hướng chú trọng phát triển dịch vụ như nông, lâm nghiệp và thủy sản có tỷ trọng từ 23,9%, công nghiệp và xây dựng có tỷ trọng từ 32,41%, và dịch vụ có tỷ trọng từ 41,1% giai đoạn 2010 - 2019-2020.

Theo Quyết định số 1114/QĐ-TTg của Thủ tướng phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng BTB và duyên hải miền Trung (2013) thì cơ cấu nền kinh tế chuyển dịch phát triển theo chiều sâu, tập trung vào khai thác các lợi thế của vùng như đầu tư xây dựng mới và mở rộng đồng muối ở Tĩnh Gia (Thanh Hóa), thúc đẩy phát triển nuôi trồng thủy sản, lâm nghiệp và xây dựng nông thôn mới; hình thành các trung tâm công nghiệp lớn như Thanh Hóa, Hà Tĩnh và chú trọng phát triển các doanh nghiệp vừa và nhỏ để tận dụng lợi thế của vùng; nâng cấp các trung tâm thương mại dịch vụ như thành phố Vinh (Nghệ An), thành phố Huế (Thừa Thiên Huế) và các khu kinh tế cửa khẩu như Lao Bảo, Cầu Treo, Cha Lo,... Đặc biệt, quy hoạch này cũng nhấn mạnh việc phát triển ngành du lịch cần được kết nối liên vùng, tập trung khai thác thế mạnh du lịch lịch sử, văn hoá, nghỉ dưỡng biển, sinh thái, phát huy văn hoá bản sắc dân tộc của vùng BTB và tạo mạng lưới với các khu vực lân cận như Thái Lan, Singapore, Malaysia, Indonesia.

Hình 2: Cơ cấu kinh tế giai đoạn 210-2020 ở tiểu vùng Bắc Trung Bộ



Nguồn: Niên giám thống kê các địa phương BTB và Niên giám Thống kê Việt Nam

Tất cả 5 tỉnh của tiểu vùng BTB đều đang tập trung phát triển rất mạnh các KKT, KCN. KKT đó là: KKT Nghi Sơn (Thanh Hóa), KKT Đông Nam (Nghệ An), KKT Vũng Áng, KKT cửa khẩu Cầu Treo (Hà Tĩnh), KKT Hòn La, KKT cửa khẩu Cha Lo (Quảng Bình), KKT Đông Nam, KKT cửa khẩu Lao Bảo (Quảng Trị). Đô thị hoá và mở rộng đô thị ở tiểu vùng BTB đã làm cho nhiều nhà máy và các KCN trước đây nằm ở ngoại ô thành phố, nay đã lọt vào giữa các khu dân cư đông đúc, dân cư bám sát hàng rào nhà máy và các nguồn thải ô nhiễm của công nghiệp đã tác động trực tiếp đến sức khỏe cộng đồng. Quy hoạch bố trí các KCN mới, các nhà máy xí nghiệp mới ở nhiều đô thị của tiểu vùng BTB cũng chưa xem xét đầy đủ đến yêu cầu BVMT đối với đô thị, gây ra nhiều áp lực đến môi trường hiện nay. Một số địa phương vẫn còn đang trong giai đoạn xây dựng các KKT, thu hút đầu tư nên tình trạng nhập siêu vẫn còn cao. Bên cạnh đó, tình trạng nhiều doanh nghiệp gặp khó khăn trong tiếp cận thị trường tiêu thụ quốc tế và chịu các loại thuế về chống bán phá giá, điều này ảnh hưởng đáng kể đến hiệu quả sản xuất trong nước và trong vùng.

Bảng 2: Các khu kinh tế ven biển miền Trung

Khu kinh tế	Địa điểm	Thời điểm thành lập	Quy mô diện tích (ha)
Nghi Sơn	Thanh Hóa	15/5/2006	18.612
Đông Nam Nghệ An	Nghệ An	11/6/2007	18.826
Vũng Áng	Hà Tĩnh	3/4/2006	22.781
Hòn La	Quảng Bình	10/6/2008	10
Chân Mây – Lăng Cô	Thừa Thiên Huế	5/1/2006	27.108
Chu Lai	Quảng Nam	5/6/2003	27.04
Dung Quất	Quảng Ngãi	21/3/2005	10.3

Khu kinh tế	Địa điểm	Thời điểm thành lập	Quy mô diện tích (ha)
Nhon Hội	Bình Định	14/6/2005	12
Nam Phú Yên	Phú Yên	29/4/2008	20.73
Vân Phong	Khánh hòa	25/4/2006	150

Nguồn: Cổng thông tin điện tử Chính phủ, các văn bản thành lập các KKT.

Triển khai thực hiện Quyết định số 490/QĐ-TTg ngày 07/5/2018 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chương trình mỗi xã một sản phẩm giai đoạn 2019 - 2020 (OCOP), cả 5 tỉnh đã ban hành Đề án/kế hoạch triển khai chương trình OCOP, hướng đến mục tiêu phát triển kinh tế khu vực nông thôn dựa trên phát triển nội lực và gia tăng giá trị.

Bảng 3: Xây dựng OCOP quốc gia ở tiểu vùng BTB đến 2020

STT	Tỉnh	Số sản phẩm được tiêu chuẩn hóa	Số sản phẩm đạt 5 sao
1	Thanh Hóa	50	1
2	Nghệ An	90	3
3	Hà Tĩnh	50	10
4	Quảng Bình	59	-
5	Quảng Trị	40	3
	Tổng số	289	17

Nguồn: Tài liệu Hội nghị tổng kết Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010 - 2019

Thanh Hóa, Hà Tĩnh đăng ký triển khai thí điểm Chương trình OCOP của cả nước, với các định hướng, chủ đề khác nhau như: Thanh Hóa phát triển OCOP gắn với định hướng phát triển Trung tâm/điểm bán hàng OCOP gắn với hệ thống du lịch địa phương; Hà Tĩnh: phát triển OCOP gắn với phát triển liên kết du lịch địa phương và khu dân cư kiểu mẫu, phát triển điểm giới thiệu sản phẩm OCOP Hà Tĩnh tại các điểm du lịch ngoài tỉnh; Các địa phương đều xác định Chương trình OCOP là chương trình phát triển kinh tế quan trọng nhằm thúc đẩy kinh tế khu vực nông thôn, hướng đến phát huy lợi thế về văn hóa, du lịch và tiềm năng sản phẩm ở khu vực nông thôn, nâng cao đời sống người dân trong xây dựng nông thôn mới (Bộ NN và PTNT, 2019). Các loại hình tổ chức sản xuất được đổi mới phù hợp, hiệu quả hơn; kinh tế hộ tiếp tục được hỗ trợ và tổ chức theo hướng quy mô lớn hơn, dần thích nghi với cơ chế thị trường. Đến hết năm 2018, toàn vùng có 6.553 HTX nông nghiệp, chiếm 47,29% của cả nước, mặc dù tăng 241 HTX so với năm 2013, song so với cả nước lại giảm 6,74%. Trong khu vực, tỉnh có số HTX tăng mạnh là Hà Tĩnh (có 805 HTX, tăng 467 HTX so với năm 2013), Nghệ An (tăng 101 HTX). Các tỉnh, thành phố trong vùng đã có nhiều chính sách hỗ trợ phát triển HTX như hỗ trợ đất đai, hỗ trợ cơ sở hạ tầng, đào tạo... Hoạt động của các HTX ngày càng hiệu quả, gắn với sản xuất, chế biến và tiêu thụ sản phẩm theo chuỗi giá trị với doanh thu và thu nhập của các thành viên HTX ngày càng cao, từng bước khẳng định vai trò của HTX trong hỗ trợ phát triển kinh tế hộ và xây

dựng nông thôn mới. Các mô hình về phát triển du lịch nông thôn đã và đang từng bước phát triển mạnh tại các địa phương, góp phần hỗ trợ người dân nâng cao thu nhập như: mô hình du lịch nông thôn tại mô hình du lịch đảo chè tại Thanh Chương (Nghệ An), mô hình du lịch cộng đồng ở Pù Luông (Thanh Hóa), mô hình homestay Chày Lập (Quảng Bình), du lịch sinh thái, du lịch cộng đồng ở Gio An (Quảng Trị) (Bộ NN và PTNT, 2019).

Bảng 4: Tình hình hoạt động khoa học & công nghệ ở tiểu vùng Bắc Trung Bộ

Tỉnh/Thành phố	Số tổ chức khoa học và công nghệ		Chi cho nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ	
	2019	2020	2019	2020
Thanh Hóa	39	38	420.243	383.506
Nghệ An	64	62	40.928	45.586
Hà Tĩnh	25	20	30.157	24
Quảng Bình	19	20	35.838	36.885
Quảng Trị	15	15	16.615	27.561
Vùng Trung Bộ	377	352	776.193	809.817

Nguồn: Niên giám thống kê các tỉnh tiểu vùng Bắc Trung Bộ năm 2020

Đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ trong thời gian qua ở tiểu vùng cũng dần được chú trọng nhưng tập trung chủ yếu ở một số tỉnh, thành phố trong vùng. Nghệ An và Thanh Hoá là địa phương có số tổ chức khoa học và công nghệ, có mức chi cho nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ cao nhất.

3.3. Liên kết phát triển doanh nghiệp theo cơ cấu ngành và tác động đến giảm nghèo

Vùng BTB có số dân là 9.366.287 người (năm 2021), chiếm khoảng 9,5% dân số cả nước. Trong đó, lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên chiếm khoảng 62,34% tổng dân số, đạt 5.839.285 nghìn người, trong đó có 98,34% người lao động đang làm việc (1). Tỷ lệ thất nghiệp của vùng BTB 2,11%. Trong đó Hà Tĩnh lại có tỷ lệ thất nghiệp cao hơn các địa phương nội vùng khác.

Bảng 5: Báo cáo kết quả rà soát hộ nghèo, giai đoạn 2016 - 2020

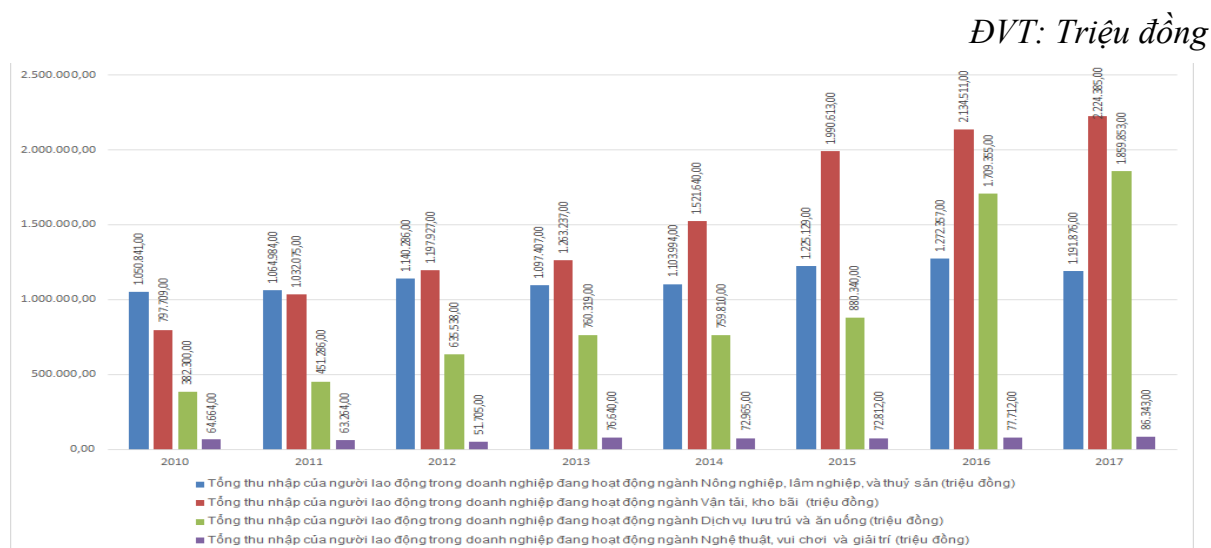
Địa phương	2006	2008	2010	2012	2013	2014	2015	2016	2016-2020
Thanh Hóa	27,5	24,9	25,4	19,9	17,5	14,5	12,0	9,6	1,51
Nghệ An	26,0	22,5	24,8	19,8	17,4	14,4	12,3	10,4	3,20
Hà Tĩnh	31,5	26,5	26,1	20,7	18,5	15,6	13,3	11,0	3,03
Quảng Bình	26,5	21,9	25,2	19,6	17,3	14,5	12,5	10,6	3,24
Quảng Trị	28,5	25,9	25,1	18,6	16,1	13,1	10,7	9,1	5,82
Cả nước	15,5	13,4	14,2	11,1	9,8	8,4	7,0	5,8	3.11

Nguồn: Tổng cục thống kê, 2021, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

¹ Nguồn: Niên giám thống kê các địa phương tiểu vùng Bắc Trung Bộ

Trong thời gian qua, vùng BTB đã đạt được những thành tựu đáng kể trong phát triển kinh tế gắn với xóa đói giảm nghèo. Cách tiếp cận chuẩn nghèo đa chiều, tỷ lệ hộ nghèo của vùng BTB năm 2016 là 15,84%, vẫn còn cao hơn nhiều so với tỷ lệ hộ nghèo của cả nước (5,7%), chỉ thấp hơn vùng Trung du và miền núi phía Bắc (ước 16,4% năm 2019) và vùng Tây Nguyên (12,4% năm 2019). Với sự tăng trưởng kinh tế trong thời gian của tiểu vùng BTB cũng thúc đẩy thu nhập bình quân đầu người tăng đáng kể trong thời gian qua, năm 2010 đạt 900 nghìn đồng/người/tháng, thì đến năm 2020 đạt 3.129 nghìn đồng/người/tháng (1). Tuy nhiên, do xuất phát điểm của nền kinh tế vùng còn khá thấp nên thu nhập bình quân đầu người vùng BTB thấp hơn mức thu nhập bình quân chung của cả nước, thấp hơn đáng kể so với các vùng khác trong cả nước, chỉ cao hơn vùng Tây Bắc.

Hình 3: Tổng thu nhập của người lao động đang hoạt động trong các doanh nghiệp của 4 ngành kinh tế thuộc tiểu vùng BTB



Nguồn: Niên giám thống kê

Đối với thu nhập hàng năm của người lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế trong 4 lĩnh vực hoạt động chủ yếu của dịch vụ, du lịch nông thôn, mức thu nhập cũng tăng dần qua các năm. Thu nhập cao nhất trong 4 ngành này là ngành Vận tải, kho bãi đạt 2.224.385 triệu đồng (năm 2017), gấp 2,78 lần so với năm 2010 (797.709 triệu đồng). Điều này đã chứng tỏ chính sách đầu tư cơ sở hạ tầng giao thông đã giúp cho kinh tế tăng trưởng kéo theo các dịch vụ vận tải, kho bãi và logistics của vùng được thuận lợi và tăng thu nhập cho người dân địa phương. Sự chênh lệch lớn về thu nhập giữa các lĩnh vực trọng điểm của vùng đã cho chúng ta thấy bức tranh về phân chia lao động và việc làm của vùng cũng như sự lựa chọn việc làm có thu nhập cao đã đẩy lực lượng lao động đang hoạt động ở các ngành Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản hay Nghệ thuật, vui chơi và giải trí chuyên đổi qua những ngành có

¹Nguồn: Tổng cục Thống kê (2020) và <https://www.gso.gov.vn> và <https://baothanhhoa.vn/kinh-te/thanh-hoa-la-tinh-co-muc-thu-nhap-binh-quan-dau-nguoi-nam-2020-cao-nhat-khu-vuc-bac-trung-bo/>

thu nhập cao hơn như Vận tải, kho bãi hay Dịch vụ lưu trú và ăn uống.

Tuy dân số và tỷ lệ lao động cao, là lực lượng đông đảo của cả nước, ví dụ như Nghệ An có 3 triệu người (ước tính năm 2019), trong đó lực lượng lao động là 2 triệu người (năm 2019) đứng thứ 4 của cả nước, hàng năm bổ sung hơn 30 nghìn người và đang ở trong thời kỳ “dân số vàng”, đây là lợi thế về nguồn lao động dồi dào nhưng cũng là thách thức khi giải quyết việc làm cho người lao động. Nhưng chất lượng nguồn lao động thấp, tỷ lệ lao động qua đào tạo chỉ chiếm 21%. Sự chuyển dịch cơ cấu lao động đang còn chậm; lao động trong ngành nông, lâm nghiệp, thủy sản đang làm việc là 897 nghìn người (chiếm 47,73%), lao động công nghiệp, xây dựng khoảng 422 nghìn người (chiếm 22,47%) và dịch vụ tương ứng là 560 nghìn người (chiếm 29,8%). Công tác giải quyết việc làm, chế độ cho người lao động đạt kết quả khá, ước năm 2019 toàn tỉnh Nghệ An đã giải quyết việc làm cho khoảng 37,2 nghìn lao động, xuất khẩu lao động 15 nghìn người; đào tạo nghề cho 70.000 lượt người (Cục Thống kê Nghệ An, 2019).

Tỷ lệ hộ nghèo của vùng cũng đang là một vấn đề cần phải giải quyết, khi có đến 4% tỷ lệ hộ nghèo ở các xã trong các tỉnh. Đối với hộ sản xuất nông nghiệp do thời tiết không được thuận lợi nhưng do sự chủ động của bà con nông dân nên sản xuất nông nghiệp cơ bản đạt kế hoạch đề ra, do đó đời sống của nhân dân cũng được cải thiện hơn. Chính vì vậy, việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế và liên kết ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản với kinh tế biển, kinh tế du lịch là một chiến lược dài hơi của vùng nếu muốn tăng thu nhập của người lao động, tăng trưởng kinh tế và giải quyết việc làm cho lực lượng đang ở độ tuổi lao động đông đảo này. Các địa phương trong tiểu vùng BTB cũng đã từng bước thiết lập không gian kinh tế du lịch thống nhất dựa trên cơ sở kết nối các tour, tuyến, điểm, khu du lịch trong vùng BTB với các điểm phụ cận. Trong đó đặc biệt kết nối hành trình du lịch các tour, tuyến du lịch ven biển BTB, Nam Trung Bộ và Bắc Tây Nguyên. Cùng với đó, các đô thị ven biển ngày càng phát triển hiện đại nhằm hình thành nên chuỗi du lịch sầm uất ven biển, nối dài từ Bình Thuận đến Thanh Hóa.

Nhìn chung, thành công nhất trong liên kết liên vùng ở BTB chủ yếu tập trung ở khu vực liên kết doanh nghiệp trong và ngoài vùng. Trong điều kiện kinh tế thị trường, các doanh nghiệp nội địa chủ động liên kết, tìm kiếm đối tác trong ngoài nước nhằm thúc đẩy hiệu quả kinh tế tối đa cho doanh nghiệp. Trong điều kiện đó, các chính sách thúc đẩy phát triển liên kết của các cấp chính quyền nội vùng đã góp phần thúc đẩy các doanh nghiệp mở rộng liên kết phát triển. Việc liên kết trong tiểu vùng trong thời gian qua đã có những tác động tích cực trên một số khía cạnh như: Khắc phục được một phần tình trạng biệt lập trong công tác hoạch định và thực thi chính sách của các địa phương; Kết nối được cơ sở hạ tầng của các địa phương trong tiểu vùng; Chia

sẽ kinh nghiệm, hợp tác trong công tác quản lý; Góp phần huy động nhiều sự tham gia hợp tác, đầu tư của các doanh nghiệp.

Tuy nhiên, tình hình phát triển kinh tế- xã hội tiểu vùng BTB trong giai đoạn vừa qua đặt ra một số vấn đề đáng quan tâm về liên kết phát triển vùng cần được giải quyết trong giai đoạn mới và bối cảnh hiện nay.

4. Các vấn đề đặt ra cho liên kết phát triển tiểu vùng Bắc Trung Bộ

4.1. Thể chế liên kết tiểu vùng, liên kết nội vùng, liên kết trong các vùng kinh tế trọng điểm, giữa các khu kinh tế

Hiện nay, cả nước có 4 vùng kinh tế trọng điểm là: vùng KTTĐ Bắc Bộ, vùng KTTĐ miền Trung, vùng KTTĐ phía Nam, vùng KTTĐ Đồng bằng sông Cửu Long được Thủ tướng Chính phủ thành lập Hội đồng vùng thông qua quyết định số 2059/QĐ-TTg ngày 24/11/2015. Để nâng cao tính liên kết trong hoạt động phát triển các ngành, cụ thể trong ngành du lịch, các tỉnh tiểu vùng BTB đã hình thành tổ chức bộ máy phối hợp chung gồm Ban chỉ đạo (lãnh đạo cấp tỉnh), Tổ thường trực (Lãnh đạo cấp Sở) và Tổ giúp việc (lãnh đạo và cán bộ cấp phòng thuộc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch hoặc một số tỉnh là Sở Du lịch) và cơ chế hợp 1 - 1 - 2 (Ban chỉ đạo du lịch họp 1 kỳ/năm; Tổ thường trực họp 1 kỳ/năm, Tổ giúp việc họp 2 kỳ/năm). Ban chỉ đạo hoạt động theo cơ chế trưởng ban điều hành luân phiên nhằm tổng kết, đánh giá kết quả hoạt động hợp tác trong năm và xây dựng kế hoạch cho năm tiếp theo, có sự tham gia của Tổng cục Du lịch. Để thúc đẩy các hoạt động liên kết phát triển du lịch, các tổ công tác phát triển du lịch tại từng tỉnh cũng đã được thành lập, gồm: Tổ công tác phát triển sản phẩm du lịch, tổ công tác marketing, tổ công tác phát triển nguồn nhân lực. Công tác xúc tiến thành lập hiệp hội du lịch tại các địa phương cũng đã được thực hiện. Trong những năm qua, các địa phương đã chủ động phối hợp tham gia tổ chức các gian hàng quảng bá du lịch tại các sự kiện du lịch lớn và kết nối một số tour, điểm đến liên tiểu vùng BTB để thu hút khách du lịch trong nước và quốc tế đến với vùng.

Tuy nhiên, tiểu vùng BTB và rộng hơn là vùng BTB vẫn chưa có cơ chế thành lập riêng một tổ chức có chức năng điều phối vùng. Kinh tế vùng trên thực tế mang tính thống kê nhiều hơn là sự kết nối, bổ sung cho nhau và tận dụng thế mạnh để phân bổ, sử dụng hợp lý hiệu quả và tiết kiệm nguồn lực cho vùng. Do các địa phương ở BTB có những đặc điểm khá tương đồng từ kinh tế - xã hội, KKT, KCN do đó nhu cầu phát triển, thu hút đầu tư khá giống nhau, việc liên kết trong đầu tư công giữa các địa phương còn khá lỏng lẻo, thu hút đầu tư trùng lặp giữa các địa phương nội vùng nên hiệu quả thấp, dẫn đến cạnh tranh nhau trực diện, phân tán nguồn lực, thị trường chia nhỏ và sự đổi mới trong liên kết chưa có tiến triển rõ rệt, chưa tạo ra sự phát triển tổng thể theo định hướng quy hoạch chung của tiểu vùng.

4.2. Mạng liên kết hợp tác giáo dục – đào tạo, phát triển nguồn nhân lực, y tế

Theo số liệu của Tổng cục thống kê, tiểu vùng BTB hiện nay có 24 trường đại học, cao đẳng (13 đại học và 11 cao đẳng). Đối với các trường thuộc Trung ương quản lý đóng trên địa bàn, đã phối hợp, liên kết đào tạo nhằm đáp ứng nhu cầu nhân lực cho từng tỉnh và cả vùng như Đại học Vinh (đại học cấp vùng). Các trường học của mỗi tỉnh liên kết, hợp tác đào tạo với các trường trên địa bàn do các Bộ, ngành trung ương quản lý.

Chất lượng giáo dục đã được coi trọng thông qua việc phát triển hệ thống trường chuyên, trường năng khiếu và thực hiện các chương trình đào tạo chất lượng cao, chương trình tiên tiến ở nhiều trường đại học, cao đẳng nghề trên cơ sở liên kết, xây dựng mối quan hệ trong đào tạo giữa các trường phổ thông, các trường trung cấp, cao đẳng, đại học với doanh nghiệp, giữa các trường thuộc các bộ, ngành trung ương với địa phương góp phần đáp ứng nhu cầu phát triển nhân lực của khu vực trong từng giai đoạn.

Tuy nhiên, thực tế phát triển thời gian qua ở một số địa phương cho thấy, nguồn nhân lực có tay nghề chưa đáp ứng nhu cầu của các doanh nghiệp trong Khu công nghiệp, Khu kinh tế nhất là đối với doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài FDI (như khu kinh tế Formosa Vũng Áng, Hà Tĩnh; Khu công nghiệp Vsip Nghệ An; Khu kinh tế Nghi Sơn, Bim Sơn và Lam Sơn - Sao Vàng, Thanh Hoá). Ngoài ra, sự thiếu hụt cán bộ quản lý còn là vấn đề bất cập ở nhiều địa phương. Để khắc phục được những khó khăn này, các địa phương cần liên kết, phối hợp hơn nữa trong đào tạo, ban hành cụ thể các chế độ, chính sách về lương, phụ cấp, các ưu đãi khác để thu hút nhân tài và lao động kỹ thuật từ các nơi đến công tác và làm việc lâu dài ở các tỉnh tiểu vùng BTB.

Trong thời gian qua, tiểu vùng BTB đã phát triển mạng lưới các cơ sở y tế đáp ứng nhu cầu khám, chữa bệnh theo quy mô phát triển dân số, tình hình phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. Cơ sở y tế, ngành y tế của các tỉnh/thành phố trong vùng phối hợp và hỗ trợ nhau về chuyên môn kỹ thuật, nguồn nhân lực y tế... Bệnh viện Hữu nghị Đa khoa Nghệ An với quy mô 1.700 giường bệnh là bệnh viện tuyến cuối về chuyên môn kỹ thuật khám và chữa bệnh ở khu vực tiểu vùng BTB. Bệnh viện Hữu nghị đa khoa Nghệ An không chỉ phục vụ nhu cầu khám chữa bệnh của nhân dân tỉnh Nghệ An, các tỉnh Hà Tĩnh, Thanh Hóa và các địa phương của nước bạn Lào. Đây sẽ là địa phương nòng cốt của tiểu vùng BTB trong công tác đào tạo nguồn nhân lực và cung cấp dịch vụ y tế chất lượng cao, hướng đến đạt chuẩn ngang tầm với quốc tế và khu vực.

4.3. Liên kết trong lĩnh vực du lịch

Sản phẩm du lịch của tiểu vùng BTB hiện nay là du lịch thể thao, giải trí, nghỉ dưỡng biển, tham quan các di tích lịch sử văn hóa, cách mạng, di sản văn hóa thế giới. Các sản phẩm du lịch đã được chú trọng nhiều về chất lượng như tham quan các di

tích lịch sử văn hóa kết hợp với nhà vườn, du lịch sinh thái, du lịch biển - đầm phá, du lịch văn hóa - lễ hội.

Đặc biệt, tiểu vùng BTB là nơi tập trung đến 2 di sản văn hóa thế giới được UNESCO công nhận là Phong Nha Kẻ Bàng (tỉnh Quảng Bình), Thành Nhà Hồ (Thanh Hóa), đây là tài nguyên và lợi thế rất lớn của ngành du lịch vùng. Tuy nhiên hiện nay việc kết nối các tuyến – tour du lịch liên nội vùng vẫn còn yếu, đa số chỉ mới hình thành các tour du lịch cho 1 tỉnh của tiểu vùng, trong đó nổi trội là các địa phương như Quảng Bình, Thanh Hoá, các tỉnh còn lại thì ngành du lịch vẫn chiếm tỷ trọng thấp trong cơ cấu GRDP của địa phương.

Với nhiều tiềm năng lớn trong việc kết hợp kinh tế biển với phát triển du lịch ở các bãi biển đẹp của tiểu vùng BTB như Bãi biển Sầm Sơn, Bãi biển Hải Tiến, Bãi biển Hải Hòa (Thanh Hoá), Bãi biển Cửa Lò, Bãi biển Thiên Cầm (Nghệ An), Bãi biển Nhật Lệ (Quảng Bình), Bãi biển Cửa Tùng (Quảng Trị), tuy nhiên hoạt động kết nối và khai thác du lịch tại các địa phương khác trong tiểu vùng BTB vẫn còn hạn chế, chưa có tỷ trọng lớn trong chuỗi giá trị ngành du lịch của Việt Nam. Vì vậy, để thu hút khách du lịch và kéo dài thời gian lưu trú của khách, cần thúc đẩy việc liên kết tạo ra sản phẩm mang tính liên vùng và nội vùng để hỗ trợ nhau phát triển.

Về vấn đề triển khai hoạt động liên kết trong ngành du lịch, ngành du lịch và công thương của các tỉnh thời gian qua cũng đã hợp tác nghiên cứu đề xuất các chủ trương, chính sách khuyến khích phát triển du lịch, thương mại thông qua các hình thức: hợp tác tổ chức các lễ hội, trao đổi, tọa đàm về du lịch, thương mại; thường xuyên trao đổi thông tin về cung cầu hàng hóa, bình ổn thị trường, giá cả... Các hình thức liên kết được triển khai thông qua Sở văn hóa, Thể thao và Du lịch các địa phương trong tiểu vùng BTB tổ chức dưới dạng đón khách du lịch, làm việc và ký kết hợp tác với các đoàn Farmtrip trong và ngoài nước. Thông qua các chương trình khảo sát, tọa đàm, kết nối... các doanh nghiệp du lịch trong và ngoài nước đã đánh giá cao khả năng kết nối, hợp tác du lịch của các tỉnh: Thanh Hóa - Nghệ An - Hà Tĩnh - Quảng Bình.

Đối tượng tham gia liên kết gồm các cơ quan quản lý nhà nước về du lịch và các đơn vị cung ứng dịch vụ du lịch, các đơn vị lữ hành. Về hình thức liên kết, đối với cơ quan quản lý nhà nước về du lịch ở tiểu vùng BTB đã hình thành tổ chức bộ máy phối hợp chung trong xây dựng chiến lược và phát triển sản phẩm du lịch cụm liên kết 4 tỉnh gồm: Nghệ An, Thanh Hóa, Hà Tĩnh và Quảng Bình. Trong khi đó, đối với công ty cung ứng dịch vụ du lịch, công ty lữ hành thì toàn vùng có 234 đơn vị cung cấp dịch vụ du lịch và lữ hành (năm 2020) thực hiện thiết kế các tour, điểm đến mang tính nội vùng và liên vùng. Tuy nhiên sự liên kết này còn hạn chế do các đơn vị này ít chia sẻ lợi nhuận cho nhau trong quá trình hoạt động.

Kết quả của quá trình liên kết này bước đầu đã hình thành chuỗi sản phẩm du lịch có tính liên vùng dựa trên kết hợp giữa sản phẩm du lịch các địa phương trong tiểu vùng BTB. Điển hình chuỗi sản phẩm du lịch liên vùng “Con đường di sản miền

Trung” và “Con đường sinh thái, văn hóa tâm linh Bắc miền Trung gắn với du lịch có trách nhiệm và bền vững”.

Tuy nhiên việc liên kết trong phát triển du lịch, kinh tế biển của tiểu vùng BTB đến nay vẫn còn một số hạn chế như: (1) Chưa xây dựng được chính sách ràng buộc trên phạm vi toàn vùng; (2) Chưa có văn bản pháp lý nào thành lập một tổ chức có cơ sở pháp lý chịu trách nhiệm để điều phối hoạt động chính quyền cấp tiểu vùng BTB; (3) Quản lý nhà nước về du lịch trong Luật Du lịch năm 2017 còn một số bất cập khiến việc liên kết giữa các doanh nghiệp lữ hành còn gặp khó khăn. Hoạt động liên kết vùng mặc dù bước đầu được chú trọng, nhiều địa phương trong vùng đã thực hiện ký biên bản liên kết nhưng chưa cụ thể hóa thành kế hoạch cụ thể, chưa xây dựng kế hoạch và triển khai điều phối, theo dõi thực hiện cam kết, chưa triển khai nghiên cứu chuyên đề liên kết ở từng lĩnh vực cụ thể, ngay cả với lĩnh vực du lịch – lĩnh vực dễ kết nối nhất - cũng chưa có sự gắn kết chặt chẽ và bền vững trong nội vùng.

4.4. Liên kết hành lang kinh tế biển trong lĩnh vực logistics, giao thông vận tải

Sự phối hợp, kết nối hệ thống cơ sở hạ tầng trong thời gian qua đã đáp ứng một phần nhu cầu vận chuyển hàng, hành khách, tạo môi trường thuận lợi cho đầu tư thúc đẩy sản xuất hàng hóa phát triển và đưa văn minh đô thị về nông thôn góp phần thực hiện có hiệu quả chương trình định canh định cư, xóa đói giảm nghèo, hỗ trợ đồng bào các dân tộc ít người, vùng sâu, vùng xa phía Tây tiểu vùng BTB, biên giới, hải đảo nhằm giảm sự chênh lệch về mức sống, phát triển kinh tế xã hội giữa các tỉnh trong vùng.

Về liên kết hạ tầng giao thông, việc triển khai thực hiện các dự án như đường giao thông quan trọng Hà Nội - Ninh Bình - Vinh, Quảng Trị - Huế - Đà Nẵng; nhánh đường Đông Trường Sơn; đường ven biển của tiểu vùng đi qua các tỉnh Thanh Hóa, Nghệ An và Hà Tĩnh... đã kết nối giữa các phương thức vận tải logistics giữa các tỉnh, thành phố trong vùng, với cả nước và quốc tế.

Bên cạnh đó, tiểu vùng BTB hiện nay sẽ và đang được kết nối với nhau thông qua trục cao tốc Bắc- Nam, trong đó tuyến Cao tốc Mai Sơn (Thanh Hoá – Ninh Bình), cao tốc Nghi Sơn (Thanh Hoá) – Diễn Châu (Nghệ An), cao tốc Diễn Châu (Nghệ An) – Bãi Vọt (Hà Tĩnh) đang được đầu tư và sẽ hoàn thành trong thời gian đến; cao tốc Bãi Vọt (Hà Tĩnh) đến Cam Lộ (Quảng Trị) đang có kế hoạch đầu tư theo Nghị quyết số 44/2022/QH15 ngày 11/1/2021 của Quốc hội. Như vậy, khi tuyến cao tốc được hoàn thiện đi qua các tỉnh Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị sẽ giúp tiểu vùng trở thành trục phát triển mới, kết nối các trung tâm du lịch, đô thị, hành lang phát triển kinh tế trong khu vực, phát huy hiệu quả đồng bộ hạ tầng giao thông song song với hệ thống hạ tầng dọc tuyến quốc lộ 1A hiện nay.

Hệ thống cảng biển của vùng đã được đầu tư tương đối đáng kể, song sự đầu tư dàn trải, “dàn hàng ngang mà tiến” nên số hàng hóa qua cảng còn rất thấp và không đồng đều giữa các cảng trong vùng, điều này khiến hiệu quả đầu tư công cho lĩnh vực này rất hạn chế. Vai trò động lực của các KKT tiểu vùng BTB là rất mờ nhạt. Một số KKT như

Nghi Sơn, Vũng Áng cũng chỉ mới có đóng góp bước đầu cho địa phương sở tại, chưa có tác động lan tỏa đối với các địa phương khác, vùng kinh tế khác trong cả nước.

Tại các địa phương có Khu kinh tế, khu công nghiệp đã được đầu tư cơ sở hạ tầng hoàn thiện, đồng bộ thực sự đã góp phần thay đổi diện mạo của địa phương, đặc biệt, ở các địa phương Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh. Thông qua hệ thống cơ sở hạ tầng bên trong và bên ngoài được đầu tư đồng bộ đã thúc đẩy quá trình liên kết kinh tế ngành, tiểu vùng BTB với vùng kinh tế trọng điểm miền Trung và tiểu vùng Nam Trung Bộ vừa làm cầu nối, vừa làm động lực tăng trưởng chung cho cả tiểu vùng và có sức lan tỏa ra cả vùng Trung Bộ và Tây Nguyên.

Tuy nhiên, vấn đề liên kết vùng trong lĩnh vực logistics, giao thông của tiểu vùng BTB cũng còn nhiều hạn chế. Không có bộ máy và cơ chế điều hành cụ thể trong thực hiện quy hoạch phát triển vùng đã dẫn tới thiếu sự hợp tác liên kết trong phát triển kinh tế toàn vùng, làm hạn chế đến hiệu quả phát triển của tiểu vùng. Có thể dễ dàng nhận thấy ở cơ cấu kinh tế của các địa phương trong vùng hầu như giống nhau, và đương nhiên, điều đó, không thể xuất hiện nhu cầu hợp tác liên kết mà tất yếu dẫn tới sự cạnh tranh giữa các địa phương trong vùng. Chúng ta cũng có thể nhận thấy sự thiếu hợp tác liên kết ngay trong phát triển các Khu kinh tế, dẫn đến sự cạnh tranh, dàn trải, phân tán trong thu hút nguồn lực (thu hút đầu tư, tài chính, nhân lực, ngân sách nhà nước...)

4.5. Liên kết giữa tiểu vùng Bắc Trung Bộ với bên ngoài

Đặc điểm địa hình miền Trung hẹp, trải dài là nguyên nhân gây khó khăn cho các địa phương trong vùng thực hiện liên kết phát triển KTXH. Thực hiện Nghị quyết số 39-NQ/TW của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm an ninh - quốc phòng vùng BTB và Duyên hải Trung bộ đến năm 2020, các địa phương đã tích cực tham gia thực hiện các nhiệm vụ, tạo mối quan hệ hợp tác. Vùng Kinh tế trọng điểm miền Trung (gồm 5 tỉnh, thành phố Thừa Thiên Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi và Bình Định) đã được thành lập và hoạt động hơn mười năm dưới sự điều phối của Trung ương. Ngoài ra, các địa phương miền Trung còn có sáng kiến thành lập liên kết 7 tỉnh duyên hải miền Trung (Đà Nẵng, Thừa Thiên Huế, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa). Đối với tiểu vùng BTB, các tỉnh đã chủ động liên kết, hợp tác, tập trung hoạt động du lịch; điển hình đã hình thành tour du lịch “Con đường di sản miền Trung” giữa các địa phương Quảng Bình, Quảng Trị và Hội An. Thông qua hai mô hình liên kết trên, nhiều hoạt động hợp tác giữa các tỉnh khu vực miền Trung đã được triển khai, bước đầu tạo nên kết quả khả quan trong việc hỗ trợ nhau cùng phát triển, cụ thể ở các lĩnh vực quy hoạch, huy động vốn đầu tư phát triển, xây dựng kết cấu hạ tầng, đào tạo nguồn nhân lực, liên kết phát triển du lịch... Mô hình điều phối phát triển vùng đã thúc đẩy được quan hệ liên kết, hợp tác phát triển vùng; thông qua điều phối lập và thực hiện các quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội vùng, quy hoạch ngành, lĩnh vực toàn vùng đã có sự phân công hợp lý trong khai thác

tiềm năng, thế mạnh từng địa phương, xử lý được những bất cập trong đầu tư, khai thác, sử dụng các nguồn tài nguyên của đất nước; đề xuất với Chính phủ những cơ chế, chính sách thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của từng địa phương và toàn vùng.

Về đầu phía bắc của tiểu vùng BTB, Thanh Hóa nằm ở trung tâm kết nối nhiều vùng trong cả nước (đồng bằng Bắc Bộ, Duyên hải Miền Trung, Tây Bắc); với hệ thống giao thông huyết mạch của quốc gia, quốc tế đi qua; có Cảng hàng không Thọ Xuân, Cửa khẩu quốc tế Na Mèo, đặc biệt là Cảng nước sâu Nghi Sơn. Đây là những lợi thế lớn của Thanh Hóa trong việc liên kết, hợp tác với các tỉnh như: TP. Hà Nội, Ninh Bình, Nam Định, Nghệ An, Hòa Bình, TP. Hồ Chí Minh, Bình Dương, Đà Nẵng, Huế, Buôn Ma Thuột và các tỉnh, thành phố thuộc Bắc Lào như: Viêng Chăn, Hủa Phăn, Xiêng Khoảng. Phát huy lợi thế vị trí địa kinh tế của tỉnh, Thanh Hóa đã không ngừng mở rộng, liên kết với vùng địa phương trong và ngoài vùng BTB, tạo sự phát triển hài hòa giữa các tỉnh trong khu vực. Về phía Bắc, không gian đô thị thị xã Bỉm Sơn đã nối liền với thành phố Tam Điệp (Ninh Bình) và KCN tập trung Bỉm Sơn được phát triển, đang dần tạo nên vùng đô thị công nghiệp Nam Ninh Bình - Bắc Thanh Hóa. Giai đoạn tới, với tuyến đường bộ cao tốc Ninh Bình - Thanh Hóa được hoàn thành; cùng với việc đưa vào hoạt động cầu Thắm, cầu Bút Sơn; khu vực phía Bắc tỉnh là cửa ngõ giao lưu, kết nối phát triển giữa các tỉnh khu vực Nam Bắc Bộ với các tỉnh tiểu vùng BTB. Về phía Tây, Thanh Hóa với vị trí cửa ngõ thông thương ra biển và có cảng nước sâu Nghi Sơn đang có sức hấp dẫn mạnh trong giao lưu, liên kết phát triển với các tỉnh Tây Bắc Tổ quốc và Bắc Lào thông qua QL217- QL15A, Đường Hồ Chí Minh, cửa khẩu Quốc tế Na Mèo, cửa khẩu quốc gia Tén Tằn. Trao đổi hàng hóa qua các cửa khẩu trên địa bàn tỉnh ngày càng tăng, hàng xuất đi chủ yếu là hàng hóa tiêu dùng, thuốc chữa bệnh, nhiên liệu, VLXD; hàng nhập ngược lại là nông, lâm thổ sản, dược liệu, gỗ, khoáng sản... trong đó một số mặt hàng đã được xuất qua Cảng Nghi Sơn.

Trong thời gian qua, các địa phương trong tiểu vùng BTB cũng đã từng bước thiết lập không gian kinh tế du lịch thống nhất dựa trên cơ sở kết nối các tour, tuyến, điểm, khu du lịch trong tiểu vùng BTB với các điểm phụ cận. Trong đó đặc biệt kết nối hành trình du lịch các tour, tuyến du lịch ven biển tiểu vùng BTB, Nam Trung Bộ và Bắc Tây Nguyên. Kết nối con đường di sản từ Thành nhà Hồ, Phong Nha - Kẻ Bàng, Cố đô Huế, Nhã nhạc cung đình Huế, Hội An, Mỹ Sơn, Công chiêng Tây Nguyên, hình thành nên chuỗi du lịch đặc sắc phục vụ du khách trong và ngoài nước. Liên kết khai thác tốt 04 di sản văn hóa trên địa bàn vùng là Cố đô Huế, Nhã nhạc cung đình Huế, phố cổ Hội An, Thánh địa Mỹ Sơn. Từng bước gắn kết các cụm du lịch Cảnh Dương – Bạch Mã – Lăng Cô, Sơn Trà – Ngũ Hành Sơn – Bà Nà – Hội An – Mỹ Sơn, Giếng Ráng – Quy Hòa – Bán đảo Phương Mai... Cùng với đó, các đô thị ven biển ngày càng phát triển hiện đại nhằm hình thành nên chuỗi du lịch sầm uất ven biển, nối dài từ Bình Thuận đến Thanh Hóa.

Các hoạt động liên kết liên vùng chủ yếu mới chỉ dừng lại ở hình thức là các

bản ghi nhớ, hợp tác, thỏa thuận, chưa thực sự hình thành các kế hoạch hành động cụ thể để thực thi. Kết quả liên kết hiện nay được xem là xu thế tự nhiên vốn có của sự phát triển nhằm tìm kiếm lợi ích cục bộ, bộ phận. Chính sách liên kết liên vùng chỉ mới có tác động nhẹ, chưa thực sự thúc đẩy các mối liên kết trong và ngoài phát triển lên tầm cao mới.

5. Định hướng liên kết phát triển tiểu vùng Bắc Trung Bộ

Định hướng trong liên kết phát triển tiểu vùng Bắc Trung Bộ đến năm 2030 tầm nhìn đến năm 2045 tập trung:

Một là, liên kết tận dụng và phát huy những điều kiện, lợi thế đặc thù của tiểu vùng BTB: Phát triển tổng thể kinh tế - xã hội vùng Bắc Trung bộ mang tính hữu cơ, liên kết chặt chẽ giữa các địa phương trong tiểu vùng thành một thể thống nhất đặt trong quy hoạch, định hướng phát triển kinh tế vùng trong Chiến lược phát triển quốc gia.

Hai là, thực hiện chuyển đổi mô hình tăng trưởng theo chiều sâu, tái cơ cấu kinh tế tiểu vùng theo hướng nhanh và bền vững, trên cơ sở khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số cho các ngành trọng điểm: Tập trung phát triển mạnh kinh tế biển gắn với công nghiệp, thương mại, dịch vụ và đảm bảo an ninh, quốc phòng làm động lực. Phát triển kinh tế biển trong lĩnh vực logistics, giao thông vận tải, du lịch, dịch vụ. Nâng cao hiệu quả phát triển các khu kinh tế, khu công nghiệp lọc hóa dầu, luyện kim, sản xuất, lắp ráp ô tô. Phát triển nhanh, đồng bộ năng lượng sạch, năng lượng tái tạo, ưu tiên cho phát triển khoa học, công nghệ trong đó phải đi cùng với tiến trình chuyển đổi số quốc gia, thúc đẩy đổi mới sáng tạo. Cơ cấu lại nông, lâm nghiệp, khai thác, nuôi trồng thủy, hải sản gắn với công nghiệp chế biến để duy trì bảo đảm bền vững vùng và hiệu quả cao để đưa vùng tiến kịp với trình độ chung của cả nước, hội nhập với nội vùng, khu vực và quốc tế.

Ba là, tích cực hội nhập, nâng cao năng lực hội nhập, liên kết của tiểu vùng: Tăng cường liên kết vùng nội vùng, liên vùng, tiếp tục hình thành, liên kết phát triển hệ thống đô thị ven biển, các trung tâm du lịch biển, du lịch sinh thái mang tầm khu vực và quốc tế, phát triển du lịch gắn với đô thị hóa trở thành động lực phát triển vùng. Phát huy hiệu quả các hành lang kinh tế Đông - Tây; môi trường đầu tư kinh doanh, thúc đẩy các liên kết thị trường theo chuẩn mực quốc tế, phát triển các cảng biển và dịch vụ cảng biển, hạ tầng và các trung tâm dịch vụ hậu cần nghề cá. Đảm bảo tính công bằng giữa các thành phần kinh tế tham gia vào quá trình phát triển vùng. Chính sách đặc thù phát triển nông nghiệp, liên kết phát triển vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, vùng có điều kiện đặc biệt khó khăn.

Bốn là, song song với quá trình đô thị hoá, thu hút mạnh mẽ các doanh nghiệp đầu tư vào khu vực nông thôn: Nâng cao năng lực cạnh tranh trong các chuỗi giá trị, chuỗi cung ứng sản phẩm nông nghiệp đặc thù của vùng, kết hợp phát triển kinh tế

dịch vụ gắn liền chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, chương trình "mỗi xã một sản phẩm" gắn với xây dựng thương hiệu.

Năm là, nâng cao năng lực phòng, chống rủi ro thiên tai và an ninh phi truyền thống: Giảm thiểu thiệt hại của thiên tai, bão lũ, hạn hán; chủ động ứng phó hiệu quả với biến đổi khí hậu, chống sa mạc hóa, sạt lở bờ sông, bờ biển và chủ động với các thách thức an ninh phi truyền thống. Nâng cao năng lực dự báo, tích hợp, tổng hợp, phân tích, dự báo trong ngành, đa ngành, đa chiều, đa lĩnh vực và liên kết nguồn nhân lực để giảm tác động của an ninh phi truyền thống

6. Giải pháp liên kết phát triển tiểu vùng Bắc Trung Bộ đến năm 2030 tầm nhìn đến năm 2045

6.1. Hoàn thiện cơ chế quản lý, điều phối hoạt động, chủ thể liên kết

Chính quyền các địa phương cần phải dựa trên những lợi thế vốn có của mình, trên cơ sở liên kết hợp tác với các địa phương khác trong vùng nhằm xây dựng một hệ thống chính sách phù hợp nhằm kêu gọi đầu tư vào những lĩnh vực mà địa phương mình có lợi thế, và chính sách phát triển các khu kinh tế; khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu du lịch, khu bảo tồn, khu nghiên cứu- đào tạo trong quy hoạch tổng thể vùng. Tăng cường các chính sách hỗ trợ các doanh nghiệp vừa và nhỏ, các doanh nghiệp đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp, công nghiệp chế biến chế tạo, thương mại du lịch có thể mạnh theo lợi thế cạnh tranh từng địa phương nhằm thúc đẩy các doanh nghiệp trong các ngành này phát triển vì đây là những nhân tố quan trọng tác động trực tiếp đến phát triển kinh tế - xã hội.

Tiếp tục đẩy mạnh cải cách hành chính, củng cố và kiện toàn cơ cấu tổ chức và hoạt động của bộ máy chính quyền địa phương các cấp. Tạo môi trường đầu tư, môi trường kinh doanh thông thoáng, thuận lợi nhằm thu hút các nhà đầu tư từ bên ngoài và huy động các nguồn lực trong và ngoài vùng. Phát triển dịch vụ tư vấn pháp lý để nâng cao năng lực hội nhập của doanh nghiệp. Trên cơ sở đánh giá thực tiễn, cần xây dựng hệ thống và mạng lưới thu hút và hỗ trợ các nhà đầu tư FDI một cách đồng bộ, thống nhất. Đi kèm với các tiêu chí cụ thể để làm cơ sở thu hút, lựa chọn các dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài. Bên cạnh những KKT, KCN phát triển theo hướng tổng hợp nên quy hoạch, xây dựng và phát triển các KKT, KCN chuyên môn hoá, công nghiệp phụ trợ. Sự phát triển của công nghiệp phụ trợ sẽ giúp cho các doanh nghiệp FDI giảm chi phí, tăng lợi nhuận, do vậy chiến lược phát triển công nghiệp phụ trợ cũng cần phải đi trước một bước.

6.2. Liên kết ngành thương mại và dịch vụ làm động lực cho kết nối tiểu vùng

Tiểu vùng BTB với trọng tâm phát triển kinh tế biển gắn với công nghiệp và thương mại, dịch vụ là ngành cần lấy thị trường làm định hướng, bao gồm, cả thị trường tiêu thụ nông sản, thị trường lao động, thị trường tài chính, thị trường đất đai, thị trường khoa học công nghệ, thị trường du lịch – dịch vụ... để hỗ trợ cho kinh tế nói

chung và sản xuất, chuyển đổi cơ cấu sản xuất nông nghiệp nói riêng. Liên kết giải quyết đồng bộ các khâu vận chuyển, bảo quản, chế biến, bán buôn, bán lẻ, dịch vụ tư vấn, tiếp thị quảng cáo, xây dựng thương hiệu... cho ngành du lịch và các loại sản phẩm mang thể mạnh của tiểu vùng.

Cùng nhau đề xuất các hình thức hợp tác cụ thể, các dự án liên kết kêu gọi đầu tư phát triển thương mại trong mối quan hệ tác động qua lại giữa thương mại hàng hóa, đầu tư và dịch vụ (nhất là dịch vụ du lịch). Tập trung phát triển các ngành dịch vụ phù hợp với các hoạt động đô thị ở lõi trung tâm các thành phố, trên cơ sở huy động tối đa mọi nguồn lực của xã hội, doanh nghiệp, trước hết và chủ yếu là nguồn lực để đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng thương mại trên vùng Trung Bộ.

Ưu tiên đầu tư hạ tầng du lịch và phát triển sản phẩm dịch vụ du lịch mới. Phối hợp chặt chẽ giữa các địa phương trong vùng, tạo sự đồng thuận trong hoạt động phát triển du lịch trên địa bàn. Gắn kết chặt chẽ du lịch của tiểu vùng BTB với các địa phương khác của vùng Bắc Bộ và Kinh tế trọng điểm miền Trung. Tăng cường hiệu quả hoạt động của Hiệp hội du lịch vùng Trung Bộ, tạo điều kiện cho các doanh nghiệp liên kết với nhau, liên kết với chính quyền và khách hàng để phát triển du lịch nhằm giảm bớt sự cạnh tranh không lành mạnh, trùng lặp về sản phẩm du lịch, tăng sự đa dạng, phong phú của sản phẩm du lịch, qua đó, kéo dài thời gian lưu trú của khách. Phát triển mạnh du lịch gắn liền với việc bảo vệ, tôn tạo các di tích lịch sử, văn hoá, khu bảo tồn thiên nhiên. Chú trọng phát triển các tuyến du lịch trọng điểm. Gắn du lịch giữa các tỉnh, thành phố trong vùng với các vùng khác trong nước. Nâng cao chất lượng sản phẩm và đa dạng hóa các loại hình du lịch, đẩy mạnh phát triển các trung tâm thông tin và tư vấn phát triển du lịch, gắn liền với xây dựng hệ thống an ninh và an toàn du lịch.

Hình thành nền kinh tế mở trên cơ sở phát huy mạnh mẽ hơn nữa các nguồn lực, tiềm năng của vùng, đồng thời, mở rộng quan hệ kinh tế với bên ngoài, mà trước hết là với vùng Bắc Bộ, Kinh tế trọng điểm miền Trung cũng như các nước trong khu vực trong mối quan hệ hợp tác và cạnh tranh. Phát triển các KKT cửa khẩu Lao Bảo, Cha Lo, Cầu Treo..., các chợ biên giới quan trọng. Thúc đẩy giao lưu, trao đổi thương mại giữa các địa phương vùng biên của Việt Nam và Lào. Các địa phương cần đẩy mạnh phát triển KKT cửa khẩu để tạo tiền đề thực hiện liên kết, giao thương kinh tế như Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị.

Chú trọng phát triển các dịch vụ logistic. Một khi hệ thống logistic phát triển tốt thì tự động liên kết kinh tế giữa các địa phương, giữa vùng Trung Bộ với các vùng khác và thế giới sẽ được thông suốt.

6.3. Tăng cường khả năng hợp tác và liên kết nội vùng, liên vùng trong chuỗi sản phẩm ngành và nguồn nhân lực

Triển khai kết nối quy hoạch tiểu vùng BTB đối với các lĩnh vực, như, xây

dựng kết cấu hạ tầng, xây dựng đô thị, giao thông vận tải, sử dụng tài nguyên môi trường ven biển, các KCN, KKT, du lịch và phát triển nguồn nhân lực... Các tỉnh, thành phố tiếp tục rà soát bổ sung để đưa vào kế hoạch đầu tư phát triển đến năm 2030 và nhân mạnh sự liên kết vùng đối với các lĩnh vực này.

Các địa phương tiểu vùng BTB cần xây dựng cơ chế, chính sách hỗ trợ phù hợp cho từng ngành, lĩnh vực, để đủ sức thu hút đầu tư, khai thác các lợi thế từ biển. Hình thành các trung tâm tiến ra biển, trên cơ sở phát triển các đô thị ven biển - hướng biển, các KKT ven biển, KCN và du lịch ven biển. Trong đó, chú trọng phát triển du lịch biển đảo và ven biển, coi du lịch là ngành kinh tế chủ lực của Trung Bộ. Muốn vậy cần xây dựng các tuyến du lịch dựa vào khai thác giá trị của các di tích lịch sử, văn hóa, chứng tích chiến tranh và di sản văn hóa thế giới vốn sẵn có ở mỗi địa phương. Tuyến du lịch được tổ chức ven biển dọc quốc lộ 1, hay trên đường Hồ Chí Minh huyền thoại với sự liên kết giữa các địa phương. Mô hình liên kết này sẽ tạo ra một chuỗi điểm đến hấp dẫn. Trong chuỗi điểm đến đó, mỗi điểm sẽ có các chương trình, lễ hội, các sản phẩm du lịch khác biệt giữa các địa phương... Ngay cả hình thức xúc tiến quảng bá du lịch cũng phải được liên kết.

Trong quá trình lập kế hoạch, cần tăng cường sự tham vấn của các bộ, ngành và các địa phương. Quy trình lập kế hoạch, quy hoạch phải rõ ràng, minh bạch, chú trọng tham vấn của cộng đồng. Cần xây dựng cơ sở dữ liệu thông tin cơ bản về vùng Trung Bộ với chất lượng và tính chính xác, đồng bộ để phục vụ cho quá trình lập kế hoạch phát triển kinh tế của vùng. Đặc biệt phải phối hợp thông tin, dữ liệu giữa lĩnh vực kinh tế và quản lý.

Việc xây dựng các đặc trưng thế mạnh của từng địa phương phải dựa trên các đặc điểm về vị trí địa lý, nguồn nguyên liệu, cơ sở hạ tầng, trên cơ sở đó sẽ phối hợp giữa các tỉnh, trong đó, Bộ Kế hoạch và Đầu tư sẽ giữ vai trò trung tâm kết nối, định hướng cùng các tỉnh điều chỉnh lại quy hoạch dự án nhằm tránh tình trạng trùng lặp.

Tăng cường vai trò của Ban Chỉ đạo điều phối phát triển vùng kinh tế trọng điểm miền Trung trong việc phối hợp về quy hoạch toàn vùng dựa trên lợi ích chung, trên cơ sở phát huy thế mạnh của từng địa phương để thực hiện các liên kết trong từng lĩnh vực liên quan để hỗ trợ nhau phát triển (du lịch, cơ sở hạ tầng, môi trường...). Để kết cấu hạ tầng có thể dùng chung, cần xây dựng một chính sách liên kết vùng, phân chia nhau lĩnh vực đầu tư để phát triển đồng bộ, tránh cạnh tranh không cần thiết, không có lợi.

Phối hợp xây dựng các nguồn lực dùng chung (nhân lực, tài chính, vốn công nghệ...) để điều phối sử dụng ưu tiên và có trọng điểm cho địa phương có nhu cầu. Xây dựng khuôn khổ chính sách; cơ cấu tổ chức điều phối và thúc đẩy các hợp tác toàn diện, phát triển tập trung, tránh tình trạng cát cứ, dàn đều trong quy hoạch phát triển của các địa phương.

6.4. Xây dựng cơ chế liên kết, hoàn thiện môi trường thể chế trong liên kết và phối hợp các nguồn lực phát triển

Thứ nhất, liên kết tổ chức sản xuất theo chuỗi giá trị từ sản xuất đến tiêu thụ sản phẩm nhằm nâng cao chất lượng, giá trị các sản phẩm chủ lực của vùng.

Thứ hai, trên cơ sở cơ chế liên kết các địa phương trong vùng phải tiến hành kết hợp điều tra, khảo sát, quy hoạch tổng thể vùng, quy hoạch chi tiết cho các địa phương nhằm đảm bảo khai thác các nguồn lực trong vùng đạt hiệu quả cao nhất. Quản lý chặt quỹ đất nông nghiệp, công nghiệp, khu vực đô thị.

Trên cơ sở quy hoạch phát triển nông nghiệp theo hướng phát triển bền vững, đầu tư nghiên cứu và ứng dụng các thành tựu công nghệ sinh học, sản xuất, chế biến những sản phẩm nông nghiệp có chất lượng cao nhằm đáp ứng nhu cầu trong nước và đảm bảo xuất khẩu, nâng cao sức cạnh tranh trên thị trường thế giới. Tập trung phát triển những mặt hàng nông sản thế mạnh, tạo thương hiệu cho sản phẩm xuất khẩu. Khi xây dựng quy hoạch phát triển KCN, cần phải xác định chi tiết cơ cấu công nghiệp, khai thác thế mạnh về nguồn lực tại chỗ của từng tiểu vùng, địa phương như vùng nguyên liệu nông lâm nghiệp, khai thác vật liệu xây dựng, điện năng... Từ đó, có phương hướng tận dụng lợi thế của từng tiểu vùng, địa phương. Ưu tiên phát triển KCN ở những địa phương có thế mạnh ở một số ngành công nghiệp và phân chia một cách hợp lý mục tiêu thu hút đầu tư giữa các địa phương để hạn chế tình trạng cạnh tranh thiếu lành mạnh,...

Thứ ba, cần thống nhất các chính sách thu hút đầu tư cho toàn vùng. Chính phủ cần ban hành chính sách thống nhất cho vùng, không để tình trạng mỗi địa phương mỗi chính sách. Có chính sách ưu đãi các ngành công nghiệp mũi nhọn cần ưu tiên phát triển trong vùng trên cơ sở quy hoạch phát triển chung đã phê duyệt, trong đó cần chỉ rõ địa phương nào được ưu tiên phát triển lĩnh vực gì, sản phẩm gì,...

Thứ tư, xây dựng cơ chế liên kết và bộ máy quản lý vùng và liên vùng để kết hợp giữa sức mạnh bên trong vùng và ngoài vùng nhằm hỗ trợ cho sự phát triển của cả vùng. Chính phủ nên chính thức ban hành quy chế liên kết để tạo hành lang pháp lý cho các địa phương trong vùng thực hiện.

Các địa phương trong vùng cần đẩy mạnh giao lưu tạo sự thống nhất trong hoạch định chính sách. Ở cấp độ chính quyền, hàng năm nên tổ chức các cuộc họp Hội đồng nhân dân chung (như họp quốc hội chung của các nước ASEAN) giữa hai hoặc nhiều tỉnh trong vùng để những nhà hoạch định chính sách có cái nhìn toàn diện hơn. Đối với người dân, cần thường xuyên tổ chức các hoạt động giao lưu văn hóa, thể thao, du lịch giữa các địa phương trong nội bộ vùng nhằm tăng cường tình đoàn kết, gắn bó giữa các cộng đồng dân cư. và tăng cường năng lực chủ động cải thiện hoàn cảnh hiện tại, thích ứng và đối phó trong bối cảnh mới.

Tài liệu tham khảo

1. Boudeville, J. R. (1974). Klinski (Antoni) et Petrella (Ricardo) ed by-Growth Poles and Regional Policies. *Revue économique*, 25(1), 109-110.
2. Hoàng Mạnh Dũng (2018). Tổng hợp các nhận định và đánh giá về liên kết vùng tại Việt Nam trong thời gian qua. Trường Đại học Thủ Dầu Một. *Kỷ yếu Liên kết vùng thúc đẩy sự phát triển kinh tế Đông Nam Bộ* (1-22). Bình Dương.
3. Đảng cộng sản Việt Nam (2021), *Nghị quyết Đại hội XIII của Đảng*. NXB Sự thật, Hà Nội.
4. Lê Anh Vũ (2016). Một số vấn đề lý luận cơ bản về liên kết vùng. Ban Chỉ đạo Tây Bắc, Bộ Khoa học và Công nghệ, Đại học Quốc gia Hà Nội, UBND tỉnh Hòa Bình. *Kỷ yếu Hội thảo Khoa học và Công nghệ thúc đẩy liên kết và phát triển vùng Tây Bắc*. Hòa Bình.
5. Lê Văn Đỉnh & Hồ Kỳ Minh (2015), Phát triển du lịch vùng duyên hải Bắc Trung Bộ trên cơ sở tầm nhìn và liên kết vùng, Tạp chí KHXH miền Trung, số 1.
6. Nguyễn Đình Tài (2013). *Hình thành và phát triển cụm liên kết ngành ở Việt Nam: một lựa chọn chính sách*. Viện Nghiên cứu Phát triển Kinh tế - Xã hội và Quản lý Doanh nghiệp.
7. Nguyễn Quốc Toàn (2020). *Luận án Tiến sĩ Kinh tế Liên kết vùng trong phát triển kinh tế ở vùng Duyên hải Nam Trung Bộ*. Trường Đại học Kinh tế - luật, Đại học Quốc gia TP.Hồ Chí Minh.
8. Nguyễn Văn Huân (2012). *Liên kết vùng từ lý luận đến thực tiễn*. Truy xuất từ website:https://www.academia.edu/23853237/li%c3%8an_k%e1%ba%bet_v%c3%99ng_t%e1%bb%aa_l%c3%9d_lu%e1%ba%acn_%c4%90%e1%ba%ben_th%e1%bb%b0c_ti%e1%bb%84n.
9. Nguyễn Văn Khánh, Đỗ Huyền Trang, Đào Thanh Trường (2015). Phát triển vùng: lý thuyết và kinh nghiệm quốc tế cho Việt Nam. *Tạp chí Khoa học & Công nghệ Việt Nam*, 2(12), 79-84
10. Phạm Quốc Thành (2017). Vấn đề phát triển liên kết vùng với phát triển bền vững vùng Tây Bắc. *Tạp chí Khoa học ĐHQGHN: Nghiên cứu Chính sách và Quản lý*, 33(4), 56-66.
11. Perroux, F. (1950). Economic space: theory and applications. *The quarterly journal of economics*, 64(1), 89-104.
12. Porter, M. E. (2012). The economic performance of regions. *Regional competitiveness*, 137-166.
13. Ranis, G., & Fei, J. C. (1961). A theory of economic development. *The American economic review*, 533-565.
14. Cục Thống kê tỉnh Hà Tĩnh (2021). Niên giám thống kê tỉnh Hà Tĩnh năm 2020.
15. Cục Thống kê tỉnh Nghệ An (2021). Niên giám thống kê tỉnh Nghệ An năm 2020.
16. Cục Thống kê tỉnh Quảng Bình (2021). Niên giám thống kê tỉnh Quảng Bình năm 2020.
17. Cục Thống kê tỉnh Thanh Hóa (2021). Niên giám thống kê tỉnh Thanh Hóa năm 2020.
18. Cục Thống kê tỉnh Quảng Trị (2021). Niên giám thống kê tỉnh Quảng Trị năm 2020.

VẤN ĐỀ ĐẶT RA VÀ NHỮNG GIẢI PHÁP CƠ BẢN TRONG LIÊN KẾT VÙNG Ở VÙNG DUYÊN HẢI NAM TRUNG BỘ

TS. Đỗ Thị Thanh Loan¹

ThS. Nguyễn Văn Nam²

Tóm tắt: Liên kết vùng có ý nghĩa quan trọng trong phát triển kinh tế xã hội tại các địa phương trong vùng Duyên hải Nam Trung bộ. Bài viết góp phần làm rõ cơ sở lý luận về liên kết vùng; sự cần thiết của liên kết vùng; khảo sát, phân tích thực trạng liên kết vùng trong bối cảnh hiện nay; từ đó chỉ ra nguyên nhân và đề xuất những giải pháp tăng cường liên kết vùng trong phát triển kinh tế vùng Duyên hải Nam Trung Bộ trong thời gian tiếp theo.

Từ khóa: Liên kết vùng; phát triển vùng kinh tế; Vùng Duyên hải Nam Trung Bộ

PROBLEMS AND BASIC SOLUTION IN REGIONAL LINKAGE IN SOUTH CENTRAL COAST

Abstract: Regional linkage plays an important role in social economic development in the regions of the South Central Coast. The article clarifies the theoretical basis of regional linkage and the need of regional linkage, surveys and analyzes the status of regional linkage in the current context, then shows the reasons and proposes the solutions to strengthen the regional linkage in economic development in the South Central Coast in the next time.

Key words: Regional linkage; economic zone development; regions of the South Central Coast

1. Đặt vấn đề

Vấn đề liên kết vùng kinh tế đã được Đảng và Nhà nước rất quan tâm, đặc biệt trong những năm gần đây. “Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2021 – 2030” được thông qua tại Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng đã xác định “Xây dựng cơ chế, chính sách đặc thù thúc đẩy phát triển vùng, liên kết vùng và thể chế điều phối phát triển kinh tế vùng đủ mạnh”; “Tăng cường liên kết vùng, tiếp tục hình thành, phát triển hệ thống đô thị ven biển, các trung tâm du lịch biển, du lịch sinh thái mang tầm khu vực và quốc tế” [13].

Vùng duyên hải Nam Trung Bộ (DHNTB) gồm 8 tỉnh/thành phố gồm Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa, Ninh Thuận, Bình Thuận với diện tích 49.409,7 km² (chiếm 14,93% diện tích cả nước), dân số trên 10 triệu người, chiếm hơn 10% dân số cả nước, có vai trò quan trọng là cầu nối kinh tế, quốc phòng giữa vùng Bắc Trung Bộ với Tây Nguyên và Đông Nam Bộ, giữa đất liền với các quần đảo [18]. Trong những năm qua, vùng DHNTB luôn được Đảng và Nhà nước quan tâm, chỉ đạo trong phát triển kinh tế-xã hội. Các địa phương trong vùng đã tham gia thực hiện liên kết, hợp tác trên cơ sở khai thác và phát huy tiềm năng, thế mạnh, đặc thù của từng địa phương và toàn vùng để phát triển. Tuy nhiên, nhìn chung, sự liên kết giữa các địa phương vẫn còn bộc lộ nhiều hạn chế, yếu kém, dẫn đến chưa khai

¹ Trường Cao đẳng Sư phạm Trung ương, Email: thanhloanlct@gmail.com

² Trường Cao đẳng Giao thông Vận tải Trung ương V

thác hết những lợi thế để bổ sung, hỗ trợ nhau trong phát triển kinh tế, xã hội, cụ thể: Các hoạt động liên kết vùng (LKV) trong phát triển kinh tế còn nặng về hình thức, thiếu chiều sâu, do vậy hiệu quả chưa cao; tính liên kết giữa các địa phương trong hoạt động thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) cũng như sự lan tỏa của các doanh nghiệp FDI đến các địa phương khác trong vùng khá mờ nhạt; hoạt động LKV chủ yếu vẫn chỉ dựa vào sự “mò mẫm”, tự tìm liên kết mới từ phía doanh nghiệp, mà thiếu sự định hướng, hỗ trợ, tổ chức từ phía cơ quan quản lý; các hoạt động LKV vẫn chưa chú trọng đến lợi ích tổng thể vùng; tính chất LKV theo công năng thị trường còn mờ nhạt, vai trò của doanh nghiệp và hiệp hội doanh nghiệp trong quá trình đề xuất và thực hiện các ý tưởng liên kết chưa đậm nét; các nội dung LKV thiếu vắng sự tham gia của doanh nghiệp, hiệp hội doanh nghiệp, đơn vị tư vấn...

Bài viết làm rõ cơ sở lý luận của liên kết vùng và đánh thực trạng liên kết vùng và đề xuất các giải pháp tăng cường liên kết vùng trong phát triển kinh tế vùng ĐHNBTB, từ đó đề xuất những giải pháp liên kết, hợp tác của vùng trong giai đoạn tiếp theo.

2. Một số vấn đề lý luận liên kết vùng

2.1. Phương pháp luận

Bài viết sử dụng thế giới quan duy vật lịch sử và phép biện chứng duy vật làm phương pháp luận. Khi xem xét liên kết vùng (LKV) trong phát triển kinh tế - xã hội (KTXH) như một dạng thức của quan hệ sản xuất, phương pháp luận này được triển khai theo các hướng tiếp cận sau:

Thứ nhất, tiếp cận logic - lịch sử

Bài viết tiếp cận tính logic - lịch sử được thể hiện qua 4 bước: (1) lược khảo kinh nghiệm thực tiễn LKV nhằm rút ra những bài học mang tính cốt lõi, bản chất của LKV; (2) chọn lọc, xem xét các hoạt động nổi bật đã được thực hiện trong thực tiễn LKV nhằm đánh giá cơ sở hình thành, các tác động kinh tế của LKV; (3) xem xét bản chất và quy luật vận động của các sự kiện, hiện tượng KTXH để chỉ rõ những tác động của nó đến LKV trong phát triển kinh tế; (4) tìm hiểu các quan điểm, định hướng LKV trong quá khứ và hiện tại để xây dựng quan điểm, định hướng và giải pháp cho thời gian tới.

Thứ hai, tiếp cận hệ thống

Bài viết xem xét vấn đề LKV như một hệ thống, hàm ý nhấn mạnh rằng lợi ích của vùng và cả nước là quan trọng hơn lợi ích của một địa phương và lĩnh vực riêng lẻ. Do vậy, cơ chế, chính sách LKV trong phát triển kinh tế cần đảm bảo mục tiêu phát triển của từng địa phương và tổng thể vùng, đồng thời cần được cân nhắc, quyết định trong bối cảnh chung, tránh gây tổn hại đến lợi ích tổng thể.

Thứ ba, tiếp cận tổng hợp liên ngành

Bước đầu bài viết xem xét tất cả các yếu tố về cơ chế, chính sách LKV có liên quan và đặt trong cách nhìn tổng thể ở cấp vùng, cấp quốc gia thay vì ở cấp tỉnh như hiện nay. Thực tế, LKV trong phát triển kinh tế liên quan đến nhiều chủ thể và đối

tượng khác nhau, tạo nên tính tổng thể liên ngành, liên vùng, nhưng ở đây cũng thường xuất hiện những xung đột lợi ích của các lĩnh vực khác nhau, điều đó dẫn đến nhiều bất cập.

2.2. Một số khái niệm liên quan

Vùng kinh tế với tính cách là một bộ phận lãnh thổ của nền kinh tế quốc dân được phân định dựa trên những dấu hiệu cơ bản: chuyên môn hóa những chức năng kinh tế quốc dân; tính tổng hợp, được hiểu theo nghĩa rộng như là mối quan hệ qua lại giữa các bộ phận cấu thành quan trọng nhất trong cơ cấu kinh tế và cơ cấu lãnh thổ của vùng..., coi vùng như là hệ thống toàn vẹn, một đơn vị có tổ chức trong bộ máy quản lý lãnh thổ nền kinh tế quốc dân [3].

Khi đề cập đến *vùng kinh tế*, có thể nhận thấy phân công lao động là tiền đề, là cơ sở hình thành và phát triển vùng. Sự phân công lao động theo ngành đã kéo theo phân công lao động theo lãnh thổ. Theo đó, *vùng kinh tế* có thể được xem là các không gian địa lý kinh tế có những nét tương đồng nhau, liên kết chặt chẽ với nhau trong quá trình tái sản xuất, dựa trên phân công lao động với các nguồn lực phát triển có lợi thế riêng. Theo đó, khi xác định vùng kinh tế cần chú ý đến nội dung cơ bản là *chuyên môn hoá sản xuất của vùng kinh tế và sự phát triển tổng hợp nền kinh tế của vùng*.

Trong mỗi vùng kinh tế, bên cạnh các ngành sản xuất chuyên môn hoá, cần phát triển hợp lý một hợp thể các ngành kinh tế khác để tạo ra sản phẩm nhằm thoả mãn đầy đủ nhất, kinh tế nhất, hợp lý nhất nhu cầu nguyên liệu, năng lượng, vật liệu xây dựng... cho sản xuất và nhu cầu tiêu dùng của nhân dân trong vùng. Tổng hợp thể kinh tế vùng bao gồm ba nhóm ngành chủ yếu là: Các ngành sản xuất chuyên môn hoá; các ngành sản xuất bổ trợ và các ngành sản xuất phụ.

Ở Việt Nam, các nhà lập quy hoạch vùng chịu sự ảnh hưởng rất lớn từ cách quan niệm về *vùng kinh tế* và *vùng kinh tế - xã hội* của hệ thống xã hội chủ nghĩa (đặc biệt là Liên Xô), gắn chặt với sự phân công lao động xã hội của vùng trong cả nước, thể hiện bằng mặt cơ cấu xã hội của vùng.

Như vậy, vùng kinh tế là một hệ thống KTXH lãnh thổ, bao gồm các mối liên hệ tương tác nhiều chiều giữa các bộ phận cấu thành: liên hệ địa lý, liên hệ về kỹ thuật, liên hệ về kinh tế và liên hệ về các mặt xã hội trong hệ thống cũng như với ngoài hệ thống. Mỗi vùng là một tập hợp các thành tố tự nhiên - kinh tế - xã hội. Đặc tính và trình độ phát triển của nó được phản ánh bởi cơ cấu kinh tế, cơ cấu xã hội của nó (trong đó có cả cơ cấu các yếu tố tự nhiên bền vững). Có thể thấy, cơ cấu là thuộc tính quan trọng nhất của vùng; vùng này khác vùng kia là bởi cơ cấu của nó [12].

Bàn về *liên kết kinh tế*, cũng có rất nhiều quan điểm khác nhau trong đó, P.Samuelson với thuyết về “lợi thế so sánh” đã nhấn mạnh đến nội dung của liên kết kinh tế. Ông đưa ra ví dụ: có hai vùng, trong đó một vùng xét theo con số tuyệt đối là hữu hiệu hơn, có lợi hơn hoặc không có lợi bằng vùng kia. Nếu mỗi vùng tự sản xuất ra của cải, hay từng vùng chuyển sang chuyên môn hoá để tạo ra sản phẩm có lợi thế

so sánh, tức là hiệu quả tương đối cao hơn thì việc trao đổi giữa hai vùng sẽ có lợi cho cả hai bên. Điều này có thể hiểu liên kết kinh tế là sự liên minh, kết hợp các quan hệ vật chất, tài chính giữa các chủ thể với nhau theo những thỏa thuận nhất định nhằm thực hiện các chương trình, mục tiêu nào đó để mang lại lợi ích chung của vùng, trong đó có lợi ích của các bên tham gia [9].

Còn các nhà kinh tế Việt Nam cho rằng: Liên kết kinh tế là sự thiết lập các mối quan hệ giữa các chủ thể sản xuất, kinh doanh, có thể giữa các doanh nghiệp thuộc cùng lĩnh vực hoạt động, giữa các đối tác cạnh tranh hoặc giữa các doanh nghiệp có các hoạt động mang tính chất bổ sung, nhằm tiết kiệm thời gian và chi phí, đạt hiệu quả cao hơn trong sản xuất - kinh doanh, tạo ra sức mạnh cạnh tranh, cùng nhau chia sẻ các khả năng, mở ra những thị trường mới [7].

Liên kết kinh tế giữa các địa phương liên kết, hợp tác tại các tỉnh DHNTB được hiểu là những hoạt động liên kết về các vấn đề của kinh tế giữa các địa phương trong vùng nhằm tranh thủ những lợi thế so sánh, đem lại hiệu quả tốt nhất trong phát triển kinh tế của địa phương. Đây cũng chính là cơ sở quan trọng thúc đẩy sự phát triển chung của vùng DHNTB với mục tiêu là tìm cách bù đắp thiếu hụt và khắc phục hạn chế của mình từ sự phối hợp hoạt động với đối tác.

2.3. Sự cần thiết liên kết vùng

Trong xu thế hợp tác, toàn cầu hoá như hiện nay, không chỉ diễn ra sự liên kết, hợp tác giữa các quốc gia mà còn có sự liên kết chặt chẽ giữa các địa phương, giữa các vùng trong quá trình phát triển. Vùng Duyên hải Nam Trung Bộ cũng không nằm ngoài quy luật đó. Điều này, xuất phát từ những lý do sau:

- Mỗi một vùng có một số đặc điểm nổi trội so với các vùng khác, mỗi vùng đều có những thế mạnh và hạn chế đặc thù, tạo ra những lợi thế tuyệt đối và tương đối nhất định đối với quá trình phát triển kinh tế. LKV vừa bổ sung những khiếm khuyết do điều kiện tự nhiên đặc thù, gia tăng hiệu quả kinh tế theo quy mô.

- Cuộc sống đang đặt ra nhiều vấn đề vượt ra ngoài ranh giới hành chính tỉnh, cần tiếp cận và giải quyết theo vùng. Các thách thức về ứng phó biến đổi khí hậu, quản lý nguồn nước, xử lý dịch bệnh, nâng cao năng lực cạnh tranh, hội nhập... đều cần tăng cường liên kết. Nên tập trung giải quyết các bức xúc từ thực tiễn, tháo gỡ các “rào cản” trong phát triển bằng cơ chế, chính sách và hành động cụ thể.

- Liên kết giữa các địa phương sẽ hình thành vùng trọng điểm sản xuất nông nghiệp hiện đại, công nghiệp và dịch vụ phát triển nhanh, đảm bảo sự quản lý thống nhất toàn vùng, đồng bộ, hiệu quả, ứng phó với biến đổi khí hậu là cần thiết, nhằm phát huy tối đa tiềm năng, lợi thế của cả vùng, mỗi địa phương trong vùng.

- Liên kết vùng có thể được thúc đẩy hay kìm hãm bởi các chính sách rất cụ thể, sự tương đồng về thể chế và sự đồng thuận của các nhóm xã hội cùng chia sẻ lợi ích chung, trong đó có lợi ích phát triển riêng của mỗi tỉnh, mỗi vùng. Thống nhất có sự điều hành chỉ đạo chung tránh được những khiếm khuyết hiện đã diễn ra phổ biến như:

“tranh giành nhà đầu tư”, “tranh giành dự án”, sản phẩm tương đồng khắp mọi nơi ...

- LKV tạo động lực cho các vùng đã chủ động phát huy tiềm năng, thế mạnh:

Diễn hình là các vùng miền núi, vùng có nhiều khó khăn, chủ yếu là đồng bào dân tộc ít người... đã chủ động khai thác, phát huy lợi thế về đất và rừng, chuyển đổi cơ cấu cây trồng, đặc biệt là tăng diện tích cây công nghiệp, cây ăn quả có giá trị kinh tế cao hơn. Chăn nuôi gia súc gắn với công nghiệp chế biến, khai thác và chế biến khoáng sản, công nghiệp vật liệu xây dựng và chú trọng phát triển du lịch sinh thái. Một số các loại hình dịch vụ cũng đã được đầu tư và phát triển nhanh, đặc biệt là mạng lưới bưu chính viễn thông, cấp điện, nước...

- LKV tạo động lực từng bước nâng cao mức sống của dân cư tại các vùng: Để thực hiện LKV, các trục đường giao thông đường bộ, sân bay, bến cảng, hạ tầng viễn thông, thủy lợi, hệ thống trường học, bệnh viện, các công trình văn hóa, thể thao, các trung tâm khoa học - kỹ thuật tài chính, vận tải du lịch, hệ thống đô thị đã từng bước được đồng bộ hóa. Cuộc sống của người dân trong các vùng ngày càng được cải thiện và nâng cao. Các chỉ tiêu về tỷ lệ hộ nghèo, thu nhập bình quân đầu người có chiều hướng thay đổi tích cực ở tất cả 6 vùng KTXH.

3. Những bất cập và nguyên nhân của nó trong liên kết vùng tại các tỉnh duyên hải nam trung bộ

3.1. Nhận diện những bất cập trong liên kết vùng tại các tỉnh Duyên hải Nam trung bộ

Thứ nhất, thiếu sự liên kết trong quy hoạch, phát triển vùng như hiện tượng mỗi địa phương là một nền kinh tế nên các địa phương trong vùng chưa mặn mà trong liên kết phát triển, thậm chí còn cạnh tranh với nhau trong thu hút đầu tư, làm triệt tiêu lợi thế của toàn vùng và mang tính hình thức và thiếu hiệu quả. Cụ thể: (i) Công tác tham vấn ý kiến các địa phương khác trong vùng khi xây dựng các loại quy hoạch là không thực chất, từ đó, việc triển khai thực hiện quy hoạch lại càng khó có khả năng liên kết với nhau; (ii) Cơ chế điều phối liên kết chưa xác định rõ việc triển khai thực hiện các nội dung liên kết theo quy trình, thể chế và cách thức như thế nào; (iii) Các quy hoạch, chiến lược hay các chính sách phát triển cho vùng không phải do bản thân vùng xây dựng hoặc kiến nghị xây dựng, điều đó đã dẫn đến hạn chế là tính đặc thù của các văn bản này không rõ ràng; (iv) không có cơ quan đóng vai trò trực tiếp thực hiện triển khai những văn bản có giá trị hiện hành đối với từng vùng và cũng thiếu cơ quan tổ chức thực hiện phối hợp điều hành thực hiện quy hoạch và chiến lược phát triển vùng.

Chẳng hạn: Trong các quy hoạch phát triển KTXH hoặc các quy hoạch phát triển ngành, nội dung LKV không thực chất và chưa được đề cập. Quy hoạch tổng thể phát triển KTXH của vùng kinh tế trọng điểm miền Trung đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 theo Quyết định số 1874/QĐ-TTg ngày 13/10/2014 có đề cập đến định hướng chuyên môn hóa cho các địa phương trong vùng, ví dụ Đà Nẵng, Huế, Quy Nhơn là trung tâm du lịch, thương mại và giao dịch quốc tế lớn của vùng và cả nước, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định sẽ là những trung tâm công nghiệp lớn, hình

thành các vùng nguyên liệu như nuôi trồng thủy sản ở vùng đầm phá Tam Giang và các vùng cửa sông từ Quảng Nam đến Bình Định, đồng muối ở Bình Nam, Thăng Bình (Quảng Nam), trung tâm nghề cá ở Đà Nẵng... Rõ ràng, việc liên kết các địa phương như thế nào chưa được đề cập, nhiệm vụ của các địa phương chỉ là rà soát lại các chương trình, dự án đầu tư, kế hoạch phát triển cho phù hợp với Quy hoạch này, phối hợp với các Bộ, ngành để tổ chức các hoạt động xúc tiến đầu tư, tổ chức giám sát, kiểm tra thực hiện các dự án đầu tư trên địa bàn theo chức năng.

- Các hoạt động liên kết kinh tế trong thời gian qua mới chỉ dừng lại ở việc hợp tác giữa tỉnh này với tỉnh kia mang tính đơn lẻ, phát sinh theo từng dự án, từng hoạt động cụ thể, các hoạt động liên kết chỉ tiến hành dựa trên những diễn biến thực tế khi va chạm với nhau hay phát sinh trong quá trình thực hiện hoạt động của từng địa phương chứ chưa xuất phát từ việc triển khai thực hiện quy hoạch phát triển vùng hay quy hoạch phát triển của từng địa phương. Nhiều địa phương không liên kết đầu tư, “mạnh ai nấy làm”. Địa phương nào cũng muốn mình vượt lên trước. Bởi vậy, tỉnh nào cũng muốn có cảng biển, sân bay, nhà máy xi măng, thủy điện... Tuy nhiên, nhiều dự án đầu tư nhưng không phát huy hiệu quả. Có những cảng biển đầu tư xong chỉ sử dụng 30-40% công suất. Hơn nữa, “Do các địa phương có quy hoạch giống nhau nên đã tạo ra sự cạnh tranh giữa các tỉnh, thành. Các địa phương thi nhau trải thảm đỏ mời gọi đầu tư qua nhiều hình thức như giảm thuế giảm giá thuê đất, thậm chí cả giảm điều kiện môi trường. Tình trạng này khiến lợi ích tổng thể giảm sút ở cấp độ quốc gia cũng như từng vùng kinh tế” [18].

- *Đối với thể chế LKV tự nguyện ở vùng DHNTB:* (i) Ban điều phối chưa xây dựng được cơ chế liên kết có tính pháp lý cao giữa các tỉnh/thành trong vùng về quy hoạch phát triển, thu hút đầu tư, dịch vụ công... Do đó, chưa tạo ra được động lực đủ mạnh để gắn kết giữa các địa phương trong vùng. (ii) Ban điều phối và các địa phương chưa đề xuất được cơ chế, chính sách thúc đẩy LKV giữa các khu kinh tế, doanh nghiệp. Các hoạt động liên kết chủ yếu xuất phát từ nhu cầu tự thân của các doanh nghiệp, mà ít có tác động của các cơ quan quản lý nhà nước. (iii) Ban điều phối vùng DHNTB chưa xây dựng kế hoạch và triển khai việc điều phối, theo dõi hỗ trợ thực hiện các cam kết mà các đơn vị đã ký kết tại các cuộc hội thảo. (iv) Ban điều phối vùng chưa xây dựng được một cơ chế chia sẻ thông tin giữa các chính quyền địa phương trong vùng. Mặc dù mỗi tỉnh thành trong vùng đều xây dựng kế hoạch phát triển KTXH, đều có các chương trình đầu tư, xúc tiến thương mại và du lịch... nhưng những thông tin chính sách quan trọng này lại chưa được chia sẻ giữa các địa phương một cách hiệu quả. Khi không có thông tin về chính sách của các tỉnh bạn thì rất khó để các tỉnh có thể cùng nhau thảo luận các chương trình hợp tác và liên kết. (v) Phạm vi liên kết dàn trải trên một diện tích quá rộng về địa lý (bao gồm 9 tỉnh từ Huế đến Bình Thuận, khoảng cách đường bộ lên đến 850km), lại chùng lún ranh giới của vùng kinh tế trọng điểm miền Trung nên có thể dẫn đến sự chùng chéo về bộ máy quản lý.

Đồng thời, sẽ rất khó tạo ra một sự tích tụ, tập trung để đạt được qui mô tới hạn về kinh tế, mà đây là một yếu tố quyết định để dẫn đến nhu cầu thực sự về chuyên môn hóa và phân công lao động giữa các tỉnh.

Thứ hai, tư duy nhận thức đã xuất hiện nhiều lực cản làm cho hoạt động liên kết vùng chậm được triển khai và triển khai thiếu hiệu quả:

- Tư duy phân vùng còn nhiều sai lệch, vẫn còn tình trạng “vùng chồng vùng”. Hiện nay, phân vùng KTXH mới chỉ chú trọng tới yếu tố địa lý, tự nhiên mà chưa chú ý nhiều tới yếu tố về điều kiện lịch sử, văn hóa, dân cư, kết cấu hạ tầng, yếu tố gắn kết với “đầu tàu” phát triển, vùng hạt nhân, đô thị lớn làm động lực thúc đẩy sự phát triển chung của vùng, vì vậy ảnh hưởng đến động cơ LKV. Cách phân vùng KTXH theo Nghị định 92/2006/NĐ-CP ngày 7/9/2006 về lập, phê duyệt và quản lý quy hoạch tổng thể phát triển KTXH chưa thực sự khoa học do chưa xem xét một số yếu tố quan trọng, đặc biệt là yếu tố LKV. Khắc phục vấn đề này, trong thời gian gần đây, triển khai Luật Quy hoạch, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã chủ động nghiên cứu, xây dựng bộ tiêu chí và đề xuất 02 phương án phân vùng giai đoạn 2021 - 2030, trong đó nhấn mạnh đến yếu tố LKV trong phát triển kinh tế. Tư duy thiết kế chính sách phân bổ nguồn lực từ cấp Trung ương còn nặng về phát triển “đồng đều” giữa các địa phương nói riêng và giữa các vùng nói chung nhằm mục đích thu hẹp khoảng cách giữa các trung tâm đô thị/vùng phát triển hơn với các vùng nghèo hơn.

- Chính quyền các địa phương, chưa mạnh mẽ trong việc triển khai các hoạt động LKV: Tập trung quá nhiều vào lợi ích mỗi địa phương, trong khi chưa quan tâm thích đáng đến sự phát triển bền vững của vùng đã biên địa giới hành chính của mỗi địa phương thành địa giới kinh tế, từ đó dẫn đến hệ quả là các dự án cơ sở hạ tầng thiếu kết nối, các vùng nguyên liệu hoặc các cụm liên kết ngành không được thiết lập giữa các tỉnh, thành. Việc đánh giá kết quả hoạt động của các địa phương hay doanh nghiệp, các cấp quản lý chỉ chú trọng vào kết quả kinh tế cụ thể, không có cách nhìn nhận và đánh giá toàn diện ở quy mô ngành, vùng và quốc gia, nên đã cản trở các hoạt động liên kết, thậm chí thủ tiêu liên kết.

- Các chủ thể sản xuất kinh doanh, nhận thức về lợi ích, tầm quan trọng của liên kết vẫn còn hạn chế, liên kết vùng chưa trở thành nhu cầu tự thân từ phía các doanh nghiệp; các chủ thể vẫn chưa thấy được lợi ích của liên kết, vẫn quen với với tư duy sản xuất độc lập.

Thứ ba, khung pháp lý liên kết vùng chưa cụ thể và còn yếu về hiệu lực thực thi

Các văn bản pháp lý về liên kết bắt buộc đối với Hội đồng vùng KTTĐ miền Trung còn chung chung và không có sự ràng buộc về trách nhiệm nên khó triển khai áp dụng. Nhiều vấn đề cốt lõi về LKV chưa được cụ thể hoá thành các chương trình và nội dung phối hợp, chủ yếu chỉ phối hợp các vấn đề mang tính định hướng, chưa cụ thể thành các hành động, các chương trình, dự án phát triển, các hoạt động tổ chức sản xuất. Những nội dung phối hợp, liên kết đưa ra trong quy chế thiếu cụ thể và chưa thực

sự xuất phát từ nhu cầu của doanh nghiệp, chưa tạo được liên kết dạng cluster vùng, mà chủ yếu tập trung vào những hoạt động liên quan đến tính thống nhất toàn vùng (xuất phát từ phía Nhà nước). Sau mỗi hội nghị giao ban thì những vấn đề quan trọng của LKV là nội dung phối hợp, phương thức phối hợp và trách nhiệm các bên chưa được xác định cụ thể và chưa đưa vào biên bản của hội nghị giao ban vùng.

Các thỏa thuận liên kết tự nguyện giữa các chính quyền địa phương không có hiệu lực pháp lý. Hiện nay thực trạng liên kết tự nguyện chủ yếu là thông qua các bản thỏa thuận mang tính tự nguyện giữa hai hay nhiều chính quyền địa phương trong vùng. Trong khi đó, tính bắt buộc pháp lý của các thỏa thuận này thường rất thấp do các thỏa thuận này thường không đi kèm các điều kiện bắt buộc thực thi.

Thứ tư, phân cấp quản lý nhà nước thiếu hiệu quả

Phân cấp chưa phát huy được tính lan tỏa phát triển của các đô thị trung tâm như là cực tăng trưởng của vùng. Nghị quyết 21/NQ-CP ngày 21/3/2016 phân cấp các lĩnh vực của các tỉnh giống như đô thị, hướng dẫn xây dựng kế hoạch phát triển KTXH giống như các địa phương có tỷ lệ nông thôn cao. Điều này đã gây khó cho các đô thị có thể xây dựng kế hoạch và quy hoạch phát triển liên kết với vùng phụ cận, tạo các vành đai, sớm hình thành các vùng đô thị, trở thành cực lan tỏa phát triển.

Điển hình ở vùng DHNTB là Đà Nẵng. Với tư cách đầu tàu, trung tâm của vùng, Đà Nẵng đã tích cực thực hiện các sáng kiến tổ chức LKV thông qua các dự án: (1) quy hoạch liên kết giữa Đà Nẵng, Huế, Hội An và xa hơn với Quảng Ngãi trong chiến lược hành lang kinh tế Đông Tây với sự hỗ trợ của Australia; (2) nghiên cứu chiến lược phát triển liên kết Đà Nẵng và vùng phụ cận tập trung vào xây dựng chiến lược phát triển vùng kinh tế trọng điểm miền Trung với sự tài trợ của Cơ quan Hợp tác quốc tế Nhật Bản (JICA). Kết quả của hai dự án trên là các bản quy hoạch được xây dựng theo phương pháp hiện đại, đảm bảo điều hành thực thi hiệu quả, song không được Chính phủ phê duyệt chính thức do Chính phủ đã có Quy hoạch vùng kinh tế trọng điểm miền Trung và vùng Bắc Trung Bộ & Duyên hải miền trung. Theo đó, bản quy hoạch không có tính pháp lý để thực thi. Như vậy, vô hình trung đã làm giảm động lực đầu tàu trong sáng kiến thúc đẩy LKV của Đà Nẵng. Hơn nữa, theo cơ chế phân cấp, Đà Nẵng giống như các địa phương khác nên khó có nguồn lực để có thể thực hiện mạnh mẽ hơn các ý tưởng sáng kiến liên kết của mình.

Phân cấp làm hạn chế các nguồn vốn đầu tư cấp vùng, dẫn đến cản trở các sáng kiến LKV giữa các địa phương. Trong trường hợp này, phân cấp đã không đi đồng bộ giữa quyền lực và nguồn lực cho các địa phương, quyền lực là sự chủ động và nguồn lực là ngân sách. Nhìn bề ngoài, chúng ta thấy rằng, khi thực hiện Nghị quyết 08/2004/NQ-CP ngày 30/6/2004 về tiếp tục đẩy mạnh phân cấp quản lý nhà nước giữa Chính phủ và chính quyền các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, Chính phủ đã phân cấp khá cao quyền chủ động và ngân sách cho địa phương nhưng trong thực tế, tình hình diễn biến ngược lại. Trong khi nguồn ngân sách hạn hẹp và phụ thuộc lớn

vào Cơ quan trung ương thì thẩm quyền phê duyệt các dự án đầu tư lại được mở rộng không ngừng, hơn nữa áp lực thành tích tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế đã buộc các địa phương tham gia vào hai cuộc đua bắt đầu: (1) cuộc đua trong việc co kéo nguồn ngân sách từ TƯ bằng việc sử dụng triệt để cơ chế xin - cho và (2) cuộc đua thu hút đầu tư bằng việc “xé rào” hạ thấp các điều kiện đầu tư và tăng ưu đãi kích trần, thậm chí là trái quy định (theo Quyết định 1387/2005/QĐ-TTg ngày 29/12/2005 về xử lý các quy định về ưu đãi, khuyến khích đầu tư trái pháp luật do Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương ban hành, vùng DHNTB có 6/8 địa phương vi phạm trong các quy định về ưu đãi đầu tư trong khoảng thời gian từ 2002 đến 2004 gồm Quảng Ngãi, Quảng Nam, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa, Bình Thuận).

Như vậy, sự không đồng bộ trong phân cấp quyền lực và nguồn lực đã làm tăng tính cạnh tranh giữa các tỉnh, thành và trong bối cảnh phải lệ thuộc lớn vào ngân sách TƯ thì ngân sách cho những sáng kiến vùng cũng bị triệt tiêu. Đặc biệt, khi cấp vùng ở Việt Nam không phải là cấp hành chính, không có ngân sách, không có thể chế pháp lý, thì tất cả các kế hoạch, quy hoạch, chiến lược được ban hành cho phạm vi vùng là hoàn toàn không có đối tượng và nguồn lực thực thi, LKV theo đó cũng không tồn tại.

Thứ năm, sự yếu kém trong công tác xây dựng và thực hiện quy hoạch

Ngoài các văn bản mang tính chất luật, quy hoạch và định hướng phát triển đã được các cơ quan Trung ương chính thức phê duyệt, các quy hoạch phát triển KT - XH ở các địa phương cũng là một căn cứ pháp lý để thực hiện LKV. Tuy nhiên, có thể thấy một số vấn đề như sau:

Trong các quy hoạch phát triển KTXH hoặc các quy hoạch phát triển ngành, nội dung LKV chưa được đề cập. Quy hoạch tổng thể phát triển KTXH của vùng KTTĐ miền Trung đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 theo Quyết định số 1874/QĐ-TTg ngày 13/10/2014 có đề cập đến định hướng chuyên môn hóa cho các địa phương trong vùng, ví dụ Đà Nẵng, Huế, Quy Nhơn là trung tâm du lịch, thương mại và giao dịch quốc tế lớn của vùng và cả nước, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định sẽ là những trung tâm công nghiệp lớn, hình thành các vùng nguyên liệu như nuôi trồng thủy sản ở vùng đầm phá Tam Giang và các vùng cửa sông từ Quảng Nam đến Bình Định, đồng muối ở Bình Nam, Thăng Bình (Quảng Nam), trung tâm nghề cá ở Đà Nẵng... Tuy nhiên, việc liên kết các địa phương như thế nào thì lại không được đề cập, nhiệm vụ của các địa phương chỉ là rà soát lại các chương trình, dự án đầu tư, kế hoạch phát triển cho phù hợp với Quy hoạch này, phối hợp với các Bộ, ngành để tổ chức các hoạt động XTĐT, tổ chức giám sát, kiểm tra thực hiện các dự án đầu tư trên địa bàn theo chức năng. Hơn nữa, trong quy hoạch lại chưa có nội dung về liên kết giữa các ngành thế mạnh chung ở các địa phương để hình thành nên các chuỗi giá trị và chuỗi sản xuất tiêu biểu cho vùng.

Có quá nhiều quy hoạch trùng lặp và xuất hiện quy trình ngược trong phương thức làm quy hoạch: quy hoạch vùng đi sau quy hoạch tỉnh, tạo nên bối cảnh thiếu

đồng bộ, phân mảnh cực độ theo kiểu riêng của mỗi tỉnh và tình trạng trùng lặp dẫn đến quy hoạch phát triển KTXH vùng không được thực thi, thậm chí bị phá vỡ. Một thực tế đang diễn ra là hầu hết các tỉnh/thành đều muốn xây dựng địa phương mình thành trung tâm, động lực hay cửa ngõ phát triển của vùng; Đa số các địa phương đều xác định mục tiêu tăng trưởng GDP khoảng từ 13 đến 15%/năm; Sự giống nhau đến hoàn toàn về chuyển dịch cơ cấu kinh tế khi tất cả các địa phương đều thiết lập phương hướng: tăng công nghiệp và dịch vụ, giảm dần tỷ trọng nông nghiệp; Các ngành chủ lực phát triển được mô tả dàn trải và cơ bản là giống nhau giữa các địa phương khi đều tập trung vào kinh tế biển, chưa làm nổi bật rõ lợi thế so sánh của tỉnh...

Thứ sáu, thiếu các chính sách khuyến khích liên kết vùng

Thực tế cho thấy, đến nay vẫn chưa có một văn bản Luật hay Nghị định nào cụ thể hóa nội hàm “thúc đẩy liên kết kinh tế vùng” như đã đề cập trong Điều 52 Hiến pháp 2013. Mặc dù, Chính phủ đã ban hành Quyết định 80/2002/QĐ-TTg ngày 24/6/2002 về chính sách khuyến khích liên kết giữa doanh nghiệp với người sản xuất trong tiêu thụ nông sản; Quyết định 62/2013/QĐ-TTg ngày 25/10/2013 về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản; Quyết định 644/QĐ-TTg ngày 31/5/2012 hỗ trợ DN nhỏ và vừa để phát triển các Cụm liên kết ngành trong nông nghiệp; Quyết định 32/QĐ-TTg ngày 13/1/2015 về chương trình đồng bộ phát triển và nâng cấp cụm ngành và chuỗi giá trị sản xuất các sản phẩm có lợi thế cạnh tranh... Tuy nhiên, các văn bản này mới đang ở giai đoạn triển khai, còn thiếu các quy định cụ thể.

Theo ý kiến của nhiều chuyên gia, vùng DHNTB đang thiếu những chính sách đặc thù như: (1) cơ chế, chính sách đặc biệt về khai thác kinh tế biển, ven biển và hải đảo; (2) cơ chế, chính sách để thực hiện dứt điểm các dự án liên tỉnh, đặc biệt là các hệ thống cơ sở hạ tầng dùng chung; (3) cơ chế, chính sách khuyến khích các đơn vị trong vùng phát triển sản xuất và tham gia tích cực vào chuỗi giá trị sản phẩm.

Về bộ máy và cơ chế LKV tự nguyện ở vùng DHNTB

Về thực chất, Ban điều phối vùng không phải là một thể chế quyền lực Nhà nước. Nguyên tắc hoạt động dựa trên sự đồng thuận và tự nguyện khó đạt hiệu quả cao trong bối cảnh lợi ích riêng của mỗi địa phương vẫn là động cơ chủ yếu chi phối quá trình ra quyết định của từng tỉnh, cơ chế “xin - cho” và cơ cấu quyền lực “trên - dưới” vẫn là tư duy quản trị của các cấp. Cho đến nay, quy chế hoạt động của Ban điều phối vùng chưa được thể chế hóa bằng văn bản pháp lý; các thỏa thuận đều không kèm theo điều kiện thi hành. Điều đó phần nào làm hạn chế nguồn lực cho hợp tác, Ban điều phối không thể nào thực thi một cách chủ động các chương trình, kế hoạch, dự án đầu tư phát triển vùng.

Thứ bảy, những bất lợi từ các nguồn lực phát triển vùng

- Điều kiện tự nhiên dàn trải và chia cắt

Các địa phương thuộc vùng DHNTB có cấu trúc địa lý kéo dài (gồm 9 tỉnh từ

Huế đến Bình Thuận, khoảng cách đường bộ lên đến 850km) chứ không phải quần tụ xung quanh một trung tâm lan tỏa như hình thái vùng Thủ đô Hà Nội hay vùng thành phố Hồ Chí Minh. Có thể thấy, với đặc điểm địa hình miền Trung rất khó xác định hạt nhân hay đô thị lõi và nếu có xác định được thì hiệu ứng lan tỏa tăng trưởng của các cực phát triển này không cao. Hơn nữa, lãnh thổ vùng bị chia cắt bởi các dãy núi và nhiều con sông ngăn với dòng chảy lớn và diện tích đồng bằng hẹp gây khó khăn cho việc kết nối giao thông toàn vùng, từ đó ảnh hưởng không tốt đến hoạt động LKV giữa các địa phương.

Sự tương đồng về các điều kiện tự nhiên, điều kiện nhân văn cũng ảnh hưởng đến LKV giữa các địa phương trong vùng. Sự giống nhau này làm cho các địa phương khó xác định thế mạnh của mình, do đó tác động tiêu cực đến động cơ liên kết.

- Cơ sở hạ tầng thiếu đồng bộ và chưa có tính kết nối

Về cơ sở hạ tầng kinh tế, thông tin - kỹ thuật, vùng DHNTB có 6 khu kinh tế và 54 khu công nghiệp (bao gồm cả khu công nghiệp trong các khu kinh tế) với tổng diện tích đất tự nhiên là hơn 19.537 ha. Trong đó có 32 khu công nghiệp đã đi vào hoạt động, diện tích đất đã cho thuê là 2.835 ha, đạt tỷ lệ lấp đầy 41.37%. Sản phẩm chủ lực ở các khu kinh tế, khu công nghiệp vùng DHNTB là hóa dầu, thủy điện, ô tô, hải sản, dệt may, da giày, cao su. Khi đánh giá chất lượng các khu kinh tế trong vùng theo tiêu chí của Bộ Kế hoạch và Đầu tư thì chỉ có khu kinh tế Vân Phong là đáp ứng được đầy đủ, còn lại chỉ đảm bảo 3 đến 4 tiêu chí. Vì tỉnh nào cũng có khu kinh tế ven biển với những lợi thế tương đồng nhau nên xảy ra tình trạng dậm chân và cạnh tranh nhau để thu hút dự án.

Về cơ sở hạ tầng giao thông vận tải

Vùng DHNTB có 5 sân bay (3 sân bay quốc tế), 13 cảng biển trong đó có 7 cảng biển loại I, 14 tuyến đường quốc lộ với đường sắt Bắc - Nam, phân bố đều khắp ở các địa phương, nối liền các đô thị, các khu kinh tế, khu công nghiệp trong vùng, về cơ bản, hệ thống giao thông vận tải giúp khả năng kết nối giữa các địa phương trong vùng được đảm bảo, đặc biệt thông qua hệ thống đường bộ từ hệ thống quốc lộ đến hệ thống đường tỉnh, giao thông nông thôn và giao thông đô thị. Tuy nhiên, chất lượng kết nối còn hạn chế do chất lượng đường quốc lộ, đường tỉnh thấp. Kết nối đường bộ với các khu kinh tế, khu công nghiệp, cảng biển còn nhiều hạn chế; đặc biệt chưa có tuyến đường sắt kết nối với cảng biển, do vậy việc đưa/rút hàng, thu gom hàng tổng hợp, container qua cảng chủ yếu do đường bộ đảm nhận, vừa làm tăng chi phí vận tải đối với hàng hóa xuất nhập khẩu thông qua các cảng biển, vừa tạo áp lực lên mạng lưới giao thông đường bộ.

Do việc kết nối còn hạn chế, tổ chức vận tải trong vùng chủ yếu còn ở dạng đơn phương thức, sự không đồng bộ giữa cảng và cơ sở hạ tầng kết nối nên chưa hình thành được chuỗi dịch vụ logistics liên kết giữa các phương thức vận tải một cách hợp lý. Hệ thống hạ tầng và dịch vụ trung chuyển hàng hóa và hành khách giữa các phương

thức vận tải như cảng cạn, trung tâm logistics, kho bãi hàng hóa, trạm dừng nghỉ,... hầu như chưa có.

Về hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu về vùng chưa được cập nhật phù hợp. Điều này đã gây cản trở lớn đến công tác đánh giá, giám sát, dự báo và lập quy hoạch, kế hoạch theo vùng. Ngoài ra, hệ thống thông tin về doanh nghiệp trong từng ngành, lĩnh vực cùng năng lực của chúng không được xây dựng và cập nhật theo vùng, làm cho thông tin về lĩnh vực này rất hạn chế, ảnh hưởng đến việc xây dựng các Cụm liên kết ngành theo chuỗi giá trị sản phẩm.

- Trình độ nguồn nhân lực chưa cao

Nói đến trình độ nguồn nhân lực của vùng biểu thị nhiều điểm sáng về số lượng lao động: Tỷ lệ đang làm việc là 57.6% trên tổng dân số của vùng, tỷ lệ thất nghiệp là 2.87%. Tỷ lệ người phụ thuộc chung cả vùng là 47.4%, tỷ lệ này gần ngang bằng với cả nước. Với những số liệu đã chỉ ra, vùng DHNTB đang có thuận lợi rất lớn về số lượng nguồn nhân lực, nếu biết đào tạo, bồi dưỡng, sử dụng thì nguồn nhân lực này sẽ phát huy vai trò của mình.

Song, chất lượng nguồn nhân lực của vùng DHNTB không cao. Tính đến năm 2018, tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo chỉ đạt 20.78% thấp hơn cả nước (21.9%) và thấp hơn nhiều so với hai vùng đồng bằng sông Hồng (24.67%) và Đông nam bộ (22.47%). Nguồn nhân lực của vùng DHNTB chủ yếu là lao động phổ thông chưa qua đào tạo (26.53%), trong khi lao động có trình độ sơ cấp nghề, Trung cấp, Cao đẳng và Đại học trở lên chiếm tỷ lệ nhỏ hơn, lần lượt là 11.77%, 11.88%, 8.48% và 14.87%. Theo dữ liệu PCI 2018, tỷ lệ lao động tại các tỉnh vùng DHNTB đáp ứng được nhu cầu sử dụng của doanh nghiệp chỉ đạt mức trung bình. Đây là rào cản lớn đối với sự nghiệp phát triển kinh tế của mỗi tỉnh cũng như của toàn vùng và đặt ra nhu cầu cấp thiết về LKV trong đào tạo nguồn nhân lực. [18]

3.2. Nguyên nhân của những hạn chế, tồn tại

Thứ nhất, thiếu khung khổ, thể chế quản trị vùng.

Vấn đề xác lập chủ thể quản lý và thể chế vùng KTXH là hết sức cần thiết. Đây là loại vùng phục vụ việc hoạch định chiến lược và quy hoạch phát triển KTXH theo lãnh thổ cũng như để quản lý các quá trình phát triển KTXH trên mỗi vùng của đất nước, là tổ hợp các đơn vị hành chính - lãnh thổ cấp tỉnh bao gồm nhiều chủ thể độc lập. Vùng KTXH không phải là một đơn vị hành chính - lãnh thổ, đồng nghĩa là không có chủ thể quản lý... Đây là mâu thuẫn nội tại cơ bản dẫn đến hiệu lực thực thi, hiệu quả, tính khả thi... các vùng KTXH chưa cao, chưa đạt được kỳ vọng mà các nhà hoạch định chính sách đặt ra.

Thứ hai, liên kết chưa trở thành tư duy phát triển trong điều kiện phát triển nền kinh tế thị trường, đổi mới mô hình tăng trưởng, cơ cấu lại nền kinh tế ở các cấp chính quyền.

Phát triển các vùng KTXH đã có trong các nghị quyết, kết luận của Bộ Chính

trị và các quyết định, chương trình hành động của Chính phủ, song hầu như các tỉnh, thành chưa thực sự quan tâm nội dung này khi xây dựng các Văn kiện Đại hội Đảng bộ nhiệm kỳ qua.

Thứ ba, thiếu sự phối hợp giữa các địa phương trong việc hình thành chính sách thu hút và phân bổ đầu tư.

Thực tế hiện nay, giữa các tỉnh hầu như không có liên kết thu hút đầu tư, “mạnh ai nấy chạy”, thậm chí giữa các tỉnh còn diễn ra tình trạng cạnh tranh, chạy đua thu hút đầu tư không lành mạnh. Tình trạng này khiến lợi ích tổng thể giảm sút ở cấp độ quốc gia cũng như từng vùng và ngay ở trong các tỉnh.

Thứ tư, thiếu sự liên kết trong quy hoạch giữa các tỉnh, thành phố trong vùng

Quy hoạch giữa cấp trên và cấp dưới thiếu tính đồng bộ, hơn nữa quy hoạch giữa các tỉnh (cùng cấp) cũng thiếu sự gắn kết, phối hợp. Tình trạng quy hoạch cấp vùng chưa xong, nhưng các tỉnh đã quy hoạch xong là hiện tượng phổ biến; Quy hoạch tổng thể, quy hoạch sử dụng đất chưa được phê duyệt, thì các ngành đã xong quy hoạch ngành... Điều này dẫn đến tình trạng quy hoạch chồng lấn về mặt hành chính - lãnh thổ.

Thứ năm, về phân định vùng còn nhiều vấn đề đặt ra cần nghiên cứu.

Có thể thấy, việc phân vùng như hiện nay chỉ là phép cộng gồm nhiều đơn vị hành chính - lãnh thổ (tỉnh, thành phố) với nhau, chưa thật sự trở thành một lãnh thổ có các điều kiện tự nhiên và vị trí địa lý tương đồng nhau, sự tương hợp về vị trí kinh tế và trình độ phát triển kinh tế; đặc trưng của các nguồn lực phát triển tương đồng nhau, tác dụng thúc đẩy hay kìm hãm sự phát triển của các vùng khác; đặc trưng khác biệt của vùng so với các vùng khác hay nói cách khác là lợi thế so sánh của vùng. Do vậy, còn một số vấn đề chưa hợp lý, còn có các mâu thuẫn, bất cập.

Qua xem xét thực trạng LKV trong phát triển kinh tế ở vùng DHNTB trong thời gian qua, những hạn chế thuộc về thể chế điều phối LKV là nguyên nhân chủ yếu làm cản trở các hoạt động LKV cũng như làm suy giảm các tác động tích cực của LKV đối với quá trình phát triển kinh tế của vùng DHNTB.

4. Những giải pháp tăng cường liên kết vùng trong phát triển kinh tế vùng Duyên hải Nam trung bộ

Trong thời gian tiếp theo, LKV cần được coi là phương tiện, là động lực quan trọng nhằm khắc phục không gian kinh tế bị chia cắt địa giới hành chính, phát huy tối đa lợi thế so sánh của vùng, địa phương. Để thúc đẩy liên kết vùng Duyên hải Nam trung bộ hiệu quả, mở rộng quan hệ hợp tác giữa các vùng trong nước, khu vực và thế giới... cần có các giải pháp toàn diện và đồng bộ nhằm khai thác triệt để tiềm năng, lợi thế từng vùng kinh tế, khu vực kinh tế, từng địa phương tham gia chuỗi liên kết. Cụ thể:

4.1. Quy hoạch và có tầm nhìn tổng thể, dài hơi cho từng địa phương, từng lĩnh vực và cho toàn khu vực

Trong thời gian tiếp theo cần đề cao mục tiêu phát triển tổng thể vùng trong hoạch định và thực thi chính sách phát triển ở địa phương như: đẩy mạnh tuyên truyền,

nâng cao nhận thức của từng chính quyền địa phương về tầm quan trọng và lợi ích của LKV. Thực tiễn chỉ ra rằng, sự tham gia tích cực của đại diện các chính quyền địa phương trong vùng cũng góp phần không nhỏ cho sự thành công của các dự án LKV. Kinh nghiệm của một số nước cho thấy, các nhà lãnh đạo khác nhau thường có cái nhìn khác nhau về lợi ích của LKV, và vì vậy họ có thể thực thi cùng một chính sách nhưng với các nỗ lực rất khác nhau. Do đó, khi có sự thay đổi lãnh đạo ở một địa phương thì cũng có thể ảnh hưởng, làm thay đổi sự hợp tác của vùng. Một khi các nhà lãnh đạo địa phương chưa nhận thấy lợi ích từ việc LKV (đặc biệt là lợi ích hợp tác trong 2-5 năm tới) thì rất khó hướng các địa phương quan tâm tới LKV. Chính vì vậy, cần mở rộng các kênh truyền thông, tuyên truyền về tầm quan trọng và lợi ích của LKV đối với công cuộc phát triển KTXH quốc gia nói chung, vùng và của từng địa phương nói riêng.

4.2. Tập trung xây dựng thể chế liên kết vùng kinh tế rõ ràng

Trước hết, cần hoàn thiện bộ khung pháp lý làm nền tảng về liên kết vùng kinh tế, đây là khâu quan trọng nhằm đảm bảo hiệu quả trong tổ chức thực thi chính sách.

- *Hoàn thiện khung thể chế liên kết các chủ thể vĩ mô*: Cần rà soát việc phân chia các vùng kinh tế - xã hội, xem xét các yếu tố thuận tiện, dễ dàng trong liên kết nội vùng nhằm phát huy lợi thế so sánh của mỗi địa phương, của cả vùng để tạo sự phối hợp, hỗ trợ lẫn nhau có hiệu quả giữa các vùng kinh tế, các địa phương. Đồng thời, tiếp tục hoàn thiện các quy định pháp lý (hệ thống pháp luật của Nhà nước) về thể chế kinh tế và quản trị vùng (ban hành mới hoặc sửa đổi) làm nền tảng cho phát triển, quản trị, đánh giá giám sát phát triển vùng....

- *Hoàn thiện khung thể chế liên kết các chủ thể vi mô*: Liên kết các chủ thể vi mô về nguyên tắc phải dựa trên nền tảng lợi ích các bên tham gia liên kết theo các hình thức hợp đồng, góp vốn cổ phần... chủ thể tham gia liên kết là các doanh nghiệp, hộ kinh doanh, cơ sở nghiên cứu khoa học, các tổ chức nghề nghiệp. Khung thể chế phải đảm bảo các quyền lợi, các điều kiện pháp lý hợp pháp được Nhà nước bảo hộ để thực thi liên kết thường xuyên, bền vững trong phát triển vùng kinh tế, khu vực kinh tế, kinh tế địa phương trong các vùng kinh tế - xã hội.

- *Hoàn thiện khung thể chế liên kết mang tính chất lãnh thổ*: Với các vùng kinh tế trọng điểm, cực tăng trưởng, đặc khu, khu kinh tế... cần có thể chế, chính sách cạnh tranh ngang tầm quốc tế để kết nối, thu hút đầu tư, xây dựng nền kinh tế tri thức, công nghệ cao. Ngoài những ưu đãi chính sách, Nhà nước cần xây dựng khung thể chế, chính sách ưu tiên nhằm hình thành các cực tăng trưởng, tạo sự lan tỏa để phát triển kinh tế... với những quy chế khuyến khích về chính sách đầu tư vượt trội, tạo điểm nhấn lan tỏa cho phát triển toàn vùng kinh tế - xã hội.

4.3. Tiếp tục hoàn thiện cơ chế, chính sách liên kết vùng kinh tế

Về cơ chế, chính sách cần rà soát hoàn thiện trên cơ sở định hướng chiến lược phát triển các vùng kinh tế - xã hội thông qua việc nghiên cứu, làm rõ mô hình tăng

trường đối với từng vùng kinh tế, từng địa phương. Theo đó, cơ chế, chính sách liên kết vùng kinh tế cần tập trung vào các nội dung sau:

Một là, tiếp tục hoàn thiện chính sách về quy hoạch vùng kinh tế, kinh tế địa phương đảm bảo nền tảng để phát huy hiệu quả liên kết nội vùng, liên vùng; rà soát đảm bảo bố trí không gian, cơ cấu kinh tế - xã hội hợp lý, hiệu quả kết nối nội vùng, liên vùng để thúc đẩy tính liên kết nội vùng và tính đồng nhất, phù hợp với chiến lược phát triển vùng kinh tế - xã hội; đảm bảo mỗi vùng kinh tế thực hiện chức năng nhất định trong phát triển kinh tế - xã hội vùng.

Hai là, xây dựng ban hành cơ chế, chính sách khuyến khích mang tính đặc thù cho từng vùng kinh tế. Cần có những nghiên cứu kỹ lưỡng về đặc điểm của từng vùng để từ đó có những chính sách riêng, đặc thù cho từng vùng, đặc biệt là những chính sách phát huy lợi thế so sánh, năng động của vùng. Các chính sách cũng cần hướng tới thúc đẩy lợi thế so sánh hay lợi thế tuyệt đối của từng vùng thành lợi thế cạnh tranh của vùng, thể chế hiệu quả, đảm bảo tốt chức năng từng vùng kinh tế trong phát triển vùng kinh tế - xã hội.

Ba là, rà soát loại bỏ chính sách không thích hợp và cần đa dạng các chính sách phát triển các vùng kinh tế. Đối với các vùng kinh tế trọng điểm, đặc biệt là vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ và kinh tế trọng điểm phía Nam, do các vùng này đã có sức hút rất lớn đối với các nhà đầu tư, doanh nghiệp nhờ sở hữu hệ thống cơ sở hạ tầng tương đối hoàn chỉnh, có nguồn nhân lực tốt... Vì vậy, không nên tiếp tục áp dụng các chính sách ưu đãi đối với tất cả các doanh nghiệp và nhà đầu tư, mà cần có chính sách thu hút đầu tư có lựa chọn, đặc biệt khuyến khích đầu tư vào các ngành sử dụng công nghệ cao, hiện đại.

Bốn là, chính sách đầu tư từ ngân sách nhà nước cho phát triển vùng cần thể hiện rõ hướng đầu tư ưu tiên, có trọng tâm vào một số vùng cụ thể theo từng giai đoạn. Trong quá trình phân bổ ngân sách đầu tư từ Trung ương tới địa phương, cần ưu tiên cho các dự án quốc gia, tiếp đến là các dự án liên tỉnh/thành phố, sau đó mới đến các dự án riêng của tỉnh.

Năm là, cần có cơ chế chia sẻ nguồn thu và nhiệm vụ chi nhằm thúc đẩy sự phối hợp giữa các vùng kinh tế. Các khoản tiền thu từ thuế sau khi đã trừ đi khoản tái đầu tư thì được dùng để phân chia cho các địa phương trong vùng trên nguyên tắc nhằm đảm bảo duy trì động cơ xây dựng thêm cơ sở hạ tầng mới của các tỉnh đồng thời giảm sự cạnh tranh không lành mạnh giữa các tỉnh.

Sáu là, nghiên cứu thành lập Quỹ Phát triển vùng để triển khai đồng bộ các dự án mang tính liên vùng, liên tỉnh. Quỹ Phát triển vùng với nhiệm vụ huy động nguồn tài chính đầu tư cho các chương trình, dự án có tính chất vùng, vì sự phát triển chung của vùng.

Bảy là, tiếp tục coi trọng công tác kiểm tra, giám sát, tổng kết thực tiễn quá trình thực thi chính sách phát triển vùng kinh tế, theo dõi, giám sát việc thực hiện các

ng nghị quyết của Đảng, chính sách của Nhà nước để kịp thời chỉ đạo các bộ, ngành, địa phương phù hợp với những biến đổi, thực tế về kinh tế, chính trị, xã hội của vùng.

4.4. Nâng cao hiệu quả công tác quy hoạch

Thực hiện nghiêm túc Luật Quy hoạch 2017, đồng thời hoàn thiện công tác quy hoạch, trong đó các địa phương sẽ tham gia với các Bộ, ngành để xây dựng các quy hoạch vùng và toàn quốc với các biện pháp cụ thể sau: (i) Rà soát các quy hoạch tổng thể phát triển KTXH giai đoạn 2016-2020 và tầm nhìn đến năm 2030, trong đó chú trọng đến tính chất liên hoàn vùng, không hạn chế về địa giới hành chính; (ii) Bổ sung các cam kết, thỏa thuận hợp tác vào các quy hoạch và kế hoạch phát triển KTXH của các tỉnh; (iii) Đối với các quy hoạch ngành: xác định lại các ngành mũi nhọn, sản phẩm mũi nhọn, chủ lực của vùng và các sản phẩm hỗ trợ, các nguồn nguyên liệu để sản phẩm này tạo ra bước đột phá. Đối với sản phẩm chủ lực tham gia chuỗi giá trị toàn cầu cần xác định vùng khuyến khích đầu tư hợp lý, tối ưu hóa nguồn lực và sức cạnh tranh tốt; (iv) Xây dựng hệ thống giám sát đánh giá việc thực hiện những nội dung LKV trong quy hoạch, kế hoạch phát triển KTXH cấp địa phương; (v) Đôn đốc, kiểm tra, giám sát việc thực hiện các quy hoạch ngành quy mô quốc gia, vùng, liên vùng.

Rà soát, sửa đổi, bổ sung, ban hành mới các Nghị định của Chính phủ về công tác thẩm định và phê duyệt quy hoạch theo hướng tạo cơ chế thẩm định độc lập, tập trung, do một đầu mối chịu trách nhiệm nhằm hạn chế sự chông chéo, mâu thuẫn giữa các loại quy hoạch (Nghị quyết số 13-NQ/TW ngày 16/1/2012, Hội nghị lần thứ 4 Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa XI về xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ nhằm đưa nước ta cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại vào năm 2020).

4.5. Tạo dựng môi trường đầu tư hấp dẫn nhằm thu hút nguồn tài chính cho các dự án liên kết vùng

Cụ thể: (1) Xây dựng cơ sở dữ liệu thông tin chi tiết về danh mục các dự án trọng điểm để làm căn cứ cho hoạt động kêu gọi thu hút nguồn vốn; (2) Tăng cường phát hành trái phiếu địa phương; (3) Thu hút vốn thông qua hình thức hợp tác công tư. Đối với vùng DHNTB, nhu cầu vốn cho đầu tư kết cấu hạ tầng giao thông là rất lớn. Để đáp ứng nhu cầu này, ngoài nguồn vốn từ NSNN, hỗ trợ phát triển, rất cần có sự tham gia tích cực từ khu vực tư nhân; (4) Hướng các nguồn tích lũy xã hội vào các hoạt động SXKD có lợi cho vùng, địa phương; (5) Tiếp tục huy động tài trợ từ các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước. Thực tế trong thời gian qua đã huy động được nguồn này, như Quỹ Nghiên cứu phát triển vùng DHMT đã huy động được sự tài trợ của BIDV, 3 tỉnh Huế - Đà Nẵng - Quảng Nam đã huy động được tài trợ của tổ chức EU - ESRT (Chương trình Phát triển Năng lực Du lịch có Trách nhiệm với Môi trường và Xã hội) để liên kết phát triển du lịch...

4.6. Tiếp tục đổi mới tư duy trong thiết kế chính sách phân bổ nguồn lực “đồng đều” giữa các địa phương và giữa các vùng

Đổi mới tư duy hoạch định chính sách nói chung và chính sách phân bổ nguồn

lực nói riêng cần được thực hiện từ Trung ương đến địa phương theo một số hướng cơ bản, đó là: (i) phải lấy lợi ích tổng thể quốc gia làm ưu tiên cao nhất; (ii) cần chấp nhận sự chênh lệch nhất định trong phát triển giữa các vùng, các địa phương; tuy vậy cần hướng đến thu hẹp sự khác biệt trong tiếp cận các dịch vụ công cơ bản (đặc biệt là về y tế, giáo dục) của người dân giữa các vùng, các địa phương; và (iii) phải tạo ra “tài sản chung” của vùng để các địa phương cùng khai thác sử dụng.

5. Kết luận

Nhận thức được tầm quan trọng của LKV trong phát triển kinh tế, vùng DHNTB đã triển khai hoạt động này trong thời gian dài. Tuy nhiên, LKV trong phát triển kinh tế ở vùng DHNTB còn mang tính hình thức, chưa mang lại hiệu quả tổng hợp cho toàn vùng nói chung và cho từng địa phương nói riêng. Theo đó, cần có những phân tích, đánh giá trên cơ sở khoa học về hoạt động LKV ở vùng DHNTB để tăng cường LKV trong thời gian tới.

Trên cơ sở phân tích, đánh giá những bất cập, nguyên nhân của những bất cập hạn chế và những vấn đề đặt ra cần giải quyết... trước mắt cần tập trung thực hiện đồng bộ các giải pháp tăng cường liên kết vùng Duyên hải Nam Trung Bộ như: quy hoạch và có tầm nhìn tổng thể, dài hơi cho từng địa phương, từng lĩnh vực và cho toàn khu vực; cần xây dựng chế liên kết vùng kinh tế rõ ràng; tiếp tục hoàn thiện cơ chế, chính sách liên kết vùng kinh tế; tiếp tục hoàn thiện cơ chế, chính sách liên kết vùng kinh tế; nâng cao hiệu quả công tác quy hoạch; có môi trường đầu tư hấp dẫn nhằm thu hút nguồn tài chính cho các dự án liên kết vùng; tiếp tục đổi mới tư duy trong thiết kế chính sách phân bổ nguồn lực “đồng đều” giữa các địa phương và giữa các vùng trong thời gian tiếp sau.

Tài liệu tham khảo

1. Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (2012), *Đề án cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng tăng giá trị gia tăng và phát triển bền vững*.
2. Lê Xuân Bá, Tổng quan về tái cơ cấu kinh tế và đổi mới mô hình tăng trưởng ở Việt Nam - Viện nghiên cứu Quản lý Kinh tế Trung ương;
3. Vũ Hùng Cường (2007), *Chuyển dịch cơ cấu kinh tế của vùng Duyên hải Nam Trung Bộ của Việt Nam trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa*, Luận án tiến sĩ kinh tế, Viện Kinh tế Việt Nam.
4. *Chiến lược phát triển nông nghiệp nông thôn giai đoạn 2011- 2020*, của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, 2009.
5. Diễn đàn xúc tiến đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn khu vực Đồng bằng sông Hồng (2012).
6. Phạm Ngọc Dũng (2002), *Sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế ngành công - nông nghiệp ở vùng lãnh thổ đồng bằng sông Hồng: Thực trạng và giải pháp*, Hà Nội.
7. Dương Đình Giám (07/2003), *Về vấn đề liên kết kinh tế ở Việt Nam hiện nay*, Thời báo Kinh tế Việt Nam.

8. Ngô Đình Lập (05/2006), Gia nhập WTO doanh nghiệp cần sự liên kết, Vietnamnet.
9. Đỗ Thị Thanh Loan (2015), *Chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp vùng đồng bằng sông Hồng trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế*, Nxb Chính trị Quốc gia Sự thật.
10. Bùi Văn Tuấn, “Liên kết kinh tế giữa các địa phương trong phát triển vùng đồng bằng sông Hồng”, Viện Việt Nam học và Khoa học phát triển, ĐHQG Hà Nội.
11. Viện Nghiên cứu Quản lý kinh tế TŪ, Báo cáo khảo sát: “*Liên kết giữa các địa phương trong phát triển vùng tại Cộng hòa liên bang Đức*”, Hà Nội 2011.
12. Ngô Doãn Vịnh, 2003. *Nghiên cứu chiến lược và quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội ở Việt Nam. Học hỏi và sáng tạo*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội
13. Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII, Đảng cộng sản Việt Nam, năm 2021, Nxb Chính trị Quốc gia.
14. Bộ Công Thương (2016), Quyết định số 3447/QĐ-BCT, Phê duyệt “Quy hoạch phát triển công nghiệp, thương mại vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải Nam Trung Bộ đến năm 2025, tầm nhìn 2035”, ngày 22 tháng 8 năm 2016.
15. Kỳ yếu Hội thảo Kinh nghiệm thu hút đầu tư và phát triển cơ sở hạ tầng các khu công nghiệp các tỉnh Duyên hải Nam Trung Bộ, tại Bình Định, 2012; Hội thảo Xúc tiến đầu tư vùng Duyên hải Nam Trung Bộ, Đà Nẵng, 2013.
16. Quyết định số 146/2004/QĐ-TTg về “Phương hướng chủ yếu phát triển kinh tế - xã hội vùng kinh tế trọng điểm miền Trung đến năm 2010 và tầm nhìn năm 2020”.
17. Hương Thủy (2016), Liên kết vùng trong quá trình tái cơ cấu kinh tế, chuyển đổi mô hình tăng trưởng;
18. Các trang Websites:
19. http://vaas.vn/tieudiem_print.asp?newsID=NEW_123807204612
20. <http://lienhiephoi.quangngai.gov.vn/mnews.aspx?id=213>,
21. <https://dangcongsan.vn/kinh-te/lien-ket-vung-gop-phan-phat-huy-loi-the-tiem-nang-cua-moi-dia-phuong-597063.html>
22. <https://www-vai-tro-phat-trien-kinh-te-xa-hoi-duyen-hai-nam-trung-bo.htm>
23. <https://bandovietnam.com.vn/ban-do-nam-trung-bo>

LIÊN KẾT PHÁT TRIỂN DU LỊCH VÙNG BẮC TRUNG BỘ

Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa

Tóm tắt: Liên kết vùng là một trong những giải pháp phát triển du lịch tiết kiệm nhưng hiệu quả khi mà biên giới du lịch giữa các địa phương đã không còn hiện hữu, thay vào đó là một điểm đến chung thống nhất với sự đa dạng sản phẩm dựa trên lợi thế riêng biệt vùng miền. Bắc Trung Bộ là vùng có khá nhiều tiềm năng, lợi thế phát triển du lịch đặc thù, đặc sắc mà các vùng khác không có, là nguồn lực, tiềm năng giá trị, nổi bật cho phát triển du lịch biển, đảo, đại diện cho dòng sản phẩm du lịch thương hiệu nghỉ dưỡng biển của Việt Nam. Bên cạnh đó, khu vực này còn có nhiều di sản thiên nhiên, văn hóa thế giới, nhiều tài nguyên văn hóa lịch sử khác gắn với công cuộc dựng nước, giữ nước của dân tộc, gắn với đời sống sinh hoạt của cộng đồng dân cư, tạo nên thế mạnh phát triển sản phẩm du lịch đặc trưng cho vùng và các dòng sản phẩm chiến lược của du lịch Việt Nam. Bài tham luận xin đưa ra cách tiếp cận vấn đề dưới những góc độ sau: Khái niệm về vùng và liên kết vùng; thực trạng liên kết phát triển du lịch vùng Bắc Trung Bộ; Một số giải pháp nhằm tăng cường liên kết phát triển du lịch vùng Bắc Trung Bộ.

Từ khóa: *Liên kết phát triển du lịch, thực trạng liên kết, giải pháp liên kết.*

1. Đặt vấn đề

Du lịch là "ngành kinh tế không khói" và quan trọng đối với quốc gia, đồng thời là cầu nối hữu nghị, là phương tiện gìn giữ hòa bình, hợp tác giữa các quốc gia trong khu vực và trên thế giới.

Trong những năm gần đây, du lịch Việt Nam có sự phát triển nhanh, tăng trưởng mạnh về lượng khách nội địa và khách quốc tế, mang lại nguồn thu lớn cho ngân sách nhà nước. Để góp phần duy trì sự phát triển ổn định cho ngành du lịch nước nhà và khẳng định thương hiệu của mình trên trường quốc tế. Vùng Bắc Trung Bộ đã có những đóng góp không nhỏ vào sự phát triển chung đó. Đây là nơi có tài nguyên văn hóa – lịch sử khá phong phú, là nơi tập trung 4 di sản thế giới được UNESCO công nhận, đó là Thành nhà Hồ, Vườn quốc gia Phong Nha – Kẻ Bàng, Quần thể di tích cố đô Huế và Nhã nhạc – âm nhạc cung đình Việt Nam. Nơi đây là quê hương của nhiều danh nhân nổi tiếng Việt Nam như: Hồ Chí Minh, Nguyễn Du, Phan Bội Châu, Trần Phú, Võ Nguyên Giáp, Lê Duẩn,.. các vua nhà Lê, nhà Hồ, nhà Nguyễn, chúa Nguyễn, chúa Trịnh,...; Là nơi tập trung nhiều di tích lịch sử, cách mạng có giá trị như Kinh thành Huế, đường mòn Hồ Chí Minh, địa đạo Vịnh Mốc, nghĩa trang Trường Sơn, căn cứ Cồn Tiên, Thành cổ Quảng Trị,... Nơi đây còn là quê hương của nhiều lễ hội độc đáo như: lễ hội Lam Kinh (Thanh Hóa), lễ hội đền Công (Nghệ An), lễ hội Hòn Chén (Thừa Thiên – Huế).

Tuy có tiềm năng, lợi thế lớn, mức độ khác biệt nhưng du lịch của vùng vẫn

còn chưa phát triển so với tiềm năng và lợi thế đó. Nguyên nhân: Một là, cũng như các vùng, các địa phương khác trên cả nước, du lịch vùng Bắc Trung Bộ vẫn phát triển theo logic cổ điển (du lịch “đi sau”). Tính “tự lực địa phương” là chính. Hình thái du lịch chủ đạo vẫn chỉ là “nghi mát – tắm biển” có tính thời vụ. Các lợi thế, tính đặc sắc riêng của các địa phương không được kết nối, tạo ra sức mạnh cộng hưởng nên khó phát huy. Hai là, thiếu nguồn lực khởi động, thiếu hạ tầng kết nối quốc tế đúng tầm, đúng cách, chưa có nhà đầu tư chiến lược, thiếu cơ chế phối hợp, liên kết và vận hành phù hợp, không có chính sách đột phá, không đủ quyền chủ động điều hành và tổ chức,...đều có thể là nguyên nhân dẫn đến liên kết phát triển du lịch vùng Bắc Trung Bộ còn chưa thực sự mạnh mẽ khẳng định vai trò và tiềm năng du lịch của vùng.

Chính vì vậy, việc đánh giá đúng thực trạng liên kết phát triển du lịch vùng Bắc Trung Bộ trong thời gian qua, đồng thời đề xuất một số giải pháp tăng cường liên kết du lịch để có thể làm cho ngành du lịch đóng vai trò “ngành mũi nhọn” tại vùng Bắc Trung Bộ là thực sự cần thiết.

2. Cơ sở lý thuyết

- **Du lịch** là các hoạt động có liên quan đến chuyến đi của con người ngoài nơi cư trú thường xuyên trong thời gian không quá 01 năm liên tục nhằm đáp ứng nhu cầu tham quan, nghỉ dưỡng, giải trí, tìm hiểu, khám phá tài nguyên du lịch hoặc kết hợp với mục đích hợp pháp khác (*khoản 1, điều 3, Luật Du lịch năm 2017*).

- **Tài nguyên du lịch** là cảnh quan thiên nhiên, yếu tố tự nhiên và các giá trị văn hóa làm cơ sở để hình thành sản phẩm du lịch, khu du lịch, điểm du lịch, nhằm đáp ứng nhu cầu du lịch. Tài nguyên du lịch gồm tài nguyên du lịch tự nhiên và tài nguyên du lịch văn hóa (*khoản 4, điều 3, Luật Du lịch năm 2017*).

- **Xúc tiến du lịch** là hoạt động nghiên cứu thị trường, tổ chức tuyên truyền, quảng bá, vận động nhằm tìm kiếm, thúc đẩy cơ hội phát triển và thu hút khách du lịch (*khoản 13, điều 3, Luật Du lịch năm 2017*).

- **Phát triển du lịch bền vững** là sự phát triển du lịch đáp ứng đồng thời các yêu cầu về kinh tế - xã hội và môi trường, bảo đảm hài hòa lợi ích của các chủ thể tham gia hoạt động du lịch, không làm tổn hại đến khả năng đáp ứng nhu cầu về du lịch trong tương lai (*khoản 14, điều 3, Luật Du lịch năm 2017*).

- **Vùng du lịch** là một hệ thống lãnh thổ kinh tế- xã hội bao gồm một tập hợp các hệ thống lãnh thổ du lịch, thuộc mọi cấp có quan hệ với nhau và các cơ sở hạ tầng nhằm đảm bảo cho sự hoạt động của hệ thống lãnh thổ du lịch (*Theo Báo cáo tóm tắt quy hoạch tổng thể phát triển du lịch Việt Nam*).

- **Vùng du lịch** là cấp cao nhất trong hệ thống phân vị của phân vùng du lịch Việt Nam. Trong mỗi vùng du lịch có sự kết hợp chặt chẽ về các dạng tài nguyên du

lich, về kết cấu hạ tầng và cơ sở vật chất - kỹ thuật du lịch, về các mối liên hệ nội vùng và ngoại vùng để tạo ra các sản phẩm du lịch có bản sắc riêng, có tính chuyên môn hóa cao. Về phạm vi lãnh thổ, vùng du lịch có diện tích lớn, bao gồm nhiều tỉnh và thành phố được quản lý theo các cấp hành chính thống nhất trong cả nước. Trong vùng du lịch có các tiểu vùng du lịch, các trung tâm du lịch, các đô thị du lịch, các khu du lịch và các điểm du lịch (*theo https://bkt.vn/V%C3%B9ng_du_l%E1%BB%8Bch*)

- **Vùng du lịch** là một cộng đồng lãnh thổ của các xí nghiệp chuyên môn hóa phục vụ khách du lịch, có quan hệ mật thiết về kinh tế nhằm thỏa mãn tốt nhất nhu cầu của khách trên cơ sở sử dụng tổng thể tự nhiên, văn hóa lịch sử hiện có và các điều kiện kinh tế - xã hội của lãnh thổ (*Bùi Thị Hải Yến, Giáo trình Quy hoạch du lịch, Nxb Giáo dục*)

- **Vai trò của vùng du lịch:**

+ Vùng du lịch ra đời nhằm mục đích phát triển du lịch, do đó, vai trò chính của vùng du lịch đó chính là kích thích tiềm năng phát triển du lịch. Khi các vùng du lịch cùng phát triển sẽ kéo theo sự phát triển du lịch của cả hệ thống lãnh thổ.

+ Vùng du lịch đóng vai trò như “nơi chứa đựng” những hệ thống lãnh thổ du lịch nhỏ hơn đó. Nhà nước phân chia thành các vùng du lịch khác nhau nhằm giúp cho việc khuyến khích phát triển vùng du lịch đó dựa trên các điều kiện đặc thù của vùng.

+ Vùng du lịch được xây dựng nhằm chuyên môn hóa khả năng du lịch của khu vực du lịch đó. Mỗi vùng du lịch được quy hoạch dựa trên các đặc thù riêng của vùng đó như vị trí địa lý, khí hậu, địa hình, tình hình kinh tế- xã hội, dân cư,... và quan trọng nhất là tiềm năng du lịch. Dựa trên những điều kiện thực tế đó, để phân định vùng du lịch và định hướng phát triển chuyên môn hóa vùng du lịch đó, tận dụng những lợi thế và tiềm năng để phát triển du lịch. Như các địa điểm có tiềm năng du lịch biển thì có thể phát triển hành vùng du lịch biển,...

+ Trong vùng du lịch sẽ tận dụng được cấu trúc cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ du lịch, nguồn lao động phù hợp với nguồn tài nguyên, nhu cầu du lịch, có sự điều tiết giữa các yếu tố trên. Đồng thời, vùng du lịch giúp gia tăng mối quan hệ giữa các thành phần trong vùng và mối quan hệ giữa các hệ thống lãnh thổ du lịch khác.

+ Từ việc xác định vùng du lịch giúp xác định được cơ cấu và sự phân hóa tối ưu theo lãnh thổ của vùng đó. Du lịch gắn liền với kinh tế- xã hội, khi du lịch phát triển thì sẽ kéo theo những sự phân hóa về kinh tế- xã hội. Từ sự phân hóa về kinh tế, xã hội sẽ xác định cơ cấu tổ chức lãnh thổ theo sự phân hóa đó để đảm bảo sự hài hòa.

+ Thông qua thực tiễn hoạt động vùng du lịch, các cơ quan quản lý nhà nước sẽ tìm ra những hướng đi phù hợp để phát triển vùng du lịch đó và phát triển du lịch trên toàn quốc. Đồng thời có những điều chỉnh kịp thời trong quản lý nhà nước về du lịch, có các định hướng, các chính sách phát huy lợi thế của vùng du lịch. Từ cơ sở hoạt

động này phát triển du lịch vùng là làm tiền đề cho quy hoạch du lịch, lựa chọn vùng đầu tư.

- **Liên kết vùng** là thuật ngữ dành cho những khu vực tiếp giáp với nhau, có liên quan và hỗ trợ lẫn nhau trong một lĩnh vực nào đó. Sự phân bố và liên kết này giúp việc quản lý dễ dàng và thống nhất hơn. Nhờ đó mà các bộ phận trong liên kết vùng có thể dễ dàng hỗ trợ để đạt được mục tiêu chung hơn so với việc tập trung vào một cá thể duy nhất.

- **Liên kết vùng du lịch:** Hiện nay chưa có định nghĩa chính xác về liên kết vùng du lịch, tuy nhiên chúng ta có thể xét trên phương diện chuyển đi của khách du lịch, được hiểu là quá trình rời khỏi chỗ ở thường xuyên, di tới và lưu lại một địa điểm mới để tham quan, tìm hiểu, khám phá, nghỉ ngơi ..., hoạt động du lịch trải trên một phạm vi rộng, với thời gian dài (ít nhất là một ngày, theo định nghĩa du lịch của Tổ chức Du lịch Thế giới - UNWTO). Quá trình đi du lịch của khách trải qua nhiều địa phương khác nhau, ít nhất là trên quãng đường từ nơi cư trú của khách tới nơi khách đi du lịch. Hoạt động của khách du lịch cũng không bó hẹp tại một địa điểm, một điểm du lịch mà thường có xu hướng tới nhiều điểm du lịch khác nhau có thể ở nhiều địa phương khác nhau. Do đó, liên kết vùng du lịch chính là hợp tác và phân công giữa các bên tham gia trong một số lĩnh vực phát triển du lịch chính, bao gồm: hợp tác phân bổ lại nguồn lực, điều chỉnh quy hoạch phát triển phù hợp với thế mạnh của từng địa phương trong vùng, trong từng giai đoạn phát triển; liên kết trong phát triển sản phẩm du lịch, đặc biệt là các sản phẩm đặc trưng của nhóm các địa phương, của các tiểu vùng trong vùng hoặc giữa hai vùng du lịch liền kề; liên kết trong xúc tiến quảng bá và phát triển thương hiệu điểm đến và sản phẩm du lịch; liên kết thiết lập sự thống nhất về không gian du lịch vùng (hệ thống điểm, tuyến du lịch) thông qua phát triển hạ tầng kết nối lãnh thổ; liên kết trong đào tạo phát triển nguồn nhân lực; hợp tác trong huy động vốn đầu tư và xây dựng cơ chế chính sách để đầu tư phát triển du lịch chung của vùng; hợp tác cải thiện môi trường kinh doanh và đầu tư, nâng cao năng lực cạnh tranh vùng du lịch; hợp tác xây dựng hệ thống thông tin và trao đổi thông tin du lịch phục vụ các mục tiêu phát triển du lịch của vùng; hợp tác bảo vệ môi trường đối với các vấn đề môi trường mang tính vùng, ứng phó với thiên tai và biến đổi khí hậu trong lĩnh vực du lịch. (Trần Xuân Quang (2020), *Luận án tiến sĩ, “Liên kết phát triển du lịch vùng Bắc Trung Bộ”*, Học viện Khoa học Xã hội thuộc Viện Hàn lâm Khoa học và Xã hội Việt Nam).

- **Một số vai trò của liên kết vùng du lịch**

+ Liên kết vùng để tạo các sản phẩm du lịch mang tính đặc thù và độc đáo nhằm thu hút sự quan tâm của du khách đã và đang được tiến hành triển khai tại nhiều nơi trên thế giới cũng như tại Việt Nam.

+ Việc liên kết vùng khiến sản phẩm du lịch có thể tận dụng được nhiều thế mạnh, nâng cao tính cạnh tranh và có độ bền vững cao.

+ Liên kết vùng, tiểu vùng trong phát triển du lịch góp phần tạo ra lợi thế về quy mô, tiết kiệm các chi phí trong quảng bá, tổ chức các tour du lịch, cũng như đầu tư kết cấu hạ tầng, chi phí đào tạo...; hạn chế tính cạnh tranh giữa các địa phương trong vùng có sản phẩm du lịch giống nhau; tăng giá trị gia tăng cho các sản phẩm du lịch.

3. Phương pháp nghiên cứu

- Nghiên cứu tài liệu tại bàn: Tập hợp, sưu tầm và phân tích các nghiên cứu có liên quan đã được công bố.

- Phương pháp nghiên cứu so sánh: Có thể tìm ra được những điểm tương đồng cũng như sự khác biệt giữa liên kết phát triển du lịch vùng Bắc Trung Bộ.

4. Kết quả và thảo luận

4.1. Tiềm năng phát triển du lịch vùng Bắc Trung Bộ

Vùng Bắc Trung Bộ bao gồm các tỉnh: Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên – Huế.

Đây là vùng có vị trí địa lý đặc biệt, có lãnh thổ kéo dài, địa hình phức tạp, nằm gọn trên dải đất hẹp nhất của Việt Nam, là cầu nối giữa miền Bắc và miền Nam, với nước bạn Lào, Campuchia, có nhiều vũng nước sâu và cửa sông có thể hình thành cảng lớn nhỏ phục vụ việc giao lưu trao đổi hàng hóa giữa các tỉnh trong vùng, với các vùng trong nước và quốc tế. Đây là vùng mà tất cả các tỉnh đều giáp biển, là lợi thế mà không phải vùng nào cũng có được.

4.1.1. Tài nguyên du lịch

Bắc Trung Bộ là vùng tài nguyên du lịch vô cùng đa dạng, phong phú với dải bờ biển dài khoảng 670 km, thiên nhiên hoang sơ và giàu những nét văn hóa đặc sắc. Bắc Trung Bộ nổi tiếng với các bãi biển đẹp như: Sầm Sơn, Hải Hòa, Hải Tiến (Thanh Hóa), Cửa Lò, Cửa Hội (Nghệ An), Thiên Cầm, Thạch Hải, Đèo Con (Hà Tĩnh), Nhật Lệ (Quảng Bình), Cửa Tùng (Quảng Trị), Thuận An, Lăng Cô (Thừa Thiên – Huế)...; các khu bảo tồn thiên nhiên, vườn quốc gia: Bến En (Thanh Hóa), Pù Mát (Nghệ An), Vũ Quang, Kẻ Gỗ (Hà Tĩnh), Phong Nha – Kẻ Bàng, Sơn Đoòng (Quảng Bình), Bạch Mã (Thừa Thiên – Huế)... Với tiềm năng sinh thái rừng và biển phong phú, đa dạng, các tỉnh Bắc Trung Bộ có điều kiện lý tưởng để phát triển các loại hình du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng và thể thao mạo hiểm.

Vùng Bắc Trung Bộ có 7 di sản thế giới gồm: Quần thể di tích cổ đô Huế; Vườn Quốc gia Phong Nha – Kẻ Bàng; Nhã nhạc cung đình Huế; Mộc bản triều Nguyễn; Thành nhà Hồ (Thanh Hóa); Vĩ dặm Nghệ Tĩnh; Châu bản Triều Nguyễn. Hệ thống các di sản thế giới này tạo nên sự khác biệt nổi trội của Bắc Trung Bộ so với các vùng khác trong cả nước. Nơi đây còn có các lễ hội độc đáo như: Lễ hội Lam Kinh

(Thanh Hóa); lễ hội đèn Cuồng (Nghệ An); lễ hội điện Hòn Chén (Thừa Thiên – Huế); Festival Huế,... Bắc Trung Bộ còn là nơi cư trú của 25 dân tộc khác nhau với kho tàng văn hóa dân gian phong phú, đa dạng, trong đó nổi bật là các điệu hò sông nước đặc trưng như: Hò sông Mã (Thanh Hóa), hò ví dặm (Nghệ Tĩnh), hò khoan (Quảng Bình), hò mái nhì (Quảng Trị) và hò Huế.

Ngoài ra, ở đây còn có rất nhiều di tích gắn với lịch sử chiến tranh: Thành cổ Quảng Trị, nghĩa trang Trường Sơn, địa đạo Vĩnh Mốc, Khe Xanh, cầu Hiền Lương... Khu vực tập trung nhiều di tích nhất và cũng là nơi chứa đựng nhiều lớp nghĩa nhất là cố đô Huế. Trong kho tàng di sản văn hóa của đất nước, trải qua bao biến động thăng trầm của thời gian, có thể thấy Huế là nơi duy nhất còn bảo tồn được tổng thể kiến trúc của một kinh đô nước Việt. Huế hiện nay được coi là một kho tàng sử liệu đồ sộ, một di sản văn hóa độc đáo với đầy đủ hệ thống thành quách, cung điện, đền miếu, lăng tẩm, chùa chiền...

Bên cạnh đó, Bắc Trung Bộ còn được biết đến là một vùng đất giàu giá trị văn hóa truyền thống với những làn điệu ca mua nhạc vừa mang đậm bản sắc văn hóa dân tộc, vừa lại giàu sắc thái riêng như hò sông Mã, hát sẩm xoan (Thanh Hóa); hát ví dặm, hát phường vải (Nghệ An); ca trù Cổ Đam, hò chèo cạn Nhưộng Ban (Hà Tĩnh); hò khoan Quảng Bình, hò bài chòi, ca trù (Quảng Bình)... đặc biệt là nhã nhạc cung đình Huế - đã được UNESCO công nhận là di sản văn hóa phi vật thể của nhân loại.

Những thế mạnh về tài nguyên du lịch là điều kiện thuận lợi cho sự phát triển du lịch của vùng Bắc Trung Bộ. Mục tiêu phát triển du lịch của Bắc Trung Bộ đến năm 2030 là thu hút 14 triệu lượt khách quốc tế, 17 triệu lượt khách nội địa, tổng thu từ du lịch đạt 3,6 tỷ USD; phấn đấu đưa du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn trong vùng, là trọng điểm phát triển du lịch của cả nước.

4.1.2. Cơ sở hạ tầng

Vùng Bắc Trung Bộ có hệ thống nền tảng kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ, đường sắt, đường thủy và đường không thuận lợi, tạo điều kiện trong việc giao thương, phát triển kinh tế, đặc biệt là kinh tế biển. Kết nối toàn bộ 6 tỉnh thuộc vùng là ba tuyến quan trọng trên trục giao thông Bắc – Nam là đường quốc lộ 1A, đường sắt Bắc – Nam và đường Hồ Chí Minh. Ngoài ra, vùng cũng có nhiều sân bay như sân bay Thọ Xuân (Thanh Hóa), Phú Bài (Thừa Thiên – Huế), Vinh và Đồng Hới. Nhìn chung, so với cả nước, các tuyến giao thông đường bộ của vùng Bắc Trung Bộ tương đối thuận lợi, thường xuyên được bảo trì, nâng cấp nên có chất lượng tốt. Bên cạnh đó là hệ thống các resort, các khách sạn hạng sang, khu vui chơi đẳng cấp quốc tế đang phát triển nhanh chóng như chuỗi khu nghỉ dưỡng FLC, SunGroup, Vinpearl, Saigontourist, Intercontinental...

Bắc Trung Bộ có tuyến hành lang kinh tế Đông – Tây đi qua 4 nước Myanmar

– Thái Lan – Lào – Việt Nam đang phát triển mạnh, là nhân tố động lực để phát triển kinh tế khu vực. Đây là một trong những điều kiện vô cùng thuận lợi để có thể đẩy mạnh hợp tác với các nước bạn trong phát triển du lịch qua các cửa khẩu đường bộ. Toàn vùng cũng đang dần hình thành một tuyến đường du lịch chạy dọc ven biển, sự hình thành con đường này sẽ tạo điều kiện thuận lợi đặc biệt trong việc phát triển du lịch toàn vùng.

4.1.3. Vị trí Vùng du lịch Bắc Trung Bộ trong chiến lược phát triển du lịch của cả nước và quốc tế

Nằm ở dải đất miền trung Việt Nam, nơi giao lưu của hai nền văn minh Đông Sơn và Sa Huỳnh, nơi còn nhiều dấu di tích lịch sử, di tích cách mạng và cũng là nơi có dải ven biển sạch đẹp nổi tiếng từ Sầm Sơn (Thanh Hóa), Nhật Lệ (Quảng Bình), Lăng Cô (Huế) đến đô thị cổ Hội An, hứa hẹn sự phát triển du lịch mạnh mẽ của vùng.

Trong những năm qua, ngành Du lịch dịch vụ đã đóng góp quan trọng vào sự tăng trưởng kinh tế của vùng, góp phần vào việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế của nhiều địa phương thuộc Vùng du lịch Bắc Trung Bộ theo xu hướng tăng tỷ trọng du lịch - dịch vụ. Điều đó thể hiện sự khởi sắc của nền kinh tế dựa vào các lợi thế so sánh. Từ năm 2018 doanh thu của ngành du lịch đạt 34.125 tỷ đồng. Tỷ lệ đóng góp của du lịch - dịch vụ trong cơ cấu kinh tế của các địa phương năm 2018 từ 24,4% đến 34,2% (tính cả du lịch và các ngành dịch vụ khác). So với các vùng khác trên cả nước, các chỉ tiêu trên đều đạt ở mức khá cao, khẳng định vị trí quan trọng của vùng trên bình diện chung cả nước

Phương hướng phát triển kinh tế xã hội của nhiều địa phương vùng du lịch Bắc Trung Bộ đến năm 2020, tầm nhìn 2030 đã xác định rõ vai trò quan trọng có tính quyết định của du lịch – dịch vụ thông qua mục tiêu chuyển đổi cơ cấu kinh tế của địa phương. Hầu hết các địa phương trong vùng đã xác định chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng: Công nghiệp - Du lịch, dịch vụ - Nông nghiệp và đã xác định hướng đưa ngành du lịch, dịch vụ trở thành ngành kinh tế mũi nhọn hoặc ngành kinh tế mạnh. Như vậy: Du lịch dịch vụ sẽ đóng vai trò quyết định trong nền kinh tế của các địa phương.

4.2. Thực trạng liên kết phát triển du lịch vùng Bắc Trung Bộ

Các tỉnh hợp tác hình thành cơ chế chính sách chung nhằm khuyến khích phát triển sản phẩm du lịch mang tính đặc trưng của từng địa phương, nâng cấp dịch vụ du lịch, xúc tiến du lịch, khuyến khích đầu tư phát triển du lịch, xây dựng quy chế quản lý các hoạt động du lịch phù hợp với thực tiễn của địa phương; tạo điều kiện cho các hãng lữ hành khảo sát mở rộng thị trường du lịch; tăng cường hợp tác đầu tư các dự án về du lịch liên vùng hướng tới phát triển du lịch bền vững và xóa

đổi giảm nghèo. Các tỉnh Bắc Trung Bộ đã hình thành tổ chức bộ máy phối hợp chung gồm Ban chỉ đạo (lãnh đạo cấp tỉnh), Tổ thường trực (Lãnh đạo cấp Sở) và Tổ giúp việc (lãnh đạo và cán bộ cấp phòng thuộc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch hoặc một số tỉnh là Sở Du lịch) và cơ chế hợp 1 – 1 – 2 (Ban chỉ đạo du lịch họp 1 kỳ/năm; Tổ thường trực họp 1 kỳ/năm, Tổ giúp việc họp 2 kỳ/năm).

Chính vì vậy, trong những năm qua, các địa phương đã chủ động phối hợp tham gia tổ chức gian hàng chung tại Hội chợ du lịch quốc tế Việt Nam - VITM Hà Nội, gian hàng chung 4 tỉnh Bắc Trung Bộ với chủ đề: "Bốn địa phương một điểm đến"; tham gia Hội chợ Du lịch quốc tế ITE tại thành phố Hồ Chí Minh; tổ chức thành công chương trình Roadshow giới thiệu du lịch các tỉnh Bắc Miền Trung tại Viêng Chăn - Lào và Udonthani vùng Đông Bắc Thái Lan.... Việc tham gia gian hàng chung đã tạo được hiệu ứng tích cực trong việc quảng bá hình ảnh du lịch chung của 6 tỉnh trong vùng, tạo cơ hội kêu gọi đầu tư, giúp các doanh nghiệp 06 tỉnh liên kết, tìm kiếm các đối tác, giới thiệu và chào bán các sản phẩm, dịch vụ du lịch.

Bên cạnh đó, được sự hỗ trợ của Tổng cục Du lịch, 06 tỉnh đã tích cực phối hợp đón các đoàn theo Chương trình khảo sát nhằm kích cầu du lịch nội địa cho các hãng lữ hành, báo chí từ các tỉnh phía Bắc và phía Nam tới các tỉnh miền Bắc Trung Bộ: các địa phương đã tích cực phối hợp tổ chức đón tiếp và làm việc với các đoàn Famtrip do Sở Du lịch Hà Nội, Câu lạc bộ Lữ hành UNESCO, các doanh nghiệp lữ hành, cơ quan truyền thông đến khảo sát, đưa tin tuyên truyền, kết nối các điểm đến dọc tuyến duyên hải, tuyến đường mòn Hồ Chí Minh từ Thanh Hóa đến Quảng Bình để giới thiệu cho khách du lịch.

Hoạt động tuyên truyền, quảng bá du lịch tiếp tục được chú trọng thông qua việc xây dựng đường link liên kết các trang website của Sở du lịch; Sở văn hóa, Thể thao và Du lịch để hỗ trợ tuyên truyền, quảng bá các sự kiện tiêu biểu của các địa phương như: Lễ hội du lịch biển Sầm Sơn; Lễ hội Bà Triệu; Lễ hội Lam Kinh (Thanh Hóa); Lễ hội biển Cửa Lò, hưởng ứng phát động 3 cuộc thi: Ảnh, video clip, sáng tác slogan quảng bá du lịch (Nghệ An); Lễ hội biển Cửa Sốt (Lộc Hà), Kỷ niệm 50 năm chiến thắng Đồng Lộc (Hà Tĩnh); sản xuất bản đồ chung du lịch các tỉnh trong vùng Bắc Trung Bộ; đăng tin trên các ấn phẩm, bản tin chuyên ngành...

Nhằm liên kết, khai thác, phát triển sản phẩm du lịch đặc thù của 6 tỉnh Bắc Trung Bộ, các Sở Du lịch/Sở văn hóa, Thể thao và Du lịch đã chủ động tổ chức đón, làm việc và ký kết hợp tác với đoàn Famtrip trong và ngoài nước, tiêu biểu như: Đón đoàn Famtrip thành phố Hồ Chí Minh; đoàn Famtrip các doanh nghiệp lữ hành Bắc - Trung - Nam (Hà Tĩnh); phối hợp đón đoàn Famtrip các tỉnh Đông Bắc Thái Lan khảo sát các điểm du lịch Quảng Bình - Hà Tĩnh - Nghệ An - Thanh Hóa. Mới đây, ba tỉnh Nghệ An, Thanh Hóa và Hà Tĩnh đã ký kết và công bố tour "Ba địa phương, một

điểm đến, nhiều trải nghiệm” nhằm quảng bá, kêu gọi các đơn vị lữ hành trên cả nước đưa các điểm đến du lịch của ba địa phương vào chương trình tour của mình.

Kết nối du lịch Thanh Hóa với du lịch các tỉnh vùng Đông Bắc Thái Lan; khảo sát tour du lịch tại Thanh Hóa qua đường Hồ Chí Minh; Hội nghị chuyên đề về xây dựng thương hiệu sản phẩm du lịch chung 4 tỉnh Bắc miền Trung. Phối hợp với Hiệp hội Du lịch trong việc triển khai các nội dung ký kết hợp tác, khai thác sản phẩm du lịch, đồng thời hướng dẫn cho các doanh nghiệp kinh doanh du lịch xây dựng các sản phẩm đặc trưng của 04 tỉnh Bắc miền Trung.

Thông qua các chương trình khảo sát, tọa đàm, kết nối...các doanh nghiệp du lịch trong và ngoài nước đã đánh giá cao khả năng kết nối, hợp tác du lịch của các tỉnh Thanh Hóa - Nghệ An - Hà Tĩnh - Quảng Bình. Từ đó, hướng tới tăng cường khả năng thu hút và đáp ứng dịch vụ tại các khu, điểm du lịch, đồng thời làm phong phú thêm các sản phẩm du lịch tại các địa phương, thu hút ngày càng nhiều khách du lịch, nhất là khách quốc tế đến 06 tỉnh Bắc Trung Bộ.

Các chương trình liên kết đã bước đầu giới thiệu được các sản phẩm du lịch đặc trưng của vùng Bắc Trung Bộ và từng nhóm địa phương cũng như sản phẩm đặc thù của từng địa phương.

Riêng Thanh Hóa, thời gian qua đã chủ động, tích cực triển khai các hoạt động hợp tác liên kết phát triển du lịch với các địa phương trong vùng như: Ký kết thỏa thuận hợp tác phát triển du lịch với các tỉnh Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Nam, Đà Nẵng và triển khai thực hiện, bước đầu đạt được những kết quả nhất định trong việc nâng cao chất lượng quản lý điểm đến; xây dựng sản phẩm du lịch chung; hợp tác tuyên truyền, quảng bá điểm đến du lịch của các địa phương trong vùng, cụ thể: Tham gia gian hàng chung tại các hội chợ thường niên (Hội chợ du lịch quốc tế Việt Nam VITM, Hội chợ du lịch quốc tế ITE tại thành phố Hồ Chí Minh), tổ chức chương trình roadshow giới thiệu du lịch Bắc miền Trung tại Viêng Chăn (Lào) và Udonthani vùng Đông Bắc Thái Lan; xây dựng bản đồ chung, kết nối đường link liên kết website đẩy mạnh tuyên truyền quảng bá các sự kiện tiêu biểu của các địa phương; tổ chức đón và làm việc với các đoàn famtrip trong và ngoài nước (đoàn famtrip thành phố Hồ Chí Minh, đoàn các công ty lữ hành Bắc - Trung - Nam, đoàn các công ty lữ hành vùng Đông Bắc Thái Lan, câu lạc bộ Unesco; xây dựng sản phẩm liên kết vùng theo chủ đề "con đường di sản miền Trung" và "con đường sinh thái, văn hóa tâm linh Bắc Miền Trung gắn với du lịch có trách nhiệm và bền vững", tổ chức hội nghị chuyên đề về xây dựng thương hiệu sản phẩm du lịch chung... Bên cạnh đó, đã hợp tác với Vietnam Airline, Vietjet, và các địa phương có liên quan mở đường bay từ Thanh Hóa đi thành phố Hồ Chí Minh, Đà Lạt, Phú Quốc, Nha Trang, Buôn Mê Thuột... với công suất phục vụ hàng triệu lượt khách mỗi năm.

Kết quả công tác quảng bá, xúc tiến cho thấy hình thức và cách thức tuyên truyền quảng bá du lịch của các tỉnh khá phong phú cả về nội dung và hình thức, có tác động tích cực tới việc nâng cao thương hiệu du lịch đặc sắc của vùng Bắc Trung Bộ, tạo ấn tượng tốt đẹp trong lòng du khách trong nước và quốc tế về tiềm năng du lịch vùng Bắc Trung Bộ. Sự liên kết giữa các tỉnh ở vùng Bắc Trung Bộ với các trung tâm du lịch lớn như Hà Nội, Đà Nẵng, thành phố Hồ Chí Minh đã tạo ra sức hút đầu tư lớn. Các tỉnh Bắc Trung Bộ đã thu hút được nhiều sự án đầu tư khu du lịch, khu nghỉ dưỡng, cơ sở lưu trú cao cấp, trong đó nhiều dự án xây dựng khách sạn đạt chuẩn từ 3 – 4 sao, góp phần thay đổi diện mạo một số khu du lịch và từng bước đáp ứng yêu cầu về chất lượng của hệ thống cơ sở vật chất kỹ thuật du lịch.

4.3. Đánh giá chung

Phân tích hiện trạng hợp tác và liên kết du lịch vùng Bắc Trung Bộ cho thấy một số nhận định dưới đây.

- Hợp tác, liên kết du lịch vùng Bắc Trung Bộ được hình thành ở mức độ ban đầu. Điều này được thể hiện ở cả ba phạm vi hợp tác. Ở phạm vi hợp tác nội bộ địa phương, các cơ chế hợp tác giữa các bên mang tính giao dịch nhiều hơn là quá trình hợp tác. Tương tự với liên kết doanh nghiệp cấp vùng. Ở cấp liên kết chính sách vùng, một số sáng kiến và kết quả hợp tác đã được ghi nhận (như tổ chức một số hoạt động xúc tiến chung, trao đổi thông tin ...). Tuy vậy hợp tác chính sách cấp vùng mới dừng lại ở các hoạt động cụ thể mà chưa hình thành nên các chương trình hành động hay ở mức cao hơn là một cách tiếp cận chiến lược cho hợp tác.

- Hợp tác và liên kết du lịch trong vùng chưa thực sự cân xứng, do phát triển không đồng đều của du lịch các tỉnh trong vùng. Giai đoạn phát triển du lịch khác nhau dẫn tới năng lực phát triển của ngành du lịch khác nhau và mức độ hợp tác tại địa phương cũng như yêu cầu hợp tác trong vùng và ngoài vùng cũng khác nhau.

- Phạm vi hợp tác chủ yếu trong cấp độ ngành du lịch (cấp sở và doanh nghiệp). Các hoạt động hợp tác đã và ngày càng nhận được sự quan tâm của cấp lãnh đạo tỉnh. Tuy vậy những quan tâm này chưa được chuyển nhiều thành những định hướng chính sách và đầu tư ở cấp Tỉnh, làm hạn chế hiệu quả và năng lực hợp tác, liên kết.

- Các cơ quan quản lý Nhà nước đóng vai trò quan trọng trong quá trình hợp tác. Các doanh nghiệp du lịch trong vùng Bắc Trung Bộ, chủ yếu là các doanh nghiệp nhỏ, mới hình thành, có phạm vi hoạt động bó hẹp tại địa phương. Các hoạt động hợp tác, liên kết mới ở trạng thái bị động. Trong điều kiện đó, hợp tác liên kết du lịch trong vùng nổi lên vai trò của các cơ quan quản lý nhà nước về du lịch. Các cơ quan này tiên phong trong hợp tác, tạo ra nhận thức về tầm quan trọng của hoạt động này, từng bước giới thiệu và thúc đẩy các mô hình hợp tác. Tuy các kết quả mới chỉ là bước đầu nhưng vai trò của các cơ quan quản lý nhà nước ngày càng rõ rệt.

- Vai trò của các đối tác ngoài vùng thúc đẩy quá trình hợp tác, liên kết. Một trong những đối tác quan trọng ngoài vùng là các công ty lữ hành đưa khách tới du lịch trong vùng. Một tour du lịch vùng Bắc Trung Bộ thường đi qua nhiều địa điểm du lịch tại nhiều tỉnh trong vùng. Gắn kết các điểm du lịch, các dịch vụ du lịch này trở thành một tour, một sản phẩm du lịch là công việc của các công ty lữ hành. Quá trình kinh doanh các tua du lịch đem lại yêu cầu hợp tác giữa các doanh nghiệp của địa phương với các doanh nghiệp du lịch ở ngoài vùng. Dần dần, quá trình hợp tác này lan tỏa thành hợp tác giữa các doanh nghiệp và các bên tham gia của địa phương. Một ví dụ điển hình của hợp tác này là những chuyến du lịch làm quen (FAM trip) giới thiệu các sản phẩm và dịch vụ du lịch địa phương tới các công ty lữ hành để xây dựng sản phẩm.

- Khả năng đáp ứng về cơ sở hạ tầng cho liên kết vùng còn hạn chế, chưa đồng bộ, hiện đại nhất là cảng biển (chưa có cảng chuyên dụng cho phát triển du lịch tàu biển), cảng hàng không, các tuyến đường cao tốc.

- Chưa xây dựng được sản phẩm du lịch có tính đặc trưng, đặc thù cho vùng tương xứng với tiềm năng vốn có và vai trò vùng trong phát triển du lịch Việt Nam. Chưa thực sự có sự liên kết để tạo sức mạnh tổng hợp, tạo tính đa dạng trong bản sắc riêng của sản phẩm du lịch giữa các địa phương trong vùng, trong xúc tiến quảng bá, quản lý nhà nước về du lịch...

- Tài nguyên du lịch của khu vực cũng khá tương đồng, đặc biệt là tài nguyên du lịch biển, rất khó để các địa phương vừa xây dựng được sản phẩm khác biệt nhưng vẫn thống nhất trong cái chung của toàn khu vực.

- Phát triển du lịch còn ẩn chứa các yếu tố thiếu bền vững như: ô nhiễm môi trường, phát triển nóng đặc biệt là tình trạng đô thị hóa vùng ven biển, thiếu chiến lược chung dài hạn về du lịch cho vùng...

- Là những tỉnh thuộc vùng ven biển nên chịu ảnh hưởng trực tiếp của tình hình biến đổi khí hậu, nước biển dâng, bão lũ, xâm thực vùng bờ...

4.4. Một số giải pháp nhằm tăng cường liên kết phát triển du lịch vùng Bắc Trung Bộ

- Xây dựng Đề án liên kết phát triển du lịch vùng Bắc Trung Bộ, bao gồm cả việc định hướng xây dựng sản phẩm đặc thù, liên kết đầu tư, xúc tiến quảng bá, hỗ trợ doanh nghiệp...; đồng thời tập trung ưu tiên hỗ trợ vùng trong việc đầu tư cơ sở hạ tầng và xúc tiến quảng bá từ nguồn kinh phí chương trình hành động quốc gia về du lịch và Xúc tiến du lịch quốc gia sau khi đề án được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Có cơ chế, chính sách thúc đẩy đầu tư kết cấu hạ tầng, đặc biệt là hạ tầng kết nối các khu điểm du lịch của vùng; có cơ chế cởi mở, thông thoáng, ưu đãi, khích lệ các doanh nghiệp và người dân chủ động và tích cực tham gia đầu tư cơ sở hạ tầng du lịch, sáng tạo ý tưởng, đầu tư nguồn lực để hình thành các sản phẩm du lịch; xây dựng cơ chế điều phối liên kết vùng để cùng giải quyết những vấn đề chung đảm bảo mục tiêu hài hòa lợi ích và cạnh tranh

bình đẳng giữa các tỉnh trong vùng, từng bước thực hiện vai trò động lực lan tỏa vùng kinh tế Bắc Trung Bộ. Đồng thời, tiếp tục đôn đốc các đơn vị đẩy nhanh tiến độ triển khai thực hiện các dự án đầu tư tổ hợp du lịch trọng điểm, nhằm hình thành các sản phẩm du lịch cao cấp có tính cạnh tranh cao, thu hút khách du lịch.

- Tập trung phát triển nhóm sản phẩm du lịch biển, đảo gắn với hệ thống đô thị du lịch biển, các khu du lịch biển, các đảo du lịch, trong đó chú trọng đặc biệt phát triển sản phẩm cao cấp, sản phẩm có tính cạnh tranh cao với các nước trong khu vực (nghỉ dưỡng biển cao cấp, thể thao biển, sinh thái biển, tàu biển; du lịch MICE với chuỗi các sự kiện du lịch trong vùng); Phát triển nhóm sản phẩm du lịch văn hóa gắn với các di sản thế giới, di tích lịch sử chiến tranh, cách mạng (xây dựng các bộ sản phẩm du lịch di sản văn hóa gắn với con đường di sản miền Trung; Bộ sản phẩm du lịch gắn với chiến công hào hùng của dân tộc, anh hùng dân tộc; Bộ sản phẩm gắn với bản sắc cộng đồng của các địa phương vùng Bắc Trung Bộ); Phát triển các nhóm sản phẩm du lịch sinh thái cộng đồng miền núi gắn với đa dạng sinh học, đặc biệt khai thác giá trị nổi bật toàn cầu của di sản thiên nhiên thế giới Vườn quốc gia Phong Nha – Kẻ Bàng gắn với hệ thống các hang động đẹp, độc đáo nhất thế giới.

- Phát triển đa dạng thị trường khách du lịch, đẩy mạnh phát triển đồng thời cả du lịch nội địa và du lịch quốc tế. Đối với thị trường du lịch nội địa, chú trọng khách nghỉ dưỡng biển, du lịch về nguồn, nghỉ cuối tuần, lễ hội tâm linh; Khuyến khích phát triển, mở rộng thị trường du lịch sinh thái và du lịch MICE. Đối với thị trường khách quốc tế, phát triển mạnh thị trường gần như Đông Nam Á, đặc biệt là các thị trường trong hành lang kinh tế Đông Tây và Đông Bắc Á; Tăng cường khai thác thị trường truyền thống cao cấp từ Tây Âu, Bắc Âu, Bắc Mỹ, Châu Đại dương...

- Chú trọng phát triển sản phẩm du lịch khác biệt, độc đáo và đa dạng, phù hợp với nhu cầu thị trường, đảm bảo bền vững về môi trường, sinh thái. Trên cơ sở lợi thế tài nguyên của vùng, tập trung phát triển các sản phẩm du lịch văn hóa, lịch sử trên cơ sở khai thác hiệu quả hệ thống di sản thế giới và các di tích văn hóa, lịch sử - cách mạng trong vùng; phát triển các sản phẩm du lịch nghỉ dưỡng biển. Đa dạng hóa sản phẩm nhằm khắc phục tính thời vụ của hoạt động du lịch, làm mới các dòng sản phẩm du lịch theo xu thế du lịch bốn mùa như: du lịch văn hóa-lịch sử tâm linh gắn với lễ hội vào mùa Xuân; du lịch nghỉ dưỡng biển vào mùa hè tại các bãi biển; du lịch sinh thái cộng đồng vào mùa thu ở khu vực miền tây Thanh Nghệ Tĩnh; du lịch MICE (hội nghị, hội thảo, sự kiện...), các hoạt động tổng kết cuối năm gắn với giao lưu văn hóa văn nghệ, thể dục thể thao vào mùa đông ở Sầm Sơn, Cửa Lò, Xuân Thành.... Tăng cường liên kết phát triển sản phẩm du lịch giữa các địa phương trong vùng và với các địa phương lân cận như Đà Nẵng, Quảng Nam, Ninh Bình, cũng như với các quốc gia khác trên hành lang kinh tế Đông Tây.

- Đẩy mạnh quảng bá du lịch vùng trên internet và các mạng truyền thông xã hội. Các Sở Du lịch, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch và các doanh nghiệp trong vùng chủ động tham gia các hội chợ du lịch quốc tế, các chương trình giới thiệu du lịch Việt Nam tại những thị trường trọng điểm và tiềm năng ở nước ngoài. Đẩy mạnh hoạt động xúc tiến du lịch Vùng thông qua việc xây dựng bộ nhận diện thương hiệu du lịch vùng dựa trên cơ sở các sản phẩm du lịch đặc thù của Vùng và tiềm năng du lịch của từng địa phương trong Vùng. Tăng cường tổ chức các famtrip cho các hãng lữ hành và presstrip cho phóng viên báo chí, truyền hình trong nước và quốc tế tới khảo sát tiềm năng và sản phẩm du lịch của vùng. Phối hợp với các hãng hàng không trong nước xây dựng chương trình quảng bá du lịch, sản phẩm du lịch của vùng Bắc Trung Bộ để quảng bá trên các chuyến bay của các hãng hàng không Việt Nam.

- Nâng cao vai trò tham mưu quản lý nhà nước, vai trò của Hiệp hội Du lịch và tăng cường liên kết trong phát triển du lịch vùng Bắc Trung Bộ.

- Tăng cường liên kết ứng dụng khoa học công nghệ giữa các địa phương trong vùng. Tích cực đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong đăng ký điểm đến, dịch vụ an toàn trên bản đồ ứng dụng "Du lịch Việt Nam an toàn"; chào, bán sản phẩm online, thanh toán trực tuyến, trong quản lý kinh doanh nhằm giảm tải về nguồn nhân lực; tiếp tục triển khai các sản phẩm thực tế ảo, thực tế tăng cường tại các khu, điểm du lịch; cập nhật, số hóa dữ liệu du lịch, ứng dụng du lịch thông minh trên thiết bị di động; quan tâm đào tạo, đào tạo lại lao động du lịch... nhằm hỗ trợ các doanh nghiệp bảo đảm nguồn nhân lực thiếu hụt sau dịch Covid-19; Áp dụng công nghệ sử dụng năng lượng tái tạo, năng lượng sạch trong các doanh nghiệp du lịch ở Vùng Bắc Trung Bộ.

- Coi trọng bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu. Nâng cao ý thức bảo vệ môi trường, bảo vệ tài nguyên du lịch trong quá trình đầu tư phát triển du lịch. Đổi mới cơ chế quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường, phát triển du lịch xanh, thân thiện với môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu. Chú trọng phát triển sản phẩm du lịch sinh thái, du lịch cộng đồng, khuyến khích và hỗ trợ cộng đồng tham gia đầu tư phát triển du lịch, chia sẻ lợi ích và trách nhiệm trong khai thác tài nguyên và bảo vệ môi trường. Khuyến khích các doanh nghiệp (chủ yếu là các khách sạn) ứng dụng công nghệ sạch trong kinh doanh để giảm ô nhiễm, chất thải, năng lượng tiêu thụ so với các công nghệ thay thế, đẩy mạnh xã hội hóa công tác bảo vệ môi trường.

5. Kết luận

Để phát huy có hiệu quả vai trò, vị trí du lịch vùng Bắc Trung Bộ và tiềm năng thế mạnh du lịch của vùng trong tổng thể du lịch quốc gia thì vấn đề hợp tác, liên kết phát triển du lịch là giải pháp then chốt, có ý nghĩa hết sức quan trọng, trong đó, liên

kết phát triển sản phẩm du lịch có chất lượng, thống nhất trong đa dạng, tạo dựng thương hiệu du lịch cho vùng, cho quốc gia. Trên quan điểm liên kết bình đẳng, các bên cùng có lợi trên cơ sở khai thác và phát huy tiềm năng, lợi thế so sánh về du lịch của từng địa phương và toàn vùng để cùng phát triển du lịch một cách bền vững. Tăng cường liên kết phát triển du lịch giữa các địa phương trong vùng, giữa vùng với các địa bàn khác trong cả nước và liên kết với quốc tế và với các nước trong khu vực nhằm đa dạng hóa sản phẩm du lịch phù hợp với thế mạnh của từng địa phương, tạo sự độc đáo trong các tour du lịch, tăng cường chất lượng sản phẩm du lịch và xúc tiến quảng bá du lịch, vừa tạo sự hài hòa, thống nhất và sức mạnh tổng hợp của từng địa phương, của vùng.

Với nhiều lợi thế rất lớn về tài nguyên du lịch văn hóa, lịch sử, tài nguyên thiên nhiên – sinh thái rừng, biển độc đáo và hệ thống di tích của các danh nhân, văn hóa, chính trị của Việt Nam, cùng với xu hướng đầu tư cho phát triển du lịch tại các tỉnh trong vùng ngày càng mạnh sẽ hứa hẹn cho du lịch vùng Bắc Trung Bộ cơ hội phát triển du lịch nhanh, hiệu quả và bền vững trong thời gian tới.

Tài liệu tham khảo

1. Luật Du lịch năm 2017.
2. Quyết định số 2161/QĐ-TTg ngày 11/11/2013 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch vùng Bắc Trung Bộ đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.
3. Giáo trình Quy hoạch du lịch, Nhà xuất bản Giáo dục, Chủ biên Bùi Thị Hải Yến.
4. Trần Xuân Quang (2020), Luận án tiến sĩ, “Liên kết phát triển du lịch vùng Bắc Trung Bộ”, Học viện Khoa học Xã hội thuộc Viện Hàn lâm Khoa học và Xã hội Việt Nam.
5. Vùng Du lịch, nguồn truy cập từ <https://bkt.vn>
6. Liên kết vùng - Những vấn đề đặt ra đối với quá trình tái cấu trúc nền kinh tế, nguồn truy cập từ <https://tapchitaichinh.vn/nghien-cuu--trao-doi/trao-doi-binh-luan/lien-ket-vung-nhung-van-de-dat-ra-doi-voi-qua-trinh-tai-cau-truc-nen-kinh-te>

LIÊN KẾT PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI CỦA TỈNH BÌNH THUẬN VỚI CÁC ĐỊA PHƯƠNG TRONG VÙNG BẮC TRUNG BỘ VÀ DUYÊN HẢI MIỀN TRUNG

Sở Kế hoạch - Đầu tư tỉnh Bình Thuận

1. Vị thế, vai trò của tỉnh Bình Thuận đối với vùng, quốc gia

Năm 2019, Bình Thuận là đơn vị hành chính Việt Nam xếp thứ 32 về số dân, xếp thứ 34 về Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP), xếp thứ 22 về GRDP bình quân đầu người, đứng thứ 35 về tốc độ tăng trưởng GRDP¹. Với trên 1.232.000 người dân, GRDP đạt 78.920,6 tỷ đồng, GRDP bình quân đầu người đạt 64,0 triệu đồng (tương đương 2.668 USD).

Năm 2020, dân số tỉnh Bình Thuận là 1.239.256 người; GRDP bình quân đầu người đạt 67,5 triệu đồng (tương đương 2.911 USD/người). Bình Thuận đứng thứ 13 về tỷ lệ đô thị hóa trong số 63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Trong những năm gần đây, Bình Thuận nổi lên là một tỉnh có bước phát triển nhanh với vị trí địa lý kinh tế mới. Mặc dù có sự phát triển nhanh trong những năm gần đây, vị trí của Bình Thuận trong nền kinh tế cả nước cũng như trong Bắc Trung Bộ và Duyên hải Miền Trung vẫn còn khiêm tốn. Năm 2019, tỷ lệ đóng góp vào tổng GRDP cả nước (số liệu tổng hợp từ thống kê các tỉnh) mới chỉ đạt 0,98%, đứng thứ 30 trong số 63 tỉnh/thành phố; thu ngân sách trên địa bàn khoảng 0,61% tổng thu ngân sách cả nước và tỷ lệ thu điều tiết để lại cho địa phương trên tổng số thu được hưởng phải điều tiết là 100%.

2. Điều kiện và khả năng liên kết của Bình Thuận với vùng và cả nước

Bình Thuận có vị trí thuận lợi để hợp tác, liên kết phát triển kinh tế, văn hoá, xã hội với vùng, cả nước, khu vực và quốc tế.

(1). Bình Thuận nằm trên tuyến hành lang kinh tế Bắc - Nam (có tuyến Quốc lộ 1A và đường bộ cao tốc Bắc - Nam (đang được đầu tư xây dựng) đi qua), là tuyến hành lang kết nối các tuyến hành lang kinh tế phía Bắc với hành lang kinh tế phía Nam tham gia vào tuyến hành lang xuyên Á. Giữa các tuyến hành lang kinh tế đã hình thành khung kết cấu hạ tầng giao thông kết nối giữa các tuyến hành lang kinh tế đã hình thành, với mạng lưới giao thông đường bộ (gồm đường bộ cao tốc), đường sắt, đường biển, đường sông... thuận lợi cho việc đi lại và giao thương, kết nối phát triển kinh tế giữa các nước trong khu vực (ASEAN) và quốc tế.

(2). Bình Thuận nằm ở vị trí chuyển tiếp giữa tiểu vùng Duyên hải Nam Trung Bộ (thuộc vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải Miền Trung) và vùng Đông Nam Bộ, có

¹ Riêng tốc độ tăng GRDP tạm sử dụng số liệu năm 2018 để so sánh do các năm 2019, 2020 tác động của dịch Covid-19 đến các địa phương rất khác nhau, không thể hiện đúng xu thế.

thể coi là cửa ngõ phía Nam của tiểu vùng Duyên hải Nam Trung Bộ với các vùng, tỉnh phía Nam với khoảng cách không quá xa đến trung tâm phát triển lớn nhất cả nước là thành phố Hồ Chí Minh và các tỉnh khác trong vùng kinh tế trọng điểm phía Nam. Bên cạnh đó, Bình Thuận là một tỉnh tiếp nối giữa các tỉnh Tây Nguyên với biển, là một lợi thế trong việc tăng cường kết nối với các tỉnh Tây Nguyên để phát huy tạo điều kiện khai thác tổng thể các tiềm năng, lợi thế của tỉnh và Tây Nguyên trong hợp tác phát triển vùng... Điều này tạo lợi thế đáng kể đối với Bình Thuận.

(3). Hệ thống hạ tầng giao thông kết nối Bình Thuận với các địa phương trên cả nước với nhiều loại hình (đa dạng phương thức vận tải) như các tuyến đường bộ (QL1A, QL28, QL55), đường sắt Bắc - Nam và đường biển.

Trong tương lai, một số dự án giao thông trên địa bàn và đi qua Bình Thuận như đường bộ cao tốc, đường biển và hàng không đang được đầu tư xây dựng sẽ giúp cho Bình Thuận kết nối dễ dàng, thuận lợi với các vùng, cả nước và với các nước khác trong khu vực và quốc tế, đặc biệt, tuyến đường sắt cao tốc Bắc - Nam đã được quy hoạch đầu tư xây dựng... là cơ hội để Bình Thuận tăng cường giao lưu, hội nhập quốc tế và phát triển kinh tế, nhất là các vùng kinh tế năng động của cả nước.

(4). Với những tài nguyên du lịch phong phú, đa dạng, Bình Thuận có tiềm năng phát triển đa dạng các loại hình du lịch, xây dựng hình ảnh điểm đến an toàn thân thiện... hình thành các hợp tác, liên kết du lịch; khi hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông kết nối đối ngoại được nâng cấp, đầu tư xây dựng mới (đường cao tốc, đường sắt tốc độ cao, sân bay Phan Thiết...) là điều kiện thuận lợi cho tỉnh Bình Thuận hình thành hợp tác, liên kết phát triển du lịch với các tỉnh trong vùng và cả nước.

(5). Bình Thuận có nguồn tài nguyên quặng Titan-Zircon khá lớn, chiếm tới 92% tổng trữ lượng và tài nguyên quặng Titan của cả nước, diện tích có tài nguyên trên địa bàn tỉnh khoảng 1.137 km². Titan là khoáng sản quý hiếm có rất nhiều ứng dụng rộng rãi trong cuộc sống. Với trữ lượng tài nguyên quặng Titan lớn nhất cả nước, Bình Thuận có tiềm năng trở thành “Trung tâm chế biến sâu khoáng sản Titan” mang tầm Quốc gia¹, có vị trí kết nối giữa các địa phương, các vùng có tài nguyên quặng Titan trong việc phát triển công nghiệp khai khoáng và chế biến sâu Titan đáp ứng nhu cầu cho các ngành công nghiệp khác (trong nước) phát triển và xuất khẩu.

3. Chủ trương của Đảng, Nhà nước về phát triển vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung

Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021-2030 xác định phát triển vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung: Tập trung phát triển mạnh kinh tế biển kết hợp với bảo đảm quốc phòng - an ninh trên biển, nhất là đánh bắt và nuôi trồng hải

¹ Kết luận số 76-KL/TW ngày 28 tháng 11 năm 2013 của Bộ Chính trị về tình hình thực hiện Nghị quyết Đại hội XI của Đảng và Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh Bình Thuận lần thứ XII, nhiệm kỳ 2010-2015 và một số chủ trương phát triển tỉnh Bình Thuận đến năm 2020.

sản xa bờ. Cơ cấu lại nông, lâm nghiệp, khai thác, nuôi trồng thủy, hải sản gắn với công nghiệp chế biến, bảo đảm bền vững và hiệu quả cao. Nâng cao hiệu quả phát triển các khu kinh tế, khu công nghiệp lọc hoá dầu, luyện kim, sản xuất, lắp ráp ô tô. Phát triển nhanh, đồng bộ năng lượng sạch, năng lượng tái tạo. Tăng cường liên kết vùng, tiếp tục hình thành, phát triển hệ thống đô thị ven biển, các trung tâm du lịch biển, du lịch sinh thái mang tầm khu vực và quốc tế. Phát huy hiệu quả các hành lang kinh tế Đông - Tây; phát triển các cảng biển và dịch vụ cảng biển, hạ tầng và các trung tâm dịch vụ hậu cần nghề cá. Nâng cao năng lực phòng, chống, giảm thiểu thiệt hại của thiên tai, bão lũ, hạn hán; chủ động ứng phó hiệu quả với biến đổi khí hậu, chống sa mạc hoá, sạt lở bờ sông, bờ biển.

Theo đó, với vị trí địa lý có hạ tầng giao thông (đã và đang được nâng cấp, xây dựng mới) kết nối thuận lợi, là cửa ngõ phía Nam của tiểu vùng Duyên hải Nam Trung Bộ, Bình Thuận có tiềm năng kết nối, liên kết với các địa phương trong vùng và với các vùng khác của cả nước trên các lĩnh vực: (i) khai thác, nuôi trồng thủy, hải sản gắn với công nghiệp chế biến; (ii) phát triển các khu kinh tế, khu công nghiệp, khả năng trở thành vùng đệm về phát triển công nghiệp (với các ngành công nghiệp hỗ trợ) của vùng kinh tế trọng điểm phía Nam và vùng Đông Nam Bộ; (iii) phát triển nhanh, đồng bộ năng lượng sạch, năng lượng tái tạo; (iv) phát triển hệ thống đô thị ven biển, các trung tâm du lịch biển, du lịch sinh thái mang tầm khu vực và quốc tế; (v) phát triển các cảng biển và dịch vụ cảng biển, hạ tầng và các trung tâm dịch vụ hậu cần nghề cá...

4. Tác động của các chủ trương chính sách phát triển vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung đối với tỉnh Bình Thuận

Các chủ trương, chính sách lớn của Đảng, Nhà nước dành cho ưu tiên phát triển vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung sẽ có tác động lớn tới sự phát triển của tỉnh Bình Thuận. Cụ thể như sau:

(1). Tập trung phát triển mạnh kinh tế biển kết hợp với bảo đảm quốc phòng - an ninh trên biển, nhất là đánh bắt và nuôi trồng hải sản xa bờ. Cơ cấu lại nông, lâm nghiệp, khai thác, nuôi trồng thủy, hải sản gắn với công nghiệp chế biến, bảo đảm bền vững và hiệu quả cao. Nâng cao hiệu quả phát triển các khu kinh tế, khu công nghiệp lọc hoá dầu, luyện kim, sản xuất, lắp ráp ô tô. Phát triển nhanh, đồng bộ năng lượng sạch, năng lượng tái tạo. Tăng cường liên kết vùng, tiếp tục hình thành, phát triển hệ thống đô thị ven biển, các trung tâm du lịch biển, du lịch sinh thái mang tầm khu vực và quốc tế. Phát huy hiệu quả các hành lang kinh tế Đông - Tây; phát triển các cảng biển và dịch vụ cảng biển, hạ tầng và các trung tâm dịch vụ hậu cần nghề cá. Nâng cao năng lực phòng, chống, giảm thiểu thiệt hại của thiên tai, bão lũ, hạn hán; chủ động ứng phó hiệu quả với biến đổi khí hậu, chống sa mạc hoá, sạt lở bờ sông, bờ biển.

(2). Phát triển bền vững kinh tế biển phù hợp với các chuẩn mực quốc tế, kiểm soát khai thác tài nguyên biển, phục hồi hệ sinh thái biển, gắn liền với bảo đảm quốc phòng, an ninh và nâng cao đời sống nhân dân vùng biển, đảo. Ưu tiên phát triển các ngành kinh tế biển, nhất là du lịch, dịch vụ biển, kinh tế hàng hải, khai thác dầu khí và các tài nguyên khoáng sản biển khác, nuôi trồng và khai thác hải sản xa bờ, công nghiệp ven biển, năng lượng tái tạo và các ngành kinh tế biển mới. Tập trung xây dựng và nhân rộng các mô hình khu kinh tế, khu công nghiệp sinh thái ven biển gắn với hình thành phát triển đô thị và phát triển các trung tâm kinh tế biển mạnh. Tăng cường bảo vệ môi trường, bảo tồn, phát triển bền vững các hệ sinh thái, đa dạng sinh học biển; nâng cao hiệu quả khai thác tài nguyên biển. Nâng cao năng lực dự báo, cảnh báo thiên tai, động đất, sóng thần, quan trắc, giám sát môi trường biển, biến đổi khí hậu, nước biển dâng. Có biện pháp phòng, tránh, ngăn chặn, hạn chế tác động của triều cường, xâm nhập mặn, xói lở bờ biển.

(3). Đẩy nhanh tốc độ, nâng cao chất lượng đô thị hoá và kinh tế đô thị. Đổi mới và nâng cao chất lượng quy hoạch đô thị; phát triển đô thị có tầm nhìn dài hạn; hình thành một số chuỗi đô thị thông minh; từng bước kết nối với mạng đô thị thông minh trong khu vực và thế giới; xây dựng các đô thị theo hướng đô thị xanh, văn minh, có bản sắc và có tính tiên phong, dẫn dắt các hoạt động đổi mới sáng tạo, trở thành động lực của phát triển. Cơ bản hoàn thành xây dựng hệ thống hạ tầng khung của các đô thị, đồng bộ, hiện đại, đủ năng lực phục vụ và các công trình giao thông kết nối các đô thị. Tăng tính kết nối giữa các đô thị trong nước và khu vực; gắn kết phát triển đô thị và nông thôn.

(4). Tiếp tục thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới theo hướng gắn với đô thị hoá, bảo đảm thực chất, đi vào chiều sâu, hiệu quả, bền vững, lấy cư dân nông thôn làm chủ thể, đem lại sự chuyển biến tích cực rõ nét hơn về nếp sống tới từng thôn, bản, ấp, hộ gia đình và cuộc sống trực tiếp của mỗi người dân sinh sống ở nông thôn. Thực hiện xây dựng nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu và xây dựng nông thôn mới cấp thôn, bản. Tập trung xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng, kết nối chặt chẽ xây dựng nông thôn mới với quá trình đô thị hoá. Thu hút mạnh mẽ các doanh nghiệp đầu tư vào khu vực nông thôn để xây dựng liên kết theo chuỗi giá trị; đẩy mạnh thực hiện Chương trình "mỗi xã một sản phẩm" gắn với xây dựng thương hiệu, tạo điều kiện thuận lợi cho việc tiêu thụ sản phẩm. Tập trung xử lý ô nhiễm môi trường, nhất là rác thải, nước thải khu vực nông thôn.

5. Điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội và thách thức của tỉnh

Trên cơ sở những phân tích, đánh giá về các điều kiện, yếu tố phát triển, thực trạng phát triển của tỉnh, các dự báo, đánh giá về xu thế phát triển quốc tế, khu vực và trong nước cũng như của Vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung (nhất là đối

với tiểu vùng Duyên hải Nam Trung Bộ), trong triển vọng phát triển đến năm 2030, Bình Thuận có những điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội và thách thức cụ thể sau đây.

5.1. Điểm mạnh

(1). Vị trí địa lý, tài nguyên thiên nhiên có thể coi là một trong những nguồn lực quan trọng và điểm mạnh của tỉnh Bình Thuận so với các địa phương khác trong vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung nói chung và tiểu vùng Duyên hải Nam Trung Bộ nói riêng

Bình Thuận là tỉnh cực Nam vùng Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung, phía Bắc giáp các tỉnh Lâm Đồng và Ninh Thuận; phía Tây giáp tỉnh Đồng Nai; phía Tây Nam giáp tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu; phía Đông và Đông Nam giáp biển Đông; là một trong 28 tỉnh, thành phố giáp biển của cả nước.

Bình Thuận nằm trên tuyến hành lang kinh tế Bắc - Nam, là tuyến hành lang kết nối các tuyến hành lang kinh tế phía Bắc với hành lang kinh tế phía Nam tham gia vào tuyến hành lang xuyên Á. Bình Thuận nằm ở vị trí chuyển tiếp giữa tiểu vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và vùng Đông Nam Bộ (và vùng KTTĐ phía Nam), có thể coi là cửa ngõ phía Nam của tiểu vùng Duyên hải Nam Trung Bộ với các vùng, tỉnh phía Nam với khoảng cách không quá xa đến trung tâm phát triển lớn nhất cả nước là thành phố Hồ Chí Minh. Bên cạnh đó, Bình Thuận là một tỉnh tiếp nối giữa các tỉnh Tây Nguyên với biển, là một lợi thế trong việc tăng cường kết nối với các tỉnh Tây Nguyên để phát huy tạo điều kiện khai thác tổng thể các tiềm năng, lợi thế của tỉnh và Tây Nguyên trong hợp tác phát triển vùng...

Bình Thuận có các nguồn tài nguyên tự nhiên phong phú có khả năng huy động, khai thác, sử dụng vào phát triển kinh tế - xã hội, nhất là: (i) đất đai đa dạng, địa hình mặc dù có nhiều dãy núi đâm ngang ra biển, song vẫn có thể tổ chức thành một số vùng sản xuất tập trung; (ii) tài nguyên khoáng sản phong phú, trong đó có nhiều khoáng sản có trữ lượng lớn, có tiềm năng phát triển các ngành công nghiệp khai khoáng như công nghiệp chế biến sâu titan; công nghiệp khai thác dầu khí và dịch vụ dầu khí... (iii) tài nguyên biển, với bờ biển Bình Thuận dài 192 km, ngoài khơi có đảo Phú Quý với diện tích 16 km² nằm cách Phan Thiết 56 hải lý về phía Đông - Nam, điều kiện khí hậu thuận lợi (ít mưa bão) tạo điều kiện thuận lợi cho Bình Thuận phát triển các ngành kinh tế từ biển như khai thác, nuôi trồng thủy, hải sản gắn với phát triển công nghiệp chế biến; phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế quan trọng tầm cỡ quốc gia và quốc tế... ; phát triển cảng biển gắn với kết hợp hình thành các khu công nghiệp quy mô lớn...

(2). Bình Thuận có điều kiện tự nhiên và các nguồn tài nguyên tự nhiên phong phú có khả năng huy động, khai thác, sử dụng vào phát triển kinh tế - xã hội trong giai đoạn tới.

- Mặc dù được đánh giá là khu vực có đặc điểm khí hậu nhiệt độ trung bình khá cao, lượng mưa ít và phân bố không đều... song với đặc điểm đất đai đa dạng, địa hình với nhiều dãy núi đâm ngang ra biển, chia cắt lãnh thổ thành những khu vực nhỏ hẹp tạo cho Bình Thuận có nhiều sông, suối được phân bố rộng khắp trên địa bàn tỉnh, hình thành các tiểu vùng khí hậu rất thuận lợi cho các loại cây trồng vật nuôi có năng suất cao nhất là các cây trồng như thanh long, nho, khả năng phát triển chăn nuôi đại gia súc lớn; nền nhiệt độ cao, gió lớn quanh năm thuận lợi cho sấy khô các sản phẩm nông - lâm - ngư, diêm nghiệp và phát triển năng lượng tái sinh, sạch (năng lượng mặt trời, điện gió).

- Tài nguyên đất đai đa dạng và khá bằng phẳng thuận lợi cho việc hình thành các vùng sản xuất tập trung có quy mô hàng hoá (vùng lúa, vùng thanh long, vùng cao su, vùng điều, vùng phát triển chăn nuôi...).

- Tài nguyên khoáng sản phong phú, trong đó có nhiều khoáng sản có trữ lượng lớn, có tiềm năng phát triển các ngành công nghiệp khai khoáng như công nghiệp chế biến sâu titan; công nghiệp khai thác dầu khí và dịch vụ dầu khí; công nghiệp sản xuất nước khoáng; công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng...

- Tài nguyên biển, với bờ biển Bình Thuận dài 192 km, ngoài khơi có đảo Phú Quý với diện tích 16 km² nằm cách Phan Thiết 56 hải lý về phía Đông - Nam, điều kiện khí hậu thuận lợi (ít mưa bão) tạo điều kiện thuận lợi cho Bình Thuận phát triển các ngành kinh tế từ biển như khai thác, nuôi trồng thủy, hải sản gắn với phát triển công nghiệp chế biến; phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế quan trọng tầm cỡ quốc gia và quốc tế; phát triển cảng biển gắn với kết hợp hình thành các khu công nghiệp quy mô lớn...

- Bình Thuận có tài nguyên rừng có giá trị đa dạng sinh học cao, nhiều loài động vật và thực vật quý, hiếm có giá trị kinh tế cao. khá đa dạng và có thảm thực vật phong phú với nhiều loại gỗ quý có giá trị cao... có tiềm năng khai thác phát triển du lịch sinh thái; rừng sản xuất có trữ lượng gỗ lớn có tiềm năng phát triển công nghiệp chế biến gỗ, đáp ứng nhu cầu sử dụng trong tỉnh và xuất khẩu.

- Bình Thuận có tài nguyên cảnh quan tự nhiên đẹp (với các vùng sinh thái rừng - núi - biển), khí hậu ẩm áp, nhiều tài nguyên nhân văn đa dạng (con người, lịch sử, văn hóa, di tích, tâm linh...) tạo điều kiện thuận lợi hình thành một trung tâm du lịch tầm quốc gia và quốc tế.

(3). Bình Thuận đang trong thời kỳ dân số vàng, có nguồn lực lượng lao động dồi dào, chất lượng nhân lực ngày càng được nâng cao sẽ trở thành điểm mạnh đáp ứng nhu cầu phát triển trong tương lai

Bình Thuận có nguồn nhân dồi dào, lực lượng lao động trong độ tuổi đạt 65,5%, cao hơn so với vùng (61,9%) và cả nước (63,4%) và tỷ số phụ thuộc chung là

46,6%, có thể nói Bình Thuận đang trong thời kỳ cơ cấu dân số vàng (một người phụ thuộc thì có hai người trong độ tuổi lao động).

Hệ thống giáo dục, đào tạo đã và đang được quan tâm nâng cao chất lượng, tỷ lệ lao động qua đào tạo so với tổng số lao động đang làm việc trong nền kinh tế của tỉnh tăng dần qua các năm, tỷ lệ lao động đã qua đào tạo so với tổng số lao động làm việc từ 28% năm 2010 lên 70% năm 2020, trong đó tỷ lệ lao động qua đào tạo được cấp bằng hoặc chứng chỉ nghề từ 21,5% năm 2015 lên 27,32% năm 2020. Nguồn nhân lực và chất lượng nhân lực tỉnh Bình Thuận có khả năng đáp ứng nhu cầu sử dụng nhân lực cho các ngành kinh tế phát triển trong tương lai.

(4). Quy mô và chất lượng tăng trưởng kinh tế của tỉnh thời gian qua đang trở thành một trong những nguồn tài lực quan trọng của tỉnh trong giai đoạn tới.

Quy mô, xuất phát điểm nền kinh tế thuộc nhóm trên trung bình của cả nước, của vùng Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung cũng là một trong những điểm thuận lợi so với nhiều tỉnh khác trong vùng và cả nước. Năm 2020, quy mô GRDP đạt gần 83.688 tỷ đồng, gấp hơn 3,7 lần năm 2010, đứng thứ 28/63 tỉnh, thành phố trong cả nước, đứng thứ 6/14 tỉnh, thành phố vùng Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung, đứng thứ 4/8 tỉnh, thành phố thuộc khu vực Duyên hải Nam Trung bộ; GRDP bình quân/người đạt 2.850 USD, gấp 2,8 lần năm 2010.

Thu ngân sách nhà nước giai đoạn 2011-2019 có mức tăng trưởng khá, đạt 8,25%/năm (năm 2020 thu ngân sách của tỉnh có giảm do dịch bệnh Covid-19 kéo dài).

Tỷ lệ đầu tư xã hội so với GRDP bình quân 2011-2020 đạt 39,9%, cao hơn bình quân của cả nước (29,2%). Hệ số hiệu quả sử dụng vốn đầu tư (ICOR) của tỉnh giai đoạn 2011-2020 ở mức 3,62, trong khi của cả nước là 6,22. Điều này cho thấy, đóng góp vào tăng trưởng kinh tế của tỉnh trong thời gian qua vẫn chủ yếu là nhân tố vốn, song việc sử dụng vốn đầu tư của tỉnh mang lại hiệu quả cao hơn so với cả nước.

(5). Các ngành kinh tế gắn với khai thác không gian và nguồn lợi từ biển tiếp tục được xác định là tiềm năng, lợi thế đáp ứng nhu cầu phát triển trong tương lai Bình Thuận là tỉnh thuộc tiểu vùng Duyên hải Nam Trung Bộ với bờ biển dài 192 km, diện tích vùng biển rộng lớn, có tuyến hàng hải nội địa và tuyến hàng hải quốc tế đi qua, là một trong ba ngư trường trọng điểm của cả nước, có 11 đảo lớn nhỏ, trong đó đảo Phú Quý có vị trí chiến lược về kinh tế biển, quốc phòng, an ninh và Hòn Hải nằm trên điểm A6, thuộc đường cơ sở của nước ta; có 03 mỏ dầu khí đang khai thác ở quy mô công nghiệp; có nguồn tài nguyên khoáng sản ven bờ phong phú; khí hậu nhiệt đới, nhiều nắng, nhiều gió; có nhiều cồn cát, đồi cát ven biển và các nhánh núi hướng ra biển, tạo cảnh quan thiên nhiên và các bãi tắm đẹp. Đây là những tiềm năng, lợi thế rất lớn cho phát triển kinh tế biển, điều kiện thuận lợi để phát triển du lịch, khai thác khoáng sản, nuôi trồng, đánh bắt thủy hải sản, khai thác điện gió, điện mặt trời... Toàn

tỉnh có 7/10 huyện, thị xã, thành phố có biển và hải đảo (huyện Phú Quý), là địa bàn quan trọng trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh của tỉnh và của cả nước.

Không gian và nguồn lợi từ biển đã và đang được các ngành kinh tế quan tâm khai thác, phát triển và từng bước phát huy hiệu quả. Trong tương lai, vùng ven biển sẽ trở thành vùng động lực thúc đẩy phát triển với việc phát triển các đô thị, khu du lịch; khu, cụm công nghiệp, dịch vụ ven biển; các dự án điện mặt trời, điện gió trên đất liền và điện gió ngoài khơi, điện khí hóa lỏng LNG và hệ thống cảng biển, tuyến đường ven biển. Các ngành ưu tiên phát triển ở khu vực này là du lịch, công nghiệp năng lượng, công nghiệp chế biến, chế tạo, đánh bắt, nuôi trồng thủy hải sản và dịch vụ logistics. Đối với du lịch, lấy thế mạnh về biển và cảnh quan thiên nhiên để xây dựng các khu du lịch đẳng cấp với các loại hình nghỉ dưỡng, sinh thái, chữa bệnh, thể thao biển, du lịch MICE... ngành Du lịch sẽ trở thành ngành kinh tế mũi nhọn và khu du lịch quốc gia Mũi Né trở thành một trong những điểm đến hàng đầu khu vực Châu Á - Thái Bình Dương.

(6). Kết cấu hạ tầng kinh tế, nhất là các công trình hạ tầng giao thông, năng lượng của quốc gia đang đầu tư, sớm hoàn thành tạo điều kiện kết nối đồng bộ hạ tầng trong tỉnh với hạ tầng quốc gia, vùng; là điều kiện quan trọng thu hút nhà đầu tư

Bình Thuận có hệ thống hạ tầng giao thông với đa dạng loại hình vận tải như các tuyến đường bộ QL1A, QL28, QL55 và hệ thống đường tỉnh đã và đang được tiếp tục đầu tư nâng cấp; đường sắt Bắc - Nam hiện có và các cảng biển Vĩnh Tân, Phan Thiết đi vào hoạt động từng bước đáp ứng nhu cầu sử dụng dịch vụ hạ tầng của doanh nghiệp và nhân dân. Các công trình năng lượng quốc gia được đầu tư xây dựng trên địa bàn tỉnh, cùng với các công trình hạ tầng phục vụ phát triển công nghiệp năng lượng... tạo cho Bình Thuận có mạng lưới hạ tầng tương đối đồng bộ.

Bên cạnh đó, các công trình hạ tầng quốc gia đã được quy hoạch và đang đầu tư trên địa bàn tỉnh như tuyến đường bộ cao tốc Bắc - Nam đi qua; cảng biển Sơn Mỹ và cảng hàng không Phan Thiết; đường sắt cao tốc Bắc - Nam... tạo điều kiện kết nối giao thông đi lại dễ dàng, thuận lợi với các vùng và cả nước, nhất là các vùng kinh tế năng động; kết nối phát triển kinh tế thuận lợi với các quốc gia, thị trường trong khu vực ASEAN và quốc tế.

5.2. Điểm yếu:

(1). Mặc dù Bình Thuận có vị trí địa lý thuận lợi, song chưa phát huy hết vai trò, vị thế của tỉnh trong mối quan hệ, liên kết vùng, đặc biệt là vùng Duyên hải Nam Trung Bộ, vùng Đông Nam Bộ (và vùng kinh tế trọng điểm phía Nam), vùng TP. Hồ Chí Minh và vùng Tây Nguyên trong các hoạt động kinh tế như thu hút đầu tư, liên kết sản xuất đa ngành, hình thành chuỗi giá trị...

(2). Nguồn lực tài nguyên thiên nhiên của tỉnh Bình Thuận được đánh giá là phong phú, đa dạng, có nhiều tiềm năng để khai thác, sử dụng cho các mục đích phát

triển kinh tế. Tuy nhiên, thời gian qua việc quản lý, khai thác, sử dụng, phát huy các nguồn lực tự nhiên cho phát triển kinh tế còn hạn chế, việc phân bổ và sử dụng các nguồn lực chưa hợp lý, hiệu quả chưa cao.

- Tài nguyên khí hậu, lượng mưa trên địa bàn tỉnh phân bổ theo mùa và thấp, thiếu nước vào mùa khô, địa hình dốc, lượng bốc hơi cao, gió nắng nhiều, ảnh hưởng không nhỏ tới đời sống và sản xuất của dân cư. Do đó, việc nâng cấp và xây dựng hệ thống thủy lợi, trồng rừng nâng độ che phủ và chắn gió có vai trò rất quan trọng đối với phát triển của tỉnh.

- Tài nguyên đất, phần lớn đất nghèo dinh dưỡng, một số nơi còn bị xói mòn, rửa trôi nghiêm trọng. Để khai thác tốt tài nguyên đất đòi hỏi đầu tư lớn về cơ sở hạ tầng, đặc biệt các công trình thủy lợi, chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi, ứng dụng tiến bộ khoa học - công nghệ vào sản xuất nông - lâm nghiệp, sử dụng đất theo hướng bền vững.

- Tài nguyên rừng, diện tích rừng và đất lâm nghiệp sử dụng kém hiệu quả hoặc chưa sử dụng còn lớn; đất lâm nghiệp vẫn còn bị lấn chiếm trái phép sử dụng vào mục đích khác, nhất là những vùng xa, vùng giáp ranh với các tỉnh lân cận. Tiềm năng tài nguyên rừng chưa được khai thác tổng hợp và hợp lý, nhất là lâm sản ngoài gỗ và các dịch vụ môi trường; thu nhập từ nghề rừng thấp và chưa ổn định, đa số người dân miền núi chưa thể sống được bằng nghề rừng.

- Tài nguyên khoáng sản, chủ yếu phân bố trên những vùng kết cấu hạ tầng kém phát triển, thiếu đường giao thông. Để khai thác, cần phải đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng khá lớn, khó hấp dẫn các nhà đầu tư. Đồng thời, việc khảo sát, đánh giá trữ lượng và chất lượng còn sơ bộ, nên chưa có cơ sở chắc chắn để kêu gọi đầu tư. Còn có sự chồng lấn giữa quy hoạch dự trữ, quy hoạch phân vùng thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng quặng titan với các quy hoạch phát triển các ngành khác gây khó khăn cho công tác thăm dò, khai thác và chế biến khoáng sản.

- Tài nguyên nước, chủ yếu dựa vào nước mặt của hệ thống sông - suối. Tuy nhiên, hệ thống thủy lợi phục vụ cho điều tiết, khai thác nguồn nước mặt còn hạn chế, số lượng các công trình nhiều nhưng còn ít các công trình quy mô và hiệu quả khai thác còn thấp. Nguồn nước ngầm ít, lại bị nhiễm mặn, phèn, đồng thời việc khai thác cũng chưa nhiều nên khả năng đáp ứng nhu cầu nước cho sản xuất là rất nhỏ, chỉ đáp ứng được rất hạn chế cho sản xuất và sinh hoạt một số khu vực nhỏ thuộc Phan Thiết và đồng bằng sông La Ngà. Chế độ dòng chảy của thủy triều trong vài năm trở lại đây gây xói lở nghiêm trọng ở một số nơi thuộc các huyện Tuy Phong, Bắc Bình... và thành phố Phan Thiết.

- Tài nguyên biển, đảo, ngư trường bị thu hẹp do hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí; nguồn lợi thủy sản ngày càng cạn kiệt do tác động của biến đổi khí hậu (BĐKH) và hoạt động khai thác không đúng quy định; chất lượng và hiệu quả hoạt

động khai thác hải sản chưa cao; số lượng tàu cá hoạt động khai thác vùng biển khơi, bám biển dài ngày còn ít so với số lượng tàu thuyền công suất lớn hiện có của tỉnh; loài thủy sản có giá trị kinh tế cao còn ít. Việc phát triển du lịch biển chưa tương xứng với tiềm năng và lợi thế của tỉnh, nhiều nơi chưa được khai thác hoặc khai thác còn hạn chế. Mâu thuẫn giữa phát triển kinh tế du lịch và khai thác tài nguyên khoáng sản titan ven biển hoặc giữa phát triển kinh tế du lịch và phát triển kinh tế hải sản chưa được giải quyết triệt để.

- Tài nguyên đa dạng sinh học, quản lý nhà nước về đa dạng sinh học phân tán và thiếu đồng bộ giữa ngành Tài nguyên và Môi trường và ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Cơ sở dữ liệu về đa dạng sinh học của tỉnh còn thiếu và phân tán; chưa có hệ thống cơ sở dữ liệu thống nhất và cơ chế chia sẻ thông tin về đa dạng sinh học để cùng khai thác sử dụng. Tình trạng phá rừng, lấn chiếm đất lâm nghiệp, săn bắt động vật hoang dã vẫn còn xảy ra; các hệ sinh thái rừng bị suy giảm về diện tích và chất lượng. Trữ lượng và thành phần loài hải sản ở vùng biển ven bờ của tỉnh ngày càng bị suy giảm trầm trọng.

(3). Nguồn nhân lực dồi dào, song tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ còn thấp¹, nhất là lao động ở các lứa tuổi 20-24 đạt 14,5% (cả nước là 23,5%); tuổi 25-29 đạt 23% (cả nước là 37,9%); tuổi 30-34 đạt 25,1% (cả nước là 36,3%); tuổi 35-39 đạt 22,4% (cả nước là 32,4%). Chất lượng nhân lực còn hạn chế, đào tạo nhân lực chưa thật sự gắn kết chặt chẽ với nhu cầu của doanh nghiệp, đồng thời có rất ít doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh trên địa bàn tỉnh có nhu cầu về lao động kỹ thuật có tay nghề. Tỷ lệ thất nghiệp còn cao.

(4). Số lượng lao động lớn, lực lượng lao động trẻ song chất lượng nhân lực của tỉnh còn thấp, còn thiếu lao động trình độ cao. Mặc dù, tỉ lệ lao động qua đào tạo đạt khoảng 70%, nhưng số lượng lao động được đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ đạt khoảng 26,87%, nhất là đào tạo lao động ở các lứa tuổi 20-24 đạt 14,5% (cả nước là 23,5%); tuổi 25-29 đạt 23% (cả nước là 37,9%); tuổi 30-34 đạt 25,1% (cả nước là 36,3%); tuổi 35-39 đạt 22,4% (cả nước là 32,4%).

Nhìn chung, chất lượng nhân lực còn hạn chế, đào tạo nhân lực chưa thật sự gắn kết chặt chẽ với nhu cầu của doanh nghiệp, đồng thời có rất ít doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh trên địa bàn tỉnh có nhu cầu về lao động kỹ thuật có tay nghề. Trình độ tiếp nhận, vận hành trang thiết bị, công nghệ sản xuất của lao động còn thấp, tác phong và tính chuyên nghiệp của lao động chưa cao. Theo Báo cáo chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh năm 2020, chỉ số về đào tạo lao động của Bình Thuận xếp thứ 52/63 tỉnh, thành phố trong cả nước.

(5). Kinh tế tăng trưởng khá cao, nhưng tăng trưởng chủ yếu dựa vào vốn đầu tư, chưa dựa vào tiến bộ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số; chưa sẵn sàng

¹ Tính toán của Tổng cục Thống kê.

cho tận dụng hiệu quả các cơ hội của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư. Sự đóng góp của năng suất các nhân tố tổng hợp vào tăng trưởng kinh tế bình quân giai đoạn 2011-2015 là 29,6% và giai đoạn 2016-2020 là 32,48%. Điều này thể hiện qua đóng góp của TFP vào tăng trưởng tuy có tỷ trọng khá nhưng chưa cao và chưa cho thấy tính bền vững. Tăng trưởng kinh tế của tỉnh chủ yếu được quyết định bởi yếu tố vốn và năng suất tổng hợp.

Mặc dù năng suất các nhân tố tổng hợp vào tăng trưởng kinh tế đóng góp vào tăng trưởng cao, song yếu tố khoa học và công nghệ quyết định tăng trưởng kinh tế nhanh, hiệu quả và bền vững thì đóng góp chưa nhiều. Tăng trưởng kinh tế nói riêng và phát triển kinh tế - xã hội nói chung còn dựa chủ yếu vào tăng quy mô lao động và huy động nhiều nguồn lực tự nhiên như tài nguyên du lịch, khai thác khoáng sản...

(6). Cơ cấu theo ngành kinh tế của tỉnh chuyển dịch theo hướng tích cực, song còn chưa theo kịp với xu thế chung của cả nước, một số ngành kinh tế chưa xứng với tiềm năng của tỉnh.

- Ngành công nghiệp chiếm tỷ trọng ngày càng lớn trong cơ cấu kinh tế của tỉnh, song chủ yếu là đóng góp của công nghiệp sản xuất điện, với các công trình năng lượng quốc gia đặt trên địa bàn tỉnh; các ngành công nghiệp chế biến các sản phẩm được xem là lợi thế của tỉnh như các ngành công nghiệp chế biến thủy sản đông lạnh, thủy sản khô, sản phẩm rượu, nước giải khát từ quả thanh long, mủ trôm, táo và công nghiệp hỗ trợ sản xuất các loại nguyên vật liệu, phụ kiện, phụ tùng... còn rất hạn chế.

- Ngành dịch vụ, mặc dù duy trì được mức độ đóng góp vào tăng trưởng kinh tế của tỉnh, song tốc độ tăng trưởng còn thấp, chưa tương xứng với tiềm năng của tỉnh, nhất là lĩnh vực du lịch chưa xứng với tiềm năng, chưa thực sự trở thành ngành kinh tế mũi nhọn kéo theo sự phát triển của các ngành dịch vụ.

- Ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản tỷ trọng ngày càng giảm trong cơ cấu kinh tế, nhưng còn chậm so với xu thế chuyển dịch chung của cả nước, điều này cũng cho thấy mức tăng đóng góp trong tăng trưởng của các ngành phi nông nghiệp còn hạn chế.

Mặc dù, trong cơ cấu kinh tế (tổng thể giữa các khu vực nông nghiệp, công nghiệp, dịch vụ) đã có sự chuyển dịch tích cực, đồng thời cũng đã có sự chuyển dịch khá sâu sắc theo hướng định hình một số ngành sản phẩm đặc thù, có vai trò lớn như dịch vụ du lịch, công nghiệp năng lượng (đặc biệt là năng lượng tái tạo), nông nghiệp với nuôi trồng đánh bắt hải sản và cây ăn quả... nhưng trong nội bộ những ngành kể trên còn rời rạc, thiếu liên kết, chưa có những bước tiến mạnh về ứng dụng khoa học công nghệ dẫn đến năng suất còn chưa cao. Đặc biệt, chưa hình thành được những chuỗi giá trị.

- Kết quả giảm nghèo là rất ấn tượng, các chỉ số về đáp ứng y tế, chăm sóc sức khỏe, giáo dục khá tốt... nhưng chất lượng còn ở mức trung bình. Cơ hội việc làm có thu nhập tốt hơn cho người dân còn hạn chế do hạn chế về kỹ năng nghề (liên quan đến vấn đề tổ chức và cơ chế đào tạo) và sự hình thành và phát triển những lĩnh vực ngành nghề mới (đổi mới sáng tạo) còn hạn chế.

- Chương trình phát triển nông thôn (nông thôn mới - mặc dù còn nhiều nội dung của chương trình trên bình diện cả nước còn chưa phù hợp) còn nhiều việc phải làm.

- Các chỉ số về môi trường đạt được tương đối tốt, tuy nhiên, vẫn còn những vấn đề phải tập trung giải quyết và hướng tới một tỉnh phát triển còn khoảng cách khá xa. Xử lý chất thải, rác thải còn chưa đạt yêu cầu. Đã xuất hiện những vấn đề về môi trường, sạt lở bờ biển và bảo vệ tự nhiên và đa dạng sinh học.

(7). Không gian hệ thống kết cấu hạ tầng, hệ thống đô thị và không gian kinh tế mặc dù cơ bản đã hình thành, song các hoạt động tổ chức phát triển còn mờ nhạt, thiếu sự liên kết trong nội tỉnh với liên kết vùng và khu vực.

Cơ hội

(1). Bối cảnh phát triển mới, với xu thế liên kết, hợp tác cùng phát triển đã hình thành các chuỗi liên kết ngành, chuỗi giá trị của sản phẩm hàng hoá... cùng với kết cấu hạ tầng giao thông kết nối thuận lợi Bình Thuận mở rộng thị trường sản phẩm hàng hoá tận dụng các cơ hội hợp tác thương mại mà Việt Nam đã tham gia ký kết mang lại như các Hiệp định EVFTA, CPTPP, RCEP... và các cam kết kết nối kinh tế trong khu vực ASEAN.

- Những thay đổi nhanh chóng về địa chính trị, kinh tế với những xu hướng mới, đặc biệt là Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư (CMCN 4.0) đã chi phối và làm thay đổi tương quan giữa các nước cũng như toàn bộ đời sống kinh tế, chính trị trên thế giới, trong đó xuất hiện những cơ hội mới cho các quốc gia đang phát triển, trong đó có Việt Nam. Chiến tranh thương mại giữa các nền kinh tế lớn (Mỹ - Trung Quốc - EU) tác động lớn đến chính sách đầu tư, thương mại của Việt Nam, trong đó có Bình Thuận. Chiến tranh thương mại Mỹ - Trung sẽ làm tổn thương đến kinh tế thương mại khu vực, thế giới, nhưng quan hệ này cũng đem lại một số cơ hội cho phát triển kinh tế thương mại của Việt Nam, khi Mỹ và Trung Quốc áp thuế bổ sung lẫn nhau, hai bên đều phải tìm kiếm hàng hóa nhập khẩu thay thế. Đồng thời, xuất hiện xu hướng dịch chuyển dòng vốn sang các nước ASEAN, trong đó có Việt Nam.

- Việt Nam đã tham gia vào một loạt Hiệp định thương mại tự do (FTA) thế hệ mới, Hiệp định đối tác toàn diện và tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP), Hiệp định thương mại tự do Việt Nam - EU (EVFTA), Hiệp định đối tác kinh tế toàn diện khu vực (RCEP) và các cam kết của Việt Nam trong Cộng đồng kinh tế ASEAN (AEC)... là những yếu tố quan trọng thúc đẩy thương mại và đầu tư... mang lại những cơ hội mới sự phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Bình Thuận nói chung và các doanh nghiệp nói riêng.

- Cùng với cơ hội mở rộng thị trường do liên kết, hợp tác phát triển, việc quản lý, khai thác, sử dụng các tài nguyên thiên nhiên hợp lý hiệu quả tạo cơ hội cho Bình Thuận phát triển các ngành: khai thác, nuôi trồng và công nghiệp chế biến thủy, hải sản; nông nghiệp công nghệ cao; công nghiệp khai thác (chế biến sâu titan, dịch vụ dầu khí...); phát triển công nghiệp điện, trở thành Trung tâm năng lượng của quốc gia;

dịch vụ cảng biển gắn với hình thành các đô thị, các khu công nghiệp và cung cấp dịch vụ logistic;...

(2). Các chủ trương, chính sách lớn của Đảng, Nhà nước được xác định trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021-2030 và quy hoạch phát triển vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung (đang được xây dựng) là cơ hội cho tỉnh Bình Thuận hoạch định phương án, quản lý phát triển và định hướng cho các doanh nghiệp tận dụng tối đa các cơ hội từ những chủ trương, chính sách mang lại. Theo đó, tỉnh Bình Thuận có cơ hội: (i) tập trung phát triển mạnh kinh tế biển kết hợp với bảo đảm quốc phòng, an ninh trên biển, nhất là đánh bắt và nuôi trồng hải sản xa bờ; (ii) cơ cấu lại nông, lâm nghiệp, khai thác, nuôi trồng thủy, hải sản gắn với công nghiệp chế biến, bảo đảm bền vững và hiệu quả cao; (iii) phát triển mô hình các khu công nghiệp - đô thị - dịch vụ; (iv) phát triển nhanh, đồng bộ năng lượng sạch, năng lượng tái tạo; (v) tăng cường liên kết vùng, tiếp tục hình thành, phát triển hệ thống đô thị ven biển, các trung tâm du lịch biển, du lịch sinh thái mang tầm khu vực và quốc tế; (vi) phát huy hiệu quả các hành lang kinh tế Đông - Tây; phát triển các cảng biển và dịch vụ cảng biển, hạ tầng và các trung tâm dịch vụ hậu cần nghề cá; (vii) nâng cao năng lực phòng, chống, giảm thiểu thiệt hại của thiên tai, bão lũ, hạn hán; chủ động ứng phó hiệu quả với biến đổi khí hậu, chống sa mạc hoá, sạt lở bờ sông, bờ biển.

Bình Thuận được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch tổng thể khu du lịch quốc gia Mũi Né¹ theo hướng tập trung phát triển du lịch theo chiều sâu, chú trọng chất lượng và hiệu quả, đa dạng về sản phẩm trên cơ sở khai thác và phát huy các lợi thế về tài nguyên du lịch biển với khai thác giá trị các di tích, văn hóa của dân tộc Chăm, các giá trị cảnh quan địa hình đồi cát độc đáo tạo cơ sở đột phá đưa khu du lịch quốc gia Mũi Né trở thành trung tâm du lịch nghỉ dưỡng chất lượng cao; đồng thời phát triển, tăng cường liên kết trong vùng du lịch duyên hải Nam Trung bộ và Đông Nam bộ, năm 2030 khu du lịch quốc gia Mũi Né trở thành một trong điểm đến hàng đầu của khu vực châu Á - Thái Bình Dương. Bên cạnh đó, với xu thế đô thị hoá và phát triển đô thị thông minh ngày càng gia tăng, các đô thị trong khu vực và thế giới đang có sự cạnh tranh, việc trở thành điểm đến hàng đầu của khu vực châu Á - Thái Bình Dương tạo cơ hội cho Bình Thuận phát triển đô thị trở thành trung tâm tài chính, đổi mới sáng tạo của vùng và của cả nước.

(3). Các công trình kết cấu hạ tầng lớn của quốc gia được đầu tư xây dựng trên địa bàn, tạo cơ hội cho Bình Thuận có điều kiện tăng cường liên kết với các địa phương, vùng lãnh thổ và tổ chức lại không gian phát triển mới, phù hợp, hiệu quả hơn. Các công trình đã và đang tiếp tục được đầu tư nâng cao năng lực như cảng Vĩnh Tân; các công trình đang được đầu tư xây dựng và dự kiến hoàn thành đến năm 2023 như đường bộ cao tốc Bắc - Nam, cảng hàng không Phan Thiết; các công trình đã

¹ Quyết định số 1772/QĐ-TTg ngày 18/12/2018 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển Khu du lịch quốc gia Mũi Né, tỉnh Bình Thuận đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030.

được quy hoạch đầu tư như đường sắt tốc độ cao Bắc - Nam, hạ tầng giao thông các tuyến quốc lộ phục vụ phát triển kinh tế - xã hội tỉnh và kết nối với các tỉnh thuộc khu vực Nam Trung Bộ và Tây Nguyên...

(4). Hệ thống kết cấu hạ tầng quốc gia đã được quy hoạch và đang được đầu tư trên địa bàn và đi qua địa bàn như hạ tầng năng lượng, hạ tầng giao thông (cảng biển, sân bay, đường bộ cao tốc, đường sắt tốc độ cao), trong đó đường bộ cao tốc và sân bay Phan Thiết dự kiến hoàn thành năm 2023 là cơ hội cho Bình Thuận:

- Tăng cường kết nối với các địa phương, vùng lãnh thổ như các hành lang kinh tế, các vùng kinh tế động lực phía Nam khai; đồng thời thác các nguồn lực bên ngoài, thu hút các nhà đầu tư trong và ngoài nước đến đầu tư sản xuất, kinh doanh trên địa bàn tỉnh.

- Sắp xếp, tổ chức không gian phát triển mới phù hợp, hiệu quả như: (i) không gian phát triển công nghiệp; (ii) không gian phát triển dịch vụ, du lịch; (iii) không gian phát triển nông nghiệp; (iv) không gian phát triển kết cấu hạ tầng; (v) không gian đô thị và nông thôn;...

(5). Cùng với hệ thống kết cấu hạ tầng kết nối được hoàn thiện, làm gia tăng nhanh hơn hiệu ứng lan tỏa phát triển, nhất là các hoạt động công nghiệp, dịch vụ (giáo dục đào tạo, y tế, du lịch, logistic...), đổi mới sáng tạo từ các trung tâm kinh tế lớn như vùng Đông Nam Bộ, vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, vùng TP. Hồ Chí Minh... và xa hơn từ các quốc gia trong ASEAN trên tuyến hành lang xuyên Á... cùng với thị trường hàng hoá, dịch vụ rộng lớn, là cơ hội cho Bình Thuận thu hút đầu tư từ các các doanh nghiệp ngoài tỉnh, có năng lực vốn, công nghệ đến đầu tư sản xuất, kinh doanh, do những lợi thế về đất đai (không gian đầu tư các dự án), suất đầu tư thấp, giá nhân công, dịch vụ thấp tương đối so với nhiều địa phương trong vùng.

Sự dịch chuyển, hình thành và phát triển hệ thống đổi mới, sáng tạo, khởi nghiệp hướng tới nền kinh tế dựa chủ yếu vào tiến bộ công nghệ tạo cơ hội cho Bình Thuận khai thác hiệu quả tiềm năng về vị trí địa lý, đất đai... để tiến tới hình thành và phát triển các trung tâm đào tạo hướng tới hình thành một cụm liên kết về đổi mới sáng tạo, R&D. Với khoảng cách tiếp cận các trung tâm phát triển trên địa bàn cả nước được rút ngắn về thời gian cùng với những thuận lợi về khí hậu, thời tiết và cảnh quan, Bình Thuận có cơ hội lớn về việc hình thành cụm liên kết về đào tạo, nghiên cứu và triển khai công nghệ...

(6). Dịch Covid-19 kéo dài đã ảnh hưởng nghiêm trọng tới mọi mặt đời sống, kinh tế - xã hội, nhất là cộng đồng doanh đang bị tác động rất lớn, nhất là đối với doanh nghiệp vừa và nhỏ, trong khi tỉnh Bình Thuận có đến 94,1% là các doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ, 5,9% là doanh nghiệp vừa và lớn. Song, vượt qua thách thức này, nhiều doanh nghiệp có cơ hội và đang nhanh chóng chuyển đổi mô hình, tổ chức lại sản xuất, kinh doanh nhằm thích ứng với đại dịch toàn cầu, gắn với chuyển đổi số, tổ chức lại chuỗi cũng ứng bền vững hơn, với nhiều chủ thể cung ứng tham gia trong chuỗi.

5.3. Thách thức

Trong thời gian tới, cơ hội và thách thức phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Bình Thuận sẽ diễn ra song song.

(1). Tăng trưởng kinh tế toàn cầu được dự báo sẽ chậm lại do nhiều lực cản và động lực cho tăng trưởng đang yếu dần; quá trình toàn cầu hóa sẽ được điều chỉnh; cuộc CMCN 4.0 đang diễn ra sâu rộng tại các nước trên thế giới dẫn đến sự thay đổi căn bản trong nền tảng tăng trưởng; già hóa dân số, tốc độ đô thị hóa tăng nhanh, BĐKH; xung đột thương mại giữa hai nền kinh tế lớn nhất thế giới (Mỹ và Trung Quốc) và Brexit sẽ tiếp tục diễn biến phức tạp. Tất cả những yếu tố này đang đặt thế giới và khu vực, trong đó có Việt Nam trước những bất định khó lường.

(2). Cùng chung đặc điểm địa hình, các địa phương trong vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung cùng có vị trí nằm trên dải đồng bằng ven biển, nằm trên tuyến hành lang kinh tế Bắc Nam (trục hành lang xuyên Á), có hệ thống hạ tầng giao thông đường bộ cao tốc, đường sắt Bắc Nam đi qua, gần các vùng kinh tế trọng điểm của quốc gia.... tiềm năng, lợi thế này được chia đều cho các địa phương, do đó áp lực cạnh tranh, tận dụng cơ hội phát triển mới, nhất là thu hút các nguồn lực cho phát triển. Đây là thách thức không nhỏ, đòi hỏi tỉnh Bình Thuận phải đi nhanh hơn về cơ chế, chính sách để tiếp cận các nguồn lực và thị trường cho phát triển.

Là tỉnh cực nam vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung, giáp với vùng Đông Nam Bộ và khu vực kinh tế trọng điểm phía Nam, đây vừa là thuận lợi song cũng là thách thức rất lớn trong thu hút đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng, khoa học công nghệ, tài chính và nguồn nhân lực chất lượng cao. Từ đó ảnh hưởng đến quá trình thu hút đầu tư vào những ngành/lĩnh vực có hàm lượng công nghệ cao, qui mô lớn, hiện đại, giá trị gia tăng lớn, ít thâm dụng lao động.

Huy động nguồn nguồn lực đầu tư tại chỗ là một trong những thách thức lớn nhất. Trong khi quy mô nền kinh tế của tỉnh còn nhỏ, nguồn lực đầu tư từ ngân sách nhà nước, người dân của tỉnh còn rất hạn hẹp. Do đó, việc huy động các nguồn lực tài chính để đầu tư phải huy động từ bên ngoài, đòi hỏi phải có những cải tổ lớn về cơ chế, chính sách cũng như hoạt động xúc tiến đầu tư cho sự phát triển chung của tỉnh.

Quá trình phát triển nhanh về công nghiệp và dịch vụ và đô thị hoá dẫn đến dân số, lao động tăng cao, tạo những áp lực đối với hệ thống an sinh xã hội như: nhà ở, y tế, giáo dục – đào tạo, giải quyết việc làm, an ninh trật tự xã hội... Đây là thách thức rất lớn đối với tỉnh Bình Thuận cần phải giải quyết trong thời kỳ đến.

(3). Sự tăng cường hợp tác, kết nối và hội nhập kinh tế sâu rộng với các vùng lân cận, với cả nước từng bước tham gia vào các thị trường khu vực và quốc tế tạo những thách thức lớn với chính quyền và các doanh nghiệp của tỉnh Bình Thuận:

- Tập trung, đẩy mạnh công tác giáo dục, đào tạo, nhất là công tác đào tạo nghề (đào tạo mới, đào tạo lại) một lực lượng lớn lao động trong độ tuổi và người lao động đáp ứng nhu cầu sử dụng lao động chất lượng cao, tay nghề giỏi trong thời gian tới.

Bên cạnh đó, phải quan tâm, đào tạo bồi dưỡng, nâng cao năng lực của đội ngũ cán bộ làm công tác quản lý đáp ứng yêu cầu phát triển mới.

- Huy động nguồn lực (vốn) lớn để đầu tư, đổi mới công nghệ nâng cao năng suất, chất lượng nâng cao khả năng cạnh tranh sản phẩm hàng hoá của tỉnh, đảm bảo các yêu cầu khắt khe của thị trường, nhất là các thị trường trong khu vực và quốc tế như EU, UK, ASEAN...

- Cần thiết lập, hình thành các chuỗi liên kết phát triển giữa các địa phương, doanh nghiệp trong tỉnh, ngoài tỉnh, khu vực và quốc tế. Mặc dù đã có thay đổi nhiều về nhận thức giữa các địa phương về hợp tác phát triển và tăng cường liên kết, tuy nhiên việc triển khai cụ thể trong thực tiễn hiện nay đang là một thách thức rất lớn. Cho đến nay, việc tăng cường liên kết giữa các địa phương, vùng lãnh thổ, khu vực và quốc tế còn chưa rõ, việc liên kết giữa các doanh nghiệp trong cung ứng, sản xuất, phân phối hàng hoá, dịch vụ chưa nhiều và còn manh mún, phân tán... chưa hình thành chuỗi giá trị cho sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ quy mô lớn đáp ứng nhu cầu xuất khẩu, mang tầm vóc quốc tế... thách thức này đòi hỏi Bình Thuận cần có những chính sách, chương trình cụ thể, đề xuất hợp tác, thúc đẩy liên kết phát triển, nhất là đối với các địa phương trong vùng Duyên hải miền Trung, vùng Đông Nam Bộ, vùng Tây Nguyên...

- Tìm kiếm các giải pháp công nghệ cho sự phát triển của nông nghiệp và công nghiệp trên địa bàn. Trong quá trình phát triển, các ngành lĩnh vực quan trọng được xác lập trong quy hoạch mặc dù đã được tính đến những điều kiện tiềm năng, đặc thù, những rõ ràng các giải pháp về công nghệ trong phát triển những ngành lĩnh vực này vẫn là một thách thức. Vì vậy, cần có chương trình nghiên cứu giải quyết những vấn đề đó từ cả phía các cơ quan nghiên cứu khoa học và công nghệ nhà nước và từ phía các doanh nghiệp...

(4). Nguồn nhân lực và chất lượng nguồn nhân lực còn thiếu và yếu. Để tận dụng, nắm bắt các cơ hội mang lại, nhu cầu nhân lực trong giai đoạn tới gặp phải hai thách thức lớn đó là: (i) phải tập trung nâng cao chất lượng nhân lực tại chỗ. Mặc dù các hoạt động giáo dục, đào tạo trong những năm qua đạt kết quả khả quan, nhưng so với các địa phương khác chỉ số về đào tạo lao động của Bình Thuận xếp thứ 52/63 tỉnh, thành phố trong cả nước (theo Báo cáo chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh năm 2020). Hơn nữa, việc đào tạo nghề chưa phù hợp với nhu cầu của các doanh nghiệp hoạt động trên địa bàn, do vậy, tỷ lệ lao động qua đào tạo có việc làm chưa cao; (ii) phải thu hút lực lượng lao động có chuyên môn cao từ bên ngoài đáp ứng nhu cầu sử dụng lao động trong giai đoạn phát triển mới. Việc thu hút lao động có chuyên môn cao đòi hỏi phải có những cơ chế chính sách tốt, đồng thời việc này kéo theo sự di cư cơ học tạo ra nhu cầu phải giải quyết những vấn đề liên quan đến đảm bảo đời sống, cung cấp các dịch vụ xã hội cho lực lượng lao động này và những người nhập cư.

(5). Việc huy động nguồn tài nguyên nước cho phát triển quy mô lớn. Khi quy

mô kinh tế tăng lên, các hoạt động kinh tế - xã hội gia tăng và đa dạng hơn và nhiều hơn cùng với gia tăng về quy mô dân số (bao gồm cả tăng tự nhiên và cơ học) việc bảo đảm nguồn nước sạch, bền vững về môi trường là một thách thức lớn. Bình Thuận vốn là khu vực không giàu về tài nguyên nước, chủ yếu dựa vào nước mặt của hệ thống sông - suối, nước ngầm ít, lại bị nhiễm mặn, phèn... nguy cơ thiếu nước đáp ứng nhu cầu sử dụng cho sản xuất, sinh hoạt, đòi hỏi đầu tư lớn cho hệ thống hồ trữ nước và hệ thống thủy lợi dẫn nước cho sản xuất, sinh hoạt. Bên cạnh đó, tác động của BĐKH làm cho chế độ dòng chảy của thủy triều trong vài năm trở lại đây gây xói lở nghiêm trọng ở một số nơi, điều này tạo ra thách thức, áp lực trong đầu tư để khai thác hiệu quả và bảo vệ nguồn nước.

(6). Mặc dù các công trình kết cấu hạ tầng lớn của quốc gia được đầu tư xây dựng trên địa bàn như hệ thống quốc lộ được đầu tư nâng cấp, đường bộ cao tốc, cảng hàng không, cảng biển được đầu tư, đường sắt tốc độ cao được quy hoạch xây dựng... tạo cho Bình Thuận có cơ hội mới, song cũng gặp phải thách không nhỏ:

- Cần thu hút một nguồn lực lớn để đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng, nhất là giao thông đồng bộ, kết nối với hệ thống hạ tầng giao thông quốc gia; hạ tầng các khu công nghiệp, cụm công nghiệp để thu hút đầu tư tận dụng hiệu quả cơ hội này cho liên kết, hợp tác phát triển kinh tế - xã hội. Trong khi hệ thống kết cấu hạ tầng khác như: đô thị, nông thôn, an sinh xã hội và hạ tầng xử lý môi trường, ứng phó biến đổi khí hậu đáp ứng yêu cầu phát triển... cũng cần phải dành nguồn lực đầu tư, trong khi nguồn lực từ ngân sách nhà nước (Trung ương và địa phương) trên địa bàn rất hạn chế.

- Yêu cầu tăng cường công tác quản lý, cũng cần phải dành nguồn lực không nhỏ để xử lý các vấn đề phát sinh, nhất là vấn đề môi trường các dự án khai thác khoáng sản titan; các dự án nhiệt điện Vĩnh Tân;...

(7). Vấn đề môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu để phát triển bền vững là thách thức không nhỏ trong bối cảnh, xu thế phát triển của Bình Thuận trong thời gian tới. Các mâu thuẫn trong phát triển đòi hỏi cần phải giải quyết hài hòa, phù hợp, giảm thiểu xung đột trong phát triển giữa các ngành khai thác nguồn tài nguyên với phát triển du lịch; giữa phát triển công nghiệp năng lượng, công nghiệp khai thác khoáng sản và bảo vệ môi trường.

Phương hướng hợp tác, liên kết với các địa phương trong vùng Bắc Trung bộ và duyên hải miền Trung

Trong thời gian tới, Bình Thuận tiếp tục tăng cường hợp tác, liên kết giữa các địa phương trong vùng và các tỉnh lân cận, đẩy mạnh công tác quy hoạch phát triển phù hợp với thế mạnh của từng địa phương trong vùng, hình thành các đề án liên kết vùng cho các ngành lĩnh vực, đặc biệt liên kết phát triển cơ sở hạ tầng, liên kết phát triển du lịch và liên kết phát triển chuỗi giá trị nông nghiệp, trong đó chú trọng đến các sản phẩm truyền thống là thế mạnh của từng địa phương nhằm chủ động khai thác lợi thế về điều kiện tự nhiên, thu hút đầu tư, tranh thủ hỗ trợ từ Trung ương nhằm đẩy

nhanh tốc độ phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao đời sống nhân dân của từng địa phương trong vùng. Cụ thể:

- Hợp tác xúc tiến đầu tư, hợp tác xây dựng các cơ chế, chính sách ưu đãi trong thu hút đầu tư để tránh tình trạng cạnh tranh không lành mạnh và không cần thiết giữa các tỉnh/thành trong khu vực.

- Tiến hành rà soát, ban hành kịp thời các văn bản thuộc thẩm quyền điều chỉnh các hoạt động/nhiệm vụ liên quan tới phát triển và liên kết vùng.

- Thực hiện tốt công tác phối hợp cung cấp thông tin, xây dựng cơ sở dữ liệu kinh tế - xã hội của tỉnh, của vùng phục vụ công tác dự báo, phối hợp trong thu hút đầu tư, phát triển kinh tế - xã hội, quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường; phòng tránh giảm nhẹ thiên tai, biến đổi khí hậu nhằm mục tiêu chung và thúc đẩy sự phát triển bền vững của vùng.

- Hợp tác xây dựng vùng nguyên liệu, phát triển công nghiệp chế biến, phát triển các sản phẩm có lợi thế xuất khẩu và xây dựng thương hiệu tập thể cho sản phẩm, phối hợp trong việc mở rộng thị trường, để tránh tình trạng thừa năng lực chế biến hoặc thiếu nguyên liệu, lao động...

- Trong đó tăng cường liên kết (đặc biệt là với tỉnh Ninh Thuận) trong phát triển nông nghiệp, du lịch, bảo vệ rừng đầu nguồn, bảo vệ môi trường và biến đổi khí hậu, an ninh-quốc phòng-biển đảo...

- Đẩy mạnh sự phối hợp gắn kết với các địa phương trong vùng trong quá trình xúc tiến thương mại và đầu tư, huy động và phân bổ nguồn lực, xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội; hợp tác xây dựng vùng nguyên liệu, phát triển công nghiệp chế biến, phối hợp trong việc mở rộng thị trường, liên kết phát triển chuỗi giá trị nông nghiệp; liên kết phát triển du lịch, xây dựng các chương trình, tuyến du lịch liên tỉnh, liên vùng; liên kết đào tạo, giải quyết việc làm, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững,...

- Chủ động huy động tối đa các nguồn lực, kết hợp nguồn vốn giữa trung ương và địa phương, tranh thủ nguồn vốn ODA, vốn tư nhân và các nguồn vốn hợp pháp khác để triển khai các dự án trọng điểm, có tính đột phá.

- Hợp tác xây dựng các công trình xử lý chất thải rắn, hệ thống cấp nước, điện... quy mô vùng, các tuyến giao thông liên tỉnh.

- Phối hợp trong việc khai thác, sử dụng và bảo vệ tài nguyên nước, rừng, biển.

ĐẨY MẠNH LIÊN KẾT THỨC ĐẨY TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ: TRƯỜNG HỢP CỦA MIỀN TRUNG – TÂY NGUYÊN

PGS.TS. Bùi Quang Bình*

ThS. Võ Cao Thị Mộng Hoài**

ThS. Trần Xuân Nhã Khuê***

ThS. Nguyễn Anh Tuấn****

Tóm tắt: Nghiên cứu này tập trung xem xét tầm quan trọng của liên kết vùng với thúc đẩy tăng trưởng kinh tế khi hoạt động này hỗ trợ thay đổi cách thức tăng trưởng kinh tế. Nghiên cứu được thực hiện trên nền tảng lý thuyết liên kết vùng trong mối quan hệ với cách thức tạo ra tăng trưởng kinh tế, sử dụng phương pháp phân tích thống kê, so sánh và suy diễn... với số liệu thứ cấp được tổng hợp từ niên giám thống kê và các tài liệu của các tỉnh ở miền Trung – Tây Nguyên. Kết quả cho thấy liên kết vùng đã và đang được thực hiện, đã góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế ở đây. Tuy nhiên liên kết vùng vẫn còn nhiều hạn chế đặc biệt là cơ chế, cách thức liên kết, thiếu nhạc trưởng cho liên kết.

Từ khóa: Liên kết; Liên kết kinh tế; Tăng trưởng kinh tế; miền Trung; Tây Nguyên

1. Đặt vấn đề

Tăng trưởng kinh tế phản ánh kết quả hoạt động sản xuất của nền kinh tế và do cách thức tạo ra tăng trưởng quyết định. Sau gần 40 năm đổi mới, Việt Nam đang thực hiện đổi mới mô hình tăng trưởng trên cách thức tạo ra tăng trưởng mới dựa nhiều vào các nhân tố chiều sâu và hiệu quả hơn. Những năm qua, kinh tế miền Trung – Tây Nguyên đã đạt được mức tăng trưởng khá cao, trung bình cao hơn 8.2%. Tuy nhiên, việc liên kết phát triển vùng vẫn rất nhiều hạn chế mà đã trở thành rào cản cho tăng trưởng kinh tế. Hạn chế cải thiện sự khác biệt về trình độ phát triển giữa các vùng ở MT-TN. Nếu giải quyết được vấn đề này sẽ thúc đẩy tăng trưởng kinh tế toàn vùng.

2. Cơ sở lý thuyết của nghiên cứu

Tăng trưởng của nền kinh tế chỉ là kết quả cuối cùng của các hoạt động trong nền kinh tế và phản ánh tình trạng năng lực của nền kinh tế được phát huy thế nào. Tăng trưởng kinh tế thể hiện ở hai góc độ tổng cung và tổng cầu. Dưới *góc độ tổng cung* tăng trưởng thể hiện mức sản lượng của nền kinh tế gia tăng ổn định trong dài hạn xoay quanh mức tiềm năng (Mankiw (2000)) và sự tăng lên không ngừng phúc lợi cuộc sống của người dân. Sự tăng trưởng phải bảo đảm một cấu trúc kinh tế nhất định và luôn được dịch chuyển (tái cấu trúc) phù hợp (Joseph E. Stiglitz (2002), Zhao Guohao (2006)). Sau này Bùi Quang Bình (2010) trên cơ sở đánh giá chất lượng tăng trưởng kinh tế Việt Nam những năm đổi mới cũng khẳng định phải tái cấu trúc kinh tế mới thực hiện được mục tiêu đó. Tăng trưởng phải dựa vào các nhân tố chiều sâu như lý thuyết tăng trưởng nội sinh với các nghiên cứu của Kenneth, J. Arrow (1962), Paul M. Romer (1990), N, Gregory Mankiw, David Romer và David, N Weil (1992) đã chỉ

ra. Lý thuyết này đã giải thích nguồn gốc tăng trưởng từ tiến bộ công nghệ nội sinh với giả thiết công nghệ không có tính cạnh tranh và cũng chỉ ra cách thức để các nước nghèo có thể vươn lên thoát nghèo, thịnh vượng và tiến kịp các nước phát triển nếu họ biết đầu tư thích đáng vào vốn con người để tăng trưởng nhanh và duy trì dài hạn. Mô hình tăng trưởng nội sinh cũng đề cao vai trò của chính phủ trong việc đầu tư nhiều vào giáo dục cũng như khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào ngành công nghiệp thâm dụng công nghệ như cách thức thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Tăng trưởng kinh tế *dưới góc độ tổng cầu* bắt đầu từ Lý thuyết tổng quát về việc làm, lãi suất và tiền tệ của Keynes năm 1936. Sau này được Paul Saumelson, W. N (1989) phát triển khi đưa ra mô hình số nhân để chỉ ra tác động của việc gia tăng chi tiêu của các tác nhân trong nền kinh tế. Mankiw (2000) giải thích kỹ hơn cơ chế tác động của mô hình số nhân chi tiêu và thuế thông qua vòng lặp tác động của các khoản chi tiêu. Thông qua cơ chế tác động này, các tác giả đã chỉ ra vai trò của các chính sách của chính phủ có ảnh hưởng tới các thành tố của tổng cầu, đồng thời cũng chỉ ra chúng không chỉ có tính chất nội sinh về phía tổng cung. Sự tác động từ gia tăng tổng cầu tới tăng trưởng kinh tế còn gắn liền với những thay đổi việc làm và thất nghiệp của nền kinh tế. Như vậy tăng trưởng kinh tế theo các nghiên cứu phải (i) dựa vào mở rộng khai thác vốn, lao động và tài nguyên hay tiến bộ kỹ thuật công nghệ, nguồn nhân lực có chất lượng cao và một cơ chế quản lý hiệu quả trên góc độ tổng cung; (ii) dựa vào thỏa mãn mức tiêu dùng cho người dân cao có thể với tỷ lệ tích lũy phù hợp trên góc độ tổng cầu. Từ cách tiếp cận này có thể thấy Cơ chế vận hành của nền kinh tế tạo ra tăng trưởng là cách thức vận hành nền kinh tế để duy trì năng lực sản xuất mở rộng không ngừng và phân bổ sản lượng tạo ra tương xứng với năng lực đó.

Trên quan điểm hệ thống, quá trình đổi mới cách thức vận hành nền kinh tế để tạo ra tăng trưởng kinh tế Việt Nam vừa đòi hỏi, vừa tác động tới mô hình tăng trưởng kinh tế mỗi vùng. MT-TN có những đặc thù kinh tế xã hội riêng mà trong đó cơ chế liên kết vùng của các tỉnh ở đây là một. Cơ chế này đã và đang được vận hành và có tác động chung tới nền kinh tế cũng như đang là một yếu tố cấu thành trong cách thức vận hành nền kinh tế của vùng và các địa phương ở đây.

Liên kết vùng trong phát triển kinh tế là một phương thức đã xuất hiện từ lâu trong hoạt động kinh tế, là sự hợp tác của hai hay nhiều bên và trong quá trình hoạt động, cùng mang lại lợi ích cho các bên tham gia. Trong công trình của Perroux (1955) trong tác phẩm "Những nguyên lý kinh tế học", ông đã bàn tới liên kết vùng theo cách tiếp cận tính lan tỏa dựa vào lý thuyết về "cực tăng trưởng". Các cực tăng trưởng này có sức lan tỏa, và sức hút dòng hàng hóa nguyên liệu và lao động trong các khu vực khác của vùng và ngoài vùng. Sự tác động lan tỏa này sẽ thúc đẩy hình thành không gian liên kết kinh tế và mạng lưới buôn bán, và hình thành một tập hợp các liên kết kinh tế giữa cực tăng trưởng và các vùng xung quanh. Jacques Raoul Boudeville

(1966) đã phân tích các vấn đề quy hoạch phát triển vùng dựa trên nguyên lý phân tích các lợi thế phát triển và cực tăng trưởng trong các vùng cụ thể. Ông cho rằng, những phân tích về các nguồn lực phát triển, năng lực thương mại và chỉ ra được những lợi thế so sánh trong việc định hình phát triển vùng là cần thiết trong việc hoạch định kế hoạch phát triển vùng. Các liên kết sẽ được hình thành trong từng vùng với những lợi thế khác nhau của các địa phương sẽ tạo nên phân công lao động. Nó sẽ hình thành các trung tâm phát triển. Lý do của liên kết vùng theo Nguyễn Chiến Thắng (2013) bao gồm xử lý các vấn đề ngoại sinh trong hoạt động kinh tế như ô nhiễm các khu công nghiệp hay tác động của thủy điện tới hạ lưu...; giải quyết các vấn đề có tính liên vùng như tác động của biến đổi khí hậu, phát triển cơ sở hạ tầng kỹ thuật; tận dụng lợi thế kinh tế theo quy mô và đa dạng; và hỗ trợ chuỗi liên kết sản xuất. Như vậy, liên kết kinh tế là nhằm phối hợp hoạt động của các bên nhằm tận dụng thế mạnh, lợi thế so sánh của nhau; đồng thời khắc phục những điểm yếu, sử dụng hiệu quả các nguồn lực có hạn, tiết kiệm thời gian, tiết kiệm chi phí để tạo ra những lợi ích lớn hơn và năng lực cạnh tranh cao hơn và có thể loại bỏ những cạnh tranh không lành mạnh. Liên kết vùng có các nguyên tắc cơ bản theo các nghiên cứu của các nhà kinh tế bao gồm: (i) Phân bố lãnh thổ các ngành và phân bố vùng phải dựa trên các lợi thế so sánh mà có thể làm cho tổng chi phí sản xuất và phân phối sản phẩm đến thị trường thấp nhất; (ii) Phải tối ưu hóa sử dụng nguồn lực khi nhiều địa phương cùng song hành sử dụng chúng để khắc phục được tình trạng giảm hiệu suất sử dụng nguồn lực và làm mất đi các lực liên kết vùng; (iii) Tận dụng tính kinh tế theo quy mô.

Từ những nội dung trên đây có thể thấy việc vận hành nền kinh tế trong những năm tới ở MT-TN sẽ phải là sự lồng ghép và kết hợp giữa cơ chế vận hành của MHTTKT và cơ chế liên kết vùng. Bảo đảm cho nền kinh tế đạt được mục tiêu huy động, sử dụng có hiệu quả mọi tiềm năng và nguồn lực mở rộng không ngừng năng lực và nâng cao đời sống cho dân chúng.

3. Mô hình tăng trưởng kinh tế Miền Trung – Tây Nguyên

3.1. Tình hình tăng trưởng kinh tế

Miền Trung – Tây Nguyên bao gồm 16 tỉnh thành phố như (1) các tỉnh vùng Bắc Trung Bộ (5 tỉnh) và (2) Vùng Duyên hải nam trung Bộ (7 tỉnh) và (3) Tây Nguyên (4 tỉnh, không bao gồm tỉnh Lâm Đồng). Vùng này có diện tích khoảng gần 150 ngàn km² (gần 50% lãnh thổ Việt Nam) và trải dài theo ven biển miền Trung (khoảng 50% chiều dài bờ biển Việt Nam Toàn vùng có gần 23 triệu dân trong đó có gần 13.7 triệu người trong độ tuổi lao động (2019), chiếm 23% dân số Việt Nam. Với vị trí địa lý, tỷ trọng dân số, diện tích của khu vực này nên tăng trưởng kinh tế ở đây không chỉ bảo đảm cho sự phát triển kinh tế ở đây mà còn đóng góp lớn vào tăng trưởng chung của nền kinh tế Việt Nam.

Quy mô nền kinh tế MT-TN đã tăng đáng kể và ngày càng mở rộng trong giai đoạn 2010-2019. Theo giá 2010, năm 2010 quy mô GDP là hơn 371.3 ngàn tỷ đồng,

năm 2019 là 760.5 ngàn tỷ đồng. Sau 10 năm quy mô nền kinh tế đã tăng hơn 2 lần, tăng trưởng trung bình khoảng 8.2%. Quy mô GRDP của MT-TN so với cả nước tăng từ 17.2% năm 2010 lên gần 20.3% năm 2019. Nhìn chung *Tăng trưởng kinh tế nhanh, quy mô nền kinh tế ngày càng lớn hơn và vị thế trong nền kinh tế Việt Nam được khẳng định, công nghiệp – xây dựng đang là động lực chính của tăng trưởng kinh tế.*

Xu thế tăng lên của quy mô nền kinh tế được hỗ trợ bởi tốc độ tăng trưởng kinh tế khá nhanh. Trong khoảng thời gian này tốc độ tăng trưởng thấp nhất là 7.6% năm 2011 và cao nhất 11.9% năm 2016, trung bình hơn 8.2 %/năm). Mức tăng trưởng này cao hơn trung bình của Việt Nam (Khaong3 gần 7%). Nếu theo từng giai đoạn thì trong giai đoạn 2010 – 2015 tốc độ tăng trưởng chỉ khoảng 8%, nhưng từ 2016 tới 2019 đạt tốc độ tăng gần 8.5%. Đây là cơ sở để cải thiện đời sống của dân cư ở đây.

3.2. Cơ chế vận hành nền kinh tế tạo ra tăng trưởng

Phần này sẽ xem xét cách thức vận hành của nền kinh tế tạo ra năng lực sản xuất của nền kinh tế của MT-TN. Điều này được xem xét qua cách thức phân bổ nguồn lực của nền kinh tế vùng MT-TN và phân phối sản lượng cho tiêu dùng hiện tại và tương lai. Cách thức này thể hiện qua cơ cấu sản lượng, cơ cấu các yếu tố sản xuất, cơ cấu phân bổ nguồn lực và cấu thành của tổng cầu.

1.1.1. Cơ cấu sản lượng

Cơ cấu GRDP theo ngành kinh tế; Tỷ trọng trong GDP của MT-TN của ngành Nông – Lâm – Thủy sản từ 24.5% năm 2010 đã giảm xuống 17.8% năm 2019, hay giảm 6.7% trong 10 năm, tỷ lệ giảm rất ấn tượng nếu so với tình hình chung của Việt Nam (khoảng gần 4%). Tỷ trọng của công nghiệp – xây dựng (CN-XD) trong GRDP đã tăng từ 23% năm 2010 lên 33.3% năm 2019, hay tăng 10.3% trong giai đoạn 2010 – 2019. Tỷ trọng của ngành dịch vụ được điều chỉnh giảm từ 52.5% năm 2010? lên 48.9% năm 2019?, tức giảm 3.6% thời kỳ này. Như vậy tỷ lệ đóng góp vào GRDP của các ngành ở MT-TN đã thể hiện rõ sự thay đổi cấu trúc nền kinh tế mang tính công nghiệp hóa cao hơn.

Cơ cấu tạo ra tăng trưởng GRDP của các ngành: Cơ cấu này là sự kết hợp giữa tốc độ tăng trưởng của các ngành và tỷ trọng giá trị gia tăng của các ngành trong GRDP. Do đó thay đổi cơ cấu này thể hiện rõ hơn cấu trúc nền kinh tế. Tỷ lệ đóng góp vào tăng trưởng của ngành nông – lâm – thủy sản giảm rất rõ từ mức gần 26% năm 2010 xuống 9.3% năm 2019. Nghĩa là mức đóng góp đã giảm 16.7% trong giai đoạn 2010-2019. Cũng trong thời gian này, mức đóng góp của công nghiệp tăng chậm nhưng liên tục và tổng là 5.8%. Phần còn lại do ngành dịch vụ đóng góp. Như vậy, tăng trưởng kinh tế đang được tạo ra ngày càng nhiều của các ngành phi nông nghiệp. Quá trình tái cấu trúc đang nâng cao vai trò của ngành công nghiệp – xây dựng nhưng chưa phát huy được vai trò của ngành dịch vụ trong thúc đẩy tăng trưởng.

Cơ cấu GDP theo vùng của MT-TN

Với tốc độ tăng trưởng như nêu trên nên quy mô GRDP của các vùng trong quy mô chung đã có sự thay đổi đáng kể trong thời gian qua. Tỷ trọng của nền kinh tế BTB trong tổng chung giảm từ 41.9% năm 2010 xuống còn hơn 39% năm 2019. Trong thời gian này GRDP của DHNTB tăng từ 37.3% lên 38.4%, tăng 1.1% gần tương đương với BTB. Tỷ trọng của nền kinh tế Tây Nguyên tăng từ 21.1% năm 2010 lên 22.6% năm 2019, tăng 1.5%. Nhìn chung cơ cấu GRDP theo vùng đã có những dịch chuyển nhất định nhờ sự tăng trưởng mạnh của vùng kinh tế trọng điểm miền Trung nhưng vẫn còn chậm hơn kỳ vọng.

Nhìn chung cơ chế vận hành của nền kinh tế đã tạo ra cơ cấu sản lượng khá tích cực và hiện đại nhưng vẫn đang khác biệt lớn về trình độ giữa các vùng.

1.1.2. Cơ cấu các nhân tố sản xuất

a, Cơ cấu lao động

Cơ cấu lao động theo ngành

Tỷ trọng lao động phân bổ cho nông nghiệp từ 60.5% năm 2010 giảm xuống 43.6% năm 2019. Nghĩa là giảm 16.9% trong giai đoạn 2010-2019. Theo chiều ngược lại tỷ trọng lao động phân bổ cho CN-XD tăng từ 15.3% lên 25.5% trong thời gian này. Tỷ trọng của lao động phân bổ cho dịch vụ tăng mạnh từ 24.2% lên 30.9% trong giai đoạn này tức tăng 6.7%. Tỷ trọng lao động phân bổ cho dịch vụ và công nghiệp – xây dựng tăng dần nhưng vẫn còn chậm. Điều này hàm ý rằng nông nghiệp vẫn là ngành tạo ra nhiều việc làm và thu nhập nhất cho lao động.

Chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế ở từng vùng ở MT-TN. Ở vùng BTB, tỷ lệ lao động phân bổ cho nông lâm thủy sản lớn nhất, tuy có giảm 15.6% trong giai đoạn này, thấp hơn mức thay đổi của cả khu vực MT-TN. Tỷ trọng lao động phân bổ cho CN-XD và dịch vụ cũng thấp hơn so với mức chung và thay đổi thấp. Ở vùng DHNTB, có tỷ trọng lao động phân bổ cho nông lâm thủy sản thấp nhất khu vực và thấp hơn mức chung. Tỷ lệ này giảm 24.1% cao nhất ở MT-TN. Tỷ trọng lao động phân bổ cho CN-XD của vùng này đã tăng lên cao hơn tỷ lệ chung của MT-TN. Ở Tây Nguyên, tuy có xu hướng phân bổ lao động giống với xu hướng chung nhưng thay đổi chậm hơn và cũng lạc hậu hơn so với mức chung và cả hai vùng còn lại. Tỷ trọng lao động phân bổ cho nông nghiệp còn lớn, trong khi CN-XD và dịch vụ chưa thu hút được nhiều lao động.

Cấu trúc sản lượng của nền kinh tế theo thành phần kinh tế ở MT-TN đang nghiêng và chuyên dịch về phía khu vực kinh tế ngoài nhà nước, xu hướng này diễn ra trên tất cả các tỉnh thành ở đây. Tỷ trọng của khu vực nhà nước chỉ còn khoảng hơn 20% năm 2019.

Rõ ràng quá trình phân bổ lao động diễn ra không đồng đều dẫn tới cơ cấu lao động theo ngành của các vùng đang tồn tại những khác biệt khá lớn về trình độ.

Cơ cấu lao động theo vùng ở MT-TN

Tỷ trọng lao động của vùng BTB chiếm khoảng 43.5% của MT-TN, trong khi Tây Nguyên chỉ chiếm khoảng 18%. Tỷ trọng lao động phân bổ cho DHNTB đang giảm nhanh nhất, tiếp đó là BTB. Tây Nguyên có xu hướng tăng lên. Điều này cũng phù hợp với những nhận định ở mục dịch chuyển lao động khi Tây Nguyên là địa bàn nhập cư còn hai vùng kia xuất cư.

Nhìn chung yếu tố lao động đang được tái cơ cấu phân bổ theo xu hướng tích cực và phù hợp quy luật chung. Tuy nhiên CDCC lao động vẫn chậm hơn quá trình thay đổi cơ cấu GDP, công nghiệp và xây dựng vẫn chưa dung nạp lao động và tồn tại những khác biệt cơ cấu lao động giữa các vùng.

b, Cơ cấu đầu tư

Tỷ trọng phân bổ vốn cho các ngành ở MT-TN cũng giống như xu hướng chung của Việt Nam. Tỷ lệ vốn cho nông lâm thủy sản chiếm tỷ trọng nhỏ nhất chỉ là 7.5% năm 2010 sau đó tăng lên hơn 11.7.2% năm 2015 và giảm xuống còn 6.3% năm 2019. Tỷ lệ vốn phân bổ cho CN-XD có xu hướng tăng và chiếm 48.5% năm 2019, trong khi tỷ trọng của dịch vụ có xu hướng giảm, năm 2019 chỉ còn gần 44%.

Tỷ lệ phân bổ vốn giữa các vùng của MT- TN cho thấy, tỷ lệ phân bổ cho vùng BTB tuy có giảm nhưng vẫn chiếm gần 43%- 45%. Khu vực DHNTB được phân bổ khoảng 35-37% và Tây Nguyên nhận khoảng 17.5- 22%. Mức thay đổi và góc chuyển dịch cũng rất nhỏ trong khoảng thời gian 14 năm qua.

Như vậy; những thay đổi của cơ cấu đầu tư đang cho thấy xu hướng phân bổ vốn đầu tư ở MT-TN cần có những điều chỉnh tái cơ cấu phân bổ hợp lý hơn nhằm phát huy tiềm năng kinh tế, gắn kết các yếu tố kinh tế khác thúc đẩy phát triển.

c, Cơ cấu đóng góp của các nhân tố vào tăng trưởng kinh tế

Bảng 1. Cơ cấu đóng góp của các nhân tố vào tăng trưởng của khu vực MT-TN

	Tỷ lệ đóng góp vào 1% TT		
	Lao động	Vốn	TFP
Miền Trung – Tây Nguyên	22.9	48.6	28.6
BTB	22.9	49.0	28.1
DHNTB	16.8	48.6	34.6
TN	30.8	42.1	27.1

Nguồn: Tính toán theo số liệu Niên giám thống kê các tỉnh MT-TN.

Trong các nhân tố đóng góp của các nhân tố vào tăng trưởng của MT-TN (bảng 1) vốn vẫn chiếm vai trò quan trọng nhất, lao động và TFP thấp hơn mặt bằng chung của Việt Nam (Khoảng trên 30%). Trong ba vùng thì TFP của DHNTB cao nhất các nhóm ở đây. Tăng trưởng kinh tế ở đây chủ yếu dựa vào các nhân tố chiều rộng, chưa khai thác tiềm năng lao động và các nhân tố chiều sâu. Để củng cố những kết luận này hãy xem xét tình hình và hiệu quả đầu tư của MT-TN. Tỷ lệ đầu tư/GDP trung bình

thời kỳ 2010-2019 của MT-TN là 41,4%, Bắc Trung Bộ là 40,6%, Duyên hải nam trung Bộ là 42,1,6% và Tây Nguyên là 39,5%. Hiệu quả đầu tư trung bình thời kỳ 2010-2019 của MT-TN – hệ số ICOR là 4,5, Bắc Trung Bộ là 4,4, Duyên hải nam trung Bộ là 4,7 và Tây Nguyên là 3,5. Việc tập trung đầu tư cho VKTTĐMT ở Duyên hải nam trung Bộ khá cao để phát huy vai trò động lực nhưng hiệu quả đầu tư cũng là vấn đề. Ở đây cho thấy tồn tại nhất định về trình độ công nghệ của các vùng ở MT-TN.

1.1.3. Cấu thành tổng cầu

Bây giờ xem xét khía cạnh tổng cầu và tác động của nhân tố này tới tăng trưởng kinh tế MT-TN. Do số liệu thống kê của các tỉnh không phản ánh chỉ tiêu tiêu dùng của hộ gia đình và chính phủ nên trong nghiên cứu này sẽ thông qua tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ (tổng MLC HH-DV). Tỷ lệ tổng MLC HH-DV so với GDP của các tỉnh có xu hướng tăng dần trong thời kỳ 2010- 2019, nên xu hướng chung cũng tăng từ 65,5% năm 2010 lên 73,6% năm 2019, nhưng vẫn thấp hơn mức chung của cả nước năm 2019 (Khoảng 81%). Ngoài ra có sự khác biệt không nhỏ giữa các vùng và trong nội bộ các vùng, khi tỷ lệ MLC HH-DV so với GDP thấp nhất trung bình là trên 55% và cao nhất 85%. Điều này chứng tỏ mức tiêu dùng của MT-TN không cao. Cho dù xu hướng này tuy tác động tích cực tới tăng trưởng kinh tế của MT-TN nhưng do tỷ lệ tiêu dùng thấp khiến số nhân chi tiêu của MT-TN thấp hơn mức chung của cả nước, cộng với quy mô dân số phân bố trên diện tích 150 ngàn km² tạo ra quy mô thị trường và mật độ tiêu dùng hạn chế, khá phân tán và khác biệt nên tác động của tổng cầu tới tăng trưởng kinh tế có những hạn chế nhất định và nhỏ hơn so với cả nước.

Nhìn chung MHTTKT của các vùng ở MT-TN có những khác biệt trong vận hành và thiếu sự cộng hưởng lẫn nhau đã dẫn tới hiệu quả sử dụng nguồn lực không cao, không phát huy được thế mạnh của các địa phương và vùng. Kết quả là sản lượng thấp hơn tiềm năng của vùng. Khiếm khuyết này đòi hỏi phải có sự bổ sung bởi một cơ chế bổ sung. Đó chính là cơ chế liên kết phát triển vùng ở MT-TN.

3.2. Liên kết thúc đẩy tăng trưởng kinh tế MT-TN

3.2.1. Tiềm năng để liên kết vùng

Như mục trên đã đề cập tới tình hình tăng trưởng kinh tế của ba vùng lớn của MT-TN. Đó là Bắc Trung Bộ (BTB), Duyên hải Nam Trung Bộ (DHNTB) và Tây Nguyên (TN). Ở đây hiện có sự khác biệt về điều kiện tự nhiên, trình độ phát triển, cấu trúc kinh tế, cơ sở hạ tầng và môi trường kinh doanh.

Về tài nguyên; duyên hải miền Trung nằm dọc theo biển Đông, với khí hậu biển và nhiều tiềm năng để phát triển kinh tế gắn liền với biển. Trong khi 5 tỉnh Tây Nguyên trải dài dọc theo dãy Trường Sơn dọc theo phía Tây các tỉnh duyên hải Miền Trung Việt Nam và nằm trên vùng đất đỏ bazan nhiều tiềm năng về khoáng sản, rừng, thủy điện và đặc biệt phát triển cây công nghiệp dài ngày và du lịch sinh thái. Vùng

BTB khu vực có nhiều tài nguyên khoáng sản, tiềm năng thủy hải sản và du lịch.

Về dân số: Năm 2019, ở đây có khoảng 23 triệu dân của MT-TN, dân số của Tây Nguyên là khoảng 4.6 triệu, DHNTB là 7.46 triệu và BTB là khoảng gần 10.9 triệu. Mật độ dân số của Tây Nguyên là 108 người / km², trong khi của miền Trung tới 211 người / km².

Về kinh tế, hiện có những khác biệt đáng kể giữa các vùng như đã phân tích ở phần trên. Miền Trung gồm BTB và DHNTB. Trong đó nhất là DHNTB, nơi có vùng kinh tế trọng điểm miền Trung có trình độ phát triển cao hơn. Năm 2019, GDP/ng của BTB là gần 68.14 triệu đồng, DHNTB là 78.03 triệu đồng và của Tây Nguyên là 60.5 triệu đồng. Hạ tầng cơ sở ở miền Trung phát triển đồng bộ và hiện đại hơn so với Tây Nguyên. Ở Tây Nguyên hạ tầng giao thông chủ yếu là đường bộ, hạ tầng thương mại, giáo dục và y tế cũng kém hơn. Môi trường kinh doanh của khu vực DHNTB cũng tốt hơn. Cấu trúc kinh tế có nhiều điểm khác biệt. Các tỉnh DHNTB tập trung phát triển công nghiệp hóa dầu khí, chế tạo, công nghệ cao, công nghiệp dệt may, thương mại, dịch vụ và nông nghiệp. Riêng dịch vụ ở DHNTB bao gồm logistics, du lịch sinh thái biển, y tế, giáo dục, tài chính ngân hàng... Nền kinh tế BTB dựa vào công nghiệp luyện kim, hóa dầu, thương mại du lịch, dịch vụ du lịch, giáo dục y tế và nông nghiệp. Trong khi các tỉnh Tây Nguyên chủ yếu dựa vào sản xuất cây công nghiệp dài ngày, công nghiệp chế biến nông sản, khai thác khoáng sản, thương mại và dịch vụ.

Từ những khác biệt của mỗi bên có thể liên kết trong: Quy hoạch, bố trí sản xuất theo hướng phân công lao động sâu, chuyên môn hóa và tập trung sản xuất những lĩnh vực và ngành kinh tế cho từng vùng và từng địa phương; Huy động và thu hút đầu tư vào các vùng và địa phương theo định hướng ưu tiên đã được phân công; Đào tạo, sử dụng lao động; Phát triển và khai thác sử dụng cơ sở hạ tầng kinh tế nhất là giao thông, cảng biển, sân bay, thương mại và du lịch; Hỗ trợ tiếp nhận, áp dụng chuyển giao và phát triển công nghệ trong các doanh nghiệp và nền kinh tế; Khai thác và sử dụng hợp lý tài nguyên gắn với bảo vệ môi trường.

3.2.2. Cơ chế liên kết vùng hiện nay

Hiện nay hoạt động liên kết vùng MT-TN được điều hành theo một số cơ chế sau:

Thứ nhất – cấp Chính phủ: Trước 2019, đã có một loạt các văn bản pháp lý quan trọng về chính sách thu hút các nguồn vốn đầu tư, ưu đãi đầu tư đã được điều chỉnh cho phù hợp với yêu cầu hội nhập như Luật Đầu tư, Luật Doanh nghiệp và Luật Đấu thầu cùng các Nghị định hướng dẫn các Luật này và các văn bản quy phạm pháp luật khác. Cùng với đó, cơ chế điều phối phát triển các vùng kinh tế trọng điểm (theo Quyết định 20/2004/QĐ – TTg ngày 18/2/2004 của Thủ tướng chính phủ) và Quy chế phối hợp giữa Bộ ngành và địa phương với các vùng trọng điểm (theo QĐ 159/2007/

QĐ – TTg ngày 10/20/2007). Theo đó, các lĩnh vực phối hợp liên kết được xác định gồm: sử dụng tài nguyên, xây dựng kết cấu hạ tầng; sử dụng lao động cho các khu công nghiệp khu kinh tế; đào tạo nguồn nhân lực nhất là chất lượng cao; ban hành cơ chế chính sách; phối hợp quảng bá và thu hút đầu tư nước ngoài... Các văn bản này cũng chỉ ra cách thức phối hợp và liên kết: Phối hợp xây dựng và thực hiện quy hoạch phát triển kinh tế xã hội; phối hợp nội dung quy hoạch tỉnh trong vùng. Tuy nhiên hệ thống pháp lý cho liên kết vùng vẫn thiếu hệ thống và chủ yếu là vận dụng xây dựng chính sách do đó không ít khó khăn.

Sau năm 2019, đã có rất nhiều nỗ lực để xây dựng và hoàn thiện cơ chế chính sách liên kết vùng. Ngày 12/7/2019 hội nghị giữa Tiểu ban Kinh tế-Xã hội Đại hội XIII của Đảng với 10 tỉnh, thành phố khu vực Duyên hải miền Trung, Tây Nguyên về cơ chế liên kết vùng cho khu vực Duyên hải miền Trung, Tây Nguyên. Liên kết phát triển vùng Duyên hải miền Trung và Tây Nguyên, cần hình thành 3 trục liên kết để có sự đầu tư về hạ tầng, giao thông tập trung mà chủ yếu là đường bộ kết nối với nhóm 1 là các tỉnh, thành phố như Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Phú Yên, Gia Lai; nhóm thứ 2 là Khánh Hòa, Ninh Thuận, Bình Thuận liên kết với Đắk Lắk, Đắk Nông, Lâm Đồng. Trong đó, Đắk Nông và Lâm Đồng có thể gắn với khu vực Đông Nam Bộ và TP. Hồ Chí Minh. Ngày 12/8/2019, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã tổ chức hội nghị với chủ đề “Gắn kết phát triển vùng Bắc Trung Bộ-Duyên hải miền Trung và Tây Nguyên” trên cơ sở xây dựng và triển khai kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội và đầu tư công năm 2020 vùng Bắc Trung Bộ-Duyên hải miền Trung và Tây Nguyên tại tỉnh Thừa Thiên-Huế. Hội nghị của Chính phủ ngày 13/7/2020 về tháo gỡ các điểm nghẽn phát triển KTXH và kiến tạo môi trường đầu tư, kinh doanh thuận lợi để thúc đẩy phát triển kinh tế tư nhân, thu hút, đón đầu dòng vốn đầu tư từ nước ngoài dịch chuyển từng vùng, giữa các vùng và liên kết hợp tác phát triển.

Hệ thống cơ chế chính sách đã bước đầu hoàn thiện hơn khi Văn kiện ĐH 13 của Đảng CS Việt Nam đã khẳng định “Xây dựng cơ chế, chính sách đặc thù thúc đẩy phát triển vùng, liên kết vùng và thể chế điều phối phát triển kinh tế vùng đủ mạnh, trong đó tập trung xây dựng quy hoạch vùng mang tính đột phá theo hướng tích hợp, đa ngành, hình thành chuỗi giá trị và triển khai thực hiện hiệu quả, lấy quy hoạch làm cơ sở quản lý phát triển vùng” làm cơ sở cho thực hiện liên kết vùng. Trên cơ sở này, chính phủ đã ban hành Nghị quyết 57/NQ-CP ngày ngày 21 tháng 4 năm 2022 về các nhiệm vụ, giải pháp hoàn thiện thể chế liên kết vùng kinh tế - xã hội. Đây là cơ sở pháp lý quan trọng để thực hiện liên kết vùng.

Thứ hai - cấp vùng: Những năm qua, sự nỗ lực của chính quyền 7 tỉnh DHNTB để liên kết phát triển. Ở đây đang thực hiện cơ chế điều phối liên kết phát triển. Việc liên kết phát triển thể hiện rõ qua cơ chế này thể hiện rõ qua cơ chế điều phối liên kết.

Theo đó mọi quyết định lớn của vùng thực hiện theo nguyên tắc đồng thuận và thông qua diễn đàn thảo luận hay họp giữa lãnh đạo các tỉnh nhằm thực hiện 09 nội dung cam kết liên kết (Ban điều phối liên kết phát triển phát triển miền Trung 9/2012). Tiếp sau đó là một loạt các biên bản cam kết liên kết trong một số các hoạt động của vùng như Liên kết đào tạo nguồn nhân lực các tỉnh duyên hải miền Trung và du lịch. Giữa các vùng của MT-TN thực chất chưa tồn tại cơ chế liên kết phát triển cho dù gần đây có một số hội thảo về chủ đề này nhưng chỉ tập trung vào một số lĩnh vực nhất định. Lĩnh vực liên kết phát triển du lịch, chẳng hạn Hội thảo về Miền Trung - Tây Nguyên liên kết phát triển du lịch vào 2/2006 hay hội thảo về “Liên kết phát triển du lịch vùng Bắc - Nam Trung bộ” tháng 2/2016 ở Nghệ An...

Thứ ba – cấp vi mô: Ngoài ra hoạt động liên kết còn diễn ra giữa các doanh nghiệp của các địa phương với nhau. Hoạt động này là quá trình tất yếu nhưng mang tính tự phát theo yêu cầu của thị trường mà chưa được hỗ trợ bởi một cơ chế chung.

Những hạn chế trong liên kết phát triển

Tình hình này đã dẫn tới những tồn tại trong thực tiễn cho dù liên kết phát triển đang là nhu cầu. Đó là: Trên tổng thể hoạt động liên kết phát triển của MT-TN mới chỉ bắt đầu và chưa tạo ra lực hút liên kết; Hoạt động liên kết mới chỉ được diễn ra ở DHNTB và một số lĩnh vực; Chưa có một chủ thể đứng ra tổ chức và thực hiện liên kết MT-TN và do đó chưa thể có được cơ chế liên kết phát triển ở MT-TN; Thiếu sự phối hợp giữa các địa phương trong việc hình thành chính sách thu hút và phân bổ đầu tư; Thiếu phối hợp giữa thẩm quyền quy hoạch và đầu tư, Thiếu sự liên kết trong quy hoạch giữa các tỉnh, thành phố trong một vùng. *Do đó; nhận thức được những điều này rất quan trọng để có thể hình thành một cơ chế liên kết để bổ sung cho cơ chế vận hành nền kinh tế MT-TN.*

4. Định hướng và một số giải pháp liên kết phát triển ở MT-TN

4.1. Định hướng

Việc thực hiện liên kết phát triển ở MT-TN gắn với đổi mới MHTTKT cần được thực hiện theo các định hướng:

Thứ nhất; Liên kết phát triển nhằm tạo ra không gian kinh tế rộng lớn và đa dạng vừa tận dụng những tiềm năng, thế mạnh riêng của mỗi địa phương, vừa đảm bảo tăng trưởng cao và phát triển bền vững, tương thích với điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế.

Thứ hai; Liên kết phát triển phải thống nhất và bổ sung cho cơ chế vận hành tăng trưởng kinh tế của các tỉnh, vùng ở MT-TN.

Thứ ba; Cơ chế liên kết phải tiếp tục giúp các tỉnh và vùng kinh tế trọng điểm miền Trung duy trì tăng trưởng nhanh và thực sự làm động lực phát triển cho MT-TN, đồng thời hỗ trợ các vùng kém hơn đẩy nhanh sự tăng trưởng để giữ và giảm dần

khoảng cách chênh lệch giữa các tỉnh và vùng.

Thứ tư; Không chỉ liên kết phát triển ở từng vùng mà cần thực hiện liên kết phát triển với cả MT-TN.

Thứ năm; Bảo đảm cho sự dịch chuyển tự do và hiệu quả của hàng hóa dịch vụ, vốn lao động và công nghệ giữa các địa phương và vùng trên cơ sở cạnh tranh lành mạnh và môi trường kinh doanh hiệu quả.

4.1. Các giải pháp

Các giải pháp này bao gồm:

Thứ nhất, Các vùng ở MT-TN cần phải nhận thức rõ ràng sự cần thiết phải liên kết vùng với nhau, chỉ có liên kết mới có thể phát triển. Đồng thời phải thay đổi nhận thức về vấn đề liên kết, tham gia liên kết là tự nguyện và vì lợi ích của chính mình.

Thứ hai; Xây dựng cơ sở pháp lý cho liên kết vùng trên cơ sở bổ sung và hoàn thiện các luật đã có, đặc biệt là triển khai văn kiện ĐH Đảng Công sản Việt Nam lần thứ 13 và Nghị quyết 57/NQ-CP của Chính phủ ngày ngày 21 tháng 4 năm 2022. Khi đó liên kết vùng mới thực sự được thừa nhận và có cơ sở để điều chỉnh các quan hệ trong liên kết. Quyền và nghĩa vụ của các bên trong liên kết mới được xác định rõ ràng. Đồng thời nhà nước cũng cần có những chính sách về liên kết vùng nhằm tạo điều kiện cho liên kết cũng như hiệu lực hóa cơ sở pháp lý. Đặc biệt là chính sách phân bổ đầu tư.

Thứ ba; Tùy theo điều kiện của từng vùng ở MT-TN có thể xây dựng các mô hình thể chế quản trị vùng (hội đồng vùng) phù hợp với nhu cầu thực tiễn. Đây là việc cần thiết vì sự đa dạng trong điều kiện tự nhiên, trình độ phát triển kinh tế, xã hội ở các vùng miền, nhu cầu liên kết vùng, điều kiện hình thành kinh tế vùng rất khác nhau. Thực tế ở Việt Nam và kinh nghiệm của thế giới cho thấy có thể nghiên cứu thiết lập Tổ chức quản trị vùng với một thể chế hoạt động có tính pháp lý cao, có bộ máy tổ chức rõ ràng, có nguồn tài chính độc lập, có các quyền quyết định quy hoạch và điều phối phát triển vùng cao hơn quyền lực của một tỉnh, thành phố trong vùng. Ngoài thể chế chính thức trên, sẽ hình thành Có các thể chế quản trị, điều phối thúc đẩy liên kết vùng trên cơ sở hình thành các hoạt động kinh tế liên vùng giữa các tác nhân kinh tế (thể chế phi nhà nước) như Các hiệp hội ngành hàng, hiệp hội doanh nghiệp du lịch...

Thứ tư, Hoàn thiện và nâng cao chất lượng công tác xây dựng và quản lý quy hoạch, tỉnh, ngành và vùng. Để thực hiện được điều này, cần nâng cao chất lượng công tác dự báo, thẩm định quy hoạch và quản lý quá trình thực hiện quy hoạch. Đặc biệt là nâng cao tính pháp lý của quy hoạch.

Thứ năm; Phân cấp hợp lý và minh bạch. Kinh tế vùng, liên kết vùng chỉ có thể thực hiện được khi có quá trình phân cấp hợp lý giữa Trung ương và địa phương, giữa Nhà nước và thị trường với từng vùng cụ thể. Có thể nghiên cứu để thực hiện phân cấp

cho hội đồng vùng quyết định tập thể như: quyết định đầu tư; chính sách hỗ trợ, chương trình phát triển; tổ chức hệ thống dịch vụ công; phát triển hạ tầng...

Tài liệu tham khảo

1. Bùi Quang Bình (2015) Mô hình tăng trưởng kinh tế Việt Nam giai đoạn 1986-2013: thành tựu, hạn chế, định hướng và giải pháp đổi mới, Tạp chí Nghiên cứu Kinh tế số 3(442) 3-/2015 trang 12-22. ISSN – 0866 – 7489.
2. Nguyễn Chiến Thắng (2013), Thể chế liên kết vùng ở Việt Nam: Một số gợi ý từ kinh nghiệm quốc tế, Tạp chí Những vấn đề kinh tế và chính trị thế giới, số 5(205) 2013
3. François Perroux (1903-1987), là nhà kinh tế học lớn của Pháp; xem chi tiết về giới thiệu lý thuyết kinh tế của ông qua tác phẩm THE “NEW” ECONOMIC THEORIES của Helena Marques; www.fep.up.pt.
4. Jacques Raoul Boudeville (1966), Problem of regional Economic planing; Nhà xuất bản Edinburgh University Press - 1974.
5. Ban điều phối liên kết phát triển phát triển miền Trung, Biên bản cam kết "Liên kết phát triển 07 tỉnh duyên hải miền Trung", năm 2012 <http://duyenhaimientrung.vn/65-71-438/So-lieu-thong-ke-Dau-tu-Da-Nang.aspx>
6. Arrow, K.J. (1962) The Economic Implications of Learning by Doing, Review of Economic Studies 29: 155-173 Repinted in Stiglitz and Uzawa.
7. Bùi Quang Bình (2010), Chuyên dịch cơ cấu kinh tế và phục hồi tăng trưởng kinh tế Việt Nam, Tạp chí Phát triển Kinh tế số 233 tháng 3/2010.
8. Joseph E.Stiglitz, Shahid Yusuf (2002), *Suy ngẫm lại sự thần kỳ Đông Á*, NXB Chính trị Quốc gia, HN.
9. Mankiw, N, G, 2000 Macroeconomics, Second edition, Harvard Universiti, Worth Publishers
10. Mankiw, N.G, D. Romer và D. Weil (1992) A Contribution to the Empirics of economic Growth, Quarterly Journal of Economics 107, 401 – 437.
11. Nguyễn Quang Thái (2012), Tái cấu trúc kinh tế bắt đầu từ đâu và theo lộ trình nào? Tạp chí NC Kinh tế, số 5 (408) tháng 5-2012
12. Paul M. Romer, P. M (1990) Endogenous technological Change, Journal of Political Economy 98, 71-102,
13. Paul Saumelson, W. N (1989), Kinh tế học, Viện quan hệ quốc tế xuất bản, Hà Nội.
14. Vũ Tuấn Anh, Một số vấn đề lý luận về cơ cấu nền kinh tế quốc dân, Tạp chí Nghiên cứu kinh tế, số 2/1982
15. Zhao Guhao (2006), “A study on China’s Economic Sustainable Growth” [Http://www.ris.org.in/china_zhao_guhao.pdf](http://www.ris.org.in/china_zhao_guhao.pdf)

KINH NGHIỆM LIÊN KẾT VÙNG Ở MỘT SỐ QUỐC GIA TRÊN THẾ GIỚI VÀ BÀI HỌC CHO VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM MIỀN TRUNG

Nguyễn Văn Quang¹

Lê Thị Thơm²

Tóm tắt: Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung gồm 04 tỉnh (Thừa Thiên Huế, Quảng Nam, Quảng Ngãi, và Bình Định) và 01 thành phố trực thuộc trung ương (Đà Nẵng). Được thành lập theo Quyết định số 48/2004/QĐ-TTg ngày 13/08/2004 của Thủ tướng Chính phủ, với mục tiêu sẽ trở thành động lực, đầu tàu cho sự phát triển của các tỉnh, thành phố miền Trung, góp phần quan trọng vào sự phát triển đất nước. Bài nghiên cứu phân tích kinh nghiệm xây dựng liên kết vùng ở các quốc gia tiêu biểu (Trung Quốc, Hàn Quốc và Đức), từ đó rút ra bài học cho Vùng Kinh tế trọng điểm miền Trung từ đó góp phần hoàn thiện cơ chế, chính sách cho Vùng: Xây dựng hệ thống quy hoạch tổng thể phát triển vùng gắn liền với những đặc trưng về đặc thù kinh tế văn hóa xã hội của từng tỉnh, địa phương.

Từ khóa: vùng kinh tế trọng điểm, kinh nghiệm quốc tế, miền trung Viet Nam.

Abstract: The central key economic region includes 04 provinces (Thua Thien Hue, Quang Nam, Quang Ngai, and Binh Dinh) and 1 city directly under the central government (Da Nang). Established under the Prime Minister's Decision No. 48/2004/QĐ-TTg dated August 13, 2004, with the goal of becoming the driving force and locomotive for the development of central provinces and cities, making an important contribution to the development of the country. The paper analyzes the experience of building regional links in typical countries (China, Korea and Germany), thereby drawing lessons for the Central Key Economic Zone, thereby contributing to the improvement of mechanisms and policies for the region: Building a regional development master planning system associated with specific economic characteristics culture and society of each province and locality.

Key word: economic focal point, National experience, central Viet Nam

1. Đặt vấn đề

Vùng KTTĐ miền Trung bao gồm 5 tỉnh, thành phố từ Thừa Thiên Huế đến Bình Định³, toàn vùng có diện tích tự nhiên là 27.881,7km², chiếm 8,45% diện tích cả nước, đứng thứ hai trong bốn vùng KTTĐ; dân số năm 2020 khoảng 6,55 triệu người, bằng 7,0% dân số cả nước, xếp thứ ba trong bốn vùng KTTĐ⁴. Là một trong những địa bàn quan trọng chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của cả nước đồng thời cũng là vùng có vị trí đặc biệt quan trọng trong đảm bảo an ninh quốc phòng đối với cả khu vực duyên hải miền Trung, Tây Nguyên nói riêng và cả nước nói chung.

¹ ThS, Viện Chiến lược Phát triển, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Email: quangvids.mpi@gmail.com

² ThS, Khoa Lý luận cơ sở, Trường Đại học Sư phạm kỹ thuật Hưng yên, Email: lethithom.llct@gmail.com

³ Quyết định số 148/2004/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 13/8/2004. “Quyết định về phương hướng chủ yếu phát triển kinh tế - xã hội vùng kinh tế trọng điểm miền Trung đến năm 2010 và tầm nhìn đến năm 2020”.

⁴ Niên giám thống kê toàn quốc năm 2020.

LKV giữa các cơ quan điều phối trong phát triển kinh tế ở Việt Nam nói chung và vùng KTTĐ miền Trung nói riêng đã đi sau nhiều nước, nhiều vùng trên thế giới, do đó, cần phải tham khảo kinh nghiệm cả thành công lẫn thất bại. Khảo sát kinh nghiệm LKV giữa các cơ quan điều phối ở một số quốc gia như: Đức, Hàn Quốc và Trung Quốc là một việc làm quan trọng và cần thiết vì những lý do: thứ nhất, chính sách liên kết các địa phương để phát triển vùng của ba quốc gia trên đã thành công; thứ hai là ở một số khía cạnh như dân số, lịch sử, cấp hành chính... giữa ba quốc gia trên và Việt Nam có nhiều nét tương đồng. Hơn nữa, để tiếp tục thực hiện hiệu quả hoạt động LKV trong thời gian tới, cần phải có được những bài học xuất phát từ việc học tập kinh nghiệm nước ngoài, nhưng phải phù hợp với bối cảnh của Việt Nam.

2. Kinh nghiệm liên kết vùng ở một số quốc gia trên thế giới

2.1. Kinh nghiệm liên kết vùng ở Đức

Đức là một nước cộng hòa đại nghị liên bang, bao gồm 16 bang (Bundesländer), trong đó có 3 Thành phố có thẩm quyền bang (Stadtstaaten) là Berlin, Hamburg và Bremen. Để có thể quản lý bang một cách có hiệu quả hơn, có thể hình thành các vùng (Regierungsbezirke), song các vùng này không phải là một đơn vị hành chính độc lập mà chỉ có thể coi đó là đại diện của chính quyền bang ở khu vực đó. Cấp hành chính dưới các bang là cấp địa phương, bao gồm liên xã (Kreise) và xã (Gemeinde) hoặc thành phố độc lập (Kreisfreie Staedte). Cấp địa phương là những đơn vị hành chính có quy mô rất khác nhau, ví dụ có xã chỉ có hơn 1000 dân song lại có những thành phố đến hơn 1 triệu dân như Thành phố Munich (1.35 triệu dân). Chính vì thế, có những nơi còn hình thành một số hình thức tổ chức như hiệp hội các xã (Gemeindeverbaende). Cơ cấu Nhà nước ở CHLB Đức được chia làm 3 cấp với đầy đủ các chức năng lập pháp, hành pháp và tư pháp là cấp Liên bang, cấp Bang và cấp Địa phương. Điều cần chú ý ở đây là tính độc lập tương đối giữa các cấp trong một Nhà nước liên bang, không giống như sự lệ thuộc giữa cấp trung ương, tỉnh, huyện và xã hội ở Việt Nam hoặc ở các quốc gia khác (cấp liên bang không phải là cấp trên trực tiếp của bang và tương tự như vậy giữa bang và cấp địa phương).

Chính sách liên kết vùng có thể hiểu là một tập hợp các biện pháp, chính sách của Nhà nước nhằm phát triển kinh tế - xã hội một vùng. Thông thường chính sách phát triển liên kết vùng có 2 mục tiêu quan trọng nhất là: Thu hẹp khoảng cách phát triển giữa các vùng và Phát triển kinh tế - xã hội vùng trên cơ sở lợi thế so sánh, lợi thế cạnh tranh của vùng đó. Nếu như mục tiêu thứ 2 hoàn toàn mang tính kinh tế thì mục tiêu đầu mang tính chính trị và xã hội nhiều hơn. Mục tiêu này đảm bảo sự đồng đều về điều kiện sống của mọi công dân giữa các vùng trong một quốc gia. Ở CHLB Đức, vấn đề này đã được đưa vào Hiến pháp Liên bang (điều 72), và chính đây là cơ sở pháp lý quan trọng nhất cho việc hình thành chính sách phát triển vùng. Chính sách phát triển liên kết vùng ở Đức đã được quan tâm từ nhiều thập kỷ nay, đặc biệt là sau chiến tranh thế giới lần thứ 2.

Cấp vùng ở Đức là sự liên kết các xã, liên xã và/hoặc một số thành phố trung tâm của bang. Tuy nhiên, điều cần chú ý ở đây là tính độc lập tương đối giữa các cấp hành chính trong một Nhà nước liên bang, không giống như sự lệ thuộc giữa các cấp như ở Việt Nam. Theo Viện Nghiên cứu Quản lý Kinh tế Trung ương¹, LKV giữa các địa phương ở Đức có một số vấn đề nổi bật như sau:

Một là, cơ sở lý luận liên kết các địa phương ở Đức dựa chủ yếu vào lý thuyết phát triển cụm liên kết của M. Porter và lý thuyết Tân địa kinh tế của P. Krugman.

Hai là, phối hợp các địa phương ở Đức nhằm đạt các mục tiêu: (1) thu hẹp khoảng cách phát triển giữa các vùng; (2) phát triển kinh tế vùng trên cơ sở lợi thế cạnh tranh của vùng đó; (3) thực hiện các nhiệm vụ chung, mang tính chất liên địa phương như bảo vệ môi trường, biến đổi khí hậu, giao thông vận tải, năng lượng... và (4) tối ưu hóa, hợp lý hóa trong việc cung ứng các dịch vụ công. Động lực cốt lõi để hoàn thành các mục tiêu LKV này là phải tạo ra một “tài sản chung” của các địa phương, tạo điều kiện cho các địa phương cùng khai thác và sử dụng tài sản đó.

Ba là, liên kết các địa phương ở Đức được thực hiện theo những hình thức cơ bản như sau: *một là*, hình thành một vùng hành chính với sự phân cấp tương đối đầy đủ; *hai là*, hình thành một vùng hành chính với sự phân cấp theo hướng tản quyền và *ba là*, thành lập hội, hiệp hội với sự tham gia của các địa phương trong vùng.

Bốn là, LKV ở Đức sử dụng các công cụ phục vụ gồm: (i) Hiến pháp Liên bang; (ii) quy hoạch; (iii) thành lập công ty công, phi lợi nhuận để hỗ trợ cho các doanh nghiệp; hỗ trợ đào tạo người lao động; hỗ trợ phát triển nông thôn; thực hiện các công cụ nhằm thu hút vốn FDI; hoặc (iv) thành lập một công ty cổ phần, định hướng lợi nhuận nhằm tạo điều kiện hình thành hoặc hỗ trợ phát triển các cụm liên kết.

Từ việc phân tích thực trạng LKV giữa các địa phương ở Đức, có thể nhận thấy:

Thứ nhất, trong liên kết các địa phương ở Đức, vì tính độc lập cao của mỗi cấp hành chính nên phương thức liên kết chủ yếu là tự nguyện. Theo đó, động lực để liên kết là cần phải hình thành tài sản chung theo nhiều hình thức khác nhau.

Thứ hai, trong quá trình liên kết các địa phương, TƯ cần thực hiện phân cấp đa dạng với các hình thức phù hợp với điều kiện kinh tế xã hội và đặc trưng lịch sử. Phân cấp phải gắn liền cơ chế phối hợp, kiểm tra, giám sát, đặc biệt là trong công cụ quy hoạch.

Thứ ba, liên kết các CQĐP thường tạo lập các công cụ tập trung vào hỗ trợ tài chính cho việc xây dựng cơ sở hạ tầng, hỗ trợ lập nghiệp tại những địa phương kém phát triển.

Thứ tư, khuyến khích sự tham gia độc lập, tự nguyện của các tổ chức ngoài hệ thống chính quyền và người dân để giảm tải nguồn lực công và nâng cao hiệu quả quản lý.

¹ Viện Nghiên cứu Quản lý kinh tế Trung ương (2011), *Báo cáo khảo sát Liên kết giữa các địa phương trong phát triển vùng tại CHLB Đức* được thực hiện vào tháng 10/2011.

2.2. Kinh nghiệm LKV ở Hàn Quốc

Hàn Quốc là một đất nước chính thể cộng hòa hỗn hợp, các đơn vị hành chính được phân chia gồm có 9 tỉnh và 7 TP đô thị (tương đương 7 tỉnh), dưới cấp tỉnh là cấp quận – huyện – thành phố. Dễ dàng nhận thấy, Hàn Quốc cũng là đất nước có nhiều nét tương đồng với Việt Nam. Hàn Quốc có quá khứ chiến tranh, cũng bị chia cắt đất nước, có nền văn hóa – tâm lý – tình cảm gần gũi với Việt Nam. Đặc biệt, hiện nay, về mặt cơ cấu hành chính, Hàn Quốc rất giống Việt Nam, Hàn Quốc chia đất nước thành 7 vùng kinh tế nhưng các vùng này không phải cấp hành chính độc lập. Điều này có tác động lớn đến các chính sách liên kết địa phương trong phát triển kinh tế vùng.

Những năm gần đây, chính sách phát triển vùng của Hàn Quốc không chỉ tập trung về vấn đề lãnh thổ trong tiến trình lập kế hoạch phát triển mà còn không ngừng mở rộng tăng cường sự tự chủ, cơ hội cho các chính quyền địa phương, đồng thời thiết lập các cơ chế khuyến khích phù hợp tạo điều kiện cho các địa phương hợp tác cùng nhau. Về tổng thể, hoạt động liên kết vùng ở Hàn Quốc được thực hiện qua hai phương thức bắt buộc và tự nguyện.

Xem xét từ nhiều yếu tố có thể nhận định một số vấn đề về LKV ở Hàn Quốc như sau:

Thứ nhất, phương thức bắt buộc. Theo Trần Thị Thu Hương¹, phương thức này được thiết lập theo chiều dài phát triển của chính sách phát triển vùng ở Hàn Quốc với ba giai đoạn:

Một là, giai đoạn 1998-2003 với mục tiêu trọng tâm được đặt vào những vùng kém phát triển và gần như vấn đề LKV chưa được đề cập đến;

Hai là, giai đoạn 2003-2008 chứng kiến những nỗ lực lớn của Chính phủ trong việc giải quyết vấn đề bất cân bằng ở các vùng, trong đó sự liên kết bắt buộc giữa các địa phương trong một vùng bắt đầu được định hình. Chính phủ hỗ trợ bằng cách thành lập “Tài khoản đặc biệt” cho phát triển vùng.

Ba là, từ giai đoạn 2008 đến nay, với mục tiêu trọng tâm hướng vào việc hỗ trợ, thúc đẩy năng lực cạnh tranh của vùng. Để hỗ trợ cho mục tiêu này, cơ cấu tổ chức thực hiện chính sách phát triển vùng đã được điều chỉnh:

Ở Trung ương, Hội đồng Tổng thống về phát triển cân bằng quốc gia được thay thế bằng Hội đồng Tổng thống phát triển vùng có chức năng là một hội đồng tư vấn và điều phối hoạt động của Bộ, ngành đối với những vấn đề liên quan đến vùng kinh tế.

Ở cấp vùng, Ủy ban Phát triển vùng kinh tế được thành lập thay thế cho Cơ quan Đổi mới vùng với chức năng thúc đẩy các dự án kinh tế trong vùng, đặc biệt là xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế vùng để có thể tiếp cận nguồn ngân sách từ tài khoản đặc biệt.

¹ Trần Thị Thu Hương (2015a), “Kinh nghiệm về mô hình tổ chức bộ máy liên kết vùng ở Mỹ và Hàn Quốc: Bài học đối với Việt Nam”, *Tạp chí Quản lý Kinh tế*, số 70 (9/2015).

Thứ hai, phương thức tự nguyện. Phương thức này nhận được sự khuyến khích, dẫn dắt của chính quyền Trung ương¹ dưới một số hình thức sau:

+ Hình thức hợp đồng giữa các địa phương. Tính đến năm 2012, đã có gần 2 tỷ USD được tài trợ cho 67 dự án với cơ cấu 87% là dự án kinh tế, 9,6% là dự án hành chính và 3,4% là dự án cung cấp dịch vụ công.

+ Hình thức chuyển giao chức năng được quy định cụ thể trong Đạo luật tự chủ địa phương (1995, sửa đổi 2008). Từ 1995 đến 2012, mới chỉ có 50 thỏa thuận được ký kết gồm 5 dự án hành chính, 5 dự án giáo dục, 5 dự án GTVT và 35 dự án cung cấp nước, chất thải và nghĩa trang.

+ Hình thức thành lập Hiệp hội CQĐP cũng được quy định trong Đạo luật tự chủ địa phương. Theo đó, hai hay nhiều CQĐP có thể thành lập một Hiệp hội CQĐP dưới sự phê chuẩn của người đứng đầu chính quyền cấp cao hơn.

Như vậy, có thể nhận định một số vấn đề về LKV ở Hàn Quốc như sau:

Một là, tùy từng giai đoạn phát triển khác nhau mà mục tiêu liên kết các địa phương trong phát triển vùng được điều chỉnh cho phù hợp. Theo đó, cơ cấu tổ chức điều phối LKV cũng phải được thay đổi, nhằm đáp ứng những yêu cầu về phối nguồn lực, chia sẻ lợi ích và giám sát hiệu quả.

Hai là, vai trò của Trung ương được nhấn mạnh khi vừa là cơ quan khuyến khích, tài trợ kinh phí; vừa là cơ quan dẫn dắt, định hướng chính sách; vừa là cơ quan giám sát, kiểm tra thực hiện LKV. Tuy nhiên, LKV có thực sự hiệu quả hay không cũng phụ thuộc rất lớn vào năng lực của mỗi chính quyền địa phương. Vì vậy, việc duy trì sự chủ động, sáng tạo ở mỗi địa phương là rất cần thiết.

Ba là, hoạt động LKV dù là bắt buộc hay tự nguyện thì cũng phải được thể chế hóa trong luật pháp. Như vậy mới nâng cao được tính pháp lý của cơ chế liên kết.

Bốn là, công tác tổ chức cán bộ trong những tổ chức điều phối vùng cũng là vấn đề cần phải lưu tâm để làm sao, vừa huy động được nguồn nhân lực chất lượng cao, vừa hạn chế tính cục bộ địa phương.

2.3. Kinh nghiệm LKV ở Trung Quốc

Khi chuyển sang nền kinh tế thị trường, Trung Quốc đã thay đổi tư duy theo quan điểm phát triển phi cân đối, khuyến khích và tạo điều kiện cho các vùng có tiềm năng phát triển nhanh hơn hẳn các vùng khác và trở thành động lực thúc đẩy sự phát triển của các vùng ít tiềm năng hơn, đồng thời tạo nguồn lực để đầu tư vào các vùng kém phát triển hơn. Trong các liên kết vùng miền để phát triển tại Trung Quốc, hợp tác vùng Chu Giang mở rộng có thể được xem là mô hình thành công tại Trung Quốc với những đặc điểm và cơ chế vận hành phù hợp. Có thể nói hợp tác Chu Giang mở rộng thể hiện sự chủ động, tích cực của các địa phương (trước hết là Quảng Đông) nói riêng, Trung Quốc nói chung, trong việc tìm kiếm con đường phát triển mới sau gần

¹ Trần Thị Thu Hương (2015b), “Phương thức liên kết vùng tự nguyện: Kinh nghiệm của Mỹ, Hàn Quốc, Trung Quốc và bài học đối với Việt Nam”, *Tạp chí Quản lý Kinh tế*, số 72 (11/2015).

30 năm cải cách và mở cửa.

Trước những đòi hỏi mới trong tiến trình cải cách mở cửa, với sự đề xướng của tỉnh ủy và chính quyền tỉnh Quảng Đông, chiếm 1/5 diện tích, 1/3 dân số, gồm 9 tỉnh miền Nam Trung Quốc bao gồm: Quảng Đông, Phúc Kiến, Giang Tây, Hồ Nam, Quảng Tây, Quý Châu, Tứ Xuyên, Vân Nam, Hải Nam và hai khu hành chính đặc biệt Hồng Kông, Ma Cao đã nhất trí tiến hành Hợp tác vùng Chu Giang mở rộng. Hợp tác khu vực Chu Giang mở rộng của Trung Quốc là hợp tác vùng lớn nhất của quốc gia này trước hết là hợp tác vùng miền trong nước với sự liên kết giữa 9 tỉnh và 2 khu hành chính đặc biệt, nhưng đồng thời cũng là sự chuẩn bị địa bàn cho hợp tác đối ngoại thông qua các mối quan hệ ngày càng rộng rãi với các nước ASEAN. Bên cạnh đó, Hợp tác vùng Chu Giang mở rộng bao gồm hai khuôn khổ (khung hợp tác), bốn cơ chế vận hành chính. Hai khuôn khổ hợp tác bao gồm Diễn đàn hợp tác và phát triển vùng Chu Giang mở rộng và Hội nghị đàm phán kí kết kinh tế thương mại vùng Chu Giang mở rộng. Các cơ chế phối hợp gồm (i) Chế độ hội nghị liên tịch; (ii) Chế độ công tác của Ban Thư kí Hội nghị liên tịch; (iii) Chế độ phối hợp giữa Tổng thư kí (chính quyền) của các tỉnh, khu; (iv) Chế độ Văn phòng chuyên trách. Các lĩnh vực hợp tác bao gồm: Cơ sở hạ tầng; Ngành nghề và đầu tư; Thương mại và mậu dịch; Du lịch; Nông nghiệp; Lao động; Khoa học giáo dục văn hoá; Trao đổi thông tin; Bảo vệ môi trường.

Một số bài học kinh nghiệm trong việc liên kết để vùng phát triển từ Hợp tác vùng Chu Giang mở rộng, đặc biệt là bài học về xây dựng thể chế, chính sách là:

Thứ nhất, liên kết vùng được hình thành từ nhu cầu thực tiễn của các địa phương dựa trên nền tảng vận dụng những chính sách, chủ trương của Nhà nước chứ không phải từ sự thành lập của trung ương. Do đó, liên kết vùng nhận được sự ủng hộ tích cực của chính quyền các địa phương tham gia.

Thứ hai, từng bước xây dựng, hoàn thiện thể chế hoạt động và cơ chế vận hành theo phương thức dò tìm, không vội vàng. Năm đầu tiên các bên tham gia hợp tác đã ký được hiệp định khung, đạt được sự nhất trí cao về nhận thức. Năm thứ hai đã đưa ra được cương yếu quy hoạch, phương hướng hợp tác đã được xác định rõ ràng hơn. Năm thứ ba đưa ra được những hạng mục cụ thể và tổ chức thực hiện một cách chu đáo. Năm thứ tư các lĩnh vực hợp tác được mở rộng, xúc tiến thực thi các hạng mục một cách thực chất.

Thứ ba, xây dựng các khuôn khổ hợp tác và cơ chế phối hợp rõ ràng. Hai khuôn khổ hợp tác bao gồm Diễn đàn hợp tác và phát triển vùng Chu Giang mở rộng và Hội nghị đàm phán kí kết kinh tế thương mại vùng Chu Giang mở rộng. Các cơ chế phối hợp gồm (i) Chế độ hội nghị liên tịch; (ii) Chế độ công tác của Ban Thư kí Hội nghị liên tịch; (iii) Chế độ phối hợp giữa Tổng thư kí (chính quyền) của các tỉnh, khu; (iv) Chế độ Văn phòng chuyên trách.

Thứ tư, các chính sách và cơ chế hợp tác được bản thân các địa phương xây dựng thông qua các hội nghị và diễn đàn dưới sự giám sát của Trung ương. Các quy

hoạch được xây dựng sao cho phù hợp nhất với đặc điểm và tình hình phát triển của vùng dựa trên định hướng phát triển chung của các nước.

Thứ năm, cơ chế hợp tác được xây dựng rõ ràng và phân công thực hiện rõ ràng. Diễn đàn, Hội nghị liên tịch được tổ chức giữa những người đứng đầu chính quyền của các địa phương xác định phương hướng, nội dung hợp tác. Diễn đàn đóng vai trò xây dựng cơ chế và thiết kế chính sách cho của vùng. Tiếp đó, Các Hội chợ thương mại đóng vai trò thúc đẩy hợp tác và trao đổi giữa các tỉnh/khu. Tiếp nữa, nội dung và các lĩnh vực hợp tác được chính quyền và giới doanh nghiệp các các tỉnh/khu không ngừng thúc đẩy và mở rộng.

Do đó, có thể nhận thấy Hợp tác Chu Giang mở rộng đã thể hiện sự nhạy bén của Trung Quốc trong việc nắm bắt xu thế phát triển, tận dụng thời cơ và tạo dựng thời cơ để phát triển, đặc biệt là trong việc khuyến khích và tạo cơ chế cho các địa phương chủ động, sáng tạo trong cải cách và phát triển.

3. Bài học kinh nghiệm LKV cho Vùng Kinh tế trọng điểm miền Trung

Xây dựng một hệ thống quy hoạch tổng thể phát triển Vùng gắn liền với những đặc trưng về đặc thù kinh tế văn hóa xã hội của từng tỉnh, địa phương

Quy hoạch từng vùng kinh tế trọng điểm phải gắn với không gian của các vùng lân cận và cả nước, quy hoạch từng tỉnh, thành phải gắn với các địa phương khác trong nội vùng để không gian quy hoạch không bị chia cắt bởi các ranh giới hành chính, gây tình trạng phân bổ vốn đầu tư manh mún, thiếu tính liên kết, tính tổng thể. Bên cạnh đó, cần thực hiện nghiên cứu các luận cứ khoa học để xây dựng bản đồ lợi thế so sánh cho tất cả các vùng kinh tế trọng điểm và các tỉnh, thành trong nội vùng, chú trọng đến những lợi thế động, lợi thế dựa trên công nghệ cao. Đồng thời, quy hoạch phát triển phải dựa trên các dự báo ngắn, trung và dài hạn của vùng, nền kinh tế quốc gia và thế giới.

Thiết lập cơ chế chính sách và phân quyền tự chủ về tài chính, đầu tư để khai thác các nguồn lực cho phát triển vùng

Mấu chốt của chính sách và cơ chế phát triển kinh tế vùng là việc giao quyền tự chủ, tự quyết định cho chính quyền địa phương hoặc các chính quyền địa phương liên quan trong quyết sách một số vấn đề mang tính then chốt cho phát triển kinh tế vùng như các dự án đầu tư cơ sở hạ tầng kỹ thuật hay các hỗ trợ, ưu đãi đặc biệt về đào tạo và sử dụng nguồn nhân lực, tiếp cận nguồn vốn, sử dụng đất, về thuế... Như vậy, các thảo luận về việc xây dựng chính sách và cơ chế phát triển kinh tế vùng cần tập trung vào các vấn đề như phạm vi quyền tự chủ, tự quyết định của chính quyền hoặc các chính quyền địa phương liên quan; mối quan hệ giữa chính quyền trung ương với chính quyền địa phương hoặc các chính quyền địa phương vùng kinh tế trọng điểm; việc tạo và phân bổ nguồn lực để thực thi chính sách.

Tăng quyền chủ động cho các Hội đồng vùng kinh tế trọng điểm

Tăng quyền chủ động cho các Hội đồng vùng kinh tế trọng điểm trong hoạt động đầu tư công cũng như công tác thu hút đầu tư tư nhân và đầu tư nước ngoài. Đặc

biệt, cần xem xét điều chỉnh lại cơ chế chuyển giao ngân sách nhà nước giữa Trung ương và địa phương để cân đối hơn năng lực thu và nhu cầu chi của các vùng kinh tế trọng điểm, chẳng hạn đối với thành phố Đà Nẵng. Cần tăng hạn mức vay nợ của các chính quyền địa phương trên cơ sở năng lực trả nợ. Ngoài ra, cần thay đổi cơ chế phân bổ ngân sách cho các dự án đầu tư.

4. Kết luận

Liên kết vùng và phát triển vùng kinh tế là một trong những nhu cầu cấp thiết nhất của tất cả các thiết chế kinh tế và phương thức tổ chức cộng đồng trong thời kỳ hội nhập kinh tế quốc tế ngày càng đi vào chiều sâu trong bối cảnh cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 hiện nay. Tuy nhiên, đi liền với các thiết chế kinh tế mở mang tính chất liên kết và liên thông với bên ngoài là các thể chế kinh tế mang tính cục bộ địa phương. Vì vậy, vấn đề đặt ra là phải điều hòa được mối quan hệ giữa việc xây dựng các môi LKV và phát triển vùng kinh tế với các thiết chế liên quan đang cản trở quá trình hình thành các vùng kinh tế trọng điểm mang tính đầu tàu toàn bộ nền kinh tế quốc dân. Thực tiễn xây dựng các thiết chế vùng và phát triển vùng kinh tế trong quá trình hiện đại hóa của các nước như Đức, Hàn Quốc và Trung Quốc nói chung và vùng KTTĐ miền Trung nói riêng đã chứng minh rằng các liên kết vùng và vùng KTTĐ chỉ có thể hoạt động một cách hiệu quả và phát huy tác dụng đạt hiệu quả cao thì cần có được các quyền tự chủ cần thiết đồng thời với việc phân quyền một cách hợp lý trong mối quan hệ với các thiết chế kinh tế quốc gia cũng như các thể chế kinh tế cơ sở của từng địa phương trong Vùng. Tuy nhiên, một trong những yếu tố then chốt của quá trình xây dựng các LKV cũng như phát triển vùng KTTĐ chính là việc phải đảm bảo tính cân bằng trong mối tương quan lực lượng giữa các bên tham gia trong các mối quan hệ và liên kết mang tính vùng miền để sự chênh lệch giữa các thành viên trong cùng một thiết chế đa phương không đến mức bên này có thể kiểm soát và điều khiển được bên kia để phục vụ cho các mục đích chủ quan của riêng địa phương mình./.

Tài liệu tham khảo

1. Quyết định số 148/2004/QĐ-TTG của Thủ tướng Chính phủ ngày 13/8/2004. “*Quyết định về phương hướng chủ yếu phát triển kinh tế - xã hội vùng kinh tế trọng điểm miền Trung đến năm 2010 và tầm nhìn đến năm 2020*”.
2. TCTK, Niên giám thống kê toàn quốc năm 2020.
3. Viện Nghiên cứu Quản lý kinh tế Trung ương (2011), *Báo cáo khảo sát Liên kết giữa các địa phương trong phát triển vùng tại CHLB Đức* được thực hiện vào tháng 10/2011.
4. Tran Thị Thu Hương (2015a), “Kinh nghiệm về mô hình tổ chức bộ máy liên kết vùng ở Mỹ và Hàn Quốc: Bài học đối với Việt Nam”, *Tạp chí Quản lý Kinh tế*, số 70 (9/2015).
5. Trần Thị Thu Hương (2015b), “Phương thức liên kết vùng tự nguyện: Kinh nghiệm của Mỹ, Hàn Quốc, Trung Quốc và bài học đối với Việt Nam”, *Tạp chí Quản lý Kinh tế*, số 72 (11/2015).

PHÁT TRIỂN THỪA THIÊN HUẾ XÚNG TÂM LÀ TRUNG TÂM VĂN HÓA CỦA VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM MIỀN TRUNG

TS. Phan Thanh Hải¹

TS. Trần Văn Dũng²

Tóm tắt:

Trong xu thế hiện nay, việc xây dựng và phát triển Thừa Thiên Huế xứng tầm là trung tâm văn hóa của vùng kinh tế trọng điểm miền Trung là con đường phù hợp nhất để tạo điều kiện cho cố đô có thể khai thác hết tiềm năng thế mạnh của mình cho sự phát triển, đồng thời cũng là để Việt Nam bảo vệ, giữ gìn được quần thể di tích di sản có quy mô lớn nhất, mang tính toàn vẹn, điển hình nhất của đất nước, góp phần giữ gìn, củng cố bản sắc dân tộc trong qua trình hội nhập toàn cầu và nâng cao giá trị, sức thu hút của điểm đến Việt Nam trên bản đồ thế giới. Bài viết này nêu bật những giá trị, thực trạng và giải pháp phát huy các giá trị di sản nhằm xây dựng Thừa Thiên Huế trở thành một trung tâm văn hóa của vùng kinh tế trọng điểm miền Trung và của cả nước.

Từ khóa: Di sản, văn hóa, Cố đô Huế, vùng kinh tế trọng điểm miền Trung.

DEVELOPING THUA THIEN HUE AS THE CULTURAL CENTRE OF THE CENTRAL KEY ECONOMIC ZONE OF VIETNAM

ABSTRACT

In the contemporary context, developing Thua Thien Hue as the cultural centre of the Central key economic zone of Vietnam seems an appropriate way to utilise the former capital's resource the most, to conserve and promote the largest heritage site of Vietnam, to improve Vietnam's image and to attract more tourists to Vietnam. This article sheds light on the existing values, situations and thus propose some measures to enhance heritage values and build Thua Thien hue as the cultural centre of the Central key economic zone of Vietnam.

Keywords: Heritage, culture, former capital of Hue, Central key economic zone

1. Đặt vấn đề

Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung gồm 04 tỉnh (Thừa Thiên Huế, Quảng Nam, Quảng Ngãi, và Bình Định) và 01 thành phố trực thuộc trung ương (Đà Nẵng) được thành lập theo Quyết định số 148/2004/QĐ-TTg ngày 13/08/2004 của Thủ tướng Chính phủ nhằm phát huy tiềm năng, vị trí địa lý và các lợi thế so sánh của vùng, từng bước phát triển vùng kinh tế trọng điểm (KTTĐ) miền Trung thành một trong những vùng phát triển năng động của cả nước, bảo đảm vai trò hạt nhân tăng trưởng và thúc đẩy phát triển khu vực miền Trung và Tây Nguyên.

Là tỉnh nằm ở phía bắc của Vùng KTTĐ miền Trung với diện tích hơn 5.000

¹ Giám đốc Sở Văn hóa và Thể thao tỉnh Thừa Thiên Huế

² Phó Chủ tịch Hội Văn nghệ Dân gian tỉnh Thừa Thiên Huế

km², dân số gần 1,2 triệu người, Thừa Thiên Huế có tiềm năng và dư địa phát triển rất lớn, bởi đây là vùng đất văn hiến, có bề dày lịch sử, có di sản văn hóa và thiên nhiên vô cùng phong phú, nơi hội tụ nhiều tiềm năng, thế mạnh riêng, và đã tạo dựng được các thương hiệu quốc gia, quốc tế nổi tiếng: “Thành phố Festival đặc trưng của Việt Nam”, “Thành phố Xanh quốc gia”, “Thành phố Văn hóa ASEAN”, “Thành phố bền vững môi trường ASEAN”, “Một điểm đến 5 di sản”... Theo tinh thần Nghị quyết số 54-NQ/TW ngày 10/12/2019 của Bộ Chính trị, Thừa Thiên Huế đang quyết tâm xây dựng và phát triển để sớm trở thành Thành phố trực thuộc trung ương, một trung tâm văn hóa, du lịch lớn, đặc sắc của Việt Nam và khu vực.

Trong gần 400 năm (1558-1945), Huế đã từng là Thủ phủ của 9 đời chúa Nguyễn ở Đàng Trong, là Kinh đô của triều đại Tây Sơn, rồi đến Kinh đô của quốc gia thống nhất dưới 13 triều vua Nguyễn. Theo đánh giá của nhiều nhà nghiên cứu trong và ngoài nước, cho đến nay, Cố đô Huế là một trong những đô thị có quỹ kiến trúc di sản giàu có nhất không chỉ trong phạm vi khu vực Đông Nam Á và Đông Á. Vì vậy, Thừa Thiên Huế xứng đáng để xây dựng trở thành một thành phố/đô thị di sản đặc thù, trực thuộc trung ương. Tuy nhiên, để thực hiện định hướng này, Cố đô Huế cần phải có một chiến lược đúng cùng với những nhiệm vụ, giải pháp phù hợp để vừa phát triển Thừa Thiên Huế trở thành một đô thị hiện đại mà vẫn bảo tồn và phát huy hiệu quả các giá trị di sản văn hóa. Đây cũng là con đường phù hợp để tạo điều kiện cho Thừa Thiên Huế có thể khai thác hết tiềm năng, thế mạnh của mình cho sự phát triển, đồng thời cũng là để Việt Nam bảo vệ, giữ gìn được quần thể di tích di sản có quy mô lớn nhất, mang tính toàn vẹn, điển hình nhất của đất nước, góp phần giữ gìn, củng cố bản sắc dân tộc trong quá trình hội nhập toàn cầu và nâng cao giá trị, sức thu hút của điểm đến Việt Nam trên bản đồ thế giới.

2. Giá trị di sản văn hóa Huế: Định vị thế mạnh để phát triển

2.1. Giá trị tài nguyên thiên nhiên và di sản văn hóa vật thể

Thừa Thiên Huế đã được thiên nhiên ban tặng cho những lợi thế vô giá về nhiều mặt. Nằm ở khoảng trung độ của đất nước, lưng tựa vào dãy Trường Sơn, mặt nhìn ra biển Đông, với diện tích 5.026km², Thừa Thiên Huế có địa hình phong phú đa dạng, gồm cả núi cao, vùng trung du, đồng bằng, đầm phá và vùng ven biển. Vườn quốc gia Bạch Mã rộng 22.030ha với hệ động thực vật vô cùng phong phú. Sông Hương tuy chỉ dài khoảng 100km nhưng là một trong những dòng sông đẹp nhất trên thế giới. Dải đầm phá Tam Giang-Cầu Hai dài 68km, với diện tích trên 21.620ha là hệ đầm phá lớn nhất ở Đông Nam Á. Đường bờ biển dài hơn 120km với nhiều vịnh đẹp như Lăng Cô, Chân Mây...; hai cửa biển Thuận An và Tư Hiền đều là những cửa ngõ giao thông quan trọng trong lịch sử. Điều quan trọng là hàng nghìn năm qua, những tài nguyên

thiên nhiên vô giá đó đã được các thế hệ cư dân Thừa Thiên Huế chiếm lĩnh, khai thác để phục vụ đời sống, phát triển xã hội. Sự kết hợp hài hòa giữa những thành quả do con người sáng tạo ra với thiên nhiên đã tạo nên những di sản văn hóa vô giá mang đặc trưng rất riêng của vùng đất cố đô, mà đến nay, dù trải qua bao thăng trầm, biến cố, kể cả con lốc đô thị hóa sau khi đất nước mở cửa, Thừa Thiên Huế vẫn cơ bản bảo tồn, giữ gìn được. Vào năm 1981, khi đến khảo sát Cố đô Huế, ngài Tổng Giám đốc UNESCO bấy giờ là Amadou Mahtar M'Blow đã nhận định: “Huế không chỉ là một mẫu mực về kiến trúc mà còn là một cao điểm về tinh thần và một trung tâm văn hóa sôi động - ở đó đạo Phật và đạo Khổng đã thấm sâu, hòa nhuyễn vào truyền thống địa phương, nuôi dưỡng một tư tưởng tôn giáo, triết học và đạo lý hết sức độc đáo”¹.

Thừa Thiên Huế có khá nhiều dấu tích văn hóa thời Tiền sử, tuy chưa phát hiện được di chỉ cư trú, nhưng qua các dấu tích rìu, bôn đá được tìm thấy ở huyện A Lưới, huyện Phú Lộc... có thể thấy địa bàn cư trú của người nguyên thủy bấy giờ khá rộng. Căn cứ trên những đặc điểm về định tính và định lượng của các công cụ rìu và bôn đá được tìm thấy có thể ghi nhận công cụ của các nhóm cư dân nguyên thủy mang những đặc trưng giống công cụ đá của cư dân Bàu Tró (Quảng Bình) thời hậu kỳ Đá mới - sơ kỳ Kim khí, niên đại cách ngày nay 3.500 đến 4.000 năm². Thời kỳ Sơ sử ở Thừa Thiên Huế được biết đến với những phát hiện và nghiên cứu về hệ thống các di tích văn hóa Sa Huỳnh. Trong đó có 2 di tích Cồn Ràng và Cồn Dài đã được các nhà khảo cổ học tiến hành khai quật và xác minh sự tồn tại của văn hóa Sa Huỳnh trên đất Huế. Cùng trong hệ thống các di tích văn hóa Sa Huỳnh, xung quanh di tích Cồn Ràng còn có một số các di tích khác như: Cửa Thiêng, Cồn Dài, Cồn Thu Lu, Bàu Đung... Những phát hiện và nghiên cứu đó đã cho thấy vùng đất này cũng thuộc phạm vi sinh sống của cư dân Sa Huỳnh và mang những yếu tố đặc trưng văn hóa riêng. Cũng trong giai đoạn kim khí, trống đồng Đông Sơn cũng đã được phát hiện ở xã Phong Mỹ, huyện Phong Điền cho thấy sự giao lưu văn hóa giữa cư dân cổ ở Thừa Thiên Huế với cư dân Đông Sơn ở phía Bắc. Các “phát hiện này có ý nghĩa khoa học và thực tiễn không kém phần lớn lao vì bởi đó là chiếc trống đồng đầu tiên-một hiện vật độc đáo của văn hóa Đông Sơn”³.

Hệ thống các di tích tháp và phế tích tháp Champa ở Huế cũng rất phong phú, tiêu biểu như Tháp Phú Diên (huyện Phú Vang); tháp đôi Liễu Cốc, phế tích Vân Trạch Hòa, phế tích tháp Linh Thái (huyện Phú Lộc); phế tích tháp Lương Hậu (thị xã Hương Thủy)... Bên cạnh đó còn có các công trình kiến trúc thành trì Champa nổi

¹Amadou Mahtar M'Blow (1999), “Vi công cuộc bảo vệ, giữ gìn, tu sửa và tôn tạo di sản văn hóa của thành phố Huế, Ấn phẩm Kỷ niệm 5 năm Huế - Di sản Văn hóa Thế giới (1993 - 1998), Trung tâm Bảo tồn di tích Cố đô Huế, tr.6.

²UBND Thừa Thiên Huế (2005), *Địa chí Thừa Thiên Huế, phần Lịch sử*, Nxb Thuận Hóa, Huế, tr.10.

³Lê Duy Sơn (2005), “Về các dấu tích khảo cổ học thời Tiền sử - Sơ sử trên đất Thừa Thiên Huế, in trong cuốn *Cố đô Huế xưa và nay*, Nxb Thuận Hóa, Huế, tr.12.

tiếng như thành Hóa Châu (huyện Quảng Điền), Thành Lôi (thành phố Huế), gắn liền với thủy hệ sông Hương; thành Phú Ốc (hay thành Cửa Thiềng, thị xã Hương Trà), gắn liền với hệ sông Bồ.... Sự tồn tại của các tòa thành là cơ sở vô cùng quan trọng để xác định các trung tâm về chính trị, kinh tế, quân sự của một giai đoạn quan trọng trong lịch sử phát triển của vùng đất Thừa Thiên Huế.

Các dấu tích về thời kỳ đóng thủ phủ chúa Nguyễn ở Huế gắn với tên gọi các địa danh Phước Yên, Bác Vọng (Quảng Điền), Kim Long, Phú Xuân (Huế) tuy không còn nhiều trên thực địa do bị phá hủy qua thời gian và chiến tranh, nhưng vẫn giúp chúng ta có thể lần tìm ra nhiều vấn đề quan trọng của lịch sử. Cố đô Huế vẫn còn bảo tồn được hàng chục khu lăng mộ của 9 đời chúa Nguyễn, các phi tần và quan lại cao cấp thời các Chúa (1558-1775). Chùa Thiên Mụ, chùa Quốc Ân, chùa Hà Trung, chùa Thiên Khánh, chùa Trúc Lâm,... vẫn còn bảo lưu nhiều pháp khí quý giá liên quan đến thời các chúa Nguyễn. Huế vẫn giữ được sưu tập vạc đồng thời chúa Nguyễn được đúc trong thế kỷ XVII, từ năm 1631-1684, thời chúa Nguyễn Phúc Nguyên (1613-1635) và Nguyễn Phúc Tần (1648-1687) để tượng trưng cho sức mạnh và sự trường tồn của chính quyền Đàng Trong, và bộ sưu tập súng thần công thời chúa Nguyễn được đúc rất tinh xảo và có mang phù hiệu của Công ty Đông Ấn - Hà Lan. Những cổ vật này phản ánh mối quan hệ cởi mở về ngoại giao và thương nghiệp dưới thời các chúa Nguyễn đối với các nước phương Tây. Đại hồng chung chùa Thiên Mụ do chúa Nguyễn Phúc Chu cho đúc từ năm 1710. Có lẽ, chuông chùa được đúc sớm nhất ở Đàng Trong, do những người thợ giỏi thuộc Chú Tượng Ty của thời các chúa Nguyễn đúc¹. Các bia đá thời các chúa Nguyễn như: bia chùa Thiên Mụ, bia lăng mộ bà Chiêu Nghi, bia tháp tổ Liễu Quán... là những cổ vật, những tư liệu rất quý để nghiên cứu về lịch sử và mỹ thuật thời các chúa Nguyễn.

Vùng đất Thừa Thiên Huế từng là kinh đô gắn bó với triều đại Tây Sơn, khi người anh hùng áo vải Quang Trung - Nguyễn Huệ giải phóng Thuận Hóa - Phú Xuân (1786). Chính tại nơi đây, phong trào Tây Sơn đã phát triển đến đỉnh cao dưới thời vua Quang Trung (1788 - 1792). Núi Bân nằm ở phường An Tây, thành phố Huế. Những yếu tố địa lý và quân sự đặc biệt của khu vực này đã khiến Nguyễn (Văn) Huệ đã chọn núi Bân để lập đàn Nam Giao, trình trọng tuyên bố lên ngôi Hoàng đế lấy niên hiệu Quang Trung và phát binh thần tốc ra Bắc tiêu diệt đạo quân xâm lược Mãn Thanh, thu giang sơn về một mối². Ngoài ra, ở các chùa La Chử, chùa Hạ Lang, chùa Giác Thế... hiện còn bảo lưu nhiều hiện vật quý liên quan đến triều đại Tây Sơn cần được bảo tồn và phát huy giá trị.

¹ Nguyễn Hữu Thông (1994), *Huế, nghệ và làng nghề thủ công truyền thống*, Nxb Thuận Hóa, Huế, tr.73.

² Đỗ Bang (2011), *Những khám phá về hoàng đế Quang Trung*, Nxb Văn hóa - Thông tin, Hà Nội, tr.253.

Huế cũng là nơi đóng đô của vương triều Nguyễn trong suốt 143 năm từ 1802 đến 1945. Nhận định về triều Nguyễn, GS. Trần Văn Giàu đã viết: “Về phương diện lãnh thổ quốc gia, so sánh với tất cả triều đại trước, nước Việt Nam rộng lớn hơn hết, có thể xem là hoàn chỉnh từ Nam Quan đến Cà Mau. Không những chỉ rộng lớn hơn hết về phương diện lãnh thổ, mà phương diện hành chính cũng thống nhất hơn hết”¹. So với các cố đô khác của Việt Nam, Huế là nơi duy nhất còn bảo lưu được khá nguyên vẹn tổng thể kiến trúc nghệ thuật mang đặc trưng kiến trúc cung đình Nguyễn đầu thế kỷ XIX, với hệ thống thành quách, cung điện, miếu đường, đình tạ, lăng tẩm, phủ đệ... Quần thể Di tích Cố đô Huế có quy mô lớn nhất trong số các di sản văn hóa thế giới ở Việt Nam, với hơn 1.400 công trình kiến trúc thuộc 32 cụm di tích, nằm trải rộng trên một diện tích hàng chục triệu mét vuông, bao trùm lên toàn bộ diện tích của thành phố Huế cùng với 4 huyện và thị xã lân cận. Tính toàn vẹn của quy hoạch đô thị và thiết kế xây dựng đã đưa Cố đô Huế trở thành một mẫu mực hiếm có về quy hoạch đô thị vào cuối thời kỳ phong kiến ở Đông Á. Đây cũng là tiêu chí nổi bật để cố đô Huế được UNESCO vinh danh là Di sản thế giới đầu tiên của Việt Nam (1993). Trong bài viết “Những giá trị của di sản kiến trúc Huế”, GS.TS.KTS Hoàng Đạo Kính cho rằng Huế là “thành phố bảo tàng” và là “một đô thị khảm nạm vào thiên nhiên, và thiên nhiên vẫn còn ngự trị với với trò chủ đạo... Đây chính là di sản vô song của văn hóa Việt Nam...”² Ngày nay, một số trung tâm văn hóa tâm linh tín ngưỡng được hình thành và phát triển như: Trung tâm văn hóa Huyền Trân, Học viện Phật giáo Huế, Thiền viện Trúc Lâm Bạch Mã, tượng đài Quán Thế Âm là những địa điểm đang được du khách quan tâm tìm hiểu các giá trị kiến trúc độc đáo, cảm nhận về các giá trị tinh thần và tâm linh con người xứ Huế.

Đô thị Huế thể hiện sự kết hợp hài hòa giữa các yếu tố con người, kiến trúc và cảnh quan thiên nhiên của vùng đất sông Hương núi Ngự. Trong quá khứ vàng son, Huế đã tạo cho mình một nền văn hóa phong phú và đặc sắc vừa kế thừa truyền thống văn hóa Thăng Long vừa tiếp thu những yếu tố mới của miền Trung, miền Nam và bên ngoài để tạo nên một sắc thái riêng biệt của một vùng văn hóa Huế. GS Trần Quốc Vượng đã cho rằng: “Văn hóa Huế là văn hoá đô thị, nhưng tĩnh lặng và thanh bình đến lạ thường, là văn hoá bánh trái, là văn hoá thuyền ca nhạc trên dòng Hương giang, là sự đan xen và giao thoa, giao hoà văn hoá Việt-Chàm, Việt-Minh hương...”³. Người Huế sống gần gũi với thiên nhiên. Điều này được thể hiện cụ thể nhất trong lối kiến

¹ Viện Khoa học Xã hội tại thành phố Hồ Chí Minh, Bảo tàng Lịch sử Việt Nam tại thành phố Hồ Chí Minh (1992), *Những vấn đề văn hóa - xã hội thời Nguyễn*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội, tr.18.

² Hoàng Đạo Kính (1988), “Những giá trị di sản kiến trúc Huế”, in chung trong sách *Huế luôn luôn mới* của nhiều tác giả, Hội Văn nghệ thành phố Huế xuất bản, Huế, tr.84.

³ Trần Quốc Vượng (2003), “Bản sắc văn hoá dân tộc qua sắc thái Huế” in trong tuyển tập *Sông Hương - Dòng chảy văn hóa*, Nxb Văn hóa Thông tin, tr.44.

trúc nhà vườn truyền thống Huế. Kiến trúc nhà vườn không chỉ tạo nên sự gần gũi với thiên nhiên mà còn thể hiện nét văn hoá đặc sắc trong phong cách sống của người dân Cố đô. Ngoài hàng chục phủ đệ- nhà vườn nổi tiếng tập trung ở địa bàn thành phố Huế, dọc theo hệ sông Hương và các chi lưu, phụ lưu, Thừa Thiên Huế còn có cả một khu làng cổ Phước Tích nổi tiếng (thuộc huyện Phong Điền) được công nhận là làng di sản - di tích cấp quốc gia với hàng chục ngôi nhà rường, nhà vườn mẫu mực và tuyệt đẹp.

Huế trong thời kỳ Pháp thuộc cũng đã được quy hoạch nghiên cứu, xây dựng một cách bài bản và khoa học. Nhiều công trình kiến trúc Pháp được xây dựng với sự đa dạng, phong phú về phong cách kiến trúc tạo nên một quỹ di sản kiến trúc có giá trị ở Huế. Có thể nói, kiến trúc ở Cố đô Huế bao gồm tổng thể các công trình được quy hoạch thống nhất, mặc dù có công trình ra đời trước hoặc có công trình ra đời sau, nhưng do tính toàn vẹn, hợp lý nên các khối kiến trúc có sự hài hòa, không đối chọi, không trùng lặp lên nhau, không loại trừ nhau mà bổ sung điểm xuyết cho nhau ngày càng bài bản, mỗi công trình hay một tập hợp các công trình bao giờ cũng thể hiện sự hợp lý được đặt trong những khung cảnh thiên nhiên hài hòa.

Huế có hệ thống di tích lịch sử cách mạng rất đồ sộ, cùng với hệ thống này còn có hơn 20 di tích và địa điểm di tích liên quan trực tiếp đến Chủ tịch Hồ Chí Minh trong những năm tháng Người và gia đình sống ở Huế. Cố đô Huế là cái nôi hình thành nhân cách, tư tưởng, đạo đức lối sống của một con người vĩ đại, đúng như cố Thủ tướng Phạm Văn Đồng đã từng nhận xét: “Thời gian ở Huế là thời gian Nguyễn Tất Thành lớn lên và bắt đầu đi học, những năm tháng đó là thời gian cực kỳ quan trọng đối với sự hình thành con người Nguyễn Ái Quốc - Hồ Chí Minh.... thời gian hình thành một con người lạ lùng với những ý tưởng lạ lùng”¹. Những di sản mà Người để lại là những tài sản vô giá, không chỉ có ý nghĩa về mặt lịch sử mà còn có giá trị về mặt văn hóa tinh thần, là sự tự hào và là cơ sở thúc đẩy sự phát triển của vùng đất luôn có vị thế quan trọng trong lịch sử Việt Nam.

Huế là xứ sở được mệnh danh là Kinh đô Phật giáo với hàng trăm chùa chiền, niệm phật đường, hầu hết những công trình này đều xây dựng mang giá trị kiến trúc độc đáo luôn hài hòa với cảnh quan thiên nhiên. Những ngôi danh lam cổ tự như: Thiên Mụ, Thánh Duyên, Diệu Đế, Báo Quốc, Từ Đàm, Quốc Ân, Thiên Tôn, Từ Hiếu... ra đời rất sớm đã thể hiện chiều sâu văn hóa của vùng đất, do các vị vua chúa, quan lại, quý tộc triều Nguyễn cùng người dân cúng tiền trùng kiến, xây dựng nên mang đậm dấu ấn kiến trúc cung đình. Phật giáo Huế hiện còn lưu giữ nhiều mộc bản quý, qua đó có thể giúp các thế hệ đương đại hình dung rõ nét về đời sống văn hóa, tôn giáo, tư tưởng của xứ Thuận Hóa dưới thời các chúa Nguyễn, vương triều Nguyễn cho đến những thập niên cuối của thế kỷ

¹ Viện Hồ Chí Minh (1993), *Nghiên cứu tư tưởng Hồ Chí Minh*, tập 3, Hà Nội.

XX. Hiện nay, Cố đô Huế vẫn bảo tồn được 2.933 ván khắc kinh Phật các loại, hiện được lưu giữ tại các chùa: chùa Từ Đàm, chùa Từ Hiếu, chùa Thiên Mụ, chùa Bảo Lâm, chùa Quốc Ân, chùa Tường Quang, chùa Hải Đức, chùa Giác Lâm, chùa Tường Vân¹...

2.2. Giá trị di sản văn hóa phi vật thể

Một trong những loại hình nghệ thuật đã đạt đến đỉnh cao nghệ thuật đó là âm nhạc truyền thống Huế, thể hiện qua nhiều loại hình phong phú như: Tuồng cung đình với hàng trăm vở tiêu biểu như Sơn Hậu, Vạn Bửu Trình Tường, Quân Phương Hiến Thụy... mỗi vở gồm hàng trăm hồi, mỗi hồi diễn một đêm. Múa cung đình với nhiều làn điệu như: Vũ Phiến, Bát Dật, Lục cúng hoa đăng, Phụng vũ, Lân vũ... mà trong đó có nhiều vũ điệu quy mô huy động 80-90 người. Nhã nhạc cung đình là một điển hình cho âm nhạc bác học, đây là sự kế thừa và phát triển đến đỉnh cao của âm nhạc Việt Nam trong các triều đại quân chủ. Lễ nhạc cung đình gồm các loại như Nhã nhạc, Đại nhạc, Tiểu nhạc (gọi chung là Nhã nhạc), hệ thống này chứa đựng những tư duy triết học, vũ trụ quan và nhân sinh quan của con người Việt Nam. Hàng trăm nhạc chương còn lưu lại đây là những áng văn chương bất hủ, những ngôn từ bác học có tính nhân văn sâu sắc.

Ca Huế là một loại hình âm nhạc truyền thống, là tinh hoa của nhiều dòng âm nhạc cổ truyền dân tộc. Theo các nhà nghiên cứu, thời điểm hình thành Ca Huế vào khoảng thế kỷ XVII đến giữa thế kỷ XVIII, đây là giai đoạn phát triển dưới thời chúa Nguyễn. Thời kỳ thịnh đạt nhất của nghệ thuật Ca Huế vào khoảng thế kỷ XIX, nhiều phủ đệ ở Kinh đô Huế thường có một đội nhạc để phục vụ riêng cho tầng lớp hoàng thân quốc thích, danh gia vọng tộc. Dần dần nghệ thuật Ca Huế đã phát triển, lan tỏa ra ngoài dân gian, nó đã tiếp nhận thêm một số điệu hò, lý có cùng chung một môi trường địa văn hoá để trở thành một sắc thái độc đáo trong kho tàng âm nhạc cổ truyền Việt Nam. Nhạc điệu của Ca Huế là nguồn cảm hứng cho nhạc dân gian Bình Trị Thiên và các thanh âm của Ca Huế phát sinh từ tiếng nói, ngữ điệu của người dân xứ Huế. Ca Huế là nhịp cầu nối giữa cung đình - dân gian, dòng âm nhạc dân gian chính là cơ sở để hình thành và phát triển, là cái nôi nuôi dưỡng cho dòng âm nhạc bác học, cung đình Huế.

Lễ hội là một trong những loại hình di sản độc đáo của vùng Thừa Thiên Huế. Đây là sự thể hiện giá trị chân xác, sức sống mãnh liệt gắn với truyền thống lịch sử một vùng đất. Thừa Thiên Huế có trên 500 lễ hội bao gồm lễ hội cung đình, lễ hội dân gian, truyền thống, lễ hội tôn giáo. Hiện nay có hơn 100 lễ hội dân gian, lễ hội truyền thống và hiện đại đã được nghiên cứu khôi phục và phát huy. Các lễ hội gắn liền với các di tích lịch sử như: Lễ Truyền lô, lễ Ban sóc, lễ Tế giao, lễ Tế Xã Tắc, lễ tế Âm Hồn... Bên cạnh lễ hội cung đình, có các lễ hội dân gian tiêu biểu khác như: lễ hội điện Huệ Nam, lễ

¹ Thích Không Nhiên (2015), “Bước đầu khảo sát di sản mộc bản Phật giáo Huế”, Ấn phẩm *Liễu Quán*, Số 6, Huế, tr.32.

hội Cầu Ngư, lễ hội làng Chuồn, lễ Thu Tế của những làng nghề truyền thống... Ngoài ra, còn các lễ hội khác như: Hội Hoa xuân, hội Đua thuyền, hội Vật làng Sinh, hội Thả diều, hội Áo dài... lại có một đời sống gần gũi với đại đa số người dân xứ Huế.

Ở Huế, do nhu cầu của công việc kiến thiết xây dựng, phục vụ sinh hoạt của vương triều Nguyễn, nên ở đây đã sớm hình thành các tượng cụ và phường hội của các nghề truyền thống riêng biệt. Trong thời Nguyễn, kinh đô Huế từng có gần 100 tượng cụ tập trung đội ngũ thợ thủ công tài hoa, khéo léo nhất của cả nước, mà đến nay hậu duệ của họ vẫn còn tại các làng nghề nổi tiếng xứ Huế như làng đúc đồng phường Đúc, điêu khắc Mỹ Xuyên, gốm Phước Tích, rèn Hiền Lương, tranh dân gian làng Sinh ... Những làng nghề này hiện đang còn bảo lưu và phát triển, đáp ứng cho công tác trùng tu và sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ phục vụ khách du lịch và các sinh hoạt tiêu dùng của người dân. Huế là nơi hội tụ và lan tỏa ra cả nước những người thợ lành nghề và đông đảo đội ngũ nghệ nhân lão luyện đã tạo nên những tác phẩm có giá trị mỹ thuật cao.

Một trong những nét đặc trưng của đời sống tinh thần của Huế là sự ra đời của nghệ thuật ẩm thực, đây là một nghệ thuật vừa mang tính khoa học vừa khái quát được mối quan hệ giữa con người với thiên nhiên, giữa con người với con người. Với vị thế là thủ phủ của Đàng Trong, rồi kinh đô của các triều đại quân chủ thống nhất tập quyền qua nhiều thế kỷ, triều Tây Sơn, triều Nguyễn là nơi hội tụ tinh hoa của cả nước, và tất nhiên trong lĩnh vực ẩm thực cũng không phải là một ngoại lệ. Đây còn là nơi thể hiện sự khát vọng, tầm vóc và thể diện của quốc gia, sự kiêu kỳ của tầng lớp quý tộc thượng lưu, quan lại. Cho nên, ngoài việc nâng các món ăn dân dã thành một tầm cao hơn trong chế biến và trang trí, bên cạnh đó còn hiện diện một hệ món ăn có mặt trong các buổi đại yến, trung yến, tiểu yến để tiếp sứ thần, khao thưởng cho quân thần hay những cỗ cúng mang tầm quốc gia trong những ngày lễ trọng đại. Trong kho tàng ẩm thực Việt có khoảng 1.700 món thì Huế chiếm đến 1.300 món, hiện còn lưu truyền trong dân gian khoảng 700 món bao gồm các món ăn cung đình, các món ăn dân gian và các món ăn chay. Văn hóa Ẩm thực Huế được đánh giá là ẩn chứa nét tinh tế, thanh nhã, vượt khỏi nhu cầu vật chất tầm thường và tiến đến một loại hình nghệ thuật cao mang một đặc trưng phong cách riêng. Rõ ràng, ẩm thực Huế, tự thân đã là lịch sử, đã là văn hóa, nó không chỉ đơn thuần là sự ngon, sự dở mà còn biểu hiện những thuộc tính văn hóa của tính cách con người Huế vốn tế nhị, khiêm nhường.

Năm 1744, chúa Nguyễn Phúc Khoát chủ trương cải cách trang phục ở Đàng Trong để tạo diện mạo mới, và đây được cho là thời điểm Áo dài được định chế và phổ biến rộng rãi để trở thành trang phục chính thức của cả nam và nữ giới. Trải qua nhiều thăng trầm lịch sử, tuy có đôi chút biến đổi nhưng bộ trang phục Áo dài đã trở thành hình ảnh quen thuộc đối với người Đàng Trong. Thời triều Nguyễn, các vua Gia Long,

vua Minh Mạng đều thấy được tầm quan trọng và có chủ trương của việc thống nhất trang phục trong cả nước, trong đó Áo dài được xem xét là trang phục thống nhất. Từ năm 1827-1837, vua Minh Mạng đã quyết liệt tiến hành việc thống nhất trang phục trong cả nước, lấy áo dài ngũ thân ở Đàng Trong làm chuẩn. Từ đó, bộ trang phục Áo dài Việt Nam sản sinh ở kinh thành Phú Xuân đã từng bước được điều chỉnh để trở thành trang phục chung cho đàn ông và đàn bà Việt Nam. Trải qua nhiều thăng trầm, từ chiếc nôi ở kinh thành Phú Xuân-Huế, Áo dài đã trở thành một biểu tượng về bản sắc văn hóa của trang phục truyền thống dân tộc Việt Nam.

3. Hiện trạng bảo tồn và phát huy giá trị di sản Huế

Sau ngày đất nước hoàn toàn thống nhất, tỉnh Thừa Thiên Huế đã nhận thức sâu sắc vấn đề bảo tồn di sản văn hóa của dân tộc xem đây là nguồn lực trọng yếu để nâng cao đời sống văn hóa của nhân dân, phát triển kinh tế xã hội và mở rộng giao lưu quốc tế. Trên cơ sở này, Tỉnh có các quyết định, kế hoạch và giải pháp để bảo vệ những di sản văn hóa tiêu biểu, tập trung xây dựng hồ sơ đề nghị Bộ Văn hóa Thông tin (nay là Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch) xếp hạng các công trình kiến trúc đặc sắc là di tích cấp quốc gia. UBND tỉnh đã ban hành Quyết định số 1046/QĐ-UBND ngày 08 /10/1993 kèm theo Danh mục 153 di tích lịch sử - văn hóa và danh thắng được bảo vệ. Luật Di sản văn hóa được Quốc hội thông qua ngày 29/6/2001 và có hiệu lực thi hành từ ngày 1/1/2002 đã tạo hành lang pháp lý cho hoạt động quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa của Việt Nam nói chung và Cố đô Huế nói riêng.

Đến nay, tỉnh Thừa Thiên Huế đã có gần 1000 di tích, địa điểm được kiểm kê, lập hồ sơ. Bảy (07) di sản văn hóa đã được UNESCO vinh danh với đủ cả 3 loại hình: Quần thể Di tích Cố đô Huế (Di sản văn hóa vật thể, 1993); Nhã nhạc-Âm nhạc cung đình Việt Nam (2003), Thực hành tín ngưỡng thờ Mẫu Tam phủ (2016), Nghệ thuật Bài Chòi Trung Bộ (2017) (Di sản phi vật thể đại diện của nhân loại); Mộc bản triều Nguyễn (2009), Châu bản triều Nguyễn (2014), Thơ văn trên kiến trúc cung đình Huế (2016) (Di sản tư liệu thế giới), trong số đó, 5/7 di sản được UNESCO công nhận thuộc về triều Nguyễn. Đây là một hiện tượng hiếm có trên phạm vi toàn thế giới về góc độ di sản văn hóa. Bên cạnh đó, Huế có 03 di tích cấp quốc gia đặc biệt, 88 di tích cấp quốc gia và 85 di tích cấp tỉnh.

Ca Huế đã được Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch đưa vào danh mục Di sản văn hóa phi vật thể quốc gia vào năm 2015, tạo tiền đề tiếp tục xây dựng hồ sơ di sản nghệ thuật Ca Huế đệ trình UNESCO đưa vào Danh mục Di sản văn hóa phi vật thể đại diện của nhân loại. Dệt Dèng của dân tộc Tà Ôi và Lễ mừng lúa mới của người Pa Cô huyện A Lưới cũng được công nhận là Di sản văn hóa phi vật thể quốc gia năm 2016 và năm 2019. Ngoài ra, việc xây dựng Đề án “Huế - Kinh đô Áo dài Việt Nam” nhằm

tôn vinh, khẳng định giá trị lịch sử, văn hóa, khoa học và vai trò của di sản áo dài Huế đối với đời sống cộng đồng đương đại. Từ đó, tham mưu các cơ chế, chính sách bảo tồn, phát huy, khai thác hiệu quả di sản áo dài truyền thống Huế gắn với các hoạt động quảng bá di sản, văn hóa, du lịch.

Công tác xét tặng danh hiệu Nghệ nhân Nhân dân, Nghệ nhân Ưu tú trong lĩnh vực di sản văn hóa phi vật thể ở Thừa Thiên Huế được triển khai có hiệu quả. Hiện nay đã có 5 nghệ nhân được phong tặng danh hiệu Nghệ nhân Nhân dân và 15 nghệ nhân được phong tặng danh hiệu Nghệ nhân Ưu tú. Đây là hành động thiết thực để ghi nhận, biểu dương và tôn vinh công lao đóng góp của các nghệ nhân đã và đang cống hiến tài năng, sức lực cho việc khôi phục, duy trì, sáng tạo và phát triển di sản văn hóa các dân tộc thiểu số ở Thừa Thiên Huế.

Việc huy động các nguồn lực để bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa cũng được tỉnh đặc biệt quan tâm. Sau năm 1975 chiến tranh và thiên nhiên khắc nghiệt đã làm cho các di tích bị tàn phá và xuống cấp nghiêm trọng, toàn bộ khu vực Tử Cấm Thành gần như bị hư hại hoàn toàn. Khu vực Hoàng Thành chỉ còn lại 80 công trình so với 147 công trình kiến trúc nguyên thủy. Khu vực Kinh thành chỉ còn 97 công trình trong tình trạng hư hỏng nặng trong tổng số 306 công trình; lăng vua Gia Long có 44 công trình chỉ còn 20 công trình; lăng vua Minh Mạng có 40 công trình còn lại 21 công trình; lăng vua Thiệu Trị có 40 công trình còn lại 19 công trình; lăng vua Tự Đức có 40 công trình còn lại 19 công trình... Toàn bộ Quần thể Di tích Cố đô Huế sau chiến tranh chỉ còn khoảng 300 công trình lớn nhỏ, hầu hết đều bị hư hỏng ở những mức độ khác nhau, nhiều công trình xuống cấp nghiêm trọng và có nguy cơ sụp đổ hoàn toàn. Nhờ nhận được sự quan tâm đặc biệt từ các bộ, ngành trung ương và sự quyết tâm của các cấp lãnh đạo tỉnh, hàng trăm hạng mục kiến trúc cảnh quan được tiến hành tu bổ, trùng tu, tôn tạo. Từ năm 1993, sau khi được UNESCO đưa vào danh mục Di sản văn hóa thế giới, công tác bảo tồn, tu bổ đã được tập trung triển khai và thu được những kết quả tốt, diện mạo Quần thể Di tích Cố đô Huế ngày càng có nhiều chuyển biến tích cực, đến cuối thập niên 1990 đã được UNESCO đánh giá là vượt qua giai đoạn “cứu nguy khẩn cấp” để chuyển sang giai đoạn “ổn định và phát triển bền vững”.

Trong giai đoạn 2001 đến 2018, nguồn vốn từ ngân sách Nhà nước đã bố trí cho công tác trùng tu và chống xuống cấp di tích trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế gần 1.528 tỷ đồng (ngân sách hỗ trợ có mục tiêu khoảng 405,6 tỷ đồng; Chương trình Mục tiêu quốc gia khoảng 335,1 tỷ đồng; ngân sách địa phương hơn 787,3 tỷ đồng). Quyết định số 105/TTg ngày 12/2/1996 của Thủ tướng Chính phủ là cơ sở pháp lý quan trọng nhất để Cố đô Huế triển khai thực hiện chiến lược bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa trong suốt thời gian 15 năm (1996-2010) và cũng là cơ sở để Chính phủ ban hành Quyết

định 818/TTg phê duyệt dự án điều chỉnh Quy hoạch, bảo tồn và phát huy giá trị di tích Cố đô Huế giai đoạn 2010-2020. Lượng khách tham quan và nguồn thu từ phí tham quan di tích cũng tăng nhanh qua các năm, đến năm 2019 đã đạt trên 3,5 triệu lượt khách và thu trên 387 tỷ đồng.

Tốc độ đầu tư cho công tác trùng tu bảo tồn di tích cũng tăng lên nhanh. Từ năm 1996-2010, tức trong 15 năm, nguồn trùng tu và tôn tạo di tích Cố đô Huế là 586 tỷ đồng. Trong 6 năm (2011-2016), ngân sách tu bổ đạt gần 600 tỷ đồng. Năm 2017, toàn bộ ngân sách dành cho trùng tu di tích và giải phóng mặt bằng đạt 180 tỷ đồng, năm 2018 là 276 tỷ đồng. Với nguồn đầu tư trong nước và sự hỗ trợ của cộng đồng quốc tế, sau 25 năm kể từ khi trở thành Di sản thế giới, tại cố đô Huế đã có khoảng 175 công trình được bảo tồn, trùng tu, tiêu biểu như: Ngọ Môn, Điện Thái Hòa, hệ thống trường lang Tử Cấm Thành, Thái Bình Lâu, cụm di tích Thế Miếu, cung Diên Thọ, cung Trường Sanh, nhà hát Duyệt Thị Đường, vườn Thiệu Phương, vườn Cơ Hạ, lầu Tứ Phương Vô Sự, điện Long An (Bảo tàng Cổ vật Cung đình Huế), cung An Định, các công trình tại lăng vua Gia Long, lăng vua Minh Mạng, lăng vua Thiệu Trị, lăng vua Tự Đức, lăng vua Dục Đức, lăng vua Đồng Khánh, chùa Thiên Mụ, Văn Miếu, điện Hòn Chén, đàn Nam Giao, đàn Xã Tắc, hệ thống các cổng Kinh thành, hệ thống tường Kinh thành mặt nam... Hệ thống hạ tầng, cảnh quan khu di tích cũng được đầu tư trùng tu tôn tạo một cách bài bản, khoa học. Với những thành tựu đã đạt được, Huế được UNESCO, Hội đồng di sản văn hóa quốc gia, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch đánh giá là ngọn cờ đầu trong trùng tu, bảo vệ di sản. Ủy ban di sản thế giới thuộc UNESCO cũng đã khuyến nghị Việt Nam nên đầu tư xây dựng Huế trở thành một trung tâm chuẩn mực về trùng tu di sản và đào tạo công nghệ bảo tồn di sản kiến trúc gỗ tại khu vực châu Á- Thái Bình Dương.

Sau ngày đất nước được giải phóng, nhiều công trình nghiên cứu của triều đại Tây Sơn được triển khai trong giới sử học Thừa Thiên Huế. Cuối năm 1977, phát hiện và công bố về địa điểm Núi Bân, nơi vua Quang Trung làm lễ lên ngôi và xuất quân đánh giặc Thanh năm 1788. Đến năm 2008, công trình Khu tưởng niệm anh hùng dân tộc Quang Trung tại núi Bân được khởi công xây dựng với tổng diện tích quy hoạch là 25.467m², trong đó phần diện tích xây dựng đã thực hiện là 21.340m², gồm di tích núi Bân và các hạng mục xây dựng mới: tượng đài Quang Trung cùng hệ thống phù điêu, sân hành lễ và nhiều công trình phụ khác. Sau hai năm xây dựng, ngày 9/1/2010, công trình tượng đài Quang Trung ở núi Bân đã được khánh thành. Trong những năm qua, khu vực di tích núi Bân - quảng trường tượng đài Quang Trung đã trở thành một địa chỉ văn hóa mới của Huế, thu hút nhiều du khách trong và ngoài nước đến tham quan và dâng hương tri ân công đức.

Nhiều di tích như Nhà lưu niệm Chủ tịch Hồ Chí Minh tại số 112 Mai Thúc Loan và khu di tích Dương Nỗ; di tích nhà lưu niệm cụ Phan Bội Châu, di tích Đại tướng Nguyễn Chí Thanh, di tích về danh tướng Nguyễn Tri Phương, di tích tháp Champa Phú Diên,... đã được ưu tiên đầu tư trùng tu, tôn tạo và phát huy giá trị. Công tác điều tra, nghiên cứu, sưu tầm và bảo tồn các giá trị văn hóa phi vật thể gồm các loại hình nghệ thuật cung đình, nghệ thuật dân gian, lễ hội truyền thống trong những năm qua cũng được chú trọng. Dự án sưu tầm, số hóa hệ thống tư liệu văn bản Hán Nôm tại Thừa Thiên Huế đã được Thư viện tỉnh phối hợp cùng Thư viện Khoa học Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh và Trung tâm Bảo tồn Di tích Cố đô Huế thực hiện trong hơn 10 năm qua, đã số hóa được hàng trăm nghìn văn bản Hán Nôm quý. Thừa Thiên Huế cũng tiếp tục thực hiện tốt các chủ trương đã đề ra về bảo tồn và phát huy giá trị nhà vườn truyền thống Huế đặc trưng trên địa bàn thành phố Huế, ở làng cổ Phước Tích; phát huy du lịch cộng đồng tại Cầu ngói Thanh Toàn; bảo vệ và phát huy giá trị cảnh quan thiên nhiên, vịnh biển đẹp thế giới Lăng Cô, Vườn Quốc gia Bạch Mã...

Hệ thống các bảo tàng cũng được quan tâm khai thác, phát huy. Trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế hiện có 5 bảo tàng công lập (Bảo tàng Hồ Chí Minh, Bảo tàng Lịch sử, Bảo tàng Mỹ thuật, Bảo tàng Cổ vật Cung đình Huế, Bảo tàng Thiên nhiên khu vực miền Trung tại Huế) và 4 bảo tàng ngoài công lập (Bảo tàng Đại tướng Nguyễn Chí Thanh, Bảo tàng Đồ sứ ký kiểu thời Nguyễn, Bảo tàng Nghệ thuật Thêu - XQ và Bảo tàng gốm cổ sông Hương). Các Bảo tàng lưu giữ hàng vạn cổ vật, di vật gắn liền với văn hóa cung đình, văn hóa dân gian, về cuộc đời và sự nghiệp của Chủ tịch Hồ Chí Minh và các anh hùng, danh nhân tiêu biểu của quê hương đất nước góp phần bảo quản, trưng bày và tuyên truyền nhằm phát huy giá trị di sản văn hóa. Công tác quản lý cổ vật, bảo vật quốc gia của Thừa Thiên Huế trong nhiều năm qua đã được chú trọng. Hiện nay, Thừa Thiên Huế có 9 nhóm hiện vật và hiện vật (gồm 35 hiện vật) đã được Thủ tướng Chính phủ công nhận là Bảo vật quốc gia: Bộ Cửu vị thần công, Bộ Cửu đỉnh, Đại hồng chung chùa Thiên Mụ, Bia Khiêm Cung Ký, Bộ sưu tập vạc đồng thời Chúa Nguyễn, Ngai vua triều Nguyễn, Áo Tế giao (do Trung tâm Bảo tồn Di tích Cố đô Huế quản lý) và Bộ thờ Vân Trạch Hòa và bộ chóp tháp Linh Thái (do Bảo tàng Lịch sử Thừa Thiên Huế quản lý).

Trong những năm qua, di sản văn hóa đã gắn chặt với việc bảo tồn và phát huy giá trị di sản, thúc đẩy du lịch phát triển. Từ năm 2000, các kỳ Festival Huế định kỳ (vào năm chẵn) và từ năm 2005, Festival Nghệ thuật truyền thống Huế (năm lẻ) được tổ chức thành công đã góp phần khẳng định vị trí về chính trị, văn hóa và du lịch, mở rộng quan hệ ngoại giao và hợp tác quốc tế nâng cao vị thế văn hóa Việt Nam, văn hóa Huế, tạo động lực phát triển toàn diện kinh tế - xã hội của tỉnh, thu hút nhiều dự án đầu

tư về dịch vụ du lịch và trên các lĩnh vực khác. Quá trình phát huy giá trị di sản đã tác động đến cơ cấu kinh tế, những năm 90 của thế kỷ XX cơ cấu phát triển của tỉnh Thừa Thiên Huế là công nghiệp - nông nghiệp - dịch vụ, đến những năm đầu thế kỷ XXI cơ cấu phát triển là công nghiệp - dịch vụ - nông nghiệp và hiện nay cơ cấu phát triển là dịch vụ du lịch - công nghiệp - nông nghiệp; hiện tại du lịch dịch vụ chiếm 50% GRDP (có những năm như năm 2015, 2016 du lịch dịch vụ chiếm hơn 56%). Từ năm 1990 đến năm 2018, du lịch liên tục tăng trưởng trên tất cả mọi chỉ tiêu. Số lượt khách đến Thừa Thiên Huế từ 81.500 lượt (1990) đã đạt 4,3 triệu lượt (2018); doanh thu từ 154 tỷ (1990) đã tăng lên 4,473 tỷ (2018); đóng góp từ mức 7% trong GDP của tỉnh (1995) đã tăng lên trên 12% (2018). Ngày nay, các di sản văn hóa này đã và đang được bảo tồn, phát huy trở thành tài nguyên để phát triển kinh tế - xã hội của vùng đất Thừa Thiên Huế. Bên cạnh đó, Thừa Thiên Huế đã tăng cường liên kết với các địa phương trong Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung và các trung tâm du lịch lớn để tổ chức tốt các chương trình, dự án như “Hành trình qua các kinh đô cổ”, “Đường Hồ Chí Minh huyền thoại”, “Con đường di sản miền Trung”, các chương trình phát triển du lịch các quốc gia Myanmar, Thái Lan, Lào, Việt Nam trên tuyến Hành lang kinh tế Đông - Tây...

4. Một số giải pháp để xây dựng, phát triển Thừa Thiên Huế trở thành trung tâm văn hóa của Vùng KTTĐ Miền Trung

Di sản văn hóa Huế luôn được Đảng, Nhà nước, Nhân dân cả nước cùng cộng đồng quốc tế quan tâm bảo vệ phát huy giá trị và thực sự đã trở thành một nguồn lực quan trọng cho sự phát triển kinh tế - xã hội, đồng thời phù hợp với định hướng “xây dựng và phát triển Thừa Thiên Huế trở thành thành phố trực thuộc Trung ương trên nền tảng bảo tồn, phát huy giá trị di sản cố đô và bản sắc văn hoá Huế, với đặc trưng văn hoá, di sản, sinh thái, cảnh quan, thân thiện môi trường và thông minh; du lịch là ngành kinh tế mũi nhọn”¹. Đây là một yếu tố cơ bản thể hiện các giá trị đặc trưng di sản văn hóa, góp phần xây dựng Thừa Thiên Huế xứng tầm là đô thị di sản của vùng KTTĐ miền Trung nói riêng và cả nước nói chung. Trước thực trạng và những vấn đề được xác định nêu trên, chúng tôi đề xuất một số giải pháp chung và cụ thể như sau:

Thứ nhất, triển khai thực hiện có hiệu quả Nghị quyết số 54-NQ/TW ngày 10/12/2019 của Bộ Chính trị về xây dựng và phát triển tỉnh Thừa Thiên Huế đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045. Đồng thời, tăng cường công tác tuyên truyền giáo dục Luật Di sản văn hóa và Nghị định của Chính phủ về bảo tồn, tôn tạo và phát huy các giá trị văn hóa để Luật này đi vào đời sống của nhân dân, làm người dân nâng cao ý thức trách nhiệm, tự nguyện, tự giác chấp hành nghiêm túc các quy định của Nhà nước đối với công tác bảo tồn di sản văn hóa.

¹ Nghị quyết 54-NQ/TW của Bộ Chính trị ngày 10/12/2019 về Xây dựng và phát triển Thừa Thiên Huế đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

Thứ hai, thiết lập các quy định bảo tồn, phát huy giá trị di tích và các quy định phát triển kinh tế - xã hội. Tập trung các nguồn lực để trùng tu, bảo tồn một số công trình kiến trúc trọng điểm trong Quần thể di tích Cố đô Huế theo Quyết định 818/TTg của Thủ tướng Chính phủ. Xây dựng kế hoạch tuyên truyền để nâng cao nhận thức của người dân, từ đó có các hành động thiết thực hiệu quả để giữ gìn các giá trị văn hóa. Triển khai hiệu quả các dự án bảo tồn và phát huy hệ thống di tích lưu niệm Chủ tịch Hồ Chí Minh, di tích lịch sử cách mạng, di tích lịch sử văn hóa và kiến trúc nghệ thuật. Ưu tiên trùng tu các công trình tiêu biểu, những công trình tạo sự đồng bộ của cụm di tích và các công trình phục vụ phát triển kinh tế - xã hội. Triển khai các quy hoạch khảo cổ để bảo vệ, giữ gìn tốt các giá trị văn hóa cho các đời sau, vừa phục vụ kịp thời cho quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội và kêu gọi đầu tư. Đối với những công trình khó phục hồi, trùng tu sẽ tiến hành dựng biển giới thiệu về địa điểm. Sử dụng hiệu quả tài nguyên văn hóa, hạn chế những tác động, tác hại do thiên tai gây ra. Kiểm kê, nghiên cứu và xây dựng các giải pháp tu bổ các công trình kiến trúc Pháp và tiến tới xây dựng quỹ bảo tồn hỗ trợ tài chính cho việc bảo tồn và phát huy giá trị các công trình kiến trúc Pháp. Động viên, khuyến khích sự tham gia của cộng đồng trong công tác bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa.

Thứ ba, tiến hành kiểm kê, sưu tầm số hóa, lập hồ sơ khoa học cho hệ thống di sản văn hóa phi vật thể để vừa giữ gìn bảo vệ và phát huy giá trị. Khuyến khích việc giữ gìn, biên soạn, quảng bá các loại hình văn hóa phi vật thể; duy trì, phục hồi và phát triển các ngành nghề thủ công truyền thống có giá trị tiêu biểu; nghiên cứu về phong tục tập quán, trang phục truyền thống, dân ca, dân nhạc, dân vũ đồng bào các dân tộc thiểu số. Tiếp tục nghiên cứu xây dựng hồ sơ di sản Ca Huế, Nghề may đo và tập quán sử dụng Áo dài Huế, Âm thực Huế đệ trình UNESCO vinh danh là Di sản văn hóa phi vật thể đại diện của nhân loại. Để bảo vệ những báu vật nhân văn sống, ngoài việc thừa nhận tài năng và cống hiến của họ cần ban hành các chính sách đãi ngộ, tôn vinh và tạo mọi điều kiện tốt nhất về vật chất và tinh thần để các nghệ nhân lão thành có thể phát huy mọi khả năng trong việc bảo tồn các giá trị di sản văn hóa phi vật thể.

Thứ tư, triển khai các chương trình nghiên cứu, bảo tồn và phát huy các giá trị của lễ hội để xây dựng thành sản phẩm du lịch có tính đặc trưng của vùng đất. Xây dựng hệ thống các giải pháp hiệu quả để hạn chế những tiêu cực do du lịch số đông đem lại. Nâng cao chất lượng các loại hình nghệ thuật, các hoạt động trong Festival. Đẩy mạnh xã hội hóa các hoạt động văn hóa, lễ hội như các loại hình Festival Huế, Festival Nghề truyền thống Huế, lễ hội Áo dài, lễ hội Âm thực để thu hút nguồn lực của các doanh nghiệp, các tổ chức xã hội để giảm dần nguồn kinh phí bao cấp của nhà nước. Hình thành các chương trình quảng bá, giới thiệu trên các phương tiện thông tin

đại chúng, các hãng du lịch trong nước và nước ngoài.

Thứ năm, mở rộng mô hình xã hội hóa nhằm tạo điều kiện và môi trường cho các tổ chức xã hội, tổ chức quốc tế và cộng đồng cùng tham gia vào công cuộc bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa. Cộng đồng - chủ thể văn hóa là người đóng vai trò quyết định trong việc bảo tồn một cách bền vững di sản văn hoá phi vật thể. Người dân với vai trò là chủ thể sáng tạo và hưởng thụ văn hóa, họ có đủ năng lực và thẩm quyền để đánh giá các giá trị của di sản văn hóa phi vật thể quyết định lựa chọn các hiện tượng văn hóa phi vật thể là cần thiết để bảo tồn.

Thứ sáu, hoàn thiện hệ thống văn bản quy phạm pháp luật, thống nhất tổ chức bộ máy quản lý, tăng cường đào tạo nguồn nhân lực đáp ứng nhiệm vụ bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa. Cần nhìn nhận đánh giá lại các mặt tích cực và tiêu cực trong việc bảo tồn và phát huy giá trị di sản phục vụ phát triển và ngược lại tác động của quá trình phát triển đối với di sản, rút ra các bài học kinh nghiệm. Mở rộng quan hệ hợp tác với các tổ chức trong nước và quốc tế trong lĩnh vực bảo tồn di sản. Tăng cường hợp tác trong lĩnh vực đào tạo nguồn nhân lực, song song với quá trình đào tạo các cán bộ chuyên môn, cần có kế hoạch tập huấn về chuyên môn và thái độ ứng xử đối với di sản, với khách tham quan cho cán bộ và nhân dân các địa phương có di sản văn hóa, các đối tượng tham gia khai thác du lịch tại các di sản để thực sự tạo ra những hoạt động du lịch bền vững tại các khu di sản văn hóa. Có kế hoạch đào tạo đội ngũ cán bộ khoa học có đủ kinh nghiệm và năng lực chuyên môn để tiếp thu các công nghệ tiên tiến ứng dụng hiệu quả vào lĩnh vực bảo tồn, tôn tạo và phát huy giá trị di sản.

Thứ bảy, phát triển các ngành kinh tế, các loại hình ngành nghề để hỗ trợ đầu tư cho các hoạt động văn hóa như: lực lượng lao động có tay nghề, sản xuất vật liệu trùng tu di tích, hàng lưu niệm... Tăng cường tạo ra những sản phẩm mới để thu hút khách du lịch và tạo sự gắn kết giữa du lịch và di sản văn hóa. Đồng thời, chủ động, tích cực trong công tác phòng ngừa và bảo đảm an toàn cho các di sản trước các nguy cơ của thiên tai, hỏa hoạn và các yếu tố bất lợi khác.

Tài liệu tham khảo

1. Amadou Mahtar M'Bbow (1999), “Vì công cuộc bảo vệ, giữ gìn, tu sửa và tôn tạo di sản văn hóa của thành phố Huế, Ấn phẩm *Kỷ niệm 5 năm Huế - Di sản Văn hóa Thế giới (1993 - 1998)*, Trung tâm Bảo tồn di tích Cố đô Huế.
2. Đỗ Bang (2011), *Những khám phá về hoàng đế Quang Trung*, Nxb Văn hóa - Thông tin, Hà Nội.
3. Hoàng Đạo Kính (1988), “Những giá trị di sản kiến trúc Huế”, in chung trong sách *Huế luôn luôn mới*, Hội Văn nghệ thành phố Huế xuất bản, Huế.

4. Thích Không Nhiên (2015), “Bước đầu khảo sát di sản mộc bản Phật giáo Huế”, Ấn phẩm *Liễu Quán*, Số 6, Huế.
5. Lê Duy Sơn (2005), “Về các dấu tích khảo cổ học thời Tiền sử - Sơ sử trên đất Thừa Thiên Huế”, in trong cuốn *Cổ đô Huế xưa và nay*, Nxb Thuận Hóa, Huế.
6. Nguyễn Hữu Thông (1994), *Huế, nghề và làng nghề thủ công truyền thống*, Nxb Thuận Hóa, Huế.
7. UBND Thừa Thiên Huế (2005), *Địa chí Thừa Thiên Huế*, phần Lịch sử, Nxb Thuận Hóa, Huế.
8. Viện Hồ Chí Minh (1993), *Nghiên cứu tư tưởng Hồ Chí Minh*, tập 3, Hà Nội.
9. Viện Khoa học Xã hội tại thành phố Hồ Chí Minh, Bảo tàng Lịch sử Việt Nam tại thành phố Hồ Chí Minh (1992), *Những vấn đề văn hóa - xã hội thời Nguyễn*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.
10. Trần Quốc Vượng (2003), “Bản sắc văn hoá dân tộc qua sắc thái Huế” in trong tuyển tập *Sông Hương - Dòng chảy văn hóa*, Nxb Văn hóa Thông tin, Hà Nội.

THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG TRÊN CON ĐƯỜNG XÁC LẬP TRUNG TÂM VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM MIỀN TRUNG

Viện Nghiên cứu phát triển kinh tế - xã hội Đà Nẵng

Tóm tắt:

Với vị trí địa lý, kinh tế cùng hạ tầng giao thông, đô thị và môi trường sống thuận lợi, Nghị quyết 43 – NQ/TW ngày 24/1/2019 của Bộ Chính trị đã định vị vai trò thành phố Đà Nẵng trở thành trung tâm về khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo, du lịch, thương mại, tài chính, logistics, công nghiệp công nghệ cao, công nghệ thông tin, công nghiệp hỗ trợ; một trong những trung tâm văn hoá - thể thao, giáo dục - đào tạo, khoa học công nghệ phát triển của đất nước; trung tâm tổ chức các sự kiện tầm khu vực và quốc tế; thành phố cảng biển, đô thị biển quốc tế với vị trí hạt nhân chuỗi đô thị và cực tăng trưởng của vùng miền Trung – Tây Nguyên. Cùng với những định hướng đúng đắn, thành phố đã đạt một số thành tựu về phát triển kinh tế - xã hội. Tuy nhiên một cách tương đối, vị trí hay lợi thế của thành phố Đà Nẵng nay đã giảm đi đáng kể so với các tỉnh trong Vùng, vai trò đầu tàu, dẫn dắt chưa rõ nét. Đại dịch Covid – 19 là một nguyên nhân khách quan của quá trình này, qua tác động của đại dịch Covid-19 cũng làm bộc lộ những điểm chưa phù hợp trong mô hình tăng trưởng của thành phố Đà Nẵng đòi hỏi cần có những hành động nhanh, mạnh để thành phố Đà Nẵng khôi phục và phát triển bền vững nền kinh tế, từng bước xác lập là trung tâm vùng kinh tế trọng điểm miền Trung.

Từ khóa: Nghị quyết 43-NQ/TW, vùng kinh tế trọng điểm miền Trung, thành phố Đà Nẵng, trung tâm vùng.

1. Vai trò, vị trí của thành phố Đà Nẵng đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của vùng kinh tế trọng điểm miền Trung

Đà Nẵng là một trong 05 thành phố trực thuộc Trung ương ở Việt Nam, có diện tích tự nhiên 1.284,8 km², dân số trung bình vào năm 2021 đạt trên 1,19 triệu người, bằng 0,4% về diện tích và 1,2% về dân số so với cả nước.

Nghị quyết số 33-NQ/TW¹ xác định “Xây dựng và phát triển Đà Nẵng có ý nghĩa rất quan trọng về nhiều mặt đối với miền Trung – Tây Nguyên và cả nước”. nằm ở vị trí địa lý có nhiều nút giao thông quan trọng tỏa đi khắp đất nước và quốc tế (cả về đường bộ, đường sắt, đường hàng không và đường biển), Đà Nẵng là một trong cửa ngõ chính ra biển Đông của các tỉnh miền Trung, Tây Nguyên và các nước tiểu vùng Mê Kông, có vị trí quan trọng về quốc phòng – an ninh. Trong bối cảnh tự do hóa thương mại và đầu tư ngày càng mở rộng, vị trí của Đà Nẵng có ý nghĩa quan trọng

¹ : Nghị quyết số 33-NQ/TW ngày 16/10/2003 của Bộ Chính trị khóa IX về “Xây dựng và phát triển thành phố Đà Nẵng trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước”

trong việc mở rộng giao lưu kinh tế với các nước cũng như thực hiện vai trò trung tâm phát triển kinh tế vùng.

Thực tế trong những năm qua, thành phố Đà Nẵng đã trở thành một trong những đô thị có tốc độ tăng trưởng cao trong cả nước với tốc độ tăng bình quân trong suốt giai đoạn 2010 – 2019 là 7,99%/năm (mức bình quân cả nước trong cùng giai đoạn là 6,3%/năm). Đối với kinh tế vùng, tính đến cuối năm 2019, Đà Nẵng là cực tăng trưởng quan trọng của vùng kinh tế trọng điểm miền Trung¹, thành phố Đà Nẵng đóng góp hơn 1/4 GRDP và hơn 1/3 tổng kim ngạch xuất khẩu toàn Vùng; trên 61,6% tổng các dự án FDI được cấp phép trong Vùng với số vốn đăng ký đạt 5.535 triệu USD²; Tổng thu ngân sách trên địa bàn thành phố Đà Nẵng chiếm gần 1/3 tổng thu ngân sách trên địa bàn toàn vùng.

Nhờ điều kiện hạ tầng kỹ thuật về sân bay, cơ sở lưu trú, hệ thống giao thông đô thị được đầu tư tương đối hiện đại so với các địa phương trong khu vực miền Trung cho phép Đà Nẵng đảm nhận vai trò của một trung tâm đón và phân phối khách du lịch; hạ tầng thương mại từng bước được đầu tư toàn diện, bước đầu đảm nhận vai trò trung tâm phát luồng bán buôn đối với các tỉnh, thành phố miền Trung và Tây Nguyên. Bên cạnh đó, nhiều công trình, dự án giao thông quan trọng có ý nghĩa lớn đã được ưu tiên bố trí đầu tư xây dựng³, góp phần rút ngắn khoảng cách địa lý, tăng cường kết nối, thông thương, phát triển kinh tế của các tỉnh miền Trung. Về hạ tầng xã hội, thành phố Đà Nẵng có hệ thống giáo dục⁴, y tế⁵ phát triển khá toàn diện, là nền tảng để thành phố trở thành trung tâm cung cấp dịch vụ y tế, giáo dục đào tạo lớn của Vùng và cả nước.

Nhằm khai thác tiềm năng kinh tế biển, gắn với bảo vệ an ninh và chủ quyền biển đảo, thành phố Đà Nẵng đang tập trung đầu tư xây dựng, nâng cấp, hiện đại hóa hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật cảng biển, khu công nghiệp dịch vụ chế biến thủy sản, tổ hợp cảng cá, chợ đầu mối thủy sản, âu thuyền trú bão, các khu du lịch cao cấp và các tuyến đường ven biển, kết nối thông suốt với các tỉnh, thành phố khác trong

¹ : Có 05 đơn vị hành chính gồm thành phố Đà Nẵng và các tỉnh Thừa Thiên Huế, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định với tổng diện tích tự nhiên 27.976 km², dân số trung bình 6,5 triệu người;

² : Đạt 111 nghìn tỷ trong tổng số 432 nghìn tỷ GRDP và 1.629 triệu USD trong tổng số 5.779 triệu USD kim ngạch xuất khẩu toàn vùng năm 2019, tổng số dự án FDI được cấp phép lũy kế đến 31/12/2019 là 775 dự án trong tổng số 1.257 dự án toàn vùng.

³ : Hàm đường bộ Hải Vân, Nút giao thông khác mức Ngã ba Huế; Nâng cấp, mở rộng ga hàng không quốc tế Đà Nẵng, Quốc lộ 1A, 14B, tổ hợp cảng Tiên Sa; hợp tác đầu tư các đường nối Đà Nẵng - Hội An, cao tốc Đà Nẵng - Quảng Ngãi...

⁴ : Hiện thành phố Đà Nẵng có Đại học Đà Nẵng với tư cách là đại học vùng, với 06 trường thành viên, 01 phân hiệu trực thuộc; 05 trường Đại học cấp tỉnh; 18 trường Cao đẳng; 6 trường trung cấp, 35 cơ sở dạy nghề .

⁵ : Ngoài hệ thống bệnh viện các tuyến, trung tâm y tế dự phòng, thành phố Đà Nẵng cũng đã ưu tiên dành nhiều nguồn vốn đầu tư xây dựng các cơ sở y tế quy mô lớn, mang tính chất vùng như Bệnh viện Phụ sản - Nhi (600 giường), Bệnh viện Ung thư (500 giường); Bệnh viện Đa khoa Đà Nẵng quy mô 1.100 giường, thu hút và đào tạo nguồn nhân lực y tế có chất lượng nhằm phục vụ có hiệu quả và phát triển dịch vụ khám chữa bệnh cho nhân dân toàn khu vực miền Trung – Tây Nguyên.

vùng kinh tế trọng điểm miền Trung.

Có thể nói trong 15 năm thực hiện Nghị quyết 33-NQ/TW, với sự hỗ trợ tích cực của Trung ương và các tỉnh, thành phố khác trong Vùng, thành phố Đà Nẵng đã triển khai thực hiện được nhiều giải pháp thiết thực, phát huy được nội lực của địa phương tạo nhiều điểm nhấn quan trọng trong việc phát triển liên kết vùng. Qua đó khẳng định vị trí, vai trò quan trọng của Đà Nẵng trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội của vùng kinh tế trọng điểm miền Trung nói riêng và miền Trung – Tây Nguyên nói chung. Trên cơ sở đó, Nghị quyết số 43-NQ/TW¹ đã xác định mục tiêu “*Xây dựng thành phố Đà Nẵng trở thành một trong những trung tâm kinh tế - xã hội lớn của cả nước và Đông Nam Á...thành phố cảng biển, đô thị biển quốc tế với vị trí là hạt nhân của chuỗi đô thị và cực tăng trưởng của vùng kinh tế trọng điểm miền Trung - Tây Nguyên*”.

Về tổng thể, thành phố vẫn đang phát triển đúng hướng và là một động lực phát triển quan trọng của cả vùng kinh tế trọng điểm miền Trung, tuy nhiên một cách tương đối, vị trí hay lợi thế của thành phố Đà Nẵng nay đã giảm đi đáng kể so với các tỉnh trong Vùng. So sánh tăng trưởng của Đà Nẵng với một số tỉnh khác như Quảng Nam, Bình Định cho thấy, trong khoảng gần một thập kỷ gần đây tăng trưởng của Đà Nẵng chỉ ở mức tăng trưởng trung bình thấp. Tính đến cuối năm 2021, quy mô GRDP của thành phố Đà Nẵng là 105 nghìn tỷ đồng, tuy vẫn cao nhất so với các địa phương vùng kinh tế trọng điểm miền Trung nhưng chỉ còn tương đương 22,9%, thấp hơn nhiều so với mức 1/4 GRDP toàn vùng. Đặc biệt GRDP của tỉnh Quảng Nam (102 nghìn tỷ đồng) và Quảng Ngãi (97,4 nghìn tỷ đồng) năm 2021 đã theo sát so với quy mô GRDP của thành phố Đà Nẵng, mức thu ngân sách trên địa bàn của cả 02 địa phương này năm 2021 cũng đã vượt thành phố Đà Nẵng.

Đại dịch Covid – 19 là một nguyên nhân khách quan của quá trình này, 02 năm 2020 – 2021 dưới tác động của đại dịch đã ảnh hưởng sâu và rộng đối với hoạt động kinh tế - xã hội thành phố Đà Nẵng khi nhiều lần trở thành tâm dịch. Tuy vậy, qua tác động của đại dịch Covid-19 cũng làm bộc lộ những điểm chưa phù hợp trong mô hình tăng trưởng của thành phố, khi cơ cấu khu vực dịch vụ chiếm tỷ lệ quá lớn, môi trường đầu tư không có nhiều đột phá, nhiều dự án trọng điểm còn đình trệ do năng lực tổ chức thi công của nhà thầu, công tác quản lý của các ban quản lý dự án.

2. Mục tiêu và nhiệm vụ trong thời kỳ tới

Bối cảnh của thành phố trong thời kỳ tới vẫn còn nhiều khó khăn, thách thức,

¹ : Nghị quyết số 43-NQ/TW ngày 24/01/2019 của Bộ Chính trị về “*Xây dựng và phát triển thành phố Đà Nẵng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045*”

nhất là diễn biến khó lường của dịch Covid-19 và nguy cơ xuất hiện các biến chủng mới lây lan nhanh, phức tạp và nguy hiểm hơn, ảnh hưởng không nhỏ đến các định hướng phát triển của thành phố, nhất là trong điều kiện quy mô, năng lực cạnh tranh nền kinh tế chưa thể chuyển biến ngay. Qua 1/3 nhiệm kỳ thách thức từ việc thực hiện những chỉ tiêu đặt ra của Nghị quyết Đại hội Đảng bộ thành phố lần thứ 22 và sứ mệnh mà Bộ Chính trị tin tưởng giao phó thành phố trong Nghị quyết 43-NQ/TW là rất nặng nề, đòi hỏi thành phố phải tiếp tục nỗ lực đổi mới, hành động quyết liệt hơn, hiệu quả hơn trong năm 2022 và thời gian tiếp theo.

Để khôi phục và phát triển bền vững nền kinh tế, từng bước xác lập là trung tâm vùng kinh tế trọng điểm miền Trung, thành phố Đà Nẵng tập trung vào 03 trụ cột chính:

Thứ nhất, Huy động, cân đối hiệu quả vốn đầu tư công, nhất là tập trung cho các công trình, dự án động lực, trọng điểm, dự án cấp bách, quan trọng, có tác động kích thích, phục hồi phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn thành phố⁽¹⁾. Đẩy nhanh tiến độ đền bù, giải tỏa; phân đấu giải ngân 100% vốn đầu tư công năm 2022 với quan điểm lấy đầu tư công dẫn dắt, thúc đẩy đầu tư phát triển kinh tế - xã hội. Tập trung tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh các trình tự thủ tục, phân đấu khởi công trong năm 2022 đối với các dự án như: Dự án đầu tư xây dựng Bến cảng Liên Chiểu, Khu du lịch nghỉ dưỡng và giải trí tổng hợp Làng Vân, Khu Du lịch sinh thái Nam Ô, Khu Tổ hợp công trình phục vụ Lễ hội Pháo hoa quốc tế...; Phối hợp chặt chẽ với các bộ, ngành Trung ương đẩy nhanh tiến độ triển khai các dự án, công trình lớn, có ý nghĩa liên vùng như: Khu Đô thị Đại học Đà Nẵng, Tuyến cao tốc La Sơn - Túy Loan (đoạn Hòa Liên - Túy Loan), Nâng cấp, mở rộng nhà ga hành khách T1 - Cảng Hàng không quốc tế Đà Nẵng, Nâng cấp mở rộng Quốc lộ 14B (đoạn còn lại qua địa phận Đà Nẵng). Tiếp tục phối hợp đề xuất các bộ, ngành Trung ương ưu tiên đầu tư, nâng cấp mở rộng Quốc lộ 14G, 14D nhằm thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội trên hành lang kinh tế Đông - Tây.

Thứ hai, đẩy nhanh việc định hình cơ cấu các ngành kinh tế, chú trọng phục hồi và đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng, cân đối tỷ trọng của các khu vực dịch vụ và công nghiệp-xây dựng để duy trì cấu trúc kinh tế phù hợp nhất. Trong đó, phân đấu đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng khu vực công nghiệp-xây dựng, duy trì ở mức cao tốc độ tăng trưởng khu vực dịch vụ. Trong bối cảnh đại dịch Covid-19, khu vực dịch vụ còn

⁽¹⁾ Công viên Phần mềm số 2; Cải tạo cụm nút giao thông phía Tây cầu Trần Thị Lý; Tuyến đường Trục I Tây Bắc; Nhà máy nước Hòa Liên; dự án Cải thiện hạ tầng giao thông; Tuyến đường vành đai phía Tây đoạn từ Quốc lộ 14B đến đường Hồ Chí Minh; Tuyến đường Vành đai phía Tây 2 thuộc dự án Cải thiện hạ tầng giao thông; Dự án Cải thiện môi trường nước khu vực phía Đông quận Sơn Trà; Khu Tái định cư phục vụ giải tỏa dự án Tuyến đường vành đai phía Tây tại các xã Hòa Phong, Hòa Khương, Hòa Phú...

bị ảnh hưởng nên khó có thể đột phá, nhưng khu vực công nghiệp có thể phục hồi nhanh hơn và tăng trưởng nhanh ở mức cao nhất là ngành công nghiệp công nghệ cao, công nghệ thông tin, điện tử viễn thông. Triển khai có hiệu quả kế hoạch khôi phục và phương án tổ chức trở lại hoạt động du lịch trên địa bàn thành phố trong điều kiện bình thường mới.

Thứ ba, Cải thiện mạnh mẽ môi trường kinh doanh, tập trung thu hút đầu tư có chọn lọc thông qua tổ chức các diễn đàn, hội nghị xúc tiến đầu tư trực tuyến với các thị trường trọng điểm và quốc gia đang có chính sách chuyển dịch dòng vốn đầu tư, Triển khai có hiệu quả Đề án Đẩy mạnh thu hút đầu tư vào thành phố giai đoạn 2021-2025, tầm nhìn đến 2030 và Đề án tổng thể công tác Ngoại giao kinh tế thành phố Đà Nẵng giai đoạn 2021-2025 nhất là xúc tiến đầu tư vào Khu Công nghệ cao và Khu Công nghệ thông tin tập trung; tập trung giải quyết các điểm nghẽn trong thu hút đầu tư, nhất là hạ tầng giao thông, mặt bằng sạch; Rà soát, đánh giá kết quả triển khai các chính sách hỗ trợ doanh nghiệp, trên cơ sở đó, điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung các chính sách hỗ trợ doanh nghiệp theo hướng tập trung, trọng tâm, trọng điểm, kịp thời tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, tạo điều kiện cho các doanh nghiệp đang đầu tư trên địa bàn thành phố.

Bên cạnh đó thành phố sẽ tiếp tục nghiên cứu, đề xuất các cơ chế, chính sách đặc thù để huy động hiệu quả các nguồn lực nhằm hiện thực hóa các mục tiêu, đẩy mạnh hợp tác, liên kết vùng và quốc tế, từng bước phát triển thành phố trở thành trung tâm trung chuyển quốc tế với cảng biển và cảng hàng không hiện đại, cửa ngõ kết nối giữa Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung với khu vực và thế giới; trung tâm khởi nghiệp đổi mới sáng tạo; phát triển trung tâm tài chính và hình thành khu phi thuế quan tại Đà Nẵng./.

Tài liệu tham khảo

1. Bộ chính trị, (2019) *Nghị quyết 43-NQ/TW Xây dựng và phát triển thành phố Đà Nẵng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045*, Hà Nội.
2. Ban chấp hành Đảng bộ thành phố (2020), *Nghị quyết Đại hội đại biểu lần thứ XXII Đảng bộ thành phố Đà Nẵng nhiệm kỳ 2020-2025*, Đà Nẵng.
3. Ban chấp hành Đảng bộ thành phố, (2021) *Nghị quyết 09-NQ/TU khóa XXII về phương hướng, nhiệm vụ năm 2022 và một số nội dung quan trọng*.
4. Cục Thống kê Đà Nẵng (2022), *Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội quý IV và năm 2021 thành phố Đà Nẵng*, Đà Nẵng.
5. Viện Nghiên cứu phát triển KT-XH Đà Nẵng (2021), *Báo cáo thường niên 2021*, Đà Nẵng.
6. Viện Nghiên cứu phát triển KT-XH Đà Nẵng (2021), *Báo cáo nghiên cứu đóng góp của các ngành kinh tế chủ lực vào tăng trưởng kinh tế thành phố Đà Nẵng: định hướng và giải pháp*, Đà Nẵng.

CƠ HỘI, THÁCH THỨC ĐỐI VỚI PHÁT TRIỂN KINH TẾ ĐÀ NẴNG TRONG BỐI CẢNH MỚI

Lê Thị Thu Hiền¹

Tóm tắt: Được mệnh danh là thành phố đáng sống của Việt Nam, thời gian vừa qua Đà Nẵng có bước phát triển ấn tượng, khai thác tốt tiềm năng lợi thế của địa phương. Tuy nhiên, trong bối cảnh hội nhập quốc tế và cách mạng công nghiệp 4.0 hiện nay, thành phố đang đứng trước nhiều cơ hội và thách thức cho phát triển. Để kinh tế Đà Nẵng phát triển đúng hướng, tận dụng tối đa lợi thế của mình, thành phố cần nhìn nhận đúng cơ hội và thách thức trong thời gian tới. Trên cơ sở đánh giá thực trạng phát triển kinh tế của thành phố Đà Nẵng, phân tích những cơ hội và thách thức của thành phố trong bối cảnh phát triển mới ở trong nước và quốc tế, bài viết đề xuất một số kiến nghị giải pháp nhằm thúc đẩy phát triển kinh tế thành phố trong thời gian tới. Bên cạnh các giải pháp tự thân, thành phố cần có thêm những cơ chế đặc biệt từ Trung ương nhằm thúc đẩy phát triển các ngành mũi nhọn của thành phố, từ đó kéo nền kinh tế phát triển đúng hướng và bền vững.

Từ khóa: Đà Nẵng, phát triển kinh tế, phát triển du lịch

1. Mở đầu

Thành phố Đà Nẵng nằm ở trung tâm địa lý của Việt Nam, là một trong 5 thành phố trực thuộc trung ương của Việt Nam. Đà Nẵng là thành phố lớn thứ 4 ở Việt Nam sau Thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội và Hải Phòng và là thành phố lớn nhất khu vực miền Trung. Với vị trí địa lý thuận lợi, nằm trên bờ Biển Đông và là cửa ngõ của Hành lang Kinh tế Đông-Tây, Đà Nẵng có tiềm năng trở thành một phần không thể thiếu trong mạng lưới chuỗi cung ứng và sản xuất toàn cầu. Sở hữu một trong những tuyến đường biển và đường hàng không quốc tế trọng yếu, thành phố Đà Nẵng có một vị trí địa lý đặc biệt thuận lợi cho việc phát triển nhanh và bền vững.

Ngoài ra, Đà Nẵng là cửa ngõ trung chuyển quan trọng cho Lào (quốc gia không giáp biển) và là tuyến đường thay thế giúp Thái Lan và Myanmar tiếp cận Biển Đông. Ngoài ra, Đà Nẵng có các đường bay trực tiếp đến các trung tâm khu vực khác như Thẩm Quyển, Băng Cốc, Hồng Kông và Singapore. Đây là cơ hội để Đà Nẵng phát triển một cụm logistics và trung tâm thương mại hiện đại phục vụ Đông Nam Á thông qua kết nối đường bộ, đường hàng không và đường biển.

Một số thành phố lớn ở khu vực miền Trung có tiềm năng hợp tác với Đà Nẵng để trở thành khu vực dịch vụ và việc làm rộng lớn bao gồm Huế, Hội An, Tam Kỳ và Quảng Ngãi. Đà Nẵng có cơ hội thuận lợi để khai thác và bổ sung cho các trung tâm

¹ TS. Viện Nghiên cứu Phát triển bền vững Vùng

đô thị này thông qua đẩy mạnh hơn kết nối, hợp tác để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế trong khu vực.

Bên cạnh đó, quá trình phát triển của thành phố Đà Nẵng luôn nhận được sự quan tâm sát sao của Đảng và Nhà nước. Nghị quyết số 43-NQ/TW ngày 24/1/2019 về xây dựng và phát triển thành phố Đà Nẵng đến năm 2030, tầm nhìn đến 2045 xác định mục tiêu xây dựng Đà Nẵng trở thành “*một trong những trung tâm kinh tế - xã hội lớn của cả nước và Đông Nam Á với vai trò là trung tâm về khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo, du lịch, thương mại, tài chính, logistics, công nghiệp công nghệ cao, công nghệ thông tin, công nghiệp hỗ trợ; là một trong những trung tâm văn hóa - thể thao, giáo dục - đào tạo, y tế chất lượng cao, khoa học - công nghệ phát triển của đất nước; trung tâm tổ chức các sự kiện tầm khu vực và quốc tế; thành phố cảng biển, đô thị biển quốc tế với vị trí là hạt nhân của chuỗi đô thị và cực tăng trưởng của vùng kinh tế trọng điểm miền Trung - Tây Nguyên*”.

Thời gian qua, Đà Nẵng đã có sự phát triển kinh tế xứng đáng với vị trí vai trò của thành phố trực thuộc trung ương và là thành phố trung tâm của vùng kinh tế trọng điểm miền trung. Tuy nhiên, sự phát triển này vẫn chưa tương xứng với tiềm năng và lợi thế của địa phương. Đà Nẵng còn nhiều tiềm năng, cơ hội để phát triển hơn nữa. Việc xác định cơ hội và thách thức cho phát triển là điều kiện quan trọng nhằm giúp thành phố phát triển đúng hướng và tận dụng được tối đa lợi thế của mình.

Bài viết này sử dụng nguồn số liệu chủ yếu từ niên giám thống kê các năm của Thành phố Đà Nẵng để phân tích thực trạng phát triển của thành phố. Trên cơ sở xác định hiện trạng của thành phố, nhận định bối cảnh ảnh hưởng đến sự phát triển của thành phố trong thời gian tới và xác định những cơ hội, thách thức cho sự phát triển của thành phố, bài viết đề xuất các giải pháp giúp thành phố phát triển đúng hướng, đạt mục tiêu Nghị quyết TW đã đề ra.

2. Thực trạng phát triển thành phố Đà Nẵng thời gian qua

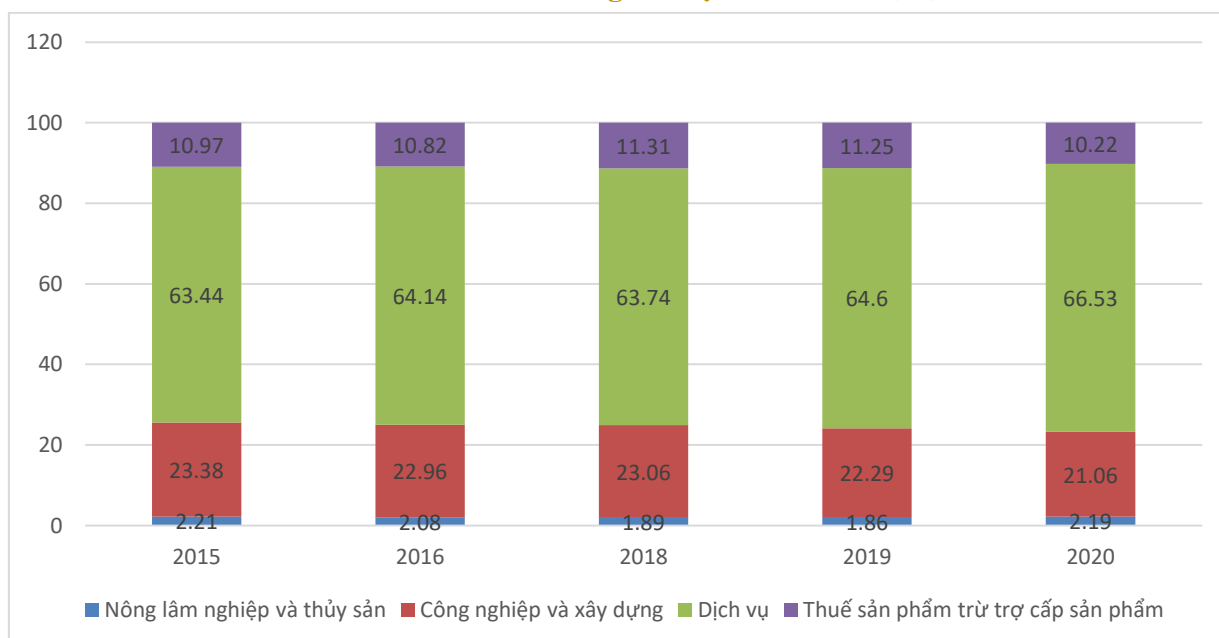
2.1. Về tăng trưởng kinh tế

Thời gian qua, Đà Nẵng đã có bước phát triển mạnh mẽ, tương đối toàn diện, trở thành một thành phố biển năng động, sáng tạo, khai thác tốt các tiềm năng, thế mạnh của địa phương. Kinh tế thành phố duy trì ở mức tăng trưởng khá cao, đặc biệt giai đoạn 2011-2015. Tổng sản phẩm xã hội trên địa bàn (GRDP, giá so sánh 2010) giai đoạn 2010-2020 ước tăng bình quân 7,75%/năm (*chưa ước tính hậu quả đại dịch Covid-19*), năm 2020 đạt 63.907 tỷ đồng, gấp khoảng gần 2 lần so với năm 2010; GRDP bình quân đầu người năm 2019 đạt 97,4 triệu đồng tăng gấp khoảng 2,6 lần so với năm 2010, năm 2020 do ảnh hưởng của Covid-19 giảm gần 10 triệu đồng còn 88,2 triệu đồng. Cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng tích cực và phù hợp hơn. Năm 2020, cơ cấu kinh tế khu vực dịch vụ chiếm 66,53%; khu vực công nghiệp-xây dựng chiếm 21,06% (trong đó công nghiệp là

15,17%); khu vực thủy sản - nông - lâm chiếm 2,19%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 10,22% GRDP (UBND Thành phố Đà Nẵng, 2020). Đà Nẵng đã bước đầu hình thành những ngành kinh tế mũi nhọn như du lịch, dịch vụ thương mại, vận tải, logistics, tài chính, ngân hàng, công nghiệp công nghệ cao, công nghệ thông tin, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao. Hạ tầng kinh tế - xã hội, diện mạo đô thị có nhiều thay đổi tích cực và tương đối hiện đại (UBND Thành phố Đà Nẵng, 2020).

Theo số liệu niên giám thống kê, cơ cấu kinh tế giai đoạn 2015-2020 chuyển biến theo chiều hướng tích cực “Dịch vụ - công nghiệp – thủy sản, nông, lâm”, tỷ trọng ngành dịch vụ có chiều hướng gia tăng (chiếm 2/3 cơ cấu kinh tế), ngành nông nghiệp có xu hướng giảm dần và chiếm tỷ lệ rất nhỏ trong tổng cơ cấu kinh tế của tỉnh. Năm 2020 khu vực dịch vụ đạt 66,53%; khu vực công nghiệp - xây dựng đạt 21,06% (trong đó công nghiệp khoảng 15,17%); khu vực nông nghiệp 2,19%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm 10,22%. Cơ cấu các thành phần kinh tế chuyển dịch theo hướng phát triển nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần, vận động theo cơ chế thị trường có sự quản lý của nhà nước, các loại hình doanh nghiệp tư nhân và có vốn đầu tư nước ngoài giữ vai trò quan trọng trong nền kinh tế thành phố; năm 2010, trong tổng GRDP thành phố (giá hiện hành), kinh tế nhà nước chiếm tỷ trọng 31,89%, kinh tế ngoài nhà nước chiếm 51,46% và kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài chiếm 6,14%; đến năm 2020, kinh tế nhà nước ước chiếm 23,87%, kinh tế ngoài nhà nước ước chiếm 55,98% và kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài ước chiếm 9,93%.

Hình 1: Cơ cấu kinh tế giai đoạn 2015-2020 (%)



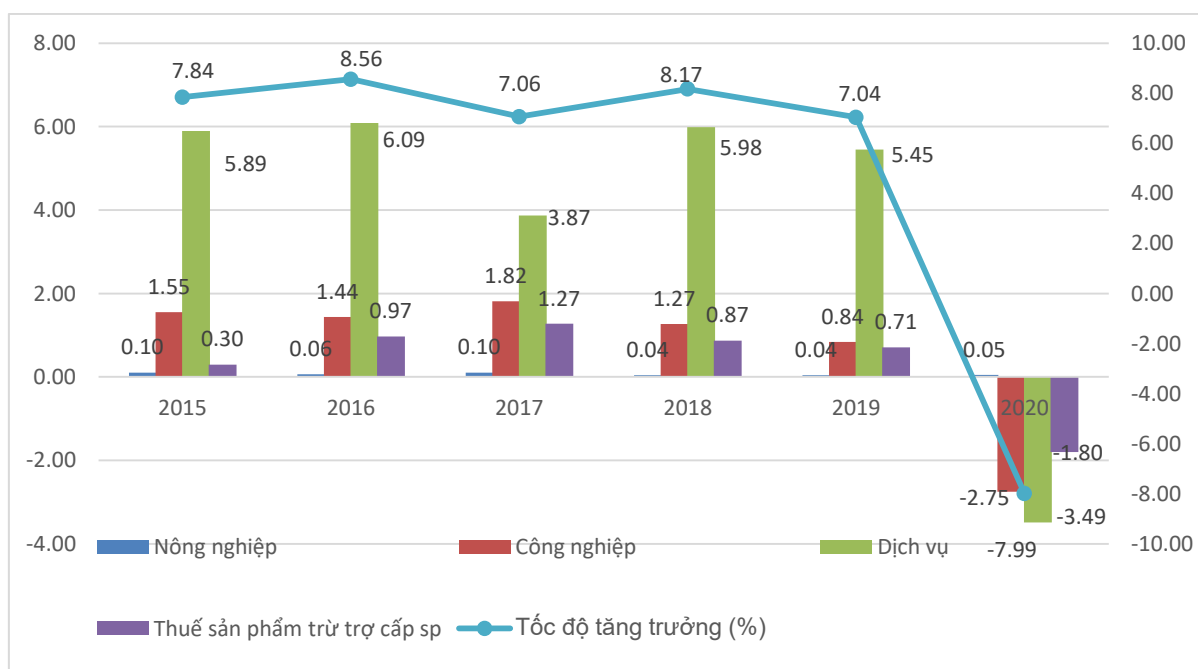
Nguồn: Niên giám thống kê Tp Đà Nẵng

Ngành dịch vụ là ngành đóng góp lớn nhất cho tăng trưởng kinh tế của tỉnh, chính vì vậy năm 2020 với ảnh hưởng nặng nề của dịch Covid-19, ngành dịch vụ chịu tác động lớn đã kéo nền kinh tế của tỉnh đi xuống.

Quy mô toàn nền kinh tế năm 2020 theo giá hiện hành ước đạt 103 nghìn tỷ đồng, thấp hơn so với năm 2019 gần 8 nghìn tỷ đồng. Trong đó, quy mô khu vực dịch vụ bị thu hẹp nhiều nhất với 3,1 nghìn tỷ đồng; khu vực công nghiệp và xây dựng 3 nghìn tỷ đồng; thuế sản phẩm giảm gần 2 nghìn tỷ đồng; riêng lĩnh vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng hơn 192 tỷ đồng.

Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) năm 2020 ước tính sụt giảm ở mức 7,99% so với năm 2019, Đà Nẵng là một trong số 5 địa phương có mức tăng trưởng âm trong năm 2020¹. Trong mức sụt giảm của toàn nền kinh tế thành phố, khu vực dịch vụ giảm 5,39%, chiếm 3,49 điểm phần trăm trong mức giảm chung; khu vực công nghiệp và xây dựng giảm 12,43%, chiếm 2,75 điểm; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm giảm 15,77%, chiếm 1,80 điểm; riêng khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản là khu vực duy nhất tăng trưởng ở mức 2,9%.

Hình 2: Đóng góp điểm % các ngành vào tốc độ tăng trưởng kinh tế của Đà Nẵng



Nguồn: Tính toán của tác giả từ số liệu NGTK các năm

2.2. Hoạt động thương mại

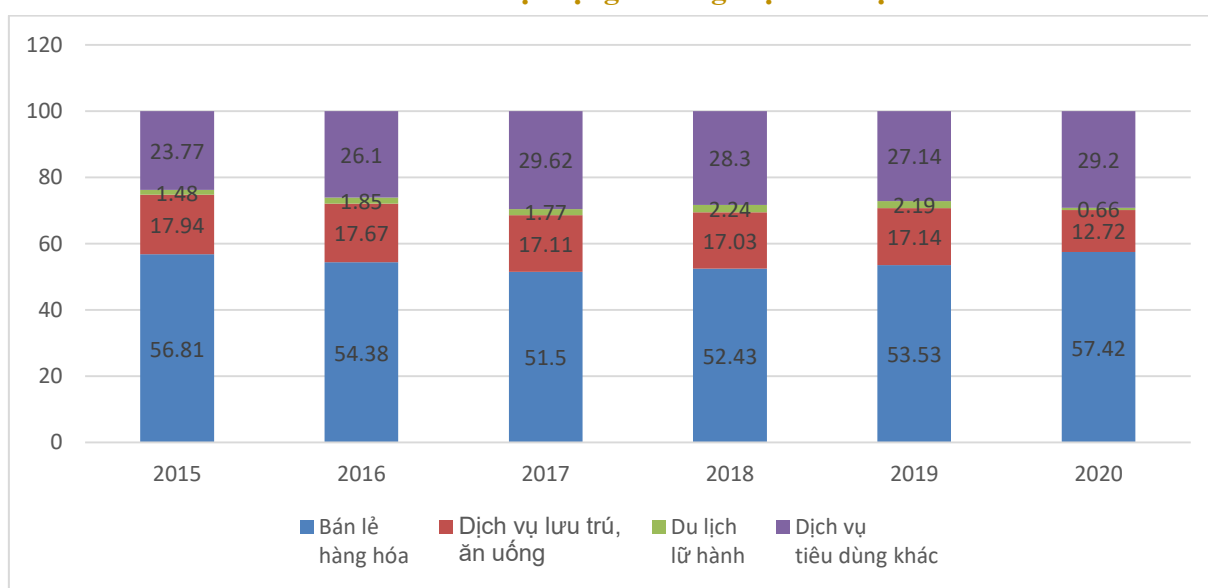
Dịch vụ thương mại phát triển nhanh, dần định hình được vị trí, vai trò trung tâm mua sắm, phân phối, trung chuyển hàng hóa và dịch vụ khu vực miền Trung. Các hoạt động thương mại đã thu hút được các nguồn lực xã hội từ đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng chợ, siêu thị đến bán buôn, bán lẻ, bảo đảm nhu cầu tiêu dùng và sản xuất cho nhân dân, doanh nghiệp. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng năm 2020 đạt 98,631 nghìn tỷ đồng, giảm 10,9% so với năm 2019. Trong đó, doanh thu bán lẻ hàng hóa đạt 56,632 nghìn tỷ đồng, chiếm 57,4% tổng mức và giảm 4,4%;

¹ Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Khánh Hòa, Bà Rịa – Vũng Tàu

doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống đạt 12,549 nghìn tỷ đồng, chiếm 12,7% và giảm 33,8%; doanh thu dịch vụ tiêu dùng khác đạt 28,803 nghìn tỷ đồng, chiếm 29,2% và giảm 4,1%; doanh thu dịch vụ lữ hành và hỗ trợ du lịch chỉ đạt 647 tỷ đồng với mức giảm sâu nhất (-73,3%) so với cùng kỳ và bằng 0,7% tổng doanh thu.

Về cơ cấu doanh thu hoạt động bán lẻ và dịch vụ tiêu dùng giai đoạn vừa qua không có nhiều chuyển biến. Doanh số bán lẻ hàng hóa luôn chiếm ở mức cao nhất với 57,42% năm 2020, tiếp đến là các dịch vụ tiêu dùng khác (29,2%), dịch vụ lưu trú ăn uống (12,72%). Đối với dịch vụ lưu trú ăn uống và du lịch lữ hành năm 2020 có sự giảm sút mạnh so với năm 2019 do ảnh hưởng của đại dịch Covid-19.

Hình 3: Cơ cấu hoạt động thương mại trên địa bàn



Nguồn: Tính toán của tác giả từ số liệu NGTK các năm

Tính đến 31/12/2020, trên địa bàn thành phố có 74 chợ được xếp hạng trong đó: 8 chợ hạng 1, 19 chợ hạng 2 và 47 chợ hạng 3. Về khu vực các chợ: có 55 chợ ở khu vực nội thành và 19 chợ ở khu vực ngoại thành; bình quân một quận/huyện của thành phố có hơn 10 chợ và bình quân 1 phường/xã có 1 đến 2 chợ, so với năm 2019 tăng 1 chợ do được đầu tư xây mới từ chợ tạm; có 8 trung tâm thương mại, 71 siêu thị; tăng 2 cơ sở so với năm 2019. Trong số 79 siêu thị và trung tâm thương mại chỉ có 1 trung tâm thương mại do nhà nước đầu tư còn lại 71 của khu vực ngoài nhà nước và 7 thuộc khu vực có vốn đầu tư nước ngoài. Ngoài ra còn có khoảng 400 cửa hàng tiện lợi, tự chọn, hầu hết được phân bố đều ở các quận của thành phố, riêng huyện Hòa Vang số lượng cửa hàng tiện lợi, siêu thị tương đối ít do địa bàn rộng, dân cư thưa thớt, với đặc thù là huyện thuần nông nên sản phẩm sản xuất phần lớn đã đáp ứng được nhu cầu tiêu dùng của người dân trên địa bàn.

Trong những năm gần đây, hoạt động hội chợ triển lãm, xúc tiến thương mại của tỉnh đã được chú trọng. Tuy nhiên, trên địa bàn tỉnh hiện chưa có trung tâm hội chợ triển lãm, vì vậy các hoạt động này thường phải tổ chức ngoài trời, điều này làm

giảm tính chuyên nghiệp, sự chủ động trong việc tổ chức các hoạt động xúc tiến thương mại.

2.3. Về Du lịch

Thời gian qua, du lịch Đà Nẵng có sự phát triển nhanh chóng với sản phẩm đặc trưng, môi trường an toàn, người dân thân thiện, mến khách, tạo dựng được thương hiệu để cạnh tranh quốc tế, làm động lực lan tỏa thúc đẩy nhiều ngành khác cùng phát triển. Doanh thu du lịch giai đoạn 2016-2019 (trước khi có dịch bệnh Covid-19) tăng nhanh, bình quân mỗi năm doanh thu của các cơ sở lưu trú tăng khoảng hơn 5.000 tỷ đồng, cơ sở lữ hành tăng bình quân hơn 300 tỷ đồng. Sự gia tăng về doanh thu ngành du lịch chủ yếu từ khu vực tư nhân và khu vực có vốn đầu tư nước ngoài. Cụ thể đối với doanh thu các cơ sở lưu trú, khu vực tư nhân chiếm 65,75%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài chiếm 29,56%. Đối với doanh thu các cơ sở lữ hành, khu vực tư nhân chiếm 78,8%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài chiếm 9%.

Giai đoạn 2010 – 2019, tốc độ tăng trưởng bình quân tổng lượng khách tham quan, du lịch Đà Nẵng đạt 20,66%/năm, trong đó tốc độ tăng trưởng bình quân khách quốc tế đạt 27,34%/năm, khách nội địa đạt 17,68%/năm. Tốc độ tăng trưởng bình quân tổng thu du lịch giai đoạn này đạt 29,11%/năm. Chi tiêu bình quân khách năm 2019 đạt hơn 3,5 triệu đồng, tăng hơn 2,8 triệu đồng so với năm 2010. Ngày lưu trú năm 2019 đạt 2,68 ngày, tăng 0,61 ngày so với năm 2010. Theo kết quả điều tra khảo sát du lịch năm 2019, tỷ trọng đóng góp trực tiếp của ngành du lịch trong GRDP thành phố năm 2019 đạt 13,6%, gián tiếp đạt 17,7%. Xét về thị phần, lượng khách du lịch phổ thông tại Đà Nẵng vẫn cao hơn nhiều so với khách có khả năng chi trả cao. Số lượng khách du lịch cả trong nước và quốc tế tăng nhanh giai đoạn trước Covid đặc biệt là khách quốc tế (số lượt khách năm 2019 tăng gấp hơn 4 lần so với năm 2016). Giai đoạn 2020-2021, do ảnh hưởng của đại dịch Covid-19 nên lượng khách du lịch đến Đà Nẵng giảm mạnh. Tổng doanh thu dịch vụ lưu trú và lữ hành năm 2020 đạt 4.027 tỷ đồng, giảm 53,5% so với năm 2019. Tổng lượt khách cơ sở lưu trú phục vụ năm 2020 đạt hơn 2,6 triệu lượt, giảm gần 5,4 triệu lượt so với năm 2019. Trong đó, khách quốc tế giảm sâu nhất, cả năm chỉ đạt 785 nghìn lượt, bằng 24,2% năm 2019. Tổng lượt khách cơ sở lữ hành phục vụ năm 2020 chỉ đạt 487 nghìn lượt bằng 24,3% so với cùng kỳ năm 2019. Đây là con số thấp kỷ lục so với nhiều năm qua, đặc biệt các tour du lịch nước ngoài giảm sâu, khách Đà Nẵng đi du lịch nước ngoài cũng như khách quốc tế đến Đà Nẵng chỉ tập trung vào 3 tháng đầu năm 2020.

Năng suất lao động xã hội của toàn nền kinh tế năm 2020 theo giá hiện hành ước đạt 193,2 triệu đồng/lao động/năm, tăng 1,9% (tương ứng tăng 3,5 triệu đồng/lao động/năm) so với năm 2019. Phân theo loại hình kinh tế, khu vực kinh tế Nhà nước đạt mức cao nhất với 386,7 triệu đồng/lao động/năm, tăng 46,4%; tiếp đến là khu vực có

vốn đầu tư nước ngoài đạt 293,3 triệu đồng/lao động/năm, tăng 7,1%; khu vực kinh tế ngoài Nhà nước đạt 132,6 triệu đồng/lao động/năm, giảm 3,5% so với năm 2019. Phân theo khu vực ngành kinh tế, khu vực dịch vụ đạt mức cao nhất với 199,8 triệu đồng/lao động/năm, tăng 8,2%; tiếp đến là khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản với 79,4 triệu đồng/lao động/năm, tăng 9,7%; khu vực duy nhất có năng suất lao động xã hội giảm 8,8% so với năm 2019 là khu vực công nghiệp và xây dựng.

2.4. Đánh giá chung

Đà Nẵng đã có bước phát triển mạnh mẽ, trở thành một thành phố năng động, sáng tạo, khai thác tốt các tiềm năng, thế mạnh. Kinh tế tăng trưởng tương đối nhanh, tốc độ tăng giá trị tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) bình quân đạt khoảng 9,8%/năm, GRDP bình quân đầu người tăng 6,6 lần so với năm 2003. Cơ cấu kinh tế chuyển dịch tích cực, đúng hướng, trong đó ngành Dịch vụ dẫn đầu về tỉ trọng và tốc độ tăng trưởng; dịch vụ thương mại, thông tin và truyền thông, vận tải, logistics, tài chính, ngân hàng, giáo dục - đào tạo, y tế đều phát triển với tốc độ cao; du lịch trở thành một ngành kinh tế mũi nhọn, có thương hiệu, có khả năng cạnh tranh quốc tế. Ngành công nghiệp duy trì mức tăng trưởng khá, công nghiệp công nghệ cao, công nghệ thông tin được chú trọng phát triển. Nông nghiệp phát triển theo hướng bền vững, ứng dụng công nghệ cao, thân thiện với môi trường. Tiềm năng, thế mạnh kinh tế biển ngày càng được phát huy.

Hạ tầng kinh tế - xã hội, diện mạo đô thị thay đổi nhanh chóng và tương đối hiện đại. Chỉ số cạnh tranh, chỉ số phát triển con người được nâng lên; duy trì được vị trí tốp đầu về chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh và các chỉ số về cải cách hành chính, hiệu quả quản trị và hành chính công, phát triển và ứng dụng công nghệ thông tin. Xây dựng nông thôn mới đạt được nhiều kết quả tích cực, hoàn thành sớm mục tiêu đề ra. Lĩnh vực văn hóa - xã hội, giáo dục, đào tạo, y tế, công tác xóa đói, giảm nghèo đạt kết quả tốt; đời sống vật chất, tinh thần của đại bộ phận nhân dân được nâng lên. Chính trị - xã hội được duy trì ổn định; quốc phòng, an ninh được củng cố; trật tự, an toàn xã hội được giữ vững; phát triển kinh tế - xã hội kết hợp chặt chẽ với bảo đảm quốc phòng, an ninh. Đà Nẵng từng bước khẳng định vai trò là đô thị lớn, đầu tàu, động lực phát triển, trung tâm kinh tế - xã hội của miền Trung - Tây Nguyên và của cả nước.

Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả đạt được, vẫn còn nhiều hạn chế, yếu kém, sự phát triển chưa tương xứng với tiềm năng, lợi thế. Quy mô kinh tế của Đà Nẵng có tăng nhưng còn nhỏ, chỉ chiếm 1,55% GDP của cả nước; tốc độ tăng trưởng có xu hướng giảm sút so với trước, năng suất lao động chưa cao. Kinh tế tập thể phát triển chậm; kinh tế tư nhân còn nhiều hạn chế; thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài mới chủ yếu ở lĩnh vực du lịch, dịch vụ, chưa có nhiều dự án công nghệ cao, công nghệ nguồn. Công tác quy hoạch và quản lý quy hoạch còn nhiều bất cập, chưa theo kịp yêu cầu

phát triển, nhất là trong quy hoạch đô thị và sử dụng đất đai. Ô nhiễm môi trường gia tăng, xử lý chưa hiệu quả. Kết cấu hạ tầng còn thiếu tính đồng bộ, kết nối; chưa phát huy và thể hiện rõ nét vai trò là đô thị trung tâm, đầu tàu, động lực dẫn dắt phát triển kinh tế - xã hội miền Trung - Tây Nguyên. Sự liên kết, hợp tác của thành phố với các địa phương trong vùng và cả nước chưa thường xuyên, thiếu chủ động, hiệu quả chưa cao. Một số dự án phát triển kinh tế - xã hội chưa gắn chặt với yêu cầu củng cố quốc phòng, an ninh; tình hình an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội còn tiềm ẩn nhiều yếu tố gây mất ổn định; công tác xóa đói, giảm nghèo chưa thực sự bền vững, nguy cơ tái nghèo cao.

2. Bối cảnh mới ảnh hưởng đến sự phát triển của thành phố Đà Nẵng

Bối cảnh trong nước và quốc tế hiện nay cùng với những xu hướng phát triển chủ yếu trên toàn cầu những năm tới có một số nét đáng chú ý có thể tác động đến sự phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam nói chung, Thành phố Đà Nẵng nói riêng, cụ thể như sau:

Cách mạng công nghiệp 4.0 tác động ngày càng sâu sắc và nhiều chiều đến các quốc gia và từng địa phương, doanh nghiệp. Nhờ sự phát triển đột phá của nhiều công nghệ nền tảng (điện toán đám mây, dữ liệu lớn, internet vạn vật...), Cách mạng công nghiệp 4.0 chuẩn bị bước vào giai đoạn phát triển bước ngoặt và trở thành một trong những đặc trưng cơ bản của thời đại. Cơ hội mà Việt Nam cần tận dụng/nắm bắt từ cuộc CMCN 4.0 chính là thúc đẩy mạnh mẽ việc chuyển đổi sang mô hình nền kinh tế số. Ngày nay, các sáng kiến đang ngày càng dựa vào công nghệ số và có thể mang lại nhiều lợi ích về kinh tế - xã hội nếu được triển khai một cách hợp lý. Với tính năng nổi bật của mình (như: sự tiến bộ của công nghệ số đa lĩnh vực, mô hình kinh doanh mới, tạo cơ hội thay đổi phương thức sản xuất, thương mại và tiêu dùng,...), kinh tế số được nhận định sẽ mang lại những lợi ích to lớn, mang lại hiệu quả hoạt động vượt trội cho Việt Nam. Trong giai đoạn tới, cách mạng công nghiệp 4.0 sẽ hứa hẹn tạo cơ hội cho các địa phương chuyển đổi số, tăng cường kết nối với thị trường trong và ngoài tỉnh một cách nhanh chóng và hiệu quả. Đà Nẵng có thể khai thác tối đa tiềm năng, lợi thế của tỉnh, nhất là về thương mại và du lịch, gia tăng năng lực cạnh tranh cấp tỉnh xứng đáng là đơn vị đầu tàu của vùng Kinh tế trọng điểm miền Trung.

Cùng với cuộc cách mạng 4.0, ngành thương mại và dịch vụ sẽ chịu ảnh hưởng lớn từ xu thế phát triển của kinh tế chia sẻ. Nhờ hiệu quả cao hơn, các dịch vụ chia sẻ sẽ thách thức các ngành kinh doanh truyền thống. Trong lĩnh vực vận tải, nhờ ứng dụng điện thoại di động và mạng lưới các tài xế uy tín, các hãng taxi như Grab, Be, sẽ thỏa mãn nhu cầu đi lại của khách hàng với trải nghiệm dịch vụ tốt hơn, an toàn và tiện lợi hơn và giá cả phải chăng hơn so với taxi truyền thống. Trong lĩnh vực hàng tiêu dùng, các ứng dụng bán hàng trực tuyến như Shopee, Sendo, Tiki, eBay, ... cho phép

người sử dụng mua bán hàng trực tuyến và vận chuyển hàng đến tận nơi. Người tiêu dùng cũng được trải nghiệm phương thức mua bán tiện lợi và hiệu quả hơn với giá cả phải chăng. Ngành y tế cũng thay đổi theo phương thức chia sẻ nguồn lực (thiết bị y tế), khám chữa bệnh từ xa và tư vấn theo nhóm.

Sự phát triển nhanh của công nghệ thông tin và truyền thông sẽ tạo điều kiện cho Đà Nẵng nhanh chóng tiếp cận với những tiến bộ mới của khoa học và công nghệ thế giới, thu hẹp dần khoảng cách về trình độ phát triển giữa các nước đang phát triển trên nhiều phương diện. Đặc biệt ứng dụng công nghệ số hóa vào hoạt động sản xuất kinh doanh đang nổi lên là một xu thế mới của thế giới. Các doanh nghiệp khu vực EU đang dẫn đầu trong việc ứng dụng mạng xã hội vào hoạt động quảng bá sản phẩm và chăm sóc khách hàng. Quá trình chuyển đổi số đang tăng tốc và tạo ra nhiều thay đổi đột phá tại các quốc gia trên thế giới. Ngoài ra, quy mô thương mại điện tử cũng đang tăng nhanh, đặc biệt là tại khu vực Đông Nam Á.

Tác động từ sự phát triển của khu vực Châu Á và Thái Bình Dương: Ở tầm khu vực, Châu Á - Thái Bình Dương là khu vực kinh tế năng động nhất, nơi có tốc độ tăng trưởng kinh tế cao, môi trường đầu tư được cải thiện, xuất khẩu tăng nhanh hơn so với các khu vực khác trên thế giới. Việt Nam là nước nằm trong khu vực này, có nhiều cơ hội hợp tác phát triển, thu hút các nguồn tài chính và mở rộng thị trường. Hiện nay, các quốc gia ASEAN đang ở thời điểm lịch sử quan trọng – cùng nhau xây dựng Cộng đồng ASEAN dựa trên 3 trụ cột: Cộng đồng An ninh, Cộng đồng Kinh tế và Cộng đồng Văn hoá - Xã hội. Sự hình thành và phát triển Cộng đồng kinh tế ASEAN hứa hẹn mang lại nhiều lợi ích kinh tế cho Việt Nam, đặc biệt trong các lĩnh vực Thương mại, đầu tư và di cư lao động nội khối¹. Cộng đồng kinh tế ASEAN trở thành một tổ chức liên kết Chính phủ chặt chẽ, gắn bó, năng động, hướng tới người dân. Nguyên tắc chung được đưa ra theo một trật tự lựa chọn: CNC phải là hàng đầu, tiếp đó là sử dụng nhiều lao động, tạo cơ sở tiếp cận đến các khu vực thị trường của Trung Quốc. Việt Nam sẽ là một thành viên chủ động và tích cực phát huy vai trò chủ đạo trong việc thực hiện Sáng kiến Liên kết ASEAN hỗ trợ các thành viên mới, các chương trình phát triển Tiểu vùng Mekong mở rộng, Hành lang Đông - Tây nhằm thu hẹp khoảng cách phát triển và hỗ trợ liên kết kinh tế khu vực.

Việt Nam sẽ là một thành viên chủ động và tích cực phát huy vai trò chủ đạo trong việc thực hiện Sáng kiến Liên kết ASEAN, hỗ trợ các thành viên mới, các chương trình phát triển Tiểu vùng Mekong mở rộng, Hành lang Đông - Tây nhằm thu hẹp khoảng cách phát triển và hỗ trợ liên kết kinh tế khu vực. Về địa lý kinh tế, Việt Nam nói chung và Đà Nẵng nói riêng, có vị trí ngày càng quan trọng trong hệ thống liên kết khu vực Đông Nam Á với phần còn lại của thế giới.

¹ <https://aecvcci.vn/tin-tuc-n842/cong-dong-kinh-te-asean-va-nhung-tac-dong-den-viet-nam.htm>

Kết nối kinh tế tiếp tục là xu hướng lớn ở phạm vi khu vực, vùng. Kết nối kinh tế, trong đó kết nối chính sách, hạ tầng, con người đã và đang là một xu hướng lớn của các quốc gia trong khu vực châu Á - Thái Bình Dương. Trong đó, nhiều sáng kiến kết nối giữa Trung Quốc và ASEAN đã và đang được triển khai mạnh mẽ như: Hợp tác “Hai hành lang, một vành đai”; Tuyến hành lang quốc tế mới về thương mại, trên bộ, trên biển; Hành Lang kinh tế Trung Quốc – Bán đảo Đông Dương; Hợp tác Kinh tế Vịnh Bắc Bộ mở rộng; Vành đai và Con đường (BRI). Trong các sáng kiến hợp tác, kết nối nói trên, Đà Nẵng đều là điểm kết nối quan trọng. Theo đó, xu thế kết nối nói trên có ý nghĩa quan trọng đối với phát triển kinh tế, nhất là trong các lĩnh vực thương mại, đầu tư, du lịch, vận tải và logistics; đồng thời, nâng cao vị thế và lợi thế cạnh tranh của Đà Nẵng so với các địa phương khác.

Như vậy, để nắm bắt và đón đầu được xu thế này, Chính phủ nói chung và Đà Nẵng nói riêng cần tích cực hoàn thiện hệ thống chính sách và thể chế hướng đến tăng cường năng lực tiếp cận và ứng dụng thành quả của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 trong các chiến lược, chính sách phát triển đất nước và tỉnh. Nếu như không bắt kịp nhịp độ phát triển công nghiệp 4.0 này, Việt Nam nói chung và Đà Nẵng nói riêng sẽ phải đối mặt với những tác động tiêu cực như sự tụt hậu về công nghệ, suy giảm sản xuất kinh doanh; dư thừa lao động có kỹ năng và trình độ thấp gây phá vỡ thị trường lao động truyền thống, ảnh hưởng tới tình hình kinh tế xã hội đất nước; mất an toàn an ninh thông tin, xâm phạm bản quyền, thiếu hụt nguồn nhân lực trình độ cao.

Xu thế đô thị hóa và phát triển đô thị thông minh ngày càng gia tăng. Cạnh tranh giữa các nước trong việc trở thành các trung tâm tài chính, đổi mới sáng tạo ngày càng lớn. Những vấn đề an ninh phi truyền thống ngày càng đa dạng, phức tạp, tác động mạnh mẽ; thiên tai, dịch bệnh, biến đổi khí hậu gia tăng, sử dụng nguồn nước xuyên biên giới, nhất là nguồn nước sông Mê Kông, đặt ra nhiều thách thức lớn chưa từng có cho phát triển bền vững.

Trên thế giới, các dòng khách du lịch đang có xu hướng dịch chuyển mạnh tới khu vực Châu Á - Thái Bình Dương, trong đó Việt Nam ngày càng được thế giới biết đến như một điểm đến hấp dẫn với những giá trị văn hóa đặc sắc, cảnh quan thiên nhiên hùng vĩ. Dự kiến sau đại dịch, với hình ảnh một quốc gia thân thiện, nhiều điểm đến hấp dẫn, với những giá trị văn hoá dân tộc đặc sắc, an toàn, Việt Nam tiếp tục sẽ là điểm đến được khách quốc tế lựa chọn; và Đà Nẵng được mệnh danh là “Thành phố đáng sống” cũng sẽ có cơ hội để đón nhận một lượng lớn khách quốc tế đến thăm quan và đầu tư.

Nền kinh tế Việt Nam tiếp tục duy trì tốc độ tăng trưởng ở mức tương đối cao và được đánh giá là một trong những thị trường châu Á năng động, với mức tăng trưởng bình quân giai đoạn 2011-2020 khoảng 6%/năm. Theo dự báo của Ngân hàng

Thế giới và Bộ Kế hoạch và Đầu tư, GDP bình quân đầu người trong nước sẽ tiếp tục tăng trưởng trong hai thập kỷ tới (ước đạt 7.500 USD/người vào năm 2035 với mức tăng trưởng bình quân đầu người là 6%) (WB, 2016). Dự báo mức tăng trưởng này sẽ đưa Việt Nam từ quốc gia có thu nhập trung bình thấp trở thành quốc gia có thu nhập trung bình cao. Bên cạnh đó, Việt Nam đã ký kết và đang đàm phán 16 FTA và trở thành nước đang phát triển đầu tiên trong khu vực ký kết FTA với EU, tạo ra một “đòn bẩy” quan trọng đối với nền kinh tế và là một chiến lược dài hạn nhằm giúp các doanh nghiệp nội địa tham gia sâu vào chuỗi giá trị khu vực, nâng cao năng lực sản xuất, xuất khẩu và cạnh tranh. Việt Nam cũng tiếp tục là một trong số ít các nước đang phát triển thu hút mạnh các dòng vốn FDI trên thế giới. Triển vọng kinh tế vĩ mô của Việt Nam khả quan và Việt Nam đang đẩy mạnh phát triển, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế. Đây là cơ hội thuận lợi để Đà Nẵng thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, kết nối vùng và kết nối phát triển với các quốc gia trên thế giới.

4. Cơ hội, thách thức cho thành phố Đà Nẵng trong bối cảnh mới

4.1. Cơ hội

Thành phố Đà Nẵng có vị trí chiến lược quan trọng của miền Trung Việt Nam, là đầu mối giao thông quan trọng của vùng (đường không, đường biển, đường bộ, đường sắt). Với vị trí địa chính trị thuận lợi, Đà Nẵng có cơ hội lớn để trở thành một phần của mạng lưới chuỗi cung ứng toàn cầu trong bối cảnh khai thác Hành lang kinh tế Đông - Tây và kết nối các khu vực Thái Bình Dương và Ấn Độ Dương. Điều này phụ thuộc vào việc liên kết hàng không và đường biển để tăng cường và đạt hiệu quả. Việc tái định vị Đà Nẵng sẽ cạnh tranh cùng với các trung tâm khác như Thẩm Quyển, Vịnh Subic và Căn cứ không quân Clark ở Philippines, Hồng Kông và Singapore. Để điều này thành công cần phải có một số biện pháp cần thiết bao gồm tự động hóa, công nghệ thông minh, kỹ năng mới và các thỏa thuận dịch vụ hàng không phù hợp. Đây là một cơ hội mới cho Đà Nẵng và nó sẽ tác động đáng kể đến việc tạo ra một trung tâm logistics thông qua đẩy nhanh quá trình chuyển đổi lĩnh vực dịch vụ.

Đà Nẵng đóng vai trò quan trọng trong khu vực tiêu vùng sông Mê Kông mở rộng với sự phát triển của hành lang kinh tế Đông - Tây nối Việt Nam với Thái Lan, Myanma, Lào khiến dịch vụ du lịch và logistics ngày càng tăng. Nơi đây cung cấp một khu dịch vụ cảng cho Lào là một quốc gia không có biển, cũng như một hành lang kinh tế Đông Tây để hàng hóa được vận chuyển qua Nam Lào, Đông Bắc Thái Lan. Nó hoạt động như một định tuyến thứ hai cho các dịch chuyển thương mại giữa Myanmar và Biển Đông. Các cảng của Đà Nẵng và các tỉnh lân cận đóng vai trò quan trọng trong việc trở thành trung tâm giao thương cho khu vực Đông Dương. Những cơ hội này cũng có ý nghĩa với khả năng hình thành một cụm logistics đủ mạnh để phục vụ khu vực ASEAN thông qua các tuyến đường bộ, đường hàng không và đường biển.

Đà Nẵng là thành viên của Mạng lưới thành phố thông minh ASEAN. Mạng lưới này cung cấp các cơ hội học hỏi trong việc lập kế hoạch và triển khai công nghệ thông minh để quản lý và phát triển đô thị và trở thành một trung tâm đô thị tiên tiến ở Đông Nam Á. Mạng lưới này cũng là một nền tảng để tiếp cận và tìm hiểu nền giáo dục công nghệ mới. Đà Nẵng sẽ học hỏi được những bài học kinh nghiệm từ các thành phố ASEAN khác về cách triển khai các công nghệ thông minh và cải thiện sự phát triển đô thị.

Đà Nẵng là một cảng biển du lịch quan trọng trong khu vực. Tàu biển du lịch kết nối Đà Nẵng với các cảng du lịch biển quan trọng khác như Boracay ở Philippines, Kuching ở Malaysia, Singapore, Phuket ở Thái Lan và Sihanoukville ở Campuchia. Đà Nẵng có cơ hội mở rộng số lượng tàu biển du lịch và thông qua tăng cường liên kết với các thành phố Huế và Hội An để trở thành một phần không thể thiếu của các cảng biển du lịch miền Trung Việt Nam.

Đà Nẵng còn nhiều tiềm năng để phát triển các sản phẩm du lịch mới, giúp nâng khả năng chi tiêu và thời gian lưu trú, hướng đến dòng khách cao cấp như du lịch sinh thái, cộng đồng, du lịch thủy nội địa, du lịch đô thị, M.I.C.E, chăm sóc sức khỏe, nghỉ dưỡng cao cấp... Đặc biệt, kinh tế ban đêm là lĩnh vực có thể mang lại nguồn thu không nhỏ, nhất là với các điểm đến du lịch. Vì vậy, cần thiết phải quy hoạch các khu tổ hợp giải trí ban đêm riêng biệt, hạn chế ảnh hưởng đến sinh hoạt của người dân, đồng thời ưu tiên dành quỹ đất cho các dự án tạo sản phẩm du lịch quy mô lớn, chất lượng cao.

Đà Nẵng đã có những bước phát triển mạnh mẽ, trở thành một thành phố năng động, sáng tạo, khai thác tốt các tiềm năng, thế mạnh. Hiện nay, Đà Nẵng thuộc nhóm có trình độ phát triển tốt của Việt Nam; là địa phương có quy mô kinh tế, năng lực sản xuất lớn nhất trong khu vực; Cơ cấu kinh tế đang chuyển dịch theo hướng tích cực và dần ổn định phù hợp. Bên cạnh đó, chính quyền thành phố luôn nỗ lực trong việc nâng cao vai trò kiến tạo và phục vụ. Cơ sở hạ tầng của thành phố đã được đầu tư đồng bộ góp phần cải thiện chất lượng, diện mạo đô thị và tạo được động lực phát triển đô thị.

Xu thế liên kết vùng và hoạt động liên kết vùng ở vùng KTTĐ miền Trung ngày càng phát triển. Với vai trò hạt nhân của vùng, Đà Nẵng có nhiều lợi thế trong việc tận dụng tài nguyên thiên nhiên và lao động ở các khu vực miền Trung và Tây Nguyên.

4.2. Thách thức

Đà Nẵng có diện tích đất hạn chế, do đó phải đối mặt với thách thức trong việc xác định phát triển trong tương lai để tối đa hóa mật độ một cách phù hợp với tăng trưởng dân số.

Du lịch được xem là ngành mũi nhọn của thành phố, tuy nhiên sự phát triển

ngành này đang gặp phải nhiều thách thức như: Hệ thống cơ sở hạ tầng phục vụ du lịch được đầu tư tương đối hiện đại, đồng bộ, tuy nhiên, trước sự tăng trưởng nóng của ngành du lịch, những năm gần đây đã bắt đầu xuất hiện dấu hiệu quá tải như tại Cảng hàng không quốc tế Đà Nẵng, ùn tắc giao thông tại một số tuyến đường trung tâm thành phố, thiếu bãi đỗ xe, hạ tầng thu gom và xử lý nước thải cũng đang chịu áp lực lớn, đặc biệt là khu vực ven biển phía Đông... Hạ tầng giao thông phục vụ du lịch đường thủy nội địa còn chưa hoàn thiện, chưa có cảng biển chuyên dụng phục vụ du lịch. Hoạt động du lịch chủ yếu tập trung khu vực trung tâm thành phố, trong tương lai có thể gây quá tải, tạo áp lực lên môi trường, cảnh quan. Ngành du lịch phát triển nhanh, nhưng chậm đổi mới, hiện một số điểm du lịch đã bão hòa về khách.

Hiện nay, tại thành phố có một số khu điểm tham quan, du lịch đặc sắc như SunWorld Bà Nà Hills, SunWorld Đà Nẵng Wonders, Khu suối khoáng nóng Núi Thần Tài, Khu du lịch Hòa Phú Thành, Khu di tích quốc gia đặc biệt danh thắng Ngũ Hành Sơn, Bảo tàng Chăm, Bảo tàng Đà Nẵng..., tuy vậy, phần lớn các cơ sở tham quan, vui chơi, giải trí, mua sắm vẫn nằm ở quy mô nhỏ, thiếu sản phẩm chất lượng cao, sản phẩm du lịch mới chậm hình thành để có thể tạo sức hấp dẫn, cạnh tranh với các điểm đến khác ở trong nước và trong khu vực. Sản phẩm du lịch đa dạng, phong phú nhưng chưa có những sản phẩm đặc thù, nổi trội. Hoạt động du lịch mang tính mùa vụ cao. Để phát triển du lịch, Đà Nẵng cần phát triển thêm những sản phẩm đặc thù để thu hút du khách

Với sự phát triển mạnh mẽ của kinh tế số, đây vừa là cơ hội vừa là thách thức cho thành phố để có thể khẳng định vị thế và vai trò của mình. Trong điều kiện nguồn nhân lực không đủ, đặc biệt là nhân lực chất lượng cao như hiện nay, Đà Nẵng cần quan tâm hơn nữa đến phát triển nguồn nhân lực trong đó tập trung vào nhân lực chất lượng cao.

Là thành phố ven biển, Đà Nẵng thường xuyên chịu ảnh hưởng nghiêm trọng trước các tác động của biến đổi khí hậu. Hệ sinh thái và môi trường tự nhiên là tài nguyên quý của Đà Nẵng, cần phải đảm bảo sự cân bằng giữa khai thác và bảo tồn hệ sinh thái, chống biến đổi khí hậu

5. Kiến nghị giải pháp phát triển kinh tế thành phố

Để thành phố đạt được những mục tiêu theo Nghị quyết Trung ương đã đề ra, Đà Nẵng cần thêm cơ chế đặc thù cho phát triển, trong đó chú trọng đến phát triển ngành mũi nhọn của thành phố. Nhằm đa dạng hóa sản phẩm du lịch và thu hút du khách và phát triển kinh tế, một số mô hình Đà Nẵng cần nghiên cứu và học tập như thành lập khu phi thuế quan, phát triển kinh tế ban đêm, là các mô hình đã mang lại thành công cho nhiều thành phố du lịch trên thế giới.

Về mặt kinh tế, việc phát triển kinh tế đêm và khu phi thuế quan sẽ giúp nền

kinh tế thành phố Đà Nẵng có sự đa dạng và thay đổi về chất, tạo động lực cho việc phát triển kinh tế của cả thành phố. Các quy hoạch, kế hoạch sẽ thực hiện việc điều chỉnh một cách chủ động để không làm ảnh hưởng đến tiến độ và không gây lãng phí các nguồn lực; tăng khả năng thu hút đầu tư và tạo cơ hội việc làm cho lao động địa phương. Bên cạnh nguồn vốn đầu tư từ ngân sách Trung ương, ngân sách địa phương, các nguồn vốn đầu tư khác cũng sẽ không ngừng tăng lên, tạo điều kiện cho địa phương có nguồn vốn đầu tư về cơ sở hạ tầng cứng và mềm, tạo ra một diện mạo mới. Các chính sách ưu tiên, ưu đãi đặc thù đối với nhà đầu tư chiến lược sẽ khuyến khích, thu hút các nhà đầu tư quy mô lớn, có năng lực đầu tư, kinh doanh (tài chính, kinh nghiệm, kỹ thuật,...) nhằm tạo đột phá trong quá trình phát triển kinh tế thành phố.

Bên cạnh đó phát triển kinh tế đêm và khu phi thuế quan thành phố Đà Nẵng sẽ tạo các tác động lan tỏa tích cực đến nhiều ngành/lĩnh vực kinh tế khác. Lĩnh vực vận tải, logistic sẽ có điều kiện được đầu tư phát triển đồng bộ thuận lợi cho việc vận chuyển hàng hóa và khách du lịch. Lĩnh vực du lịch sẽ tiếp tục được phát triển nhờ sức hấp dẫn từ khu mua sắm hàng miễn thuế và các hoạt động về đêm. Với việc đầu tư vào kinh tế đêm và khu phi thuế quan sẽ góp phần thu hút khách du lịch và giữ chân du khách ở dài ngày hơn, đem lại nguồn thu ngoại tệ nhiều hơn. Ngoài ra, các lĩnh vực mới này cũng sẽ tạo ra việc làm mới, góp phần giải quyết tình trạng thiếu việc làm và tăng thu nhập cho người lao động tại địa phương và các vùng lân cận, đáp ứng nhu cầu phát triển trước mắt cũng như tương lai của thành phố. Đà Nẵng có thêm điều kiện để khẳng định vai trò là “cực tăng trưởng” của vùng và của cả nước, có tác động lan tỏa đến các tỉnh lân cận trong vùng đồng thời tạo thêm lợi thế về hiệu quả nhờ quy mô thông qua việc lan truyền kiến thức, chia sẻ nguồn lực và tập trung nguồn lao động.

Bên cạnh việc thúc đẩy và hình thành các mô hình kinh tế mới cho thành phố, Đà Nẵng cần chú trọng cải thiện nội lực của địa phương thông qua việc đầu tư phát triển hạ tầng kỹ thuật và xã hội, phát triển nguồn nhân lực và tiếp tục cải thiện bộ máy chính quyền địa phương phù hợp với xu hướng phát triển hội nhập và kinh tế số.

Tài liệu tham khảo

1. Bộ chính trị (2019), Nghị quyết số 43-NQ/TW ngày 24/1/2019 về xây dựng và phát triển thành phố Đà Nẵng đến năm 2030, tầm nhìn đến 2045
2. Cục Thống kê Đà Nẵng, Niên giám Thống kê thành phố Đà Nẵng các năm 2015, 2016, 2017, 2018, 2019, 2020.
3. UBND Thành phố Đà Nẵng (2020). Thuyết minh tổng hợp điều chỉnh quy hoạch chung thành phố Đà Nẵng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.
4. WB (2016), Báo cáo Việt Nam 2035, Hướng tới thịnh vượng, sáng tạo, công bằng và dân chủ. Ngân hàng thế giới và Bộ KH&ĐT

THAM LUẬN
ĐẨY MẠNH CHUYỂN ĐỔI SỐ TRONG CÁC DOANH NGHIỆP
DU LỊCH, GÓP PHẦN NÂNG CAO HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA NGÀNH
DU LỊCH CÁC ĐỊA PHƯƠNG VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM MIỀN TRUNG

TS. Cao Trí Dũng¹

1. Tính tất yếu và nội dung của chuyển đổi số trong du lịch:

1.1. Tính tất yếu của chuyển đổi số và chuyển đổi số trong du lịch

Ngày nay, sức lan tỏa mạnh mẽ của cách mạng 4.0 với sự ra đời của những công nghệ mới đang tác động sâu sắc tới toàn bộ đời sống kinh tế - xã hội, chuyển đổi số là xu hướng tất yếu và không thể đảo ngược khi các phương thức hoạt động và thói quen tiêu dùng của con người đang dần dần chuyển đổi và diễn ra sôi động trên môi trường số.

Đa số các doanh nghiệp kinh doanh du lịch trên địa bàn Vùng kinh tế trọng điểm Miền Trung là doanh nghiệp nhỏ và vừa. Vì vậy, việc triển khai kinh tế số ở các doanh nghiệp còn nhiều khó khăn do công nghệ tụt hậu, tiềm năng tài chính thấp, phương pháp quản trị lạc hậu và cũng ít doanh nghiệp chịu chấp nhận rủi ro. Tuy nhiên, chuyển đổi số vẫn là một yêu cầu, một thách thức buộc các doanh nghiệp không sớm thì muộn phải tìm cách thực hiện, và thực hiện càng sớm thì càng có nhiều cơ hội phát triển.

Đối với ngành du lịch, việc ứng dụng công nghệ số trong công tác quảng bá, phát huy giá trị tài nguyên và dịch vụ du lịch là vô cùng cần thiết. Việc nắm bắt công nghệ, đổi mới mô hình hoạt động và áp dụng các ứng dụng công nghệ vào khâu quản lý, vận hành và phát triển dịch vụ trở thành yêu cầu cơ bản của thời đại mới. Đặc biệt trong giai đoạn hiện nay, ngành chịu nhiều tổn thương do COVID-19 như du lịch lại càng đòi hỏi sự năng động để thích ứng và phát triển trong bối cảnh hoàn toàn mới.

Việc chuyển đổi số cơ bản trong giai đoạn hiện nay có thể thông qua 4 nhóm hoạt động chính: Xây dựng và chia sẻ dữ liệu lớn (Big Data) ngành du lịch, sử dụng cơ sở dữ liệu lớn, thực hiện Marketing Online và xây dựng Ứng dụng hỗ trợ tại chỗ cho du khách.

1.2. Nội dung của chuyển đổi số trong du lịch

1.1.1. Xây dựng và chia sẻ dữ liệu lớn

a. Số hoá các tài nguyên du lịch

Ngày nay, việc giới thiệu điểm đến thông qua báo chí, video, tờ rơi...dần trở nên không đủ khi yêu cầu của du khách ngày càng ở mức cao hơn. Nhờ công nghệ 4.0 trong ngành du lịch, ở nhiều nước và nhiều địa phương, các điểm đến là các danh thắng, di tích đã được số hóa trở thành những tư liệu sống động và hấp dẫn, giúp du khách được tiếp cận, tìm hiểu nhiều hơn và được trải nghiệm trước từ xa thông qua

¹ Chủ tịch Hiệp hội Du lịch thành phố Đà Nẵng

công nghệ thực tế ảo (VR) và thực tế tăng cường (AR).

VR là công nghệ sử dụng kỹ thuật thị giác, hỗ trợ người xem quan sát và xây dựng một môi trường nhân tạo dựa trên thực tế và sự tương tác với xung quanh. AR là công nghệ sử dụng kỹ thuật thị giác dựa trên video thực tế, sau đó hỗ trợ bằng đồ họa để dễ nhận biết. Các địa danh sẽ được mô hình hóa 3D, sau đó, các chuyên gia công nghệ sẽ đưa vào môi trường VR và AR để người dùng trải nghiệm một cách toàn diện

Việc số hóa tài nguyên du lịch địa phương bao gồm:

- Số hóa 360o
- Số hóa 3D dưới đất
- Số hóa 360o trên không
- Số hóa 3D hiện vật trên biển
- Số hóa hình ảnh 2D không gian
- Sơ đồ, tuyến tham quan 3D
- Xây dựng phim thuyết minh
- Video 360
- Google street view

Công nghệ đã giúp xóa rào cản khoảng cách địa lý, đưa hình ảnh, thông tin đến với khách hàng một cách đa chiều, từ đó khơi gợi cảm xúc và giúp du khách quyết định chuyến đi nhanh hơn. Nếu chậm trễ trong việc số hoá tài nguyên du lịch, chúng ta sẽ mất đi lợi thế lớn trong việc cạnh tranh điểm đến.

b. Số hoá các cơ sở dịch vụ du lịch cơ bản tại địa phương

Các cơ sở dịch vụ du lịch cơ bản bao gồm: các khách sạn, nhà hàng, cửa hàng lớn, các siêu thị đặc sản, shopping mall, các công ty du lịch cùng hệ thống sản phẩm...

Các đơn vị này được khuyến khích quảng bá điểm đến và truyền cảm hứng cho khách du lịch thông qua video 360o và các sản phẩm VR/AR, bởi các ứng dụng này là công cụ tối ưu để giới thiệu sản phẩm đến khách hàng một cách đầy đủ bằng trực quan sinh động. Công ty du lịch cũng có thể lên sơ đồ, tuyến tham quan 3D, xâu chuỗi các điểm tham quan, khách sạn, nhà hàng... đã được số hoá để mang đến cho khách hàng các sự lựa chọn phù hợp và khách quan.

Việc số hoá các cơ sở dịch vụ là mảnh ghép vào bức tranh chung của môi trường du lịch số, trong đó khách du lịch chỉ với một điện thoại thông minh đã có đầy đủ các thông tin cần thiết và có thể tùy chọn loại hình, đơn vị cung cấp dịch vụ phù hợp với nhu cầu của mình. Ngoài ra, tất cả dữ liệu đã được số hoá sẽ giúp khâu quản lý, thống kê trên địa bàn thành phố trở nên dễ dàng và thuận tiện hơn rất nhiều.

1.2.2. Sử dụng cơ sở dữ liệu lớn

Dữ liệu lớn ngành du lịch ngoài các thông tin chính thống về cơ sở dữ liệu ngành du lịch, còn là các thông tin điển hình được tạo ra bởi chính khách du lịch khi họ để lại lịch sử sử dụng kỹ thuật số khác nhau khi sử dụng các công nghệ di động, qua đó ta có thể thu thập được mọi thứ có liên quan đến các giai đoạn du lịch khác nhau - trước, giữa và sau một chuyến đi.

Nếu như trước đây các nghiên cứu du lịch chủ yếu dựa trên các quan điểm và khảo sát của chuyên gia thì ngày nay nhờ công nghệ Dữ liệu lớn, các thông tin về hành vi và hoạt động của khách du lịch có thể thu thập được một cách chuẩn xác với quy mô rộng, thời gian được rút ngắn hơn nhiều. Tất cả dữ liệu chân thực từ các nguồn này có thể giúp người dùng phân tích nhu cầu và xu hướng của từng nhóm khách du lịch đặc trưng. Việc này rất có ý nghĩa đối với công tác xúc tiến quảng bá điểm đến khi các nhà quản lý có thể nắm bắt các thông tin từ cơ bản của khách du lịch như quốc tịch, thời gian lưu trú, mục đích du lịch, mức chi tiêu... cho đến thị hiếu, thói quen, sự quan tâm hoặc chuyển đổi nhu cầu, từ đó xây dựng chiến lược quảng bá thích hợp và thực hiện marketing đúng mục tiêu.

Đối với doanh nghiệp du lịch, các công ty có thể xác định nhu cầu và mong đợi của khách hàng thông qua Big Data từ các dữ liệu lịch sử sử dụng dịch vụ, dấu trang tra cứu, thậm chí các đoạn hội thoại trên mạng xã hội hay bình luận online, qua đó có thể phân tích nhu cầu và đánh giá của khách hàng đối với mỗi loại hình dịch vụ và sản phẩm khác nhau, xây dựng sản phẩm phù hợp đúng với khách hàng mục tiêu. Công nghệ này cũng có thể giúp chúng ta hình dung bức tranh du lịch tổng thể hiện tại và dự đoán xu hướng trong tương lai để chuẩn bị kế hoạch kinh doanh dài hơi hiệu quả.

Hệ thống dữ liệu vận hành trong nội tại doanh nghiệp/đơn vị vẫn chiếm vai trò chủ chốt trong chiến lược Big Data. Tuy nhiên, ngày nay chúng ta cần quan tâm hơn tới những thông tin trên nền tảng mạng xã hội hoặc thông qua các dịch vụ lắng nghe mạng xã hội. Ngoài ra, các dữ liệu được thu thập từ các nguồn dữ liệu công khai hoặc các đơn vị nghiên cứu data khác cũng là cơ sở quan trọng đối với các quyết định chiến lược.

1.2.3. Marketing Online

Cùng với sự phát triển công nghệ và sự thay đổi hành vi người tiêu dùng, các hình thức tiếp thị truyền thống như TVCs, poster, quảng cáo báo, panô quảng cáo, thư tín... đã dần mất đi tính hiệu quả. Hầu hết các đơn vị đã dịch chuyển sang hình thức marketing online như emails, website, livestream, facebook... với những hiệu quả thấy rõ và không cần phân tích thêm. Tuy nhiên vẫn cần áp dụng thêm nhiều biện pháp để có thể chuyển đổi số một cách toàn diện.

Ngày nay, các ứng dụng và nền tảng lớn như Google, Apple, Facebook, Agoda và một số mạng xã hội du lịch khác đã tích hợp các công nghệ thực tế ảo 3D/360 lên nền tảng của họ; vậy nên thay vì các dữ liệu/bài viết thông thường, các nội dung marketing có thể được sử dụng bằng các dữ liệu số để dễ dàng chuyển tải hiệu quả đến với người dùng, giúp thu hút một lượng lớn dự quan tâm cũng như chia sẻ, tạo sự lan tỏa mạnh mẽ đến các quyết định đi du lịch của du khách.

Bên cạnh đó, video marketing hiện nay là thời thượng bởi thế hệ trẻ thích nhìn và nghe hơn là đọc. Theo một nghiên cứu gần đây, lượng tìm kiếm sản phẩm, dịch vụ trên Youtube nhiều gấp 3 lần so với trên Google. Thế nhưng các công ty ở Việt Nam hầu như rất ít đầu tư vào video, nếu có hình thức thì nội dung cũng khá đơn điệu, thông điệp không rõ ràng. Youtube và gần đây có TikTok là mảnh đất màu mỡ cho video marketing

mà các công ty có thể tạo nên các chiến lược bán hàng hướng tới thế hệ trẻ - các khách hàng tương lai tiềm năng.

Ngoài ra, xu hướng truy cập website để tìm kiếm thông tin của người dùng toàn cầu đã chuyển dịch từ máy tính sang điện thoại thông minh. Có đến 70% người dùng sử dụng điện thoại để tìm kiếm thông tin thay vì dùng máy tính như trước đây. Tuy nhiên ở Việt Nam, thiết kế website vẫn ưu tiên duyệt bản trên máy tính bàn, nội dung tạo ra được kiểm duyệt trên bản máy tính bàn, tốc độ truy cập, giao diện hiển thị... tất cả đều tối ưu cho bản PC rồi mới dần xây dựng phiên bản mobile (hoặc không có). Vì vậy, việc chuyển đổi sang các ứng dụng mobile là cấp thiết đối với các đơn vị và doanh nghiệp du lịch, để bắt kịp xu hướng chung và tạo sự tiện dụng cho khách hàng.

Blog du lịch cũng là một công cụ marketing mang lại hiệu quả cao khi những trải nghiệm cá nhân được chia sẻ một cách lôi cuốn và hấp dẫn sẽ mau chóng được lan toả trên mạng xã hội. Nhiều đơn vị đã bỏ qua công cụ này khi không thấy được hiệu quả tức thì, tuy nhiên chia sẻ trải nghiệm luôn mang lại lòng tin cao hơn quảng cáo, và đa phần các thời điểm quyết định mua hàng đều dựa trên cảm xúc. Nếu các đơn vị có thể khai thác CRO (Conversion Rate Optimization – Tối ưu hóa tỷ lệ chuyển đổi) và xa hơn là tiếp thị tự động (Automation Marketing) thông qua blog thì đây chắc chắn là một kênh tiếp thị số bền vững.

1.2.4. Xây dựng ứng dụng hỗ trợ tại chỗ cho du khách

Mỗi một du khách khi đến khám phá một vùng đất mới đều cần có một “trợ lý du lịch ảo” để giải đáp rất nhiều thắc mắc và hỗ trợ nhiều loại hình nhu cầu khác nhau. Đặc biệt, trong bối cảnh hậu Covid thì sự tiện lợi, thông tin nhanh nhạy, hạn chế giao tiếp không cần thiết và tránh ùn tắc tại điểm tham quan hoặc khi cần giải quyết sự cố được ưu tiên lên hàng đầu. Vì vậy, các đơn vị và doanh nghiệp nếu có thể tạo ra càng nhiều các ứng dụng hỗ trợ số cho du khách thì càng nâng cao được năng lực cạnh tranh của mình.

Một trong những ứng dụng trí tuệ nhân tạo (AI) phổ biến hiện nay là chatbot (hộp trò chuyện - phần mềm được lập trình sẵn để giao tiếp, tương tác với con người thông qua tin nhắn văn bản hoặc âm thanh). Nhiều công ty du lịch đã coi chatbot như nhân viên tư vấn đắc lực, hỗ trợ khách hàng mọi lúc mọi nơi, giúp doanh nghiệp vừa giảm chi phí nhân công vừa tăng hiệu suất công việc. Không chỉ trả lời được các câu hỏi thông thường như thời tiết, ẩm thực, đặc sản địa phương, phương tiện và bản đồ di chuyển, chatbot còn cung cấp thông tin về chuyến bay, xe cho thuê, các hành trình, đề xuất những hoạt động mới trong chuyến đi... Do có khả năng tự học, ứng dụng sẽ thu nhận dữ liệu, học hỏi và ngày càng trở nên thông minh hơn, đáp ứng khách du lịch tốt hơn sau mỗi lần tương tác (Chatbox Danang FantastiCity là một ví dụ).

Một ứng dụng AI khác có thể được sử dụng trong các khu điểm du lịch, khách sạn, khu vui chơi giải trí... là công nghệ nhận diện gương mặt (Face Recognition), cho phép nhận diện, xác thực danh tính của khách hàng một cách chính xác và nhanh chóng thông qua thiết bị quan sát, từ đó tự động thực hiện tính năng ra vào mà không

cần các thủ tục kiểm soát khác. Hiện nay các khu du lịch Vinpearl đã áp dụng để nâng cao tiện ích cho khách hàng.

Tại các điểm đến du lịch, có thể đặt mã QR code ở vị trí thuận tiện để du khách có thể dễ dàng có toàn bộ thông tin về điểm đến bao gồm sơ đồ, lộ trình tham quan, ý nghĩa, nội dung hoặc bất cứ thông tin gì mà cơ quan quản lý du lịch muốn gửi tới du khách một cách đầy đủ, tối giản. Các doanh nghiệp cũng có thể sử dụng QR code để giới thiệu các sản phẩm du lịch một cách nhanh gọn, trong khi đó, các khu điểm áp dụng kiểm soát vé trả trước online bằng QR code tránh được tình trạng mất vé, nhầm lẫn hay ùn tắc mùa cao điểm. QR code hiện nay được áp dụng khá rộng rãi, tuy nhiên vẫn chưa đồng bộ và chưa khai thác hết tiện ích của nó.

Một số ứng dụng khác cũng cần được tiếp tục triển khai như thuyết minh tự động đa ngôn ngữ tại các khu điểm tham quan, phát hành thẻ du lịch thông minh, xây dựng các ki-ốt tra cứu thông tin tại các vị trí thuận tiện cho du khách..., đồng thời với việc theo dõi xử lý các phản hồi không tốt trên mạng xã hội hoặc giải quyết kịp thời các sự cố du lịch cho du khách.

2. Một số đề xuất giải pháp chuyển đổi số cho ngành du lịch các địa phương

2.1. Giải pháp tổng thể

Có thể nói trong quá trình chuyển đổi số, vai trò của doanh nghiệp là rất quan trọng, gần như là xây dựng nền tảng để phát triển và vận hành kinh tế số. Hiệp hội Du Lịch các địa phương sẽ là đơn vị phát động chương trình chuyển đổi số trong các doanh nghiệp du lịch, cũng như kết nối, hỗ trợ doanh nghiệp có thể tiếp cận và sử dụng công nghệ mới.

Tuy nhiên, công cuộc chuyển đổi số sẽ khó có thể thực hiện nếu thiếu đi vai trò hỗ trợ của cơ quan quản lý nhà nước các địa phương.

Hiện nay, hầu hết các địa phương ở Vùng kinh tế trọng điểm Miền Trung đã và đang có các đề tài nghiên cứu khoa học các cấp cấp cho chương trình chuyển đổi số, đề xuất chuyển giao kết quả nghiên cứu các đề tài này về cho các địa phương và doanh nghiệp sử dụng để có thể rút ngắn thời gian nghiên cứu, tiết kiệm chi phí thực hiện.

Tiếp theo, các địa phương cần đẩy mạnh việc xây dựng Big Data ngành du lịch tại địa phương mình cũng như liên kết nhóm các địa phương trong Vùng KTTĐ Miền Trung và chia sẻ nguồn dữ liệu cho các doanh nghiệp sử dụng. Trong thời đại ngày nay, đơn vị nào sở hữu càng nhiều dữ liệu thì càng có lợi thế, và với lợi ích của Big Data đã được phân tích ở trên, Big Data sẽ giúp các địa phương nâng cao lợi thế cạnh tranh cũng như giúp doanh nghiệp tìm được hướng đi đúng cho mình.

Chúng tôi cũng xin đề xuất các địa phương hỗ trợ làm thí điểm một số ứng dụng chuyên đổi số ở một vài khách sạn, công ty lữ hành và điểm đến. Khi hiệu quả trong việc ứng dụng công nghệ số vào việc quản lý và kinh doanh ở các đơn vị thí điểm được thấy rõ, việc phát động toàn bộ doanh nghiệp du lịch tham gia sẽ được đẩy nhanh và đồng bộ hơn.

Ngoài ra, thông qua việc chuyển đổi số, trên cơ sở tích hợp các phần mềm hiện

có, các địa phương có thể hoàn thiện công tác quản lý nhà nước ở các cấp ngành, từng bước xây dựng chính quyền số trong du lịch nhằm tạo điều kiện thuận lợi nhất cho hoạt động kinh doanh, tích lũy dữ liệu... quay lại phục vụ và phát triển du lịch.

2.2. Giải pháp cụ thể cho các doanh nghiệp

Việc chuyển đổi số để nâng cao năng lực cạnh tranh, thu hút du khách, tự động hoá quy trình hoạt động kinh doanh và đầu tư cho E-marketing không phải ngày 1 ngày 2 làm mà có kết quả ngay, nhất là việc xây dựng vận hành hệ thống bán đa kênh, xây dựng thương hiệu số, danh tiếng điện tử, SEO... đòi hỏi chi phí đầu tư rất lớn về hạ tầng và nhân sự công nghệ, kinh phí cho kế hoạch truyền thông dài hạn,... trong khi khả năng thành công phụ thuộc vào rất nhiều yếu tố khách quan về thị trường, hệ thống sản phẩm, cạnh tranh về giá, duy trì và kiểm soát chất lượng dịch vụ, chăm sóc khách hàng,...

Ngoài ra trong quá trình chuyển đổi số cần thực hiện một cách đồng bộ, ứng dụng những xu hướng, công nghệ mới để vận hành và khai thác một cách có hiệu quả nhất cụ thể:

- Việc chuyển đổi số cần thực hiện đồng bộ để tạo ra một hệ sinh thái du lịch thông minh đồng nhất, tạo tiện ích cho khách du lịch từ bước tìm kiếm thông tin, đặt dịch vụ, sử dụng dịch vụ và review/feedback sau khi sử dụng cũng như giới thiệu cho người khác.

- Sử dụng các công cụ thu thập và phân tích dữ liệu để tiếp cận đúng khách hàng mục tiêu, cá nhân hoá trải nghiệm của khách hàng, gửi các khuyến nghị đúng nhu cầu và thời điểm (dựa trên lịch sử tìm kiếm, lịch sử mua hàng, lượt truy cập, thời gian xem, thời gian lưu lại trên web v.v)

- Doanh nghiệp có thể sử dụng công nghệ thực tế ảo để giới thiệu điểm đến/cơ sở lưu trú, kích thích nhu cầu đi du lịch của khách. Các khách sạn có thể sử dụng công nghệ nhận dạng khuôn mặt hoặc check-in trước bằng QR code để giảm thiểu việc chờ đợi check-in trong mùa cao điểm...

- Sử dụng công nghệ AI: chatbot thông minh, không chỉ trả lời các câu hỏi đơn thuần mà đóng vai trò như trợ lý ảo để hỗ trợ du khách trước/trong và sau chuyến đi (Dự báo thời tiết hàng ngày, cập nhật tình hình giao thông tại tuyến điểm, book các dịch vụ du lịch theo nhu cầu, nhắc nhở lịch trình..v.v..)

- Sử dụng công nghệ location-based để khuyến nghị các địa điểm theo vị trí, hành trình thực tế của khách.

- Phân tích xu hướng sử dụng công nghệ số tại mỗi thị trường khách để có cách tiếp cận phù hợp (hay dùng mạng xã hội nào, yêu thích loại content gì: video, infographics hay blog..., thiết bị nào...)

- Cần quảng bá tốt hơn các công nghệ đã được sử dụng như là lợi thế cạnh tranh của điểm đến/doanh nghiệp. Các doanh nghiệp cần đồng hành với địa phương trong các chiến dịch truyền thông chung về điểm đến, sản phẩm nổi bật để tạo hiệu ứng lan tỏa mạnh mẽ đến khách hàng.

- Cần đào tạo con người cho việc chuyển đổi số, kể cả lãnh đạo và nhân viên (sự chấp nhận thay đổi, đầu tư tài chính, tiếp nhận công nghệ, thay đổi mô hình, thay đổi quy trình, tư duy đổi mới sáng tạo...)

Có thể nói trong tiến trình thực hiện chuyển đổi số cho các địa phương Vùng kinh tế trọng điểm Miền Trung, du lịch là ngành cần được đầu tư làm thí điểm trước tiên, không chỉ vì đây là ngành kinh tế mũi nhọn/quan trọng mà đây còn là ngành dễ dàng ứng dụng các công nghệ mới và đã từng bước ứng dụng phần nào ở các doanh nghiệp. Hi vọng với sự hỗ trợ của nhà nước, quá trình này sẽ được thực hiện gấp rút và đồng bộ hơn, mang lại hiệu quả cao hơn để doanh nghiệp du lịch có thêm sức mạnh hồi phục sau Covid.

THỰC TRẠNG VÀ ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN NGÀNH CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO TỈNH QUẢNG NAM

ThS. Hồ Thị Kim Thùy¹

Tóm tắt: Sử dụng số liệu thứ cấp, bài viết đánh giá thực trạng phát triển ngành công nghiệp chế biến chế tạo tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2011-2020 trên một số chiều cạnh: tăng trưởng ngành; tình hình phát triển doanh nghiệp, cơ sở kinh tế cá thể; thực trạng các yếu tố đầu vào của ngành; các sản phẩm chủ yếu. Kết quả phân tích cho thấy ngành công nghiệp chế biến chế tạo của tỉnh Quảng Nam đã có đóng góp lớn vào tăng trưởng và quy mô kinh tế của tỉnh trong giai đoạn 2011-2020, và là động lực chính thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa-hiện đại hóa. Bên cạnh đó, thực trạng phát triển ngành công nghiệp chế biến chế tạo của tỉnh trong giai đoạn qua cũng còn nhiều hạn chế, đặc biệt là năng suất lao động thấp, quy mô doanh nghiệp trong ngành nhỏ, công nghệ ở mức trung bình... Trên cơ sở đó, bài viết đề xuất một số định hướng và giải pháp nhằm phát triển công nghiệp chế biến chế tạo của tỉnh Quảng Nam trong thời gian đến, tiếp tục khẳng định vị trí và vai trò của công nghiệp nói chung và công nghiệp CBCT nói riêng của tỉnh Quảng Nam trong vùng kinh tế trọng điểm miền Trung.

Từ khóa: công nghiệp, chế biến chế tạo, Quảng Nam

1. Đặt vấn đề

Phát triển ngành công nghiệp chế biến, chế tạo (CBCT) được xem như là động lực chính cho phát triển kinh tế, tạo ra của cải, vật chất cho xã hội và có ý nghĩa vô cùng quan trọng cho quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Trong bối cảnh hội nhập toàn cầu, khi các quan hệ hợp tác được thiết lập, công nghiệp chế biến trở thành một bộ phận tham gia vào hệ thống sản xuất chuyên môn hóa quốc tế. Giá trị sản xuất của công nghiệp CBCT sẽ được nằm trong chuỗi giá trị sản xuất công nghiệp của khu vực và thế giới. Phát triển công nghiệp CBCT là cơ sở để tham gia vào chuỗi giá trị công nghiệp toàn cầu. Thúc đẩy đầu tư phát triển ngành công nghiệp CBCT được xem là một vấn đề ưu tiên hiện nay nhằm thực hiện thành công chủ trương tái cấu trúc và chuyển đổi mô hình tăng trưởng kinh tế theo hướng nâng cao sức cạnh tranh và hiệu quả hoạt động của nền kinh tế trong điều kiện hội nhập với kinh tế toàn cầu và khu vực.

Tỉnh Quảng Nam không nằm ngoài xu hướng đó. Là tỉnh thuộc vùng Kinh tế trọng điểm Miền Trung, cũng là nơi hội tụ các hoạt động vận tải đường bộ, đường biển², Quảng Nam trở thành địa phương có khu kinh tế mở đầu tiên cùng với nhiều

¹ Viện Khoa học xã hội vùng Trung Bộ

² nằm trên các tuyến giao thông chính như Quốc lộ 1A, đường cao tốc Đà Nẵng – Quảng Ngãi, các tuyến quốc lộ thuộc Hành lang kinh tế Đông – Tây nối với các tỉnh Tây Nguyên, Nam Lào và Đông Bắc Thái Lan; nằm gần tuyến hàng hải quốc tế Bắc Nam...

khu công nghiệp nằm ven biển, rất thuận lợi cho giao lưu các hoạt động kinh tế về du lịch, buôn bán, thương mại, sản xuất sản phẩm và cung ứng dịch vụ giữa các quốc gia, các vùng miền. Do đó, trong quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030, Quảng Nam đã xác định phát triển công nghiệp sẽ tạo bước đột phá trong phát triển kinh tế của tỉnh. Trong đó, công nghiệp CBCT được xác định là ngành then chốt.

Là một trong những hướng đột phá, trọng tâm phát triển của tỉnh Quảng Nam thời kỳ 2011-2020, ngành công nghiệp của tỉnh Quảng Nam đã có mức tăng trưởng khá, đã có đóng góp lớn nhất trong tăng trưởng kinh tế của tỉnh với tốc độ đạt 12,74%/năm, đóng góp 2,92 điểm phần trăm vào tăng trưởng nền kinh tế, cao hơn so với ngành Dịch vụ (đóng góp 2,13 điểm %). Giá trị gia tăng ngành công nghiệp trong cả hai giai đoạn 2011-2015 và 2016-2020 đều có tốc độ tăng trưởng cao hơn tốc độ chung của nền kinh tế, cụ thể, ngành công nghiệp đã đạt tốc độ 17,05%/năm và 8,6%/năm, cao hơn nền kinh tế của tỉnh tương ứng là 9,98%/năm và 5,84%/năm. Điều này góp phần đạt mục tiêu Quảng Nam đã trở thành tỉnh công nghiệp, trong đó trung tâm là ngành công nghiệp ô tô đạt quy mô, tầm cỡ khu vực. Trong cơ cấu ngành công nghiệp, công nghiệp chế biến chế tạo (CBCT) là một ngành then chốt, mũi nhọn của tỉnh Quảng Nam. Năm 2020, ngành CBCT chiếm 21,12% VA của tỉnh Quảng Nam. Tuy nhiên, mức đóng góp này thấp hơn mức đóng góp trung bình của ngành CBCT của cả nước (27%) và thấp hơn nhiều so với một số tỉnh công nghiệp như Bắc Ninh (73%), Bình Dương (70%), Đồng Nai (53%) Hải Phòng (44%). Thực trạng phát triển ngành công nghiệp CBCT của tỉnh trong giai đoạn 2021-2020 còn những hạn chế và thách thức, chưa phát huy hết tiềm năng, thế mạnh của tỉnh cũng như chưa đóng vai trò là động lực thúc đẩy phát triển kinh tế tại các địa phương. Bài viết trình bày, đánh giá thực trạng phát triển ngành công nghiệp CBCT của tỉnh Quảng Nam trong giai đoạn 2021-2022, nhận diện những thành tựu và khó khăn, qua đó đề xuất một số định hướng và giải pháp nhằm phát triển ngành này trong giai đoạn đến.

2. Thực trạng phát triển ngành công nghiệp chế biến chế tạo tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2011-2020

2.1. Tăng trưởng ngành công nghiệp chế biến chế tạo

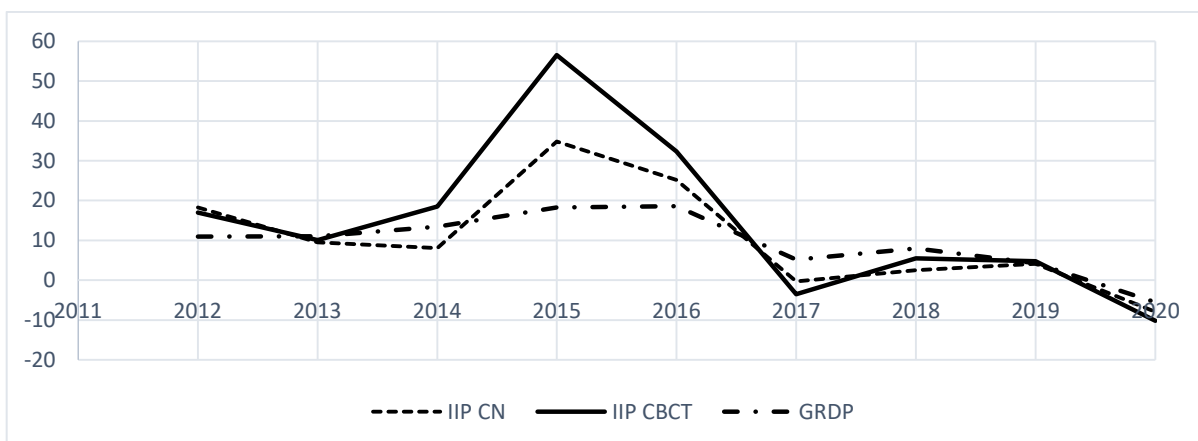
2.1.1. Tốc độ tăng chỉ số sản xuất công nghiệp

Chỉ số sản xuất ngành công nghiệp (Index of Industrial Production - IIP) là một chỉ tiêu quan trọng được sử dụng để phản ánh, xác định tốc độ tăng của sản xuất công nghiệp dựa vào khối lượng sản phẩm được sản xuất ra trong một thời kỳ nhất định (Tổng cục Thống kê, 2020). Bình quân giai đoạn 2012-2020, IIP ngành CBCT của tỉnh Quảng Nam tăng 14,6%/năm, cao hơn IIP của toàn ngành công nghiệp (10,5%/năm).

Những năm 2012, 2013 và 2014 là thời kỳ ngành công nghiệp nói chung và

nhóm ngành CBCT đang dần phục hồi sau những tác động không nhỏ từ cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu (2008-2009). Những năm sau đó, khi nền kinh tế dần phục hồi và có những phát triển tích cực thì IIP được cải thiện mạnh mẽ. Năm 2015, tăng trưởng IIP ngành công nghiệp của tỉnh đạt 34,86%, là mức tăng cao hơn nhiều so với những năm trước đó; trong đó ngành CBCT tăng 56,54%, đóng góp quan trọng vào tốc độ tăng GDP 18,3%. Trong giai đoạn 2016-2019, tốc độ tăng IIP của nhóm ngành CBCT lần lượt là 32,33%; -3,52%; 5,48% và 4,77%.

Hình 1: Tốc độ tăng GRDP, IIP ngành công nghiệp và IIP chế biến chế tạo



Nguồn: Xử lý số liệu từ Niên giám Thống kê tỉnh Quảng Nam qua các năm

Riêng năm 2020, đại dịch Covid-19 đã làm đứt gãy chuỗi cung ứng các nguyên liệu đầu vào cho sản xuất nên IIP của ngành công nghiệp giảm 7,94% so với năm 2019, trong đó IIP nhóm ngành CBCT giảm đến 10,18%, tương ứng đó là sự sụt giảm của giá trị GRDP của tỉnh trong năm 2020, giảm 5,5% so với năm 2019. Chỉ số tiêu thụ toàn ngành công nghiệp CBCT trong năm 2020 ước tính tăng 8,4% so với cùng kỳ năm trước. Chỉ số tồn kho toàn ngành công nghiệp CBCT ước đến cuối tháng 12/2020 tăng 28,2% so với cùng thời điểm năm trước, trong đó có một số ngành có chỉ số tồn kho tăng như: Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng (+108,8%); Sản xuất giày dép (+122,7%); Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ (91,3%); Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh (+93,7%)... (Cục Thống kê Quảng Nam, 2021).

1.1.2. Tốc độ tăng giá trị tăng thêm

Bảng 1: Giá trị gia tăng công nghiệp chế biến chế tạo giai đoạn 2011-2020

TT	Chỉ tiêu	Giá trị (tỷ đồng)			Tăng trưởng (%/năm)		
		2010	2015	2020	2011-2015	2016-2020	2011-2020
1	GRDP toàn tỉnh	26.934	43.343	57.557	9,98	5,84	7,89
2	VA Công nghiệp và XD	6.620	13.677	20.123	15,62	8,03	11,76
3	VA Công nghiệp	4.885	10.732	16.208	17,05	8,6	12,74
4	VA CBCT	2.640	7.816	12.355	24,24	9,59	16,69

Nguồn: Xử lý số liệu từ Niên giám Thống kê tỉnh Quảng Nam qua các năm

Tính cho cả thời kỳ 10 năm từ năm 2011 đến năm 2020, giá trị tăng thêm (VA) nhóm ngành công nghiệp CBCT của tỉnh đã có bước tăng khá nhanh, VA năm 2020 đạt 12.355 tỷ đồng, gấp trên 4,7 lần so với năm 2010, đưa tốc độ tăng VA CBCT tăng 16,69%/năm, cao hơn mức tăng trưởng trung bình của ngành công nghiệp toàn tỉnh trong cùng giai đoạn (12,74%/năm) và của nền kinh tế (7,89%/năm) và đóng góp tới 2,50 điểm % vào tốc độ tăng trưởng của kinh tế tỉnh Quảng Nam trong cùng thời kỳ (bảng 01).

Có thể thấy, CBCT giữ vai trò chủ chốt, dẫn dắt tăng trưởng của ngành công nghiệp và cả nền kinh tế. Theo giá hiện hành, tỷ trọng đóng góp của ngành CBCT trong cơ cấu ngành CN của tỉnh tăng nhanh từ 54% trong năm 2010 lên 76% trong năm 2015 và duy trì ở mức trên dưới 80% trong giai đoạn 2016-2020. Bên cạnh đó, tỷ trọng VA của ngành CBCT đóng góp trong GRDP của tỉnh đã tăng nhanh từ 9,8% năm 2010 lên 17,9% năm 2015 và đến năm 2020 đạt 21,1%. Điều này thể hiện rằng trong 10 năm qua, CBCT đã từng bước đóng góp giá trị vào nền kinh tế của tỉnh.

Bảng 2: Cơ cấu đóng góp của ngành chế biến chế tạo trong kinh tế Quảng Nam

Đơn vị: % (Giá hiện hành)

Chỉ tiêu	2010	2015	2018	2019	2020
VA ngành CBCT (Tỷ đ)	2.640	10.977	19.876	21.600	19.994
Đóng góp trong cơ cấu (%)					
- GRDP	9,8	17,9	21,7	21,8	21,1
- VA công nghiệp và XD	39,9	60,0	65,7	65,9	64,2
- VA công nghiệp	54,0	76,4	81,2	81,3	79,3

Nguồn: Xử lý số liệu từ Niên giám Thống kê tỉnh Quảng Nam qua các năm

1.1. Tình hình phát triển doanh nghiệp, cơ sở kinh tế cá thể trong ngành công nghiệp chế biến chế tạo

Bảng 3: Thực trạng các cơ sở công nghiệp ngành chế biến chế tạo

Một số chỉ tiêu về các cơ sở ngành công nghiệp CBCT	ĐVT	Năm			Tốc độ tăng trưởng (%)		
		2010	2015	2019	2011-2015	2016-2019	2011-2019
Số doanh nghiệp (thời điểm 31/12)	DN	355	617	1.054	11,69	14,32	12,85
Lao động trong các DN	Người	46.332	71.122	97.738	8,95	8,27	8,65
Vốn SXKD bình quân năm	Tỷ đồng	2.330	30.345	77.581	67,09	26,45	47,62
Vốn SXKD bình quân năm/DN	"	6,56	49,18	73,61	49,60	10,61	30,81

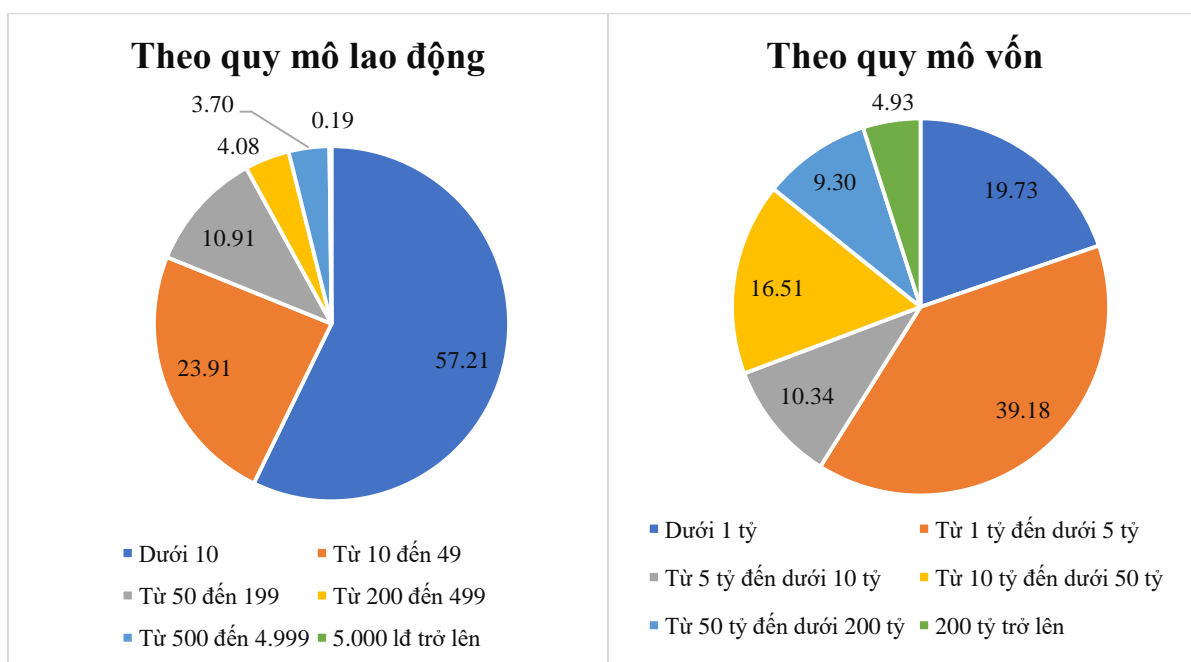
Doanh thu thuần SXKD	"	14.850	58.135	85.965	31,38	10,27	21,54
Doanh thu bình quân/DN	"	41,83	94,22	81,56	17,63	-3,54	7,70
Lợi nhuận trước thuế	"	N/A	6.135	4.068	N/A	-9,76	N/A
Tỷ suất lợi nhuận của DN	%	N/A	10,55	4,73			
Số cơ sở kinh tế cá thể (thời điểm 01/10)	Cơ sở	14.846	16.055	14.882	1,58	-1,88	0,03
Lao động trong các Cơ sở SXKD cá thể	Người	25.456	26.634	23.841	0,91	-2,73	-0,73

Nguồn: Xử lý từ số liệu Niên giám thống kê tỉnh Quảng Nam qua các năm

Số lượng doanh nghiệp trong ngành CBCT đã tăng trong giai đoạn 2011-2015, từ 355 lên 617 doanh nghiệp (thêm 262 doanh nghiệp). Sang giai đoạn 2016-2019, số lượng doanh nghiệp của ngành cũng tăng khá nhanh với tốc độ tăng bình quân 14,32%/năm. Theo số liệu thống kê, thời điểm 31/12/2019, tỉnh Quảng Nam có 1.260 doanh nghiệp công nghiệp, trong đó có 1.054 doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực CBCT (chiếm 83,7% số doanh nghiệp công nghiệp, và chiếm 15,2% tổng số doanh nghiệp toàn tỉnh).

Tổng số vốn sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp CBCT bình quân hàng năm tăng từ 2.330 tỷ đồng năm 2010 lên 77.581 tỷ đồng năm 2019, theo đó, quy mô vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm trên một doanh nghiệp cũng có xu hướng tăng trong giai đoạn 2010-2019, tăng bình quân 30,81%/năm. Doanh thu, lợi nhuận và tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp CBCT có xu hướng giảm trong giai đoạn 2016-2019 (bảng 3). Mặc dù số lượng doanh nghiệp CBCT của tỉnh tăng lên nhanh chóng, song chất lượng, hiệu quả chưa thật sự tương xứng, thể hiện trên nhiều khía cạnh như quy mô doanh nghiệp còn nhỏ, hầu hết là doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ. Trên địa bàn có đến trên 57% doanh nghiệp CBCT có quy mô lao động dưới 10 người, đến 58,92% doanh nghiệp CBCT có vốn dưới 5 tỷ đồng (hình 2). Doanh nghiệp ngành công nghiệp CBCT của tỉnh chủ yếu tập trung nhiều ở lĩnh vực sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) với 201 doanh nghiệp trong năm 2019 (chiếm 19,07% số doanh nghiệp CBCT của tỉnh), tiếp đến là doanh nghiệp chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế) với 169 doanh nghiệp (tỷ trọng 16,03%), và doanh nghiệp sản xuất trang phục (144 doanh nghiệp, chiếm 13,66%)...

Hình 2: Cơ cấu doanh nghiệp chế biến chế tạo tỉnh Quảng Nam tại thời điểm 31/12/2019



Nguồn: Xử lý số liệu từ Niên giám thống kê tỉnh Quảng Nam năm 2020

Ngoài ra, năm 2019, trên địa bàn tỉnh Quảng Nam có 14.882 cơ sở kinh tế cá thể hoạt động trong chế biến chế tạo, chiếm khoảng 15% tổng số cơ sở kinh tế cá thể của tỉnh. Các cơ sở này góp phần giải quyết việc làm cho 23.841 lao động trên địa bàn tỉnh trong năm 2019.

1.2. Các yếu tố đầu vào của ngành công nghiệp chế biến chế tạo

1.2.1. Vốn đầu tư ngành công nghiệp chế biến chế tạo

Tổng vốn đầu tư thực hiện 10 năm cho phát triển ngành CBCT của tỉnh đạt trên 46.905 tỷ đồng, chiếm 65,4% tổng vốn của ngành công nghiệp và chiếm 21,6% tổng vốn đầu tư trên địa bàn toàn tỉnh. Trong đó, giai đoạn 2011-2015, tổng vốn đầu tư 05 năm của ngành CBCT đạt trên 12.290 tỷ đồng, chiếm 42,6% tổng vốn đầu tư ngành công nghiệp, thấp hơn vốn đầu tư cho phát triển nhóm ngành sản xuất và phân phối điện, nước, gas,..., do trong giai đoạn này tỉnh Quảng Nam tập trung đầu tư các dự án điện. Bước sang giai đoạn 2016-2020, vốn đầu tư phát triển các ngành sản xuất trong nhóm CBCT đã tăng mạnh, đạt 24,9%/năm, so với mức tăng 1,9%/năm của giai đoạn trước (2011-2015) nên đã đưa vốn đầu tư cho ngành CBCT đạt 34.614 tỷ đồng, chiếm tới 80,8% tổng vốn đầu tư 05 năm của ngành công nghiệp toàn tỉnh.

Bảng 4: Vốn đầu tư ngành chế biến chế tạo

Chỉ tiêu	2011-2015	2016-2020	2011-2020
Tổng VĐT ngành CN (tỷ đồng)	28.826	42.850	71.676
Cơ cấu VĐT ngành công nghiệp (%)	100	100	100
- Khai khoáng	3,9	3,4	3,6
- Công nghiệp chế biến chế tạo	42,6	80,8	65,4
- Điện, nước, gas, xử lý rác thải...	53,4	15,8	31,0

Nguồn: Xử lý số liệu từ Niên giám Thống kê tỉnh Quảng Nam qua các năm

1.2.2. Lao động ngành chế biến chế tạo

a. Về lực lượng lao động

Đến năm 2020, lao động của toàn ngành công nghiệp Quảng Nam có khoảng 130.354 lao động, tăng 42,6% so với năm 2015 (trung bình tăng thêm khoảng 7.790 lao động/năm trong 05 năm gần đây). Trong đó, tỷ trọng lực lượng lao động doanh nghiệp ngành công nghiệp chiếm 61,2%, tương ứng khoảng 106.150 người. Số lao động doanh nghiệp công nghiệp luôn có xu hướng tăng nhẹ trong 10 năm qua, trung bình tăng khoảng 5.590 lao động/năm.

Riêng với ngành CBCT, số lượng lao động doanh nghiệp của ngành hiện có khoảng 101.838 người, tăng hơn 2,2 lần so với năm 2010, tương đương hằng năm tạo thêm việc làm cho khoảng 5.620 người trong 10 năm qua.

Bảng 5: Lao động doanh nghiệp ngành CBCT trong ngành công nghiệp

Lao động công nghiệp	2010	2015	2020
1. Tổng số LĐCN (người)	76.138	91.410	130.354
2. LĐ ngành CBCT (người)	45.654	71.122	101.838
<i>So với LĐ ngành CN (%)</i>	<i>90,8</i>	<i>95,0</i>	<i>95,9</i>

Nguồn: Xử lý số liệu từ Niên giám Thống kê tỉnh Quảng Nam qua các năm

Thống kê theo nhóm ngành công nghiệp, ngành dệt may và da giày đang có số lượng lao động đông đảo nhất, chiếm tới 65,9% tổng số lao động doanh nghiệp ngành công nghiệp và 69,78% số lao động doanh nghiệp ngành CBCT toàn tỉnh; tiếp theo là nhóm sản phẩm cơ khí và sản xuất kim loại chiếm tương ứng khoảng 10,1% và 10,6%. Hiện đây là 02 nhóm ngành chủ yếu chiếm tới 76,0% lao động doanh nghiệp ngành công nghiệp Quảng Nam.

Trong thời kỳ 2011-2020, ngành CBCT của Quảng Nam đã thu hút và tạo thêm nhiều việc làm, tỷ trọng lao động doanh nghiệp CBCT của tỉnh trong tổng lao động doanh nghiệp CBCT của Vùng Kinh tế trọng điểm miền Trung đã tăng nhanh, từ 22,4% năm 2010, tăng lên 25,5% năm 2015 và đến nay chiếm khoảng 29,8%, cao nhất trong các địa phương trong vùng Kinh tế trọng điểm miền Trung.

b. Về năng suất lao động

Trong thời kỳ 10 năm từ 2011-2020, năng suất lao động của ngành CBCT¹ luôn có xu hướng tăng dần. Năm 2020, năng suất lao động ngành CBCT của tỉnh đạt khoảng 183,5 triệu đồng/người/năm, gấp 1,6 lần năm 2015 và cao hơn gần 2 lần năng suất lao động ngành CBCT cả nước (đạt 93 triệu đồng/người/năm).

Bảng 6: Năng suất lao động tính theo giá trị tăng thêm

¹ Được tính bằng giá trị tăng thêm ngành CBCT (giá HH)/lao động làm việc trong ngành CBCT

Năng suất lao động		2010	2015	2020
Ngành CBCT (Triệu đồng/người/năm)		37,1	116,6	183,5
Tỷ lệ so với các ngành kinh tế	Ngành Công nghiệp	57,9%	82,4%	85,3%
	Ngành Khai khoáng	24,7%	52,7%	55,1%
	Điện, nước, gas, xử lý rác thải...	2,5%	8,1%	11,2%
	Ngành Xây dựng	41,2%	80,5%	105,0%
	Ngành Dịch vụ	28,4%	58,3%	72,0%

Nguồn: Xử lý số liệu từ Niên giám thống kê tỉnh Quảng Nam qua các năm

Bảng 6 cho thấy, trong 10 năm qua, năng suất lao động của ngành CBCT đã và đang có xu hướng rút ngắn khoảng cách chênh lệch với các ngành khác. Cụ thể, năng suất lao động của ngành CBCT năm 2020 đạt tương đương 72% năng suất lao động ngành dịch vụ (năm 2010 chỉ bằng 28,4%). Đặc biệt, năng suất lao động của ngành CBCT năm 2020 đã đạt cao hơn và bằng 105% năng suất lao động ngành xây dựng, so với năm 2010 và 2015 là 41,2% và 80,5%. Trong ngành công nghiệp, năng suất lao động của ngành CBCT 10 năm qua có cũng có xu hướng cải thiện chênh lệch so với bình quân chung của toàn ngành và đến nay bằng khoảng 85%, so với mức năm 2010 là 57,9%.

c. Về thu nhập của lao động

Năm 2020, thu nhập bình quân/tháng của lao động doanh nghiệp ngành CBCT tỉnh đạt khoảng 8,6 triệu đồng/người/tháng, gấp gần 4,0 lần so với năm 2010. Bảng 7 cho thấy, thu nhập của lao động trong ngành CBCT tỉnh Quảng Nam đã tăng đáng kể trong giai đoạn 2011-2020, rút ngắn dần chênh lệch với thu nhập bình quân tháng của lao động trong các doanh nghiệp toàn tỉnh, tiến đến đạt cao hơn và bằng 110% trong năm 2020.

Bảng 7: Thu nhập bình quân tháng của lao động doanh nghiệp

Đơn vị: 1.000 đồng/lao động/tháng

Thu nhập	2010	2015	Ước 2020
Toàn nền kinh tế	2.520	4.971	7.850
Ngành chế biến chế tạo	2.181	4.484	8.635
Tỷ lệ (%)	86,5	90,2	110,0

Nguồn: Xử lý số liệu từ Niên giám thống kê tỉnh Quảng Nam qua các năm

Trong nội bộ ngành CBCT, nhóm ngành hiện có thu nhập cao nhất là ngành sản xuất hoá chất và nhóm sản xuất xe có động cơ (bằng 170% thu nhập chung của ngành CBCT), tiếp theo là nhóm sản phẩm sản xuất thiết bị điện;... lao động 03 nhóm ngành dệt, sản xuất điện tử và sản xuất vật liệu xây dựng có mức thu nhập tương đương bình quân bình quân chung của ngành CBCT.

1.2.3. Về trình độ khoa học công nghệ của ngành chế biến chế tạo

Trên địa bàn tỉnh Quảng Nam có các Khu công nghiệp (KCN) như KCN Điện Nam-Điện Ngọc (huyện Điện Bàn), KCN Thuận Yên (Tp Tam Kỳ) và các KCN trong Khu Kinh tế mở Chu Lai (KCN Bắc Chu Lai, KCN Tam Thăng, KCN Thaco Chu Lai,...) là những địa bàn tập trung nhiều dự án công nghiệp của tỉnh. Do vậy, các doanh nghiệp hoạt động trong các KCN này hầu hết đều có công nghệ tiên tiến, đáp ứng được yêu cầu chất lượng của khách hàng và tính cạnh tranh ngày càng cao của thị trường khu vực và thế giới.

Điển hình là Khu phức hợp Chu Lai với 35 công ty, gồm các nhà máy sản xuất lắp ráp ô tô; các nhà máy sản xuất linh kiện phụ tùng; tổ hợp cơ khí;... với chuỗi giá trị từ nghiên cứu phát triển sản phẩm (R&D), sản xuất linh kiện phụ tùng, lắp ráp ô tô, đến giao nhận vận chuyển và phân phối, bán lẻ. Hiện nay, Thaco Chu Lai được xem là Trung tâm công nghiệp ô tô tập trung có quy mô lớn nhất cả nước và thuộc nhóm đầu trong khu vực ASEAN¹. Hoặc như Nhà máy Groz-Beckert Việt Nam II nằm trong Cụm công nghiệp Đại An (Đại Lộc) được đánh giá là nhà máy thuộc nhóm công nghiệp phụ trợ cho ngành dệt may có hàm lượng công nghệ cao đầu tiên của cả nước nói chung và ở khu vực miền Trung nói riêng, để sản xuất kim và các linh kiện chính xác cho ngành dệt may². Nhà máy Number One Chu Lai sở hữu dây chuyền Aseptic hiện đại với công nghệ tiết trùng khô, tích hợp máy thổi chai – máy chiết rót vô trùng do Hãng GEA Procomac (Italy) phát triển; với tổng công suất đạt được 100 triệu lít/năm, Number One Chu Lai trở thành nhà máy nước giải khát lớn nhất khu vực miền Trung – Tây Nguyên³. Công ty TNHH MTV Panko Tam Thăng đã đầu tư dây chuyền sản xuất khép kín dệt-nhuộm-may với nhiều máy móc, thiết bị hiện đại và nhà máy xử lý nước thải có công suất 28 nghìn m³/ngày, nhiều loại máy móc thiết bị dệt may hiện đại để đáp ứng nhu cầu sản xuất lớn (năng suất xưởng dệt đạt 60 nghìn kg/ngày, năng suất xưởng may đạt 3,6 triệu chiếc áo/tháng với 120 chuyên may)⁴. Công ty CP Kính nổi Chu Lai CFG là một trong những doanh nghiệp sản xuất kính hiện đại và lớn nhất cả nước, thuộc top 500 doanh nghiệp lớn nhất Việt Nam với công suất 900 tấn thủy tinh/ngày và dây chuyền sản xuất tiên tiến nhất hiện nay trên thế giới⁵. Bên cạnh đó, nhiều công ty trong ngành sản xuất vật liệu xây dựng đã đầu tư dây chuyền sản xuất với công nghệ hiện đại để đưa ra thị trường một số sản phẩm có chất lượng cao, đáp ứng nhu cầu của thị trường (như Công ty CP Xi măng Xuân Thành Quảng Nam, Cty CP Prime Đại Lộc; Nhà máy gạch Đồng Tâm-Miền Trung...)

¹ <https://www.thacochulai.vn/>

² <http://dailoc.quangnam.gov.vn/Default.aspx?tabid=107&NewsViews=920>

³ <https://thanhtra.com.vn/kinh-te/thi-truong/number-one-chu-lai-nhan-danh-hieu-doanh-nghiep-tieu-bieu-tinh-quang-nam-179596.html>

⁴ <https://baoquangnam.vn/kinh-te/tim-huong-di-ben-vung-cho-det-may-83088.html>

⁵ <https://www.vnr500.com.vn/Thong-tin-doanh-nghiep/CONG-TY-CP-KINH-NOI-CHU-LAI--INDEVCO-Chart--3919-2018.html>

Trong khi đó, trình độ công nghệ, thiết bị của đa số các doanh nghiệp và cơ sở sản xuất trong các ngành công nghiệp khác như chế biến thực phẩm; chế biến lâm sản, giấy và các sản phẩm từ giấy, in ấn... ở mức trung bình, chỉ một số thiết bị công nghệ chuyên dùng thuộc thế hệ mới. Một số cơ sở sản xuất dây chuyền còn thiếu đồng bộ, gây ảnh hưởng nhất định đến việc tổ chức sản xuất kinh doanh. Ngoài ra, tại các hợp tác xã, cơ sở sản xuất nhỏ của địa phương chưa được đầu tư đổi mới máy móc, công nghệ, nên trình độ công nghệ cũng chỉ ở mức trung bình và thấp. Nguyên nhân chủ yếu ngoài quy mô nhỏ, thiếu vốn đầu tư, thì trình độ chuyên môn của đội ngũ công nhân trực tiếp sản xuất ở các cơ sở sản xuất còn thấp, chưa thể sử dụng thành thạo thiết bị, công nghệ mới.

2.4. Các sản phẩm công nghiệp chế biến chế tạo chủ yếu của tỉnh

- *Sản phẩm thủy sản chế biến*: Năm 2020, sản lượng chế biến của tỉnh đạt khoảng 6.263 tấn, giảm 32,5% so với năm 2015; trung bình 05 năm gần đây sản lượng đạt khoảng 7.340 tấn/năm (Khu vực ngoài Nhà nước chiếm 90%, còn lại là khu vực FDI). So trong vùng kinh tế trọng điểm miền Trung, sản phẩm thủy sản chế biến của tỉnh đạt thấp nhất trong 05 địa phương, chỉ chiếm gần 10% sản lượng toàn vùng vào năm 2020.

- *Sản phẩm bia*: Là sản phẩm của Nhà máy bia Heineken (KCN Điện Nam-Điện Ngọc). Sản lượng năm 2020 của nhà máy đạt 88,7 triệu lít, tăng 171% so với năm 2015. So với các địa phương trong vùng kinh tế trọng điểm miền Trung, sản phẩm bia của tỉnh có sản lượng không cao, chiếm khoảng 11,4% toàn vùng và đứng thứ tư trong 05 địa phương (TT-Huế chiếm 32,0%; Tp Đà Nẵng 28%; Quảng Ngãi 21,3% và Bình Định 7,3%).

- *Sản phẩm ô tô lắp ráp*: Là sản phẩm từ Khu phức hợp sản xuất và lắp ráp ô tô Chu Lai - Trường Hải (Khu kinh tế mở Chu Lai). Đây là sản phẩm quan trọng và có đóng góp lớn cho giá trị công nghiệp của tỉnh trong 10 năm qua. Đến năm 2020, sản lượng sản phẩm đạt 80.855 chiếc, gấp 05 lần so với mức đạt của năm 2010.

- *Sản phẩm quần áo may sẵn*: Sản lượng năm 2020 đạt khoảng 177,9 triệu sản phẩm, tăng 26,1% so với năm 2015. Hiện sản lượng từ khu vực ngoài Nhà nước chiếm khoảng 64%, còn lại là khu vực FDI, chiếm 35,6%. So với các địa phương trong vùng kinh tế trọng điểm miền Trung, sản phẩm quần áo may sẵn của tỉnh Quảng Nam đóng góp tới 47,8% toàn vùng, tiếp theo là tỉnh Bình Định (19,8%); TT- Huế (15,7%);...

- *Sản phẩm giấy dếp các loại*: Sản lượng năm 2020 đạt trên 21,6 triệu đội, giảm 12,7% so với năm 2015. Sản phẩm được đóng góp chủ yếu từ khu vực FDI (chiếm 77%). Trong vùng kinh tế trọng điểm miền Trung, tỉnh Quảng Nam đang đóng góp nhiều nhất với sản lượng năm 2020 chiếm khoảng 59,0%, tiếp theo là Quảng Ngãi (chiếm 22,4%), Tp Đà Nẵng (15,2%)...

- *Sản phẩm kính*: Năm 2020, sản lượng kính của doanh nghiệp trong tỉnh đạt khoảng 271.415 tấn, tương đương sản lượng năm 2015 (tăng 0,38%). Từ năm 2018, sản phẩm có thêm đóng góp từ doanh nghiệp FDI với tỷ trọng khoảng gần 9%; doanh nghiệp trong nước chiếm khoảng 81% sản lượng.

Bảng 8: Một số sản phẩm công nghiệp tỉnh Quảng Nam

TT	Sản phẩm	Đơn vị	2010	2015	2020	Tăng trưởng 2011-2020
1	Than các loại	1.000 T	184,6	138,8	135,1	-28,6%
2	Đá xây dựng	1.000 m ³	439	783	498	-26,8%
3	Cát tự nhiên	1.000 m ³	188,6	565,3	350,1	85,6%
4	Thuỷ sản chế biến	Tấn	4.895	9.289	6.263	27,9%
5	Bia các loại	Tr.lít	25,17	32,7	88,7	252,3%
6	Quần áo	Tr. cái	47,9	141,0	117,9	271,2%
7	Giày dép	Tr.đôi	16,9	24,7	21,6	27,9%
8	Vỏ bào, dăm gỗ	1.000 T	168,5	904,6	836,3	396,3%
9	Kính	1.000 T	-	266,2	271,4	1,9%
10	Gạch men	Tr. m ²	20,8	62,0	26,0	24,7%
11	Gạch xây	Tr.viên	448,9	411,0	206,4	-54,0%
12	Ô tô lắp ráp	Chiếc	16.193	74.755	80.885	399,5%
13	Điện sản xuất	Tr kwh	723	1.231	2.023	194,9%

Nguồn: Tổng hợp từ Niên giám thống kê tỉnh Quảng Nam qua các năm

- *Gạch men các loại*: Sản lượng có xu hướng giảm nhanh trong 03 năm gần đây (từ năm 2018). Năm 2020, sản xuất đạt trên 26,0 triệu m², giảm 58,0% so với năm 2015. Hiện 100% sản phẩm của tỉnh được cung cấp từ doanh nghiệp khu vực ngoài Nhà nước.

- *Gạch xây (Đất sét nung)*: Do xu hướng giảm dần gạch nung và tiến tới ngừng hoạt động các cơ sở sản xuất, sản lượng gạch xây của tỉnh có xu hướng giảm mạnh, từ 411 triệu viên năm 2015 xuống còn khoảng 206,4 triệu viên năm 2020 (giảm 49,8%).

2.5. Đánh giá chung sự phát triển ngành công nghiệp chế biến chế tạo tỉnh Quảng Nam thời kỳ 2011-2020

2.4.1. Những kết quả đạt được

Ngành công nghiệp CBCT của Quảng Nam đã có đóng góp lớn vào tăng trưởng và quy mô kinh tế của tỉnh trong giai đoạn 2011-2020, đóng góp 2,58 điểm% vào tăng trưởng nền kinh của tỉnh, và là động lực chính thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa-hiện đại hóa, góp phần quan trọng nâng cao chỉ số GRDP/người (đạt 2.721 USD/người) và tạo thêm nhiều việc làm, thu nhập cho lao động.

Tăng trưởng của ngành CBCT đã góp phần tăng tỷ trọng đóng góp của ngành

công nghiệp trong tổng GRDP của tỉnh Quảng Nam, nền kinh tế tiếp tục chuyển dịch theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá (Năm 2020 đóng góp 21,1% trong GRDP toàn tỉnh, so với năm 2010 và 2015 tương ứng là 8,7% và 18,5%).

Tỉnh Quảng Nam đã ban hành nhiều cơ chế chính sách, kịp thời triển khai thực hiện các giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong sản xuất kinh doanh theo tinh thần chỉ đạo của Chính phủ cho các doanh nghiệp; tạo điều kiện cho doanh nghiệp tiếp cận các nguồn vốn; đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính để thu hút đầu tư và phát triển sản xuất. Bên cạnh đó, cơ chế chính sách đầu tư của tỉnh trong thời gian qua đã có nhiều thay đổi theo hướng thông thoáng, chính quyền địa phương đã phối hợp tốt với các Bộ, Ngành trung ương trong việc thu hút và thực hiện các công trình đầu tư công nghiệp trên địa bàn.

Các khu công nghiệp và cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh đã thu hút được nhiều dự án đầu tư công nghiệp và đã phát huy hiệu quả trong giai đoạn 2016-2020, góp phần thúc đẩy công nghiệp phát triển và thu hút, tạo việc làm cho nhiều lao động. Từ đó, hình thành nên một lực lượng lao động công nghiệp truyền thống, có tay nghề trong một số ngành công nghiệp tạo nền tảng cho công nghiệp tỉnh Quảng Nam phát triển ổn định, bền vững.

Có thể nói, vị trí và vai trò của công nghiệp nói chung và công nghiệp CBCT nói riêng của tỉnh Quảng Nam trong vùng kinh tế trọng điểm miền Trung tiếp tục giữ vững và từng bước được nâng cao.

2.4.2. Những hạn chế, khó khăn

Năng suất lao động ngành chế biến, chế tạo mặc dù đã được cải thiện nhiều so với giai đoạn trước đây, tuy nhiên vẫn thấp hơn mức năng suất lao động công nghiệp toàn tỉnh và một số ngành kinh tế khác.

Đầu tư kết cấu hạ tầng kỹ thuật các khu công nghiệp, cụm công nghiệp vẫn chưa được đồng bộ; việc dịch chuyển công nghiệp theo vùng lãnh thổ còn chậm, phân bố và phát triển chưa đồng đều.

Phần lớn các doanh nghiệp công nghiệp CBCT trong tỉnh có quy mô nhỏ và siêu nhỏ, công nghệ ở mức trung bình, nhiều lĩnh vực vẫn là sản xuất gia công, lắp ráp (trừ một số doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và số ít doanh nghiệp trong nước) nên sức cạnh tranh chưa cao, khả năng đầu tư đổi mới công nghệ, liên kết làm vệ tinh sản xuất cho các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, các doanh nghiệp lớn,... còn hạn chế.

Quy mô các dự án FDI đầu tư trong ngành chế biến, chế tạo nói riêng và của ngành công nghiệp nói chung đạt thấp, hiện đạt trung bình 11,3 triệu USD/dự án đầu tư, chỉ bằng 80% mức trung bình của vùng kinh tế trọng điểm miền Trung (Quảng Ngãi đạt 32,3 triệu USD/dự án; TT-Huế đạt 20,8 triệu USD/dự án; Tp Đà Nẵng đạt

11,7 triệu USD/dự án và Bình Định đạt 8,2 triệu USD/dự án).

Công tác quy hoạch phát triển các cụm công nghiệp còn nhỏ lẻ, dàn trải. Trong khi đó, nguồn ngân sách địa phương để hỗ trợ cho việc đầu tư hạ tầng cụm công nghiệp còn hạn chế, các nhà đầu tư thiếu vốn nên việc đầu tư hạ tầng còn chậm hoặc chỉ dừng lại ở giai đoạn lập quy hoạch chi tiết.

Quảng Nam nói riêng và khu vực duyên hải miền Trung nói chung vẫn là khu vực có điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội khó khăn, hạ tầng chưa phát triển đồng bộ nên việc thu hút đầu tư, phát triển công nghiệp vẫn hạn chế hơn một số địa phương khác.

Trong vùng kinh tế trọng điểm miền Trung, Quảng Nam phải cạnh tranh với các địa phương khác trong vùng có điều kiện tương tự hoặc tốt hơn. Các địa phương trong vùng đều rất tích cực phát triển công nghiệp. Vì vậy, muốn phát triển công nghiệp CBCT tỉnh Quảng Nam, cần phải vừa cạnh tranh, vừa hợp tác, phân công trong thu hút đầu tư phát triển công nghiệp.

3. Định hướng và giải pháp phát triển ngành công nghiệp chế biến chế tạo tỉnh Quảng Nam đến năm 2030

3.1. Định hướng phát triển

3.1.1. Định hướng chung

Phát triển công nghiệp CBCT theo vùng, lãnh thổ phù hợp với thế mạnh kinh tế của địa phương; Sắp xếp các nhóm ngành công nghiệp theo mức độ ưu tiên để phân bổ các nguồn lực hợp lý và phù hợp với từng lĩnh vực công nghiệp gắn với phương thức quản lý hiện đại và sử dụng hiệu quả các nguồn lực.

Chuyển dịch cơ cấu nội bộ các ngành công nghiệp CBCT theo hướng giảm tỷ trọng gia công lắp ráp, tăng dần tỷ trọng các nhóm ngành, sản phẩm công nghiệp ứng dụng công nghệ cao, kết hợp với nâng cao chất lượng tăng trưởng và năng lực cạnh tranh ngành công nghiệp.

Tiếp tục phát triển một số ngành công nghiệp, sản phẩm tiêu dùng sử dụng hợp lý lao động mà tinh có lợi thế và điều kiện phát triển; Khuyến khích phát triển công nghiệp sản phẩm điện tử, thiết bị điện, vật liệu mới và các dự án công nghiệp chế biến, bảo quản sau thu hoạch phục vụ sản xuất nông nghiệp, phù hợp với ngành chế biến nông, lâm, thủy sản trên địa bàn tỉnh và trong vùng kinh tế trọng điểm miền Trung.

3.1.2. Định hướng phát triển các ngành của công nghiệp chế biến chế tạo

- Công nghiệp cơ khí chế tạo và sản xuất kim loại: Tiếp tục đầu tư và khuyến khích phát triển ngành cơ khí và sản xuất sản phẩm kim loại trở thành ngành công nghiệp nền tảng, là lĩnh vực quan trọng hỗ trợ và tác động trực tiếp đến phát triển các ngành công nghiệp của Quảng Nam, cũng như tạo nền tảng cho quá trình CNH-HĐH của tỉnh và của cả vùng kinh tế trọng điểm miền Trung. Trong đó, tập trung thu hút đầu tư các dự án sản xuất thép chất lượng cao, thép chuyên dụng cao cấp cho công

nghiệp cơ khí, đóng tàu và ô tô. Thúc đẩy doanh nghiệp đầu tư thiết bị và công nghệ vào các khâu cơ bản trong gia công kim loại để đáp ứng yêu cầu chế tạo chi tiết, cụm chi tiết lớn, phức tạp.

- Công nghiệp sản xuất sản phẩm điện tử và thiết bị điện: Trong thời gian gần đây, giá trị công nghiệp của ngành đã đạt mức tăng trưởng khá nhanh. Thời gian tới, tỉnh cần tiếp tục tạo môi trường thuận lợi, thu hút vốn đầu tư trong và ngoài nước phát triển các sản phẩm linh kiện, phụ kiện điện tử theo hướng gắn kết vào chuỗi sản xuất, cung ứng quốc tế. Bên cạnh đó, hình thành một cụm ngành công nghiệp, ưu tiên thu hút các doanh nghiệp nội địa chuyên sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ đáp ứng các ngành đang có thể mạnh phát triển trên địa bàn tỉnh và địa phương xung quanh, trước hết là phục vụ ngành điện tử, thiết bị điện và cơ khí, sản xuất kim loại để nâng cao tỷ lệ nội địa hoá trong chuỗi sản xuất cung ứng linh phụ kiện cho thị trường trong và ngoài nước

- Nhóm công nghiệp dệt may-da giày: Phát triển ngành dệt may - da giày của tỉnh Quảng Nam trong bối cảnh cạnh tranh, hội nhập và hợp tác quốc tế. Thu hút và tiếp nhận có chọn lọc làn sóng dịch chuyển đầu tư của ngành từ các nước phát triển; từng bước chuyển từ gia công sang sản xuất chuỗi sản phẩm, trên cơ sở công nghệ phù hợp đến hiện đại, hệ thống quản lý chất lượng, quản lý lao động, quản lý bảo vệ môi trường theo các chuẩn mực quốc tế. Phát triển công nghiệp dệt may-da giày hướng về xuất khẩu; giảm dần tỷ lệ gia công, nâng cao tỷ lệ sản phẩm tự thiết kế, sản xuất để tiêu thụ sản phẩm. Đây chính là một trong những ngành có ý nghĩa quan trọng đến định hướng phát triển công nghiệp của tỉnh trong giai đoạn tới.

- Công nghiệp hoá chất, hoá dược, nhựa và cao su: Ngành công nghiệp hóa chất, nhất là những sản phẩm đòi hỏi vốn đầu tư lớn, thời gian thu hồi vốn dài, công nghệ phức tạp. Do vậy, cần khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia phát triển sản xuất. Tập trung đầu tư chiều sâu, đa dạng hóa và nâng cao chất lượng sản phẩm, mở rộng thị trường trong và ngoài nước. Khai thác tối đa công suất các cơ sở hiện có, triển khai đầu tư nghiên cứu và phát triển, chuyển giao công nghệ.

- Công nghiệp chế biến thực phẩm, đồ uống: Phát triển ngành gắn với quy hoạch vùng nguyên liệu, tạo nền tảng cho công nghiệp hóa và hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn, trên cơ sở gắn kết chặt chẽ về lợi ích giữa công nghiệp chế biến và người sản xuất nguyên liệu. Tiếp tục phát triển các sản phẩm chế biến có lợi thế nguồn nguyên liệu tại địa phương, có thị trường tiêu thụ và xuất khẩu. Khuyến khích doanh nghiệp chuyển nhanh sang sản xuất các sản phẩm có chất lượng cao, hướng đến đáp ứng các tiêu chuẩn kỹ thuật phục vụ xuất khẩu và tiêu thụ nội địa.

- Sản xuất vật liệu xây dựng: tỉnh Quảng Nam là địa phương có nguồn tài nguyên khoáng sản khá phong phú để phát triển đa dạng ngành vật liệu xây

dựng. Trong thời gian đến, phát triển công nghiệp VLXD tỉnh Quảng Nam cần dựa trên cơ sở sử dụng tài nguyên tiết kiệm và hiệu quả, gắn với bảo vệ môi trường. Phát triển ngành VLXD với quy mô đầu tư hợp lý. Tranh thủ các cơ hội để đầu tư công nghệ và thiết bị tiên tiến để nâng cao chất lượng sản phẩm và khả năng cạnh tranh.

- Nhóm sản phẩm chế biến gỗ, giấy: Đa dạng các loại mẫu mã, xây dựng thương hiệu về đồ gỗ của Quảng Nam trên thị trường. Hướng sản xuất các sản phẩm cao cấp cho xuất khẩu và thị trường nội địa nhằm đáp ứng nhu cầu tiêu dùng.

3.2. Giải pháp phát triển nhóm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo

Một là, nghiên cứu, ban hành cơ chế, chính sách của tỉnh, lồng ghép với cơ chế chính sách của Trung ương, cải thiện môi trường đầu tư để hỗ trợ doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân hoạt động sản xuất, kinh doanh phát ngành chế biến, chế tạo trên địa bàn tỉnh. Đồng thời, nghiên cứu, xây dựng chương trình xúc tiến đầu tư nước ngoài ở một số thị trường trọng điểm là Hàn Quốc; Nhật Bản, Đài Loan, các quốc gia ASEAN (tập trung vào các doanh nghiệp FDI đang đầu tư tại Thái Lan, Malaysia, có mong muốn dịch chuyển hoặc mở rộng đầu tư).

Hai là, đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính trong các lĩnh vực: Thuế, hải quan, đất đai, xây dựng, đăng ký kinh doanh... ngày càng đơn giản hóa, rõ ràng, công khai, minh bạch; rút ngắn thời gian giải quyết thủ tục đối với nhà đầu tư.

Ba là, không thu hút các dự án có nguy cơ gây ô nhiễm cao, dự án có công nghệ lạc hậu, tiêu hao nhiều nhiên, nguyên, vật liệu. Thay vào đó, khuyến khích các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh tập trung đầu tư cải tiến, đổi mới công nghệ sản xuất, đồng bộ hóa công nghệ trong những ngành có lợi thế của tỉnh như trong ngành cơ khí chế tạo, sản xuất kim loại, chế biến thực phẩm, chế biến gỗ, lâm sản,...

Bốn là, đào tạo và phát triển nguồn nhân lực đáp ứng nhu cầu của ngành. Kết hợp giữa đào tạo, phát triển nguồn nhân lực tại địa phương với thu hút lực lượng lao động chất lượng cao từ bên ngoài để đáp ứng nhu cầu phát triển. Thực hiện có hiệu quả chính sách đào tạo, bồi dưỡng nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức; đội ngũ quản lý của các doanh nghiệp.

Năm là, nâng cao hiệu quả công tác tổ chức quản lý nhà nước ngành công nghiệp. Tiếp tục cải thiện và nâng cao thứ hạng hằng năm về Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI), trong đó tập trung cải thiện một số chỉ số còn ở mức chưa cao so với cả nước (Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp, tiếp cận đất đai, đào tạo lao động). Song song với đó, tổ chức các cuộc đối thoại với cộng đồng doanh nghiệp để kịp thời nắm bắt và tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp và nhà đầu tư ngành công nghiệp trong quá trình hoạt động sản xuất và đầu tư.

Sáu là, tăng cường hợp tác, liên kết giữa các ngành, doanh nghiệp công nghiệp trên địa bàn tỉnh và với các địa phương trong vùng kinh tế trọng điểm, để sử dụng có

hiệu quả, tiết kiệm các nguồn lực, nâng cao chất lượng, khả năng cạnh tranh. Tạo môi trường liên kết, hợp tác giữa doanh nghiệp trong nước với doanh nghiệp nước ngoài trong quá trình đầu tư, sản xuất kinh doanh, chuyển giao công nghệ, quản trị hiện đại, để nâng cao giá trị sản phẩm công nghiệp tinh và mở rộng thị trường tiêu thụ. Theo đó, Quảng Nam cần chủ động tham gia hợp tác những lĩnh vực mà tỉnh có nhu cầu hoặc có tiềm năng.

4. Kết luận

Ngành công nghiệp CBCT tỉnh Quảng Nam đang và tiếp tục có một vai trò quan trọng trong sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, của vùng kinh tế trọng điểm miền Trung. Điều này thể hiện ở sự đóng góp của ngành vào tăng trưởng và quy mô kinh tế của tỉnh trong giai đoạn 2011-2020 (đóng góp 2,58 điểm % vào tăng trưởng nền kinh của tỉnh) và góp phần tăng tỷ trọng đóng góp của ngành công nghiệp trong tổng GRDP của tỉnh Quảng Nam, nền kinh tế tiếp tục chuyển dịch theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá (Năm 2020 đóng góp 21,1% trong GRDP toàn tỉnh, so với năm 2010 và 2015 tương ứng là 8,7% và 18,5%). Đạt được những thành tựu này là nhờ những cơ chế chính sách mà tỉnh đã kịp thời triển khai, thực hiện các giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong sản xuất kinh cho các doanh nghiệp; tạo môi trường kinh doanh lành mạnh cho doanh nghiệp hoạt động, đặc biệt là đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính để thu hút đầu tư và phát triển sản xuất.

Tuy nhiên, bên cạnh đó, năng suất lao động thấp, quy mô doanh nghiệp nhỏ cả về lao động, vốn và công nghệ. Hơn nữa, công tác quy hoạch phát triển các cụm công nghiệp còn nhỏ lẻ, dàn trải, nguồn ngân sách lại có hạn nên các khu công nghiệp, cụm công nghiệp vẫn chưa được đầu tư hạ tầng đồng bộ. Mặt khác, Quảng Nam phải cạnh tranh với các địa phương khác trong vùng có điều kiện tương tự hoặc tốt hơn để thu hút đầu tư vào phát triển công nghiệp CBCT, đặt ra bối cảnh vừa phải cạnh tranh, vừa hợp tác, phân công trong thu hút đầu tư phát triển công nghiệp để phát triển ngành.

Từ những thực trạng trên, cùng với yêu cầu phát triển hiệu quả, bền vững, thân thiện với môi trường, trên cơ sở khai thác tốt mọi nguồn lực, đã đặt ra cho ngành công nghiệp CBCT tỉnh Quảng Nam một trách nhiệm khá lớn. Để phát triển ngành kinh tế mũi nhọn, then chốt này, tỉnh Quảng Nam cần rất nhiều nỗ lực phối hợp của các cấp chính quyền, cộng đồng doanh nghiệp, sự đồng thuận của nhân dân và sự quan tâm giúp đỡ sâu sắc, tác động đồng bộ, nhất quán, có hiệu quả của Chính phủ và các Bộ, ngành trung ương.

Tài liệu tham khảo

1. Thủ tướng Chính phủ. (2018). Quyết định số 553/QĐ-TTg ngày 15/5/2018 Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế-xã hội tỉnh Quảng Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.

2. Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Quảng Nam lần thứ XXII, nhiệm kỳ 2020-2025;
3. UBND tỉnh Quảng Nam. (2020). Báo cáo số 204/BC-UBND ngày 30/11/2020 về Kế hoạch kinh tế-xã hội tỉnh 05 năm 2021-2025.
4. Tỉnh ủy Quảng Nam. (2021). Báo cáo số 53-BC/TU ngày 05/5/2021 tổng kết 05 năm triển khai thực hiện Kết luận số 25-KL/TU ngày 27/4/2016 của Tỉnh ủy về định hướng và giải pháp triển khai thực hiện các dự án trọng điểm tại vùng Đông Nam tỉnh Quảng Nam.
5. UBND tỉnh Quảng Nam. (2018). Quyết định số 3924/QĐ-UBND ngày 28/12/2018 ban hành Đề án Quy hoạch phát triển cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Quảng Nam đến năm 2025, có xét đến năm 2035.
6. Cục Thống kê tỉnh Quảng Nam, Niên giám thống kê tỉnh Quảng Nam các năm.
7. Sở Công Thương tỉnh Quảng Nam, Báo cáo hàng năm về tình hình phát triển và kế hoạch phát triển của ngành Công Thương tỉnh Quảng Nam.
8. Thông tin, tài liệu từ một số trang Website.

NHỮNG GIẢI PHÁP CƠ CẤU LẠI SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP Ở QUẢNG NAM HƯỚNG ĐẾN PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

Vũ Xuân Thủy¹

Tóm tắt: Tỉnh Quảng Nam sau 25 tái lập (1997 - 2022) tốc độ tăng trưởng kinh tế hàng năm luôn duy trì ở mức khá, văn hóa- xã hội có nhiều triển bộ; đã đổi mới tăng trưởng luôn gắn với cơ cấu lại nền kinh tế, trong đó có ngành nông nghiệp. Cơ cấu kinh tế nội bộ ngành có sự chuyển biến theo hướng tích cực gắn với xây dựng nông thôn mới. Tuy nhiên, đánh giá quá trình sắp xếp lại khâu quy hoạch, cơ sở hạ tầng, cơ cấu sản xuất, chuỗi cung ứng sản xuất, thu hoạch, thu mua, chế biến, bảo quản, thiêu thụ sản phẩm nông nghiệp theo hướng hàng hóa vẫn còn nhiều bất cập; Đề ra năm giải pháp cơ cấu lại sản xuất nông nghiệp phát triển bền vững.

Từ khóa: Cơ cấu nông nghiệp; Quảng Nam.

1. Đặt vấn đề

Nghị quyết Đại hội XIII của Đảng xác định mục tiêu cơ cấu lại nền kinh tế thời gian đến, quan điểm chỉ đạo đối với các tỉnh Vùng Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung; trong đó có Quảng Nam nêu rõ: “Cơ cấu lại nông nghiệp; lâm nghiệp; phát triển nông nghiệp công nghệ cao, nâng cao năng suất, hiệu quả cây công nghiệp, chăn nuôi; khai thác, nuôi trồng thủy, hải sản gắn với công nghiệp chế biến, bảo đảm phát triển bền vững và hiệu quả cao”². Nhận thức cơ cấu lại sản xuất nông nghiệp về thực chất là quá trình sắp xếp lại các yếu tố liên quan đến các chuỗi giá trị các ngành hàng nông nghiệp. Từ khâu quy hoạch, cơ sở hạ tầng, cơ cấu sản xuất, chuỗi cung ứng sản xuất, thu hoạch, thu mua, chế biến, bảo quản, thiêu thụ sản phẩm nông nghiệp theo hướng hàng hóa. Thực hiện cơ cấu lại sản xuất nông nghiệp phải kể đến vai trò nhà lãnh đạo, quản lý, doanh nghiệp, người nông dân, liên kết triển khai, điều kiện tự nhiên và hiệu quả đem lại.

Tỉnh Quảng Nam thời gian qua đã xác định rõ đổi mới, tăng trưởng luôn gắn với cơ cấu lại nền kinh tế. Xác định rõ vai trò của việc cơ cấu lại sản xuất nông nghiệp và đã đạt được một số kết quả bước đầu. Hàng năm tỉnh chỉ đạo các địa phương tích cực thực hiện chủ trương tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng, nâng cao giá trị gia tăng, phát triển bền vững gắn với xây dựng nông thôn mới. Cùng với các ngành, nghề khác, nông nghiệp thể hiện rõ đóng góp về tốc độ tăng bình quân tổng giá trị tổng sản phẩm nông, lâm thủy sản phát triển tăng dần cả về số lượng và chất lượng. Tỷ trọng giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản tương đối hài hòa. Bước đầu duy trì liên kết đạt một số kết quả. Chăn nuôi bò, gia cầm phát triển mạnh với số lượng tăng...

¹ TS, Học viện Chính trị khu vực III, ĐT: 0914302265, Email: Xuanthuyhv3@gmail.com

² ĐCSVN (2021) Văn kiện Đại hội đại biểu Toàn quốc lần thứ XIII, NxbCTQG-ST, Hà Nội, Tr. 116-117.

Cơ cấu kinh tế ở khu vực nông thôn có chuyển biến tích cực.

Tuy nhiên, nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới của Quảng Nam đang đứng trước nhiều khó khăn, thách thức rất lớn. Phát triển nông nghiệp vẫn thiếu tính bền vững, cơ cấu tổ chức sản xuất chậm đổi mới, chưa tạo bước đột phá để phát triển. Việc đổi mới cách thức tổ chức sản xuất còn chậm, nhiều sản phẩm nông nghiệp hàng hóa của tỉnh chưa đủ khả năng cạnh tranh ở thị trường trong nước và quốc tế. Quy mô sản xuất nông nghiệp còn phân tán, nhỏ lẻ thiếu tập trung. Xây dựng chuỗi liên kết còn quá ít, mới dừng lại việc thí điểm và ít cơ sở tham gia vào chuỗi liên kết...nên chưa đảm bảo phát triển ngành nông nghiệp của tỉnh theo hướng bền vững. Do vậy, việc chuyển dịch cơ cấu ngành nông nghiệp phải được triển khai bằng nhiều giải pháp đồng bộ, mạnh mẽ nhằm hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn đang là đòi hỏi bức xúc cấp thiết ở Quảng Nam hiện nay.

2. Thực trạng cơ cấu sản xuất nông nghiệp ở Quảng Nam

Quảng Nam có diện tích tự nhiên 10.574 km², chia làm ba vùng là Đồng bằng, trung du và miền núi. Địa hình với bốn dạng chính là: địa hình đồng bằng, gò đồi, đồi núi thấp và núi cao. Sau 25 năm tái lập, nền kinh tế của tỉnh vẫn phát triển chưa như mong muốn và gặp phải những khó khăn do thiên tai, dịch bệnh Covid-19. Nhưng nhờ nỗ lực của cả hệ thống chính trị, với nỗ lực của ngành nông nghiệp, sự đồng thuận của nông dân đã vượt qua thách thức nên đã đạt được những kết quả đáng ghi nhận. Ngành nông nghiệp của tỉnh tiếp tục phát triển, góp phần quan trọng vào sự ổn định kinh tế chung của tỉnh, tạo cơ sở cho sự phát triển bền vững. Tích cực thực hiện chủ trương tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng, phát triển bền vững gắn với xây dựng nông thôn mới. Tỉnh đã tập trung lập mới 07 quy hoạch, trên cơ sở quy hoạch ngành, lĩnh vực có ưu thế như lâm nghiệp, dược liệu, thủy sản, chăn nuôi... Đã rà soát và gắn với quy hoạch nông thôn mới, thực hiện các giải pháp đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn. Đã tổ chức lại sản xuất, ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật, cơ giới hóa vào sản xuất và đã phát triển đúng hướng góp phần quan trọng cho xây dựng nông thôn mới.

Kết quả đạt được của ngành nông nghiệp gần đây thể hiện rõ về tốc độ tăng bình quân tổng giá trị tổng sản phẩm nông, lâm thủy sản phát triển tăng dần cả về số lượng và chất lượng. Tốc độ tăng trưởng trung bình giai đoạn 2015-2020 là 4%/năm, đạt kế hoạch đề ra. Trong cơ cấu nội bộ ngành giảm tương đối tỷ trọng giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản. Bước đầu duy trì liên kết đạt một số kết quả, với 140 cánh đồng lớn, diện tích 6.000ha. Chăn nuôi bò tăng 2,75%, gia cầm phát triển mạnh với sản lượng tăng 1,15 lần. Lâm nghiệp tăng trưởng 11,03%/năm; dược liệu miền núi phát triển khá sau 02 năm tăng hơn 1.400ha. Cơ cấu kinh tế ở khu vực nông thôn có chuyển biến tích cực. Thủy lợi và hạ tầng phục vụ sản xuất khác đã có bước hoàn thiện

với tỷ lệ kiên cố đạt 62,66% (chỉ tiêu kế hoạch 60%). Công tác sắp xếp, ổn định dân cư miền núi hơn 5.970 hộ (đạt 99% kế hoạch tính đến năm 2020). Xây dựng nông thôn mới với 58% số xã (tăng 8,0% so với Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh khóa XXI đề ra đến năm 2020), không còn xã nông thôn dưới 8 tiêu chí¹.

Tuy nhiên, thực tiễn phát triển ngành nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới ở Quảng Nam đang đứng trước nhiều khó khăn, thách thức rất lớn. Phát triển nông nghiệp vẫn thiếu tính bền vững, cách thức tổ chức sản xuất chậm đổi mới, chưa tạo bước đột phá để phát triển. Việc đổi mới cách thức tổ chức sản xuất còn chậm, nhiều sản phẩm nông nghiệp hàng hóa của tỉnh chưa đủ khả năng cạnh tranh ở thị trường trong nước và quốc tế. Quy mô sản xuất nông nghiệp còn phân tán, nhỏ lẻ thiếu tập trung. Xây dựng chuỗi liên kết còn quá ít, mới dừng lại việc thí điểm và ít cơ sở tham gia vào chuỗi liên kết chung. Các chính sách của Trung ương, tỉnh về tích tụ ruộng đất, thủ tục hành chính...vẫn còn nhiều nút thắt chưa được tháo gỡ. Kết cấu hạ tầng nông thôn miền núi còn rất nhiều khó khăn, chưa đáp ứng điều kiện, yêu cầu cho sản xuất nông nghiệp hàng hóa.

Trong đó có rất nhiều nguyên nhân cần phải được nhìn nhận một cách tổng quát. Trước hết, phải nhận định rõ nhất do chủ quan của việc cơ cấu lại ngành nông nghiệp của tỉnh vừa qua chưa làm tốt. Thể hiện trong lãnh đạo, chỉ đạo, quản lý, sự quan tâm xác định rõ vai trò nông nghiệp, nông thôn trong đời sống kinh tế - xã hội của tỉnh chưa nhiều. Bản thân tăng trưởng của ngành nông nghiệp của tỉnh còn nhỏ so với các ngành, lĩnh vực khác. Ngoài ra còn nhiều yếu tố tác động khác đối với sản xuất nông nghiệp như thiên tai bão lụt, thành phần đất đai, phong tục, tập quán...đang ảnh hưởng lớn đến việc cơ cấu lại nền sản xuất nông nghiệp bền vững.

Chính vì lẽ đó, việc cơ cấu lại sản xuất nông nghiệp là nội dung quan trọng trong tái cơ cấu nền kinh tế chung của tỉnh là rất cần thiết. Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Quảng Nam lần thứ XXII, nhiệm kỳ 2020 -2025 xác định: “Đẩy nhanh thực hiện cơ cấu lại ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng, phát triển nông nghiệp sinh thái; chuyển mạnh sang sản xuất hàng hóa tập trung, an toàn, ứng dụng rộng rãi kỹ thuật tiên tiến, công nghệ cao vào sản xuất; nghiên cứu chuyên đổi từ nền nông nghiệp sản xuất lương thực là chủ yếu sang nền nông nghiệp thực phẩm và cây dược liệu, gắn với công nghiệp chế biến”²

3. Những giải pháp cơ cấu lại ngành nông nghiệp Quảng Nam hướng đến phát triển bền vững

Một là, nâng cao nhận thức, trách nhiệm của các cấp lãnh đạo, quản lý về sự cần thiết phải cơ cấu lại ngành nông nghiệp của tỉnh theo hướng Nông – Thương.

¹ Báo cáo tham luận Sở nông nghiệp-nông thôn **Quảng Nam** tại Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Quảng Nam lần thứ XXII, nhiệm kỳ 2020 -2025, Tr.56.

² Văn kiện Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Quảng Nam lần thứ XXII, nhiệm kỳ 2020 -2025, Tháng 10/2020, Tr.31.

Ngày 17/7/2020 Tỉnh ủy đã có Kết Luận số 699-KL/TU về thực hiện quy hoạch và định hướng cơ cấu lại ngành nông nghiệp giai đoạn 2021 – 2025. Bám sát Quyết định số 255/QĐ/TTg, ngày 25/2/2021 về Phê duyệt kế hoạch cơ cấu lại ngành nông nghiệp giai đoạn 2021 – 2025. Đây là chủ trương hết sức quan trọng để triển khai mạnh mẽ tái cơ cấu ngành nông nghiệp của tỉnh. Bởi, Quảng Nam đến năm 2030 xác định cơ cấu kinh tế thương mại dịch vụ - công nghiệp xây dựng và nông nghiệp. Trong đó đẩy nhanh thực hiện cơ cấu lại ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng, phát triển nông nghiệp sinh thái; chuyển mạnh sang sản xuất hàng hóa tập trung, an toàn. Thực hiện ứng dụng rộng rãi kỹ thuật tiên tiến, công nghệ cao vào sản xuất nông nghiệp. Chuyển đổi nền nông nghiệp sản xuất lương thực là chủ yếu theo hướng nông – thương, nông nghiệp thực phẩm, dược liệu, gắn với nông nghiệp chế biến. Sớm bổ sung xây dựng quy hoạch và tổ chức sản xuất nông nghiệp theo hướng hàng hóa quy mô lớn, có sự liên kết, tích hợp vào nội dung quy hoạch kinh tế - xã hội của tỉnh. Hình thành vùng sản xuất tập trung nông sản; các nhà máy chế biến nông – lâm – thủy sản, dược liệu và các loại hàng hóa chủ lực. Cụ thể như Sâm Ngọc Linh, quế Trà My, Tiên Phước, gỗ nguyên rừng trồng, tôm, lúa (giống và chất lượng), cây ăn quả và rau thực phẩm. Phát triển mạnh các sản phẩm nông nghiệp hàng hóa theo ba cấp độ: Nhóm sản phẩm thuộc danh mục chủ lực quốc gia; nhóm sản phẩm chủ lực cấp tỉnh; nhóm sản phẩm chủ lực đặc sản, có giá trị cá biệt cấp vùng, miền, địa phương và luôn gắn với chương trình OCOP.

Hai là, tập trung rà soát, điều chỉnh kết cấu hạ tầng; hệ thống cơ chế chính sách để sớm hiện thực hóa chủ trương cơ cấu lại ngành nông nghiệp phát triển. Hướng đến thúc đẩy mạnh mẽ tập trung, tích tụ ruộng đất để sản xuất lớn theo hướng hàng hóa. Rút kinh nghiệm các mô hình thí điểm tích tụ ruộng đất vừa qua, có sự liên kết với doanh nghiệp và tiêu thụ sản phẩm để kịp thời đề xuất cơ chế phù hợp. Hạn chế bỏ đất hoang hóa không sử dụng, vì hiện tượng này đang ngày càng gia tăng với nhiều lý do dẫn đến lãng phí tài nguyên. Vì vậy, khuyến khích nông dân có đất nhưng không có khả năng sản xuất nên cho cá nhân, doanh nghiệp thuê sản xuất tập trung, mở rộng quy mô nền nông nghiệp tiên tiến, hiện đại (Chăn nuôi trang trại quy mô lớn, sản xuất rau củ quả công nghệ cao, chế biến sản phẩm lâm nghiệp, dược liệu, nuôi tôm trên cát công nghệ cao... tại một số huyện có lợi thế). Đẩy mạnh ứng dụng khoa học công nghệ vào sản xuất nông nghiệp, kêu gọi các nhà đầu tư vào nông nghiệp. Xây dựng thương hiệu hàng hóa sản phẩm đặc trưng của tỉnh để phục vụ tiêu dùng trong nước và xuất khẩu.

Ba là, tổ chức quy hoạch lại sản xuất theo từng lĩnh vực nông, lâm, thủy sản; giảm diện tích trồng lúa kém hiệu quả (hiện nay gần 10.000ha, trong đó vùng núi 4.000 ha lúa nương rẫy, đồng bằng hơn 6.000 ha). Tập trung quy hoạch sản xuất vùng mẫu lớn. Tổ chức liên doanh liên kết doanh nghiệp sản xuất giống các loại (5.000 ha)

để tiêu thụ trong nước tại các huyện Đại Lộc, Duy Xuyên, Thăng Bình và lúa hữu cơ (500 - 1000 ha) để tạo gạo hữu cơ, gạo thảo dược phục vụ xuất khẩu. Từng bước hình thành tổ hợp nông – công nghiệp dịch vụ gắn với người nông dân. Xây dựng mô hình đa chức năng hướng đến các dự án chế biến nông sản (Công ty Thadi – Trưường Hải, Núi Thành, Tổ hợp sản xuất chăn nuôi, chế biến nông – lâm sản Đại Lộc, Điện Bàn, Hiệp Đức...).

Về ngành nghề chăn nuôi, thủy sản quy hoạch phát triển trang trại theo hướng tập trung quy mô lớn. Xúc tiến hình thành các cơ sở hậu cần nghề cá giúp cho việc đánh bắt, nuôi trồng thủy, hải sản bền vững; cấm khai thác hải sản bất hợp pháp, không khai báo và không đúng quy định IUU. Xây dựng, thu hút, tạo điều kiện cho doanh nghiệp đầu tư công nghệ tiên tiến vào đánh bắt và bảo quản hải sản để tiêu dùng an toàn, xuất khẩu. Củng cố, phát triển các đội tàu dịch vụ hậu cần tại các địa phương thế mạnh để khai thác vùng biển xa, đem lại hiệu quả cao trong sản xuất.

Bốn là, chú trọng chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp gắn với phát triển nông thôn theo hướng bền vững. Thực hiện tái cơ cấu nông nghiệp, chuyển đổi cơ cấu kinh tế hiệu quả với tiền đề quan trọng phải thu hút, kêu gọi doanh nghiệp đầu tư vào địa bàn nông thôn, gò đồi, vùng cát. Giải pháp này có ý nghĩa hết sức quan trọng giúp cho người nông dân thay đổi tư duy, cách nghĩ, cách làm theo hướng sản xuất hàng hóa. Thực hiện được việc này, trước hết phải thực hiện mạnh mẽ thủ tục cải cách hành chính, cải thiện môi trường xúc tiến đầu tư, tập trung chỉ đạo thí điểm một số khu để tạo quỹ đất “sạch”... Hỗ trợ doanh nghiệp đầu tư phát triển sản xuất, gắn bó lâu dài với địa phương. Thông qua đó, kinh tế doanh nghiệp phát triển, người dân có việc làm thu nhập, bộ mặt nông thôn mới hình thành, phát triển theo hướng bền vững toàn diện.

Năm là, phát huy tính chủ động, sáng tạo, hiệu quả của người dân yên tâm phát triển kinh tế bền vững trên diện tích đất mình được giao sử dụng. Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, nâng cao nhận thức để người dân thấy rõ tầm quan trọng của chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp. Xây dựng quy chế, quy định khi người nông dân góp tích tụ đất thành mẫu lớn, vốn vào sản xuất với hợp tác xã, doanh nghiệp. Tùy mỗi vùng, miền có những hướng đi, cách thức chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp phù hợp bảo đảm theo hướng hàng hóa. Tổ chức hướng dẫn, hỗ trợ kỹ thuật, giống, tiêu thụ sản phẩm sau khi thu hoạch... Tất cả những bước này đòi hỏi ngành nông nghiệp tham mưu, tư vấn đề cấp ủy Đảng, chính quyền, các tổ chức trong hệ thống chính trị thống nhất quyết tâm thực hiện. Tránh để xảy ra như một số dự án, tình trạng doanh nghiệp, hợp tác xã khuyến khích nông dân đầu tư sản xuất, khi có sản phẩm nhưng không tiêu thụ được. Qua đó tác động lãng phí, thiệt hại lớn đối với người nông dân, doanh nghiệp và uy tín ngành nông nghiệp.

4. Kết luận

Cơ cấu lại sản xuất nông nghiệp về thực chất là quá trình sắp xếp lại các yếu tố liên quan đến các chuỗi giá trị các ngành hàng nông nghiệp. Từ khâu quy hoạch, cơ sở hạ tầng, cơ cấu sản xuất, chuỗi cung ứng sản xuất, thu hoạch, thu mua, chế biến, bảo quản, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp theo hướng hàng hóa. Những năm qua Quảng Nam đã triển khai thực hiện mạnh mẽ việc quy hoạch, đầu tư cơ sở hạ tầng, cơ cấu lại sản xuất với các chuỗi cung ứng đem lại những thành quả nhất định. Song, việc tái cơ cấu ngành nông nghiệp đang gặp những khó khăn nhất định nên cần có những giải pháp quyết liệt, mạnh mẽ mới đưa ngành nông nghiệp Quảng Nam phát triển tương xứng với lợi thế hiện có.

Tài liệu tham khảo

- 1) ĐCSVN (2021) Văn kiện Đại hội đại biểu Toàn quốc lần thứ XIII, NxbCTQG-ST, Hà Nội, tr.116 -117.
- 2) Văn kiện Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Quảng Nam lần thứ XXII, nhiệm kỳ 2020 -2025, Tháng 10/2020, Tr.31.
- 3) Báo cáo tham luận Sở nông nghiệp - nông thôn Quảng Nam tại Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Quảng Nam lần thứ XXII, nhiệm kỳ 2020 -2025, Tr.56.
- 4) Kết Luận số 699-KL/TU, ngày 17/7/2020 Tỉnh ủy Quảng Nam về thực hiện quy hoạch và định hướng cơ cấu lại ngành nông nghiệp giai đoạn 2021 – 2025.
- 5) Quyết định số 255/QĐ/TTg , ngày 25/2/2021 về Phê duyệt kế hoạch cơ cấu lại ngành nông nghiệp giai đoạn 2021 – 2025.
- 6) Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn (Thông tin điện tử), ngày 31/10/2020: Hội nghị tham vấn phát triển chế biến ngành rau củ quả phục vụ tái cơ cấu v.v...

**BẢO TỒN VÀ PHÁT HUY CÁC GIÁ TRỊ VĂN HÓA ĐÒNG HỌ NGUYỄN
TƯỜNG (THÀNH PHỐ HỘI AN, TỈNH QUẢNG NAM)
GẮN VỚI PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG TRONG KHÔNG GIAN VÙNG KINH
TẾ TRỌNG ĐIỂM MIỀN TRUNG**

Ths. Nguyễn Thị Hạnh¹

Tóm tắt:

Nghiên cứu này luận bàn về những giá trị văn hóa gia tộc Nguyễn Tường thành phố Hội An, được dòng họ lưu giữ, trao truyền và phát huy từ thế hệ này đến thế hệ khác. Kết quả nghiên cứu, dựa trên quá trình thực địa đề tài cơ sở năm 2022 của chủ nhiệm đề tài. Nguồn phân tích chủ yếu là tài liệu thứ cấp, các báo cáo của Hội đồng gia tộc, tộc ước của dòng họ và quá trình điền dã thông qua những cuộc phỏng vấn sâu, thảo luận nhóm của người viết. Có thể nói giá trị văn hóa dòng họ là một trong những nét văn hóa truyền thống quý báu của người Việt, được xem là di sản văn hóa dân tộc. Do vậy, vấn đề bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa dòng họ gắn với phát triển bền vững vùng là mục tiêu, nhiệm vụ thiết yếu không chỉ ở cấp độ địa phương, mà là nhiệm vụ trọng yếu của Quốc gia.

Từ khóa: Văn hóa, văn hóa dòng họ, bảo tồn, phát huy, Nguyễn Tường

Abstract:

This study discusses cultural values of the Nguyen Tuong clan in Hoi An city which are kept, passed on and promoted from generation to generation by the lineages. Results based on survey of basic project of the author in 2022. The source of analysis is mainly secondary documents, reports of the Family Council, Village Covenants, the Tribe of the lineages and the survey process with depth interviews and group discussion. It can be said that the cultural values of the lineage is one of the precious traditional cultural features of the Vietnamese people, which considered as national cultural heritage. Therefore, the issue of preserving and promoting lineage cultural values associated with sustainable development of the region is an essential goal and task not only at the local level, but also an important task of the nation.

Key word: culture, lineages culture, preserve, promote, Nguyen Tuong clan.

1. Đặt vấn đề

Văn hóa dòng họ được xem là loại hình di sản của một thiết chế tổ chức, một cộng đồng người đặc thù nằm trong chuỗi liên kết truyền thống văn hóa của người Việt từ cấp độ cá nhân, gia đình, dòng họ, làng xã, vùng miền, quốc gia. Khi đề cập đến dòng họ Nguyễn Tường ở thành phố Hội An, tỉnh Quảng Nam, các nhà nghiên

¹ Viện Khoa học xã hội vùng Trung Bộ

cứu văn hóa đều tâm đắc rằng đây là một dòng họ "danh gia vọng tộc", Tính đến nay dòng họ Nguyễn Tường đã tồn tại trên vùng đất Hội An đã hơn 200 năm. Gia tộc Nguyễn Tường đã để lại nhiều dấu ấn lịch sử, văn hóa, đặc biệt có nhiều thế hệ nổi tiếng đỗ đạt trên các lĩnh vực thi cử, khoa bảng, làm quan, văn chương, nghệ thuật đáng ghi nhận. Góp phần tô điểm, làm rạng rỡ bức tranh truyền thống di sản văn hóa của vùng đất Hội An xưa và nay.

Thực tế điều này phù hợp với chủ trương của Hội nghị Văn hóa toàn quốc lần thứ XIII của Đảng. Thực hiện Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của Đại hội XIII sẽ tác động đến sự biến đổi các giá trị văn hóa từ nay đến năm 2030 theo xu thế đề cao các giá trị văn hóa truyền thống, khôi phục và phát huy các giá trị văn hóa dân tộc, khẳng định bản sắc văn hóa địa phương. Việc sưu tầm, lưu giữ, bảo quản và trùng tu, khai thác các giá trị văn hóa vật thể và phi vật thể ở mỗi địa phương ngày càng phải được chú trọng. Cùng với việc gìn giữ, vun đắp mối quan hệ với cộng đồng, làng xã, khẳng định truyền thống, bản sắc và niềm tự hào về địa phương trong bối cảnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế. Như vậy xu hướng gắn kết văn hóa với phát triển kinh tế sẽ góp phần đề cao giá trị kinh tế của văn hóa, phát huy vai trò của văn hóa đối với sự phát triển kinh tế địa phương, tăng trưởng kinh tế, phát triển bền vững vùng. Chính vì vậy, bảo tồn và phát huy văn hóa dòng họ Nguyễn Tường có ý nghĩa quan trọng, không chỉ đóng góp giá trị văn hóa - lịch sử vào kho tàng di sản văn hóa Hội An, mà còn góp phần phát triển kinh tế bền vững trong không gian vùng kinh tế trọng điểm miền Trung.

2. Vài nét về dòng họ Nguyễn Tường - từ quan điểm bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa gia tộc.

Bàn về văn hóa gia đình, gia tộc ở vùng đất Quảng Nam, chúng ta không thể không nhắc đến cái nôi của các dòng họ như họ Trần, họ Phùng, họ Nguyễn, họ Huỳnh, họ Bá....Trong đó gia tộc Nguyễn Tường từ xa xưa nổi danh là một dòng họ khoa bảng, các thế hệ sau nhiều người đỗ đạt làm quan cho triều đình¹. Dòng tộc này nguyên là Nguyễn Như, về sau đổi thành Nguyễn Văn, gốc ở xã Phúc Điền, tổng Hạ Bản, huyện Tống Sơn, phủ Hà Trung, trấn Thanh Hóa. Đến đời ông Nguyễn Văn Vân theo Nguyễn Ánh (sau này là vua Gia Long) có công trong sự nghiệp phục dựng lại nhà Nguyễn, ông đã đổi từ Nguyễn Văn sang Nguyễn Tường. Nguyễn Tường Vân làm quan trong triều đình nhà Nguyễn và chuyển gia đình đến sinh sống tại xã Cẩm Phô, huyện Diên Phước, phủ Điện Bàn, nay là phường Cẩm Phô, thành phố Hội An, tỉnh

¹ Theo như gia phả tộc Nguyễn Tường cho biết: Người con trưởng của cụ Nguyễn Tường Vân là Phó bảng Nguyễn Tường Vĩnh, người con thứ là Tiến sỹ Nguyễn Tường Phô - từng làm quan đốc học Quảng Nam và Hải Dương dưới thời vua Thiệu Trị, được lưu tại Nhà thờ nhánh 1 họ Nguyễn Tường, tp Hội An.

Quảng Nam¹. Nguyễn Tường Vân sinh hạ được ba người con trai, Nguyễn Tường Phổ là con trai thứ 3 của Binh bộ Thượng thư Nguyễn Tường Vân². Theo các tư liệu cho biết vào năm Minh Mệnh thứ 19 (1838), ông được bổ vào làm ám sinh trường Quốc tử giám. Năm Tân Sửu (1841) ông thi đỗ Cử nhân kỳ thi Ân khoa. Năm Nhâm Dần (năm Thiệu Trị thứ 2 -1842) ông thi đỗ đồng Tiến sĩ kỳ thi Ân khoa. Sau đó Nguyễn Tường Phổ ra làm quan nổi tiếng liêm chính, công bằng, tính tình cao thượng, thương dân. Nguyễn Tường Phổ có con là Nguyễn Tường Tiếp nối nghiệp theo chí hướng của cha. Đến đầu thế kỷ 20, ba anh em nhà Nguyễn Tường, cháu gọi ông Nguyễn Tường Tiếp là ông nội, là những cây bút nổi danh, thành viên sáng lập chính của nhóm Tự Lực văn đoàn vào năm 1932, gồm Nguyễn Tường Tam (bút danh Nhất Linh); Nguyễn Tường Long (bút danh là Hoàng Đạo) và Nguyễn Tường Lân (bút danh là Thạch Lam). Các nhà văn này cùng nhóm Tự lực Văn đoàn được coi đã đặt nền móng cho nền văn học hiện đại Việt Nam.

Hiện nay, tại nhà thờ tộc Nguyễn Tường còn lưu giữ được những sắc phong của các đời vua Gia Long, Minh Mạng, Thiệu Trị, Tự Đức, Thành Thái, thời Nguyễn, lưu lại nhiều di sản của Nguyễn Tường Phổ như thơ, chúc thư, câu đối, văn tế, bản thảo văn bia, hành thuật... và nhiều tư liệu khác liên quan đến hành trạng của các nhân vật trong gia tộc Nguyễn Tường. Đây là các tư liệu minh chứng rõ nét cho những đóng góp, công hiến của dòng họ với đất nước. Mặc dù hai thế kỷ trôi qua, những đóng góp của dòng họ Nguyễn Tường cho lịch sử, văn hóa Việt Nam cũng đã được nhìn nhận từ nhiều khía cạnh khác nhau. Tiếp nối truyền thống đó, hiện nay tất cả con cháu thuộc dòng họ Nguyễn Tường (Tp Hội An) đang ngày đêm gìn giữ, trao truyền các giá trị văn hóa mà cha ông để lại cho thế hệ sau. Không chỉ con cháu sinh sống ở Hội An (chủ yếu nhánh 1 và nhánh 2) mà còn con cháu Nguyễn Tường sinh sống ở các tỉnh thành khác nhau ở trong nước và các kiều bào nước ngoài hàng năm luôn hướng về tổ tông, dòng họ.

Trên quan điểm tiếp cận lý thuyết bảo tồn hiện đại của Sully, tác giả đã đưa ra các cách tiếp cận chính, là bảo tồn dựa trên vật chất (Materials-based conservation), bảo tồn dựa trên giá trị (Values-based conservation) và bảo tồn dựa trên cộng đồng (Peoples-based conservation), Sully (2015). Tiếp cận bảo tồn vật chất dựa trên nguyên tắc của giá trị phổ quát, liên quan đến hoạt động nghề nghiệp và đánh giá của giới chuyên gia về tính chất nội tại của di sản, ý nghĩa văn hóa, tiến trình ra quyết định từ trên xuống của hội đồng chuyên gia. Tiếp cận bảo tồn giá trị đặt trên giá trị được định

¹ Trung tâm Quản lý Bảo tồn Di sản Văn hóa Hội An. (2016), Di sản Hán Nôm Hội An, tập 2, Tư liệu lưu trữ của dòng họ Nguyễn Tường, tr14.

² Ngô Đức Thọ (chủ biên). *Các nhà Khoa bảng Việt Nam 1075 – 1919*, cuộc đời và sự nghiệp của Nguyễn Tường Vân được ghi chép trong nhiều tư liệu thư tịch lịch sử như gia phả tộc Nguyễn Tường ở Hội An, Đại Nam liệt truyện và các khảo cứu.

hình bởi các bên liên quan (stakeholders): giá trị di sản, ý nghĩa văn hóa được đánh giá bởi chuyên gia với sự tư vấn của bên liên quan; tiến trình ra quyết định từ trên xuống bao gồm sự tham gia, tư vấn của chuyên gia và bên liên quan. Tiếp cận bảo tồn dựa vào cộng đồng đặt trên nguyên tắc tôn trọng cộng đồng: giá trị di sản, ý nghĩa văn hóa được xác định và quyết định bởi cộng đồng, và có sự kết hợp có hiệu quả từ phía nhà nước giúp cộng đồng nhận thức sâu sắc những vấn đề nội tại của họ, phát huy tiềm năng sẵn có và những nguồn lực nội sinh, tổ chức các hoạt động tương trợ lẫn nhau nhằm cải thiện các điều kiện kinh tế, văn hóa của cộng đồng.

Một quan điểm khác từ giáo sư Trần Ngọc Thêm chuyên gia nghiên cứu văn hóa chỉ ra rằng: *“Trong các tài liệu nghiên cứu hay từ điển bách khoa lâu nay thường phân biệt giá trị đạo đức (ethical values), giá trị kinh tế (economic value), giá trị văn hóa (cultural value), giá trị xã hội (social value), giá trị pháp lý (law’s value), giá trị toán học (mathematical value), v.v...Nếu hiểu văn hóa và giá trị theo nghĩa rộng, chấp nhận quan niệm coi văn hóa là hệ thống giá trị do con người sáng tạo ra thì khái niệm văn hóa trong cụm từ giá trị văn hóa phải được hiểu là do con người sáng tạo ra”¹. Soi chiếu từ quan điểm tiếp cận trên, nghiên cứu bảo tồn các giá trị văn hóa dòng họ Nguyễn Trường, trên quan điểm bảo tồn dựa trên giá trị và bảo tồn dựa trên cộng đồng. Bởi dòng họ là một hiện tượng lịch sử - văn hóa được đúc kết từ hàng ngàn năm. Quá trình hình thành và tồn tại các dòng họ người Việt đã sáng tạo ra nhiều giá trị cốt lõi như giá trị nhân văn, giá trị giáo dục, giá trị đạo đức được truyền từ đời này sang đời khác, kết hợp bảo tồn dựa trên cộng đồng, mà cộng đồng ở đây chính là sợi dây huyết thống, anh em họ hàng trong cùng một dòng dõi gia đình, dòng họ.*

Thứ hai là trong Đề án phát triển du lịch của vùng kinh tế trọng điểm miền Trung, du lịch di sản là trọng tâm phát triển các loại hình du lịch đặc thù cho vùng và các địa phương trong vùng, cùng với du lịch biển đảo, du lịch sinh thái là những mũi nhọn trong xây dựng chuỗi sản phẩm du lịch. Như vậy, tính gắn kết giữa văn hóa và phát triển kinh tế thể hiện qua các loại hình du lịch đặc thù, từng bước tạo đột phá trong phát huy tài nguyên và nguồn lực văn hóa, cụ thể là khai thác các di sản văn hóa, địa danh lịch sử, phát triển sản phẩm du lịch con đường di sản miền Trung². Nhìn chung, các sản phẩm du lịch đặc thù của vùng đều liên quan chặt chẽ đến văn hóa, chẳng hạn trong du lịch di sản, định hướng phát triển là ưu tiên các sản phẩm du lịch ở

¹ Trần Ngọc Thêm, *Giá trị và sự chuyển đổi hệ giá trị văn hóa truyền thống Việt Nam*, Khoa Văn hoá học, Trường Đại học KHXX và NV - ĐHQG Tp. HCM được đăng trên website: [http://: www.Vanhoahoc.edu.vn](http://www.Vanhoahoc.edu.vn), truy cập tháng 4/2022.

² Quyết định số 4324/QĐ-UBND ngày 30/12/2021 của UBND thành phố Đà Nẵng về phê duyệt đề án phát triển du lịch vùng kinh tế trọng điểm miền Trung trở thành ngành kinh tế mũi nhọn.

khu vực đô thị gắn với sự kiện, lễ hội, di sản văn hóa, du lịch tâm linh¹.

Rõ ràng quan điểm và định hướng bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa ở vùng kinh tế trọng điểm miền Trung ưu tiên phát triển toàn diện. Tầm quan trọng của giá trị văn hóa nói chung, giá trị văn hóa dòng họ nói riêng đối với vùng kinh tế trọng điểm miền Trung, đã thể hiện trong quy hoạch tổng thể phát triển văn hóa, gia đình - gia tộc, lễ hội và du lịch kết hợp bản sắc văn hóa địa phương của vùng.

3. Nhận thức về vai trò của văn hóa dòng họ gắn với phát triển bền vững

Trước hết đề cập về vai trò của dòng họ, chúng ta không thể bỏ qua khái niệm dòng họ và văn hóa dòng họ. Dòng họ được xem là một cộng đồng xã hội thu nhỏ, xét ở cấp độ vĩ mô, theo nhà nghiên cứu văn hóa Ngô Đức Thịnh cho rằng: *“Dòng họ là một thực thể xã hội mang tính phổ quát của loài người. Nó hình thành trên cơ sở quan hệ huyết thống của một quần thể người nhất định thể hiện qua ý niệm về dòng dõi từ một ông tổ chung. Do vậy, dòng họ là một thực thể vừa mang tính sinh học, vừa mang tính xã hội. Nó xuất hiện từ rất sớm trong xã hội loài người, trở thành một nguyên lý cố kết giữa các con người sớm nhất, rồi biến đổi qua các thời đại và tồn tại cho đến ngày nay”* (Ngô Đức Thịnh 2010, tr.46). Như vậy, dòng họ được hình thành trên quan hệ huyết thống, có tính liên kết chặt chẽ giữa các thành viên trong một gia đình, liên kết giữa các gia đình với nhau trong cùng một dòng họ, bắt nguồn từ một thủy tổ chung. Hơn nữa, dưới bất kỳ xã hội nào, dù tín ngưỡng, tôn giáo khác nhau thì tình cảm gia đình, tình thân tộc vẫn là quan trọng nhất đó là tình cảm thiêng liêng được hình thành tự nhiên dựa trên mối quan hệ huyết thống. Thuật ngữ “văn hóa dòng họ” mang ý nghĩa đó. Theo thời gian sự tồn tại của mỗi dòng họ tạo nên một nét văn hóa đặc trưng riêng. Văn hóa của các dòng họ góp phần cấu thành bản sắc của văn hóa làng, văn hóa cộng đồng dân tộc Việt. *“Văn hóa của một dòng họ không chỉ là vấn đề học hành, thi cử, đỗ đạt, khoa bảng, khảo cứu học thuật, văn chương, v.v... mà còn là vấn đề ứng xử, đạo đức, sinh hoạt, ngôn từ, lao động”* (Ninh Viết Giao 2015, tr.243). Lễ đó dựa trên các nguyên lý tự nhiên, đó là tính cố kết dòng họ theo huyết thống; trao truyền các giá trị văn hóa qua các thế hệ; và quá trình hình thành, phát triển dòng họ sản sinh các giá trị văn hóa vật thể, cùng giá trị văn hóa phi vật thể của dòng họ góp phần làm giàu kho tàng di sản văn hóa dân tộc. Đó chính là ý thức về cội nguồn tổ tiên dòng tộc, ý thức tôn vinh đền đáp công ơn của những vị doanh nhân dòng họ, hành vi ứng xử của mỗi cá nhân đối với gia đình, dòng họ, góp phần tạo nên bản sắc văn hóa riêng của mỗi dòng họ, địa phương mỗi vùng miền.

Xét cho cùng sự hưng thịnh của một dòng họ tạo tiền đề phát triển cho chính dòng họ đó và mang lại tiếng tăm cho làng xã hay một vùng miền nào đó. Chủ thể văn

¹ Quyết định số 2054/QĐ-TTg ngày 13/11/2014 của Thủ tướng chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển văn hóa, gia đình, thể dục thể thao và du lịch vùng Kinh tế trọng điểm miền Trung đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.

hóa ở đây là những cá nhân, gia đình, dòng họ cùng thực hiện nhiều chức năng khác nhau. Là chủ thể sáng tạo văn hóa; chủ sở hữu đối với di sản văn hóa của cộng đồng; người nắm giữ, thực hành, trao truyền các giá trị văn hóa. Là nguồn lực quan trọng có vai trò to lớn trong hoạt động bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa của cộng đồng dòng họ, của Quốc gia dân tộc.

Vậy câu hỏi đặt ra vai trò của văn hóa dòng họ gắn với phát triển bền vững được biểu hiện ở những khía cạnh nào? Theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng kinh tế trọng điểm Miền Trung đến năm 2020, định hướng đến năm 2030: Giá trị văn hóa của các địa phương này được xem là một lợi thế so sánh của vùng kinh tế trọng điểm miền Trung, phục vụ quá trình tái cơ cấu kinh tế, chuyển đổi mô hình tăng trưởng theo hướng bền vững¹. Đồng thời theo quan điểm của hai học giả Quang Minh và Nguyễn Thị Thu Trang đưa ra ý kiến trong bài viết "Vai trò của cộng đồng nhìn từ góc độ bảo tồn di sản văn hóa" cho rằng: "Phát triển bền vững là khả năng phát triển liên tục và lâu dài mà không làm tổn hại tới môi trường tự nhiên và môi trường xã hội"². Nghĩa là song song với việc phát triển kinh tế, rất cần quan tâm tới việc duy trì, tái tạo, bảo vệ và phát huy cùng lúc hai loại tài nguyên thiên nhiên và tài nguyên văn hóa. Việc bảo tồn các giá trị văn hóa gắn với sự phát triển còn được hiểu là không được cản trở sự phát triển, ngược lại còn phải phục vụ đắc lực cho việc phát triển bền vững. Dòng họ và văn hóa dòng họ Nguyễn Tường được xem là di sản văn hóa Quốc gia. Có khả năng đóng góp cho sự phát triển bền vững vào kho tàng di sản văn hóa Hội An nói riêng và vùng kinh tế trọng điểm miền Trung nói chung (bao gồm 5 tỉnh, thành phố Thừa Thiên Huế, Quảng Nam, Quảng Ngãi và Bình Định). Trên các khía cạnh văn hóa - xã hội như: 1/ giáo dục, giáo dục nhân cách của mỗi cá nhân trong gia đình và dòng họ; 2/ tạo dựng một môi trường văn hóa - xã hội lành mạnh làm cơ sở vững chắc cho sự phát triển; 3/ bảo tồn các giá trị văn hóa vật thể, phi vật thể của gia tộc tiềm năng phát triển du lịch của địa phương và của vùng. Nói đến bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa dòng họ gắn với sự phát triển bền vững vùng nghĩa là tôn tạo các di tích lịch sử văn hóa theo chương trình mục tiêu quốc gia chống xuống cấp các di tích lịch sử văn hóa, trong đó từ đường của mỗi dòng họ. Các di tích sau khi được bảo quản, trùng tu đã trở thành tài nguyên du lịch, khai thác các sản phẩm du lịch hấp dẫn khách tham quan, đem lại lợi ích kinh tế cho địa phương. Điều quan trọng là các giá trị phi vật thể, vật thể của dòng họ được bảo tồn, góp phần duy trì tính liên tục không bị đứt quãng theo thời gian của văn hóa truyền thống dân tộc, biến các giá trị văn hóa truyền thống là điểm tựa để hòa nhập,

¹ Quyết định số 1874/QĐ-TTg ngày 13/10/2014 của Thủ Tướng Chính phủ về Phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng Kinh tế trọng điểm Miền Trung đến năm 2020, định hướng đến năm 2030.

² Quang Minh và Nguyễn Thị Thu Trang . (2012). Vai trò của cộng đồng nhìn từ góc độ bảo tồn di sản văn hóa. Tạp chí Di sản văn hóa, số 4, tr3 - 4.

phát triển với xu hướng toàn cầu hóa.

4. Vấn đề bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa dòng họ Nguyễn Tường, thành phố Hội An

4.1. Giá trị giáo dục

Giáo dục gia đình vốn thường được đề cập như là điểm khởi đầu của mọi sự giáo dục, song giáo dục dòng họ đóng một phần quan trọng trong giáo dục gia đình. Bởi dòng họ là một cấu trúc xã hội và có có vai trò trong sự liên quan chặt chẽ mật thiết đối với gia đình, văn hóa gia đình. Nếu giáo dục gia đình là phương thức tồn tại, thì giáo dục dòng họ chính là phương thức củng cố và phát triển văn hóa gia đình.

Thứ nhất dòng họ giáo dục ý thức về cội nguồn, không chỉ là ngư dân vùng ven biển, mà tất cả mỗi người được sinh ra từ nhiều vùng miền khác nhau, vùng đất nơi họ sinh ra, tình cảm thường nảy sinh từ mối quan hệ huyết thống, nó được hình thành trong tâm hồn, ký ức của mỗi thành viên. Mặc dù ở đâu, làm gì, có điều kiện kinh tế và vị thế xã hội ra sao, thì họ vẫn luôn hướng về cội nguồn nơi “chôn rau cắt rốn”. Bởi chính nơi đây, họ luôn cảm thấy được chở che, bình tâm về mặt tinh thần. Vì thế, trong thâm tâm mỗi thành viên trong gia đình, họ luôn ý thức được trách nhiệm của bản thân mình với tổ tông, dòng tộc. Dòng họ Nguyễn Tường thành phố Hội An thể hiện rất rõ nét về điều này. Hàng năm vào dịp giỗ tổ, hay mọi hoạt động trọng đại của dòng họ diễn ra, hội đồng gia tộc họ Nguyễn Tường đã thông tin đến ban liên lạc tới con cháu các phái, nhánh khắp nơi thậm chí nhiều người sinh sống và làm việc ở nước ngoài đều trở về cội nguồn để tri ân tiên tổ, hướng về cội nguồn. Do đó, năm nào tổ chức cũng rất đông và được sự tham gia, hưởng ứng cùng toàn thể con cháu trong tất cả các gia đình, dòng họ trở về nhà thờ họ để vinh quy bái tổ, công đức tại đền thờ nhằm tỏ lòng thành kính với tổ tông. Suốt thời gian khảo sát nhóm nghiên cứu đã có dịp tiếp xúc, trao đổi với mọi người ở nhiều độ tuổi, công việc khác nhau. Từ tộc trưởng của các dòng họ, những người về hưu, những người làm công tác dòng họ, những người làm biển, buôn bán và đến tầng lớp thanh, thiếu niên v.v... Tất cả họ đều rất vui mừng trải lòng khi được hỏi về điều này. Niềm vui ấy không chỉ biểu hiện sự niềm nở trên khuôn mặt mà còn những hiểu biết khá tường tận của mỗi người về dòng họ mình mỗi khi được hỏi: “Con cháu dòng họ Nguyễn Tường chúng tôi chủ yếu sinh sống, lao động ở Hội An, mỗi dịp tết đến xuân về hay hàng năm vào dịp giỗ họ, xuân tế, tảo mộ tại nhà thờ tộc, tất cả con cháu các nhánh trung chi, tiểu chi đều trở về cội nguồn để tri ân tổ tiên, hướng về cội nguồn, tất cả mọi người ai cũng ý thức được điều này. Do đó, năm nào tổ chức cũng rất đông và được sự tham gia, hưởng ứng cùng toàn thể con cháu trong tất cả các gia đình, dòng họ, con cháu trở về nhà thờ họ để vinh quy bái tổ, công đức tại đền thờ nhằm tỏ lòng thành kính, biết ơn tổ tông” (Nguồn: PV Nam 73 tuổi, dòng họ Nguyễn Tường). Có được ý thức về cội nguồn và niềm tự hào này, do

phần đông là những người ở nhà thường xuyên gắn với việc sinh hoạt dòng họ, những người xa quê hương như những kiều bào sinh sống ở nước ngoài, mỗi dịp như thế lại trở về tham gia đầy đủ bên gia đình, dòng họ. Mỗi khi những hoạt động của dòng họ diễn ra, thì đầu tiên trưởng tộc và các cụ cao tuổi là những người hiểu biết tường tận về lịch sử của dòng họ, thường ôn lại nguồn gốc, sự hình thành dòng họ và nhắc nhở các thế hệ con cháu hôm nay phải luôn tưởng nhớ tới công lao của các vị “tiên công” trong dòng họ. Do đó, dù sống xa quê hay tại quê nhà, mỗi người con ở dòng họ Nguyễn Tường, Tp Hội An luôn ý thức được điều này. Chính việc ý thức về cội nguồn mà dòng họ tạo ra giúp cho mỗi thế hệ trong gia đình, đặc biệt là thế hệ trẻ luôn ý thức được lòng tự hào về cội nguồn gia tộc. Đồng thời ý thức được trách nhiệm, bổn phận của mình đối với những thành quả, giá trị mà cha ông để lại. Để từ đó họ luôn tôn trọng các giá trị, sức lao động mà tổ tiên đã xây dựng nên. Chính vì vậy trong bối cảnh hiện nay ý thức về cội nguồn, tổ tông ngày càng có ý nghĩa hơn bao giờ hết.

Ý thức cội nguồn còn thông qua việc biên soạn gia phả và tôn tạo nhà thờ (Từ đường) dòng họ. Có thể nói Gia phả là một trong những bảo vật đặc biệt quan trọng của dòng họ. Do vậy việc biên soạn gia phả không những cần thiết mà còn có ý nghĩa đặc biệt quan trọng để con cháu đời sau biết về tổ tông, hiểu rõ được nguồn gốc cũng như sự liên hệ thân sơ trong dòng họ mình. Do đó yêu cầu người ghi chép gia phả phải liên tục, rõ ràng. Ngoài việc ghi chép những thông tin về thân thế sự nghiệp của từng cá nhân các đời: tên tuổi, tên húy, tên hiệu, ngày sinh, ngày kỵ húy, địa điểm mộ táng v.v... để con cháu biết, mà theo đó lo thờ phụng. Tộc trưởng họ Nguyễn Tường cho biết. “Gia phả giúp chúng tôi nhớ ngày giỗ của tổ tiên, ông bà, cha mẹ. Sau đó trao truyền cho con cháu biết nguồn gốc gia tộc từ đâu đến đâu, họ hàng trên dưới gần xa như thế nào, nhờ có gia phả mà con cháu đời sau hiểu được tường tận cội nguồn tổ tông của mình” (nguồn: tư liệu điền dã 06/2022). Mặc dù, không chỉ quan tâm đến nguồn gốc, ngày giỗ hay địa điểm mộ táng của người đã khuất mà gia phả còn chứa đựng nhiều ý nghĩa sâu xa, đối với mỗi gia đình, dòng họ nói riêng thì việc biên soạn gia phả là để mỗi lần con cháu đọc vào đó là như nhắc nhở mọi người nhớ về cội nguồn, phải xích lại gần nhau hơn, đặc biệt làm tăng lòng hiếu kính, biết ơn của hậu thế với tiền nhân. Bên cạnh đó, việc bảo tồn các giá trị văn hóa phi vật thể, thì nhà thờ dòng họ Nguyễn Tường, với chức năng chính là thờ phụng tiên tổ, còn là một điểm đến lý tưởng trong số 1.360 di tích ở Hội An. Được khởi dựng năm 1806 bởi cụ Nguyễn Tường Vân, đến nay nhà thờ đã trải qua hai lần tu bổ, tuy nhiên vẫn giữ được dáng dấp và cấu trúc của một ngôi nhà cổ điển hình ở Hội An. Năm 2008, nhà thờ được xếp hạng là di tích lịch sử văn hóa và kiến trúc nghệ thuật cấp tỉnh. Năm 2013, chính thức trở thành điểm tham quan di tích của phố cổ Hội An với mong muốn lan tỏa những giá trị văn hóa đến cộng đồng.

Thứ hai dòng họ giáo dục ý thức về tình đoàn kết, cố kết trong gia đình, dòng họ. Ai cũng nhận thấy rằng, xưa kia đời sống của mỗi gia đình, dòng họ hầu như đều thiếu thốn về vật chất, cộng với chiến tranh kéo dài. Có nhiều dòng họ phải cải tên, đổi họ để tránh sự truy sát của kẻ thù. Dòng họ Nguyễn Tường cũng không phải là một trường hợp ngoại lệ, thế nhưng không có khó khăn nào có thể chia rẽ, ngăn cản được tính cố kết trong cộng đồng dòng họ. Do đó nhờ ý thức về tình đoàn kết, cố kết cộng đồng trong truyền thống mà các dòng họ ở đây tồn tại mãi đến ngày hôm nay. Song ý thức này còn thể hiện rõ trong đời sống hiện nay, tình đoàn kết, gắn bó giữa các thành viên trong gia đình với cộng đồng dòng họ, quê hương ngày càng được chú trọng. Đặc biệt là những kiều bào sinh sống ở nước ngoài, họ luôn có tâm niệm hướng về quê hương, hàng năm thông qua các hoạt động góp quỹ ủng hộ các hoạt động cho dòng họ. Những người định cư lâu năm cũng cố gắng sắp xếp thời để trở về quê hương dòng họ vào những dịp đặc biệt như giỗ họ. Chính vì vậy trong thời bình cũng như thời chiến, truyền thống đoàn kết của dòng họ không bị mai một, mà trên cơ sở đó còn thể hiện rõ nét hơn ý thức về sự cố kết trong cộng đồng gia tộc ngày càng trở nên mạnh mẽ.

Thứ ba dòng họ giáo dục truyền thống hiếu học. Bởi tinh thần hiếu học của dòng họ người Việt là cái nôi xuất phát từ trong gia đình, gia tộc. Từ xưa các dòng họ người Việt ở Quảng Nam luôn quan tâm, đề cao công tác khuyến học, khuyến tài. Xưa kia khuyến học có ruộng học điền, khuyến học được dòng họ tôn vinh giữa đình làng. Ngày nay khuyến học dòng họ vẫn còn được đề cao, bởi hiện nay sự giao thoa văn hóa ngày càng phát triển, cùng với sự phục hưng dòng họ đang ngày một trở dậy mạnh mẽ, thì giáo dục dòng họ càng có ý nghĩa cấp thiết. Dòng họ Nguyễn Tường vẫn luôn giữ truyền thống "tôn sư trọng đạo", bằng việc hàng năm tôn vinh nhân tài và đề cao việc học tập cho con cháu. Dòng họ có quỹ khuyến học – khuyến tài, đa dạng những hình thức khuyến khích nhằm thúc đẩy ý thức học hành cho mọi thành viên. Trước đây vào dịp giỗ họ, hay bắt đầu năm học mới, dòng họ Nguyễn Tường đều tổ chức “tết khuyến học” cho toàn thể con cháu và những thầy cô có thành tích xuất sắc trong giảng dạy. Ngoài thưởng bằng tiền, đồ dùng học tập, dòng họ còn động viên bằng những lời ngợi ca thành tích học tập của con cháu trước toàn thể dòng họ.

Vậy câu hỏi đặt ra là giáo dục dòng họ có ý nghĩa như thế nào trong bối cảnh hiện nay? Kết quả cho thấy, gần 90% những người được phỏng vấn cho rằng giáo dục dòng họ đóng một vai trò hết sức quan trọng trong xã hội hiện nay. Dòng họ giáo dục đạo lý “uống nước nhớ nguồn” giúp cho con cháu nhận thấy được công lao tiên tổ, và lòng tự hào về dòng họ. Ý kiến khác cho rằng nhằm giáo dục nhân cách, văn hóa ứng xử trong gia đình cho toàn thể thế hệ con cháu và ý kiến còn lại là để nâng cao trách nhiệm của mỗi thành viên trong gia đình, trong quan hệ cộng đồng dòng họ (Nguồn: Tư liệu điền dã, năm 2022). Với kết quả trên, chúng ta có thể nhận định rằng, vai trò của

dòng họ trong việc giáo dục các chuẩn mực truyền thống cho mỗi cá nhân đã góp phần khơi dậy những giá trị, những đạo lý truyền thống nhân văn tốt đẹp của dân tộc Việt.

4.2. Giá trị nhân văn

Dòng họ bên cạnh giáo dục ý thức về cội nguồn, còn đề cao đạo lý “uống nước nhớ nguồn”. Đây là đạo lý *nhân văn* có từ ngàn đời xưa của nền văn hóa truyền thống gốc nông nghiệp của dân tộc ta. Thông qua nghi lễ thờ cúng tổ tiên, người Việt gửi gắm tình cảm biết ơn đối với tổ tiên. Thờ cúng tổ tiên theo nghĩa hẹp là tín ngưỡng thờ cúng cha mẹ, ông bà, tổ tiên, những người cùng huyết thống có công sinh thành và nuôi dưỡng con cháu đã qua đời. Có thể nói, thờ cúng tổ tiên là một tín ngưỡng được phổ biến rộng khắp và tồn tại từ rất lâu đời của người Việt. Được thể hiện ở các cấp độ khác nhau trong gia đình, dòng họ; trong làng xã và trên phạm vi quốc gia. Ở nghiên cứu này chúng tôi đề cập thờ cúng tổ tiên ở phạm vi gia đình, dòng tộc. Ở một mức độ nào đó thờ cúng tổ tiên không chỉ là nét đẹp văn hóa truyền thống, mà còn cũng có quan hệ huyết thống trong mỗi gia đình. Tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên trong quá trình hình thành, tồn tại của nó đã góp phần tạo ra những giá trị nhân văn, lòng nhân ái, tính cộng đồng. Vì thế tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên như đã khái quát trên có thể nói là tồn tại vĩnh hằng cùng với sự phát triển của văn hóa gia đình, đồng thời là mối liên hệ ràng buộc vô hình nào đó giữa những người cùng dòng máu. Chính vì thế, để thực hiện đạo hiếu trong mỗi dòng họ, việc thờ cúng, nghi lễ trong gia tộc được đặc biệt xem trọng. Thông qua việc phụng thờ tổ tiên, được xem là hoạt động hiện hữu, gắn kết mật thiết với sự tồn tại của thế hệ người sống. Do đó hiện nay tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên ngày càng có vai trò quan trọng trong đời sống tâm linh của mỗi gia đình, gia tộc. Việc giáo dục ý thức về cội nguồn cho mỗi cá nhân, đã góp phần khơi dậy giá trị nhân văn, đạo lý truyền thống của dân tộc Việt.

Hơn nữa, giá trị nhân văn còn thể hiện ở khía cạnh tinh thần “*tuong thân, tuong ái*”. Trước đây tinh thần đó biểu hiện ở việc các dòng họ giúp đỡ, hỗ trợ nhau trong việc khai hoang lập làng, sau đó do chiến tranh tàn phá, mỗi dòng họ người Việt một lòng đoàn kết đấu tranh, có nhiều dòng họ phải thay tên đổi họ để tránh sự truy sát của kẻ thù, được đất nước và lịch sử ghi nhận. Ngày nay, khi đất nước hòa bình, xã hội phát triển và việc kế thừa những giá trị truyền thống nhân văn của dòng họ người Việt xưa, càng được phát huy hơn nữa. Biểu hiện, trong đời sống hàng ngày dòng họ Nguyễn Tường đã cùng nhau hỗ trợ, chia sẻ lẫn cùng với những gia đình trong dòng họ từ việc ma chay, cưới hỏi, thăm hỏi những lúc khó khăn, ốm đau, hoạn nạn. Hơn lúc nào hết tinh thần “*lá lành đùm lá rách*” một trong những giá trị truyền thống tốt đẹp của dân tộc Việt càng được đề cao, nó có ý nghĩa rất lớn về mặt tinh thần, cũng như giá trị nhân văn trong bối cảnh xã hội hiện nay.

Giá trị nhân văn còn thể hiện ở việc dòng họ còn là nơi lưu giữ và trao truyền

các giá trị thuần phong mỹ tục của dòng tộc.

Hiện nay tại từ đường dòng họ Nguyễn Tường ở TP Hội An còn được lưu giữ những hiện vật tế tự có giá trị lịch sử như: long ngai, bài vị, mộc chủ, mũ, gương, giáo mác, biển tứ án vinh quy bằng gỗ của những vị tiền sĩ đỗ đạt cao có công với dòng họ. Trước bàn thờ là hương án, trên hương án cũng bài trí các đồ thờ tự như sắc phong, lư hương, cọc nến, đài rượu, mâm bông, giá thư và những bức hoành phi câu đối khắc trên gỗ. Tất cả những đồ thờ tự đó có từ xa xưa, được các thế hệ lưu giữ và trao truyền lại cho con cháu ngày nay thờ phụng.

Ngoài ra ở phía trước tòa thượng điện của nhà thờ dòng họ Nguyễn Tường, thường khắc những bức hoành phi, câu đối viết bằng chữ Hán với nội dung sau:

*“Sơn đường thủy tổ sơn thu điện
Tử hiếu tôn hiền vạn thế tông”.*

Tạm dịch là:

*“Núi sông là vẻ đẹp muôn đời của tự nhiên
Con cháu hiếu thảo là truyền thống lâu đời của dòng họ”.*

Các đồ thờ tự, những bức hoành phi câu đối của các dòng họ ở thành phố Hội An nói chung và dòng họ Nguyễn Tường nói riêng có nội dung và cách bài trí khác nhau, đây là nét đặc trưng riêng của từng dòng họ. Nhưng chung quy lại, tất cả đều thể hiện nề nếp gia phong và thuần phong mỹ tục của mỗi dòng họ.

4.3. Giá trị đạo đức

Khi nghiên cứu về giá trị đạo đức, Ngô Toàn có bài nghiên cứu khá sâu sắc bàn về các khía cạnh của giá trị đạo đức của con người, giá trị đạo đức của một hiện tượng xã hội, tác giả đề cập: *“Giá trị đạo đức là những chuẩn mực, những khuôn mẫu lý tưởng, những quy tắc ứng xử nhằm điều chỉnh và chuẩn hoá hành vi con người”*. Dựa trên quan điểm này chúng tôi đề cập đến giá trị đạo đức của dòng họ Nguyễn Tường thông qua những quy tắc, hành vi ứng xử của mỗi thành viên đối với gia đình, dòng họ.

Có thể nói trải qua quá trình hình thành, tồn tại và phát triển, tính đến thời điểm hiện nay dòng họ Nguyễn Tường đã trải qua 15 đời, hơn 200 năm. Quá trình đó dòng họ đã tạo dựng được các giá trị đạo đức truyền thống quý báu. Đó là truyền thống thờ phụng tổ tiên, ông bà biểu hiện ở việc bảo quản nhà thờ, tôn tạo mồ mã tổ tiên, nghi thức tế tự hương khói hàng ngày, hàng tháng rất chu đáo. Không chỉ dòng họ, mà tất cả các gia đình luôn chú trọng, quan tâm đến đời sống tâm linh, gia đình nào cũng có bàn thờ gia tiên đặt ở nơi trang trọng nhất trong ngôi nhà. Ngoài việc thông qua các hoạt động chăm lo đời sống của những người đã khuất (giỗ họ, tảo mộ và xuân tế). Vào các ngày trọng đại trong năm giỗ tổ, giỗ có can, chạp mả, tế xuân, ngày rằm, mùng một hàng tháng, các vật phẩm chay được dâng cúng lên ban thờ tổ. Vậy câu hỏi được đặt ra là theo ông (bà) việc thờ cúng tổ tiên ở dòng họ đã tác động và ảnh hưởng

như thế nào tới việc thờ cúng tổ tiên trong các gia đình hiện nay? Phần lớn tất cả mọi người đều chung câu trả lời: *“Các gia đình hiện nay đều thực hành tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên, khi chúng tôi còn nhỏ đã thấy bố mẹ, ông bà thực hành nghi lễ này, và nghi lễ này được duy trì từ đời này sang đời khác. Trong mỗi gia đình hầu như tất cả đều có bàn thờ gia tiên đặt ở gian giữa, là nơi linh thiêng nhất để thờ tự và tưởng nhớ tới công đức tổ tiên, ông bà – những người đã khuất”* (Nguồn: Tư liệu điền dã, 2022). Ngoài việc thành kính tổ tiên, hầu như hằng năm con cháu mỗi gia đình, dòng họ Nguyễn Tường tưởng nhớ những người đã khuất, bằng việc chăm lo xây cất, tôn tạo, sửa sang mồ mã của ông bà, tổ tiên. Việc tế tự không chỉ cầu cho linh hồn được siêu thoát mà còn ghi nhớ công ơn sinh thành của tiên tổ. Do đó, tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên với đạo lý "uống nước nhớ nguồn" dần dần trở thành "đạo hiếu". Đạo hiếu là cái gốc hình thành nên nhân cách của mỗi một con người. Như Đặng Phương Kiệt đã viết: *“Trong thờ cúng tổ tiên, ý thức về sự truyền nối của dòng họ, gia tộc và gia đình đạt tới một trình độ đạo lý rất cao, thậm chí trở thành một đạo lý nền tảng của đời sống con người”* (Đặng Phương Kiệt 2006, tr.19). Như vậy tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên của dòng họ Nguyễn Tường, một mặt vừa mang yếu tố tâm linh, mặt khác đã góp phần tạo ra những giá trị đạo đức truyền thống như lòng hiếu thảo, lòng nhân ái, sự tôn kính, biết ơn công lao của tiên tổ - ông bà đã sinh thành, nuôi dưỡng. Các giá trị, chuẩn mực này đã tác động rất lớn tới văn hóa của mỗi cá nhân. Chính những chuẩn mực và hành vi ứng xử này luôn được ông bà - cha mẹ trao truyền, dạy bảo cho con cháu qua mỗi thế hệ trong gia đình.

Ngoài ra một quy tắc ứng xử bất di bất dịch, trong dòng họ nói chung và dòng họ Nguyễn Tường nói riêng, còn biểu hiện rõ nét ở mặt tổ chức dòng họ. Về mặt tổ chức dòng họ, tính chất phụ quyền thể hiện rõ trong sự phân biệt trưởng thứ. Đứng đầu dòng họ là tộc trưởng, tiếp theo là các trưởng chi, trưởng phái, trưởng ngành, trưởng nhánh tùy theo mỗi địa phương mà có cách gọi khác nhau. Nhờ hệ thống và sự phân biệt trưởng thứ theo nguyên tắc phụ quyền mà từng người trong một họ được phân vai vế: *“Xanh đầu con ông bác, bạc đầu con ông chú”*. Sự phân vai vế này khiến dòng họ người Việt mặc dù độ tuổi và địa vị xã hội khác nhau nhưng là một tổ chức chặt chẽ, có tôn ti với hệ thống ngôi vị trưởng thứ, vai vế rõ ràng. Dòng họ Nguyễn Tường cũng không ngoại lệ, trên nguyên tắc tự quản hình thành cho mình một bộ máy tổ chức, tự xây dựng một hệ thống nội quy thông qua tộc ước. Nhờ có tổ chức, quy ước mà các thành viên trong dòng họ luôn tuân thủ theo luật lệ của dòng họ. Như vậy, ngoài luật pháp của Nhà nước, thì mỗi dòng họ có một luật lệ riêng để quy định cho dòng họ mình. Đó là những yếu tố quan trọng góp phần hình thành và phát triển nhân cách, nếp sống, hành vi ứng xử của mỗi cá nhân đối với dòng họ.

5. Kết luận

Tóm lại quá trình sinh tồn và phát triển, văn hóa dòng họ Nguyễn Tường TP Hội An, đã tác động một phần không nhỏ đến nhân cách, lối sống, cách ứng xử của mỗi thành viên, văn hóa của mỗi gia đình. Đồng thời suốt quá trình tồn tại dòng họ đã tạo ra những giá trị văn hóa dòng họ chuẩn mực sâu sắc: Giá trị nhân văn thông qua đạo lý “uống nước nhớ nguồn, tình “tương thân, tương ái”; giá trị đạo đức với nguyên tắc chuẩn mực “nề nếp gia phong”; giá trị giáo dục - giáo dục ý thức về cội nguồn, tình cố kết trong gia đình, dòng họ. Đây là những giá trị nhân văn cao đẹp của văn hóa gia tộc, trong bối cảnh của sự giao thoa văn hóa, biến đổi các giá trị văn hóa ngày càng diễn ra phức tạp như hiện nay. Những giá trị này nếu được bảo tồn và phát huy hơn nữa, nó càng có sức mạnh to lớn, mang lại giá trị văn hóa bền vững cho cộng đồng dòng họ Nguyễn Tường nói riêng và di sản văn hóa Hội An nói chung, trong không gian vùng kinh tế trọng điểm miền Trung. Do vậy, dòng họ-văn hóa dòng họ Nguyễn Tường là tấm gương phản chiếu những hiện tượng văn hóa - xã hội tích cực, cần phải phát huy trong từng giai đoạn lịch sử xã hội, đặc biệt là trong bối cảnh xã hội hiện nay./.

Tài liệu tham khảo

1. Gia phả dòng họ Nguyễn Tường, lưu giữ tại nhà thờ tộc Nguyễn Tường nhánh 1, đường Nguyễn Thị Minh Khai, khối Hoài Phố, phường Cẩm Phố, TP Hội An.
2. Ninh Viết Giao. (2015). Hương ước Nghệ An. Nxb, Khoa học xã hội.
3. Nguyễn Thị Hạnh. (2022). Nguồn tư liệu điền dã tại dòng họ Nguyễn Tường, Tp Hội An.
4. Đặng Phương Kiệt. (2006). *Gia đình Việt Nam - các giá trị truyền thống và những vấn đề tâm - bệnh lý xã hội*. Nxb, Lao động.
5. Quang Minh, Nguyễn Thị Thu Trang. (2012). *Vai trò của cộng đồng nhìn từ góc độ bảo tồn di sản văn hóa*. Tạp chí Di sản văn hóa. Số 4, tr3 - 4.
6. Tộc ước dòng họ Nguyễn Tường lưu giữ tại nhà thờ tộc họ Nguyễn Tường, Tp Hội An.
7. Trung tâm Quản lý Bảo tồn Di sản Văn hóa Hội An. (2016). *Di sản Hán Nôm Hội An*, tập 2, Tư liệu lưu trữ của dòng họ Nguyễn Tường.
8. Ngô Đức Thịnh. (chủ biên - 2010). *Những giá trị văn hóa truyền thống Việt Nam*. Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
9. Ngô Đức Thọ (chủ biên). (2006). *Các nhà Khoa bảng Việt Nam 1075 - 1919*. Nxb, Văn học.
10. Trần Ngọc Thêm. *Giá trị và sự chuyển đổi hệ giá trị văn hóa truyền thống Việt Nam*. Khoa Văn hoá học, Trường Đại học KHXH và NV - ĐHQG Tp. HCM được đăng trên website: [http://: www.Vanhoahoc.edu.vn](http://www.Vanhoahoc.edu.vn), truy cập tháng 4/2022.
11. Thủ tướng Chính phủ. (2014). *Quyết định số 1874/QĐ-TTg ngày 13/10/2014 của*

Thủ Tướng Chính phủ về Phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng Kinh tế trọng điểm Miền Trung đến năm 2020, định hướng đến năm 2030.

12. Ngô Toàn. "Giá trị đạo đức – giá trị bản thân và giá trị xã hội", đăng tải trên Website <http://www.Chungta.com>, truy cập tháng 4 năm 2022.
13. UBND thành phố Đà Nẵng. *Quyết định số 4324/QĐ-UBND ngày 30/12/2021 về phê duyệt đề án phát triển du lịch vùng kinh tế trọng điểm miền Trung trở thành ngành kinh tế mũi nhọn.*
14. Sully, D. (2015). Conservation Theory and Practice: Materials, Values, and People in Heritage Conservation. In Conal McCarthy (Ed.), *The International Handbooks of Museum Studies: Museum Practice* (pp. 293–314). John Wiley and Sons, Ltd. Retrieved from <http://onlinelibrary.wiley.com>, truy cập tháng 3 năm 2022.

THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA TỈNH QUẢNG NGÃI GIAI ĐOẠN 2022-2025

Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ngãi

Được sự quan tâm của Viện Khoa học xã hội vùng Trung Bộ mời tham gia Hội thảo và đóng viết bài viết tại Hội thảo Quốc tế năm 2022 với chủ đề: “Doanh nghiệp, đổi mới sáng tạo và phát triển bền vững vùng”; được sự phân công của lãnh đạo UBND tỉnh, Sở Kế hoạch và Đầu tư xin tham luận bài viết tại Hội thảo với chủ đề: “**Thực trạng và giải pháp phát triển bền vững doanh nghiệp nhỏ và vừa tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2022-2025**” như sau:

Trong những năm gần đây, doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi đã có những bước phát triển nhanh cả về số lượng và chất lượng, trong đó chủ yếu là các doanh nghiệp nhỏ và vừa (DNNVV), chiếm 97% trên tổng số doanh nghiệp của tỉnh. Đến nay, tổng số doanh nghiệp hoạt động trên địa bàn tỉnh **6.770** doanh nghiệp (trong đó khoảng 97% là DNNVV). Số lượng doanh nghiệp thành lập mới qua các năm cụ thể như sau: Năm 2016 là 619 doanh nghiệp, năm 2017 là 717 doanh nghiệp, năm 2018 là 786 doanh nghiệp, năm 2019 là 856 doanh nghiệp, năm 2020 là 716 doanh nghiệp, năm 2021 là 579 doanh nghiệp và năm 2022 (tính đến 20/5/2022) là 347 doanh nghiệp. Như vậy, giai đoạn 2016-2021 có **4.273** doanh nghiệp (cao gấp 1,79 lần so với giai đoạn 2011-2015 (4.273/2.528 doanh nghiệp). Bình quân khoảng 123 người dân có 01 doanh nghiệp được đăng ký thành lập (lũy kế đến nay có 10.120 doanh nghiệp được đăng ký thành lập), thấp hơn bình quân chung cả nước (100 người dân/doanh nghiệp). Đội ngũ doanh nghiệp, doanh nhân trên địa bàn tỉnh đã có những bước phát triển mạnh, năng lực cạnh tranh cấp độ doanh nghiệp được nâng cao; đã hình thành nhiều doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực công nghiệp, dịch vụ chất lượng cao, tham gia các hoạt động xuất nhập khẩu quốc tế; doanh nghiệp, doanh nhân đã có đóng góp tích cực cho thu ngân sách tỉnh, tạo việc làm mới, tạo ra lực lượng đông đảo các doanh nghiệp tham gia đóng góp vào tăng trưởng kinh tế. Khu vực DNNVV đã và đang ngày càng khẳng định vai trò nòng cốt, tiên phong trong công cuộc xây dựng và phát triển kinh tế của tỉnh Quảng Ngãi.

Từ năm 2016 đến nay, công tác hỗ trợ doanh nghiệp được đặc biệt quan tâm, Chính phủ và tỉnh luôn chú trọng đến công tác phát triển doanh nghiệp, coi “Doanh nghiệp là động lực quan trọng phát triển kinh tế của đất nước”. Đặc biệt là sau khi Luật Hỗ trợ DNNVV được ban hành ngày 12/6/2017, các cơ chế, chính sách hỗ trợ thúc đẩy phát triển doanh nghiệp, trong đó có DNNVV được tập trung hoàn thiện, cải cách hành chính gắn với xây dựng chính quyền điện tử, nền hành chính công hiện đại được tăng cường, góp phần tạo môi trường thuận lợi hơn cho các doanh nghiệp phát

triển.

Sau khi Luật Hỗ trợ DNNVV được ban hành, UBND tỉnh đã ban hành Kế hoạch số 01/KH-UBND ngày 03/01/2018 về việc hỗ trợ DNNVV giai đoạn đến năm 2020; Quyết định số 36/QĐ-UBND ngày 07/01/2020 về phê duyệt Kế hoạch “Hỗ trợ hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo tỉnh Quảng Ngãi, giai đoạn 2020-2025; Quyết định số 476/QĐ-UBND ngày 31/3/2021 về ban hành Kế hoạch phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo tỉnh Quảng Ngãi, giai đoạn 2021-2025; trong đó triển khai nhiều chính sách hỗ trợ như: Hỗ trợ thông tin, tư vấn pháp lý về thủ tục thành lập doanh nghiệp; hỗ trợ đào tạo nguồn nhân lực cho các DNNVV và DNNVV chuyển đổi từ hộ kinh doanh; thông tin, tuyên truyền nâng cao năng lực cho hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo; xây dựng, kết nối cơ sở dữ liệu và hình thành điểm hỗ trợ khai thác thông tin về sáng chế, giải pháp hữu ích, khai thác công nghệ, kết quả nghiên cứu khoa học phục vụ cho hoạt động khởi nghiệp đổi mới sáng tạo; xây dựng vườn ươm doanh nghiệp đổi mới sáng tạo, xây dựng Chương trình hợp tác phát triển, Chương trình “Khởi nghiệp đổi mới sáng tạo trong các trường phổ thông”; hỗ trợ cá nhân, tổ chức khởi nghiệp đổi mới sáng tạo; xây dựng Quỹ hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo tỉnh Quảng Ngãi; hỗ trợ doanh nghiệp khu vực tư nhân kinh doanh bền vững tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2022 – 2025; Như vậy, về cơ bản, các chính sách hỗ trợ DNNVV quy định tại Luật Hỗ trợ DNNVV đã được tỉnh Quảng Ngãi ban hành và triển khai đầy đủ, quyết liệt, có tác động tích cực tới sự phát triển doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh, được cộng đồng doanh nghiệp ghi nhận và đánh giá cao.

Luật Hỗ trợ DNNVV quy định 02 nhóm nội dung hỗ trợ chủ yếu bao gồm: (1) Nhóm các hoạt động hỗ trợ chung dành cho tất cả các DNNVV thông qua các mức hỗ trợ thiết yếu, như hỗ trợ tiếp cận vốn từ các ngân hàng; hỗ trợ thuế, kế toán; hỗ trợ thuê mặt bằng sản xuất tại các khu, cụm công nghiệp; hỗ trợ đào tạo, thông tin, tư vấn, pháp lý; hỗ trợ công nghệ, cơ sở ươm tạo, cơ sở kỹ thuật, khu làm việc chung cho DNNVV; hỗ trợ mở rộng thị trường... và (2) Nhóm hoạt động hỗ trợ mang tính trọng tâm, trọng điểm, ưu tiên nguồn lực cho nhóm các DNNVV chuyển đổi từ hộ kinh doanh, nhóm DNNVV khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo và nhóm DNNVV tham gia các chuỗi liên kết nhằm thực hiện chủ trương chuyển đổi mô hình tăng trưởng, tái cơ cấu nền kinh tế, góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, nâng cao năng lực cạnh tranh và tính tự chủ của nền kinh tế Việt Nam.

Để tiếp tục xây dựng và triển khai các chính sách, chương trình hỗ trợ DNNVV trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2022-2025 bảo đảm các chính sách hỗ trợ theo quy định tại Luật Hỗ trợ DNNVV được thực hiện xuyên suốt, liên tục và hiệu quả, UBND tỉnh Quảng Ngãi đã quyết định phê duyệt Đề án “**Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2022-2025**” tại Quyết định số 1325/QĐ-UBND

ngày 30/12/2021 (sau đây gọi là Đề án); nhằm hỗ trợ các DNNVV phát triển bền vững, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh giai đoạn 2021-2025. Đề án bao gồm những nội dung cơ bản như sau:

1. Mục tiêu

- Đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính và ứng dụng dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, mức độ 4, tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp gia nhập thị trường, góp phần cải thiện chỉ số PCI của tỉnh Quảng Ngãi;

- Nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động của DNNVV, phấn đấu tốc độ phát triển doanh nghiệp mới bình quân khoảng 8%/năm (bình quân khoảng 850 doanh nghiệp mới/năm), phấn đấu trong giai đoạn 2022-2025 tỉnh có thêm 3.400 doanh nghiệp thành lập mới;

- củng cố, nâng cấp các mô hình sản xuất tập trung, liên kết sản xuất hiện có để phát triển hình thành khoảng 03 cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị thuộc 5 ngành tiềm năng phát triển gồm: Công nghệ thông tin, công nghiệp điện tử, cơ khí chế tạo, nông nghiệp công nghệ cao, bảo quản và chế biến nông sản, thực phẩm;

- Hỗ trợ ít nhất 15 DNNVV khởi nghiệp đổi mới sáng tạo và 170 DNNVV trong lĩnh vực sản xuất, chế biến thuộc các ngành: Công nghệ thông tin, công nghiệp điện tử, cơ khí chế tạo, nông nghiệp công nghệ cao, bảo quản và chế biến nông sản, thực phẩm tham gia cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị thành công.

2. Phạm vi của Đề án

- Quy định nguyên tắc, nội dung chính sách, nguồn lực của tỉnh Quảng Ngãi để triển khai Đề án Hỗ trợ DNNVV trên địa bàn tỉnh trong khuôn khổ các cơ chế chính sách chung của Trung ương.

- Đề án được thực hiện trong giai đoạn từ năm 2022 đến hết năm 2025.

3. Đối tượng của Đề án: DNNVV được xác định theo quy định tại Điều 5 Nghị định số 80/2021/NĐ-CP, thành lập và hoạt động trên địa bàn tỉnh; cơ quan, tổ chức và cá nhân liên quan đến công tác hỗ trợ DNNVV.

4. Nội dung hỗ trợ và mức hỗ trợ của đề án: Gồm 6 nhóm

1) Nhóm hỗ trợ chung cho các DNNVV gồm: *Cải cách thủ tục hành chính; hỗ trợ thuế, kế toán; hỗ trợ mặt bằng sản xuất.*

2) Nhóm hỗ trợ công nghệ, thông tin, tư vấn và phát triển nguồn nhân lực gồm: *Hỗ trợ công nghệ cho DNNVV; hỗ trợ thông tin cho DNNVV; hỗ trợ tư vấn cho DNNVV; hỗ trợ phát triển nguồn nhân lực cho DNNVV.*

3) Nhóm hỗ trợ cho hộ kinh doanh chuyển đổi thành doanh nghiệp.

4) Nhóm hỗ trợ DNNVV khởi nghiệp sáng tạo.

5) Nhóm hỗ trợ DNNVV tham gia cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị

6) Nhóm hỗ trợ lãi suất cho DNNVV khởi nghiệp sáng tạo, DNNVV tham gia

cum liên kết ngành, chuỗi giá trị

5. Nguồn kinh phí thực hiện đề án

Kinh phí thực hiện Đề án từ nguồn kinh phí chi thường xuyên Ngân sách tỉnh ước cho cả giai đoạn 2022-2025 là 68,686 tỷ đồng; bình quân 17,2 tỷ đồng/năm.

6. Nguyên tắc hỗ trợ của Đề án

- Doanh nghiệp đủ điều kiện được nhận hỗ trợ phải đảm bảo nguyên tắc theo quy định tại khoản 1 Điều 4 Nghị định số 80/2021/NĐ-CP.

- Trường hợp DNNVV đồng thời đáp ứng điều kiện của các mức hỗ trợ khác nhau trong cùng một nội dung hỗ trợ theo quy định của Đề án này thì doanh nghiệp được lựa chọn mức hỗ trợ có lợi nhất.

- DNNVV chuyển đổi từ hộ kinh doanh, DNNVV khởi nghiệp sáng tạo, DNNVV tham gia cum liên kết ngành, chuỗi giá trị được hưởng các nội dung hỗ trợ theo quy định tại khoản 3, 4, 5 và 6 Mục III và các nội dung hỗ trợ khác không trùng lặp quy định tại khoản 2 Mục III tại Quyết định số 1325/QĐ-UBND ngày 30/12/2021.

7. Quy trình, thủ tục hỗ trợ của Đề án

- DNNVV được hỗ trợ thông qua các cơ quan, tổ chức hỗ trợ; DNNVV gửi Hồ sơ đề xuất nhu cầu hỗ trợ tới cơ quan, tổ chức hỗ trợ DNNVV theo quy định tại khoản 1 Điều 32 Nghị định số 80/2021/NĐ-CP.

- Đối với nội dung hỗ trợ thông tin, phát triển nguồn nhân lực cho DNNVV và hỗ trợ DNNVV chuyển đổi từ hộ kinh doanh: Cơ quan, tổ chức hỗ trợ DNNVV thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 32 Nghị định số 80/2021/NĐ-CP.

- Đối với nội dung hỗ trợ tư vấn, công nghệ, DNNVV khởi nghiệp sáng tạo, DNNVV tham gia cum liên kết ngành, chuỗi giá trị được thực hiện theo quy trình, thủ tục quy định tại khoản 3 Điều 32 Nghị định số 80/2021/NĐ-CP.

- Hồ sơ đề xuất nhu cầu hỗ trợ theo quy định tại khoản 4 Điều 32 Nghị định số 80/2021/NĐ-CP.

- Cơ quan, tổ chức hỗ trợ DNNVV rà soát hồ sơ đề xuất nhu cầu hỗ trợ của DNNVV và có văn bản thông báo cho DNNVV theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 32 Nghị định số 80/2021/NĐ-CP.

- Hồ sơ thanh toán kinh phí ngân sách nhà nước hỗ trợ DNNVV theo quy định tại khoản 5 Điều 32 Nghị định số 80/2021/NĐ-CP.

8. Cơ chế báo cáo, sơ kết, tổng kết, thi đua khen thưởng

- Định kỳ hằng năm (trước ngày 15/12) hoặc đột xuất theo yêu cầu của Bộ, ngành Trung ương, UBND tỉnh; các sở, ban ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố, các đơn vị liên quan có trách nhiệm báo cáo kết quả thực hiện Đề án gửi về Sở Kế hoạch và Đầu tư để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh và Bộ Kế hoạch và Đầu tư;

- Tổ chức thực hiện sơ kết 2 năm, tổng kết 4 năm thực hiện Đề án hỗ trợ

DNNVV trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2022-2025;

- Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với các sở, ban ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố và các đơn vị liên quan đề xuất tôn vinh, khen thưởng DNNVV tiêu biểu, có thành tích xuất sắc, đổi mới sáng tạo, góp phần phát triển kinh tế - xã hội của địa phương gửi Sở Nội vụ (Ban Thi đua -Khen thưởng tỉnh) để trình Chủ tịch UBND tỉnh khen thưởng khi sơ kết, tổng kết theo quy định.

9. Đánh giá hiệu quả của việc tổ chức triển khai thực hiện Đề án

Đề án được UBND tỉnh Quảng Ngãi ban hành sẽ góp phần hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao hiệu quả SXKD, nhiều doanh nghiệp được thành lập mới và chất lượng hoạt động sẽ nâng lên đáng kể; Quảng Ngãi sẽ có thêm nhiều doanh nghiệp, doanh nhân ngày càng lớn mạnh và phát triển bền vững.

Đề án được phê duyệt sẽ triển khai thực hiện kịp thời, xuyên suốt, liên tục và có hiệu quả các chính sách, chương trình hỗ trợ DNNVV trên địa bàn tỉnh cho giai đoạn 2021-2025; bảo đảm các chính sách hỗ trợ theo đúng quy định tại Luật Hỗ trợ DNNVV và Nghị định số 80/2021/NĐ-CP của Chính phủ; tạo điều kiện cho các DNNVV vượt qua khó khăn, duy trì và thúc đẩy hoạt động sản xuất, kinh doanh bền vững trong thời gian tới. Đồng thời, là trách nhiệm của chính quyền địa phương phải thực hiện nghiêm túc ý kiến chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ về tập trung chỉ đạo, đẩy mạnh triển khai có hiệu quả Luật Hỗ trợ DNNVV và Nghị định số 80/2021/NĐ-CP ngày 26/8/2021 của Chính phủ; qua đó sẽ đạt được những hiệu quả tích cực sau:

- Hình thành được các cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị thuộc các ngành tiềm năng¹ giữa các DNNVV trong khu vực và toàn cầu; nâng cao năng lực cạnh tranh và hội nhập quốc tế của DNNVV tỉnh; phát triển và gia tăng số lượng, chất lượng các cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị trong lĩnh vực sản xuất, chế biến có lợi thế cạnh tranh của tỉnh Quảng Ngãi.

- Quá trình chuyển đổi số được nhanh hơn, nâng cao năng lực cạnh tranh cho DNNVV của tỉnh, tham gia có hiệu quả hơn vào chuỗi cung ứng khu vực và toàn cầu; phát triển nhiều và mạnh các doanh nghiệp khởi nghiệp ứng dụng công nghệ số, doanh nghiệp khởi nghiệp đổi mới sáng tạo về công nghệ số, đóng góp hiệu quả vào phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

- Các thủ tục hành chính về đăng ký doanh nghiệp, đăng ký đầu tư; thuế; hải quan; đất đai; xây dựng; bảo hiểm xã hội... được cải cách mạnh mẽ; doanh nghiệp tiếp cận và sử dụng các dịch vụ tiện ích thuận lợi, nhanh chóng và dễ dàng hơn trong khâu thực hiện TTHC về đăng ký doanh nghiệp. Ước đạt được tốc độ phát triển doanh

¹ Gồm 05 ngành: Công nghệ thông tin, công nghiệp điện tử, cơ khí chế tạo, nông nghiệp công nghệ cao, bảo quản và chế biến nông sản, thực phẩm.

ngành mới bình quân khoảng 8%/năm (*khoảng 850 doanh nghiệp mới/năm*) và giai đoạn 2021-2025 tính có thêm khoảng 3.400 doanh nghiệp thành lập mới.

- Hỗ trợ kịp thời cho DNNVV khởi nghiệp đổi mới sáng tạo và DNNVV thuộc các lĩnh vực sản xuất, chế biến tham gia cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị thành công, đóng góp tích cực vào phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

- DNNVV tiếp cận được nguồn vốn tín dụng của các tổ chức tín dụng cho vay để phát triển sản xuất kinh doanh kịp thời và hiệu quả; thuận lợi trong việc tiếp cận, thuê đất tại các khu công nghiệp, cụm công nghiệp theo quy định Luật Hỗ trợ DNNVV và Nghị định số 80/2021/NĐ-CP ngày 26/8/2021 của Chính phủ.

Vì vậy, việc tỉnh ta ưu tiên bố trí nguồn lực để đẩy mạnh triển khai có hiệu quả các nội dung đề án hỗ trợ DNNVV theo quy định của Luật Hỗ trợ DNNVV và Nghị định số 80/2021/NĐ-CP ngày 26/8/2021 của Chính phủ sẽ hỗ trợ DNNVV phát triển hiệu quả, bền vững và nhờ đó mà các DNNVV sẽ: (i) Tiếp cận thông tin về các chương trình hỗ trợ DNNVV của Trung ương và địa phương để đề xuất nhu cầu hỗ trợ phù hợp. (ii) Tăng cường đầu tư và ứng dụng công nghệ thông tin; nâng cao chất lượng, trình độ quản trị doanh nghiệp; hoàn thiện quy trình sản xuất, nâng cao chất lượng sản phẩm nhằm đáp ứng các tiêu chuẩn tham gia chuỗi cung ứng của các đối tác lớn đặc biệt là khả năng tham gia vào chuỗi cung ứng mang tính toàn cầu. (iii) Nắm bắt thông tin, tận dụng tối đa lợi thế của các Hiệp định Thương mại tự do mà Việt Nam đã ký kết để đa dạng hóa thị trường xuất khẩu và nguồn cung ứng thay thế trong bối cảnh toàn cầu bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi dịch bệnh Covid-19... Nhờ vậy, sẽ (i) Giải quyết được một lượng lớn nhu cầu việc làm cho người lao động nhất là học sinh, sinh viên vừa ra trường (*chưa tìm được việc làm*), lao động nông nhân...; (ii) khuyến khích hộ gia đình thành lập doanh nghiệp và chuyển đổi từ hộ kinh doanh thành doanh nghiệp; (iii) tạo nguồn thu cho ngân sách nhà nước (*nuôi dưỡng và phát triển nguồn thu*); (iv) kích thích thành lập nhiều doanh nghiệp; các doanh nghiệp vệ tinh, doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ cho KKT& các KCN tỉnh, đặc biệt là doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ.

Sở Kế hoạch và Đầu tư xin tham luận bài viết tại Hội thảo. Xin trân trọng cảm ơn, chúc Hội nghị thành công tốt đẹp./.

KHAI THÁC GIÁ TRỊ VĂN HÓA TÍN NGƯỠNG TÔN GIÁO CỦA NGƯỜI CHĂM TRONG HOẠT ĐỘNG DU LỊCH NINH THUẬN

Đạo Nguyên Tính¹

Tóm tắt:

Trong những năm gần đây, yếu tố văn hóa tín ngưỡng tôn giáo người Chăm được ngành du lịch quan tâm, khai thác ngày càng phổ biến. Từ lâu giá trị tín ngưỡng tôn giáo được xem như là sản phẩm nguồn lực để phát triển du lịch và được các tổ chức du lịch khai thác hiệu quả. Việc du lịch đến các cơ sở tín ngưỡng tôn giáo ngày càng trở thành một nhu cầu lớn, cần được các ngành du lịch quan tâm và nghiên cứu. Với những giá trị nổi bật về nền văn hóa Chăm nói chung, yếu tố tín ngưỡng tôn giáo cấu thành nền văn hóa ấy nói riêng còn được xem là một đối tượng tiềm năng cần được khai thác để phục vụ cho hoạt động du lịch của Ninh Thuận. Trong bài viết, tác giả nêu lên giá trị và tiềm năng của văn hóa tín ngưỡng tôn giáo người Chăm, sau đó đánh giá những tác động của tín ngưỡng tôn giáo trong hoạt động du lịch tại Ninh Thuận. Bên cạnh đó, việc kết hợp văn hóa tín ngưỡng tôn giáo với hoạt động du lịch làm cho di sản văn hóa người Chăm không hề bị bỏ quên mà tín ngưỡng tôn giáo đang thực sự sống, đang thực sự vận động cùng với sự vận động của xã hội.

Từ khóa: Người Chăm, Du lịch tín ngưỡng tôn giáo, Du lịch bền vững.

1. Đặt vấn đề

Người Chăm Ninh Thuận có một nền văn hóa vô cùng phong phú và đa dạng thể hiện trên nhiều khía cạnh kiến trúc, điêu khắc, phong tục, tập quán, nghi lễ, hội hè, văn học, nghệ thuật... Trong số đó, các đền tháp (Hòa Lai, Po Klaong Girai, Po Ramê) của người Chăm là các di sản văn hóa tiêu biểu đại diện cho nền văn hóa của tộc người này. Các đền tháp Chăm Ninh Thuận không chỉ thể hiện giá trị về mặt lịch sử, nghệ thuật kiến trúc, điêu khắc đó còn là nơi sinh hoạt tín ngưỡng, tôn giáo của người Chăm trên địa bàn tỉnh, hằng năm tại đây diễn ra những lễ hội lớn nhất, quan trọng nhất của cộng đồng.

Đặc sắc nhất là nhóm lễ hội trên đền tháp mà lớn nhất, quy mô và nổi tiếng nhất chính là lễ hội Katê (diễn ra vào đầu tháng 7 lịch Chăm tức khoảng tháng 9, 10 Dương lịch). Sau đó phải kể đến các lễ hội tổ chức tại các thánh đường Chăm Bani như lễ Ramâwan, các lễ hội múa diễn ra ở cả hai cộng đồng tín ngưỡng, tôn giáo Bani và Balamon như lễ múa đầu năm Rija Nagar, lễ múa lớn Rija Praong... Ngoài ra còn có các lễ tục truyền thống như cưới hỏi, lễ trưởng thành (Kareh) của người Chăm Bani...

Với những giá trị nổi bật kể trên, nền văn hóa Chăm nói chung, các di sản cấu

¹ Trung tâm Nghiên cứu Văn hóa Chăm Ninh Thuận; ĐT: 0973582735, Email: nguyentinhlsk34@gmail.com

thành nền văn hóa ấy nói riêng còn được xem là một đối tượng tiềm năng cần được khai thác để phục vụ cho hoạt động du lịch của Ninh Thuận. Chính quyền Ninh Thuận xem văn hóa Chăm là một nét đặc thù riêng có của ngành du lịch tỉnh nhà, một lợi thế mà không một nơi nào có thể so sánh được. Chính vì thế, chính quyền địa phương một mặt phát triển du lịch biển, mặt khác cũng đã quan tâm đầu tư, xây dựng quy hoạch tổng thể và đưa các đền tháp, làng nghề của người Chăm vào các tour, điểm tham quan du lịch trọng điểm. Trong hoạt động này, các di sản đền tháp của người Chăm được xem như là một trong những điểm đến thu hút nhiều khách tham quan nhất của Ninh Thuận, nơi đây không chỉ là nơi thỏa mãn nhu cầu tham quan bình thường của du khách, đó còn là nơi để thể hiện nhu cầu tâm linh, nơi để tìm hiểu, nghiên cứu về các giá trị kiến trúc, điêu khắc của người Chăm.

Trong quá trình khai thác giá trị tôn giáo tín ngưỡng ở các đền tháp Chăm nhằm phục vụ cho hoạt động du lịch của tỉnh Ninh Thuận bên cạnh những tiến bộ đạt được trên nhiều bình diện cũng cần phải kể đến các hạn chế trong công tác quy hoạch và khai thác du lịch tại các đền tháp Chăm trên địa bàn tỉnh. Những hạn chế này bắt nguồn từ việc khai thác các giá trị văn hóa tôn giáo tín ngưỡng, đặc biệt là các di sản đền tháp thiên về lợi nhuận, thiên về quảng bá hình ảnh văn hóa, thiên về thu hút khách tham quan mà không nhận thức đầy đủ về những giá trị tâm linh gắn liền với các di tích, không có những chiến lược quy hoạch dựa trên việc tham khảo và lấy ý kiến rộng rãi từ cộng đồng người Chăm những người vẫn đang thực hành đời sống tâm linh của mình tại các cơ sở thờ tự, đền tháp. Chính vì vậy, trong lúc khai thác du lịch tại đền tháp vô tình các yếu tố văn hóa bị xâm phạm, bị tác động tiêu cực về nhiều mặt, đến khi nhận ra thì lại không có các chế tài, biện pháp khắc phục kịp thời, hữu hiệu hoặc chỉ đối phó, qua loa, hình thức dẫn đến nhiều hệ quả tác động đến di sản, đến các giá trị văn hóa mà bên ngoài không dễ dàng nhận ra được.

Trong thực tế việc khai thác và phát triển du lịch ở các cơ sở tâm linh tại Ninh Thuận nói riêng và Việt Nam nói chung vẫn còn nhiều bất cập, bất cập xảy ra từ khâu hoạch định, quy hoạch chiến lược cho đến khi tổ chức thực hiện hoạt động du lịch trong thực tiễn. Những bất cập này xuất phát từ việc xem nhẹ các lý luận, các khung lý thuyết về hoạch định, xây dựng các chiến lược, chương trình du lịch, nhất là tại các di sản văn hóa thực hành tín ngưỡng, tôn giáo, từ đó không phân biệt được giữa du lịch tâm linh và du lịch giải trí thông thường, giữa các địa điểm du lịch mang tính thiêng và các địa điểm du lịch trần tục; giữa phát triển du lịch chạy theo lợi nhuận và phát triển du lịch bền vững; không nắm bắt được các nguyên tắc căn bản của du lịch văn hóa, du lịch gắn với các di sản văn hóa, gắn với chủ thể văn hóa cũng như những thực hành tín ngưỡng, tôn giáo của chủ thể văn hóa ấy. Để làm được những điều ấy những người hoạch định chính sách phát triển du lịch cần phải nắm vững các cơ sở lý luận về môi

quan hệ giữa quản lý di sản văn hóa với du lịch, các khái niệm và phương pháp luận về phát triển du lịch văn hóa, du lịch gắn với tín ngưỡng, tôn giáo.

Bài viết này nêu ra các thực trạng còn tồn tại, cũng như những nguyên nhân của những thực trạng ấy, từ đó thấy được giá trị tiềm năng của du lịch tín ngưỡng tôn giáo để khai thác hiệu quả và bền vững các giá trị của di sản đền tháp Chăm với ngành du lịch Ninh Thuận. Đề bài viết này được thành công, chúng tôi hiểu rằng những nghiên cứu của mình không chỉ dựa trên những cuộc điền dã, những quan sát thông thường, mà cũng cần phải có một nền tảng vững vàng về phương pháp và lý thuyết nghiên cứu làm nền tảng quan trọng cho sự thành công của các nền du lịch hàng đầu trên thế giới.

2. Giá trị tiềm năng của du lịch tín ngưỡng tôn giáo của người Chăm Ninh Thuận

Phát triển du lịch cũng như nhiều ngành kinh tế khác phải dựa vào nguồn tài nguyên du lịch, trong đó có nguồn lực tín ngưỡng tôn giáo. Ở Ninh Thuận là nơi có người Chăm sinh sống đông nhất cả nước với các giá trị văn hóa đặc sắc. Nhiều điểm du lịch hình thành trên các di tích tôn giáo, người ta nghĩ ngay đến các đền tháp nằm dọc theo các tỉnh miền Trung và Tây Nguyên, trong đó có nhiều ngôi tháp đã có tuổi đời hơn nghìn năm nhưng vẫn đứng sừng sững trước các tác động của tự nhiên và con người. Người Champa cổ xây dựng các đền tháp để thờ các vị thần của Hindu giáo (một tôn giáo ảnh hưởng từ Ấn Độ), tháp Chăm không chỉ là dấu ấn của thần quyền, vương quyền mà đó còn là nơi thể hiện đỉnh cao của nghệ thuật kiến trúc, điêu khắc của người Chăm xưa, tháp Chăm còn chứa đựng trong lòng nó nhiều bí ẩn về kỹ thuật làm nên các viên gạch, kỹ thuật chế tạo chất kết dính liên kết các viên gạch để xây dựng nên những công trình hùng vĩ, tồn tại suốt nghìn năm. Ngày nay, tuy vương quốc xưa đã chìm vào dĩ vãng, nhưng vẻ đẹp và những bí ẩn của các đền tháp Chăm vẫn thôi thúc người ta tìm hiểu, nghiên cứu và thưởng lãm.

Đối với những tín đồ của một tôn giáo cụ thể thì việc hành hương đến những thánh địa tôn giáo của mình khi có điều kiện là một nhu cầu tâm linh phổ biến. Những du khách này còn hòa mình tìm hiểu, nghiên cứu những giá trị văn hóa mà tôn giáo, dân tộc lưu truyền lại. Thực tiễn trong nhiều năm qua, du khách thực sự thích thú với những đền tháp Champa, luôn bị cuốn hút bởi lễ hội Katê hàng năm của người Chăm Balamon, hòa mình cùng với các tu sĩ trong lễ hội Ramawan của người Chăm Bani ở Ninh Thuận.

Với những giá trị văn hóa kể trên, các đền tháp Chăm Ninh Thuận tạo nên một sức hút khó cưỡng và đầy hấp dẫn với những người đam mê tìm hiểu, nghiên cứu và tham quan. Đến với các đền tháp Chăm du khách không chỉ được chiêm ngưỡng vẻ đẹp của kiến trúc và điêu khắc, họ còn được nghe kể về các truyền thuyết liên quan đến các ngôi tháp, liên quan đến các vua Chăm, đến nơi đây nhất là trong những dịp lễ hội họ còn được tham gia vào các hoạt động tâm linh và văn hóa của tộc người bản

địa. Chính vì vậy, việc tận dụng và khai thác các giá trị của đền tháp Chăm vào các hoạt động du lịch của tỉnh Ninh Thuận là rất thiết thực và rất khả thi, thông qua hoạt động du lịch tại các địa điểm này, ngành du lịch tỉnh nhà sẽ ngày càng phát triển, tăng thêm các nguồn lợi về tài chính cho chính quyền và cư dân địa phương, đồng thời quảng bá hình ảnh và nền văn hóa Chăm đến với bạn bè trong và ngoài nước.

Tôn giáo còn được xem như là một biểu trưng trung gian đảm bảo sự liên hợp hài hòa giữa dân gian hiện hữu và thế gian siêu hình, giữa con người phạm tục và sự thiêng liêng, và trên cơ sở đó, cũng đảm bảo sự liên hợp hài hòa giữa các thành phần xã hội với nhau, giữa các con người với nhau, các dân tộc, tộc người, vượt trên mẫu thuẫn cá biệt, những va chạm cá nhân. Giá trị kể đến của tôn giáo là giáo dục, hướng thiện các thành viên tham gia, hướng cộng đồng cuộc sống hài hòa, đoàn kết, có ích. Tôn giáo có bản chất của văn hóa tức là luôn hướng con người đến những phẩm chất chân, thiện, mỹ, làm thăng hoa đời sống cá nhân và cộng đồng.

Bên cạnh lễ hội, tính thiêng trong diễn xướng âm nhạc cũng là một trong những yếu tố đặc trưng trong nền văn hóa tinh thần của người Chăm. Âm nhạc Chăm chủ yếu được hình thành và tồn tại trong lễ hội với nhiều thể loại hát lễ (hát thánh ca của chức sắc Kadhar – thầy kéo đàn Kanhi, Maduen – thầy võ trống Paranâng...), các hình thức múa lễ (của ông Kaing – ông bóng, bà Pajuw – bà bóng cộng đồng, bà Rija – bà bóng dòng họ...). Trên cơ sở các bài hát, điệu múa, bài bản trống lễ, nhạc lễ trong các lễ hội mà người Chăm đã biến thể, cách điệu thành các bài hát, các điệu múa thường ngày phục vụ cho các nhu cầu sinh hoạt văn nghệ, sân khấu của đại chúng. Nổi tiếng là các bài dân ca Chăm Bini, Thei mai, các đoạn hát đối đáp, giao duyên, các điệu múa quạt, múa đội lu, mùa khăn...

Ngoài âm nhạc, không gian lễ hội và đời sống thường nhật của người Chăm không thể thiếu ẩm thực. Ẩm thực truyền thống của người Chăm chủ yếu sử dụng các sản phẩm gần gũi với đời sống của họ thịt thì có dê, gà, cừu, canh thì nấu bằng các loại rau rừng, lá me, lá môn... có tính giải nhiệt cao, các loại nước mắm đặc sản như mắm nêm, mắm đồng... Ẩm thực Chăm đơn giản, không cầu kỳ chỉ chủ yếu chuộng hai món luộc và chiên hạn chế sử dụng dầu mỡ, cấu trúc đơn giản nhưng có đủ yếu tố hài hòa bao gồm thịt, cơm, canh, đôi khi đi kèm với rau gém... Ngoài các món ăn chính, người Chăm còn có nhiều loại bánh đặc trưng, chủ yếu dùng để dâng cúng trong nghi lễ như bánh sakaya, ginaong laya, tapei nung (bánh tét), tapei bilik (bánh ít)...

Gắn liền với du lịch tâm linh tại các đền tháp, thì du lịch văn hóa làng nghề cũng có những hoạt động đáng kể, nhất là tại hai làng nghề gốm Bàu Trúc và dệt Mỹ Nghiệp. Trong những năm gần đây, làng gốm Bàu Trúc thu hút được nhiều đoàn khách tham quan và trở thành nơi tiêu thụ các dòng gốm Mỹ Nghệ làm tăng thu nhập cho đông đảo đồng bào, các cơ sở gốm được ra đời ngày càng nhiều không chỉ là nơi

kinh doanh các mặt hàng gốm mà còn là nơi để tìm hiểu, nghiên cứu về nghề gốm truyền thống của đồng bào Chăm vì đó còn là nơi mà các nghệ nhân biểu diễn cách thức làm gốm cho du khách chiêm ngưỡng. Tương tự, ở làng dệt Mỹ Nghiệp nhiều cơ sở kinh doanh các mặt hàng thủ công mỹ nghệ, trang phục truyền thống cũng ra đời, trở thành nơi thu hút đông đảo du khách để xem người phụ nữ Chăm dệt vải, cũng như mua các mặt hàng dệt bằng thổ cẩm của người Chăm để sử dụng hay làm quà lưu niệm khi đến vùng đất Ninh Thuận.

Du lịch dựa vào cộng đồng, gắn với cộng đồng bản địa là một nguyên tắc quan trọng và hàng đầu của một nền du lịch bền vững. Theo nguyên tắc này, mọi chính sách, chủ trương sử dụng và khai thác các hoạt động du lịch dựa vào nguồn lực bản địa cần phải tôn trọng, lắng nghe tiếng nói, ý kiến và có sự đóng góp của của cư dân bản địa qua những người đại diện của họ, trong quá trình đó phải xem lợi ích, việc cải thiện đời sống của người bản địa là trọng tâm hành động, sử dụng chính tộc người bản địa trong các hoạt động du lịch dựa vào nguồn lực của tộc người họ, tất nhiên cũng phải chú trọng việc đào tạo lực lượng này để phục vụ cho ngành du lịch một cách chuyên nghiệp.

Đối với tộc người Chăm, việc khai thác và phát triển du lịch dựa vào các nguồn lực của họ cần phải xem trọng tiếng nói của cộng đồng chức sắc tín ngưỡng - tôn giáo, các trí thức và người cao tuổi. Các giá trị và di sản của người Chăm nhất là các đền tháp rất cần được khai thác để phát triển du lịch, những hoạt động này cần phải tôn trọng quan niệm của tộc người này về di sản, không làm ảnh hưởng đến tính chất linh thiêng của một cơ sở tôn giáo tín ngưỡng mà chủ thể vẫn thực hành. Trong các loại hình du lịch lễ hội, du lịch thưởng thức ẩm thực và âm nhạc truyền thống cần nhấn mạnh đến tính nguyên bản, không làm ảnh hưởng hoặc biến đổi lễ hội và âm nhạc nghi lễ theo thị hiếu du lịch làm sao để du khách tìm đến lễ hội, chứ không phải lễ hội đi tìm du khách mà phục vụ.

Tín ngưỡng và tôn giáo đề cao sự sáng tạo của các cá nhân trong cộng đồng qua vật phẩm đặc sắc của mình dâng hiến thần linh, Thượng đế. Cùng với những giá trị cao quý ấy, nhu cầu tìm hiểu, học tập, nghiên cứu xem xét những tín ngưỡng bản địa của người Chăm là một nhu cầu có thực của khách du lịch. Du khách đến những điểm tôn giáo còn gắn với nhu cầu tìm hiểu phong tục, tập quán, tín ngưỡng, tôn giáo, quan niệm sống của cộng đồng người Chăm, dù giá trị đó có giá trị phổ quát toàn cầu hay chỉ là những giá trị trong nội bộ của tôn giáo, tín ngưỡng tại chỗ. Vấn đề đặt ra hiện nay là làm thế nào để khai thác nguồn lực tôn giáo một cách có hiệu quả, tích cực, phù hợp phát triển bền vững du lịch.

3. Tác động của du lịch đối với văn hóa tín ngưỡng tôn giáo người Chăm Ninh Thuận

Một thực tế dễ dàng nhận thấy việc khai thác du lịch tín ngưỡng tôn giáo đem lại lợi ích về kinh tế, có xu hướng đời thường hóa, từ lối sống nghi lễ bước ra để chuyên thành sinh hoạt thường ngày, tham gia vào hoạt động du lịch địa phương. Điều này cũng có những tác động không nhỏ đến tôn giáo như làm biến đổi môi trường của các điểm du lịch tôn giáo tại chỗ, các điểm tham quan xuống cấp, gây ra tình trạng quá tải cho không gian tôn giáo cụ thể, tạp nham hình ảnh tâm linh, ô nhiễm môi trường thờ tự, tổn hại lòng cung kính của tín đồ.

Nhìn chung việc nghiên cứu, đánh giá thực trạng du lịch của tỉnh Ninh Thuận vẫn còn khiêm tốn về số lượng, chất lượng thì nặng về hình thức nêu ưu điểm thì nhiều mà hạn chế, khuyết điểm thì ít, chưa đi sâu vào các mặt tiêu cực trong chính sách, trong việc thực hiện hoạt động du lịch và tác động của nó đến các di tích, các điểm tham quan, đến cư dân địa phương và văn hóa tộc người. Việc nghiên cứu thực trạng du lịch với văn hóa, với các di sản văn hóa thực chất là việc phân tích và đánh giá các tác động của du lịch với văn hóa, di sản văn hóa, kể cả các tác động tích cực lẫn tiêu cực.

Dựa trên cách tiếp cận nhân học, việc khai thác giá trị tôn giáo tín ngưỡng nhằm phục vụ cho hoạt động du lịch tại không gian thiêng. Tôi cho rằng ngoài vấn đề cảnh quan, không gian kiến trúc có nhiều vấn đề khác quan trọng cũng cần phải thảo luận, trước hết là về việc khách du lịch tham quan và hành hương tại di tích này, đối với khách tham quan họ thường là khách ngoài tỉnh hoặc nước ngoài khi đi du lịch ở một xứ nóng như Ninh Thuận thì thường mặc các loại trang phục ngắn, hở hang... cần phải phân biệt đây là loại trang phục thích hợp khi du lịch ở các bãi biển, các đồi cát, khu du lịch... nhưng ở một địa điểm tâm linh như tháp Po Klaong Girai, nhất là khi vào bên trong tháp chính, thì cách ăn mặc này không thích hợp cho lắm, thậm chí phản cảm, phản văn hóa làm mất đi tính chất linh thiêng của một cơ sở thờ tự. Về việc cúng tế, phần lớn khách hành hương đến đây để cúng bái thường sử dụng nhang để cúng, tuy nhiên trong văn hóa Chăm không hề sử dụng nhang, họ thường dùng nến hoặc trầm hương để đốt trong các nghi lễ cúng tế thần linh, đặc biệt là các lễ cúng tại đền tháp, do đó việc sử dụng nhang để cúng tế là không phù hợp với văn hóa Chăm khiến người hành hương hiểu sai lệch về văn hóa Chăm. Gần đây, có một hiện tượng mà tôi thấy đáng kể đó là việc biểu diễn văn nghệ ngay bên cạnh tháp chính, trong thực tế việc biểu diễn văn nghệ tại đền tháp là một vấn đề không mới, nhất là trong các dịp lễ hội hay các sự kiện quan trọng, tuy nhiên việc biểu diễn văn nghệ thường ở phía dưới chân tháp chứ không phải ngay bên cạnh tháp chính, có lẽ người thực hiện chủ trương này đã tham khảo việc biểu diễn văn nghệ tại tháp Po Inâ Nagar (Nha Trang), tuy nhiên vấn đề này theo tôi là không nên vì đây là một cơ sở thờ tự của người Chăm việc biểu diễn văn nghệ sát tháp thờ sẽ làm mất đi tính thiêng của đền tháp.

Bên cạnh việc bảo tồn và phát huy những giá trị văn hóa tôn giáo tại các điểm

du lịch tôn giáo người Chăm Ninh Thuận, nhất thiết phải chú ý nâng cao nhận thức cả cho người dân tại chỗ lẫn du khách tham quan hành hương, tham quan về các điểm du lịch tôn giáo mà họ đến có ý nghĩa, có giá trị, là những tài sản quý giá của lịch sử, dân tộc, nhân loại cần gìn giữ, tôn trọng.

Tác động tích cực: Việc khai thác tín ngưỡng tôn giáo trong hoạt động du lịch đã góp phần tăng thêm nguồn thu cho một bộ phận cư dân bản địa. Trong đó, du lịch cộng đồng được xem là hướng phát triển phù hợp. Du lịch văn hóa tín ngưỡng tôn giáo đã góp phần bảo tồn, khôi phục và phát huy các giá trị truyền thống của người Chăm đồng thời giới thiệu được những nét văn hóa đặc trưng đến với khách du lịch trong và ngoài nước. Du lịch tôn giáo là cầu nối giúp các tộc người hiểu biết lẫn nhau và xích lại gần nhau hơn, giúp mở rộng quan hệ quốc tế và có lợi cho hòa bình thế giới.

Du lịch tín ngưỡng tôn giáo đã thúc đẩy văn hóa vật chất và văn hóa tinh thần của người Chăm phát triển, giúp trình độ văn hóa của cả cộng đồng được nâng cao, đời sống tinh thần thêm phong phú, đời sống tình cảm cũng được bồi đắp qua việc du lịch giúp con người thêm yêu mến quê hương, tổ quốc, tăng thêm lòng tự hào di sản dân tộc, ý thức trách nhiệm đối với đất nước, ý thức bảo vệ môi trường.

Du lịch văn hóa tôn giáo giúp tăng cường giao lưu văn hóa giữa các vùng, miền, địa phương của đất nước, nâng cao dần trình độ văn hóa của cộng đồng Chăm ở vùng xa, xây dựng bình đẳng trong phát triển văn hóa, tăng thêm tính đoàn kết giữa 54 tộc người anh em nước ta. Bên cạnh đó, du lịch tôn giáo còn giúp tăng cường giao lưu văn hóa giữa nước ta với thế giới, là cơ hội giúp cho ta học hỏi và tiếp thu có chọn lọc tinh hoa văn hóa của nhân loại.

Tác động tiêu cực: Bên cạnh đó, việc phát triển cũng gây ra những ảnh hưởng tiêu cực đến văn hóa tín ngưỡng tôn giáo. Những ảnh hưởng tiêu cực này không phải do bản thân hoạt động du lịch gây ra mà do sự yếu kém về pháp luật, hành chính, về quản lý kinh doanh gây ra. Một số ảnh hưởng tiêu cực của hoạt động du lịch đến văn hóa tôn giáo được biểu hiện:

Du lịch tín ngưỡng tôn giáo phát triển dẫn đến việc làm tầm thường các giá trị văn hóa các lễ hội mang tính tâm linh của người Chăm. Để đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng của du khách và vì mục đích kiếm được nhiều tiền, nhiều đội ngũ chức sắc biểu diễn các nghi thức trong lễ hội hiện nay đã tước bỏ nội dung chân chính của giá trị tín ngưỡng tâm linh, chỉ giữ lại cái vỏ ngoài của nó và ra sức phục chế nhằm thỏa mãn hứng thú và sự hiếu kỳ, chuộng lạ của du khách. Ngoài ra, để thu hút du khách một số đội ngũ phục vụ còn tự ý sáng tạo nhiều giá trị văn hóa dân tộc và địa phương nhằm làm ra thương mại hóa để kiếm tiền. Những hiện tượng trên dẫn đến hệ quả là sinh hoạt văn hóa tín ngưỡng tôn giáo có thể tổ chức ở bất cứ chỗ nào, bất kỳ lúc nào gây tổn hại nghiêm trọng đến truyền thống văn hóa lâu đời của di sản dân tộc. Hầu hết

khách du lịch là người từ địa phương khác đến nên không phân biệt được sự thay đổi này và ngộ nhận rằng mình đã được thưởng thức một loại hình sinh hoạt văn hóa tôn giáo đặc trưng.

Du lịch văn hóa tâm linh phát triển là một trong những nguyên nhân dẫn đến thay đổi lối sống của người địa phương, nhất là thế hệ trẻ. Làm cho người Chăm có tư tưởng sùng ngoại, có tâm lý tự ti và coi thường truyền thống văn hóa của dân tộc. Bên cạnh đó, cách làm du lịch tôn giáo tín ngưỡng người Chăm hiện nay nặng về du lịch mà không coi trọng yếu tố phát triển bền vững nên dẫn tới nguy cơ cạnh tranh không lành mạnh, mai một dần di sản văn hóa dân tộc.

Đội ngũ hoạt động du lịch tôn giáo tại chỗ có thể chủ yếu là những cơ sở thờ tự, là tín đồ đích thực, là người địa phương đan xen cùng các lực lượng lợi dụng khác đã và đang có những cạnh tranh thiếu lành mạnh, phát sinh nhiều tiêu cực do thiếu chuyên môn, thiếu đào tạo nghiệp vụ, không đảm bảo được cung cấp những sản phẩm du lịch tôn giáo. Nhiều lao động phục vụ du khách trực tiếp trong các chương trình du lịch tại các điểm tôn giáo chưa bao quát được văn hóa tôn giáo khiến du khách không tiếp nhận hết những giá trị độc đáo. Việc chuyên môn hóa lực lượng hoạt động du lịch tại chỗ để khai thác du lịch tôn giáo tốt hơn ở Ninh Thuận chưa được quan tâm đúng mức, là bức xúc kéo dài và cần khắc phục.

Việc khai thác và phát huy giá trị tín ngưỡng tôn giáo người Chăm ở Ninh Thuận bên cạnh những tác động tích cực về giới thiệu, quảng bá nền văn hóa Chăm, đem lại nguồn thu nhập lớn cho địa phương, vẫn còn nhiều hạn chế xuất phát từ khách du lịch như các vấn đề về cách ăn mặc, ứng xử và cúng kính không phù hợp với không gian linh thiêng và truyền thống văn hóa người Chăm. Về các tác động của chính sách công cũng còn các bất cập trong việc quy hoạch xây dựng các công trình phụ thuộc di tích phá vỡ không gian linh thiêng, chưa phát huy hết tiềm năng du lịch của các đền tháp trong việc đưa vào phục vụ du lịch.

4. Kết luận

Để một nền du lịch đạt được các định hướng về sự phát triển bền vững, các nhà quản lý, nhà khai thác du lịch và cộng đồng bản địa cần phải dựa trên các mục tiêu cơ bản của du lịch bền vững. Theo Tổ chức Du lịch Thế giới, có 12 mục tiêu về phát triển du lịch bền vững bao hàm tất cả các lĩnh vực kinh tế, xã hội, văn hóa và môi trường, trong đó mục tiêu về sự đa dạng văn hóa nhấn mạnh đến việc Tôn trọng và tăng cường các giá trị của di sản, bản sắc văn hóa dân tộc, truyền thống và bản sắc đặc biệt của cộng đồng tại các địa điểm du lịch. Việc khai thác các nguồn lực bản địa của người Chăm trong các hoạt động du lịch Ninh Thuận ngoài mục tiêu quảng bá văn hóa và lợi nhuận cần phải chú trọng và quan tâm đến các mục tiêu bền vững về môi trường văn hóa, trong đó có tôn trọng bản sắc, các giá trị và di sản của tộc người bản địa.

Hướng đến một nền du lịch bền vững, một nền du lịch tôn trọng các thiết chế, di sản văn hóa, thượng tôn vai trò của tôn giáo của các cộng đồng địa phương là tương lai và triển vọng của du lịch thế giới nói chung và Việt Nam nói riêng. Các cường quốc du lịch trên thế giới, với cơ sở là các nghiên cứu lý thuyết về du lịch, luôn xây dựng các đề án phát triển du lịch dựa trên các nguyên tắc căn bản của du lịch bền vững, du lịch sinh thái, trong đó có bền vững về văn hóa tâm linh. Tuy nhiên, cần phải nhận thức rằng việc xây dựng các chương trình, đề án khai thác và phát triển du lịch theo hướng bền vững và sinh thái không hề là một công việc dễ dàng, và trong thực tế thực hiện cũng không phải là không có những khó khăn. Do đó, chính quyền địa phương cần phải luôn chung tay thực hiện, lắng nghe ý kiến, nguyện vọng với các nhà khoa học và người dân địa phương trong việc thực hiện các mục tiêu chiến lược về du lịch.

Kinh doanh du lịch là hoạt động liên quan đến nhiều lĩnh vực kinh tế, chính trị, văn hóa và đòi hỏi phải có sự phối hợp đồng bộ của các ngành, các cấp quản lý và có sự hợp tác của khách du lịch. Phát triển ngành du lịch của một địa phương nói riêng, của một quốc gia nói chung phải có phối hợp tốt giữa ba bộ phận chủ yếu là khách du lịch (chủ thể du lịch), tài nguyên du lịch (khách thể du lịch) và ngành du lịch (môi giới du lịch). Để đạt được điều này, tất cả các thành phần kinh tế - xã hội, nhà quản lý, các tổ chức xã hội, công dân, tín đồ phải có sự hợp tác thực hiện mục tiêu của sự phát triển bền vững. Nhận thức đúng đắn nội dung và cách thức phát triển bền vững du lịch nói chung, lĩnh vực du lịch tín ngưỡng tôn giáo nhằm đem lại hiệu quả tối ưu cho ngành du lịch Ninh Thuận.

Như đã nêu, giá trị và tiềm năng về tín ngưỡng tôn giáo người Chăm Ninh Thuận là rất to lớn, tuy nhiên hiện nay các giá trị và tiềm năng ấy vẫn chưa được khai thác và phát huy một cách xứng tầm để phục vụ cho hoạt động du lịch. Trong quá trình khai thác du lịch tại điểm tôn giáo, bên cạnh những tiến bộ đáng kể cũng còn nhiều tồn tại cần phải giải quyết, để làm được điều này đòi hỏi chính quyền cần phải xây dựng một chiến lược, đề ra những quyết sách dựa trên cơ sở của những nghiên cứu về du lịch, sự phối hợp, tham gia và hưởng ứng của cộng đồng người Chăm, xem đây như là yếu tố quyết định thành công cho hoạt động du lịch. Hy vọng trong thời gian tới, việc khai thác và phát triển du lịch tại các đền tháp Chăm sẽ có nhiều khởi sắc, góp phần đưa Ninh Thuận trở thành một “điểm nhấn” trong bản đồ du lịch của Quốc gia và Khu vực.

Tài liệu tham khảo

1. Phan An (2015), “*Phát huy giá trị văn hóa Chăm để phát triển du lịch tỉnh Ninh Thuận*”, tạp chí *Phát triển Kinh tế - Xã hội Đà Nẵng*, số 62, tr. 22 – 26.
2. Võ Thị Búp (2011), *Nghiên cứu văn hóa Chăm nhằm phục vụ phát triển du lịch tỉnh Ninh Thuận*, Luận văn Thạc sĩ địa lý học, Đại học Sư phạm thành phố Hồ Chí Minh.

Minh.

3. Phan Văn Dốp – Phan Quốc Anh – Nguyễn Thị Thu (Đồng chủ biên) (2014), *Văn hóa phi vật thể người Chăm Ninh Thuận*, Nxb. Nông nghiệp, tp. Hồ Chí Minh.
4. Sakaya (2001), “Văn hóa dân gian Chăm với vấn đề phát triển du lịch”, tạp chí *Văn hóa Nghệ thuật*, số 9, tr. 48 – 50.
5. Sakaya (2003), *Lễ hội của người Chăm*, Nxb. Văn hóa Dân tộc, Hà Nội.
6. Sakaya (2010), *Văn hóa Chăm Nghiên cứu và phê bình*, Nxb. Phụ Nữ, Hà Nội.
7. Sakaya (2013), *Tiếp cận một số vấn đề văn hóa Champa*, Nxb. Tri Thức, Hà Nội.
8. Nguyễn Đình Tư (1974), *Non nước Ninh Thuận*, Sóng mới, Saigon.

DOANH NGHIỆP VỪA VÀ NHỎ - TINH THẦN KINH DOANH BỀN VỮNG

Phan Tấn Cảnh¹

Miền Trung có vị trí thuận lợi nằm ở trung tâm của cả nước, là địa bàn chiến lược đặc biệt quan trọng về chính trị, kinh tế, xã hội, quốc phòng, an ninh, kết nối hai miền Nam - Bắc, là cửa ngõ ra biển của các tỉnh vùng Tây Nguyên, kết nối tuyến hành lang kinh tế Đông - Tây. Đây là vùng có vị trí đặc biệt quan trọng trong phát triển kinh tế biển. Với bờ biển dài, miền Trung có nhiều tiềm năng nổi trội về biển, đảo, vịnh nước sâu, di sản văn hóa lịch sử, thuận lợi cho phát triển du lịch, cảng biển, công nghiệp đóng tàu và dịch vụ hàng hải, khai thác và chế biến thủy sản, dịch vụ hậu cần nghề cá, năng lượng tái tạo... là các lĩnh vực có lợi thế phát triển để tạo ra giá trị và là động lực phát triển kinh tế - xã hội của vùng và cả nước.

Kính thưa Hội nghị!

Ninh Thuận là tỉnh duyên hải Nam Trung bộ, với vị trí địa lý vừa có khó khăn, vừa có những thuận lợi, là cửa ngõ nối vùng kinh tế trọng điểm Đông Nam bộ với các tỉnh Nam Tây nguyên và Nam Trung bộ, nằm ở giao điểm của 3 trục giao thông chiến lược là Quốc lộ 1A, đường sắt Bắc - Nam và Quốc lộ 27 lên Nam Tây nguyên. Với thời tiết thuận lợi nắng ấm quanh năm; nguồn tài nguyên gió và năng lượng mặt trời lớn nhất cả nước, rất thích hợp cho Ninh Thuận trở thành trung tâm năng lượng tái tạo (điện gió, điện mặt trời) của cả nước, sản xuất giống thủy sản và muối công nghiệp quy mô lớn; nhiều sản phẩm đặc thù như nho, táo, chăn nuôi bò, dê, cừu, ... Bờ biển dài hơn 105 km, với các vịnh nằm trong nhóm vịnh biển đẹp nhất cả nước như Bình Tiên - Vĩnh Hy và Bình Sơn-Ninh Chữ, thuận lợi cho phát triển những ngành, lĩnh vực kinh tế biển như du lịch nghỉ dưỡng cao cấp; nuôi trồng, khai thác hải sản, xây dựng cảng biển nước sâu, phát triển công nghiệp ven biển.

Tuy nhiên, điều kiện kinh tế - xã hội còn khó khăn, nằm cách xa các trung tâm kinh tế lớn của cả nước, cơ sở hạ tầng thiếu đồng bộ; quy mô nền kinh tế còn nhỏ; việc cơ cấu lại nền kinh tế còn chậm; nguồn lực đầu tư cho phát triển còn nhiều khó khăn, chưa đáp ứng yêu cầu.

Để thực hiện mục tiêu phát triển nhanh và bền vững, trong những năm qua, tỉnh đã tập trung lãnh đạo, chỉ đạo triển khai nhiều chủ trương, quyết sách lớn thu hút các nguồn lực đầu tư, phát triển kinh tế - xã hội. Nhất là những năm gần đây, trong bối cảnh nguồn vốn đầu tư công khó khăn, ảnh hưởng của biến đổi khí hậu, hạn hán kéo dài đã tác động không nhỏ đến nguồn lực đầu tư của tỉnh. Nhưng được sự quan tâm hỗ trợ của Trung ương, cùng với quyết tâm chính trị cao của toàn Đảng bộ, tiếp tục phát huy truyền thống đoàn kết, nắm bắt thời cơ, vận dụng sáng tạo chủ trương, chính sách

¹ Ủy viên ban thường vụ tỉnh ủy, PCT UBND tỉnh Ninh Thuận

của Trung ương vào thực tiễn địa phương; đã huy động các nguồn lực tập trung ưu tiên đầu tư một số dự án lớn quan trọng thuộc các lĩnh vực giao thông, thủy lợi, hạ tầng đô thị, du lịch có tính kết nối và lan tỏa cao, tạo đột phá thúc đẩy phát triển nhanh, bền vững kinh tế - xã hội của tỉnh, thu hút tối đa và sử dụng hiệu quả nguồn lực đầu tư các thành phần kinh tế, góp phần tạo diện mạo mới nền kinh tế của tỉnh.

Tăng trưởng kinh tế của tỉnh những năm vừa qua đạt mức tăng khá cao, tốc độ tăng trưởng GRDP của tỉnh thuộc nhóm đứng đầu cả nước, năm 2021 tăng 9% đứng thứ 4, quy mô nền kinh tế ngày càng tăng, đến năm 2021 đạt 40.777 tỷ đồng. Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn duy trì ở mức tăng cao, năm 2021 thu đạt 4.343 tỷ đồng. Tổng mức đầu tư toàn xã hội năm 2021 đạt 29.920 tỷ đồng.

Kính thưa Hội nghị!

Trong những năm qua, cùng với xu thế phát triển chung của cộng đồng doanh nghiệp cả nước, doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận đã có những bước phát triển nhanh cả về số lượng và chất lượng. Tổng số doanh nghiệp đang hoạt động đến ngày 15/4/2022, có 3.942 doanh nghiệp/89.420 tỷ đồng. Quy mô vốn của doanh nghiệp ngày một nâng lên, bình quân 22,7 tỷ đồng/01 DN, trong đó đã hình thành một số doanh nghiệp có quy mô vốn trên 1.000 tỷ đồng (Như: Các doanh nghiệp của Tập đoàn Trung Nam: điện gió, điện mặt trời, khu công nghiệp, cảng biển, có tổng vốn đăng ký 4.726 tỷ đồng; Công ty CP Xuân thiện Ninh Thuận: 1.800 tỷ đồng; Công ty CP điện mặt trời CMX Resunseap Việt Nam 1.065 tỷ đồng v.v., có thương hiệu, năng lực cạnh tranh trong nước và khu vực.

Hầu hết doanh nghiệp của tỉnh là doanh nghiệp nhỏ và vừa chiếm trên 97% tổng số doanh nghiệp đang hoạt động, trong đó: Lĩnh vực Thương mại - Dịch vụ: chiếm 47,4%; lĩnh vực Nông - lâm - thủy sản chiếm 22% (chủ yếu là DN sản xuất tôm giống); lĩnh vực Xây dựng chiếm 18,2%; lĩnh vực Công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp chiếm 12,5%.

Quy mô, lĩnh vực hoạt động có sự chuyển biến phù hợp với sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế của tỉnh; hiệu quả và năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp được nâng lên, đóng góp tích cực trong phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh; đóng góp ngân sách từ khu vực doanh nghiệp trên 2.133 tỷ đồng và chiếm 62,9% tổng thu nội địa; tổng vốn đầu tư của khu vực doanh nghiệp khoảng 23.750 tỷ đồng, tăng 6,1% lần so năm 2020 và chiếm 79,4% tổng vốn đầu tư toàn xã hội (29.920 tỷ đồng).

Công tác cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, hỗ trợ phát triển doanh nghiệp luôn được các cấp, các ngành quan tâm, coi trọng; doanh nghiệp được xem là động lực phát triển kinh tế của tỉnh; nhiều cơ chế, chính sách hỗ trợ thúc đẩy phát triển doanh nghiệp được ban hành và tổ chức thực hiện đạt kết quả bước đầu; công tác hỗ trợ doanh nghiệp ứng dụng khoa học công nghệ được chú trọng; hỗ trợ doanh nghiệp, cơ

sở trên địa bàn tỉnh có sản phẩm công nhận Ocop tham gia sàn thương mại điện tử Sendo, Voso, Portmart; công tác cải cách hành chính gắn với xây dựng chính quyền điện tử, nền hành chính công hiện đại được tăng cường, góp phần tạo môi trường thuận lợi hơn cho doanh nghiệp phát triển.

Tuy nhiên, việc hỗ trợ phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa vẫn còn nhiều hạn chế, nhiều chương trình trợ giúp doanh nghiệp nhỏ và vừa còn dàn trải, chưa tập trung hoặc chưa gắn kết với nhau làm cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa chưa được tiếp cận đầy đủ; số doanh nghiệp nhỏ và vừa khởi nghiệp sáng tạo, doanh nghiệp nhỏ và vừa tham gia cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị còn hạn chế; công tác phối hợp giải quyết các khó khăn, vướng mắc cho doanh nghiệp còn chậm, chưa kịp thời; việc tiếp cận nguồn lực cho sản xuất kinh doanh như tín dụng, đất đai, thị trường đầu ra, hỗ trợ doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo... còn nhiều khó khăn.

Yêu cầu đặt ra đối với công tác hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa của tỉnh trong thời gian tới cần bám sát các nội dung, quy định của Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa và các văn bản hướng dẫn thi hành, triển khai thực hiện đồng bộ các chính sách hỗ trợ, đảm bảo công khai, minh bạch, hiệu quả; cân đối các nguồn lực hỗ trợ cho doanh nghiệp nhỏ và vừa có trọng tâm, trọng điểm, ưu tiên phát triển các ngành, lĩnh vực tiềm năng và lợi thế của tỉnh. Đồng thời huy động mạnh mẽ các nguồn lực xã hội tham gia hoạt động hỗ trợ, thúc đẩy phát triển các doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn tỉnh.

Kính thưa Hội nghị!

Để nâng cao hiệu lực, hiệu quả của liên kết vùng, tạo không gian phát triển mới, có tính gắn kết, liền mạch hơn, góp phần tích cực vào quá trình cơ cấu lại nền kinh tế, Chính phủ đã ban hành Nghị quyết 57/NQ-CP ngày 21/4/2022 về các nhiệm vụ, giải pháp hoàn thiện thể chế liên kết vùng kinh tế - xã hội, trong đó yêu cầu các địa phương chủ động và nỗ lực phát huy tối đa tiềm năng, lợi thế so sánh, đổi mới, sáng tạo và tăng cường liên kết vùng vì sự phát triển chung của đất nước và của vùng, đồng thời quán triệt các quan điểm và nghiêm túc thực hiện quyết liệt các nhiệm vụ, giải pháp hoàn thiện thể chế liên kết vùng kinh tế - xã hội.

Phát huy tiềm năng, thế mạnh của từng Vùng, đồng thời ưu tiên phát triển các vùng kinh tế động lực, tạo sức lôi cuốn, lan tỏa phát triển đến các địa phương trong vùng và đến các vùng khác; sớm xây dựng và thể chế hóa cơ chế điều phối liên kết vùng theo hướng xác định rõ vai trò đầu tàu và phân công cụ thể trách nhiệm cho từng địa phương trong vùng. Khắc phục tình trạng nền kinh tế bị chia cắt bởi địa giới hành chính, hoặc đầu tư dàn trải, trùng lặp, đầu tư thiếu vóc dáng riêng của vùng.

Liên kết vùng không những tạo động lực khai thác lợi thế của Vùng phục vụ cho phát triển của từng địa phương mà còn giúp các địa phương trong vùng thực hiện tốt chức năng bảo tồn tài nguyên, sinh thái, ổn định an ninh, chính trị, xã hội.

Tuy nhiên, thực trạng liên kết vùng trong thời gian qua còn một số hạn chế, thiếu cơ chế điều phối trong liên kết giữa các địa phương để thúc đẩy nhanh hơn quá trình liên kết phát triển vùng đạt hiệu quả cao; trình độ phát triển kinh tế - xã hội vẫn còn thấp so mặt bằng chung cả nước, nhất là chỉ tiêu GRDP bình quân đầu người, tỷ lệ đô thị hóa còn thấp; hạ tầng giao thông kết nối liên vùng, nội vùng còn yếu và thiếu, chưa khai thác hiệu quả hệ thống cảng biển, sân bay; chất lượng nguồn nhân lực còn thấp; tỷ lệ hộ nghèo vẫn còn cao so với cả nước. Theo đó, đối với vùng miền Trung, việc liên kết vùng để cùng phát triển nhanh, bền vững đang là vấn đề đặt ra đối với các địa phương trong vùng.

Kính thưa Hội nghị!

Đối với Ninh Thuận, những năm gần đây, được sự quan tâm của Chính phủ và thông qua hợp tác liên kết vùng, nền kinh tế của tỉnh có chuyển biến tích cực, một số lĩnh vực tăng nhanh, tạo được diện mạo mới, sức bật mới, các đột phá, trụ cột về kinh tế được tập trung chỉ đạo và đạt kết quả bước đầu, góp phần biến các khó khăn, thách thức trở thành động lực phát triển. Phát huy những kết quả đạt được, trong thời gian tới, tỉnh Ninh Thuận tiếp tục thực hiện quyết liệt đẩy mạnh cơ cấu lại nền kinh tế, đặc biệt chú trọng vào các lĩnh vực trọng tâm, khai thác có hiệu quả các tiềm năng lợi thế mới, nhằm nâng cao hiệu quả phân bổ nguồn lực gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng, thúc đẩy đổi mới sáng tạo, trên cơ sở nắm bắt, tận dụng tối đa cơ hội mở ra từ cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư, phát triển kinh tế - xã hội nhanh và bền vững, với một số giải pháp chủ yếu sau:

- *Một là*, tiếp tục đẩy mạnh cơ cấu lại nền kinh tế, gắn đổi mới mô hình tăng trưởng theo chiều sâu, ứng dụng khoa học công nghệ, thúc đẩy đổi mới sáng tạo, chuyên đổi số, kinh tế số, xã hội số, nâng cao sức cạnh tranh của nền kinh tế. Với tầm nhìn chiến lược giai đoạn tới là "Ninh Thuận - vùng đất hội tụ những giá trị khác biệt", chủ trương là tập trung các ngành có tiềm năng, lợi thế so sánh của tỉnh, có khả năng cạnh tranh cao, ưu tiên phát triển 05 cụm ngành (Năng lượng tái tạo và năng lượng sạch; Du lịch; Công nghiệp chế biến, chế tạo; Nông nghiệp công nghệ cao; Xây dựng và kinh doanh bất động sản), 03 khâu đột phá (Nâng cao năng lực cạnh tranh; Hoàn thiện cơ sở hạ tầng; Ứng dụng học công nghệ vào sản xuất, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số), 02 động lực (Kinh tế biển; Kinh tế đô thị), 01 Hạt nhân (con người).

Hai là, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực để đáp ứng nhu cầu nhân lực chất lượng cao cho các ngành, lĩnh vực kinh tế trụ cột của tỉnh. Đổi mới mô hình tăng trưởng trước hết phải tạo được bước đột phá trong chất lượng nguồn nhân lực, nhằm huy động, khai thác, sử dụng có hiệu quả các loại nguồn lực khác. Triển khai thực hiện Đề án nâng cao chất lượng nguồn nhân lực cho các ngành kinh tế trọng điểm của tỉnh, trọng tâm là tăng cường liên kết với các cơ sở đào tạo có uy tín trong và ngoài nước để

đào tạo nguồn nhân lực có chất lượng cao phục vụ các ngành trụ cột, đột phá; đào tạo người lao động gắn yêu cầu của doanh nghiệp; thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu lao động, tăng năng suất lao động. Tăng cường các giải pháp nâng cao chất lượng cán bộ, công chức, viên chức và người lao động trong khu vực hành chính sự nghiệp đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội trong tỉnh, phù hợp với yêu cầu của quá trình hội nhập kinh tế quốc tế và cuộc cách mạng công nghiệp 4.0.

Ba là, đẩy mạnh đổi mới sáng tạo, phát triển công nghệ thông tin, hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa chuyển đổi số, khởi nghiệp, sáng tạo, tham gia hiệu quả vào cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị; hỗ trợ doanh nghiệp tái cấu trúc, nâng cao năng lực công nghệ, đổi mới phương thức kinh doanh, đổi mới sáng tạo, xây dựng chiến lược kinh doanh mới dựa trên nền tảng công nghệ thông tin, ứng dụng các giải pháp phần mềm tiên tiến vào hoạt động sản xuất kinh doanh; góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh cho doanh nghiệp và chủ động hội nhập kinh tế quốc tế.

Bốn là, đổi mới nâng cao năng lực quản lý nhà nước trên các lĩnh vực của nền kinh tế. Tiếp tục cải cách mạnh mẽ hơn thủ tục hành chính, chất lượng môi trường kinh doanh gắn với xây dựng chính quyền điện tử, đô thị thông minh. Đồng thời, nghiên cứu ban hành một số chính sách, cơ chế tạo đột phá trong cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh để thu hút các nguồn lực tập trung phát triển các ngành có lợi thế so sánh, ứng dụng công nghệ hiện đại, tạo ra giá trị gia tăng cao; gắn kết chặt chẽ với phát triển kinh tế đô thị, đô thị thông minh để tạo động lực cho phát triển.

THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH THUẬN

Sở Kế hoạch – Đầu tư tỉnh Bình Thuận

1. Tổng quan về hoạt động của doanh nghiệp nhỏ và vừa từ năm 2018 đến nay

- Về số lượng doanh nghiệp:

Từ năm (2018 – 2021), Bình Thuận có 2.492 doanh nghiệp thành lập mới. Số lượng doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh liên tục tăng qua các năm; trong đó, năm 2018 số lượng doanh nghiệp thành lập mới là 705 doanh nghiệp; năm 2019 là 843 doanh nghiệp (tăng 19,57% năm 2018); năm 2020 là 944 doanh nghiệp (tăng 11,98% so với năm 2019); năm 2021 là 650 doanh nghiệp đăng ký thành lập mới (giảm 31,1% so với cùng kỳ) và số doanh nghiệp đang hoạt động trên địa bàn tỉnh ước đạt gần 7.750 doanh nghiệp.

- Về ngành nghề kinh doanh:

Những ngành nghề mà doanh nghiệp đăng ký là: Bán buôn; bán lẻ; sửa chữa ô tô, xe máy; Xây dựng; Kinh doanh bất động sản; Công nghiệp chế biến, chế tạo; Sản xuất phân phối, điện, nước, gas; Dịch vụ lưu trú, ăn uống; Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản; Khoa học, công nghệ; dịch vụ tư vấn, thiết kế; quảng cáo và chuyên môn khác; Dịch vụ việc làm; du lịch; cho thuê máy móc thiết bị, đồ dùng và các dịch vụ hỗ trợ khác; Nghệ thuật, vui chơi và giải trí; Thông tin và truyền thông; Tài chính, ngân hàng và bảo hiểm; Vận tải kho bãi; Khai khoáng; các hoạt động dịch vụ khác...

- Về địa bàn hoạt động: Phân bố cho 10 địa danh hành chính của tỉnh; tuy nhiên tại thành phố Phan Thiết và thị xã LaGi có số lượng doanh nghiệp hoạt động nhiều hơn.

- Về loại hình doanh nghiệp: Đã hiện diện ở các loại hình Doanh nghiệp theo Luật Doanh nghiệp năm 2020, cụ thể: Công ty TNHH, Công ty Cổ phần, Doanh nghiệp tư nhân, Công ty hợp danh, Công ty công ty TNHH 1 thành viên, Công ty công ty TNHH 02 thành viên trở lên.

+ Về quy mô doanh nghiệp: Gồm doanh nghiệp siêu nhỏ, doanh nghiệp nhỏ, doanh nghiệp vừa và doanh nghiệp lớn, nhưng tập trung chủ yếu là doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ.

2. Thực trạng doanh nghiệp nhỏ và vừa

a. Thuận lợi

- Thế mạnh của doanh nghiệp nhỏ và vừa là vốn đầu tư ban đầu ít, thu hồi vốn nhanh và hiệu quả.

- Bộ máy tổ chức, quản lý sản xuất gọn nhẹ, có khả năng thâm nhập vào những thị trường ngách và lĩnh vực sản xuất kinh doanh có lợi nhuận không cao; khả năng ứng biến linh hoạt.

b. Khó khăn

- Số lượng, quy mô và mật độ doanh nghiệp nhỏ và vừa tăng nhanh trong thời kỳ 2018 - 2021, nhưng còn khiêm tốn so với các tỉnh trong vùng.

- *Doanh nghiệp nhỏ và vừa của tỉnh* chủ yếu là doanh nghiệp siêu nhỏ, lựa chọn hình thức Công ty TNHH 1 TV và tập trung kinh doanh thương mại dịch vụ hay hình thức cấu trúc công ty giản đơn.

- Trình độ quản lý và năng lực tài chính yếu, thị trường nhỏ hẹp và khả năng cạnh tranh không cao; năng lực về vốn, lao động và công nghệ tuy được cải thiện, nhưng vẫn kém so với mặt bằng chung của các tỉnh Đông Nam Bộ.

- Doanh nghiệp nhỏ và vừa tồn tại và phát triển tự phát, nhỏ lẻ, thiếu sự liên kết về kinh tế và kỹ thuật.

3. Giải pháp phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa

- *Về định hướng phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa:* Phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa theo hướng vừa cải thiện năng lực cạnh tranh doanh nghiệp nhỏ và vừa hiện có, vừa tăng số lượng thông qua kết hợp khởi nghiệp, khởi nghiệp sáng tạo và cùng với chuyển đổi hộ kinh doanh, không ngừng cải thiện cơ chế chính sách và môi trường cạnh tranh của tỉnh.

- *Về mục tiêu:* Doanh nghiệp nhỏ và vừa tỉnh có số lượng tăng ổn định và bền vững, vị thế, trình độ và năng lực cạnh tranh khá tốt, khả năng đóng góp vào phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh đúng với tiềm năng, phấn đấu đến năm 2025 toàn tỉnh có tổng số lượng doanh nghiệp nhỏ và vừa hơn 8.700 doanh nghiệp.

Để thực hiện đạt được mục tiêu đề ra trong thời gian tới cần thực hiện tập trung đồng bộ các giải pháp sau đây:

3.1. Giải pháp gia tăng số lượng doanh nghiệp nhỏ và vừa của tỉnh ổn định và bền vững

- Duy trì doanh nghiệp nhỏ và vừa hiện có bằng hình thức cải thiện và nâng cao năng lực cạnh tranh thông qua các hoạt động nhóm giải pháp nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp nhỏ và vừa.

- Tiếp tục rà soát, ban hành các cơ chế chính sách tập trung khuyến khích và hỗ trợ thành lập doanh nghiệp nhỏ và vừa mới, nhất là các doanh nghiệp khởi nghiệp và khởi nghiệp sáng tạo; tăng cường ưu tiên tập huấn các kiến thức về xây dựng ý tưởng kinh doanh/khởi nghiệp, lập kế hoạch kinh doanh và khởi nghiệp.

- Tiếp tục tăng cường công tác vận động, khuyến khích, thúc đẩy và hỗ trợ các hộ kinh doanh chuyển đổi lên doanh nghiệp thông qua các hoạt động tuyên truyền, vận động và trợ giúp cho hộ kinh doanh chuyển đổi lên doanh nghiệp. Tổ chức tập huấn định kỳ về các yêu cầu bình đẳng giới, dân tộc và môi trường cho chủ doanh nghiệp.

- Thu hút các doanh nghiệp vừa và lớn đầu tư vào tỉnh từ Thành phố Hồ Chí

Minh và các tỉnh phía Nam, đặc biệt là các doanh nghiệp đóng vai trò đầu đàn, cốt lõi của các chuỗi thuộc ngành trọng tâm và ưu tiên phát triển.

3.2. Nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp nhỏ và vừa của tỉnh

3.2.1. Nâng cao năng lực quản trị doanh nghiệp:

- Nâng cao hiểu biết, nhận thức và kỹ năng quản trị doanh nghiệp cho chủ doanh nghiệp, gồm những kỹ năng và kiến thức như: (i) Quản lý, điều hành tổ chức hay doanh nghiệp; (ii) Xây dựng Đề án/kế hoạch/chiến lược kinh doanh khả thi cho doanh nghiệp; (iii) Xây dựng và thực thi chiến lược marketing, thực hiện xúc tiến thương mại, thương mại điện tử, liên kết, thương lượng và ký kết hợp đồng mua bán; (iv) Quản trị năng suất, chất lượng hàng hóa/dịch vụ, suất xứ hàng hóa; (v) Quản trị nhân sự; (vi) Quản trị sản xuất; (vii) Quản trị rủi ro;...

- Nâng cao hiểu biết về tầm quan trọng và kỹ năng sử dụng cơ sở dữ liệu và thông tin hữu ích cho chủ doanh nghiệp nhỏ và vừa.

- Tổ chức học tập kinh nghiệm về quản lý, xúc tiến mời gọi, khuyến khích đầu tư thúc đẩy phát triển doanh nghiệp, đồng thời hỗ trợ chủ doanh nghiệp tiếp cận và học tập các mô hình, kinh nghiệm sản xuất - kinh doanh nhất là với doanh nghiệp thuộc các ngành hàng ưu tiên.

- Tập huấn, đào tạo nâng cao năng lực cho các hội, hiệp hội nghề nghiệp, doanh nghiệp.

3.2.2. Cải thiện và nâng cao năng lực tài chính của doanh nghiệp

- Cải thiện vận hành hiệu quả hơn các nguồn quỹ hiện có của tỉnh, đó là: Quỹ Đầu tư Phát triển; Quỹ Hỗ trợ phát triển Hợp tác xã; Quỹ Phát triển Khoa học công nghệ; Quỹ Khuyến công địa phương.

- Kết nối tháo gỡ những khó khăn về tài chính cho doanh nghiệp nhỏ và vừa, nhất là với các ngân hàng thương mại.

- Tranh thủ sự hỗ trợ các nguồn quỹ Trung ương và kết nối các doanh nghiệp tiếp cận các nguồn quỹ của Trung ương để mở rộng phát triển, như: Quỹ Phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa; Quỹ Phát triển khoa học công nghệ quốc gia; Quỹ Đổi mới công nghệ quốc gia; Quỹ Khuyến công quốc gia; Quỹ Đầu tư khởi nghiệp sáng tạo quốc gia. Đẩy mạnh hỗ trợ giải quyết các khó khăn cho các doanh nghiệp muốn đầu tư mua sắm máy móc và chuyển giao công nghệ.

- Tiếp tục hỗ trợ các doanh nghiệp thuộc nhóm ngành hàng ưu tiên tiếp cận các chương trình hỗ trợ và tài trợ từ các dự án.

- Hỗ trợ cải thiện năng lực sản xuất đáp ứng các yêu cầu về kỹ thuật và môi trường.

3.2.3. Cải thiện và nâng cao trình độ lao động của doanh nghiệp, đặc biệt là doanh nghiệp thuộc các ngành hàng ưu tiên

- Cải thiện và nâng cao năng lực và chất lượng các cơ sở giáo dục dạy nghề tại tỉnh; xác định nhu cầu lao động có tay nghề đặt hàng dài hạn của doanh nghiệp để kết nối tổ chức đào tạo nghề lao động.

- Thực hiện kết nối đào tạo nghề giữa cơ sở đào tạo và doanh nghiệp, các doanh nghiệp có điều kiện có thể tham gia vào đào tạo nghề cho chính mình. Cải tiến các chương trình đào tạo theo thị trường và theo địa chỉ để cung cấp lao động chất lượng cho doanh nghiệp.

- Nâng cao hiệu quả các chương trình đào tạo nghề của trung ương tại tỉnh như đào tạo nghề cho lao động nông thôn, hay chương trình, đề án về việc làm cho thanh niên. Tổ chức tham vấn và xây dựng các chương trình đào tạo gắn với nhu cầu của doanh nghiệp.

- Cùng cố, nâng cao và quản lý chất lượng của các cơ sở giới thiệu việc làm, khuyến khích các cơ sở có uy tín từ Thành phố Hồ Chí Minh hoạt động tại Bình Thuận, giúp các doanh nghiệp giảm chi phí tuyển dụng lao động.

3.2.4. Cải thiện và nâng cao trình độ công nghệ sản xuất

- Tiếp tục thực hiện các ưu đãi/khuyến khích/hỗ trợ đầu tư cho nâng cao kỹ thuật công nghệ sản xuất và ưu tiên sử dụng các Quỹ của tỉnh như Quỹ Đầu tư Phát triển; Quỹ Khuyến công địa phương nhất là Quỹ Phát triển khoa học công nghệ hỗ trợ các doanh nghiệp nhỏ và vừa thực hiện các dự án các chương trình hiện đại hóa công nghệ, quy trình sản xuất, phát triển sản phẩm mới.

- Cần thực hiện ngay những chính sách và nỗ lực của các cơ quan của tỉnh, hoạt động của các hội, hiệp hội ngành nghề và doanh nghiệp thực hiện mong muốn lớn nhất của các doanh nghiệp nhỏ và vừa cắt giảm chi phí sản xuất, nâng cao sức cạnh tranh của sản phẩm thông qua cải tiến hay nâng cao kỹ thuật công nghệ sản xuất.

- Tiếp tục và đẩy mạnh cải cách đơn giản hóa các quy định về thủ tục hành chính tạo thuận lợi cho nỗ lực cải tiến hay nâng cao kỹ thuật công nghệ sản xuất của doanh nghiệp.

- Thực hiện kết nối với các cơ sở khoa học để chuyển giao và tư vấn cải tiến hay nâng cao kỹ thuật công nghệ sản xuất - kinh doanh của doanh nghiệp.

- Hướng dẫn và hỗ trợ tổ chức hoạt động nghiên cứu và phát triển trong doanh nghiệp nhằm thúc đẩy hoạt động này mạnh hơn trong doanh nghiệp.

3.2.5. Cải thiện hạ tầng cơ sở phục vụ doanh nghiệp nhỏ và vừa

- Tiếp tục đẩy mạnh hoàn thiện hạ tầng Khu công nghiệp để tạo điều kiện cho doanh nghiệp nhỏ và vừa tiếp cận sản xuất, ưu tiên các ngành công nghiệp chế biến.

- Đầu tư hệ thống giao thông cho các vùng nguyên liệu trọng điểm cụ thể và

thiết thực hơn.

- Kiến nghị trung ương và dành đầu tư nhiều hơn để xây dựng mới và nâng cấp các công trình giao thông trọng điểm phục vụ doanh nghiệp.

- Tiếp tục duy trì đầu tư của tỉnh cho các công trình điện nước phục vụ các cơ sở sản xuất - kinh doanh.

- Tạo điều kiện tốt hơn về pháp lý và minh bạch hơn để doanh nghiệp có thể tiếp cận, có được và ổn định mặt bằng sản xuất - kinh doanh.

3.3. Cải thiện cơ chế, chính sách, thủ tục hành chính

- Tiếp tục ban hành và triển khai hiệu quả các văn bản của địa phương để triển khai thực hiện Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa tốt hơn.

- Tiếp tục đẩy nhanh việc rà soát, đánh giá, bổ sung/điều chỉnh và xây dựng mới có tính đột phá các chính sách, cơ chế hỗ trợ doanh nghiệp và ưu đãi đầu tư phù hợp với nhu cầu và điều kiện của địa phương, đặc biệt chú trọng khuyến khích chuyển đổi hộ kinh doanh lên doanh nghiệp, khởi nghiệp sáng tạo và ươm tạo, du lịch cộng đồng.

- Thay đổi phương pháp và công khai minh bạch hóa quá trình hoạch định chính sách, mở rộng việc tham vấn và tham gia ý kiến của các hiệp hội doanh nghiệp, tổ chức và các doanh nghiệp nhỏ và vừa.

- Tiếp tục nâng cấp, mở rộng hạ tầng kỹ thuật triển khai chính quyền điện tử và ứng dụng công nghệ thông tin cải thiện môi trường kinh doanh và nâng cấp cổng thông tin điện tử của tỉnh để mở rộng danh mục dịch vụ trực tuyến với dịch vụ công của tỉnh.

- Tiếp tục nỗ lực hơn thực hiện đơn giản hóa thủ tục hành chính, nâng cao hiệu quả hoạt động bộ phận “một cửa” tại Trung tâm Hành chính công của tỉnh nhằm giảm thời gian và các loại chi phí của doanh nghiệp, đặc biệt là đối với các doanh nghiệp ưu tiên.

- Củng cố và cải thiện hoạt động các kết nối giữa các ban ngành, chính quyền tỉnh với các đơn vị chức năng hỗ trợ doanh nghiệp của các Bộ, Hiệp hội ngành hàng trong và ngoài nước.

- Tăng cường năng lực cho cán bộ, công chức, viên chức trong bộ máy quản lý nhà nước thông qua thực hiện tiêu chuẩn công việc ở mỗi vị trí việc làm.

- Tiếp tục duy trì thường xuyên các cuộc đối thoại, tọa đàm với doanh nghiệp để kịp thời tháo gỡ các khó khăn, vướng mắc của doanh nghiệp.

3.4. Cải thiện cung cấp dịch vụ hỗ trợ cho doanh nghiệp nhỏ và vừa

- Nghiên cứu xây dựng và ban hành các chương trình/chính sách đặc thù để hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa.

- Xây dựng và cập nhật hệ thống sơ sở dữ liệu, thông tin hỗ trợ phục vụ phát triển doanh nghiệp, các dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp, thông tin liên kết cung cầu, tiếp cận thị trường.

- Công khai, minh bạch các tài liệu quy hoạch/ kế hoạch, chính sách về kinh tế - xã hội, môi trường... các thông tin được thu thập và cập nhật, cung cấp có chủ đích đến doanh nghiệp.

- Cải thiện năng lực điều phối liên ngành, năng lực hỗ trợ phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa của các cơ quan, đơn vị và của cán bộ, công chức, viên chức từng ngành, lĩnh vực.

- Tạo điều kiện cho các doanh nghiệp phát triển cung cấp các dịch vụ cho các doanh nghiệp trên địa bàn như dịch vụ tìm kiếm thông tin thị trường; dịch vụ tư vấn về pháp luật; dịch vụ tìm kiếm đối tác kinh doanh; dịch vụ xúc tiến thương mại; dịch vụ đào tạo về kế toán, tài chính phục vụ doanh nghiệp.



Liên Hiệp Thương mại Việt Nam
CHÍNH NHÃN ĐÀ NẴNG

KỶ YẾU HỘI THẢO KHOA HỌC QUỐC GIA
VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM MIỀN TRUNG: LIÊN KẾT TẠO ĐỘNG LỰC PHÁT TRIỂN

VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI VÙNG TRUNG BỘ
Địa chỉ: Đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa, P. Hòa Quý,
Q. Ngũ Hành Sơn, Tp. Đà Nẵng
ĐT: (0236).3962518 Fax: (0236).3962507
Website: <http://isscr.vass.gov.vn>
Email: isscr@vass.gov.vn